

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
VIỆT NAM - HÀ LAN
VIETNAM - NETHERLANDS
RESEARCH PROGRAMME (VNRP)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC ĐỀ ÁN VNRP

TÓM TẮT
BÁO CÁO
KHOA HỌC

Tập 3



NHÀ XUẤT BẢN
NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN
VIETNAM - NETHERLANDS RESEARCH PROGRAMME (VNRP)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CÁC ĐỀ ÁN VNRP

(TÓM TẮT BÁO CÁO KHOA HỌC - TẬP III)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2002

RESEARCH RESULTS OF VNRP'S PROJECTS

THE SUMMARY

Book Three

AGRICULTURE PUBLISHING HOUSE
HANOI, 2002

LỜI NÓI ĐẦU

Với mục đích tăng cường phổ biến rộng rãi kết quả nghiên cứu của Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (VNRP) về lĩnh vực nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững, Chương trình đã xuất bản và giới thiệu với bạn đọc những công trình nghiên cứu của các Trường Đề án được Chương trình tài trợ. Đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình nhằm đóng góp vào quá trình đổi mới của Việt Nam nói chung và phát triển nông thôn nói riêng.

Trong 2 lần xuất bản trước chúng tôi đã giới thiệu tới bạn đọc tập I, tập II "Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP" gồm báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của 18 đề án đợt năm 1994 và 17 đề án đợt năm 1995. Cuốn sách này (tập III) bao gồm 19 tóm tắt báo cáo khoa học các đề án đợt năm 1996 được chia thành 4 chủ đề chính: Đổi mới kinh tế và phát triển – 4 đề án; Phát triển nông thôn – 5 đề án; Môi trường và phát triển – 5 đề án; Giới và phát triển – 5 đề án. Trong cuốn sách, ngoài phần trình bày chính bằng tiếng Việt mỗi đề án có phần tóm tắt bằng tiếng Anh.

Chúng tôi hy vọng rằng tập III "Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP" sẽ tiếp tục cung cấp cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý và những người có quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu phát triển bền vững những thông tin và tri thức bổ ích.

Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 3 năm 2002

Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo
Chương trình VNRP
GS. Đào Công Tiến

Giám đốc Ban thư ký
Chương trình VNRP
TS. Lê Đình Tiến

MỤC LỤC

Lời nói đầu

A. Kinh tế và phát triển

- Nghiên cứu hiện trạng và khả năng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở tỉnh Thừa Thiên Huế
- Đào tạo và sử dụng nhân lực đại học - cao đẳng ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế
- Hiện trạng, tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh của di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường ở TP. Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước
- Ứng xử của cộng đồng dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế đối với các chính sách phát triển. Những giải pháp nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội cộng đồng

B. Phát triển nông thôn

- Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế nông thôn trên vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An
- Xây dựng kinh tế trang trại nông lâm nghiệp ở vùng đồi núi thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
- Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu ở 3 xã vùng nông thôn Đồng bằng Sông Hồng
- Xây dựng cơ sở khoa học cho các giải pháp phát triển kinh tế nông thôn vùng ngập lũ sâu huyện Tháp Mười - tỉnh Đồng Tháp (vùng Đồng Tháp Mười)
- Nghiên cứu luận cứ phát triển kinh tế - xã hội vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình

C. Môi trường và phát triển

- Thực trạng môi trường ở các trường phổ thông tại Quảng Nam - Đà Nẵng và ảnh hưởng của nó đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Những giải pháp cải thiện
- Mối quan hệ giữa đô thị hoá, công nghiệp hoá với ô nhiễm môi trường và vệ sinh môi trường huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

- Nghiên cứu nguyên nhân và ảnh hưởng của tình trạng khai thác tự do khoáng sản sa khoáng đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Các giải pháp tổng hợp để khắc phục 202
- Những giải pháp khôi phục rừng ngập mặn, gắn với cộng đồng dân tộc Khmer huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng 220
- Nghiên cứu các giải pháp di toả cư dân vạ đồ trên sông Hương thuộc trung tâm Thành phố Huế nhằm bảo vệ môi trường, ổn định cư trú để phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho cộng đồng 230

D. Giới và phát triển 247

- Vai trò của phụ nữ trong việc vay và sử dụng vốn vay tín dụng ở nông thôn tỉnh Cần Thơ 249
- Nghiên cứu tác động qua lại của di dân tự do và đời sống lao động nữ ở các xã Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền - huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế 261
- Một số giải pháp và chính sách nhằm nâng cao vị trí xã hội cho người phụ nữ tộc người Chăm theo tôn giáo Bà-la-môn ở Ninh Thuận hiện nay 274
- Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giúp đỡ phụ nữ sử dụng có hiệu quả các hình thức tín dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị 286
- Ảnh hưởng của chính sách đổi mới và mở cửa kinh tế, các giải pháp và khuyến nghị về vai trò của phụ nữ H'Mông ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai trong phát triển kinh tế - xã hội 302

Summary of VNRP's Research Projects 1996 319

A. KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

1. **Bùi Văn Nghĩa**, *Sở Công nghiệp Thừa Thiên Huế*.

Nghiên cứu hiện trạng và khả năng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. **Phí Văn Lịch**, *Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường*.

Đào tạo và sử dụng nhân lực đại học-cao đẳng ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế.

3. **Nguyễn Văn Tài**, *Trường Đại học KHXX và NV Tp. Hồ Chí Minh*.

Hiện trạng, tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh của di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường ở TP. Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới.

4. **Nguyễn Tường**, *Đại học Sư phạm Huế*.

Ứng xử của cộng đồng dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế đối với các chính sách phát triển. Những giải pháp nhằm phát triển bền vững kinh tế – xã hội cộng đồng.

Nghiên cứu hiện trạng và khả năng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Bùi Văn Nghĩa
Sở Công nghiệp Thừa Thiên Huế

TÓM TẮT

Đầu thế kỷ XIX cùng với việc vua Gia Long thành lập triều đại nhà Nguyễn và lấy Huế làm thủ đô của cả nước, Huế đã trở thành nơi hội tụ các ngành nghề của khắp các miền đất nước, tập trung nhiều nghề nhân, nhiều bàn tay và hoạt động trong ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (TTCN) truyền thống. Một số ngành nghề ở đây đã phát triển tạo nên những phường nghề như Phường Đức, điêu khắc Mỹ Xuyên, kim hoàn Kế Môn, gạch ngói sành sứ Hương Vinh, gốm Phước Tích... với nhiều sản phẩm tinh xảo nổi tiếng. Tuy nhiên trong những năm chiến tranh ác liệt, sự tràn ngập của hàng hoá hiện đại đã làm cho ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế bị suy thoái dần. Mặt khác sau ngày miền Nam giải phóng do cơ chế tập trung quan liêu bao cấp không chú ý phát triển ngành nghề truyền thống khiến các ngành nghề này mất dần chỗ đứng trong đời sống kinh tế, xã hội của địa phương. Chính sự suy thoái của ngành nghề TTCN truyền thống đã có những ảnh hưởng xấu đến các mặt kinh tế, xã hội của tỉnh. Những ngành nghề TTCN truyền thống phát triển sẽ có tác dụng trên nhiều mặt, giải quyết việc làm cho người lao động, ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, phục hồi di sản văn hoá, thoả mãn nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của địa phương.

Mục tiêu của Đề án là nghiên cứu hiện trạng, những nguyên nhân suy thoái và đề xuất giải pháp khoa học nhằm khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống với vai trò vốn có của nó đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thừa Thiên Huế.

Nội dung của Đề án bao gồm:

1. Một số vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.
2. Thực trạng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở Thừa Thiên Huế.
3. Điều kiện, nguồn lực và khả năng phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở Thừa Thiên Huế.
4. Các giải pháp nhằm khôi phục, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở Thừa Thiên Huế.

Đề án đã đề xuất một số kiến nghị như: Nhà nước cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để khuyến khích thúc đẩy các hộ gia đình, các tổ hợp tác, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng TTCN truyền thống khôi phục và phát triển; Tỉnh cần hỗ trợ về vốn, công nghệ, đất đai để một số ngành nghề TTCN mở rộng sản xuất và đa dạng hoá sản phẩm, ưu tiên một

số nghề hiện đang có nguy cơ suy thoái như gốm, sứ, rèn, dệt dzèng, mộc mỹ nghệ; hình thành làng nghề TTCN mang sắc thái Huế nhằm tạo nên các điểm tham quan du lịch hấp dẫn; xây dựng phòng trưng bày sản phẩm thủ công truyền thống ở thành phố Huế để qua năm bắt được thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước; Nhà nước cần có chính sách cõng ngộ đối với các nghệ nhân.

Từ khoá: ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, quy mô sản xuất, tổ chức quản lý sản xuất, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Đầu thế kỷ XIX cùng với việc vua Gia Long thành lập triều đại nhà Nguyễn và lấy Huế làm thủ đô của cả nước, Huế đã trở thành nơi hội tụ các ngành nghề của khắp cả miền đất nước, tập trung nhiều nghệ nhân, nhiều bàn tay và hoạt động trong ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (TTCN) truyền thống. Một số ngành nghề ở đây đã phát triển thành nên những phường nghề như Phường Đức, điêu khắc Mỹ Xuyên, kim hoàn Kế Môn, gạch ngói sành sứ Hương Vinh, gốm Phước Tích... với nhiều sản phẩm tinh xảo nổi tiếng. Tuy nhiên trong năm chiến tranh ác liệt, sự tràn ngập của hàng hoá hiện đại đã làm cho ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế bị suy thoái dần. Mặt khác sự ngày miền Nam giải phóng, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cũng không chú ý phát triển ngành nghề truyền thống khiến các ngành nghề này mất dần chỗ đứng trong đời sống kinh tế, xã hội của địa phương. Chính sự suy thoái của ngành nghề TTCN truyền thống đã có những ảnh hưởng xấu đến các mặt kinh tế, xã hội của tỉnh. Đối với Thừa Thiên Huế hiện nay nghề phụ phát triển, những ngành nghề TTCN truyền thống sẽ mất đi các tác dụng trên nhiều mặt, giải quyết việc làm cho người lao động, ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, phục hồi di sản văn hoá, thoả mãn nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của địa phương.

2. Mục đích nghiên cứu của đề án

- Nghiên cứu hiện trạng, nguyên nhân tạo nên sự suy thoái của ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế.
- Nghiên cứu khả năng điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để khôi phục và phát triển ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên - Huế.
- Đề xuất các giải pháp nhằm khôi phục và phát triển ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế.

Giới hạn nghiên cứu của đề án:

- Giới hạn phạm vi lãnh thổ: Đề tài giới hạn nghiên cứu ở các địa phương là thành phố Huế và các huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phong Điền, A Lưới, Phú Vang. Đây

các địa phương có nhiều cơ sở sản xuất TTCN truyền thống với quy mô lớn, số lượng lao động, nghệ nhân cao, có các làng nghề điển hình.

- Giới hạn ngành nghề: Đề tài chỉ giới hạn nghiên cứu 8 ngành nghề TTCN truyền thống như đúc đồng, kim hoàn, rèn, gạch ngói, gốm sứ, thêu ren, dệt thảm – dệt dzèng. Đó là những ngành nghề vừa mang đậm bản sắc dân tộc, vừa rất Huế và thực sự có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Những câu hỏi nghiên cứu

- Phải chăng ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế đang trong quá trình suy thoái ? Những biểu hiện cụ thể của sự suy thoái đó là gì ?

- Những nguyên nhân nào gây nên sự suy thoái ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế ?

- Đánh giá như thế nào về các điều kiện, nguồn lực và khả năng khôi phục, phát triển những ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế ?

- Cần có hệ thống các giải pháp và chính sách gì để khôi phục, phát triển ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế ?

4. Phương pháp luận nghiên cứu và cơ sở để phân tích

- Đề án sử dụng phương pháp kế thừa kết hợp với điều tra thực tế. Đề án đã thu thập, xử lý 170 tài liệu tham khảo của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan tới chủ đề nghiên cứu. Nhóm tác giả đã tiến hành điều tra trên địa bàn 6 huyện, thành (Quảng Điền, Phong Điền, Hương Trà, Phú Vang, A Lưới và thành phố Huế), qua 8 ngành nghề (thêu ren, gạch ngói, đúc kim loại, kim hoàn, mộc chạm khắc, gốm - sứ, dệt thảm - dệt dzèng), với trên 500 phiếu (454 phiếu điều tra lần 1 và 50 phiếu điều tra kiểm tra lần 2) trong 286 cơ sở TTCN truyền thống.

- Đề án sử dụng phương pháp hội thảo nhằm tranh thủ ý kiến đóng góp của các nghệ nhân, chuyên gia và những người quan tâm đến vấn đề nghiên cứu.

- Đề án sử dụng phương pháp nghiên cứu tham dự. Đối tượng tham gia "nghiên cứu tham dự" là những người đang hoạt động trong các ngành nghề và thậm chí đã giải nghệ, các nghệ nhân, các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính các cấp và các cơ quan chuyên trách và liên quan như: sở công nghiệp, các phòng công nghiệp, chi cục thuế, ngân hàng,...

Cùng với phương pháp trên, cơ sở lý luận mà Đề án dựa vào để phân tích là:

(i) Quá trình ra đời, phát triển và suy thoái của ngành nghề TTCN là quá trình vận động của tổng thể các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội ; vì vậy, muốn đánh giá khả năng điều kiện, phân tích nguyên nhân cũng như xây dựng giải pháp phải dựa trên cơ sở đánh giá tổng hợp nhiều yếu tố, đánh giá quá trình vận động, sự vận động của mỗi yếu tố trong tổng thể các yếu tố.

(ii) Ngành TTCN truyền thống Thừa Thiên Huế là một hệ thống với các mối quan hệ thống nhất biện chứng ngang và dọc. Mặt khác, cũng tồn tại mối quan hệ giữa ngành TTCN với các ngành nghề khác (quan hệ sản xuất, tiêu thụ,...). Như vậy, phải xuất phát từ quan điểm hệ thống để xem xét các vấn đề về ngành TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế.

(iii) Sự tồn tại của ngành TTCN ở Thừa Thiên Huế đặt trong hoàn cảnh cụ thể của địa phương, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng từ các điều kiện của quốc gia, quốc tế. Do đó, khi đánh giá các điều kiện, xây dựng các giải pháp phải dựa vào tình hình đặc điểm của địa phương, đất nước và thế giới.

II. NHỮNG KẾT QUẢ, ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ ÁN

1. Cơ sở lý luận phát triển ngành nghề TTCN truyền thống

1.1. Khái niệm về TTCN truyền thống

TTCN truyền thống thực chất là TTCN được sản xuất nhiều năm, nhiều thế kỷ và được truyền nối nhiều thế hệ. Hiện còn có những định nghĩa khác nhau về TTCN truyền thống.

Theo Đề án, ngành TTCN truyền thống là ngành TTCN hình thành lâu đời ở một địa phương mà qui trình sản xuất thường do các nghệ nhân hoặc công nhân lành nghề đảm trách ; Sản phẩm có tính địa phương và mang bản sắc văn hoá địa phương, dân tộc sắc sảo ; Hình thức đào tạo thường mang tính chất truyền thống theo dòng họ làng tộc, ít phổ biến. Với những quan niệm như vậy ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế bao gồm: đúc, rèn, gạch ngói, dệt dzèng, thêu ren, làm điều, khảm, chạm, điêu khắc trồng cây cảnh,...

1.2. Các kinh nghiệm phát triển ngành nghề TTCN truyền thống

Qua nghiên cứu tài liệu trong và ngoài nước, có thể thấy những kinh nghiệm để khôi phục và phát triển ngành nghề TTCN và TTCN truyền thống được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

* Về phương hướng và định hướng phát triển chung:

Để ngành nghề TTCN truyền thống phát triển phải coi trọng việc phát triển sức sản xuất thủ công, chú ý tới đặc tính dân tộc, đặc điểm văn hoá và đặc tính địa lý của đất nước, chú ý đào tạo tay nghề thủ công, quý trọng các nghệ nhân thủ công và các nghệ nhân nhỏ có hoa tay, đưa họ lên vị trí xã hội, kinh tế và văn hoá xứng đáng. Mặt khác muốn phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam thì phải đa dạng hoá doanh nghiệp vừa và nhỏ cả về mặt ngành nghề, sở hữu và theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Việc phát triển làng nghề truyền thống nước ta phải bảo đảm bảo tồn yếu tố truyền thống, tạo ra những sản phẩm có tính độc đáo giữ được những nét đặc trưng về bản sắc văn hoá dân tộc. Nhưng đồng thời cũng phải hiện đại hoá sản xuất ở các làng nghề. Phát

triển làng nghề truyền thống phải xuất phát từ nhu cầu nội tại của nền kinh tế chứ không thể chủ quan duy ý chí. Phải nghiên cứu kỹ thị trường, nhu cầu và các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất.

* Về các giải pháp và chính sách cụ thể:

- Vốn và kinh nghiệm tạo vốn:

+ Giải pháp chung là tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định mà trước hết là kiềm chế lạm phát.

+ Giải pháp cụ thể: nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề để tăng khả năng hoàn trả.

- Kinh nghiệm tổ chức sản xuất: Cần phải đa dạng hoá các tổ chức sản xuất trong ngành nghề truyền thống.

- Kinh nghiệm về đào tạo nghề và phát triển kỹ thuật: Đổi mới công nghệ kỹ thuật và đa dạng hoá sản phẩm là biện pháp căn bản lâu dài của các làng nghề, của mỗi hộ, mỗi đơn vị sản xuất. Vì vậy cần tăng cường công tác phổ biến kiến thức, kỹ năng về sản xuất và kỹ thuật công nghệ cho khu vực nông thôn bằng nhiều hình thức, nhiều phương tiện khác nhau.

- Kinh nghiệm về mở lớp thị trường và tiêu thụ sản phẩm: Thị trường là vấn đề then chốt hiện nay đẩy nhanh việc khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống ; Cần phải có đầu tư thích đáng cho việc tìm và mở rộng thị trường ; Cần phải đầu tư cho việc triển lãm, giới thiệu, quảng cáo các sản phẩm ngành nghề truyền thống một cách rộng rãi ở trong cũng như ngoài nước.

1.3. Những bài học rút ra

- Bài học về cách tạo vốn có hiệu quả ở làng nghề.

- Bài học về cách tổ chức sản xuất và hình thức quản lý phù hợp với đặc trưng của ngành, điều kiện thực tiễn của địa phương.

- Bài học về việc mở rộng thị trường cho làng nghề, ngành nghề TTCN.

- Bài học về việc thực hiện các chính sách cần thiết cho việc phục hồi và phát triển ngành nghề TTCN.

- Bài học về giải quyết một số vấn đề kinh tế - xã hội ở làng nghề.

- Bài học về đào tạo tay nghề và nâng cao tay nghề.

2. Thực trạng phát triển ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế

2.1. Thực trạng chung của ngành nghề TTCN truyền thống

Nhìn chung ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế đang phát triển chậm, nhiều nghề lâm vào tình trạng bế tắc đang có xu hướng suy thoái. Kết quả điều tra do Đề án tiến hành trên 6 huyện và thành phố Huế cho thấy:

- Về quy mô của các cơ sở sản xuất: Diện tích mặt bằng sản xuất nhìn chung là bé, phổ biến 10 - 20 m². Đa số doanh nghiệp có vốn từ 1 - 10 triệu đồng (chiếm 44,2%), vốn

nhỏ hơn 1 triệu đồng (chiếm 10,52%), vốn từ 10 - 5 triệu đồng chiếm 18,9% ; Số cơ sở có quy mô lao động dưới 10 người chiếm 90,1%, số có lao động từ 10 - 50 người chiếm 9%.

- Về tổ chức và quản lý sản xuất: Ngoại trừ một vài xí nghiệp và hợp tác xã, còn lại tổ chức sản xuất chủ yếu là hộ gia đình.

- Về kỹ thuật sản xuất: Phổ biến còn đang ở tình trạng lạc hậu. Do kỹ thuật sản xuất thấp nên các doanh nghiệp TTCN truyền thống rất khó khăn trong việc liên kết, liên doanh với các tổ chức kinh tế lớn trong và ngoài nước.

- Về nguyên liệu phục vụ sản xuất: Nguồn cung ứng vật liệu có nhiều thuận lợi và tương đối sẵn có ở địa phương như sắt, thép từ nguồn phế liệu chiến tranh trước đây đồng chì kẽm dùng cho việc đúc kim loại còn khá nhiều, nguồn đất sét cao lanh cho nghề gốm, gạch ngói khá phong phú. Tuy nhiên, cũng có một số khó khăn về nguyên liệu nhất là gỗ, vỏ trai cho nghề mộc chạm, củi than cho nghề gạch ngói...

- Về nguồn lao động và thu nhập: Tiềm năng lao động cho ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế còn rất lớn. Theo thống kê của Chi cục Thống kê, tính đến cuối năm 1998 số lượng thợ thủ công, công nhân hoạt động chuyên ngành trong các nghề TTCN truyền thống của tỉnh khoảng 23.482 người. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn do trình độ quản lý của các chủ doanh nghiệp còn thấp, chưa có tổ chức quy củ, rất ít thợ thủ công được đào tạo qua các lớp đào tạo nghề chính quy, phần nhiều lương công nhân còn thấp, chỉ đạt 300.000 - 400.000 đ/tháng/người. Do vậy đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, lòng yêu nghề, sự gắn bó quê hương cũng bị giảm dần.

- Về sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm: Các mặt hàng sản xuất của nghề TTCN truyền thống chủ yếu là hàng gia dụng chiếm 65% gồm nông cụ cầm tay, đồ dùng gia đình, đồ tế tự. Trong đó chiếm tỷ lệ sản phẩm hàng gia dụng cao nhất là: dẹt dèng 100%, gạch ngói 100%, gốm sứ 100%, rèn 75%, kim hoàn 82%. Các mặt hàng cao cấp phục vụ du lịch, hàng nông nghệ làm quà lưu niệm, trang trí nghệ thuật, hàng phục vụ cho xuất khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ khoảng 34% gồm đúc, thêu ren, kim hoàn, mộc mỹ nghệ. Việc tiêu thụ sản phẩm TTCN nhìn chung còn chưa cao, chỉ có khoảng 12% là cơ sở sản xuất tiêu thụ sản phẩm nhanh như thêu ren, rèn, kim hoàn. Về phương thức tiêu thụ sản phẩm chủ yếu là tiêu thụ nội tỉnh dưới dạng là bán tại chợ, đơn đặt hàng.

2.2. Thực trạng phát triển một số ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế

Nghề đúc kim loại:

Nghề đúc kim loại (chủ yếu là nghề đúc đồng) là một nghề truyền thống lâu đời ở Thừa Thiên Huế, phát triển mạnh vào thời Minh Mạng. Nghề hiện nay vẫn còn tồn tại và phát triển tại Phường Đúc.

- Về quy mô sản xuất: 41/52 hộ có diện tích < 50 m², 7/52 hộ từ 50 - 100 m² và 4/52 hộ > 100 m² ; 39/52 hộ có vốn từ 1 - 10 triệu đồng, 9/52 hộ có vốn từ 10 - 50 triệu đồng, 4/52 hộ có vốn từ 50 triệu đồng trở lên.

- Hình thức quản lý và tổ chức sản xuất chủ yếu theo hộ cá thể (chiếm 98,1%).
- Về kỹ thuật sản xuất: Có 92,3% số cơ sở áp dụng biện pháp sản xuất thô sơ, còn lại là bán cơ giới.
- Nguồn nhân lực và lao động: nói chung dồi dào, có 200/260 số người điều tra là lao động chuyên ngành, trong đó có 61% là lao động lành nghề và nghệ nhân.
- Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất: Chủ yếu là đồng, chì, kẽm, nhôm từ nguồn phế liệu chiến tranh trước đây.
- Nhu cầu về vốn mở rộng sản xuất rất lớn, có 52 cơ sở điều tra thiếu vốn, trong đó chỉ có 34/52 cơ sở có nhu cầu vay vốn với nguyện vọng lãi suất thấp để đầu tư mở rộng sản xuất.
- Sản phẩm gồm chủ yếu là đồ thờ tự, đồ gia dụng, đồ mỹ nghệ, hàng lưu niệm phục vụ cho du khách và xuất khẩu. Thị trường tiêu thụ chủ yếu trong nước, chỉ khoảng 45% phục vụ xuất khẩu.
- Nguyên vọng chung của nghề đúc là khôi phục và phát triển ngành nghề, tập trung một số vấn đề chính như đào tạo mỹ thuật tạo hình, mở hội thi tay nghề, chuyển đổi.

Nghề rèn:

Nghề rèn ở Thừa Thiên Huế xuất phát từ làng rèn truyền thống Hiền Lương huyện Phong Điền. Trước đây là làng rèn nổi tiếng ở Trung bộ. Làng được thành lập vào nửa đầu thế kỷ XVI gọi là Làng Hoa Lang. Từ năm 1835, Hoa Lang được đổi tên thành Hiền Lương. Đã có thời nghề rèn Hiền Lương phát triển khá mạnh và lan rộng trên địa bàn miền Trung, song hiện nay nghề rèn Hiền Lương đang có nguy cơ suy thoái, điều này được thể hiện:

- Quy mô sản xuất của hầu hết các cơ sở rèn có diện tích dưới 20 m² ; 75% có vốn dưới 10 triệu đồng, 5,5% có vốn từ 50 triệu đồng trở lên ; có 96,20% cơ sở sản xuất có số lượng công nhân dưới 10 người, với mức phổ biến 2 đến 3 người.
- Cách tổ chức và quản lý sản xuất chủ yếu theo hộ cá thể.
- Về kỹ thuật sản xuất có 39,6% sản xuất thủ công, 22,60% sản xuất cơ giới ở trình độ thấp và 37,70% bán cơ giới.
- Tiềm năng nguồn lao động nghề rèn khá lớn, số lao động chuyên 432 người trong đó có 196 nghệ nhân và công nhân lành nghề. Do thu nhập thấp nên hiện nay có khoảng 400 công nhân nghề rèn đã đi làm thuê ở nơi khác, nhiều lao động chuyển sang làm nghề khác.
- Nguồn nguyên liệu cho nghề rèn khá phong phú, đó là quặng sắt Hoà Mỹ, Đồng Lâm cách làng nghề Hiền Lương 7 - 10 km và sắt thép từ phế liệu do chiến tranh để lại.
- Nhu cầu về vốn mở rộng sản xuất khá lớn. Hiện nay có khoảng 70% chủ hộ tự bỏ vốn để sản xuất, 30% vay vốn một lần. Cả 53/53 cơ sở rèn được phỏng vấn đều rất thiếu vốn, nhưng chỉ 34/53 có yêu cầu vay vốn còn 19/53 không vay vốn vì lãi suất cao.

- Sản phẩm chủ yếu của nghề rèn là các mặt hàng gia dụng như: dao, kéo, đục chày, các công cụ cầm tay, chiếm 75,4% lò rèn ở Thừa Thiên Huế. Nhưng nhìn chung sản phẩm tiêu thụ chậm, nơi tiêu thụ chủ yếu là ở chợ nội tỉnh.

- Nguyên vọng chung của nghề rèn là được tổ chức theo các doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa, lao động được đào tạo thêm mặt cơ khí, hỗ trợ vốn để mở rộng sản xuất,...

Nghề kim hoàn:

Nghề kim hoàn Thừa Thiên Huế có gốc xuất phát từ làng Kế Môn thuộc hai xã Diên Hoà và Diên Môn huyện Phong Điền. Điểm đặc biệt nghề kim hoàn so với nghề TTCN khác là việc bỏ hoặc chuyển nghề của thợ thủ công rất ít. Tuy nhiên, nghề kim hoàn hiện nay vẫn phát triển ở mức độ bình thường.

- Quy mô sản xuất nhỏ, có 43/86 hộ có diện tích mặt bằng sản xuất 20 m², 19/86 hộ có diện tích từ 20 - 50 m², có 2 hộ diện tích trên 500 m²; vốn đầu tư 10 - 50 triệu chiếm 12%, 50 - 100 triệu chiếm 78%, trên 100 triệu chỉ có 10%; lao động của mỗi cơ sở chỉ khoảng 3 - 4 người.

- Tổ chức sản xuất chủ yếu là hộ gia đình.

- Về kỹ thuật sản xuất, đại bộ phận là thợ công hoặc bán cơ giới.

- Tiềm năng nguồn lao động khá dồi dào, trong số 325 lao động có 119 người là thợ kim hoàn và công nhân lành nghề.

- Nguyên liệu phục vụ sản xuất chủ yếu là vàng bạc, nguồn cung ứng tương đối thuận lợi.

- Nhu cầu vốn để mở rộng phát triển sản xuất đang là vấn đề lớn nhất của nghề kim hoàn. Có 18/50 cơ sở tự bỏ vốn sản xuất, 32/50 cơ sở có vay vốn một lần.

- Sản phẩm chủ yếu là đồ trang sức, chiếm 82%, 100% sản phẩm tiêu thụ tại địa phương. Có 34% mức độ tiêu thụ chậm, 52% mức độ tiêu thụ bình thường, 24% cơ sở đang trong tình trạng suy thoái và có thể chuyển nghề.

Nghề mộc chạm khắc:

Nghề điêu khắc gỗ truyền thống xuất phát từ làng nghề Mỹ Xuyên xã Phong Hoà huyện Phong Điền. Sau ngày miền Nam giải phóng, nhiều hợp tác xã điêu khắc ra đời trong đó có hợp tác xã Phong Mỹ ở Mỹ Xuyên đã tập hợp nhiều thợ, tổ chức làm ăn tập thể, tập trung sản xuất các đồ mỹ nghệ xuất khẩu sang thị trường Đông Âu. Tuy nhiên sau những biến cố ở Đông Âu, thị trường tiêu thụ khó khăn, nhiều hợp tác xã, cơ sở sản xuất lâm vào tình trạng suy thoái và tan rã. Điều này được thể hiện:

- Quy mô sản xuất của các cơ sở sản xuất khá hạn chế: Diện tích mặt bằng sản xuất nhỏ bé; có 55,23% doanh nghiệp có số công nhân dưới 10 thợ, chỉ có 3 doanh nghiệp như Ngọc Anh, mộc mỹ nghệ Ngự Bình, mộc mỹ nghệ thành phố Huế có số công nhân vài trăm người; 17/51 cơ sở có vốn dưới 1 triệu đồng, 19/51 cơ sở có vốn 1 - 10 triệu đồng, 6/51 có vốn từ 10 - 50 triệu đồng.

- Tổ chức quản lý theo nhiều hình thức: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ cá thể. Trong đó hộ cá thể chiếm ưu thế.
- Kỹ thuật sản xuất chủ yếu là thủ công, công cụ sản xuất là đục, cưa, chày, dùi đục... Năng suất lao động thấp.
- Nguồn lao động cho nghề điêu khắc rất dồi dào, số lao động chuyên ngành là 1240 người, trong đó nghệ nhân và công nhân là 480 người có tuổi đời chủ yếu từ 16 - 35 tuổi.
- Nguyên liệu phục vụ sản xuất chủ yếu là gỗ, vỏ trai. Nhìn chung tình hình nguyên liệu phục vụ cho nghề điêu khắc hiện nay gặp nhiều khó khăn do nguồn cung cấp khan hiếm, giá cao.
- Nhu cầu về vốn rất lớn. Hiện tại, 100% cơ sở đều thiếu vốn để phát triển sản xuất. Tuy nhiên, chỉ có 45,1% chủ doanh nghiệp chạm khắc có nhu cầu vay vốn, còn 54,9% cho rằng không cần vay vốn vì lãi suất cao, thủ tục phức tạp.
- Sản phẩm điêu khắc chủ yếu là làm đẹp thêm cho công trình như chạm trổ trên các loại đồ thờ, bàn ghế trong gia đình, chùa, nhà thờ họ... Nơi tiêu thụ sản phẩm chủ yếu là tại địa phương, phân xuất khẩu chiếm tỉ lệ nhỏ. Tuy vậy tình hình tiêu thụ sản phẩm của nghề điêu khắc hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, ít có khả năng cạnh tranh trên thị trường.
- Nguyên vọng chung của làng nghề điêu khắc là cần duy trì các hình thức tổ chức và quản lý sản xuất đã có, cần mở lớp đào tạo, trao đổi kỹ thuật sản xuất giữa các doanh nghiệp nhà nước, cần có chính sách ưu đãi, vay vốn với lãi suất thấp...

Nghề gốm sành sứ:

Nghề gốm sành sứ truyền thống là một nghề lâu đời ở Thừa Thiên Huế có nguồn gốc xuất phát từ hai làng nghề Phước Tích (xã Phong Hoà - Phong Điền) và làng Sinh (xã Phú Mậu - Phú Vang). Từ 1956 trở về trước, nghề này phát triển hưng thịnh và ngày nay khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, nghề sành sứ Phước Tích không có điều kiện để cạnh tranh nên đi đến tan rã, hơn 200 lao động sống chuyên nghề bị thất nghiệp phải chuyển sang làm nông.

- Quy mô sản xuất: Diện tích mặt bằng của các cơ sở sản xuất nhỏ; số vốn không lớn, từ 10 - 50 triệu đồng; số lao động trong các cơ sở sản xuất hầu hết dưới 10 người.
- Kỹ thuật sản xuất lạc hậu, máy móc cũ kỹ, quy trình sản xuất chưa phù hợp.
- Nguồn nguyên liệu cao lanh khá dồi dào. Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu gỗ, củ ngày càng khan hiếm.
- Sản phẩm chủ yếu của nghề gốm Thừa Thiên Huế là bát, đĩa, tô, bình hoa.... Nơi tiêu thụ chủ yếu tại địa phương, mức độ tiêu thụ chậm do đó sản xuất cầm chừng.
- Nguyên vọng chung của làng nghề gốm sành sứ là mong muốn khôi phục lại làng nghề gốm hỗ trợ ban đầu về vốn, kỹ thuật, đổi mới công nghệ.

Nghề thêu ren:

Nghề thêu ren là nghề TTCN truyền thống có từ lâu đời ở làng Thuận Lộc và một số phường ở Huế. Trong thời kỳ bao cấp, sự thu hút của thị trường Đông Âu đã thúc đẩy nghề thêu ren phát triển mạnh, nhưng sau những biến cố ở Đông Âu, thị trường tiêu thụ

khó khăn dẫn đến nghề thêu ren suy thoái dần. Tuy nhiên, nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước nên doanh nghiệp lớn, hợp tác xã đã tìm kiếm được thị trường mới ở Đông Á. Tuy nhiên vẫn có bước phát triển mới nhưng còn bấp bênh, chưa ổn định.

- Quy mô sản xuất của các cơ sở thêu ren có diện tích mặt bằng sản xuất nhìn chung khá lớn (doanh nghiệp nhà nước 4000 - 6000 m², ở các hợp tác xã 100 - 300 m², hộ cá thể dưới 500 m²) ; cơ sở có vốn dưới 1 triệu đồng chiếm 33,3%, vốn 1 - 10 triệu đồng chiếm 27,2%, còn lại từ 10 - 100 triệu đồng; các cơ sở sản xuất là hộ cá thể có số lượng công nhân dưới 10 người (chiếm 77%), các cơ sở khác phổ biến từ 20 - 100 người.

- Cách tổ chức quản lý sản xuất hiện nay của nghề thêu khá đa dạng gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ hợp sản xuất theo nhóm gia đình và hộ cá thể (chiếm chủ yếu). Kết quả điều tra 33/33 cơ sở đều sản xuất bằng phương pháp thủ công. Nhiều thợ thủ công có tay nghề cao, đường thêu tinh xảo nhưng năng suất thấp.

- Tiềm năng nguồn lao động phục vụ phát triển nghề thêu còn rất lớn. Hiện nay Thừa Thiên Huế có 4.770 lao động chuyên ngành thêu, trong đó nghệ nhân và thợ lành nghề 1.382 người, chiếm tỷ lệ 29%.

- Nguồn nguyên liệu nhìn chung được cung cấp thuận lợi, chất lượng tốt.

- Về nhu cầu vốn: hiện nay có 33/33 cơ sở thêu được điều tra đều thiếu vốn để mở rộng sản xuất, cơ giới hoá các công đoạn sản xuất và đổi mới sản phẩm.

- Sản phẩm nghề thêu ren chủ yếu là trang trí sản phẩm, làm đẹp thêm sản phẩm hoặc tạo ra các mặt hàng có giá trị mỹ thuật. Đề tài trang trí là các hình ảnh thêu trên vải dùng làm khăn bàn, áo gối, rèm treo tường, tranh, đệm trải giường, trang trí đường viền hoa văn trên áo.

Kết quả điều tra 69/69 cơ sở thêu ren cho rằng họ đã có chuyển đổi cơ cấu mặt hàng và mẫu mã sản phẩm nên mức độ tiêu thụ tương đối nhanh, đặc biệt các mặt hàng mặt hàng nghệ cao cấp, tranh nghệ thuật thêu lụa, các mặt hàng lưu niệm, hợp đồng thêu gia công cho nước ngoài, có 18/33 cơ sở không những chỉ tiêu thụ trong địa phương mà còn mở rộng ra các nơi khác trong nước và xuất khẩu, có 10/33 cơ sở chủ yếu tiêu thụ tại địa phương và mức độ tiêu thụ chậm.

- Nguyên vọng chung của làng nghề thêu ren là ngoài việc hỗ trợ vốn thì công việc tổ chức tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm cần được mở rộng, các mặt hàng cổ truyền cần thay đổi mẫu mã cho phù hợp thị hiếu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng trong đó coi trọng sản xuất các sản phẩm thêu cao cấp phục vụ khách du lịch, xuất khẩu.

Nghề gạch ngói:

Nghề gạch ngói truyền thống ở Thừa Thiên Huế xuất phát từ các làng nghề gạch ngói Nam Thanh, Địa Linh, Thuỷ Tú, vùng ven sông Bồ, các xã Hương Vinh, Quảng Vinh, Hương Trà, sau đó lan ra đến Hương Phong. Đây là nghề chuyên sản xuất các loại gạch và ngói phục vụ cho xây dựng đại nội và các lăng tẩm triều Nguyễn trước đây. T

sau năm 1990 nghề gạch ngói phát triển khá ổn định, tuy nhiên trong thực tế nghề có biểu hiện của sự suy thoái trong sản xuất.

- Quy mô sản xuất của các cơ sở có diện tích sản xuất cỡ trung bình đến lớn từ 500 - 1500 m² ; số lượng công nhân là 178 người trong 15 lò gạch ; vốn ít.

- Tổ chức sản xuất chủ yếu theo hộ cá thể. Kỹ thuật sản xuất chủ yếu là các lò gạch sản xuất thủ công (68,6%), còn lại được áp dụng cơ giới ở trình độ thấp (33,3%).

- Nguồn nhân lực và lao động cho làng nghề gạch ngói rất phong phú. Trong số 15 cơ sở gạch ngói được điều tra, có 86 thợ thủ công có tay nghề cao, trong đó số nghề nhân và công nhân lành nghề chiếm đến 32,3%.

- Nguồn nguyên liệu cho sản xuất gạch ngói chủ yếu là sét được khai thác trong địa phương, còn nhiên liệu gỗ, củ hiện nay đang gặp khó khăn vì ngày càng khan hiếm, đối với các lò đốt bằng than phải vận chuyển ở xa cách hàng trăm km nên ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm.

- Về nhu cầu vốn: trong 15 cơ sở sản xuất được điều tra thì tất cả đều thiếu vốn để duy trì và mở rộng sản xuất, do đó nguyện vọng của họ là được vay vốn ưu đãi, hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất.

- Sản phẩm chủ yếu của nghề hiện nay là ngói ép, gạch 4 lỗ và các loại gạch ngói cho phục chế di tích Huế. Tuy vậy, do kỹ thuật sản xuất thủ công nên giá thành cao, chất lượng sản phẩm thấp vì vậy mức tiêu thụ sản phẩm chậm, hàng hoá ứ đọng trong thời gian dài.

- Nguyện vọng chung của làng nghề gạch ngói là đề nghị Nhà nước cần quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, lò xường và đầu tư hỗ trợ vốn.

Nghề dệt thảm thêu:

Nghề dệt thảm thêu được hình thành từ làng thêu Thuận Lộc - Huế. Trong thời kỳ bao cấp, nghề này khá phát triển do sản phẩm chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Đông Âu, Liên Xô cũ. Sau khi Đông Âu, Liên Xô cũ sụp đổ, hàng không xuất được nên sản xuất lâm vào bế tắc. Để khôi phục và phát triển ngành nghề thảm thêu, vấn đề cần quan tâm giải quyết là hỗ trợ vốn và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Nghề dệt dzèng:

Nghề dệt dzèng là nghề TTCN truyền thống của đồng bào dân tộc Pakô, Vân Kiều thuộc huyện miền núi A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là nghề dệt truyền thống có tính đặc thù và mang nặng tính chất văn hoá dân tộc nên được khách ưa chuộng và nhiều tổ chức nghiên cứu.

- Quy mô sản xuất của các cơ sở có diện tích mặt bằng nhìn chung nhỏ khoảng 10m²; số cơ sở có vốn 1 - 10 triệu đồng chiếm 63,3%, số còn lại có vốn từ 10 - 50 triệu đồng.

- Tổ chức quản lý của các tổ chức sản xuất hiện nay chủ yếu là hộ cá thể phân tán trong nhân dân. Kỹ thuật sản xuất còn thô sơ, theo phương pháp cổ truyền.

- Nguồn nguyên liệu cho dệt dzèng chủ yếu được hỗ trợ từ Nhà nước. Tuy nhiên nguồn thuốc nhuộm còn có khó khăn do cung cấp hiếm và khó.

- Nhu cầu vốn cho dệt dzèng của đồng bào huyện A Lưới còn rất thiếu để mua trang thiết bị cải tiến kỹ thuật sản xuất. Nghề dệt dzèng chủ yếu dệt vải cung cấp cho nhu cầu may mặc, trang phục may mặc, trang phục lễ hội của nhân dân địa phương. Phương thức tiêu thụ sản phẩm tương đối đa dạng: bán chợ, theo đơn đặt hàng...

- Nguyên vọng chung của làng nghề dệt dzèng là nên tiếp tục duy trì hộ sản xuất cá thể hiện có, đồng thời tăng cường thêm các doanh nghiệp vì các hợp tác xã quy mô nhỏ, cần được vay vốn ưu đãi để duy trì nghề, cần có sự bảo trợ của các tổ chức nước ngoài.

2.3. Nguyên nhân sự suy thoái các làng nghề và ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế

Sự suy thoái của các làng nghề và ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế là do các nguyên nhân thuộc về vốn, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật sản xuất, nguyên liệu mẫu mã và chất lượng sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm, chính sách đối với làng nghề.

- Thiếu vốn đã hạn chế rất lớn đến việc mở rộng qui mô sản xuất, cải tiến kỹ thuật sản xuất...

- Cơ sở hạ tầng thấp kém khiến cho qui mô sản xuất của các làng nghề chậm phát triển.

- Đại bộ phận các ngành nghề còn áp dụng kỹ thuật sản xuất thủ công nên năng suất lao động thấp, chưa tạo ra lượng hàng hoá lớn.

- Tình trạng thiếu nguyên liệu như gỗ trong nghề chạm khắc, thuốc nhuộm trong nghề dệt dzèng... cũng làm ảnh hưởng tới sự phát triển của một số làng nghề truyền thống.

- Các sản phẩm của ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế ít được đổi mới và cải tiến về mẫu mã nên việc tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

- Việc tiêu thụ sản phẩm ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế cũng còn bị hạn chế do khả năng tiếp thị yếu, không tìm được thị trường, chưa tổ chức được mạng lưới tiêu thụ sản phẩm.

- Chính sách đối với làng nghề có ảnh hưởng rất lớn đến sự suy thoái của làng nghề, đặc biệt là chính sách hỗ trợ nâng đỡ về vốn phát triển sản xuất, giảm mức thuế, mở lớp đào tạo nghề...

Từ các kết quả nghiên cứu trên cho thấy thực trạng phát triển thiếu sự ổn định, có nhiều biểu hiện suy thoái của các ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế. Sự suy thoái này do nhiều nguyên nhân, vừa chủ quan, vừa khách quan và đây là những vướng mắc cần được tháo gỡ trong việc dựa vào các giải pháp để khôi phục và phát triển bền vững các ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế.

3. Điều kiện, nguồn lực và khả năng khôi phục, phát triển ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế

3.1. Đánh giá chung

Điều kiện nguồn lực để khôi phục phát triển ngành nghề TTCN truyền thống tỉnh Thừa Thiên Huế:

a) Các điều kiện, nguồn lực về tự nhiên có vai trò to lớn đối với khả năng khôi phục phát triển các ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế.

- Về vị trí địa lý: Thừa Thiên Huế ở vào trung độ đất nước, phía bắc giáp Quảng Trị, phía nam giáp Đà Nẵng, phía đông là biển Đông, phía tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Tỉnh lỵ là thành phố Huế, cách Hà Nội 660 km về phía bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 1.070 km về phía nam. Tổng diện tích 500.920 ha, núi chiếm 50%, đầm phá chiếm 4,4% đã tạo nên những bản sắc riêng của Huế trong nền văn hoá Việt Nam và trong phong cách sáng tạo.

- Về khí hậu: Thừa Thiên Huế có khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa. Do vị trí nằm giữa 2 đèo nên khí hậu khác hẳn với các tỉnh miền bắc, miền Nam về mùa mưa. Nhiệt độ trung bình năm 25,2°C, độ ẩm tương đối trung bình năm 84%, lượng mưa trung bình 2.956 mm. Khí hậu tuy có khô khan, nhưng nhìn chung sản xuất TTCN truyền thống có thể tiến hành quanh năm.

- Về tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng, Thừa Thiên Huế có nhiều nguồn nguyên liệu để phát triển một số ngành nghề TTCN truyền thống như rèn, gốm sứ, gạch ngói... Cụ thể: nguyên liệu để sản xuất gạch ngói có sét Phú Bài, Phong Thu, Phong An, Long Thọ, Hương Vinh... ; nguyên liệu cho sản xuất đồ gốm: cao lanh Văn Xá, A Lưới, Thủy Trường, Phú Lộc, sét trắng Phú Bài ; nguyên liệu cho nghề kim hoàn có vàng Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới ; nguyên liệu cho rèn truyền thống có ở Hoà Mỹ ; tài nguyên rừng có nhiều gỗ quý là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành mộc mỹ nghệ, chạm khắc.

b) Các điều kiện kinh tế - xã hội tiềm tàng có tính chất quyết định đến sự tồn tại và khả năng phát triển của các ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế.

- Về nhân lực: Sự chuyên môn hoá các ngành nghề TTCN truyền thống mà kết quả là sự hình thành các làng nghề ở Thừa Thiên Huế với những sản phẩm nổi tiếng còn tồn tại cho đến ngày nay (như sách bằng vàng, cửu đỉnh, các loại gốm...) đã chứng tỏ tài năng của nghệ nhân. Sau 1975 nhiều nghệ nhân đã được tặng danh hiệu "Bàn tay vàng". Trong cơ chế thị trường, mặc dầu nhiều ngành nghề TTCN truyền thống bị suy thoái nhưng các nghệ nhân vẫn rất tâm huyết với nghề. Nhiều nghệ nhân tuy tuổi đã cao nhưng vẫn đang giàu sức sáng tạo, đào tạo người kế tục như Phan Công Thuận, Phạm Thế Hoè, Lê Túy, Lê Hoàn Phúc...

Dân số Thừa Thiên Huế có gần 1 triệu người (tính 31/12/1995) trong đó nguồn lao động đến 532.904 người, số chưa có việc làm là 41.816 người và nếu kể cả học sinh trong độ tuổi lao động đang đi học thì nguồn lao động có thể bổ sung cho ngành nghề TTCN truyền thống lên đến trên 10 vạn người.

Tuy nhiên, điểm hạn chế ở đây là phương thức đào tạo thợ thủ công chủ yếu theo kiểu kinh nghiệm gia truyền, so với các địa phương khác thì việc đào tạo nhân công ngành nghề TTCN ở Thừa Thiên Huế chưa được coi trọng đúng mức.

- Về thị trường: Từ khi được công nhận là Di sản văn hoá thế giới, ngành du lịch của Huế đã phát triển mạnh. Điều này mở ra thị trường cho ngành nghề TTCN truyền thống theo các hướng phục chế, tôn tạo di tích và bán các sản phẩm lưu niệm. Mặc dù vậy, nhìn chung thị trường vẫn là vấn đề vướng mắc nhất hiện nay khiến nhiều ngành nghề TTCN truyền thống của Thừa Thiên Huế đang bị suy thoái.

- Về vốn: Thiếu vốn là một trong những khó khăn của các hộ sản xuất TTCN ở Thừa Thiên Huế, điều này đã đẩy các ngành nghề truyền thống vào thế bị động, tạo ra nguy cơ bị đình trệ, suy thoái. Để thoát khỏi khó khăn này cần phải có sự nỗ lực của người sản xuất “có gan làm giàu” và sự hỗ trợ của Nhà nước bằng các chính sách cho vay thích hợp, ưu đãi.

- Về trang thiết bị và nguyên liệu sản xuất: Nhìn chung TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế còn mang nặng tính thủ công truyền thống như thêu, đúc đồng, gốm... nên việc làm ra các sản phẩm đòi hỏi rất nhiều công sức, tiêu thụ khó khăn, làm cho người lao động có thu nhập thấp. Nguyên liệu cũng có vai trò không nhỏ đối với việc khôi phục phát triển TTCN truyền thống, sự thiếu vốn về nguyên vật liệu sẽ gây cản trở cho sản xuất và mất thị trường.

- Về tổ chức sản xuất: Sản xuất TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế có hình thức tổ chức đa dạng nhưng còn mang nặng tính chất phường hội như trước đây, ít giao lưu trao đổi với các làng nghề khác do những nguyên nhân khác nhau như thiếu kinh phí, thiếu điều kiện để giao lưu.

- Về kết cấu hạ tầng ở địa bàn sản xuất: Hiện tại “điện, đường, trường, trạm” là các yếu tố quyết định bộ mặt phát triển kinh tế xã hội của một vùng và nó cũng có tác động lớn đến TTCN truyền thống. Ở Thừa Thiên Huế kết cấu hạ tầng nhìn chung còn kém nên việc tiếp cận thị trường không nhiều như nghề dệt dèng A Lưới, mộc mỹ nghệ, gốm, rèn...

Khả năng khôi phục, phát triển một số ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống ở Thừa Thiên Huế:

Việc xem xét, đánh giá khả năng khôi phục phát triển một số ngành nghề TTCN truyền thống ở Thừa Thiên Huế cần dựa vào các căn cứ như: mức độ thoả mãn đối với từng ngành nghề cụ thể ; vận dụng quan niệm mới về TTCN truyền thống để nhìn thấy tương lai của ngành nghề này, trong đó coi trọng yếu tố bản sắc văn hoá dân tộc ; hiện trạng của ngành nghề.

Qua khảo sát, có thể phân ba dạng như sau:

- Các ngành nghề trước đây rất phát triển nhưng hiện nay do sự biến động của nhu cầu và thị hiếu, thị trường, hiện đang tồn tại ở qui mô nhỏ bé, mang tính tự cung tự cấp, không đặt vấn đề khôi phục phát triển như đan lát mây tre, đan gót,...

- Các ngành nghề thể hiện bản sắc dân tộc, tính nghệ thuật cao nhưng không có đất phát triển có nguy cơ bị lãng quên, cần được ưu tiên khắc phục: nghề khảm sành sứ, tranh cổ, gốm mỹ nghệ.

- Các ngành đang tồn tại, có thể phát triển dù hiện tại không ổn định và gặp nhiều khó khăn do một loạt các nguyên nhân chủ quan và khách quan. Thuộc phạm vi nghiên cứu gồm: rèn, đúc kim loại, điêu khắc mộc mỹ nghệ chạm khảm, sản xuất gạch ngói, thêu ren, dệt dzèng, thảm.

3.2. Đánh giá cụ thể

Nghề kim hoàn:

- Điều kiện để khôi phục, phát triển: nguồn nguyên liệu phong phú thuận lợi, ít khi khan hiếm, thị trường ngày càng ổn định hơn.

- Vấn đề cần khắc phục là: thiếu vốn, tiêu thụ sản phẩm còn mang tính tự phát, chủ yếu ở nội tỉnh; chậm cải tiến mẫu mã, chưa nâng cao tính nghệ thuật sản phẩm hướng về du lịch.

- Khả năng phát triển: nghề kim hoàn có khả năng phát triển. Cần đặt vấn đề hỗ trợ cho sự phát triển.

Nghề gốm sứ:

- Điều kiện để khôi phục, phát triển: nguồn nguyên liệu phong phú, thuận lợi ít khi khan hiếm.

- Vấn đề cần khắc phục: giao lưu nghệ thuật giữa các làng nghề ít, chưa chú trọng đến tính thích ứng với thị trường.

- Khả năng khôi phục và phát triển: có khả năng khôi phục.

Nghề thêu ren:

- Điều kiện để khôi phục phát triển: nguyên vật liệu dồi dào, không bao giờ bị khan hiếm; Huế là trung tâm du lịch nên đây là thị trường lớn về các sản phẩm lưu niệm.

- Khả năng khôi phục phát triển: có khả năng phát triển mạnh nghề thêu.

Nghề đúc kim loại:

- Điều kiện khôi phục, phát triển: nguyên liệu dồi dào, thuận lợi, rất ít khi khan hiếm; nguồn lao động, nhân công dồi dào có kinh nghiệm sản xuất tốt; thị trường về mặt hàng lưu niệm mỹ nghệ rất lớn.

- Vấn đề cần khắc phục: vốn bị thiếu nghiêm trọng.

- Khả năng khôi phục phát triển: có khả năng phát triển mạnh.

Nghề dệt thảm dệt dzèng:

- Điều kiện để khôi phục, phát triển: nghề dệt thảm thêu có nguyên liệu phong phú, nhân công dồi dào, là nghề truyền thống mang đậm bản sắc văn hoá người dân tộc Êđê và Vân Kiều.

- Vấn đề cần khắc phục: nghề dệt thảm đang bị thu hẹp về thị trường; nghề dệt ðềng có cơ sở hạ tầng, kỹ thuật sản xuất lạc hậu, vốn sản xuất còn ít.

- Khả năng khôi phục phát triển: đối với nghề thảm thêu không cần đặt vấn đề khôi phục phát triển; đối với nghề dệt ðềng hoàn toàn có khả năng khôi phục phát triển.

Nghề sản xuất gạch ngói:

- Điều kiện để khôi phục và phát triển: nguồn lao động, nhân công lành nghề nhiều sản phẩm độc đáo như ngói lưu ly vốn mang đậm bản sắc dân tộc ; có thị trường lớn (phục vụ xây dựng, trùng tu, bảo tồn di tích văn hoá).

- Vấn đề cần khắc phục: nguồn nguyên liệu và nhiên liệu ngày càng xa; cơ sở hạ tầng yếu kém; vốn thiếu; tiêu thụ sản phẩm chậm.

- Khả năng khôi phục và phát triển: hoàn toàn có khả năng phát triển.

Nghề rèn:

- Điều kiện cho khôi phục và phát triển: nguồn nguyên liệu phong phú, dễ tìm, ít khan hiếm; lực lượng lao động dự trữ dồi dào.

- Vấn đề cần khắc phục: thị trường ngày càng bị thu hẹp; tổ chức sản xuất rời rạc, tiêu thụ kém; kỹ thuật sản xuất thô sơ.

- Khả năng khôi phục và phát triển: có thể phát triển hướng vào phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

Nghề mộc chạm:

- Điều kiện khôi phục, phát triển: đội ngũ nhân công và nghệ nhân đông đảo; có khả năng tìm được thị trường rộng lớn theo xu hướng phù hợp với chức năng văn hoá du lịch của Thừa Thiên Huế.

- Vấn đề cần khắc phục: nguyên liệu gỗ khan hiếm; tổ chức sản xuất chỉ ở qui mô nhỏ; kỹ thuật sản xuất mang nặng tính thủ công thuần túy; tổ chức tiêu thụ sản phẩm mộc chạm ở Thừa Thiên Huế chưa tốt phải qua nhiều khâu trung gian không cần thiết làm giá thành cao, giảm sức mua của khách du lịch.

- Khả năng khôi phục phát triển: có khả năng phát triển mạnh.

Như vậy, có thể đặt vấn đề khôi phục phát triển đối với các nghề: kim hoàn, gạch ngói, mộc chạm mỹ nghệ, dệt ðềng, đúc kim loại, gốm sành sứ.

4. Các giải pháp nhằm khôi phục và phát triển ngành nghề TTCN truyền thống Thừa Thiên Huế

4.1. Giải pháp về vốn

Huy động vốn dưới nhiều hình thức:

- Nguồn vốn từ dân. Đây là nguồn vốn rất lớn và cơ bản trong quá trình huy động vốn. Muốn huy động vốn có hiệu quả thì vấn đề lãi suất và giá trị tiền gửi có ý nghĩa

quyết định nhất vì nó tạo niềm tin cho người gửi tiền. Để đảm bảo huy động được nguồn vốn trong dân cần phải tạo lập được môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, trước hết là kiềm chế lạm phát. Nhà nước cũng cần đa dạng hoá loại hình huy động vốn để tạo điều kiện thuận lợi cho người gửi, mở rộng mạng lưới ngân hàng tới các cụm xã, liên xã gắn liền với tổ chức tín dụng, tăng cường các tổ chức tín dụng nhân dân, tín dụng ngân hàng và các tổ chức phi chính thức khác.

- Nguồn vốn từ Nhà nước: Căn cứ vào vai trò của ngành nghề TTCN đối với nền kinh tế xã hội nói chung, hoàn toàn có thể tranh thủ được các nguồn vốn từ các quỹ: quỹ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, quỹ giải quyết việc làm, quỹ xoá đói giảm nghèo, vốn phát triển khoa học công nghệ...

- Nguồn vốn từ nước ngoài: Nguồn vốn từ nước ngoài có thể được huy động vốn từ các tổ chức kinh tế như ODA, FDI. Cần phải thực hiện một số chính sách hợp lý: giải toả về thuế, dưới dạng khuyến khích 5 năm, giảm thuế đầu tư, giảm thuế thu nhập, giảm thuế tài đầu tư, giảm 2 lần bảo hiểm xuất khẩu (theo kinh nghiệm của Malaysia).

- Nguồn vốn ngay chính bản thân nghề: Nguồn vốn này được huy động chỉ khi các nghề TTCN truyền thống phát triển và có doanh thu lớn. Muốn vậy Nhà nước cần có chính sách khuyến khích và đãi ngộ thoả đáng đối với nghề nhân, công nhân lành nghề, đào tạo tay nghề, phát triển cơ sở hạ tầng.

- Tạo điều kiện vay vốn phát triển nghề TTCN truyền thống thông qua thực hiện chế độ cho vay ưu đãi cả về thời gian và lãi suất; địa phương (tỉnh) thành lập quỹ khuyến công để hỗ trợ cho các ngành TTCN truyền thống. Đơn giản hoá thủ tục cho vay (việc cho vay vốn nên dựa vào các dự án đầu tư được các cơ quan chủ quản bảo lãnh là đủ).

Để sử dụng vốn vay có hiệu quả và đảm bảo cho việc thu hồi vốn vay, cần chú ý thành lập dự án vay vốn, hợp đồng vay vốn để quản lý vốn chặt chẽ; định hướng sử dụng vốn vay đầu tư cho việc đào tạo tay nghề, nhập trang thiết bị kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.2. Giải pháp mở rộng thị trường và tiêu thụ sản phẩm

Giải pháp mở rộng thị trường gồm có:

- Mở rộng thị trường bằng chính sản phẩm. Đây là vấn đề có tính chất quyết định nhất đến sự ổn định và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm TTCN truyền thống có hai mặt cần được quan tâm: chất lượng sản phẩm phải cao, tạo sự hấp dẫn đối với khách hàng; mặt hàng phải đa dạng.

- Phát huy thị trường du lịch. Đây là thị trường rất lớn và đa dạng ở Thừa Thiên Huế. Hàng năm số lượng du khách tới thăm Huế ngày càng tăng: năm 1993 có 210.645, năm 1994 có 287.000, năm 1995 có 277.350, năm 1996 có 294.816, năm 1997 có 307.200 người. Khách nước ngoài chủ yếu là Pháp (34,6%), Nhật (9,2%), Đức (6,4%), Mỹ (5,8%), Anh (5,2%), Úc (4,2%)... Do vậy cần phải điều tra thị hiếu, thẩm mỹ, tiêu dùng... của từng loại khách để có hướng đầu tư sản xuất hợp lý. Phải đa dạng hóa mặt hàng lưu niệm và chú ý khai thác cảnh vật và con người xứ Huế (lăng tẩm, chùa chiền, cung đình, sông Hương, núi Ngự...) với khối lượng gọn nhẹ, đẹp mắt và được bảo vệ bằng bao bì cẩn thận để du khách thuận tiện vận chuyển.

- Khai thác thị trường nông thôn: Nông thôn là thị trường lớn để tiêu thụ các sản phẩm TTCN truyền thống nhưng lâu nay vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Dân số ở Thừa Thiên Huế có khoảng 1 triệu người, còn các tỉnh miền trung số dân cư lại rất lớn. Sản phẩm TTCN truyền thống cần đa dạng hoá, song tập trung vào các hướng chính: nhu cầu phục vụ sản xuất (chủ yếu sản xuất công cụ phục vụ cho nông nghiệp và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ cho xây dựng, ưu tiên một số nghề như: rèn, gốm, gạch ngói, đúc kim loại), nhu cầu phục vụ đời sống (chủ yếu sản xuất các sản phẩm phục vụ cho trang trí, trồng cây cảnh, nhu cầu tôn giáo và tín ngưỡng...), nhu cầu phục chế các di tích lịch sử văn hoá.

- Chiếm lĩnh thị trường quốc tế: Để làm tốt thị trường quốc tế cần có bước thăm dò, nghiên cứu nhu cầu, tâm lý thị hiếu tiêu dùng... từ đó có kế hoạch sản xuất phù hợp.

Tiếp thị cũng là phương thức mở rộng thị trường quan trọng và giúp cho quá trình tiêu thụ sản phẩm TTCN diễn ra nhanh, thuận lợi. Có thể sử dụng nhiều cách tiếp thị khác nhau: tiếp thị bằng phương tiện thông tin đại chúng như phim ảnh, truyền hình, quảng cáo, đài báo... ; tiếp thị bằng giới thiệu sản phẩm như triển lãm hội chợ, thành lập khu bảo tàng giới thiệu sản phẩm; xây dựng làng nghề du lịch để giới thiệu sản phẩm TTCN truyền thống.

Giải pháp về tiêu thụ sản phẩm bao gồm: tổ chức lại mạng lưới dịch vụ tiêu thụ thông qua các gian hàng lưu niệm, cửa hàng cửa hiệu... ; khuyến khích tổ chức công nhân tìm và môi giới hợp đồng xuất khẩu ; tạo điều kiện thành lập chợ nông thôn nhằm kích thích quá trình lưu thông hàng hoá, cần phải có biện pháp kinh tế tác động vào hình thức các cá nhân, hộ gia đình đảm nhận đầu ra và đầu vào đó là một tất yếu hiện nay ở nông thôn ; tăng cường các hình thức đổi lưu như bán nguyên liệu, mua thành phẩm ; xoá bỏ triệt để những thủ tục phiền hà, những luật lệ riêng như lập các thủ tục kiểm soát, thu lệ phí không theo luật lệ...; tăng cường sự giúp đỡ của các doanh nghiệp lớn trong việc thu mua, bao tiêu sản phẩm của các làng nghề truyền thống.

4.3. Giải pháp tổ chức quản lý sản xuất

Về trước mắt phải đa dạng hoá các loại hình tổ chức sản xuất. Về lâu dài cần lựa chọn hình thức tổ chức thích hợp có qui mô lớn hơn như hợp tác xã, xí nghiệp tư nhân, công ty cổ phần với những làng nghề có trình độ tập trung hoá cao, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất...

Phát triển hiệp tác và phân công lao động trong các ngành nghề TTCN theo 3 hướng: tổ chức lao động giản đơn, lao động phức tạp và tổ chức lao động cao.

4.4. Giải pháp cung ứng nguyên vật liệu

Tổ chức lại cơ quan cung ứng nguyên liệu theo cơ chế thị trường; tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các vùng sản xuất với vùng nguyên liệu, giữa khâu sản xuất và khâu cung ứng nguyên vật liệu... ; tập trung khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ như sắt, sét, phế liệu; quy hoạch lại ngành nghề, làng nghề theo hướng tập trung để thuận lợi trong việc cung ứng và tiêu thụ nguyên liệu.

4.5. Giải pháp kỹ thuật và công nghệ sản xuất

Tăng cường phổ biến kiến thức, kỹ năng sản xuất kinh doanh và kỹ thuật công nghệ cho khu vực nông thôn; từng bước hiện đại hoá công nghệ truyền thống ở những công đoạn cần thiết nhằm tăng năng suất lao động, tăng giá trị thẩm mỹ ; tiếp tục đổi mới công nghệ trong một số ngành nghề TTCN truyền thống như thêu, đúc, chạm, gốm ; kết hợp nhuần nhuyễn công nghệ cổ truyền và hiện đại để tăng năng suất sản phẩm nhưng không mất đi vẻ độc đáo dân tộc.

4.6. Giải pháp đào tạo và sử dụng lao động

Giải pháp sử dụng lao động gồm có: sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ; lập các kế hoạch, dự án cho việc sử dụng lao động chuyên ngành, lao động phụ, lao động thời vụ hợp lý; có chế độ ưu đãi về kinh tế, tinh thần cho các nghệ nhân, công nhân lành nghề trong các ngành nghề truyền thống. Đồng thời phải có chính sách thu hút nhân tài và bổ sung thêm lực lượng cho các làng nghề.

Giải pháp về đào tạo lao động bao gồm: điều tra nguồn lao động hiện có, phân loại lao động và có kế hoạch đào tạo tay nghề hợp lý có hiệu quả ; cải tiến chương trình giảng dạy trong các trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và trường trung học kỹ thuật Huế ; duy trì hình thức truyền nghề truyền thống và khuyến khích các nghệ nhân giới thiệu bí quyết công nghệ cho thế hệ sau; coi trọng đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ doanh nghiệp trong các làng nghề truyền thống; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm ở các làng nghề truyền thống khác trên cả nước để nâng cao trình độ cho người lao động.

4.7. Giải pháp và chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng

Nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện qui hoạch về cơ sở hạ tầng ; nhà nước và địa phương cần nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường nối liền các khu trung tâm đến các làng nghề truyền thống ; tỉnh cần ưu tiên sớm đưa điện về các làng nghề để nhanh chóng áp dụng công nghệ mới ; cần có chính sách mở rộng mặt bằng sản xuất, xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường...

III. KIẾN NGHỊ

1. Nhà nước cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để khuyến khích thúc đẩy các hộ gia đình, các tổ hợp tác, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng TTCN truyền thống khôi phục và phát triển. Cụ thể là, ban hành đồng bộ thống nhất hệ thống chính sách pháp luật, đặc biệt là việc thi hành các sắc luật trong bộ máy hành chính của các cấp từ trung ương xuống địa phương để tránh sự kiểm tra, thanh tra chồng chéo gây ảnh hưởng về mặt tâm lý đối với các chủ doanh nghiệp.

2. Tỉnh cần hỗ trợ về vốn, công nghệ, đất đai để một số ngành nghề TTCN mở rộng sản xuất và đa dạng hoá sản phẩm, ưu tiên một số nghề hiện đang có nguy cơ suy thoái như gốm, sứ, rèn, dệt dèng, mộc mỹ nghệ.

3. Hình thành làng nghề TTCN mang sắc thái Huế nhằm tạo nên các điểm tham quan du lịch hấp dẫn. Làng nghề kiểu này phải xây dựng được các thiết chế văn hoá và lễ hội dân gian mà mọi người phải tuân thủ theo. Làng nghề phải được qui hoạch gắn khu văn hoá, khu di tích hoặc những nơi có cảnh quan đẹp để thu hút khách đến tham quan mua hàng lưu niệm được thuận lợi.

4. Xây dựng phòng trưng bày sản phẩm thủ công truyền thống ở thành phố Huế để khách qua đó nắm bắt được thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước.

5. Nhà nước cần có chính sách đãi ngộ đối với các nghệ nhân. Cùng với việc quan tâm về mặt vật chất, cần có các chính sách khen thưởng hoặc phong tặng danh hiệu truyền thống cơ sở tổ chức các hội thi “Bàn tay vàng” để chọn những người tài giỏi trong số các nghệ nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Phan Đại Doãn: Về làng nghề và công nghiệp hoá nông thôn hiện nay. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 6, tháng 12-1993.
2. Phan Đại Doãn: Khôi phục ngành nghề truyền thống. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 6, tháng 6-1993.
3. Hoa Hữu Lân: Quan niệm về chính sách của các nước ASEAN đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 3, tháng 6-1992.
4. Phan Viết Muôn: Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống ở Việt Nam. Tạp chí Công nghiệp nhẹ, số 12, tháng 12-1996.
5. Trần Viết Thắng: Đánh giá khả năng khai thác các di tích lịch sử văn hoá phục vụ mục đích du lịch ở Thừa Thiên Huế. Luận án phó tiến sĩ, 1995.

Đào tạo và sử dụng nhân lực đại học - cao đẳng ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế

PGS.TS. Phí Văn Lịch

Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường

TÓM TẮT

Nguồn nhân lực (NNL) là một tài nguyên vô giá của đất nước, trong đó nguồn nhân lực khoa học-công nghệ (KH-CN) giữ vai trò hạt nhân. Trong nguồn nhân lực KH-CN thì NNL có trình độ từ đại học-cao đẳng (ĐH-CD) trở lên (bao gồm những người tốt nghiệp cao đẳng, cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ) đóng vai trò đầu tàu trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, giữ vai trò nòng cốt trong nghiên cứu và triển khai, trong chuyển giao, tiếp thu và sáng tạo công nghệ. Đây là lực lượng hạt nhân của sự nghiệp công nghiệp hoá (CNH) và hiện đại hoá (HĐH) đất nước, tạo ra năng suất và chất lượng cao, phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững kinh tế-xã hội của đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh.

Đề án nhằm mục tiêu: nghiên cứu hiện trạng tình hình đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD ở một số tỉnh phía Bắc nước ta; tìm ra những bất cập và nguyên nhân của tình hình đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD ở một số tỉnh phía Bắc nước ta trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế; đề xuất các biện pháp chính sách trong đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD vì mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Nội dung của Đề án bao gồm:

1. Tổng quan về chính sách đào tạo và sử dụng nhân lực có trình độ ở một số nước.
2. Đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD thời kỳ kế hoạch hoá tập trung.
3. Đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD thời kỳ kinh tế chuyển đổi.
4. Các khuyến nghị về đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD.

Đề án đã đề xuất các khuyến nghị về: đổi mới nhận thức về giáo dục ĐH-CD trong bối cảnh mới; đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục ĐH-CD; đổi mới cơ chế quản lý; mở rộng và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực đầu tư cho đào tạo ĐH-CD; đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo với hai mục đích nâng cao “hiệu quả trong” (hiệu quả dạy và học) và hiệu quả ngoài” (hiệu quả xã hội); xây dựng đội ngũ thầy giáo và cán bộ quản lý có chất lượng; giải quyết vấn đề tiền lương đối với nhân lực ĐH-CD; có chính sách hợp lý trong việc đưa nhân lực ĐH-CD về làm việc ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo phương thức mới phù hợp với tình hình thực tiễn của thời kỳ chuyển đổi kinh tế; phát triển việc làm đối với nhân lực ĐH-CD và khuyến khích nhân lực ĐH-CD tạo thêm việc làm cho xã hội; tạo lập môi trường chính sách

rộng mở để nhân lực ĐH-CD đóng góp ngày một nhiều hơn và hiệu quả hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; có chính sách hợp lý đối với di chuyển nhân lực ĐH - CD ở trong nước có chính sách rộng mở khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước tiến hành các hoạt động KH - CN.

Từ khóa: Đào tạo nhân lực, Sử dụng nhân lực, Nhân lực cao đẳng - đại học.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Nguồn nhân lực (NNL) là một tài nguyên vô giá của đất nước, trong đó nguồn nhân lực khoa học-công nghệ (KH-CN) giữ vai trò hạt nhân. Trong nguồn nhân lực KH-CN thì NNL có trình độ từ đại học-cao đẳng (ĐH-CD) trở lên (bao gồm những người tốt nghiệp cao đẳng, cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ) đóng vai trò đầu tàu trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, giữ vai trò nòng cốt trong nghiên cứu và triển khai, trong chuyển giao, tiếp thu và sáng tạo công nghệ, đây là lực lượng hạt nhân của sự nghiệp công nghiệp hoá (CNH) và hiện đại hoá (HDH) đất nước, tạo ra năng suất và chất lượng cao, phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững kinh tế-xã hội của đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh.

Những năm qua lực lượng tốt nghiệp ĐH-CD ở nước ta khá đông đảo: chỉ tính riêng các năm 1991 đến 1995, số lượng tương ứng là 20.500, 24.800, 29.100, 36.900 và 58.500 người. Tuy vậy, trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hoá tập trung trước đây, Nhà nước “lo từ A đến Z” từ việc hoạch định chính sách, kế hoạch “sắp đặt” đầu vào (học ở đâu? học cái gì? bao nhiêu người?...) v.v..., hầu như tất cả theo một kế hoạch định sẵn. Cơ chế ấy dẫn tới hậu quả nhiều mặt trong xã hội (cả được lẫn không được) cần phải được nghiên cứu, xem xét đánh giá lại trong khung cảnh mới của thời kỳ chuyển đổi có nhiều khác biệt so với trước đây.

2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu hiện trạng đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD ở một số tỉnh phía Bắc nước ta.
- Tìm ra những bất cập và nguyên nhân của tình hình đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD ở một số tỉnh phía Bắc nước ta trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế.
- Đề xuất các biện pháp chính sách trong đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CD vì mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

3. Những câu hỏi nghiên cứu

- Tư tưởng chủ đạo trong chính sách đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CĐ phục vụ CNH, HĐH của các nước Châu Á-Thái bình dương hiện nay là gì?
- Các đặc trưng cơ bản của đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CĐ ở nước ta trong thời kỳ kế hoạch hoá tập trung là gì?
- Đánh giá như thế nào về tình hình, hậu quả và nguyên nhân của đào tạo, sử dụng và di chuyển nhân lực ĐH-CĐ ở nước ta trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế?
- Cần có những biện pháp và chính sách gì để tăng cường hiệu quả của công tác đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CĐ vì mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội?

4. Phương pháp luận nghiên cứu và cơ sở để phân tích

- Đề tài sử dụng phương pháp lịch sử để nghiên cứu tình hình đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CĐ qua các thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954) kế hoạch hóa tập trung (1955-1985) và chuyển đổi kinh tế (1986-1997).
- Đề tài đã sử dụng phương pháp thừa kế kết hợp với điều tra thực tế để nghiên cứu tình hình đào tạo, sử dụng và di chuyển nhân lực ĐH-CĐ. Đề tài đã thu thập và xử lý 52 tài liệu liên quan tới chủ đề nghiên cứu (ở chương III, IV, V) đồng thời tiến hành điều tra xã hội học với 500 người có trình độ ĐH-CĐ và 17 cơ quan sử dụng nhân lực ĐH-CĐ ở 3 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh.
- Đề tài đã sử dụng phương pháp so sánh về đào tạo, sử dụng và di chuyển nhân lực ĐH-CĐ giữa Việt Nam và một số nước trên thế giới nhằm rút ra những mặt được và chưa được ở nước ta. Cùng với các phương pháp nêu trên, cơ sở lý luận mà đề án dựa vào phân tích là:
 - (i) Nguồn nhân lực là toàn bộ kỹ năng, tri thức và khả năng của con người đang được sử dụng thực tế hoặc dưới dạng tiềm năng vì sự phát triển kinh tế và xã hội trong mỗi cộng đồng.
 - (ii) Đào tạo ĐH-CĐ là tiền đề cho phát triển. Đồng thời đào tạo ĐH-CĐ phải thừa kế và phát huy các hệ tư tưởng truyền thống, nhấn mạnh tính công bằng về cơ hội và sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước và đối tượng được thụ hưởng lợi ích từ đào tạo ĐH-CĐ.
 - (iii) Đánh giá tình trạng đào tạo nhân lực ĐH-CĐ phải căn cứ vào các tiêu chí: hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, thời kỳ tốt nghiệp, kết quả tốt nghiệp, tham gia nghiên cứu khoa học trong quá trình học ĐH-CĐ, học thêm các chuyên môn khác trong quá trình học ĐH-CĐ, mức độ hài lòng đối với chuyên môn được đào tạo,...
 - (iv) Đánh giá tình trạng sử dụng nhân lực ĐH-CĐ phải căn cứ vào chỉ tiêu, việc làm, so sánh chuyên môn được đào tạo với chuyên môn làm việc, đi công tác và học tập ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp ĐH-CĐ, chuyển đổi công tác và nghề nghiệp,...

(v) Hiện tượng di chuyển nhân lực ĐH-CD phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân. Các nguyên nhân của di chuyển quốc tế nguồn nhân lực ĐH-CD là: trình độ phát triển thấp của các nước đang phát triển, chính sách đào tạo ở các nước đang phát triển mắc phải nhiều sai lầm, lợi ích tài chính của người di cư, nguyên nhân chính trị,... Các nguyên nhân của di chuyển trong nước nguồn nhân lực ĐH-CD là: chính sách phát triển thành phần kinh tế, sự gia tăng của đầu tư nước ngoài, khác biệt lớn về điều kiện sống giữa nông thôn và thành thị,...

II. NHỮNG KẾT QUẢ, ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ ÁN

1. Tổng quan về chính sách đào tạo và sử dụng nhân lực có trình độ đại học–cao đẳng ở Hàn Quốc, Ấn Độ, Malaysia và Philippin

1.1. Chính sách đào tạo nhân lực ĐH-CD

Tư tưởng chỉ đạo chung trong chính sách đào tạo ở các nước này là lấy giáo dục làm tiền đề cho phát triển, kế thừa và phát huy các hệ tư tưởng truyền thống, nhấn mạnh đến tính công bằng về cơ hội, chất lượng và sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước với các đối tượng được thụ hưởng lợi ích từ đào tạo ĐH-CD.

Chính sách đào tạo ĐH-CD của Hàn Quốc hướng tới tính nhân văn, bản sắc dân tộc, đạo đức và sự tiến bộ. Giáo dục ĐH-CD của Malaysia hướng tới sự phát triển tiềm năng của mỗi cá nhân, phát triển đội ngũ nhân lực KH-CN có trình độ cao phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ một nước nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và dịch vụ. Philippin là quốc gia điển hình coi trọng giáo dục ĐH-CD (so với đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề) nhằm đào tạo chuyên gia có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Chính sách mới về đào tạo ĐH-CD của Ấn Độ được công bố năm 1986 nhấn mạnh đến tính công bằng chất lượng, tính hợp lý (relevance) và hiệu quả để đáp ứng các đòi hỏi của xã hội.

1.2. Chính sách sử dụng nhân lực ĐH-CD

Nhận thức rõ vai trò quyết định của nhân lực ĐH-CD trong công cuộc CNH, HĐH đất nước, các chính phủ đều quan tâm tới việc sử dụng hiệu quả đội ngũ này.

Chính phủ Hàn Quốc đã coi trọng đều các biện pháp như: thông qua hệ thống thống kê, Nhà nước theo dõi hàng năm tỷ lệ và số người tốt nghiệp, vấn đề việc làm, tình trạng thất nghiệp v.v... để có chính sách mềm dẻo và thích hợp; Lập kế hoạch dài hạn về nhu cầu và cung cấp nguồn nhân lực KH-CN (năm 1967) do phó thủ tướng đứng đầu; Điều chỉnh cơ cấu của nguồn nhân lực KH-CN theo 3 loại gồm: các nhà khoa học, các kỹ sư, các kỹ thuật viên có kỹ năng thực hành cao; Thành lập trung tâm thông tin, về các nguồn lực đại học; Giúp sinh viên tìm việc làm thông qua sự giới thiệu của nhà trường và qua việc tham dự các kỳ thi tuyển công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; Có chính sách hợp lý đối với kiều dân có trình độ cao.

Ở Malaysia, các chính sách sử dụng nhân lực ĐH-CĐ được chú ý là: Nhà nước coi trọng việc xây dựng kế hoạch KH-CN trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, nhờ thế đã tăng mạnh việc xây dựng tiềm lực KH-CN đáp ứng sự phát triển của đất nước; Khuyến khích tiền lương đối với nhân lực ĐH-CĐ (tiền lương kỹ sư mới tốt nghiệp theo thang bảng lương năm 1985 là 1100 Ringit/tháng trong khi tiền công tối thiểu là 5,5 ringit/ngày; Có chính sách ưu tiên việc làm cho những người thuộc thành phần dân tộc và nghèo khó trong xã hội; Chính phủ thực thi chính sách khuyến khích lưu học sinh (số lượng rất lớn, khoảng 50.000 người / năm học 1985-1986) và các kỹ sư, nhà khoa học về nước làm việc.

Ở Philipin, chính phủ tập trung vào những chính sách: có cấu trúc tiền lương cao vào chương trình hỗ trợ (bù thêm) đối với nhân lực ĐH-CĐ; Có hệ thống khuyến khích và tiền thưởng; dành nhiều học bổng cho kỹ sư nâng cao trình độ. Có các giải thưởng, các khuyến khích tài chính chung của Nhà nước; Những khuyến khích từ ngành công nghiệp tạo nhiều việc làm, khuyến khích sáng tạo nghề nghiệp, khuyến khích vật chất cho các đóng góp tư vấn đối với sản xuất; thành lập các Trung tâm xúc tiến việc làm hỗ trợ sinh viên tìm việc làm sau khi tốt nghiệp; Thực hiện chính sách thay thế dẫn người Philipin vào các vị trí hiện thời do chuyên gia nước ngoài đảm nhiệm.

Nhằm sử dụng có hiệu quả đội ngũ ĐH-CĐ, chính phủ Ấn Độ cũng áp dụng các chính sách tăng cường quan hệ giữa các cơ sở đào tạo với người sử dụng lao động và môi giới xúc tiến việc làm, lựa chọn các công nghệ thích hợp để tăng trưởng kinh tế nhằm tăng việc làm, phát triển các tổ chức kinh tế-xã hội, KH-CN v.v... để tăng việc làm, có một số chỉ tiêu việc làm dành cho một nhóm người thuộc các tầng lớp thấp và người dân tộc, giải quyết tốt bài toán di chuyển nhân lực ĐH-CĐ.

2. Đào tạo và sử dụng nhân lực đại học-cao đẳng thời kỳ kế hoạch hoá tập trung ở Việt Nam

2.1. Đặc điểm của đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH – CĐ thời kỳ kế hoạch hóa tập trung

Đào tạo nhân lực ĐH-CĐ đã được tiến hành từ thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954) với các đặc điểm là: nguồn tuyển sinh có chất lượng, thi tuyển nghiêm túc, cơ sở vật chất của các trường rất thiếu thốn, đào tạo theo phương châm “lý luận gắn liền với thực tiễn”... đồng thời với tầm nhìn chiến lược, Nhà nước đã gửi nhiều lưu học sinh đi học ở nước ngoài.

Hệ thống đào tạo ĐH-CĐ ở Miền Bắc thời kỳ 1955-1975 đã phát triển mạnh mẽ. Một số trường đại học tăng từ 4 lên 41 trường, nguồn tuyển sinh phong phú, mở thêm hình thức đào tạo tại chức, hạ tầng cơ sở được cải thiện, số sinh viên hệ chính quy tăng từ 1.191 người (năm học 1955-1956) lên 43.114 người (năm học 1974-1975), mỗi năm Nhà nước gửi hàng nghìn lưu học sinh đi học các nước XHCN.

Hệ thống đào tạo ĐH-CĐ ở Miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng bao gồm Viện đại học công và 11 Viện đại học tư, mô hình đào tạo rộng, số lượng sinh viên tăng hàng năm, đến năm học 1974-1975 riêng số sinh viên trường công đã lên tới 166.477 người.

Đào tạo ĐH-CĐ thời kỳ đất nước thống nhất (1975-1986) với năm học đầu tiên có 59 trường đại học (không có trường cao đẳng), năm học cuối có 62 trường đại học và trường cao đẳng, số lượng giáo viên và sinh viên đều tăng, Nhà nước tiếp tục gửi nhiều nghiên cứu sinh và sinh viên đi học ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

Đặc trưng lớn nhất của sử dụng nhân lực ĐH-CĐ thời kỳ này là từ tuyển chọn, bố trí cán bộ, bồi dưỡng cán bộ, chế độ tiền lương, đãi ngộ, di chuyển cán bộ đến đánh giá cán bộ... tất cả đều theo kế hoạch. Cơ chế này cho phép Nhà nước huy động tối đa nguồn nhân lực ĐH-CĐ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng CNXH ở Miền Bắc và giải phóng Miền Nam, song nó hạn chế sự phát triển của các cá nhân trong cộng đồng.

2.2. Hiệu quả của đào tạo và sử dụng nhân lực ĐH-CĐ thời kỳ kế hoạch hoá tập trung

Về hiệu quả của đào tạo nhân lực ĐH-CĐ: thời kỳ kế hoạch tập trung đã xây dựng và phát triển hệ thống các trường đại học và cao đẳng phân bố tương đối rộng trên các miền của đất nước; Hệ thống đào tạo ĐH-CĐ đã có khả năng thực hiện việc đào tạo nhân lực ĐH-CĐ ở hầu hết các chuyên ngành cần thiết cho sự phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Trong những điều kiện khó khăn của chiến tranh và sự hạn chế của ngân sách, Nhà nước đã hoạch định và thực thi chiến lược gửi lưu học sinh đi đào tạo ở nước ngoài; Khi xét thấy đủ tiềm lực, vào năm 1976 Nhà nước chính thức cho phép đào tạo theo chế độ nghiên cứu sinh ở trong nước. Nhân lực ĐH-CĐ do Nhà nước đào tạo đã có những cống hiến to lớn trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cũng như trong công cuộc xây dựng kiến thiết đất nước. Do hạn hẹp về ngân sách trang thiết bị cung cấp cho hệ thống đào tạo còn rất nghèo nàn và thiếu thốn, do vậy đã ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng đào tạo; Nguồn ngân sách cho đào tạo thời kỳ kế hoạch hoá tập trung chỉ do Nhà nước cung cấp. Vì vậy hạn chế sự phát triển số lượng và chất lượng đối với nhân lực ĐH-CĐ.

Về hiệu quả sử dụng nhân lực ĐH-CĐ: cơ chế sử dụng nhân tài đã phát huy sức mạnh to lớn của nó trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở Miền Bắc và đấu tranh giải phóng ở Miền Nam. Thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, xã hội tuy không nói nhiều đến "phi trí bất hưng" nhưng đã thực sự có sự tôn vinh, đánh giá cao nhân cách và đóng góp của các nhà khoa học, của nhân lực ĐH-CĐ. Chưa có định hướng một cách chính xác và cụ thể trong công tác tuyển chọn. Hệ thống định biên, biên chế suốt đời cho hầu như tất cả mọi lĩnh vực hoạt động có mặt tốt là tạo ra sự an tâm cho người làm công, nhưng không cho phép đổi mới thường xuyên nhân lực ĐH-CĐ. Thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, sản xuất không phát triển, nhu cầu đổi mới công nghệ của các nhà máy, xí nghiệp không cao là nguyên nhân hạn chế sử dụng đổi mới nhân lực.

ĐH-CD. Thời kỳ kế hoạch hoá tập trung quan hệ quốc tế rất hạn hẹp, chỉ có một bộ phận rất nhỏ nhân lực ĐH-CD có điều kiện ra nước ngoài học tập và trao đổi kinh nghiệm.

3. Đánh giá tình trạng đào tạo nhân lực ĐH-CD trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế (kết quả điều tra và các số liệu thống kê tại Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh vào thời điểm 1996)

Đánh giá tình trạng đào tạo nhân lực ĐH-CD được tiến hành theo các nội dung liên quan tới hình thức đào tạo, thời gian đào tạo, thời kỳ tốt nghiệp, kết quả tốt nghiệp, tham gia nghiên cứu khoa học trong quá trình học ĐH-CD, học thêm các chuyên môn khác,...

- Xét theo 3 hình thức đào tạo cơ bản, đào tạo tập trung chiếm 86,2% (431/500), đào tạo tại chức chiếm 11% (55/500), đào tạo mở chiếm 2,8% (14/500). Như vậy, đào tạo tập trung giữ vai trò chủ đạo. Đào tạo theo đại học mở chỉ có ở lứa tuổi dưới 35, đây là hình thức đào tạo mới, chỉ có từ sau đổi mới.

- Thời gian đào tạo cử nhân ở nước ta còn tiếp tục chịu ảnh hưởng của Liên Xô và các nước Đông Âu, đặc biệt là khối các trường kỹ thuật. Theo sự hoà nhập chung, đang có xu hướng hợp lý hoá thời gian đào tạo cử nhân 4 năm hoặc 5 năm và 0,5 năm làm luận án tốt nghiệp.

- Về thời kỳ tốt nghiệp: trước năm 1975 có 44 người, chiếm 8,8% (44/500); từ năm 1976 -1990 có 196 người, chiếm 39,2% (196/500); từ năm 1991 đến nay có 260 người, chiếm 52% (260/500).

- Trong kết quả tốt nghiệp ĐH-CD: tỷ lệ giỏi và xuất sắc ở Hà Nội cao hơn hẳn ở Quảng Ninh và Hải Phòng; tỷ lệ khá xấp xỉ nhau giữa 3 địa phương; tỷ lệ trung bình ở Hà Nội thấp nhất, thứ đến là Quảng Ninh cuối cùng là Hải Phòng.

- Tỷ lệ tham gia nghiên cứu khoa học trong quá trình học ĐH-CD ở những người trẻ dưới 35 tuổi cao hơn lớp người từ 35 tuổi trở lên.

- Việc học thêm chuyên môn khác trong quá trình học ĐH-CD ở độ tuổi dưới 35 cao hơn hẳn so với ở độ tuổi 35 trở lên. Chênh lệch lớn nhất là ở Quảng Ninh. Số học thêm ở khác trường cao hơn hẳn so với cùng trường. Xu hướng chung là trang bị bằng cấp để tăng thêm cơ hội có việc làm.

- Mức độ hài lòng đối với chuyên môn được đào tạo tại bậc ĐH-CD. Ở lứa tuổi dưới 35 cao hơn hẳn ở lứa tuổi 35 trở lên (38,8% so với 24%). Số người trả lời không hài lòng rất ít, chỉ có 21/500 chiếm tỷ lệ 4,25%. Số người khó trả lời chiếm tỷ lệ rất thấp 3,2% (16/500).

- Đánh giá về chuyên môn được đào tạo, số người trả lời hợp với sở trường và nguyện vọng đạt 74% ở Hà Nội, 64% ở Hải Phòng và 61% ở Quảng Ninh. Ý kiến đánh giá "có triển vọng tốt" đạt 54,6% ở Hà Nội, 43% ở Quảng Ninh và 31% ở Hải Phòng. Ý kiến đánh giá "không hợp thời, rất khó tìm việc", chiếm 24% ở Hà Nội, 12% ở Quảng

Ninh và 2% ở Hải Phòng. Nguyên nhân chủ yếu của việc khó tìm chỗ làm là do cán bộ ĐH-CD sau khi tốt nghiệp (các trường đại học tập trung chủ yếu ở Hà Nội - khu vực phía bắc) chỉ muốn công tác ở Hà Nội. Quá trình này diễn ra “nhẹ nhàng” nhất ở Hải Phòng vì những năm gần đây Hải Phòng khá phát triển, có nhiều dự án đầu tư, nhân lực ĐH-CD vốn không tập trung cao.

- Trình độ ngoại ngữ ở lớp trẻ nhìn chung khá hơn. Về mức độ thành thạo và thời gian sử dụng ngoại ngữ, Hà Nội vượt hẳn các địa phương khác và yếu nhất là Quảng Ninh.

- Xét về chỉ tiêu sử dụng máy vi tính, Hà Nội dẫn đầu, Hải Phòng đứng ở cuối. Trình độ sử dụng máy tính của lứa tuổi dưới 35 cao hơn so với lứa tuổi trên 35.

- Về chất lượng đào tạo: phần kiến thức lý thuyết và kiến thức cơ bản được 85,1% đánh giá đạt yêu cầu; Phần kỹ năng thực hành được 36,8% đánh giá đáp ứng nhu cầu phân phương hướng tư duy và cách tiếp cận có tới 41% khẳng định chưa đạt yêu cầu phần năng lực quản lý điều hành chỉ có 28,6% số người được hỏi cảm thấy đạt yêu cầu phần ngoại ngữ chỉ có 33% đạt yêu cầu; phần đào tạo tin học 28% đánh giá đạt yêu cầu.

Cùng với đánh giá của những người được đào tạo nêu trên còn có đánh giá của người sử dụng lao động.

Về cơ cấu nội dung chương trình đào tạo ĐH-CD ở nước ta. Có nhiều ý kiến khác nhau, tập trung hơn cả là: đào tạo lý thuyết là tốt tuy có phần còn hơi nhiều (36%); cập nhật kiến thức mới còn rất yếu (30%); kiến thức thực hành của sinh viên rất yếu (30%); chương trình đào tạo nên tăng phần thực hành (36%); ngoại ngữ yếu, cần phải tăng cường đào tạo ngoại ngữ (18%).

Về chất lượng đào tạo ĐH-CD hiện nay, nhận xét mang tính phổ biến hơn cả là chất lượng đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu (42%, kỹ năng thực hành yếu (60%), khẳng định đào tạo chính quy chất lượng tốt hơn, nhất là loại khá-giỏi (18%), số khẳng định chất lượng đào tạo đạt yêu cầu cũng đạt tới 24%.

4. Đánh giá tình trạng sử dụng nhân lực ĐH – CD trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế (kết quả điều tra vào thời điểm năm 1996)

4.1. Đánh giá tình trạng sử dụng nhân lực ĐH – CD tại Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh từ phía người được đào tạo

- Số người tốt nghiệp có việc làm ngay chiếm 80,6%, trong đó ở Hà Nội là 83%, Hải Phòng 86% và Quảng Ninh 68%. Nhìn chung lứa tuổi dưới 35 có cơ hội kiếm việc làm ngay nhiều hơn lứa tuổi từ 35 trở lên. Điểm đáng lưu ý là, Quảng Ninh là một tỉnh miền núi nhưng lại khó có việc làm ngay, phải chăng ở đó còn ít cơ hội có việc làm.

- So sánh chuyên môn được đào tạo đại học và cao đẳng với chuyên môn đang làm việc ngày nay, Hà Nội đứng cuối bảng ở các loại “phù hợp” và “phù hợp một phần”, trong khi lại đứng đầu bảng ở loại “hoàn toàn khác biệt” và ít “thất nghiệp” hơn Quảng

Ninh. Nói cách khác số người sau tốt nghiệp “bám trụ ở Hà Nội nhiều hơn, họ sẵn sàng nhận “bất kỳ việc gì” miễn là có việc làm.

- Về mức độ sử dụng năng lực chuyên môn được đào tạo: mức độ “được sử dụng hoàn toàn” năng lực chuyên môn được đào tạo cao nhất ở Hải Phòng, thấp nhất ở Hà Nội; mức độ “được sử dụng một phần” cao nhất ở Quảng Ninh, thấp nhất ở Hà Nội; tỷ lệ phát biểu “không được sử dụng” cao nhất ở Hà Nội, thấp nhất ở Hải Phòng. Qua số liệu ở trên đây, có thể rút ra kết luận: Việc sử dụng theo năng lực chuyên môn được đào tạo ở Hà Nội là “có vấn đề” hơn cả.

- Mức độ hứng thú với công việc đang làm thể hiện ở 3 mức: rất hứng thú, bình thường làm việc theo thói quen và không thấy hứng thú. Dạng “rất hứng thú” với công việc đang làm, Hà Nội có tỷ lệ cao nhất nhưng cũng chỉ được 37%, Hải Phòng 28% và Quảng Ninh 27%. Dạng cảm thấy “bình thường” Hà Nội chiếm 57,3%, Hải Phòng 63%, Quảng Ninh 68%. Dạng “làm việc theo thói quen, không thấy hứng thú” Hải Phòng có 9%, Hà Nội 5,7% và Quảng Ninh 5%. Như vậy, nói chung người ta đang bằng lòng với công việc đang làm, có nghĩa là thuận về chuyên môn, thu nhập, tâm lý cuộc sống, hơn là chuyên môn (Hà Nội “trái nghề” nhất nhưng lại “bằng lòng” nhất)

- Về thu nhập, Hà Nội đứng đầu về “thu nhập khá” từ chuyên môn và đứng cuối ở dạng “thu nhập thấp”; thu nhập từ chuyên môn ở khu vực Hải Phòng có thể coi là thấp hơn cả.

- Tỷ lệ làm thêm ở các tỉnh là: Quảng Ninh 38%, Hải Phòng 28% và Hà Nội 24%. Công việc làm thêm gắn với chuyên môn có tỷ lệ cao nhất là Quảng Ninh 32%, thấp nhất là Hà Nội 10%.

- Số người đi công tác, học tập ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp đại học-cao đẳng cao nhất ở Hà Nội đạt 37,3% và thấp nhất ở Quảng Ninh.

- Tình hình chuyển đổi công việc, nghề nghiệp trong 10 năm qua là: xét trên tổng số, khoảng 2/3 số cán bộ ĐH-CD không có sự chuyển đổi nào trong 10 năm qua; số chuyển đổi cơ quan/ công việc chiếm xấp xỉ 1/4 đến xấp xỉ 1/3; số người chuyển đổi khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng rất thấp; có một số rất ít người vừa chuyển đổi cơ quan/ công việc, vừa chuyển đổi khu vực kinh tế; Hà Nội có tỷ lệ dịch chuyển cao hơn cả, thấp nhất là Hải Phòng; Quảng Ninh có tỷ lệ dịch chuyển giữa các cơ quan hoặc chuyển đổi công việc mạnh nhất, thấp nhất cũng là Hải Phòng; Hà Nội đứng đầu về chuyển đổi giữa các khu vực kinh tế. Trong vài năm tới (đến năm 2000) số người dự định chuyển đổi công việc, cơ quan sẽ cao hơn (hơn 1,5 lần) so với dự định chuyển đổi khu vực kinh tế. Đồng thời, mức độ “dự kiến chuyển đổi” của lớp trẻ cao hơn lớp lớn tuổi.

- Tỷ lệ số người đồng ý đi công tác ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa ở Quảng Ninh 41%, Hải Phòng 31%, Hà Nội 22,3%. Trong đó tính riêng lứa tuổi dưới 35: Quảng Ninh 36%, Hải Phòng 26%, Hà Nội 17%; lứa tuổi 35 trở lên: Hà Nội 5,3%, Quảng Ninh và Hải Phòng đều 5%.

- Nếu có thu nhập lớn hơn 2 triệu đồng/tháng có thể tới 37% số nhân lực ĐH-CĐ được hỏi từ 3 thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh đồng ý đi làm ở các vùng khó khăn.

- Về quan niệm làm việc trong biên chế Nhà nước có 10,8% cho rằng nhất thiết phải vào biên chế Nhà nước, số cho rằng “nhất thiết nhưng rất khó đạt được” chiếm 10%, số trả lời “không nhất thiết, chỉ cần có việc làm theo chế độ hợp đồng chiếm 65,6%.

4.2. Sử dụng nhân lực ĐH-CĐ nhìn từ góc độ người sử dụng lao động

- Nhận xét tổng quát về sử dụng lao động ĐH-CĐ hiện nay: phổ biến các ý kiến cho rằng việc sử dụng nhân lực ĐH-CĐ còn lãng phí 72%; về tác động của nền kinh tế thị trường, mặt tích cực là mang tính kích thích, tránh yếu tố bình quân 48% trong khi mặt tiêu cực là làm cho con người mang tính vị kỷ hơn 24%; nguy cơ chảy máu xám do sức hút của thu nhập cao chiếm 42%; do chính sách sử dụng không hợp lý nên nhân lực ĐH-CĐ bị hút về các thành phố và khu công nghiệp, không thích về làm việc ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa 24%; sử dụng nhân lực ĐH-CĐ không đúng vị trí, không đúng chuyên ngành đào tạo 24%; chế độ biên chế cứng nhắc ảnh hưởng tiêu cực đến sử dụng cán bộ như khó chọn người tài, “đông cứng” đội ngũ 12%.

- Về mức độ đáp ứng của nhân lực ĐH-CĐ chỉ đáp ứng được một phần yêu cầu của cơ quan 83%, hầu như không đáp ứng 17%.

- Thu nhập bình quân của nhân lực ĐH-CĐ nằm trong phổ rất rộng, gấp nhau 10,3 lần (thấp nhất là ở Viện nghiên cứu với 290.000đ và cao nhất là ở công ty liên doanh với 3.000.000 đ). Mặt khác, còn có sự khác biệt rất lớn giữa thu nhập và tiền lương.

- Có sự chênh lệch đáng kể giữa các cá nhân (ĐH-CĐ) trong cùng một đơn vị. Mức độ chênh lệch thấp nhất là 1,25 lần; cao nhất là 5 đến 10 lần, phổ biến là 2 đến 3 lần. Nguyên nhân phổ biến là do năng lực, tích cực, chủ động và đổi mới là ý lại, yếu kém về năng lực, thụ động.

- Về những phẩm chất cần có ở người cán bộ ĐH-CĐ để có thể được tuyển chọn và làm việc ở cơ quan, năng động 90% ý kiến cho là tính năng động, sáng tạo và khả năng làm việc năng độc lập, 78% nhấn mạnh khả năng nắm vững chuyên môn và thứ ba 65% chú ý đến là tính kỷ luật.

5. Đánh giá tình hình di chuyển nhân lực ĐH-CĐ trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế (kết quả điều tra tại Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh)

5.1. Di chuyển nhân lực ĐH – CĐ giữa các thành phần kinh tế

Trong thời hạn 10 năm (1986-1996) có 31,8% lượt nhân lực ĐH-CĐ có chuyển đổi công việc/ cơ quan, chỉ có 9% trong số họ thuộc diện chuyển đổi khu vực kinh tế. Như

vậy có thể nói rằng số lượng chuyển đổi khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng rất thấp. Điều đó rất phù hợp vì đây là thời kỳ đầu chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở nước ta.

- Xem xét hiện tượng di chuyển nhân lực ĐH-CD giữa các thành phần kinh tế trong mối tương quan giữa 3 thành phố, có thể thấy rằng Hà Nội chiếm tỷ trọng cao hơn cả (11,3%), tiếp đến là Hải Phòng 9% và thấp nhất là Quảng Ninh 2%. Tổng hợp chung, tỷ lệ đó là 9%, điều này phù hợp với thực tế bởi tốc độ đầu tư nước ngoài và phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội mạnh hơn. Một lý do nữa là nhiều người ở Hà Nội thời bao cấp được phân đi công tác ở các tỉnh khác, nay trở về làm việc ở Hà Nội, thuận lợi hơn cả cho họ là tìm kiếm công việc ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Xét theo quan hệ lứa tuổi thấy rằng số người dưới 35 tuổi di chuyển giữa các thành phần kinh tế mạnh hơn 5,2% so với số người có trình độ tuổi từ 35 trở lên (3,8%). Điều này là hợp lý về mặt tâm lý: Người cao tuổi hơn “ngại” có sự biến động hơn, nhất là việc chuyển ra làm việc ở khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

Xu hướng trong mức độ “dự kiến chuyển đổi giữa các thành phần kinh tế” ở lớp trẻ dưới 35 tuổi cao gấp 3,7 lần lớp người từ 35 tuổi trở lên. Mức độ dự kiến di chuyển giữa các thành phần kinh tế cao nhất ở Hải Phòng (19%) tiếp đến Hà Nội (17,7%) và thấp nhất là ở Quảng Ninh (13%).

- Di chuyển nhân lực ĐH-CD giữa thành phần kinh tế mang lại nhiều tác động tích cực như: Phát triển thị trường lao động “chất xám”; kích thích các thành phần kinh tế phát triển; kích thích sản xuất phát triển; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; khuyến khích chuyển giao công nghệ, tiến tới sáng tạo công nghệ; tác động tích cực tới việc điều chỉnh các chế độ chính sách (đào tạo và sử dụng), điều chỉnh nội dung, phương pháp đào tạo; nâng cao lợi ích vật chất, tinh thần và thu nhập của đội ngũ; khuyến khích người tài, tăng cường năng lực nội sinh của đội ngũ.... Bên cạnh đó cũng nảy sinh những tác động tiêu cực. Di chuyển nhân lực ĐH-CD giữa các thành phần kinh tế đã ảnh hưởng kế hoạch phát triển của Nhà nước, gây nhiễu loạn quan hệ cung - cầu, góp phần tạo mâu thuẫn giữa lợi ích Nhà nước (hoặc tập thể) với lợi ích cá nhân; gây khó khăn trong điều động cán bộ và buộc Nhà nước phải tạo thêm các chính sách thu hút mới.

5.2. Di chuyển nhân lực ĐH-CD giữa các vùng lãnh thổ

Đặc điểm của nước ta là phân bố rất dài, có nhiều đồi núi, các đồng bằng và vùng ven biển. Chế độ chính sách thống nhất nhưng sự phát triển kinh tế giữa các vùng còn có sự cách biệt khá lớn. Điều đó dẫn tới xảy ra tất yếu của di chuyển nhân lực ĐH-CD giữa các vùng lãnh thổ.

- Xu hướng di chuyển chủ yếu là từ các địa phương đến Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Dòng di chuyển ngược lại cũng có nhưng chưa mạnh. Một xu hướng khác là di chuyển nhân lực ĐH-CD từ miền Bắc (chủ yếu là Hà Nội) vào các tỉnh phía Nam (chủ

yếu là thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu). Đây là dòng di chuyển làn mạnh và tồn tại dưới hai dạng: chuyển công tác hoặc làm việc theo chế độ kiêm nhiệm công tác viên. Mặc dù hiện tại số nhân lực ĐH-CD đến công tác tại vùng sâu, vùng xa còn đang hạn chế, nhưng qua thăm dò ý kiến, đã có một tỷ lệ đáng kể số người đồng ý công tác ở vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ này ở Quảng Ninh là 41%, ở Hải Phòng 31% và Hà Nội 22,3%. Trong đó, ở tất cả các thành phố, tỷ lệ lớp trẻ sẵn sàng đi công tác vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa đều cao hơn hẳn lớp người lớn tuổi (Quảng Ninh dẫn đầu với tỷ lệ 36/5, Hà Nội thấp nhất là 51/16).

III. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ CHỦ YẾU HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH

1. Các khuyến nghị chính về đào tạo nhân lực ĐH-CD

** Khuyến nghị chính sách 1: Đổi mới nhận thức về giáo dục ĐH-CD trong bối cảnh mới.*

- Khắc phục yếu kém cơ bản hiện nay là sự không phù hợp của hệ thống giáo dục ĐH-CD với cơ chế quản lý kinh tế - xã hội (cán bộ quản lý, xã hội, thầy giáo vẫn bị “khoá cứng” “hoạch hoá tập trung” “bao cấp” chi phối);

- Sẵn sàng chấp nhận cơ chế “thị trường kiến thức và kỹ năng”, cơ chế “thị trường lao động”.

** Khuyến nghị chính sách 2: Đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục ĐH-CD.*

- Chuyển mạnh sang đào tạo rộng, xây dựng tiềm năng, phòng đào tạo chung;

- Phân hệ ĐH-CD thực hành cần mở rộng quy mô, thời gian đào tạo ngắn, theo yêu cầu của sản xuất;

- Phân hệ đào tạo quy mô nhỏ, chất lượng cao: Bồi dưỡng nhân tài, xây dựng nhân lực KH-CN có trình độ cao, tiếp cận kiến thức hiện đại, đặt cơ sở tạo các ngành mũi nhọn.

** Khuyến nghị chính sách 3: Đổi mới cơ chế quản lý.*

- Cải tiến hệ thống pháp luật, đảm bảo quản lý của Nhà nước theo pháp luật;

- Phân cấp hợp lý cho các trường ĐH-CD theo hướng nâng cao tính tự chủ, Nhà nước tập trung quản lý chất lượng;

- Đa dạng hoá phương thức dạy và học, quản lý dạy và học một cách chặt chẽ nhưng linh hoạt, mềm dẻo, dân chủ tạo điều kiện cho mọi người dù ở hoàn cảnh nào, lứa tuổi nào cũng có điều kiện học tập nâng cao trình độ chuyên môn một cách thường xuyên suốt đời;.

- Xây dựng quan hệ thường xuyên, chặt chẽ giữa nhà trường với cơ quan quản lý nhân lực và việc làm và với khu vực sản xuất - kinh doanh;

- Xây dựng quan hệ giữa trường ĐH- CD với cơ quan R-D;

- Thực hiện nguyên tắc người đi học phải trả học phí. Mở rộng nguồn tài chính từ ngân sách Nhà nước và từ các nguồn khác. Thực hiện chế độ học bổng theo hướng khuyến khích học giỏi.

- Tiến hành chế độ trợ cấp và tín dụng học đường với lãi suất ưu đãi.

** Khuyến nghị chính sách 4:* Mở rộng và sử dụng hợp lý nguồn tài chính đầu tư cho đào tạo ĐH-CD.

- Tăng đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước;

- Tiếp tục huy động sự đóng góp của nhân dân, của bản thân người đi học. Đến năm 2005 nguồn này phải tăng lên ít nhất đạt 1/2 Ngân sách Nhà nước dành cho đào tạo ĐH-CD;

- Vay và xin viện trợ các nước phát triển, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (nhưng phải đảm bảo tính hiệu quả).

- Cải tiến quản lý và sử dụng các nguồn nhân lực theo hướng mạnh dạn phân cấp;

- Dành kinh phí thích đáng gửi sinh viên tu nghiệp ở nước ngoài, đặc biệt ở các nước có nền KH - CN tiên tiến, kinh tế phát triển.

** Khuyến nghị chính sách 5:* Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo với hai mục đích: nâng cao “hiệu quả trong” (hiệu quả dạy và học) và “hiệu quả ngoài” (hiệu quả xã hội).

- Chú trọng những nội dung nhân bản, văn hoá, truyền thống, đạo đức, thẩm mỹ, thể chất;

- Nhanh chóng hiện đại hoá nội dung, phương pháp dạy và học các môn khoa học công nghệ, khoa học quản lý tiên tiến của thế giới và thời đại;

- Thay vì phương pháp truyền đạt thông tin, phải chuyển mạnh sang phương pháp xây dựng khả năng tư duy, độc lập, sáng tạo của sinh viên.

** Khuyến nghị chính sách 6:* Xây dựng đội ngũ thầy giáo và cán bộ quản lý có chất lượng tốt.

- Nâng cao trình độ chuyên môn qua đào tạo trước lúc tuyển dụng, bồi dưỡng thường xuyên trong quá trình công tác, thực hiện quá trình sàng lọc đội ngũ;

- Cải thiện điều kiện làm việc, đời sống, tạo thu nhập chính đáng bằng các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ xã hội gắn với công việc chuyên môn.

2. Các khuyến nghị chính sách về sử dụng nhân lực ĐH-CD

** Khuyến nghị chính sách 7:* Tiền lương đối với nhân lực ĐH-CD, một trong những vấn đề bức thiết nhất cần phải giải quyết.

Hiện nay tiền lương nói chung, tiền lương đối với nhân lực ĐH-CD nói riêng đang chứa đựng rất nhiều mâu thuẫn. Xét theo bội số tiền lương, λ (hệ số giữa lương đại học

và lương cơ bản tối thiểu) hiện nay $\lambda = 1,78$ so với bội số tiền lương của chế độ tiền lương năm 1960 là $\lambda = 2,67$. Tiền lương hiện nay đã thực sự không còn có ý nghĩa thặng dư tiền. Để phù hợp với tình hình thực tế cũng như trào lưu chung của các nước trên thế giới và khu vực, trong chính sách tiền lương cần tiến tới áp dụng bội số tiền lương $\lambda = 3$.

* *Khuyến nghị chính sách 8:* Có chính sách hợp lý trong việc đưa nhân lực ĐH-CĐ về làm việc ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo phương thức phù hợp với tình hình thực tiễn của thời kỳ chuyển đổi kinh tế.

- Việc đưa nhân lực ĐH-CĐ đến làm việc ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo các chương trình, đề án phát triển với các mục tiêu và các vùng cụ thể khác nhau;

- Về thu nhập trong điều kiện hiện nay cần lấy giá trị thu nhập thấp nhất là 2 triệu đồng/tháng làm cơ sở thu hút nhân lực ĐH-CĐ đến các vùng sâu, vùng xa;

- Cần áp dụng nguyên tắc luân chuyển hoặc khuyến khích thu nhập phụ tương ứng với thời gian phục vụ lâu hơn ở các vùng nêu trên.

* *Khuyến nghị chính sách 9:* Phát triển việc làm đối với nhân lực ĐH-CĐ và khuyến khích nhân lực ĐH-CĐ tạo thêm việc làm cho xã hội.

- Nhà nước nghiên cứu kỹ vấn đề biên chế, chỉ nên duy trì biên chế ở khu vực quản lý, số còn lại làm việc theo chế độ hợp đồng lao động;

- Khuyến khích nhân lực ĐH-CĐ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm;

- Tạo điều kiện để tiến tới có sự bình đẳng khi làm việc trong các thành phần kinh tế khác nhau (Nhà nước, tập thể, tư nhân, liên doanh...v.v.);

- Phát triển các tổ chức (doanh nghiệp, các loại trường lớp, các loại tổ chức KH-CN, liên doanh liên kết) tạo thêm nhiều việc làm cho nhân lực ĐH-CĐ.

* *Khuyến nghị chính sách 10:* Tạo lập môi trường chính sách rộng mở để nhân lực ĐH-CĐ đóng góp ngày một nhiều hơn và hiệu quả hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Nghiên cứu, hoàn thiện và ban hành các văn bản pháp luật và pháp quy;

- Khuyến khích nhân lực ĐH-CĐ tiến hành chuyển giao công nghệ;

- Miễn giảm thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp một cách hợp lý;

- Quy định rõ trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với việc phát triển nguồn nhân lực ĐH-CĐ;

- Tăng cường giao lưu quốc tế trong lĩnh vực KH - CN.

* *Khuyến nghị chính sách 11:* Có chính sách hợp lý đối với di chuyển nhân lực ĐH-CĐ ở trong nước; có chính sách rộng mở khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước tiến hành các hoạt động KH - CN.

- Khuyến khích sự di chuyển hợp lý nhân lực ĐH - CĐ giữa các thành phần kinh tế và giữa các vùng lãnh thổ...

- Tạo điều kiện thuận lợi để nhân lực ĐH - CĐ là người Việt Nam định cư ở nước ngoài chuyển giao tri thức và công nghệ về nước hoặc trở về nước để tiến hành các hoạt động KH - CN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Equity, Quantity and Cost in Higher Education. Research Study on Republic of Korea. UNESCO principal regional office for ASIA and PACIFIC. Bangkok, 1988
2. Hội thảo về lựa chọn chính sách cải cách giáo dục đại học. Ngân hàng thế giới - Bộ giáo dục và đào tạo Việt Nam. Hà Nội 08/1993
3. Trần Xuân Định - Chính sách phát triển nguồn nhân lực KH và CN của các nước ASEAN. Bộ KH,CN và MT, 8/1996
4. Higher education in India. The institutional Context, Amirik Singh. GD Konark Publishers PVT LTD, 1988
5. Phạm Tất Dong - Trí thức Việt Nam, thực tiễn và triển vọng. NXB Chính trị quốc gia, 1995
6. Trần Xuân Định (chủ nhiệm đề tài số 10) - Phát triển NNL KH - CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ chuyển từ nền kinh tế chỉ huy tập trung sang nền kinh tế thị trường. Hà Nội, 1994
7. Phí Văn Lịch, Trần Xuân Định, Ngô Quý Việt - Chính sách phát triển nhân lực khoa học và công nghệ của các nước ASEAN. Đề tài cấp Bộ, 2/1996.
8. Nguyễn Văn Thụy, Trần Xuân Định và nnk - Một số vấn đề chính sách phát triển KH và CN. Nhà xuất bản "chính trị quốc gia", Hà Nội - 1994.

Hiện trạng, tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh của di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường ở TP. Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước

TS. Nguyễn Văn Tài

Trường Đại học KHXH và NV Tp. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Trong suốt lịch sử phát triển của loài người, quá trình di dân liên tục xảy ra. Có thể nói, một xã hội có sự khác biệt về các hình thái kinh tế-xã hội - môi trường sống giữa các cộng đồng các vùng với nhau, thì quá trình di dân tất yếu xuất hiện. Trong quá khứ cũng như trong đoạn đổi mới vừa qua, thành phố Hồ Chí Minh luôn là cực hút mạnh mẽ các dòng di dân nhiều nơi trong nước đến cư trú. Quá trình di dân tự do này ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế hội- môi trường của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh. Những năm gần đây, vấn đề này càng mang tính thời sự nóng bỏng đòi hỏi cần có một nghiên cứu khoa học, toàn diện, qua đó đề xuất các giải pháp mang tính khả thi.

Đề án này nhằm nghiên cứu hiện trạng, những tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh hiện tượng di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và môi trường ở thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước và đề xuất các giải pháp giải quyết.

Những nội dung của Đề án gồm:

1. Khái quát hiện tượng di dân trong lịch sử thế giới, tổng quan các nghiên cứu về di dân kinh nghiệm của các nước;
2. Các quá trình di dân ở Thành phố Hồ Chí Minh;
3. Ảnh hưởng của quá trình di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường Thành phố Hồ Chí Minh- nơi nhập cư và ở các vùng nông thôn - nơi xuất cư;
4. Các giải pháp giải quyết vấn đề di dân vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Đề án đã đề xuất một số chính sách nhằm giải quyết vấn đề di dân vào Thành phố Hồ Chí Minh, đó là: chú trọng việc hướng nghiệp và giáo dục nghề nghiệp, xây dựng những khu tạm cho di dân sinh sống, cấp thẻ hay sổ lao động cho di dân, phát triển các trung tâm tăng trưởng mới, phân bố lại công nghiệp, chú trọng phát triển nông thôn, hạn chế sự bành trướng của Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm soát dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Từ khoá: di dân tự do, đô thị hoá, suy thoái môi trường, áp lực dân cư, Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong suốt lịch sử phát triển của loài người, quá trình di dân liên tục xảy ra. Có thể nói, khi một xã hội có sự khác biệt về các hình thái kinh tế-xã hội - môi trường sống giữa các cộng đồng, các vùng, thì quá trình di dân tất yếu xuất hiện. Trong quá khứ cũng như trong giai đoạn đổi mới vừa qua, thành phố Hồ Chí Minh luôn là cực hút mạnh mẽ các dòng di dân từ nhiều nơi trong nước đến cư trú. Quá trình di dân tự do này ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế-xã hội- môi trường của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh. Những năm gần đây, vấn đề này càng mang tính thời sự nóng bỏng đòi hỏi cần có một nghiên cứu khoa học, toàn diện, qua đó đề xuất các giải pháp mang tính khả thi.

2. Mục đích nghiên cứu

- Tìm hiểu việc nghiên cứu di dân, kinh nghiệm các nước và các hiện tượng di dân trong lịch sử thế giới.
- Khảo sát tình hình di dân tự do đến thành phố Hồ Chí Minh với đặc điểm, hoàn cảnh sống, các ảnh hưởng đến kinh tế-xã hội- môi trường của Thành phố và nơi xuất cư.
- Đề xuất giải pháp, giải quyết dòng di cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh.

3. Những câu hỏi nghiên cứu

- Di dân là một hiện tượng kinh tế-xã hội, nó diễn ra và được giải quyết như thế nào ở các quốc gia khác nhau trên thế giới?
- Quá trình di dân ở thành phố Hồ Chí Minh và các đặc điểm của di dân (migrants): từ đâu đến? vì sao ra đi? thành phần giới tính, độ tuổi, nguyện vọng sống của dân di cư ra sao?
- Quá trình di dân có ảnh hưởng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội, đối với tình trạng suy thoái chất lượng môi trường đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh như thế nào? Những ảnh hưởng của di dân đối với địa phương, nơi họ ra đi như thế nào?
- Cần có những giải pháp có tính khả thi gì để giải quyết vấn đề di dân vào thành phố Hồ Chí Minh?

4. Phương pháp luận nghiên cứu và cơ sở để phân tích

- Đề tài sử dụng phương pháp thừa kế kết hợp với điều tra thực tế. Đề tài đã thu thập, xử lý 156 bài báo, bài viết, đề tài khoa học, điều tra có liên quan tới hiện tượng di dân tự do. Đồng thời đề tài đã tiến hành điều tra hơn 600 phiếu, phân bổ trên các địa bàn có nhiều dân di cư sinh sống như Quận Tân Bình, Quận Tám, Quận Bình Thạnh, Quận Gò Vấp, và các huyện như Nhà Bè, Thủ Đức, v.v. Nội dung điều tra bao gồm: 19 tiêu chí về lịch sử chuyển (nơi sinh sống trước kia, trước khi đến có biết những thông tin gì về thành phố Hồ Chí Minh hay không, có hay không người quen ở thành phố Hồ Chí Minh,...); 21 tiêu chí về đời sống vật chất lẫn tinh thần của người dân di cư (nhà ở và chất lượng nhà ở đang sinh sống, thời gian nhàn rỗi trong cuộc sống được sử dụng làm gì, nếu đau

bệnh thì chữa ở đâu,...) 19 tiêu chí về việc làm (công việc đang làm, thuộc thành phần kinh tế nào,...); 15 tiêu chí về thu nhập; 10 tiêu chí liên quan đến tâm tư nguyện vọng.

- Đề tài sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống nhằm nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện và mang tính thống nhất.

Cùng với phương pháp nêu trên, cơ sở lý luận mà đề tài dựa vào phân tích là:

(i) Lý thuyết di dân của E.G. Ravenstein và lý thuyết của E.S.Lee.

(ii) Xem xét vấn đề di dân tự do ở thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh kinh tế xã hội chung của toàn quốc.

(iii) Quá trình di dân tự do nông thôn - thành thị ở thành phố Hồ Chí Minh biểu hiện rõ tính chất hai mặt, bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển của thành phố cũng tồn tại những mặt tiêu cực cần phải giải quyết.

(iv) Quá trình di dân tự do không chỉ gây những ảnh hưởng mạnh mẽ đối với các khu vực đô thị mà còn cho cả những vùng nông thôn, là nơi xuất cư của họ.

(v) Giải quyết một cách hợp lý nạn di dân tự do nông thôn - thành thị ở thành phố Hồ Chí Minh phải trên cơ sở coi đây là hiện tượng mang tính khách quan, đồng thời mang tính xã hội và mang tính kinh tế.

II. NHỮNG KẾT QUẢ, ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ ÁN

1. Khái quát những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới về di dân

1.1. Các khái niệm về di dân

Nhìn chung có 5 loại hình di dân: Di dân mang tính chất sơ khai; di dân theo nhóm hoặc theo số lượng lớn; di dân mang tính chất tự do, cá nhân; di dân hạn chế, di dân bắt buộc hay bị cưỡng bức.

- Di dân mang tính chất sơ khai (primitive migration) thường xảy ra ở những nơi có điều kiện môi trường tự nhiên khắc nghiệt chuyển đến những vùng đất mới thuận lợi hơn để sinh sống.

- Di dân theo nhóm hoặc khối lượng dân lớn (group, mass migration) là hình thức di dân cư của các bộ lạc (tribe), một thị tộc (clan), hoặc của một nhóm dân cư xã hội khác có quy mô lớn hơn một gia đình. Cũng trong loại hình di dân này là quá trình thực dân hoá (colonization) của phương Tây diễn ra ở nhiều châu lục khác nhau như Á - Phi - Mỹ

- Latin trong thời gian trước đây.

- Di dân mang tính chất tự do - cá nhân (free - individual migration) là sự di chuyển của con người, của cá nhân, mà không có sự giúp đỡ hay ép buộc chính thức nào.

- Di dân hạn chế (restricted migration) là trường hợp một số quốc gia ban hành những đạo luật nhằm ngăn cấm một số loại người nào đó di cư vào hoặc ban hành một số chỉ tiêu (quotas) di trú nhằm hạn chế số lượng di dân vào nước họ hàng năm.

- Di dân bắt buộc hay bị cưỡng bức (impelled, forced migration) là loại hình do Nhà nước hay do tổ chức chính trị - xã hội là nhân tố thúc đẩy đối với nhóm người nào đó. Vì vậy đối với di dân bắt buộc (impelled migration) người di dân có thể có một mức độ lựa chọn còn trong trường di dân bị cưỡng bức (forced migration) người di dân không có một quyền lựa chọn nào cả.

Để có thể nghiên cứu về hiện tượng di dân một cách đúng đắn, cần nắm vững những khái niệm (concepts) khác nhau về di dân như sau:

- Di dân gộp (gross migration) là con số tổng cộng bao gồm cả những người đến và đi của một vùng, nó đo lường toàn bộ số lượng dân số (kể cả số người đi và đến-turnover) trong một cộng đồng dân cư.

- Di dân tịnh (net migration) là sự chênh lệch giữa lượng dân cư chuyển đến và lượng dân cư chuyển đi trong một khoảng thời gian. Di dân tịnh có thể xảy ra theo tình huống di dân tịnh âm (negative): (khi số người chuyển đi lớn hơn số người chuyển đến) và di dân tịnh dương (positive) (khi số lượng người chuyển đến lớn hơn số người chuyển đi vùng khác).

- Sự nhập cư và sự xuất cư (in-migration, out-migration) thường được sử dụng trong các quá trình di dân trong nội bộ của một quốc gia, một vùng. Sự nhập cư hay di dân vào (in-migration) là quá trình di cư từ nơi khác đến nơi dự định sinh sống. Sự xuất cư hay di dân ra (out-migration) là quá trình di cư từ nơi đang sống sang vùng khác.

- Các tỷ lệ di dân (migration rates):

* Tỷ lệ nhập cư (in-migration): $(I/P).k$;

* Tỷ lệ xuất cư (out-migration): $(O/P).k$;

* Tỷ lệ di dân tịnh (net-migration): $[(I-O)/P].k$;

* Tỷ lệ di dân gộp (gross-migration): $[(I+O)/P].k$

Trong đó: I là số lượng di dân chuyển đến của một vùng; O là số lượng di dân chuyển đi của một vùng; P là dân số trung bình của một vùng; k là hằng số, thường là 100 hay 1000.

- Dòng di dân và dòng dân ngược (migration streams and counterstreams): dòng di dân bao gồm những người ra đi và không trở lại nơi sinh sống ban đầu nữa, trong khi đó dòng di dân ngược gồm những người sau khi di chuyển đến một hay nhiều vùng khác nhau nhưng sau đó lại quay trở lại nơi ban đầu để sinh sống.

- Sự di dân chênh lệch (differential migration): trong quá trình di dân luôn có hiện tượng chênh lệch giữa các nhóm di dân khác nhau về các yếu tố nhân khẩu, hoàn cảnh xã hội, kinh tế, văn hóa..., vì vậy đối với những luồng di dân khác nhau sẽ có những sự khác biệt nhau trong cơ cấu thành phần của dân cư về nhiều mặt.

- Di dân quốc tế và di dân nội địa (international migration, internal migration): di dân quốc tế là quá trình chuyển đổi nơi cư trú từ một quốc gia này sang một quốc gia khác, vượt qua ranh giới chính trị (political poundari), còn di dân nội địa liên quan đến các cuộc chuyển đổi nơi cư trú nằm trong phạm vi của một quốc gia.

- Di dân có tổ chức và di dân tự do (organized migration, spontaneous migration): di dân có tổ chức là một dạng di dân theo kế hoạch nhằm thực hiện các chính sách hoặc chiến lược do Nhà nước, chính phủ vạch ra nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội ngắn hạn hoặc dài hạn nào đó, những người di dân (cùng với gia đình) thường nhận được sự tài trợ về mặt tài chính hoặc vật chất; di dân tự do được xem là dạng di dân không tổ chức, và hoàn thành do người di cư quyết định (tất cả mọi chi phí, thủ tục trong quá trình di chuyển, quá trình định cư, tìm kiếm việc làm mưu sinh... đều do người di cư tự lo lấy).

1.2. Các lý thuyết di dân

Có hai lý thuyết di dân mang tính chất kinh điển: lý thuyết Ravenstein và lý thuyết Lee.

Lý thuyết E.G. Ravenstein ra đời trong những năm 80 thế kỷ 19. Lý thuyết này đóng vai trò cho việc phát triển lý thuyết di dân. Trên cơ sở nghiên cứu các cuộc di chuyển dân cư ở nước Anh, lý thuyết này mang tính chất tổng quát hoá, trong đó rất nhiều quan điểm vẫn có ý nghĩa cho đến tận ngày nay như: phần lớn những cuộc di chuyển chỉ diễn ra trên một khoảng cách ngắn; giới nữ chiếm ưu thế trong số lượng người di chuyển ở khoảng cách ngắn; Đối với mỗi dòng di dân đều có những dòng di dân ngược; Sự di dân chuyển từ các vùng sâu, xa xôi (hinterland) vào thành phố thường phần lớn diễn ra theo các giai đoạn (stages); Động cơ chính yếu của di dân là động cơ kinh tế.

Dựa trên lý thuyết này về sau, một số tác giả khác đã nghiên cứu phát triển thêm Zipt (1946) với lý thuyết lực hấp dẫn, giả định sự tồn tại mối quan hệ ngược giữa số người di chuyển với khoảng cách người di chuyển. Stonffre (1940) cho rằng khoảng cách cơ học không có ý nghĩa quan trọng. Người di cư lựa chọn nơi định cư ở nơi nào đó là do các yếu tố kinh tế-xã hội, hoặc các cơ hội mà người di cư có thể tiếp nhận được đây là cơ sở hình thành nên sự quyết định của người di dân. Todaro (1971) cho rằng nơi nào có điều kiện kinh tế tốt hơn sẽ khiến di dân chuyển về nơi đó mạnh mẽ...

Lý thuyết Everett S.Lee (1966) hình thành trên cơ sở tóm tắt các quy luật của Ravenstein, hệ thống hoá các vấn đề liên quan đến sự di dân và biểu thị chúng dưới dạng mô hình. Lee chia các nhân tố ảnh hưởng đến sự di dân thành những nhóm như: nhóm nhân tố gắn liền với nơi xuất phát, nơi gốc của di dân (origin); Nhóm nhân tố gắn liền với nơi đến của di dân, (migrant's destination); Những trở ngại, trở lực xuất hiện giữa hai nơi xuất phát và nơi đến mà người di dân phải vượt qua, gọi là những trở ngại trung gian (intervening obstacles); Những nhân tố mang tính cách cá nhân, tính cách riêng của di dân. Đồng thời, khái niệm chi phí trả về mặt tinh thần như sự cắt rời mối quan hệ gia đình, bạn bè, láng giềng, các yếu tố mang tính cá nhân, riêng tư (tình trạng tuổi tác, tình trạng sức khoẻ bản thân, tình trạng gia đình, số con có thể mang theo hoặc phải gửi lại cho người thân...) cũng được đặt ra trong tính toán.

1.3. Di dân nông thôn - đô thị ở các nước

Trong thế kỷ 20, hiện tượng di dân ồ ạt từ nông thôn đến thành phố có nguồn gốc từ sự bùng nổ các đô thị mới. Bản chất chung của hiện tượng này là: những nước nào có s

hình thành nhiều đô thị mới và có sự chênh lệch đáng kể giữa nông thôn và thành thị thì dòng người di dân nông thôn- thành thị xuất hiện. Chính vì vậy, các nước kém phát triển lại là nước xuất hiện dòng di dân nông thôn-thành thị cao.

Sự gia tăng dân số ở các đô thị do sự chuyển dịch người dân từ các vùng nông thôn rõ ràng có ảnh hưởng nhất định đến kinh tế, xã hội, môi trường ở cả vùng nông thôn xuất cư vào đô thị. Song song với quá trình di dân nông thôn-thành thị là dòng di dân ngược thành thị nông thôn. Đặc điểm của dòng di dân này là những thị dân muốn tìm kiếm nơi có môi trường sống tốt hơn như không khí trong lành, yên tĩnh. Các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, viễn thông... có thể giúp họ làm việc từ xa. Không hạn chế như thời Ravenstein, ngày nay, con người có thể di chuyển nhanh chóng đến những nơi tốt hơn. Cũng từ đó xuất hiện các dòng di dân thành thị-thành thị, nông thôn-nông thôn. Nhìn chung, các dòng di dân này không gây những biến động lớn đến kinh tế, xã hội, môi trường như dòng di dân nông thôn- thành thị.

Các nghiên cứu di dân trên thế giới đã chỉ ra một số kinh nghiệm sau:

Một là, di dân có động cơ từ vấn đề kinh tế và xã hội. Khía cạnh kinh tế thể hiện rõ ở chỗ, những người di dân muốn tìm việc làm có thu nhập cao hơn, tìm nơi chuẩn bị tay nghề, chuyên môn để sau đó có thể làm việc với mức lương cao hơn. Về động cơ xã hội, họ muốn tìm đến nơi có điều kiện sống tốt hơn.

Hai là, xét về quy mô di chuyển, các kiểu hình di dân có ý nghĩa trong việc hình thành các quy mô đô thị khác nhau. Nếu trong quá khứ các kiểu di dân từng bước (từ nông thôn đến các thị trấn, thị xã và từ các thị trấn-thị xã đến thành phố); lấp đầy (nông thôn đến thị trấn và thị trấn đến thành phố) là phổ biến, thì ngày nay, kiểu di dân trực tiếp (nông thôn vào thành phố) là phổ biến. Kiểu di dân trực tiếp này làm hình thành các dạng siêu đô thị như đã trình bày, đồng thời, làm tốc độ tăng trưởng của các đô thị trung gian chậm hơn.

Ba là, mặc dù các nghiên cứu về ảnh hưởng của di dân đến kinh tế xã hội, môi trường của nơi xuất cư và nơi đến còn có nhiều tranh cãi, nhưng cũng có các quan điểm chung đánh giá mặt tích cực của dòng di dân như: cải thiện đời sống bản thân người di cư; bổ sung nguồn lao động đối với địa phương nơi di dân đến, nhất là các hình thức lao động mà thị dân không thích như bần thủ, khó, nguy hiểm; đối với địa phương xuất cư thì giảm áp lực dân cư (do thiếu tài nguyên, việc làm...), được nguồn tiền hỗ trợ gửi về... Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra các tiêu cực do dòng di dân tạo nên. Đối với nơi đến: hình thành các khu ổ chuột, tồi tàn, gây nên nạn thất nghiệp cho dân địa phương nơi đến, khó khăn trong quản lý, chính sách; và đối với vùng xuất cư: mất nguồn lao động, nhất là nguồn lao động có chuyên môn và tay nghề, chảy máu chất xám... Ngoài ra, đô thị có thể trở thành "Bẫy nghèo đói" với những người di cư. Các nhóm đối tượng không nghề nghiệp, trình độ văn hóa kém... dễ rơi vào hoàn cảnh này khi họ không tìm được việc làm, không có sự hỗ trợ, lại phải sinh hoạt trong môi trường khó khăn hơn nơi ở cũ.

2. Đặc điểm của các dòng di cư đến thành phố Hồ Chí Minh

Là thành phố trẻ ra đời cách đây 300 năm, thành phố Hồ Chí Minh sớm hội tụ những lợi điểm để nhanh chóng trở thành một trung tâm lớn của cả nước.

Tính đến năm 1996 toàn thành phố Hồ Chí Minh chiếm diện tích 2.093,7 km² và quy mô dân số 4.880.435 người (chưa tính số dân nhập cư tự do, số vắng lai đang sinh sống trên địa bàn thành phố). Về cơ cấu hành chính thành phố bao gồm 2 phần: nội thành chiếm 140,3 km² với dân số 3.466.891 người, và ngoại thành với con số tương ứng là 1.953,4 km² và 1.413.544 người. Thành phố Hồ Chí Minh đang giữ vai trò là một trung tâm đa chức năng quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Là một trong những trung tâm công nghiệp lớn nhất của cả nước, là một trong hai trung tâm văn hoá-khoa học-kỹ thuật-giao dục lớn nhất nước, là một trong những trung tâm thương mại-dịch vụ giao dịch đối ngoại quan trọng, là một trong các đầu mối giao thông- thông tin, liên lạc quan trọng.

Theo số liệu thống kê mức GDP/người của thành phố Hồ Chí Minh hiện nay cao nhất nước: 679 USD, gấp khoảng 3 lần mức GDP trung bình chung của cả nước.

Với những đặc điểm lịch sử và vai trò nổi bật trong hệ thống nền kinh tế quốc gia thành phố Hồ Chí Minh trở thành là một “cực hút” trọng yếu những dòng người từ các địa phương khác. Trong suốt quá trình 300 năm phát triển của mình, giai đoạn từ 1985 đến nay có một ý nghĩa quan trọng. Có thể xem đây là giai đoạn thuận lợi nhất trong phát triển của thành phố-cũng là giai đoạn thu hút luồng di dân tự do đến thành phố cao nhất.

Quá trình di dân tự do đến thành phố có những đặc điểm sau:

- Nơi xuất cư: có 52/63 tỉnh thành trên tất cả các vùng ở Việt Nam có người nhập cư đến thành phố. Khoảng cách là yếu tố chi phối nhiều đến lượng người nhập cư.

- Địa bàn sinh sống: người nhập cư đến thành phố sống hầu hết ở các quận, huyện tập trung đông nhất ở các quận 8, Tân Bình, Bình Thạnh... Nhìn chung, các quận huyện có điều kiện cư trú dễ dàng, tiện làm việc... là những nơi thu hút di dân tự do cao.

- Về nguyên nhân di cư đến thành phố: các nguyên nhân đoàn tụ, tìm việc làm là các nguyên nhân chủ yếu. Trong đó, theo thống kê, nguyên nhân đoàn tụ chủ yếu ở thời gian trước đây (1975-1985), những năm gần đây, nguyên nhân tìm việc làm là chủ yếu.

- Về cấu trúc giới tính và độ tuổi: người nhập cư trẻ chiếm chủ yếu: 49,02% trong độ tuổi từ 15-34. Về giới tính, sự chênh lệch giữa hai phái không lớn.

- Về trình độ văn hóa và chuyên môn: chỉ có 6,03% người nhập cư có trình độ chuyên môn.

- Về loại hình đang làm: 38,4% làm việc trong khu vực cá thể và chỉ có 8,82% làm trong đơn vị quốc doanh, Nhà nước. Nói chung, di dân có thể tìm được việc làm ở đó theo một cách nhanh chóng nhưng tính chất công việc chủ yếu là tạm thời, bấp bênh, không thật sự ổn định.

- Tình trạng lao động: số tạm gọi là có việc làm ổn định khoảng 50,7%, tỷ lệ di dân nữ tìm được việc làm thường thấp hơn so với nam giới vào khoảng 1,5 lần. Ngoài ra, số

lao động nữ làm công việc nội trợ chiếm một tỷ lệ đáng kể, vào khoảng 13,31% so với tổng số di dân trong độ tuổi lao động.

- Nhận xét về công việc đang làm: 31,3% cho rằng vất vả; 60% cảm thấy bình thường; 42,4% cho rằng thu nhập hiện tại thấp; 28% cảm thấy việc làm không ổn định. Tuy nhiên, 75% hài lòng với công việc đang có. Nói chung, di dân tự do vì tìm việc đã chấp nhận rất nhiều khó khăn vất vả cũng như những thiệt thòi, thua kém người địa phương nhưng vẫn luôn không yên tâm vì công việc.

- Về tình trạng cư trú: 45% ở thuê và 46% có mua nhà. Diện tích cư trú hầu hết rất thấp. Nhiều nơi phải sống trong những bãi tha ma, bãi rác... rất nhiều nơi không đảm bảo về mặt vệ sinh, an toàn.

- Về điều kiện điện nước: trong khi ngay cả người dân thành phố còn khó khăn về điện nước, di dân tự do còn nhiều khó khăn hơn. Nhiều khu không có hệ thống điện nước.

- Về nguyện vọng: 90% muốn được nhập hộ khẩu.

3. Ảnh hưởng của quá trình di dân tự do đến kinh tế, xã hội, môi trường của TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh xuất cư

Di dân tự do có hai mặt tích cực và tiêu cực đối với đô thị (nơi họ đến) cũng như nông thôn (nơi họ ra đi).

3.1. Những ảnh hưởng tích cực đến TP. Hồ Chí Minh-nơi nhập cư

- Cung cấp nguồn lao động dồi dào và đa dạng: bản thân thành phần di dân tự do rất đa dạng, nhiều ngành nghề... đã bổ sung nguồn lao động cho thành phố, đặc biệt một số ngành nghề mà người thành phố không thích nghi (độc hại, bẩn, khó, vất vả nhưng thu nhập thấp...).

- Góp phần hình thành một phong cách sống năng động, tích cực: do phải chấp nhận nhiều khó khăn về tìm việc, nơi ở, sinh hoạt... những người di cư đã tỏ ra rất nỗ lực, năng động để thích nghi và tồn tại.

- Góp phần làm đa dạng nền văn hoá đô thị: xuất phát từ nhiều địa phương có nhiều phong tục, tập quán, nghề nghiệp..., người di cư đã làm đa dạng và phong phú thêm nền văn hoá hoá đô thị của thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Những ảnh hưởng tiêu cực đến TP. Hồ Chí Minh-nơi nhập cư

- Góp phần làm gia tăng quy mô dân cư và đội quân thất nghiệp. Với hơn 700.000 người nhập cư gần bằng 15% dân số toàn thành, dòng di dân tự do làm gia tăng đáng kể quy mô dân cư thành phố, vốn đã quá tải. Người nhập cư với bản tính cần cù, chấp nhận trả lương thấp hơn, chịu đựng nhiều hơn... do đó, dễ tìm việc làm hơn. Hệ quả, những người dân thành phố bị thất nghiệp vì không cạnh tranh được. Hiện nay, thành phố có 10% dân số bị thất nghiệp.

- Tạo nên các khu dân cư tồi tàn và là nơi tập trung nhiều tệ nạn xã hội. Với thu nhập thấp, nhu cầu chỗ ở lớn... những người di cư đã hình thành nên nhiều khu dân cư tồi tàn. Các khu này thường gần các khu sản xuất hoặc ở các vùng ven, kênh rạch.

- Gây nên áp lực nặng nề đối với mạng lưới cơ sở hạ tầng đô thị: với một thành phố được hình thành trong quy hoạch cho 2 triệu người, tiếp nhận thêm 700.000 người nhập cư rõ ràng là gia tăng một áp lực không nhỏ lên cơ sở hạ tầng vốn đã quá tải.

- Gây tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên đô thị: lượng chất thải các loại phát sinh từ dân di cư đã góp phần làm trầm trọng thêm nạn ô nhiễm không khí, môi trường nước... của Thành phố.

- Cạnh tranh với lao động tại chỗ, hạ thấp giá trị kinh tế của sức lao động.

- Gây những trở ngại cho việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế-xã hội của thành phố.

3.3. Những ảnh hưởng tích cực đến vùng nông thôn-nơi xuất cư

- Góp phần tăng thêm thu nhập cho người thân ở quê, tăng nguồn vốn cho địa phương nơi xuất cư. Giá trị này được xác định bằng các khoản tiền, quà... của người nhập cư gửi về quê cho người thân.

- Góp phần hình thành một đội ngũ lao động có kinh nghiệm, có tay nghề được nâng cao cho các địa phương sau này. Đội ngũ di dân ở thành phố đã được học tập, học nghề và khi trở về địa phương sẽ cung cấp một đội ngũ lao động có tay nghề, chuyên môn cho địa phương.

- Góp phần làm giảm bớt áp lực dân cư đối với đất nông nghiệp vốn ngày càng chật hẹp. Tại các vùng nông thôn đất ít, người đông, thu nhập thường thấp, không có việc làm... do đó, việc xuất cư sẽ góp phần làm giảm áp lực giải quyết việc làm cho địa phương.

3.4. Những ảnh hưởng tiêu cực đến vùng nông thôn-nơi xuất cư

- Tác dụng tiêu cực của gửi tiền về: những nhóm người nhập cư khác nhau đã có các mức tiền gửi về quê. Có một tương quan giữa người giàu nghèo và số tiền gửi. Do vậy hình thành sự phân hoá giàu nghèo ở nông thôn. Mặt khác, tiền, quà gửi về đã kích thích dòng người từ nông thôn đổ về thành phố. Động lực này trong thực tế là rất lớn.

- Gây thiếu hụt lực lượng lao động: đối với những vùng nông thôn cần lực lượng lao động thì người di cư thật sự gây khó khăn cho tình hình sản xuất của địa phương.

- Gây biến động về cấu trúc giới tính của dân cư. Quá trình di dân chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Những yếu tố này có thể có liên quan đến giới tính. Qua đó, có những vùng người di cư chủ yếu là nam, hoặc ngược lại. Trường hợp này sẽ gây những xáo trộn về giới tính tại địa phương xuất cư.

- Gây những thiệt hại về tình cảm gia đình, giá trị tinh thần bị biến động như tình cha con, mẹ con,... Ngoài ra, các vấn đề như chăm sóc, giáo dục con cái cũng bị ảnh hưởng.

- Gây sự biến động về môi trường văn hoá của các vùng nông thôn: một bộ phận người nhập cư khi quay về nông thôn đã du nhập những lối sống, tác phong thành thị về quê nhà. Quá trình du nhập này có sức lan truyền rất nhanh ở nông thôn. Rõ ràng sự d

nhập và lan truyền này sẽ gây một biến động không nhỏ. Các biến động này dù tích cực hay tiêu cực cũng đều khó kiểm soát.

4. Giải pháp giải quyết vấn đề di dân tự do vào TP. Hồ Chí Minh

Theo tinh thần luật pháp cũng như theo Hiến pháp Việt Nam, mọi người dân có quyền tự do cư trú và tự do lựa chọn cho mình một địa bàn sinh sống thuận lợi nhất, nơi đó họ có thể phát huy cao nhất năng lực của mình và gia đình mình trong cuộc sống. Về mặt lý thuyết, quá trình di dân tự do phát sinh là do chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế và nó sẽ tự điều tiết sau này khi mà những sự chênh lệch trong cuộc sống giữa các vùng giảm dần. Tuy nhiên, trong trường hợp của thành phố Hồ Chí Minh không thể chờ đợi cho đến lúc quá trình di dân sẽ tự điều tiết, vì nó phải trải qua một thời gian khá lâu dài, do vậy cần có những giải pháp góp phần tích cực trong việc điều chỉnh quá trình di dân tự do từ nông thôn vào thành thị.

Để có thể giải quyết một cách hợp lý dòng di dân tự do nông thôn- thành thị ở thành phố Hồ Chí Minh, điều quan trọng là phải hiểu đúng bản chất của hiện tượng này. Trước nhất, di dân tự do là một hiện tượng khách quan; thứ hai, di dân tự do là một hiện tượng xã hội; và thứ ba, di dân tự do là một hiện tượng kinh tế.

- Di dân là một hiện tượng khách quan: nơi nào có sự chênh lệch trong cuộc sống càng sâu sắc thì hiện tượng di dân sẽ xuất hiện càng mạnh mẽ. Do vậy, khắc phục nạn di dân nông thôn- thành thị tốt nhất là phải trú trọng nâng cao đời sống nông dân, phát triển nông thôn.

- Di dân là một hiện tượng xã hội: cần có các biện pháp hành chính-xã hội thích hợp để phòng ngừa, ngăn chặn những hiện tượng tiêu cực nảy sinh trong quá trình di dân, trong quá trình họ sinh sống trên địa bàn đô thị, đồng thời hạn chế quy mô di dân đổ vào thành phố bằng các biện pháp kiểm tra nhân, hộ khẩu... và qua đó mới có thể đảm bảo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, giảm bớt áp lực của con người làm xấu đi cảnh quan và môi trường thiên nhiên.

- Di dân là một hiện tượng kinh tế: Chú trọng sử dụng các giải pháp kinh tế như là những đòn bẩy hữu hiệu để giải quyết di dân tự do nông thôn-thành thị. Các giải pháp kinh tế gắn liền với những mục tiêu phát triển xã hội của Việt Nam. Trong quá trình thực hiện cần quan tâm cả những giải pháp ngắn hạn lẫn dài hạn, chúng sẽ bổ sung cho nhau và nâng cao hiệu quả phát triển không chỉ cho khu vực đô thị mà còn đồng thời cho cả khu vực nông thôn. Tất cả những vấn đề này được phân tích khá tỷ mỉ trong các phần trên.

Ngoài ra, một giải pháp góp phần tích cực vào việc hạn chế nạn di dân nông thôn-thành thị là thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình đối với khu vực nông thôn, được xem là vùng trọng điểm. Đây là giải pháp mang tính chất hỗ trợ có ý nghĩa thiết thực giúp người dân sống ở vùng nông thôn yên tâm hơn, giảm đi tình trạng ly hương vì cuộc sống.

III. KHUYẾN NGHỊ

Các khuyến nghị chính sách mang tính chất ngắn hạn

- Chú trọng việc hướng nghiệp và giáo dục nghề nghiệp cho di dân. Điều này sẽ giúp sử dụng hiệu quả người nhập cư vốn chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ tay nghề kỹ năng chuyên môn thường thấp. Việc hướng nghiệp cần phải thực hiện đi trước một bước và cần phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Xây dựng những khu tạm cư cho di dân sinh sống. Bằng biện pháp này có thể quản lý được nhân khẩu, hướng nghiệp và dạy nghề cho người nhập cư để họ hoặc có thể tìm được việc làm thích hợp ở thành phố, hoặc có thể quay trở về nông thôn để tạo dựng việc làm không chỉ cho mình mà có thể thu hút thêm một số lao động nông thôn khác. Ngoài ra, thông qua các ký túc xá có thể hạn chế phát sinh các khu nhà ổ chuột, thực thi các chính sách quản lý, kiểm soát các phát sinh tiêu cực...

- Nghiên cứu việc cấp thẻ hay sổ lao động cho di dân. Việc cấp thẻ lao động hay sổ lao động cho di dân là một biện pháp vừa kiểm soát số lượng di dân ở thành phố, vừa bảo vệ được họ tránh khỏi những sự bóc lột của giới chủ nhân khi được thuê mướn. Ngoài ra, việc thực hiện thẻ hay sổ lao động còn giúp chính quyền địa phương có thể thực hiện chính sách thuế thu nhập một cách chính xác, công bằng, hoặc có thể trợ giúp ngay cho người có thu nhập thấp kém. Hơn nữa, đối với các doanh nghiệp sử dụng lao động nhập cư chính quyền thành phố có thể yêu cầu họ đóng góp nghĩa vụ tài chính trong việc xây dựng các ký túc xá cho người lao động, xây dựng các cơ sở dạy nghề, cơ sở hạ tầng đô thị phục vụ cho quy mô dân cư ngày càng đông thêm ở thành phố. Người lao động có thể sử dụng thẻ, hay sổ lao động để tìm việc làm bất kỳ ở đơn vị sản xuất nào mà họ thấy thích hợp về nghề nghiệp, về thu nhập, về điều kiện làm việc v.v và khi cảm thấy không thích làm việc ở thành phố nữa thì họ lại quay về vùng nông thôn để sinh sống hoặc tạo lập cơ nghiệp.

Các khuyến nghị chính sách mang tính dài hạn

Song song với những chính sách mang tính ngắn hạn nêu trên, cần xây dựng một “hệ chính sách” với những chính sách khác biệt nhau nhưng chúng lại bổ sung cho nhau vừa phát triển các vùng đô thị vừa chú ý phát triển các vùng nông thôn.

- Chính sách cải thiện và phát triển đất đai: Chính sách này tạo điều kiện cho người dân có đất canh tác nông nghiệp để phát triển quỹ rừng, phát triển chăn nuôi... qua đó tạo lập một sự ổn định trong đời sống, giúp cho họ gắn bó với đất đai, đồng ruộng nhiều hơn nữa, góp phần quan trọng trong việc làm giảm các dòng tị dân nông thôn - thành thị ở Việt Nam. Kinh nghiệm này đã cho kết quả tốt tại một số nước ở châu Á như Malaysia, Ấn Độ...

- Chính sách phát triển vùng: Chính sách phát triển vùng nhằm tiến tới khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân lực của từng vùng khác nhau, giảm bớt sự cách biệt về thu nhập giữa các vùng khác biệt nhau trong nước, đặc biệt là sự khác biệt giữa hai khu vực nông thôn và thành thị. Điều này đòi hỏi

phải có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dài hạn (15 đến 20 năm). Chính sách này cần có Nhà nước đứng ra chủ trì một quy hoạch chung cho toàn quốc. Trong phạm vi cấp tỉnh cũng cần có quy hoạch trong phạm vi tỉnh mình.

- Chính sách phát triển các “Trung tâm tăng trưởng mới”: Các đô thị mới, sẽ đóng vai trò là “cực tăng trưởng mới” để từ đó lan truyền những hiệu quả ra các vùng bao quanh. Đây là dạng hình thành các đô thị vệ tinh (satellite-city) với quy mô dân cư cỡ trung bình-nhỏ và nhỏ (số dân đô thị thường không vượt quá 200.000 người). Các đô thị vệ tinh nói chung sẽ được tiến hành quy hoạch và phân bổ những ngành sản xuất công nghiệp một cách hợp lý, qua đó sẽ thu hút những lực lượng lao động có quy mô khác nhau, điều tiết các dòng di dân tự do không tập trung về đô thị nữa.

- Chính sách phân bổ công nghiệp: Đây là chính sách phát triển song song với chính sách phát triển các “trung tâm tăng trưởng mới” (hoặc có thể ghép chung hai chính sách này lại với nhau). Mục đích của chính sách này nhằm phân phối công nghiệp một cách đồng đều hơn và hợp lý hơn bằng cách chuyển giao bớt những hoạt động sản xuất công nghiệp, phân bổ lại các xí nghiệp công nghiệp từ những trung tâm công nghiệp to lớn sang những vùng kém cỏi hơn và nghèo nàn hơn, đặc biệt là các vùng nông thôn. Nó góp phần giải quyết hiện tượng di dân ồ ạt từ nông thôn vào thành thị, làm giảm bớt tỷ lệ dân lao động nông nghiệp, giúp cho các hoạt động dịch vụ phát triển ở nông thôn, thu hút được một lực lượng lao động đáng kể từ thành thị quay ngược về nông thôn, trong đó có cả trí thức, kỹ sư.

- Chính sách phát triển nông thôn. Để thực hiện chính sách phát triển nông thôn một cách hữu hiệu cần phải biết kết hợp hàng loạt các biện pháp. Ngoài một số biện pháp nêu trên, còn cần chú ý đến các biện pháp như: thực hiện việc cải tạo đất, sau đó tiến tới phân bổ đất đai cho nông dân giúp họ có thể ổn định sản xuất, giải quyết nhu cầu về công việc và cải thiện cuộc sống của bản thân và gia đình họ; Chính quyền trợ cấp, giúp đỡ lập quỹ tín dụng nông thôn nhằm giúp cho nông dân có thể vay mượn tiền sản xuất, trợ giá khi nông dân gặp nhiều khó khăn trong sản xuất cũng như trong đời sống; Chú trọng thực hiện các biện pháp giúp nâng cao năng suất lao động, công nghệ thu hoạch, chế biến, bảo quản trong nông nghiệp; Phát triển thêm cơ sở hạ tầng cần thiết cho vùng nông thôn đồng thời tiến thêm một bước nữa là thiết lập thị trường xuất khẩu trực tiếp trong khu vực nông thôn đối với một số mặt hàng nào đó; thực hiện đô thị hoá từng bước nông thôn.

- Chính sách hạn chế sự bành trướng lãnh thổ của thành phố Hồ Chí Minh: Các đô thị trong quá trình phát triển, do quy mô dân cư, quy mô tập trung các đơn vị sản xuất, dịch vụ... ngày càng tăng và do đó chúng thường được mở rộng nhiều lần về quy mô diện tích và dần dần chúng trở thành các đô thị khổng lồ hay siêu đô thị. Việc mở rộng ranh giới đô thị thường dẫn tới các hậu quả là diện tích đất canh tác nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp lại, nuốt dần những vùng nông thôn bao quanh, làm đảo lộn cảnh quan

thiên nhiên, làm mất cân bằng sinh thái, làm cuộc sống dân cư đô thị bị căng thẳng hơn. Đồng thời thu hút các luồng di dân từ các vùng nông thôn, nhất là từ khu vực ngoại vi ạt đổ vào thành phố, bởi vì cuộc sống của họ bị phá vỡ, họ mất đất canh tác, bị “cú sốc” chuyển đổi cuộc sống...

- Chính sách kiểm soát dân số về kế hoạch hóa gia đình: Đây là chính sách có tính chất cơ bản và cần áp dụng cho tất cả các nơi khác nhau trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, nó lại đặc biệt quan trọng đối với vùng nông thôn nước ta, vì đây là nơi có tỷ lệ sinh sản và mức tăng trưởng dân số tự nhiên còn ở mức rất cao. Thực hiện các biện pháp kiểm tra dân số và thực hiện các chương trình kế hoạch hóa gia đình ở vùng nông thôn có ý nghĩa lớn lao trong việc giải tỏa bớt áp lực nhân mãn trên một diện tích đất canh tác ngày càng bị thu hẹp, nhờ đó cuộc sống người dân dễ dàng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ Lao động-Thương binh-xã hội: Tổng luận khoa học Di dân tự do, Hà Nội, 1993.
2. Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh: Một số tình hình về những người cư trú chưa có hộ khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh, 4/10/1996.
3. Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh: Chỉ thị của ban thường vụ Thành ủy về việc tổ chức quản lý dân nhập cư thành phố Hồ Chí Minh, 10/1996.
4. Trung tâm xử lý thông tin thống kê: Số liệu sơ bộ dân nhập cư thành phố Hồ Chí Minh c đến ngày 1/7/1996.
5. Trương Sỹ Ánh: Các luồng nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh, một số đặc điểm cơ bản và nguyên nhân di chuyển. Viện kinh tế thành phố, 1997.
6. Viện kinh tế thành phố: Di dân đến thành phố Hồ Chí Minh, những vấn đề và giải pháp, Thành phố Hồ Chí Minh, 6/1992.
7. Viện kinh tế thành phố: Di dân, đô thị hóa, nguồn nhân lực và việc làm ở thành phố Hồ Chí Minh, 9/1995.

Ứng xử của cộng đồng dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế đối với các chính sách phát triển. Những giải pháp nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội cộng đồng

Nguyễn Tường
Đại học Sư phạm Huế

TÓM TẮT

Nhà nước và chính quyền tỉnh đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển ở miền núi Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên xuất phát từ đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, địa bàn cư trú, cộng đồng dân tộc ít người (CĐDTIN) với trình độ dân trí còn thấp, tập quán và phương thức sản xuất lạc hậu đã hạn chế sự tiếp nhận và thực hiện các chính sách, và có những ứng xử chưa tích cực, dẫn đến tình hình miền núi Thừa Thiên Huế vẫn chưa thoát khỏi nền kinh tế lạc hậu, đời sống văn hóa - xã hội chưa được cải thiện, tài nguyên môi trường vẫn tiếp tục bị tàn phá.

Đề án nhằm nghiên cứu các đặc điểm cơ bản của cộng đồng các dân tộc ít người tại địa bàn, cách ứng xử của họ đối với các chính sách Nhà nước. Phân tích thực trạng, nguyên nhân, những trở ngại hiện có. Xây dựng luận cứ khoa học nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách phục vụ phát triển bền vững cho cộng đồng tại địa bàn.

Những nội dung chủ yếu của Đề án:

1. Vấn đề cơ sở lý luận trong nghiên cứu ứng xử của cộng đồng dân tộc ít người. Học thuyết về ứng xử.

2. Những đặc điểm cơ bản của cộng đồng dân tộc ít người ở Thừa Thiên- Huế. Tình hình tự nhiên; cư trú; văn hoá vật chất và tinh thần; chuẩn mực xã hội; hoạt động kinh tế truyền thống.

3. Sự ứng xử của cộng đồng đối với các chính sách phát triển về: Đổi mới quản lý nông nghiệp; Luật đất đai; Tín dụng khuyến nông-lâm-ngư; Giao rừng; Định canh định cư. Đánh giá hiệu quả triển khai, thực hiện.

4. Các giải pháp chủ yếu về: Chiến lược con người; phát triển kinh tế hộ nông dân; hoàn thiện thể chế; thông tin khoa học và công nghệ.

Đề án đã kiến nghị: (i) Cần kết hợp giữa thể chế Nhà nước với thể chế truyền thống một cách nhuần nhuyễn hài hòa; giữa sự đầu tư của các tổ chức Quốc tế, của Trung ương của Địa phương với sự nỗ lực của chính cộng đồng; tạo ra những ứng xử tích cực CĐDTIN trong việc thực hiện những chủ trương, chính sách; (ii) Nhanh chóng hoàn thiện và thực hiện linh hoạt vào từng địa phương cụ thể như tỉnh, huyện, xã, bản, làng các chính sách liên quan đến việc phát triển KT - XH miền núi để phù hợp với tình hình thực tiễn sinh động của từng nơi; (iii) Chú trọng đầu tư phát triển nguồn vốn, công trình, dự án theo tinh thần các chính sách đối với từng xã hoặc cụm xã, tránh tình trạng đầu tư phân tán, cầm chừng trên địa bàn rộng; (iv) Tạo cơ hội cho tất cả các đồng bào dân tộc trên địa bàn Tỉnh đều nắm được nội dung, tinh thần để tham gia vào việc thực hiện các chính sách; (v) Kịp thời khuyến khích, động viên và khen thưởng các hộ dân tộc bằng hiện vật cụ thể như phương tiện, đồ dùng trong gia đình... trong việc chấp hành tốt các chính sách, có tinh thần chủ động vươn lên trong hoạt động sản xuất và đời sống.

Từ khóa: Ứng xử; Cộng đồng dân tộc ít người; Chính sách phát triển; Nền kinh tế chuyển đổi; Phát triển bền vững; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 095/2000.

MỞ ĐẦU

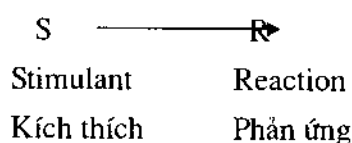
Trong những năm qua, nhất là từ 1991 trở lại đây, nhà nước và địa phương đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư ở miền núi Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên xuất phát từ đặc điểm về kinh tế, văn hóa - xã hội, địa bàn cư trú, cộng đồng dân tộc người (CĐDTN) do trình độ dân trí còn thấp, tập quán và phương thức sản xuất lạc hậu đã hạn chế sự tiếp nhận và thực hiện các chính sách, và có những ứng xử chưa tích cực dẫn đến thực trạng tình hình miền núi Thừa Thiên Huế vẫn chưa thoát khỏi nền kinh tế lạc hậu, đời sống văn hóa - xã hội chưa được cải thiện, tài nguyên môi trường vẫn tiếp tục bị tàn phá.

Mục tiêu và các nội dung chủ yếu của Đề án bao gồm: (i) Nghiên cứu các đặc điểm cơ bản của CĐDTN ở Thừa Thiên Huế nhằm xem xét cách ứng xử của cộng đồng đối với các chính sách phát triển trong giai đoạn chuyển sang kinh tế thị trường; phân tích thực trạng, nguyên nhân để làm cơ sở khoa học cho các giải pháp, kiến nghị, hoàn thiện và thực hiện các chính sách, tạo sự phát triển bền vững kinh tế xã hội cộng đồng; (ii) Tập trung nghiên cứu sự ứng xử của CĐDTN ở Thừa Thiên Huế đối với một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn từ 1998 đến nay; (iii) Làm sáng tỏ vấn đề lý luận về sự ứng xử, như khái niệm, các hình thức biểu hiện và cách phân loại dựa vào tính chất của ứng xử; (iv) Lý giải sự ảnh hưởng của những đặc điểm về điều kiện tự nhiên địa bàn cư trú, tình hình cư trú, về kinh tế, xã hội, văn hóa của CĐDTN ở Thừa Thiên Huế đến sự ứng xử đối với các chính sách; (v) Phát hiện những mâu thuẫn, xung đột trong biểu hiện ứng xử của CĐDTN Thừa Thiên Huế ở một số mặt; (vi) Tìm kiếm nguyên nhân của sự ứng xử tích cực và chưa tích cực đối với các chính sách, đặc biệt là CĐDTN ở Thừa Thiên Huế với tư cách là chủ thể tiếp nhận; (vii) Đề xuất một số giải pháp phát huy ứng xử tích cực, hạn chế ứng xử chưa tích cực của CĐDTN ở Thừa Thiên Huế đối với các chính sách nhằm phát triển bền vững kinh tế-xã hội cộng đồng.

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN TRONG ỨNG XỬ CỦA CĐDTN ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

1. Một số vấn đề lý luận về sự ứng xử

Lịch sử phát triển Tâm lý học đã trải qua nhiều thời kỳ và hình thành nhiều học thuyết khác nhau. Vào năm 1993 J. Watson (1878 -1958) đã đề ra Học thuyết Hành vi hay còn gọi Học thuyết Ứng xử (Behaviourism). Theo học thuyết này khi có bất kỳ một kích thích nào từ bên ngoài tác động vào cơ thể thì tất yếu sẽ có một phản ứng đáp lại hay trả lời. Sự đáp lại, trả lời đó chính là ứng xử. Nó được thực hiện theo công thức:



Con người ứng xử phù hợp là để hòa nhập vào hoàn cảnh, vượt lên trên hoàn cảnh hòa nhập vào xã hội để phát triển chứ không đơn thuần chỉ để thích nghi, thích ứng với hoàn cảnh. Nhờ ứng xử phù hợp mà con người còn có khả năng cải tạo hoàn cảnh, v

thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Chính vì thế, học thuyết này được gọi là học thuyết tâm lý học hoạt động.

Với cách tiếp cận này, học thuyết tâm lý học hoạt động hoàn toàn phù hợp với quan điểm nghiên cứu của Đề án với quan niệm rằng có 3 hình thức cơ bản biểu hiện của ứng xử, đó là: (i) ứng xử thông qua ngôn ngữ; (ii) ứng xử thông qua hành động (hay hành vi); và (iii) ứng xử thông qua điệu bộ, cử chỉ.

Bất kỳ một sự ứng xử nào cũng có sự tham gia của 2 yếu tố cơ bản: chủ thể ứng xử và tác động gây ra ứng xử. Chủ thể ứng xử là cá nhân, gia đình, cộng đồng, dân tộc: là yếu tố chủ quan. Tác động gây ra ứng xử là tác động của xã hội (các hiện tượng xã hội) hay các thể chế xã hội (chủ trương đường lối, chính sách, chỉ thị, nghị quyết, quyết định, pháp lệnh, hiệu lệnh, nội qui, qui tắc, qui chế...) là những yếu tố khách quan (từ bên ngoài tác động đến chủ thể ứng xử). Các ứng xử thường được phân thành 3 loại: ứng xử cá nhân; ứng xử gia đình; ứng xử cộng đồng; và ứng xử dân tộc (hay là ứng xử ngoại giao).

Đề án chia ra ba loại ứng xử cơ bản, đó là (i) Ứng xử tích cực (ứng xử dương tính), là những ứng xử có xu hướng chấp nhận tác động và đáp lại bằng những hành vi tích cực (chấp nhận, đồng ý, ủng hộ, hưởng ứng, cổ vũ, nghe theo, chấp hành); (ii) Ứng xử trung gian (ứng xử trung tính), thể hiện ở thái độ, hành vi không rõ ràng (lưỡng lự, thờ ơ, im lặng). Loại ứng xử này mang tính bất định, phức tạp; Ứng xử tiêu cực (ứng xử âm tính), là có xu hướng phản lại, chống lại, ở những mức độ khác nhau, kể cả xung đột, bạo lực.

2. Những đặc điểm của CDDTIN ảnh hưởng đến sự ứng xử đối với các chính sách phát triển

- Đặc điểm tâm lý xã hội nổi bật nhất của CDDTIN, đó là tính cộng đồng rất cao và bền vững, đã trở thành một bản chất chung của các dân tộc ít người ở Việt Nam. Tính cộng đồng là một đặc tính đáng chú ý nhất khi thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển. Nó vừa là thế mạnh nhưng cũng là lực cản lớn cho sự phát triển cộng đồng cũng như cho việc thực hiện các chính sách phát triển.

- CDDTIN là những tổ chức xã hội mang tính tự trị, tự chủ cao. Tính tự trị là một đặc tính phổ biến của hầu hết các dân tộc ít người. Trong đó vai trò lớn nhất, cao nhất tập trung vào trưởng bản và già làng, quyết định mọi mặt đời sống của cộng đồng. Cần thiết phải có sự dung hòa giữa sự lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước với quyền tự trị, tự chủ của các cộng đồng dân tộc một cách hợp lý.

- Trình độ phát triển đời sống xã hội của CDDTIN ở Việt Nam hầu như còn rất thấp. Mọi mặt đời sống xã hội đều kém phát triển như văn hóa, giáo dục, y tế, thông tin, cơ sở hạ tầng... Trong nhiều năm qua, do có nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi phù hợp nên nhiều dân tộc đã có chuyển biến mạnh mẽ. Nhưng do nhiều nguyên nhân mà sự chuyển biến đó còn hết sức chậm chạp. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do tính khép kín, tính tự trị, tự chủ của họ.

- Trình độ phát triển kinh tế của CDDTIN nhìn chung còn rất lạc hậu. Nền kinh tế tiểu nông và tự cung tự cấp là chủ yếu. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ rất kém phát triển và hầu như chưa chú trọng đến sản xuất hàng hóa. Những ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường hầu như còn rất mờ nhạt. Sự thay đổi tập quán sản xuất của đồng bào các dân tộc ít người là một việc làm hết sức khó khăn, không thể thực hiện được bằng những phương pháp áp đặt, cưỡng chế.

- Trình độ học vấn, trình độ văn hóa - khoa học - kỹ thuật của CDDTIN vẫn đang ở mức độ thấp kém đáng báo động. Đặc điểm tâm lý của CDDTIN có rất nhiều nét khác biệt với người Kinh. Người dân tộc tư duy rất cụ thể, đơn giản, trực quan, hình tượng, kinh nghiệm, thực tế; tính cách phóng khoáng, sôi nổi, tự do, mạnh mẽ, thật thà, chất phác ngay thẳng, không chịu áp đặt, áp bức. CDDTIN rất giàu tình cảm, yêu quý con người trong gia đình, dòng họ, làng bản, quê hương, mến khách.

- CDDTIN có nhiều truyền thống quý báu được gìn giữ từ ngàn đời. Có rất nhiều phong tục tập quán đa dạng và riêng biệt; cũng còn tồn tại nhiều phong tục tập quán lạc hậu, những hủ tục, mê tín dị đoan.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CDDTIN Ở THỪA THIÊN HUẾ

1. Đặc điểm tự nhiên và tình hình cư trú

Thừa Thiên Huế là một Tỉnh miền Trung, nằm ở phía Bắc của vùng duyên hải nam Trung bộ với chiều dài bờ biển 120 km, có diện tích đất tự nhiên khoảng 5009 km². Vùng núi Thừa Thiên Huế, nơi cư trú của CDDTIN nằm chủ yếu ở phía tây và tây nam của tỉnh, chạy dọc theo sườn phía đông của dãy Trường Sơn, có diện tích 3.361,63 km², bao gồm các huyện A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc, Phong Điền và Hương Trà. Với đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có tính chất chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và miền Nam Việt Nam, ở Thừa Thiên Huế có nền nhiệt độ cao, biến động lớn về mùa đông, làm cho các loại cây trồng có khả năng hoàn thành nhiều vòng sinh trưởng trong năm. Đây là điều kiện giúp cho nhân dân có thể tiến hành nhiều hình thức canh tác, xen canh, gối vụ tăng năng suất cây trồng và hiệu quả sản xuất của đất đai. Ở vùng núi cao Bạch Mã, A Lưới không có mùa nóng chỉ có mùa mát và lạnh, là điều kiện thuận lợi để phát triển các tiểu vùng du lịch trọng điểm với những đặc trưng riêng biệt.

Nguồn vốn đất ở miền núi Thừa Thiên Huế dồi dào, chiếm gần 2/3 diện tích toàn tỉnh, cùng với lượng mưa phong phú là điều kiện hình thành các đồng cỏ lớn, phát triển chăn nuôi đại gia súc. Tính chất của đất Feralit ở vùng cao kết hợp với các loại đất bồi tụ ven suối, thung lũng giữa miền núi vừa phù hợp cho việc phát triển tốt các loại cây công nghiệp dài ngày giá trị cao như chè, hồ tiêu, cà phê... vừa cho các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, lúa ở các vùng thung lũng và những nơi có độ cao thấp.

Tuy nhiên vùng này có các hạn chế sau: ở những vùng núi, địa hình có độ dốc lớn, nạn phá rừng vẫn còn tồn tại nên hiện tượng xói mòn xảy ra mạnh, làm diện tích đất bạc màu gia tăng nhanh. Trong khi đó vào mùa ít mưa lại trùng vào thời kỳ khô nóng, lượng mưa đã ít cộng với hiện tượng bốc hơi nhanh làm xuất hiện hạn hán, đại bộ phận đất đai

canh tác bị thiếu nước, các sông suối cũng bị cạn kiệt; địa hình có độ cao lớn bị cắt xẻ mạnh, vị trí địa lý nằm sâu trong các thung lũng dọc theo dãy Trường Sơn đã làm cho hoạt động sản xuất, giao thông khó khăn.

CĐDTIN ở Thừa Thiên Huế có 32.984 người gồm ba dân tộc: Tà Ôi (19.708 người), Cơ Tu (12.114 người) và Vân Kiều (1.162 người) phân bố tập trung ở 2 huyện miền núi A Lưới và Nam Đông; ngoài ra còn một số sống rải rác ở huyện Phong Điền, Hương Trà, và Phú Lộc. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh Thừa Thiên Huế là 207 người/km², trong khi đó vùng núi (hai huyện Nam Đông, A Lưới) mật độ trung bình khá thấp chỉ trên 20 người/km², thậm chí một số vùng cao, vùng sâu điều kiện đi lại khó khăn mật độ dân số có nơi chỉ đạt 3 người/km².

2. Đặc điểm văn hóa - xã hội

Làng của người Vân Kiều trước đây thường ở lưng chừng núi, hay một số địa hình bằng phẳng ở các thung lũng, dọc các sông suối nhỏ, là nơi quần tụ khoảng vài chục ngôi nhà, qui mô gồm khu đất canh tác, khu chăn nuôi và nơi cư trú. Ngày nay, đồng bào Vân Kiều phần lớn đã định canh định cư, cơ cấu làng bản cũng đã thay đổi, bà con có khuynh hướng chuyển từ kiểu nhà sàn sang kiểu nhà đất, nhất là những làng gần trung tâm huyện, đường giao thông các điểm kinh tế mới của người kinh. Người Tà Ôi cũng sinh sống với nhau thành từng vel (làng) khoảng vài chục nhà và thường có tên gọi riêng, thường được xây dựng ở những khu vực thuận lợi để phát triển ruộng nước như các thung lũng A So, A Lưới...Địa bàn cư trú của người Cơ Tu ở Thừa Thiên Huế tập trung ở hai huyện Nam Đông và A Lưới. Cũng như các dân tộc Vân Kiều, Tà Ôi, đặc điểm phân bố chủ yếu của người Cơ Tu cũng tồn tại dưới dạng các làng. Mỗi làng thường có qui mô không lớn lắm, tồn tại từ 20-40 nhà. Làng của người Cơ Tu thường có một số công trình công cộng như nhà làng, máng nước, nghĩa địa. Ngôi nhà làng thường ở khu vực trung tâm.

Đối với người Vân Kiều, đồng bào tin rằng mọi hoạt động trong đời sống hàng ngày đều do các lực lượng siêu nhiên chi phối. Tất cả mọi hiện tượng khác thường của thiên nhiên cho đến cảnh quan núi rừng, sông, suối, gốc cây, bến nước... đều có thể là đối tượng thờ cúng mà điển hình nhất là thờ cúng các Yàng: Yàng Kơ (thần núi), Yàng Krông (Thần sông), Yàng Kute (Thần đất), Yàng Abôn (thần lúa). Những rẫy lúa được bảo vệ cẩn thận, không được phóng uế, bón phân hoặc vấy máu. Đối với người Tà Ôi, đời sống bị vây quanh bởi những điều kiêng kỵ. Núi rừng, thiên nhiên là không gian, là mảnh đất gắn gũi nuôi sống họ, nhưng ở đó trong quan niệm của đồng bào còn là nơi chứa đựng quá nhiều thế lực của siêu nhiên, sẵn sàng giáng xuống cuộc sống của mình những sự trừng phạt không lường được, cũng như sự tốt lành, hạnh phúc nếu biết làm vừa lòng những đấng thần linh trong thế giới vô hình ấy. Đồng bào Cơ Tu quan niệm thế giới xung quanh có vô số thần linh, hung ác có, hiền lành có, được gọi là Yang. Theo họ, thì Yang nào có quan hệ thiết thân với đời sống hơn cả thì được nể sợ, tôn sùng dù là Yang thiện hay ác. Cũng như dân tộc Vân Kiều và Cơ Tu, đời sống gắn liền nương rẫy, trồng lúa nên Yang lúa được kính nể, sau đó là các Yang núi, Yang sông, Yang sấm sét,

Yang mưa bão. Người Cơ Tu có tập tục không bón phân trong sản xuất vì cho rằng làm ô uế đất đai, làm xúc phạm thánh thần.

Xuất phát từ nền kinh tế nương rẫy với đặc tính tự cung, tự cấp, đóng kín, các quan hệ xã hội của người Tà Ôi, Cơ Tu, Vân Kiều ở miền Tây Thừa Thiên Huế dường như chỉ bị chi phối bởi những quan hệ nội tại. Về sau do nhiều nguyên nhân, những quan hệ bên trong của các tộc người này bị chi phối bởi những điều kiện bên ngoài, nhưng nhìn chung những ảnh hưởng đó chưa tới mức phá vỡ những nét cổ truyền. Vel (làng) là đơn vị xã hội cơ bản, duy nhất của các dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế. Đó là đơn vị tự quản về nhiều mặt. Điều hành đơn vị tự quản đó có một bộ máy tự quản theo luật tục, đã hình thành và tồn tại qua nhiều thế hệ. Người chủ làng có thể là người của dòng họ gốc cha truyền con nối qua nhiều thế hệ, nhưng cũng có thể là người được các thành viên trong làng bầu lên theo định kỳ.

Hoạt động kinh tế chủ đạo của đồng bào các dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế là kinh tế nương rẫy. Kinh tế nương rẫy với sự tồn tại dai dẳng của những hình thức sở hữu cộng đồng đã làm cho xã hội của người Tà Ôi, Cơ Tu, Vân Kiều tiến lên hết sức chậm chạp.

Đối với các dân tộc ở miền Tây Thừa Thiên Huế dòng họ có tính cộng đồng rất cao. Tính cộng đồng dòng họ không chỉ biểu hiện ở hôn nhân mà còn biểu hiện trong cư trú và sản xuất. Còn tồn tại hai loại hình gia đình chủ yếu: gia đình phức hợp (sống trong những ngôi nhà dài hoặc đang trong quá trình chuyển tiếp từ ngôi nhà dài sang nhà nhỏ) và gia đình nhỏ (sống trong những ngôi nhà nhỏ). Các gia đình, dù là phức hợp hay gia đình nhỏ, qui mô thường lớn do số lượng con khá đông. Trung bình trong mỗi gia đình số con là 5-6 người, mà người đàn ông là chủ, đảm nhận công việc chỉ đạo sản xuất, đối ngoại. Tuy nhiên quan hệ giữa vợ chồng khá bình đẳng. Mọi việc trong gia đình đều có sự tham gia bàn bạc giữa vợ và chồng. Phụ nữ gánh vác việc nội trợ, chăm sóc con cái và tham gia làm nương rẫy, hái lượm, bắt cá, ốc...

3. Đặc điểm kinh tế

Canh tác nương rẫy là ngành kinh tế chủ đạo của CDDTIN Thừa Thiên Huế. Trong những năm gần đây cùng với việc vận động định canh định cư và triển khai mạnh mẽ các chương trình đầu tư của nước ngoài (PAM). Địa bàn cư trú của CDDTIN của tỉnh Thừa Thiên Huế đã phát huy thế mạnh thông qua nghề làm vườn. Nhiều kiểu vườn rừng nhiệt đới phát triển đã góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, các hình thức kinh doanh vườn rừng, rừng vườn truyền thống được nâng lên, đa dạng và phong phú theo đặc điểm sinh thái của vùng.

Đối với CDDTIN nơi đây chăn nuôi trước hết phục vụ nhu cầu thức ăn hàng ngày (cúng bái, lễ tết), phục vụ trồng trọt (lấy sức kéo, phân bón) làm phương tiện chuyên chở, thứ nữa mới đến làm hàng hóa trao đổi mua thêm phương tiện lao động và những nhu cầu sinh hoạt. Đơn vị chăn nuôi chủ yếu là các gia đình cá thể, có sự phân công lao động giữa trồng trọt và chăn nuôi khá chặt chẽ. Nam nữ trong gia đình tuân thủ sự phân công lao động theo giới tính và tuổi tác. So với ngành trồng trọt, mức độ phát triển các

ngành kinh tế truyền thống chăn nuôi thấp hơn, tùy thuộc chủ yếu vào nhu cầu và khả năng sản xuất của ngành trồng trọt trên địa bàn cư trú của cộng đồng. CDDTIN ở Thừa Thiên Huế còn có các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như nghề dệt dèng của người Tà Ôi, nghề chạm trổ, khắc gỗ của người Ka Tu...

Hiện nay cơ cấu kinh tế ở CDDTIN Thừa Thiên Huế vẫn là nền nông nghiệp truyền thống, trong đó trồng trọt và chăn nuôi vẫn là hai ngành cơ bản tạo ra hơn 95% giá trị tổng thu nhập của người dân, thậm chí có nhiều xã còn cao hơn; còn các ngành phi nông nghiệp, nhất là thương mại và dịch vụ mới bắt đầu xuất hiện trong những năm gần đây và cũng chỉ với số người tham gia ít nên giá trị thu nhập còn rất nhỏ bé. Những nghề thủ công đứng trước thách thức và có nguy cơ bị mai một dần nếu như không có những biện pháp kịp thời và khả thi.

Nguồn thu và nguồn sống chính chủ yếu ở miền núi Thừa Thiên Huế hiện nay vẫn là nông nghiệp nhưng bản thân nông nghiệp không thể tự mình tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn, mà phải có sự tác động mạnh mẽ trực tiếp của nhiều ngành, nhất là ngành công nghiệp chế biến, giao thông vận tải... Đáng tiếc là hiện tại những điều kiện đó còn quá yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, thậm chí ở một số địa phương trong vùng vẫn đang còn duy trì phương pháp dự trữ thóc cả bông với phương thức đơn giản: treo xà nhà bếp.

Hiện nay ở CDDTIN Thừa Thiên Huế bước đầu thấy xuất hiện hình thức kinh doanh phát triển lâm nghiệp, không chỉ tạo ra sự phát triển mới về kinh tế, kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp đảm bảo cân bằng sinh thái, mà còn tạo ra những khu vực rừng tập trung, phân tán đem lại hiệu quả xã hội, đồng thời thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội ở miền núi lên một bước mới và là cơ sở vững chắc cho việc định canh định cư hiện nay cũng như sau này. Tuy nhiên trong điều kiện thấp kém về mọi mặt hiện nay ở miền núi, nguồn sống chính dựa vào đất nông nghiệp, đã làm cho việc tranh chấp đất đai xảy ra và bước đầu sự phân hóa giàu nghèo trong cộng đồng dân cư cũng xuất hiện.

III. SỰ ỨNG XỬ CỦA CDDTIN Ở THỪA THIÊN HUẾ ĐỐI VỚI CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

1. Một số chính sách phát triển kinh tế-xã hội tác động trực tiếp đến CDDTIN

Quan điểm của Đề án là chọn những chính sách có tác động trực tiếp nhất để nghiên cứu điển hình, gồm ba chính sách nông nghiệp, nông thôn nói chung: Nghị quyết 10; Luật đất đai; chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông- lâm-ngư, và ba chính sách cho miền núi: Chính sách phát triển KT - XH miền núi; Quyết định 327; và Dự án định canh định cư.

1. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (1998) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Nghị quyết 10 thực sự là một bước ngoặt lớn trong tổ chức lại sản xuất bước đầu chuyển từ kinh tế hợp tác sang kinh tế hộ, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế. Nội dung của Nghị quyết 10 đã chỉ rõ: "Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội". Với việc hộ nông dân

được xác lập là đơn vị kinh tế tự chủ, độc lập, được giải phóng ra khỏi mọi sự ràng buộc kinh tế là khởi điểm cho sự tiến hóa trong đời sống kinh tế nông thôn từ kinh tế cơ truyền sang kinh tế hàng hóa.

2. Luật đất đai được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua (1997) đã khẳng định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao đất cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài... 20 năm... 50 năm. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp và quyền sử dụng đất. Đây là nội dung đổi mới căn bản của chính sách đất đai, thể hiện sự cởi mở của chính sách đất đai mới, tháo gỡ những hạn chế đối với hộ nông dân trong quá trình sử dụng để sản xuất và kinh doanh nông lâm nghiệp, đồng thời để thúc đẩy quá trình sử dụng tài nguyên quý hiếm có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường sinh thái trong cơ chế thị trường.

3. Nghị định số 14 của Chính phủ (1993) về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông-lâm-ngư nghiệp và kinh tế nông thôn. Với nội dung cơ bản ai có nhu cầu và đủ điều kiện thì được cho vay trực tiếp theo hình thức ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Điều đặc biệt là chính sách rất quan tâm đến các hộ nghèo, các hộ ở miền núi cao như CDDTIN bằng việc có thể thay thế hình thức thế chấp sang hình thức tín chấp và được hưởng chính sách vay vốn ưu đãi, được giảm 15% mức lãi bình thường cùng loại vay.

4. Quyết định 72 HĐBT(1990) về một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền. Nội dung của Quyết định nhấn mạnh “Xây dựng cơ cấu kinh tế miền núi theo hướng chuyển sang kinh tế hàng hóa... phát huy các thế mạnh về lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây lương thực, chăn nuôi đại gia súc, phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, du lịch...”. Quyết định cũng rất quan tâm đến việc bảo vệ môi trường “Đối với công tác định canh định cư... và phân bố lao động, dân cư phải gắn liền với việc trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn và việc xây dựng cơ sở hạ tầng như thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục.

5. Quyết định 327 CTHĐBT (1992) về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng đồi núi trọc, rừng bãi bồi ven biển và mặt nước. Nội dung chủ yếu của Quyết định 327 hay còn gọi là Chương trình 327 là “Động viên cao độ sức lực, trí tuệ, tiền của của mọi thành phần kinh tế dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau tham gia các dự án về sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng... xây dựng các dự án định canh định cư”, thực hiện việc giao đất giao rừng và huy động nhiều nguồn vốn đầu tư. Đây là một chương trình kinh tế lớn mở ra khả năng phát triển rừng bảo đảm năng lực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ở những nơi xung yếu quá việc trồng rừng mới, chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

6. Dự án định canh định cư. Trong giai đoạn hiện nay công tác định canh định cư còn có những mục đích khác. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải gắn với việc sản xuất hàng hóa, với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà trong hình thức du canh du cư không thể nào thỏa mãn được. Nội dung chính của công tác định canh định cư là gắn liền việc phân bố lao động, dân cư với việc trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc khoanh nuôi,

bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn và việc xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng như thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục... theo chương trình, qui hoạch thích hợp từng địa bàn, từng dân tộc.

7. Việc tổ chức và chỉ đạo thực hiện các chính sách ở Thừa Thiên Huế. Sự phát triển kinh tế - xã hội miền núi là một bộ phận trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước cũng như của Tỉnh trong giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa. Ở cấp Tỉnh có Ban dân tộc miền núi, trước đây là một bộ phận của Sở Lâm nghiệp, sau đó của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Bên cạnh đó có Chi cục định canh định cư - kinh tế mới cũng là cơ quan phụ trách về các vấn đề của miền núi và CDDTIN, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Ứng xử của CDDTIN ở Thừa Thiên Huế đối với các chính sách phát triển

1. Đối với Nghị quyết 10: Đồng bào dân tộc đã thực sự phát huy tính chủ động và độc lập của mình, không bị gò bó, bắt buộc, thúc ép như trước đây, vấn đề gì cũng phải dựa vào hợp tác xã. Sự hình thành nhu cầu liên kết trong sản xuất từ khi được giao khoán và phát triển kinh tế gia đình thể hiện sự ứng xử trong nhận thức, có tính chất tích cực, linh hoạt và sáng tạo của đồng bào trong tình hình đổi mới quản lý sản xuất nông nghiệp. Về khía cạnh phát triển sản xuất, chúng ta bắt gặp các ứng xử khác nhau của CDDTIN. Đối với việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự ứng xử cơ bản là tích cực được biểu hiện qua ngôn ngữ và hành động. Trong vấn đề này, họ đã biết nỗ lực, cố gắng khắc phục khó khăn quyết tâm thực hiện trong điều kiện và khả năng cho phép. Riêng đối với việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, cách ứng xử của CDDTIN có mâu thuẫn biểu hiện ra tích cực trong ngôn ngữ nhưng lại tiêu cực trong hành động. Một mặt, vừa muốn tăng thu nhập bằng cách sản xuất hàng hóa, mặt khác lại thiên về đa canh trong nông nghiệp, chưa dứt bỏ hoàn toàn với tính tự cung tự cấp của nền kinh tế, còn mang tư tưởng ỷ lại vào hợp tác xã như trước đây. Vì thế, tính chủ động ở hai mặt này chưa cao (51,8% hộ).

2. Đối với Luật đất đai: Việc áp dụng Luật đất đai và giao đất giao rừng đến tận hộ gia đình của đồng bào dân tộc là một vấn đề hết sức mới mẻ và khó khăn. Bởi lẽ, từ bao đời nay, đất đai, núi rừng như là thứ của cải vốn có của các dân tộc, của các dòng họ, của các gia đình, bất khả xâm phạm. Vì vậy, nó gây ra cho người dân nhiều loại ứng xử khác nhau, trái ngược nhau, gây ra nhiều khó khăn, cản trở và do đó việc thực hiện các chính sách đất đai chưa đạt được những hiệu quả mong muốn. Còn một bộ phận khá lớn số hộ gia đình ở các xã không đồng tình với cách phân chia và cho là sự phân chia không hợp lý. Việc phân chia đất chưa đến nơi đến chốn, các căn cứ để chia đất không rõ ràng, việc chia đất không hợp lý, các loại giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được cấp, sơ đồ, địa đồ, địa hạ chưa hình thành... nên chưa có những cơ sở pháp lý vững chắc cho việc xác định quyền sử dụng đất của mỗi hộ gia đình. Việc chậm trễ trong thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn tạo ra những trở ngại khác, đó là gây tư tưởng không an tâm cho sản xuất, cho việc đầu tư cải tạo đất đai, thâm canh tăng vụ, thành lập các khu chuyên canh, cây đặc sản, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm hay

quy hoạch cơ cấu cây trồng, xây dựng các mô hình kinh tế phù hợp. Nguyên vọng lớn nhất của đồng bào dân tộc đối với chính sách đất đai là chính quyền khẩn trương hoàn thành các thủ tục pháp lý chứng nhận quyền sử dụng đất đai cho người dân để họ yên tâm sản xuất, phát triển kinh tế, khắc phục tình trạng tranh chấp ruộng đất gây mất đoàn kết không đáng có.

3. Đối với chính sách cho vay vốn: Trong tất cả các mục đích sử dụng vốn thì mục đích đầu tư cho sản xuất được chú trọng hơn cả, thể hiện một ý thức rất rõ rệt là muốn phát triển sản xuất, xóa bỏ đói nghèo phải đầu tư vốn. Đây là một sự ứng xử tích cực, thể hiện một lối tư duy tích cực, một sự đổi mới trong tư duy kinh tế của đồng bào dân tộc. Trên thực tế, việc vay vốn còn nhiều phức tạp và nhiều ách tắc, bất cập làm cản trở đến khả năng vay vốn của nhân dân. Do đó rất nhiều hộ gia đình vẫn chưa được vay vốn hay từ chối vay vốn- các nguồn vốn vẫn chưa thực sự đến được với người dân. Mặc dù nhiều ngân hàng “thừa tiền” nhưng người dân vẫn “đói vốn” để đầu tư cho sản xuất. Do tính chất “nhỏ giọt” của nguồn vốn nên chưa cho phép người dân phát triển sản xuất mà chỉ dừng lại ở mức “cải thiện đời sống”. Ngoài ra, việc sử dụng đồng vốn vay chưa có hiệu quả phần nào là do năng lực sản xuất của đồng bào còn rất hạn chế: năng lực hạch toán kinh tế, năng lực tổ chức sản xuất, sự năng động, táo bạo trong sản xuất, kinh doanh. Còn hơn một nửa số hộ gia đình, thực tế đã không có khả năng hoàn vốn. Do sản xuất không có hiệu quả, tức là hiệu quả sử dụng đồng vốn không cao.

4. Đối với chương trình 327. Đồng bào đã có nhận thức rất rõ mức độ nghiêm trọng của sự tàn phá rừng mà họ đã gây ra do lối sống du canh du cư nhằm vào những mục đích khác nhau của cuộc sống. Đó là một sự ứng xử tích cực đáng được trân trọng. Hầu hết người dân đã nhận thức được mối quan hệ rất chặt chẽ giữa rừng với lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của cá nhân cũng như của cộng đồng. Từ đó, họ cũng nhận thức được sự cần thiết và trách nhiệm của mọi người bảo vệ, chăm sóc và trồng rừng. Việc trồng rừng và bảo vệ rừng là rất cần thiết vì nó liên quan đến lợi ích trước mắt hay lâu dài của đời sống cá nhân và cộng đồng, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho gia đình. Tuy nhiên trong thực tiễn, kết quả thực hiện những nội dung chương trình 327 vẫn còn vướng mắc. Diện tích trồng rừng ở các xã hiện còn thấp, đất trống còn nhiều, số lượng cây trồng, cơ cấu cây trồng, việc chăm sóc rừng trồng... còn nhiều hạn chế. Để Chương trình này được thực hiện có hiệu quả hơn, cần phải tăng cường đầu tư hơn nữa về tài chính các cơ sở vật chất cần thiết. Đồng thời quan tâm đến việc kiểm tra, giám sát hướng dẫn kỹ thuật về trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng; nghiên cứu, triển khai các mô hình gắn rừng phù hợp.

5. Đối với các Dự án định canh định cư: Hầu hết đồng bào đã nhận thức được rằng du canh du cư là nguồn gốc cơ bản dẫn đến sự đói nghèo, lạc hậu, bệnh tật, nạn đói, nạn phá rừng, của tình trạng ô nhiễm môi trường, của tình trạng kém phát triển của xã hội, của cộng đồng và ý thức rất đầy đủ tác dụng cũng như tính ưu việt của định canh định cư trong việc ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình, cộng đồng và phát triển bền vững. Đa số người dân đã chỉ ra được những lợi ích thiết thực của định canh định cư đã tạo ra cho người dân những điều kiện thuận lợi trong cuộc sống, trong sinh

hoạt gia đình, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt xã hội, có nhiều khả năng làm tăng thu nhập cho mỗi gia đình, làm cho cuộc sống được ổn định hơn. Việc từ bỏ tập quán lâu đời của dân tộc mình để định canh - định cư là một cuộc cách mạng, một bước nhảy vọt, một sự đột biến, một sự thay đổi lớn về chất lượng trong sự phát triển cộng đồng các dân tộc. Tuy nhiên, trên thực tế, các dự án định canh định cư mới tập trung vào mục tiêu đưa 100% số dân về định cư, định canh chứ chưa có biện pháp thích đáng để giúp đồng bào đã định canh định cư phát triển sản xuất, nâng cao cuộc sống, nên mặt bằng cuộc sống của người dân chưa được nâng cao. Có một bộ phận dân cư (14,3% có xã lên tới 22,4%) cho rằng sự định canh không hơn gì du canh vì năng suất và sản lượng thu hoạch không cao hơn. Muốn phát triển bền vững, phát triển thực sự thì đi đôi với chính sách định canh-định cư là hàng loạt chính sách khác nhằm vào các mục tiêu kinh tế sản xuất, kích thích phát triển sức sản xuất, làm cho sản xuất phát triển, kinh tế, phát triển, đời sống nâng cao thì định canh định cư mới thực sự có tác dụng, chính sách định canh định cư mới thực sự có hiệu quả.

6. Đối với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi: Trong những năm qua dưới sự tác động của những chủ trương này, đời sống của các cộng đồng dân tộc ít người ở Thừa Thiên Huế đã có nhiều biến đổi trên nhiều mặt. Song trên thực tế, đời sống văn hóa, kinh tế - xã hội của đồng bào vẫn còn nhiều yếu kém, tụt hậu. Vì thế, người dân biểu lộ những thái độ, những cách ứng xử không giống nhau. Có thể nhận thấy có ba mức độ biểu hiện và kiểu thái độ, ba cách ứng xử khác nhau đối với chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi: (i) Kiểu thứ nhất biểu hiện một sự biến đổi tích cực dưới sự tác động của chủ trương chính sách (50% số hộ gia đình có sự biến đổi cao hơn, khá hơn so với trước). Họ là những chủ thể tiếp nhận tích cực các tác động và tích cực, năng động trong hoạt động thực tiễn để biến đổi cuộc sống của mình; (ii) Kiểu ứng xử thứ hai của 35,5% số chủ thể không có sự biến đổi tích cực dưới tác động của chủ trương chính sách. Biểu hiện một sự đánh giá khắt khe hoặc một thái độ không lạc quan đối với cuộc sống của họ; (iii) Kiểu ứng xử thứ ba thuộc về một bộ phận không lớn trong cộng đồng (13,5%) có những biểu hiện ứng xử tiêu cực, có xu hướng suy thoái. Đặc điểm chung của những cư dân thuộc kiểu này là họ gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, cuộc sống bấp bênh thiếu thốn thường xuyên, chưa tìm ra lối thoát, chưa có một khả năng để cải thiện cuộc sống của mình. Họ có một thái độ rất bi quan, thiếu tin tưởng vào cuộc sống, vào sự phát triển của bản thân, của cộng đồng. Như vậy, mới chỉ có 1/2 số dân nhận thấy (hoặc thực tế) có sự cải thiện đáng kể trong cuộc sống, còn một nửa khác chưa có sự cải thiện hoặc có xu hướng suy thoái, là sự biểu hiện tính hiệu quả chưa cao của chủ trương chính sách. Do đó, chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi cần phải được tổ chức, thực hiện và triển khai sao cho đến được với toàn thể đồng bào dân tộc, có khả năng phát huy sức mạnh, mang lại sự phát triển đồng đều để tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của cộng đồng.

3. Thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của CĐDTIN ở Thừa Thiên Huế

1. Về mức sống: Với mức thu nhập bình quân đầu người của các dân tộc ở huyện A Lưới là 550.000 đ/năm, ở huyện Nam Đông là 58.000 đ/năm đã phản ánh mức sống

chung của CDDTIN ở Thừa Thiên Huế là rất thấp. Đa số (khoảng 90,0%, có x nhiều hơn) hộ gia đình sống ở mức độ đói hoặc khó khăn về vật chất (gọi chung l nghèo đói). Mức sống thấp còn thể hiện trong cơ cấu thu nhập cũng như cơ cấu tiêu dùng. Trong cơ cấu thu nhập thì nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (trên 60%). Tại địa bàn sinh sống của các dân tộc là miền núi có thể mạnh về rừng v các sản phẩm rừng, nhưng nguồn thu nhập từ nghề rừng chiếm một tỷ trọng rất nhỏ để mức không đáng kể (ví dụ: xã A Ngô 1,3%; xã Thượng Lộ 3,9%, bình quân là 7,6%) l điều rất khó lý giải. Trong cơ cấu tiêu dùng đáng chú ý là chi phí cho ăn mặc chiếm t trọng lớn trong tổng thu nhập (gần 50%). Các nguồn chi khác cho con cái học hành, ch văn hóa, y tế, đầu tư cho sản xuất và các sinh hoạt khác... chiếm tỷ trọng nhỏ (cho h hành 12%, cho sản xuất 27,2%). Do đó muốn phát triển kinh tế xã hội miền núi, trướ mắt các chính sách phát triển phải tập trung các biện pháp vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo, làm tiền đề cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển cộng đồng.

2. Về đời sống vật chất: Về nhà ở, một phương tiện vật chất cơ bản của đời sống theo số liệu điều tra cho thấy trên 80% (có xã gần 90%) số hộ sống trong những ngôi nhà tạm (sơ sài). Nguồn thấp sáng của đồng bào dân tộc vẫn phổ biến là đèn dầu với t lệ rất cao trong tổng số hộ gia đình (86,2%, có xã 100% như Hồng Trung, 97,3% như x Hương Hữu). Ở nhiều xã, nguồn điện lưới quốc gia đã về tận bản làng nhưng hộ không có đủ tiền để đưa điện vào nhà và mua sắm các thiết bị điện gia dụng. Huyện Nam Đông có 11,1% số xã có điện, huyện A Lưới có 28,6%. Trong số đó, số hộ được dùng điện Nam Đông là 1,5%, ở A Lưới là 3,1%. Hiện nay vẫn còn một tỷ lệ lớn số gia đình s dụng nguồn nước sông, suối, ao, hồ vào mục đích sinh hoạt (53,9%). Số hộ có xe đạp một loại phương tiện giao thông đơn sơ nhất - mới đạt 42,6%; có xã chỉ đạt 27,6%. Số hộ có xe máy rất ít (0,6%, có xã 0,0%). Radio cát xet là một phương tiện thông tin gi trí đơn giản và tương đối rẻ tiền, phổ biến cũng chỉ có ở 26,3% số hộ, có xã chỉ đ 16,0%. Tivi, một loại phương tiện thông tin - giải trí hiện đại hơn, đắt tiền hơn lại càng (chỉ 9,2% số hộ, có xã mới đạt 4%).

3. Về đời sống văn hóa xã hội: Bức tranh chung về đời sống văn hóa xã h CDDTIN còn nhiều ảm đạm cũng như sự nghèo nàn lạc hậu về đời sống vật chất. Tỷ dân mù chữ rất cao (khoảng 43,1%, có xã 53%), cao hơn rất nhiều so với toàn tỉnh và c nước. Số dân có trình độ cấp I (tiểu học) chiếm chưa đầy 45% và trình độ cấp II cũng n ít. Từ trước tới nay, đồng bào dân tộc chưa có tập quán, thói quen đến trường học tậ. Học tập chưa trở thành một bộ phận trong cuộc sống của cộng đồng. Tập quán ấy là h quả của lối sống du canh du cư trước đây, hơn nữa là hậu quả của sự phát triển xã h trong quá khứ. Học tập chưa trở thành nhu cầu thiết thực của cuộc sống vì nó chưa mang lại những lợi ích trực tiếp. Muốn phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí ch CDDTIN một mặt phải giáo dục, nâng cao ý thức cộng đồng đối với giáo dục, như mặt khác, quan trọng hơn là tạo ra các cơ hội, các điều kiện vật chất cần thiết để nhi người dân, nhiều trẻ em được đến trường tiếp nhận giáo dục, tiếp nhận học vấn. Dân là vấn đề đáng quan tâm đối với CDDTIN. Trước đây xuất phát từ những quan niệm s lầm về sinh đẻ, đồng bào dân tộc ít người đã có tập quán sinh đẻ nhiều. Mặc dù tron những năm gần đây các địa phương đã triển khai các chính sách dân số vận động sinh c

có kế hoạch thực hiện các biện pháp làm giảm tỷ lệ phát triển dân số. Trong thực tế ở địa bàn nghiên cứu số dân phát triển rất nhanh, tỷ lệ tăng dân số không giảm (số dân thực hiện các biện pháp tránh thai rất ít). Trong giai đoạn hiện nay, do chính sách giao đất giao rừng có nhiều bất hợp lý, làm nảy sinh những cơ hội khuyến khích sinh đẻ (phân chia đất đai theo nhân khẩu). Một điều rất nghịch lý là, việc sinh đẻ nhiều gắn với nhu cầu về lực lượng lao động, nhưng kết quả điều tra cho thấy lực lượng lao động lại rất ít so với số nhân khẩu. Quy mô gia đình đông con là phổ biến nhưng ngược lại, lực lượng lao động ít trong qui mô gia đình cũng là hiện tượng phổ biến. Do những đặc điểm, điều kiện môi trường sống và cuộc sống không thuận lợi mà tình trạng y tế, sức khỏe của cộng đồng các dân tộc vẫn còn nhiều khó khăn, nan giải. Tình trạng các bệnh miền núi như sốt rét, bướu cổ, bệnh đường ruột... vẫn còn xảy ra, tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng vẫn còn nhiều. Người dân đã nhận thức đầy đủ hơn và tin tưởng hơn vào vai trò của các cơ quan y tế và tác dụng của các biện pháp y tế hiện đại, đặc biệt là tác dụng của việc chữa trị bằng thuốc. Trên 80% số gia đình đã đến chữa trị tại trạm xá bệnh viện khi bị bệnh tật.

Nhìn chung, dưới sự tác động của những chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, bộ mặt kinh tế - xã hội của cộng đồng các dân tộc đã có những biến đổi tích cực, có những bước cải thiện đáng kể. Song hầu hết các chỉ tiêu cơ bản về kinh tế - xã hội vẫn thấp kém nhất Tỉnh và còn rất xa mới tiến kịp các xã, huyện ở miền xuôi. Thực tế, đời sống kinh tế - xã hội của CDDTIN vẫn trong tình trạng hết sức thấp kém về mọi mặt, mà bản thân những chủ nhân của nó nhận thức được sự đói nghèo ấy như một thực tại đau lòng nhưng chưa tìm ra giải pháp hoặc chưa có khả năng xóa bỏ. Những kết quả điều tra đã chỉ ra rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng cuộc sống nghèo khổ của họ: 1) Do thiếu vốn để sản xuất (86,5%); 2) Do thiếu trình độ và kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh (70,2%); 3) Do thiếu đất đai để sản xuất (47,8%); 4) Do thiên tai (43,3%); 5) Do đông con, đẻ nhiều (35,4%); 6) Do thiếu năng động, tích cực (23,7%); 7) Do nhà nước và chính quyền chưa quan tâm đúng mức (10,6%); 8) Do rượu chè, cờ bạc (0,6%); 9) Do các nguyên nhân khác (18,2%).

4. Đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách thông qua biểu hiện của ứng xử

Nhìn chung các chính sách đã đến được với đại đa số người dân, được sự đồng tình, hưởng ứng, tiếp nhận của người dân và tạo ra được những động lực thúc đẩy sản xuất, nâng cao cuộc sống cho người dân. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách phát triển vẫn còn có những tồn tại, hạn chế, bất cập đáng kể, chưa đạt được hiệu quả cao. Những nguyên nhân của các loại ứng xử:

1. Ứng xử tích cực: Có được những ứng xử tích cực là kết quả của nhiều yếu tố tác động, trong đó có những yếu tố thuộc về phía chủ thể tác động chính sách (các nhà hoạch định và thực hiện chính sách), có những yếu tố thuộc về phía chủ thể tiếp nhận chính sách (cá nhân, gia đình, cộng đồng). CDDTIN Thừa Thiên Huế có truyền thống cách mạng, có ý thức rất cao trong việc chấp hành những chủ trương, đường lối của Đảng, của Nhà nước. Đồng bào dân tộc là những người có tinh thần cộng đồng rất cao, sự gắn bó cộng đồng, đoàn kết cộng đồng vì lợi ích cộng đồng... là những đặc điểm cơ

bản của tính cộng đồng của người dân tộc. Đồng bào dân tộc là những con người thật thà chất phác, cần cù chịu khó, yêu lao động, yêu và gắn bó với bản làng.

2. Ứng xử không tích cực: Những ứng xử không tích cực này là biểu hiện sự chưa có hiệu lực, chưa có hiệu quả của chính sách. Nó cũng là kết quả tổng hợp của các nguyên nhân khách quan, chủ quan thuộc về phía chủ thể tác động và chủ thể tiếp nhận. Sự thấp kém về trình độ nhận thức và tư duy đã hạn chế khả năng tiếp nhận các chính sách, dẫn đến những ứng xử không phù hợp, thiếu tích cực, đồng thời làm cản trở các ứng xử tích cực. Vẫn còn tồn tại nhiều tập quán lạc hậu trong đời sống, trong sản xuất, trong quan hệ xã hội. Nó quy định, chi phối, và có ảnh hưởng tiêu cực đến việc hình thành các ứng xử tích cực, phù hợp (sự tin tưởng mù quáng vào các Yàng, tục thách cưới, tục không bón phân). Những điều kiện tự nhiên ở địa bàn cư trú không thuận lợi cùng với hậu quả của chiến tranh đã có ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống. Sự phụ thuộc quá nhiều vào thiên nhiên trong điều kiện kỹ thuật canh tác. CỘNG ĐỒNG ở Thừa Thiên Huế còn mang nặng tính phụ thuộc, ỷ lại và nhất là tính bảo thủ trì trệ. Tính ỷ lại, trông chờ, tâm lý đòi hỏi hưởng thụ, tính tự trị cực đoan, tính cục bộ địa phương, dân tộc... làm cản trở việc hình thành các ứng xử tích cực, đồng thời lại kích thích cho việc tạo ra các ứng xử tiêu cực, nhất là những ứng xử hành động. Các chính sách phát triển mang tính vĩ mô, nhiều mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện, các điều khoản thực hiện đều mang tính chung chung, thiếu cụ thể. Sự ứng dụng vào thực tiễn còn mang tính máy móc, áp đặt không phù hợp hoặc chưa thật phù hợp. Những người thực hiện chính sách còn nặng tính quan liêu, áp đặt, quyền hành, có tâm lý ban phát nên thiếu nhiệt tình, thiếu sâu sát. Các cấp chính quyền và cơ quan thực thi chính sách vẫn chưa chú trọng khâu giám sát, kiểm tra, đôn đốc, nghiệm thu, đánh giá chất lượng hiệu quả.

IV. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG ĐỒNG Ở THỪA THIÊN HUẾ

1. Quan điểm và định hướng về sự phát triển bền vững kinh tế xã hội

Theo quan điểm “phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại khả năng của các thế hệ tương lai trong đáp ứng các nhu cầu của họ” thì sự bền vững của phát triển kinh tế - xã hội có thể được đánh giá được bằng những tiêu chí nhất định về kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường và tình trạng xã hội. Sự phát triển một mặt phải hòa nhập được với sự phát triển năng động của nền kinh tế trong tỉnh, trong nước, nhưng mặt khác phải phù hợp với thực trạng tiềm năng và điều kiện của vùng. Đòi hỏi sự quan tâm, đầu tư của các cấp, các ngành nhưng cũng vừa đòi hỏi sự nỗ lực, chủ động tạo vươn lên của mỗi người và cả cộng đồng. Phải quan tâm đến nguồn nhân lực, nâng cao mức sống bằng cách xóa đói giảm nghèo, nhất là các hộ nghèo đến mức thấp nhất, giảm bớt sự chênh lệch mức sống giữa các vùng, cải thiện đời sống tinh thần như xóa nạn mù chữ, nâng cao dân trí, thanh toán các bệnh miền núi, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc dân tộc truyền thống. Phải gắn liền với bảo

vệ môi trường, khắc phục hậu quả chiến tranh phải giữ được diện tích rừng tự nhiên hiện có đồng thời phát triển rừng mới.

2. Các giải pháp nhằm phát triển bền vững KT-XH cho CĐDTIN ở Thừa Thiên Huế

1. Giải pháp về chiến lược con người: Tăng thêm các trạm tiếp sóng truyền hình cho bà con hai huyện A Lưới và Nam Đông để có điều kiện bắt được đài truyền hình Huế. Công tác tuyên truyền vận động cần phải chú ý nhiều đến phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý xã hội và trình độ văn hóa của đồng bào dân tộc để có những hình thức phù hợp, có hiệu quả. Thực hiện việc hỗ trợ gạo và tiền trợ cấp hàng tháng cho trẻ em đi học, lấy từ nguồn ngân sách của tỉnh hay các nguồn tài trợ. Có kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo bồi dưỡng gửi đi học ở các lớp trung học và ở Đại học Huế. Đưa trường lớp về tận bản, làng với hình thức tổ chức một lớp học ghép từ lớp 1 đến lớp 3. Xây dựng thêm các trường bán trú vừa học vừa làm lớp 4, lớp 5 ở các trung tâm cụm xã. Tiếp tục thực hiện công tác xóa mù chữ, bổ túc văn hoá cho người lớn, có biện pháp theo dõi và giúp đỡ để tránh tình trạng tái mù chữ. Vận động xóa dần tư tưởng hạn chế sinh đẻ là trái ý Yàng (Trời), xóa bỏ các tập tục lạc hậu trong hôn nhân như tục tảo hôn, tục thách cưới, ý thức xem thường phụ nữ ở dân tộc Vân Kiều. Tạo điều kiện cho việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình được thuận lợi. Thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho lao động để từng bước nâng dần mức sống lên, hạn chế việc trợ cấp khó khăn bằng tiền. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông cho 2 huyện miền núi. Xây dựng các công trình giếng nước, các công trình bể lọc đưa vào hệ thống tự chảy cho bản làng dựa vào nguồn vốn của UNICEP. Nâng cấp Trung tâm y tế của 2 huyện, củng cố xây dựng các Trạm y tế ở các xã và tham gia lập Đội y tế lưu động xuống tận bản làng. Bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Tà Ôi, Cà Tu và Vân Kiều, có cách tân và biến đổi cho phù hợp trong tình hình hiện nay như Hội vui xuân, Hội lúa mới, Tục Kà Lơ...

2. Giải pháp về kinh tế: Việc giao khoán đất đai phải được thực hiện công bằng, đúng chế độ, hợp lý, tránh tình trạng bất công, phân chia manh mún; nhanh chóng hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đồng bào dân tộc an tâm với đất đai của mình và thuận lợi cho những hoạt động liên quan đến sản xuất khác. Chú trọng tạo nguồn vốn cho đồng bào đi đôi với việc sử dụng vốn có hiệu quả. Cần cải tiến thủ tục rườm rà, giải quyết linh động bằng hình thức bảo lãnh của trưởng bản, già làng và các tổ chức đoàn thể để nguồn vốn đến tận tay bà con. Giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ các hàng hóa nông sản phẩm để kích thích phát triển sản xuất. Trợ giá cho các mặt hàng nông sản cơ bản (như lạc...) tìm kiếm đầu ra cho những ngành sản xuất có khối lượng sản phẩm lớn (như chè), tổ chức chế biến nông sản tại chỗ (như chuối, mía...). Đặc biệt hướng dẫn và điều tiết sản xuất để bà con dân tộc biết hạch toán kinh tế, xây dựng kế hoạch sản xuất, từng bước hòa nhập với nền kinh tế hàng hóa tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh và lối tư duy kinh tế thị trường. Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết giữa các hộ với nhau và giữa các hộ với các tổ chức kinh tế khác. Phát triển rộng mạng lưới tư vấn, dịch vụ nhà nước của tỉnh, huyện, các HTX và các tổ chức kinh tế khác để

đáp ứng yêu cầu cho kinh tế hộ như việc cung ứng vật tư và kỹ thuật. Giải quyết lương thực tại chỗ bằng hướng thâm canh cây lúa nước tăng lên 2 vụ. Áp dụng phương pháp luân canh, xen canh cây trồng cạn xây dựng đường đồng mức ở vùng đồi. Xác định cá cây trồng, vật nuôi trên cơ sở điều kiện đất đai và khí hậu thích hợp để tạo ra năng suất và giá trị hàng hóa lớn. Kết hợp giữa trồng trọt với chăn nuôi. Tiến hành khai thác đi liền với việc trồng và bảo vệ rừng, giải quyết thoả đáng giữa nhu cầu sinh hoạt bình thường của bà con dân tộc với lợi ích lâu dài, giữa lợi ích của việc trồng và bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc với lợi ích của hoạt động sản xuất. Áp dụng phương pháp canh tác hợp lý trên đất dốc: rừng, nương, vườn, ruộng, mặt nước; chọn các giống cây rừng đáp ứng mục tiêu kinh tế phù hợp với hoàn cảnh sinh thái tại địa bàn. Đẩy mạnh tốc độ trồng rừng nhằm phủ xanh đất trống đồi trọc, khắc phục hậu quả của chất độc trong chiến tranh. Phát triển các hoạt động kinh tế khác, trước mắt là công nghiệp chế biến nông sản phẩm và tiểu thủ công nghiệp. Các tổ chức kinh doanh nhà nước phải đứng ra xây dựng cơ sở thu mua nguyên liệu, sử dụng lao động tại chỗ và đảm trách việc tiêu thụ các nông sản chế biến như chè, chuối, mía... Xây dựng làng Du lịch văn hóa dân tộc K'ru ở xã Thượng Long, Nam Đông và dân tộc Tà Ôi ở các xã dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh ở A Lưới để bà con dân tộc có thể tham gia hoạt động dịch vụ.

3. Giải pháp về Thể chế. Tạo điều kiện để các cơ quan chuyên trách về miền núi như Ban Dân tộc miền núi, Chi cục Định canh định cư - KTM trực thuộc tỉnh, hoạt động độc lập nhằm nâng cao tính chủ động, phạm vi chức năng quyền hạn. Thành lập các bộ phận chuyên trách về miền núi và CDDTIN ở các sở, các ngành. Phát hiện kịp thời những vướng mắc, những khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện chính sách để kịp thời tháo gỡ, điều chỉnh. Các cấp chính quyền và cơ quan chức năng tăng cường đến với dân để tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng, ý kiến đề xuất của dân, tìm hiểu để tiếp nhận những ứng xử của dân về mọi mặt, thị sát thực tế để đánh giá đúng đắn chất lượng, hiệu quả của việc thực hiện chính sách. Tổ chức các lớp bồi dưỡng ngăn ngày. Cán bộ cấp Trung ương chịu trách nhiệm bồi dưỡng cho cán bộ tỉnh, cán bộ tỉnh bồi dưỡng cho cán bộ huyện, cán bộ huyện bồi dưỡng cho cán bộ xã, địa phương. Giảm bớt thủ tục hành chính, đơn giản hóa các khâu trong việc thực hiện chính sách, cấp phát chế độ, vật tư, vay vốn... để chính sách đến với dân được nhanh gọn hơn, kịp thời hơn, tạo điều kiện cho dân có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp nhận chính sách. Phát huy vai trò các già làng, trưởng bản và các đoàn thể quần chúng tại địa phương, nhất là ở cấp xã (Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh...) trong việc thực hiện chính sách. Chú trọng hình thức tuyên truyền, giới thiệu và hướng dẫn trực tiếp của cán bộ kỹ thuật qua thuyết giảng hay qua thực tiễn và việc tổ chức cho đi tham quan các mô hình kinh tế, các phương pháp sản xuất mới, các kết quả sản xuất điển hình. Biên soạn nội dung thông tin ngắn gọn, đơn giản, cụ thể dễ hiểu, phù hợp với trình độ nhận thức và tiếp thu của đồng bào dân tộc. Nội dung áp dụng những tiến bộ mới của kỹ thuật cần kết hợp hài hòa với những kinh nghiệm truyền thống sản xuất của từng dân tộc. Tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật đến tận các bản, làng, đến với người dân, giúp dân một cách kịp thời, nắm được nhu cầu, nguyện vọng của dân. Nhanh chóng phổ biến các mô hình

VACR theo các vùng sinh thái; vùng thung lũng, vùng gò đồi, vùng núi cao đã thực hiện một số nơi ở Nam Đông có kết quả tốt, đạt hiệu quả cao. Sự ứng xử của CDDTIN ở Thừa Thiên Huế đối với các chính sách phát triển không những ảnh hưởng đến việc thực hiện các chính sách mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững KT - XH của CDDTIN trên địa bàn. Tạo ra sự ứng xử tích cực, hạn chế sự ứng xử tiêu cực bảo đảm tính hiệu quả của việc triển khai chính sách, đồng thời tạo được động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất, góp phần chuyển biến, nâng cao đời sống về mọi mặt cho cư dân trong cộng đồng phải trên cơ sở xuất phát từ các đặc điểm tự nhiên, địa bàn cư trú và tình hình cư trú; đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hóa của CDDTIN để hoạch định, tổ chức và chỉ đạo thực hiện chính sách thông qua các giải pháp mới phù hợp với quyền lợi, nguyện vọng, mới được sự đồng tình tiếp nhận và ứng xử tích cực của cộng đồng đưa đến sự phát triển bền vững KT - XH cho cộng đồng.

V. KIẾN NGHỊ

Nên kết hợp giữa thể chế Nhà nước với thể chế truyền thống một cách nhuần nhuyễn hài hòa; giữa sự đầu tư của các tổ chức Quốc tế, của Trung ương của địa phương với sự nỗ lực của chính cộng đồng, giữa sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, các cấp chính quyền với các đoàn thể quần chúng, các trường bản, già làng... mang lại sức mạnh tổng hợp, tạo ra những ứng xử tích cực CDDTIN trong việc thực hiện những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm đạt đến sự phát triển bền vững cho cộng đồng.

Nhanh chóng hoàn thiện và thực hiện linh hoạt các chính sách liên quan đến việc phát triển KT - XH miền núi vào từng địa phương cụ thể như tỉnh, huyện, xã, bản, làng để phù hợp với tình hình thực tiễn sinh động của từng nơi thông qua các giải pháp.

Chú trọng đầu tư phát triển nguồn vốn, công trình, dự án theo tinh thần các chính sách đối với từng xã hoặc cụm xã, tránh tình trạng đầu tư phân tán, cầm chừng trên địa bàn rộng. Ở Thừa Thiên Huế có thể tập trung vào 3 điểm: 1 xã cho dân tộc Tà Ôi ở A Lưới; 1 xã cho dân tộc Ka Tu ở Nam Đông và 1 bản dân tộc Vân Kiều ở Phú Lộc. Điều này sẽ có hiệu quả thiết thực, bền vững đối với bà con dân tộc nơi được đầu tư, đồng thời qua đó được xem như là mô hình cụ thể để cộng đồng tin tưởng vào những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, thấy được sự quan tâm của tỉnh.

Tạo cơ hội cho tất cả các đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh đều nắm được nội dung, tinh thần để tham gia vào việc thực hiện các chính sách. Bởi vì muốn có sự tác động đạt hiệu quả thực sự của chính sách cần phải hướng tới các chủ thể bị tác động, mặt khác đảm bảo được sự công bằng đối với mọi người trong cộng đồng.

Kịp thời khuyến khích, động viên và khen thưởng các hộ dân tộc bằng hiện vật cụ thể như phương tiện, đồ dùng trong gia đình... trong việc chấp hành tốt các chính sách, có tinh thần chủ động vươn lên trong hoạt động sản xuất và đời sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban DT&MN, Sở lâm nghiệp Thừa Thiên Huế. Đánh giá 20 năm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội miền núi Thừa Thiên Huế (1976-1995). Hội nghị tháng 6/1995.
2. Lê Thị Bùng, Đinh Văn Vang. Tâm lý học ứng xử. NXB GD Hà Nội, 1996.
3. Phan Đức Duy. Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh thái VAVR trên địa bàn đồi núi thuộc huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu chương trình VNR, VNR, 1997.
4. Nguyễn Xuân Hồng. Dòng họ Tà Ôi, Cơ Tu và Vân Kiều. Tạp chí Dân tộc học. Số 4. Năm 1994.
5. Trần Văn Hiếu. Sự ứng xử của CDDTIN đối với các chính sách phát triển trong giai đoạn chuyển sang kinh tế thị trường ở Thừa Thiên Huế, chuyên đề đề án TKT 030, Chương trình VNR, 1998.
6. Lê Huy Hùng. Từ định canh định cư vấn đề đặt ra và nhiệm vụ mới. Tạp chí Nông nghiệp Việt Nam, 1996.
7. Nguyễn Đắc Hưng. Chính sách tín dụng đối với hộ nông dân miền núi. Tạp chí Dân tộc học 4/1995.
8. Nguyễn Quốc Lộ. Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên. NXB Thuận Hóa, 1984.
9. Nguyễn Văn Mạnh. Đặc điểm văn hóa - xã hội CDDTIN ở Thừa Thiên Huế, chuyên đề đề án TKT 030, Chương trình VNR, 1998.
10. Phạm Minh Hạc. Hành vi hoạt động, NXB Giáo dục - Hà Nội 1989.

B. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. **KS. Nguyễn Văn Điện**, TT n/c và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi - Viện Chăn nuôi. Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế nông thôn trên vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An
2. **Trần Đức**, Viện Kinh tế sinh thái. Xây dựng kinh tế trang trại nông lâm nghiệp ở vùng đồi núi thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
3. **Đỗ Thiên Kính**, Viện Xã hội học. Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu ở 3 xã ở vùng nông thôn đồng bằng Sông Hồng.
4. **PGS.TS. Đặng Văn Phan**, Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam (Bộ Kế hoạch đầu tư). Xây dựng cơ sở khoa học cho các giải pháp phát triển kinh tế nông thôn vùng ngập lũ sâu huyện Tháp Mười - tỉnh Đồng Tháp (vùng Đồng Tháp Mười)
5. **TS. Vương Văn Quỳnh**, Trường ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai. Nghiên cứu luận cứ phát triển kinh tế-xã hội vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình

Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế nông thôn trên vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An

KS. Nguyễn Văn Diện

*TT N/c và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi
Viện Chăn nuôi*

TÓM TẮT

Vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông Long An là một vùng nông thôn nghèo, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ kém phát triển. Nông nghiệp là ngành sản xuất chính trong vùng với vai trò chủ yếu của cây lúa độc canh. Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm có hiệu quả thấp và bấp bênh, ngành thủy sản đã nhen nhóm phát triển, nhưng chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai. Đó là những yếu tố đã cấu thành bức tranh toàn cảnh một vùng nông thôn chậm phát triển.

Đề án “Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế nông thôn trên vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An” được tiến hành với mục tiêu tổng quát là tìm cách tháo gỡ khó khăn để phát triển kinh tế vùng này.

Những nội dung nghiên cứu chủ yếu mà Đề án thực hiện bao gồm:

Đánh giá hiện trạng kinh tế-xã hội vùng nhiễm phèn ngoại lai điển hình ở phía Đông tỉnh Long An: điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế vùng.

Phân tích ảnh hưởng của một số nhân tố chủ yếu tới sự phát triển kinh tế của vùng nhiễm phèn mặn ngoại lai điển hình phía Đông tỉnh Long An: ảnh hưởng của một số nhân tố xã hội (nguồn nhân lực, tập quán và tâm lý) đến sự phát triển kinh tế vùng; ảnh hưởng của một số chính sách (ruộng đất, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trợ giá, xóa đói giảm nghèo, thuế nông nghiệp, khai thác nguồn lợi thiên nhiên) đến sự phát triển kinh tế vùng; ảnh hưởng của cơ chế thị trường đến sự phát triển kinh tế vùng; ảnh hưởng của tình trạng thiếu vốn đầu tư đến sự phát triển kinh tế vùng; ảnh hưởng của hệ canh tác và mô hình sản xuất nông nghiệp đến sự phát triển kinh tế vùng; và ảnh hưởng của hệ canh tác và mô hình sản xuất nông nghiệp đến sự phát triển kinh tế vùng.

Giải pháp phát triển kinh tế vùng nhiễm phèn mặn ngoại lai điển hình: định hướng và giải pháp phát triển các ngành kinh tế vùng giai đoạn 1998-2010 và một số giải pháp cơ bản phát triển kinh tế vùng.

Đề án đã kiến nghị hai nhóm giải pháp chính để phát triển kinh tế vùng:

Nhóm thứ nhất bao gồm các định hướng và những giải pháp đặc thù để phát triển các ngành kinh tế chủ yếu, tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng trở thành một vùng sản xuất hàng hoá trên cơ sở chuyên môn hoá và đa dạng hoá ngành nghề.

Nhóm thứ hai tập trung tháo gỡ những khó khăn cơ bản và bức xúc, bao trùm toàn bộ các hoạt động kinh tế của vùng nghiên cứu như: phát triển hệ thống giao thông và thủy lợi, phát triển nguồn nhân lực, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu vốn phát triển, tháo gỡ khó khăn về thị trường,

lựa chọn mô hình và hệ canh tác phù hợp, khai thông những bế tắc về chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và thông tin.

Từ khoá: Phát triển kinh tế nông thôn; Phát triển kinh tế vùng; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Xóa đói giảm nghèo; Kinh tế vùng đất nhiễm phèn; Long An; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 093/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Có một vùng nông thôn không phải là vùng sâu vùng xa thật sự, nhưng kinh tế nông thôn còn đang trong tình trạng nghèo nàn và lạc hậu. Đó là vùng nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An, nơi chỉ cách Quận 8 của TP. Hồ Chí Minh 15 km và chỉ cách tỉnh lỵ Long An khoảng 2 km đường bộ. Đây là vùng đất vừa phèn lại vừa mặn nằm cạnh hai nhánh sông Vàm Cỏ mà vẫn thiếu nước canh tác. Ngành nghề kém phát triển, kinh tế thuần nông với tính độc canh của cây lúa. Thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt khoảng 260 USD. Tỷ lệ hộ nghèo khoảng 31.5%, với khoảng 80% nhà lá... Trong 6 tháng mùa khô, trên một trăm ngàn dân phải tắm nước mặn, rửa nước phèn, thậm chí nấu ăn không có nước ngọt.

Tiếp cận thực tế đó, Đề án “Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế nông thôn trên vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An” được tiến hành với mục tiêu là:

- Đánh giá tổng quát thực trạng kinh tế xã hội của vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An;
- Tìm hiểu những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng kém phát triển của kinh tế vùng;
- Trên cơ sở đó, khuyến nghị một số giải pháp tháo gỡ những khó khăn chủ yếu của chính quyền và nhân dân trong vùng tham khảo, lựa chọn, trong quá trình tìm ra hệ thống giải pháp phát triển kinh tế vùng.

2. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của Đề án là: Kinh tế nông hộ, các ngành nghề kinh tế chủ yếu, các cộng đồng làng xã và các mối quan hệ kinh tế-xã hội tại vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông tỉnh Long An.

3. Địa bàn nghiên cứu chủ yếu của Đề án

a) Địa bàn nghiên cứu tổng quan: bao gồm 26 xã điển hình về tình trạng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai thuộc một phần các huyện Châu Thành, Cần Đước, Bến Lức và toàn bộ huyện Tân Trụ. Trong Đề án này, nhóm nghiên cứu tạm gọi là “Vùng nhiễm phèn mặn ngoại lai điển hình phía Đông Long An”. Việc nghiên cứu tổng quan trên toàn vùng cho phép rút ra những đặc điểm chung nhất về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đặc trưng cho vùng đất này;

b) Địa bàn nghiên cứu trọng điểm: Đề án đã tiến hành nghiên cứu trên địa bàn trọng điểm về nhiễm phèn mặn ngoại lai của vùng tại ba xã vùng hạ của huyện Tân Trụ là Tân Phước Tây, Nhựt Ninh và Đức Tân:

– Xã Tân Phước Tây và xã Nhựt Ninh là hai xã bị nhiễm phèn mặn nặng nhất trong vùng 26 xã. Xã Tân Phước Tây đại diện cho những xã bị nhiễm phèn mặn bởi nhánh sông Vàm Cỏ Đông. Xã Nhựt Ninh đại diện cho những xã bị nhiễm phèn mặn từ nhánh sông Vàm Cỏ Tây. Trên địa bàn hai xã này, đề án đã tiến hành điều tra kinh tế xã hội để rút ra những vấn đề cốt yếu của một vùng sinh thái bị nhiễm phèn mặn ngoại lai;

– Xã Đức Tân tuy không bị nhiễm phèn mặn nặng như Tân Phước Tây và Nhựt Ninh, nhưng có nhiều mô hình sản xuất đặc trưng cho toàn vùng. Vì vậy, ở đây nhóm nghiên cứu đã tập trung tìm hiểu về hệ canh tác và những mô hình có triển vọng.

4. Nội dung nghiên cứu chủ yếu của Đề án

- Nghiên cứu tổng quát điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của vùng;
- Nghiên cứu hiện trạng kinh tế xã hội của vùng;
- Nghiên cứu những nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển kinh tế vùng;
- Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế vùng.

5. Giới hạn nghiên cứu của Đề án

– *Giới hạn về địa bàn nghiên cứu*: Đề án tập trung nghiên cứu trên địa bàn 26 xã điển hình về nhiễm phèn mặn ngoại lai, thuộc bốn huyện Tân Trụ, Cần Đước, Châu Thành, Bến Lức. Do điều kiện không cho phép, Đề án chọn ba xã (Tân Phước Tây, Nhựt Ninh và Đức Tân-thuộc huyện Tân Trụ) để điều tra điển hình và đúc kết những vấn đề có tính bản chất của vùng;

– *Về các hệ canh tác và mô hình kinh tế đề cập trong Đề án này*: Với tính chất của Đề án nằm trong lĩnh vực nông nghiệp-nông thôn, một lĩnh vực mà các giải pháp thường chỉ được kiểm nghiệm sau một vài năm thực hiện, nên Đề án chỉ dừng lại ở việc phân tích hiệu quả, ưu nhược điểm và hướng hoàn thiện của các mô hình và hệ canh tác;

– *Do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ít có điều kiện phát triển và những yếu tố quyết định sự phát triển (như chủ trương của chính quyền, nguồn vốn, nguồn nguyên liệu, thị trường,...) chưa thể hiện rõ nét trong vùng nghiên cứu, nên trong những lĩnh vực này, Đề án chỉ có thể dừng lại ở phân tích thực trạng và những định hướng phát triển chung.*

6. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp điều tra xã hội học*, được thực hiện trong điều tra tình hình sản xuất, đời sống và nguyện vọng của người dân; trong điều tra mô hình sản xuất của vùng;
- *Phương pháp phân tích thống kê kinh tế*, được dùng để xử lý, phân tích các thông tin nhằm tìm ra những xu hướng, những đặc điểm chung,... làm cơ sở cho những đánh giá và nhận định về vùng nghiên cứu;
- *Phương pháp so sánh*, được dùng để so sánh các mô hình kinh tế trong vùng, so sánh động thái phát triển vùng qua các năm.... nhằm rút ra những nét đặc trưng và sự khác biệt;
- *Phương pháp phân tích liên ngành* (hệ sinh thái-kinh tế-kỹ thuật-xã hội,...) để tìm ra mối liên hệ và tác động tổng hợp của các loại nhân tố ảnh hưởng tới thực trạng kinh tế của vùng. Đặc biệt, phương pháp này được dùng trong phân tích về hiệu quả kinh tế-xã hội-môi trường sinh thái của các hệ canh tác và mô hình kinh tế. Kết quả phân tích của phương pháp liên ngành sẽ là cơ sở để đề xuất những giải pháp phát triển kinh tế vùng.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG NHIỄM PHÈN MẶN NGOẠI LAI ĐIỂN HÌNH PHÍA ĐÔNG TỈNH LONG AN

1. Điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế-xã hội của vùng

Bốn huyện bị nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông Long An bao gồm: Bến Lức, Tân Trụ, Châu Thành và Cần Đước. Tổng diện tích tự nhiên của bốn huyện là 7018 ha. Hầu hết diện tích của các huyện này đều ít nhiều bị ảnh hưởng của phèn, mặn ngoại lai, song chỉ có 26 xã thuộc địa bàn nghiên cứu của Đề án là sự nhiễm phèn mặn thể hiện rõ nét.

Vùng đất nhiễm phèn mặn ngoại lai điển hình là một phần của bốn huyện nói trên bao gồm 26 xã nằm ven sông Vàm Cỏ liên lạc với nhau, với trung tâm là huyện Tân Trụ.

Diện tích tự nhiên của toàn vùng là 31069 ha (chiếm 44,26% diện tích 4 huyện), diện tích canh tác là 20649 ha. Riêng địa bàn huyện Tân Trụ chiếm khoảng 1/3 diện tích tự nhiên và diện tích canh tác.

Căn cứ vào số liệu điều tra thổ nhưỡng của các huyện, có thể chia diện tích canh tác (20649 ha) trong vùng thành ba mức độ nhiễm phèn mặn như sau:

- Loại nhiễm phèn mặn ít: 5770 ha (27,9% diện tích canh tác)
- Loại nhiễm phèn mặn trung bình: 9895 ha (47,9% diện tích canh tác)
- Loại nhiễm phèn mặn nặng: 4984 ha (24,2% diện tích canh tác).

Loại đất nhiễm phèn mặn ít và trung bình thường canh tác được hai vụ, một số nơi có thể tăng vụ ba. Loại đất nhiễm phèn mặn nặng chỉ trồng được lúa một vụ, năng suất

bấp bênh do thiếu nước, hoặc lũ lụt. Vùng phèn mặn ngoại lai điển hình tuy được coi là vùng sâu của các huyện nhưng đất chặt, người đông, mật độ dân số cao hơn phần còn lại của các huyện. Diện tích đất canh tác bình quân một lao động ít, tốc độ tăng dân số trong vùng còn cao (từ 1,95-2%), trình độ dân trí trong vùng thấp... là những nhân tố gây áp lực đối với phát triển kinh tế trong vùng.

Phần lớn địa bàn vùng nằm xa trung tâm các huyện nên giao thông kém phát triển. Trong vùng chưa có đường nhựa, một số xã chưa có đường ô tô như Bình Trị Đông (huyện Tân Trụ), Long Sơn, Long Can (Cần Đước), Thuận Mỹ (Châu Thành). Khoảng 50% đường giao thông nông thôn là nền đất phèn chưa được trải sỏi đỏ, mùa mưa trơn trượt rất khó đi lại và vận chuyển. Kênh rạch tuy nhiều nhưng nhỏ nên giá trị giao thông thấp.

Hệ thống thủy lợi của vùng kém hơn mức chung của các huyện. Hiện tại, mới đảm bảo tưới tiêu chủ động 61,7% diện tích canh tác. Hệ thống công nghiệp của các huyện phía Đông Long An nhìn chung là kém phát triển. Riêng đối với vùng nghiên cứu thì công nghiệp chưa phát triển, chỉ có vài xí nghiệp xay xát, số lượng cơ sở TTCN ít, qui mô nhỏ, ngành nghề kém phong phú.

Đến nay, tỷ lệ hộ dân có điện của huyện Tân Trụ là 82,25%, Cần Đước là 89,73%, Bến Lức là 92,2% và Châu Thành là 87,4%. Tỷ lệ này trong vùng nghiên cứu là 77%, thấp hơn mức bình quân chung các huyện. Mức tiêu thụ điện năng bình quân 1 hộ là 7 kW/tháng là mức thấp so với tình hình chung cả nước.

Các huyện phía Đông Long An cơ bản đủ trường lớp cho học sinh tiểu học, song trường cấp 2, cấp 3 còn thiếu nhiều. Hệ thống cơ sở y tế đã được hình thành đến tận các xã nhưng mức trang bị thấp và lực lượng cán bộ y tế còn mỏng, cơ sở văn hoá nghèo nàn, toàn huyện Tân Trụ có hai nhà văn hoá, sáu tụ điểm văn hoá nhưng hoạt động cầm chừng.

Nhìn chung, điều kiện kinh tế xã hội của vùng nhiễm mặn ngoại lai điển hình rất khó khăn. Giao thông nông thôn kém, các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển. Trình độ văn hoá của cư dân còn thấp, cơ sở văn hoá xã hội nghèo nàn.

2. Hiện trạng kinh tế vùng

Về sản xuất nông nghiệp:

Trong giai đoạn 1990-1997, các ngành sản xuất nông nghiệp đều tăng trưởng. Về giá trị sản lượng:

- Ngành trồng trọt tăng bình quân năm là 8,8%;
- Ngành chăn nuôi tăng bình quân năm là 6,8%;
- Ngành thủy sản tăng trưởng mạnh nhất, với bình quân năm là 2493,7% (khoảng 25 lần/năm).

Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trong vùng còn chậm chạp, đặc biệt là sự sút giảm tỷ trọng chăn nuôi (khoảng 2,2%) trong khi tỷ trọng ngành trồng trọt chỉ giảm nhẹ (0,9%) là điều đáng quan ngại.

Về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản:

Công nghiệp trong vùng nhiễm phèn mặn ngoại lai kém phát triển hơn tình hình các huyện. Ngành công nghiệp duy nhất là xay xát với hai nhà máy công suất nhỏ. Xây dựng cơ bản những năm gần đây đã tăng trưởng hơn nhưng chưa đáng kể. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và xây dựng trên địa bàn toàn vùng năm 1997 chỉ đạt 15 tỉ đồng, chủ yếu là huyện Tân Trụ. Ngành TTCN trong vùng bao gồm các loại hình như: đan nghè mộc, đóng thuyền, xay xát, xây dựng,...

Về thương mại dịch vụ và một số lĩnh vực sản xuất khác:

Các ngành nghề thương mại và dịch vụ trong vùng chủ yếu là kinh doanh vật nông sản, hàng tiêu dùng; dịch vụ xây dựng, dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ văn hoá, buôn bán tạp hoá, kinh doanh ăn uống-giải khát... Những năm gần đây, các ngành dịch vụ đã có sự khởi sắc nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Theo số liệu thống kê của các huyện, giá trị của ngành thương mại, dịch vụ năm 1997 đạt khoảng 180 đến 220 triệu đồng.

Trong giai đoạn 1990-1997, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng diễn ra chậm chạp. Những ngành có tỷ trọng tăng lên là chăn nuôi, thủy sản, thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên, tỷ trọng của những ngành này trong cơ cấu kinh tế chưa phải là cao. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm không đáng kể. Đó là biểu hiện chưa khả quan của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành:

Trong giai đoạn 1990-1997, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng diễn ra chậm chạp. Những ngành có tỷ trọng tăng là chăn nuôi, thủy sản, thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên tỷ trọng của các ngành này trong cơ cấu kinh tế vẫn chưa cao. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm không đáng kể. Đó là biểu hiện chưa khả quan của sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế vùng.

3. Nhận định tổng quát về hiện trạng kinh tế vùng

1. Cơ cấu kinh tế vùng đang ở trong tình trạng lạc hậu, công nghiệp, TTCN, thương mại và dịch vụ kém phát triển. Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao tuyệt đối. Năm 1997, ngành nông nghiệp chiếm 79,17% giá trị sản xuất trong vùng. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm chạp, trong đó chỉ có nông nghiệp và thương mại tăng trưởng đáng kể;

2. Trong nông nghiệp, trồng trọt là ngành mũi nhọn với giá trị sản lượng hàng hoá tương đối cao. Chăn nuôi và thủy sản đang trong quá trình phát triển nhưng hiệu quả chưa ổn định do ảnh hưởng nặng nề của những biến động thị trường. Cả chăn nuôi và thủy sản mới chỉ chiếm tỷ trọng 19,54%;

3. Trong trồng trọt, cây lúa có tính độc canh cao, hoa màu và các loại cây khác kém phát triển. Riêng cây dưa hấu có triển vọng phát triển nhưng đang đứng trước nhiều khó khăn về biến động thị trường và dịch bệnh;

4. Đơn vị kinh tế cơ bản trong vùng là kinh tế hộ nông dân, đa phần là sản xuất thuần nông, thu nhập thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao. Các hộ nghèo thiếu ăn phần lớn thời gian trong năm. Kinh tế tư nhân đã có bước phát triển nhưng còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Kinh tế quốc doanh còn yếu kém;

5. Tình trạng phân hoá giàu-nghèo đang diễn ra mạnh mẽ, chủ yếu là do những nông hộ nghèo và trung bình có tốc độ phát triển chậm hơn những hộ khá. Tuy nhiên, những hộ được coi là khá trong vùng vẫn còn gặp không ít khó khăn về vốn đầu tư tái sản xuất mở rộng;

6. Hiện tượng nông hộ không đất và thiếu đất gia tăng mạnh cùng với quá trình tích tụ ruộng đất. Quá trình đó làm cho nhiều nông hộ thực sự suy nghĩ và tìm tòi hướng đi mới tốt hơn, nhưng cũng làm cho một bộ phận đáng kể nông hộ ngày càng nghèo khó. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, quá trình này hình như mang lại một lợi ích chung lớn hơn cho kinh tế của vùng;

7. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 1990-1997 đạt 5,07% là còn thấp so với mức tăng trưởng của toàn tỉnh 98,4%). GDP bình quân nhân khẩu trong vùng năm 1997 đạt khoảng 2.870.000 đồng, tương đương 261 USD/nhân khẩu, kém nhiều so với mức bình quân chung của Long An (291 USD).

III. PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ NHÂN TỐ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VÙNG NGHIÊN CỨU

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng kinh tế kém phát triển của một vùng nông thôn. Song những nghiên cứu về tình hình kinh tế-xã hội vùng nhiễm phèn mặn ngoại lai điển hình phía Đông Long An đã cho thấy ngoài ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên còn có 5 nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của vùng. Đó là:

- Ảnh hưởng của một số nhân tố xã hội;
- Ảnh hưởng của chính sách kinh tế xã hội;
- Ảnh hưởng của cơ chế thị trường;
- Ảnh hưởng của vấn đề thiếu vốn đầu tư;
- Ảnh hưởng của hệ canh tác, mô hình kinh tế.

1. Ảnh hưởng của một số nhân tố xã hội đến sự phát triển kinh tế vùng

1.1. Ảnh hưởng của nhân tố nguồn nhân lực

Tổng số lao động trong toàn vùng khoảng 136.236 người. Do bình quân diện tích canh tác ít (khoảng 0,15 ha/lao động), hệ số canh tác trong năm thấp (chỉ đạt 1,99), ngành nghề lại kém phát triển, nên lao động trong vùng đang có tình trạng dư thừa. Do đó, tình trạng thất nghiệp bán phần trong vùng rất lớn, xảy ra ở toàn bộ các hộ thuần nông.

Do giáo dục kém phát triển nên trình độ học vấn và văn hoá của lực lượng lao động trong vùng rất thấp. Điều tra cho thấy, trình độ văn hoá trung bình của chủ hộ ở khoảng giữa lớp 5 và lớp 6, nghĩa là phần đông chưa tốt nghiệp cấp hai. Số lao động được đào tạo chuyên môn chỉ chiếm 0,03% tổng lao động.

Nhìn chung, kinh nghiệm nghề nghiệp của lao động trong vùng thấp, thiếu tính đa dạng, khó thích ứng trong cơ chế thị trường.

Những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực trong vùng:

Tình trạng yếu kém của giáo dục và đào tạo: Mức độ thụ hưởng giáo dục của trẻ em trong vùng rất thấp do những khó khăn về kinh tế; Đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn chưa được coi trọng trong vùng; Mức độ quan tâm và thụ hưởng thông tin văn hoá, khoa học, nghệ thuật của người dân trong vùng rất thấp đã trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nhân lực.

Mức độ thụ hưởng về sự chăm sóc sức khoẻ của người dân thấp. Vấn đề sức khoẻ cộng đồng nêu trên đã tồn tại qua nhiều thế hệ và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực hiện nay và những năm tới.

Dư cung lao động dẫn đến sự căng thẳng trong giải quyết việc làm và thu nhập:

Một năm, bình quân mỗi lao động nông nghiệp chỉ duy trì được khoảng 70 - 100 ngày công. Có 2/3 số ngày còn lại trong năm có thể coi là thất nghiệp bán phần. Thất nghiệp bán phần đồng nghĩa với hệ số tận dụng nguồn lao động thấp. Mặt khác, các hiện tượng “nhàn cư vi” dẫn đến những tình trạng ăn nhậu, lêu lổng ở nhiều thanh niên, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội.

Chất lượng nguồn nhân lực thấp làm hạn chế hiệu quả sản xuất: Tiến bộ khoa học kỹ thuật chậm được áp dụng; nông hộ trong vùng khó thích ứng với cơ chế thị trường; việc hạch toán chi phí sản xuất trong nông hộ bị hạn chế

1.2. Ảnh hưởng của nhân tố tập quán và tâm lý đến sự phát triển kinh tế vùng

Tệ ăn nhậu, đình đám: Nhìn chung, tập quán này gây ra những cản ngại cho sự phát triển kinh tế trong vùng trên ba khía cạnh:

- Hao tổn tiền của trong khi nền kinh tế ở tình trạng kém phát triển;
- Hao mòn sức khoẻ của lực lượng lao động chủ lực;
- Tiêu tốn thời gian vô ích, ảnh hưởng đến sản xuất.

Tâm lý “có bao nhiêu xài bấy nhiêu”: Người dân không có ý thức tiết kiệm cho ngày mai, có tiền là thường ưu tiên mua sắm tiện nghi sinh hoạt bất kể nguồn tiền là từ sản xuất kinh doanh hay đi vay mượn. Trong tâm lý này, điều đáng nói là ở chỗ, người dân thường ưu tiên tiêu dùng cho sinh hoạt mà không ưu tiên cho đầu tư sản xuất.

Tâm lý “trời sinh voi, trời sinh cỏ”: Hai phần ba cán bộ xã thuộc huyện Tân Trụ sinh từ ba con trở lên. Vòng luẩn quẩn “nghèo-đẻ nhiều...” chưa bị phá vỡ là một áp lực đối với phát triển kinh tế vùng.

Tâm lý bảo thủ, sợ rủi ro: Tâm lý này có liên hệ mật thiết với trình độ dân trí thấp. Có thể lý giải được một thực tế là hiện tại trong vùng không thiếu những mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhưng phổ biến rất chậm chạp và khó khăn.

Tóm lại: một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng kém phát triển kinh tế của vùng nghiên cứu là chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Thực tế này là do: giáo dục và đào tạo trong vùng còn kém; mức độ thụ hưởng y tế và văn hoá tinh thần của người dân còn quá thấp; cũng vì thế mà các tập tục và tâm lý lạc hậu còn tồn tại phổ biến và ảnh hưởng nặng nề đến sự phát triển kinh tế xã hội của vùng. Đây là điều rất cần được quan tâm xem xét trong những hoạch định phát triển vùng nghiên cứu.

2. Ảnh hưởng của một số chính sách đến sự phát triển kinh tế vùng

Để án chỉ đặc biệt lưu tâm đến một số chính sách mà thực tế đã ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế cùng trong thời gian gần đây.

a) Ảnh hưởng của chính sách ruộng đất:

Chính sách “Khoán 10”. Nghị quyết 10 có nhiều nội dung, song tác động mạnh mẽ nhất là chủ trương giao quyền sử dụng đất trong nông nghiệp cho nông hộ (khoán hộ), coi nông hộ là một đơn vị kinh tế trong nông thôn.

Tác động tích cực của “Khoán 10” đã góp phần tạo ra chuyển biến tích cực về sự phát triển kinh tế trong vùng. Số liệu thống kê của các huyện cho thấy, từ năm 1987 đến 1997:

- Đầu tư cho một ha gieo trồng trong vùng tăng 20-40%;
- Năng suất lúa bình quân tăng 11,5%;
- Diện tích canh tác được khai khẩn tăng 735 ha;
- Diện tích được tăng vụ là 653 ha;
- Sản lượng lương thực tăng 22,4,38%.

Chính sách quản lý thống nhất mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Tiếp theo “Khoán 10” Quốc hội và Chính phủ đã ban hành “Luật đất đai” mới và nhiều văn bản dưới luật. Những văn bản luật pháp này cho phép quản lý đất nông nghiệp hiệu quả hơn.

b) Ảnh hưởng của chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế:

Chính sách phát triển thủy lợi tuy đã có những tác động tích cực nhưng còn nhiều bất cập làm cản ngại trực tiếp đến khả năng khai thác tiềm năng nông nghiệp trong vùng.

Chính sách phát triển giao thông nông thôn chưa được quan tâm đúng mức đã biến vùng nghiên cứu trở thành “vùng sâu vùng xa”

Có thể nói, hiện trạng đường sá và phương tiện giao thông như hiện nay chưa tạo điều kiện tốt cho phát triển kinh tế xã hội, chưa khai thác được vị trí thuận lợi trong giao

lưu kinh tế giữa vùng nghiên cứu và các trung tâm kinh tế. Sự kém phát triển giao thông đã đẩy vùng nghiên cứu trở thành vùng sâu, trong khi thực chất không hẳn như vậy.

c) Sự cụ thể hoá chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá-hiện đại hoá trong vùng nghiên cứu:

Việc vận dụng chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với vùng nghiên cứu hiện chưa tìm được giải pháp khả dĩ, do đó chưa thể hy vọng phát triển công nghiệp nhanh chóng trong vùng nghiên cứu.

d) Ảnh hưởng của chính sách trợ giá đối với sản xuất nông nghiệp:

Chính sách trợ giá các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp của Nhà nước trong thời gian qua chủ yếu thực hiện thông qua hệ thống các công ty và các tổ chức Nhà nước. Trên địa bàn vùng nghiên cứu, các tổ chức này hoạt động quá yếu kém.

Chính sách “giá sàn” trong thu mua lúa và lợi ích của nông dân trong vùng do hệ thống các công ty kinh doanh lương thực của Nhà nước trực tiếp thực hiện. Chính vì vậy năng lực của hệ thống này tác động trực tiếp đến lợi ích của người dân.

Trong vùng nghiên cứu, hệ thống thu mua của Nhà nước hoạt động quá yếu kém. Các huyện trong vùng không có trạm thu mua của công ty lương thực tỉnh.

e) Ảnh hưởng của chính sách xoá đói giảm nghèo:

Chính sách xoá đói giảm nghèo tuy đã trợ giúp nông dân được một số lĩnh vực, song còn có những hạn chế như: thời gian cho vay quá ngắn (5-6 tháng), lượng vốn cho vay một lượt quá ít (0,5-1 triệu đồng), không đáp ứng được nhu cầu vay của các hộ nghèo. Nhiều biểu hiện tiêu cực trong việc xét cho vay thường xuyên xảy ra. Do vậy nông dân phải vay ngoài là chủ yếu.

g) Chính sách thuế nông nghiệp và sự bất công bằng trong vùng:

Với vùng nghiên cứu của Đề án, thuế nông nghiệp cũng còn là một trong những vấn đề nổi cộm. Việc phân định hạng đất giữa các xã trong vùng không chính xác là một vấn đề gây nhiều bức xúc. Tình hình chung là vùng nào càng bị nhiễm phèn mặn nặng thì càng chịu thiệt thòi. Cụ thể là đất cùng hạng ở các xã tiểu vùng hạ luôn xấu hơn đất ở tiểu vùng thượng, song mức thuế như nhau là không phù hợp. Mặt khác, đất hạng một trong vùng đa phần chỉ canh tác được hai vụ chắc chắn sẽ xấu hơn đất hạng một canh tác được ba vụ ở ngoài vùng, trong khi mức thuế như nhau làm cho lợi ích của người dân trong vùng so với những vùng đất khác màu mỡ hơn cũng vì đó mà bị thiệt thòi. Chính quyền đã viện lý do là cách phân hạng đất này nhằm kích thích nông dân trong tăng đầu tư để cải tạo đất, nhưng theo quan điểm của người dân thì đây là một bất hợp lý cần tháo gỡ.

Tóm lại, những vấn đề trình bày trên đây đã cho thấy chính sách kinh tế xã hội có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của vùng nghiên cứu. Bên cạnh những tác động tích cực dễ thấy, còn những mặt hạn chế khó nhận thấy, hoặc ít người muốn nói tới. Nhìn tổng quát có thể thấy rằng, những chính sách của Nhà nước đã có tác động tích cực cải thiện điều kiện kinh tế xã hội trong vùng. Tuy nhiên, mức độ tác động còn nhiều hạn chế bởi việc triển khai thực hiện vấp phải nhiều khó khăn, thiếu những chính sách hỗ trợ cụ thể. Do đó mức độ thụ hưởng của người dân trong vùng đối với các chính sách của nhà nước còn thấp, chưa kể đến một vài chủ trương gây những khó khăn cho cộng đồng dân cư trong vùng.

3. Nhận xét chung về ảnh hưởng của cơ chế thị trường đến sự phát triển kinh tế vùng

- Do thị trường trong vùng những năm gần đây đã có phát triển một bước nên việc cung ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất được đáp ứng tương đối đầy đủ, kịp thời, chủng loại ngày càng phong phú và có chất lượng tốt. Mặt khác, các kênh tiêu thụ đã phát triển phong phú hơn, sự cạnh tranh giữa các tư thương cũng tạo điều kiện cho các nông hộ tiêu thụ nông phẩm thuận lợi hơn;

- Tuy nhiên, tính độc canh cây lúa cao, vị trí quan trọng của sản xuất lúa không cho phép người nông dân trong vùng có nhiều quyền lựa chọn sự điều chỉnh qui mô. Người trồng lúa trong vùng cam chịu thiệt thòi khi có biến động thị trường. Mặt khác, thông tin kinh tế đến với người dân còn rất chậm, rất ít, khiến họ không kịp điều chỉnh sản xuất nếu muốn;

- Sự điều tiết và hỗ trợ của chính quyền trong cơ chế thị trường chưa có tác dụng nào đáng kể. Đa số nông hộ trong vùng không cảm nhận được vai trò này của Chính phủ và cảm thấy bị lẻ loi, đơn độc trước cơ chế thị trường;

- Do đa số người sản xuất trong vùng bị tách biệt với thị trường tiêu thụ sản phẩm chính ngoài vùng nên việc tiêu thụ nông sản chủ yếu phải dựa vào tư thương (theo điều tra, tỷ lệ hộ phải bán sản phẩm qua tư thương là: 29,7% hộ trồng lúa, 99% hộ nuôi heo, 92% số hộ nuôi vịt). Phần đông những tư thương trong vùng không có vốn lớn, họ thường làm môi giới hoặc làm đầu mối thu mua cho các tư thương ngoài vùng. Chính vì vậy, họ là tầng lớp tiếp tay cho tư thương bên ngoài ép giá người dân trong vùng;

- Thời gian gần đây tuy lực lượng tư thương trong vùng có sự tăng lên đáng kể, nhưng sự ép giá không giảm mà có chiều hướng tăng lên ở một số lĩnh vực bởi đã xuất hiện liên kết giữa các tư thương để ép giá nông dân;

- Quan hệ tư thương-nông hộ trong vùng chưa phát triển đến mức thành quan hệ bạn hàng, do đó không có những định ước hoặc hợp đồng trước, làm tăng rủi ro cho cả hai phía.

4. Ảnh hưởng của tình trạng thiếu vốn đầu tư đến sự phát triển kinh tế vùng

a) Nhận định chung về sự thiếu hụt vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội:

- Tuy nhu cầu thực tế còn khiêm tốn, song do nguồn tích lũy trong vùng quá nhỏ bé, nguồn vốn phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội chủ yếu trông chờ vào ngân sách tỉnh và Trung ương;

- Sự trợ giúp của ngân sách Nhà nước mang tính nhỏ giọt, thiếu đồng bộ và chưa tương xứng với nhu cầu. Nhân dân trong vùng đã đóng góp khoảng 13,9% tổng nhu cầu vẫn chưa phát triển những cơ sở hạ tầng kinh tế cơ bản nhất;

- Thiếu vốn là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự kém hoàn thiện của hệ thống thủy lợi, cản trở việc đầu tư sản xuất nông nghiệp, hạn chế việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tăng rủi ro cho nông dân. Vì vậy, nó là nguyên nhân cơ bản hạn chế việc khai thác nguồn tài nguyên vốn hạn hẹp trong vùng;

- Thiếu vốn đầu tư đã dẫn tới tình trạng kén: phát triển giao thông, từ đó cản trở sản xuất và giao lưu hàng hoá, biến một vùng có vị trí gần các trung tâm kinh tế lớn trở thành “vùng sâu vùng xa”;

- Thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng thấp kém của hệ thống cơ sở văn hoá xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển một đời sống văn hoá xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển nguồn nhân lực trong vùng.

b) Nhận định chung về ảnh hưởng của “sự thiếu vốn” đến sự phát triển của kinh tế hộ trong vùng nghiên cứu:

- Đa số nông hộ trong vùng chỉ sản xuất đủ ăn và thiếu ăn nên không có tích lũy. Hiện tượng thiếu vốn để duy trì sản xuất là phổ biến. Thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng kém phát triển của kinh tế nông hộ trong vùng;

- Các nguồn tài trợ chính thức của Nhà nước đã có nhiều cố gắng hỗ trợ nông hộ trong vùng, song mới chỉ đáp ứng được khoảng 76% nhu cầu vốn tối thiểu. Thủ tục cho vay còn phiền hà nên không đáp ứng được nhu cầu cấp bách của mùa vụ đầu tư;

- Sự thiếu hụt các nguồn tài trợ chính thức đã đẩy nông dân trong vùng phải tiếp cận nguồn vốn không chính thức trong vùng. Tuy đã xuất hiện nhu cầu và các hình thức tương trợ vốn trong nhân dân, nhưng khả năng nguồn cấp vốn từ những hình thức này quá nhỏ. Phần đông nông hộ có nhu cầu phải vay vốn với lãi suất cao (từ 7-15%/tháng) và chủ yếu dùng cho tái sản xuất giản đơn. Tình hình đó dẫn đến công nợ chồng chất cho khoảng 50% nông hộ nghèo và trung bình, là nhân tố chủ yếu gây đói nghèo những năm qua;

- Nhìn về tương lai, nhu cầu vốn cho mở rộng đầu tư để phát triển là một trong những vấn đề nan giải nhất đối với các nông hộ vùng nghiên cứu.

. Ảnh hưởng của hệ canh tác và mô hình sản xuất nông nghiệp đến sự phát triển kinh tế vùng

Một vùng nông nghiệp bao giờ cũng gắn liền với những hệ canh tác và mô hình sản xuất nông nghiệp. Hệ canh tác và mô hình sản xuất là trực chính xác định hướng ưu tiên khai thác tiềm năng nông nghiệp. Với vùng nghiên cứu này, sản xuất nông nghiệp chiếm 79,17% GDP thì hệ canh tác và mô hình sản xuất nông nghiệp chắc chắn có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế.

a) Các hệ canh tác và mô hình sản xuất hiện hữu đã có một số tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế trong vùng thể hiện trên các mặt:

- Sự xuất hiện tương đối nhiều của các mô hình trồng trọt kết hợp chăn nuôi là một tín hiệu tốt trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn;

- Một số hệ canh tác và mô hình đã thể hiện những triển vọng tốt như: Hệ canh tác "lúa 2 vụ-dưa", mô hình "Thanh long+heo+gà tam hoàng+cá", mô hình "lúa+cá+vịt", các mô hình kinh tế VAC. Đây là một xu thế tốt trong việc phát triển bền vững kinh tế vùng;

b) Tuy nhiên, những nhược điểm của các hệ canh tác và mô hình kinh tế hiện hữu đã ảnh hưởng lớn tới việc khai thác tiềm năng kinh tế của vùng do thiếu vốn và kỹ thuật, do ảnh hưởng của thiên tai và thị trường, do chưa được sự giúp sức đúng mức của chính quyền;

c) Các mô hình kinh tế VAC còn ở qui mô nhỏ lẻ, mang tính chất sản xuất phụ, chưa phổ biến rộng nên chưa cho phép khai thác tốt tiềm năng. Vì vậy, các mô hình kinh tế chưa đóng góp được nhiều cho sự phát triển kinh tế vùng;

d) Dù hiệu quả kinh tế của hệ canh tác truyền thống lúa 1 vụ và lúa 2 vụ thấp nhưng các hệ canh tác này vẫn được duy trì trong một thời gian dài, trên qui mô lớn tuyệt đối trong vùng (chiếm 97% diện tích canh tác) là một sự lãng phí tài nguyên đất;

e) Một số hệ canh tác còn lạm dụng hoá chất gây thoái hoá đất như mô hình độc canh cây lúa: lúa 1,2,3 vụ. Hiện nay với qui mô phổ biến rộng lớn các hệ canh tác này thì đây là một dấu hiệu không tốt cho xu thế phát triển bền vững kinh tế nông thôn.

Với một vùng kinh tế mang nặng tính thuần nông như vùng nghiên cứu thì những ảnh hưởng của hệ canh tác và mô hình sản xuất đã nêu trên là một vấn đề có tầm quan trọng rất lớn và cần phải có hướng giải quyết.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ TRONG VÙNG GIAI ĐOẠN 1998-2010

1. Định hướng phát triển kinh tế vùng

Về phát triển ngành sản xuất lúa: Trong 5-10 năm tới ngành trồng trọt vẫn đóng vai trò chính, vẫn là ngành sản xuất chính của vùng. Các chỉ tiêu tuyệt đối về năng suất, sản lượng, giá trị hàng hoá của trồng trọt vẫn phải tăng lên. Tuy nhiên, về các chỉ tiêu tương

đối (tỷ trọng) sẽ giảm xuống do các ngành khác phát triển mạnh hơn. Trong thời gian tới vẫn ưu tiên tối đa diện tích trồng lúa đặc sản, coi lúa đặc sản là ngành hàng hoá chủ yếu phù hợp với xu thế chuộng chất lượng trong tương lai.

Về phát triển trồng cây dưa hấu: Hạch toán kết quả sản xuất cho thấy, dưa hấu là cây trồng có hiệu quả nhất trong vùng hiện nay. Vì thế sẽ phát triển mạnh hơn cây dưa hấu, coi đây là ngành sản xuất mũi nhọn của vùng, mạnh dạn chuyển đất 2-3 vụ lúa thành đất trồng dưa. Sản xuất rau màu hiện nay chủ yếu mang tính chất tận dụng đất, đáp ứng nhu cầu tại chỗ, chưa phải là ngành sản xuất hàng hoá.

Về phát triển cây công nghiệp: Cây công nghiệp chỉ dừng lại ở mức ngành sản xuất phụ với các cây mía, cói là chủ yếu. Hiện nay diện tích cây công nghiệp còn rất khiêm tốn (khoảng 200 ha). Thực tế cho thấy vùng đất này ít thế mạnh về cây công nghiệp.

Về phát triển cây ăn quả: Cây ăn quả cần được quan tâm phát triển là cây thanh long, măng cầu ghép, măng cầu ta và nhãn. Riêng cây thanh long đã được chứng minh trong thực tế, cần mở rộng diện tích ngoài đồng và tận dụng triệt để đất vườn, để phát triển theo mô hình VAC.

Về phát triển chăn nuôi: Chăn nuôi là ngành quan trọng nhất trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn của vùng, bởi hai lý do: thứ nhất, đây là ngành đã được chứng minh trên thực tế là có hiệu quả kinh tế cao; thứ hai là ngành truyền thống của vùng và có đủ điều kiện để phát triển ngay với quy mô đại trà.

Về phát triển thủy sản: Ngành thủy sản trong vùng có tiềm năng lớn chưa được khai thác đúng mức. Hướng phát triển của ngành thủy sản trong vùng là từng bước trở thành một ngành sản xuất chính, kết hợp thủy sản nước ngọt với thủy sản nước mặn và nước lợ. Bên cạnh đó cần phổ biến rộng rãi mô hình nuôi thủy sản trên đồng ruộng. Trước mắt có thể cải tạo một nửa diện tích canh tác của vùng để nuôi trồng thủy sản.

Về phát triển công nghiệp: Trước mắt cần tập trung phát triển một số ngành công nghiệp ở huyện Tân Trụ với tư cách là trung tâm của vùng đất nhiễm phèn mặn, một đơn vị hành chính-kinh tế. Trong 5-10 năm tới cần củng cố công nghiệp xây sát bằng các đổi mới công nghệ để thích ứng với vùng lúa cao sản và đặc sản., đặc biệt coi trọng công nghệ sấy lúa để đảm bảo chất lượng lúa hàng hoá.

Về phát triển tiểu thủ công nghiệp: Hướng trước mắt là phát triển ngành đan lát duy trì ở quy mô gia đình, phù hợp với tiềm cung ứng nguyên liệu trong vùng. Khi thị trường biến chuyển tốt có thể mở rộng diện tích trồng cây nguyên liệu, phát triển thành một ngành hàng hoá. Phát triển mô hình làng nghề đan lát truyền thống, dựa vào bí quyết tay nghề để đi lên. Phát triển các cơ sở chế biến nông-lâm-thủy sản mang tính thủ công truyền thống như nghề làm nước mắm, làm lạp sườn, vịt lạp, trứng vịt muối,...

Về phát triển thương mại và dịch vụ. Với một vùng kinh tế kém phát triển như vùng nghiên cứu, vai trò của thương mại và dịch vụ hết sức quan trọng. Trong thời gian sắp tới vùng này cần ưu tiên phát triển thương mại và dịch vụ, thậm chí ưu tiên hơn hẳn phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Một số giải pháp cơ bản phát triển kinh tế vùng

Giải pháp thứ nhất: Ưu tiên hàng đầu cho việc củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế. Trên thực tế tại vùng nghiên cứu, phát triển giao thông thuỷ lợi là một trong những vấn đề bức xúc nhất, có ảnh hưởng rộng lớn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của toàn vùng. Do vậy chính quyền địa phương cần tập trung vốn ngân sách và sự đóng góp của toàn dân để sớm hoàn thành đường nhựa nối trung tâm của vùng là thị trấn Tân Lập với Quốc lộ 1 để thông thương thuận tiện với các vùng kinh tế khác, coi đây là dự án ưu tiên số 1 hiện nay. Tiếp đến là phải ưu tiên phát triển hệ thống thuỷ lợi để tạo điều kiện khai thác tốt hơn tiềm năng nông nghiệp trong vùng. Trong vòng 5-10 năm tới, hệ thống thuỷ lợi cần phát triển theo hướng từng bước cải thiện môi trường sinh thái và hỗ trợ phát triển nền sản xuất thích ứng với môi trường sinh thái của vùng. Những việc làm cụ thể là: cần xem xét lại một số điểm trong quy hoạch thuỷ lợi đang triển khai trong vùng; xúc tiến việc thiết kế hệ thống thuỷ lợi đặc biệt cho phát triển nuôi tôm; xúc tiến các giải pháp thuỷ lợi để hình thành vùng chuyên canh dưa hấu.

Giải pháp thứ hai: Phát triển nguồn nhân lực - chiến lược cơ bản lâu dài để phát triển kinh tế vùng. Cần coi trọng giáo dục, phải đầu tư nhiều hơn mức trung bình của cả nước. Để phát triển nguồn nhân lực cần thực hiện một số giải pháp sau: đẩy mạnh giáo dục phổ thông ngay từ bây giờ; đa dạng hoá các loại hình đào tạo; nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho cộng đồng dân cư nhằm phát triển toàn diện cho nguồn nhân lực; tăng cường tận dụng nguồn chất xám trong và ngoài vùng.

Giải pháp thứ ba: Tháo gỡ khó khăn về vốn đầu tư bằng việc vận dụng mọi nguồn vốn tự có, thu hút vốn ngoài vùng. Để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng giai đoạn 1998-2010 phải cần tới 300 tỷ đồng/năm. Để giải quyết vấn đề này cần: có chính sách huy động và sử dụng tiết kiệm có hiệu quả mọi nguồn vốn trong vùng; thực thi các giải pháp gia tăng nguồn vốn; gia tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn cho nông hộ trong vùng thông qua việc cải thiện các định chế tài chính, có chính sách tài trợ, v.v...

Giải pháp thứ tư: Tháo gỡ những khó khăn về thị trường để đẩy mạnh giao lưu hàng hoá. Những biện pháp cụ thể là: nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành để tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm trong vùng; củng cố và tăng cường các kênh tiêu thụ, đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường và áp dụng các biện pháp tình thế để tăng tiêu thụ sản phẩm của vùng.

Giải pháp thứ năm: Chú trọng việc lựa chọn và phổ biến các hệ canh tác, các mô hình kinh tế phù hợp với từng hộ, từng vùng để khai thác tốt nhất tiềm năng và nguồn lực. Đề án kiến nghị lựa chọn và phổ biến các mô hình canh tác cho vùng nghiên cứu theo hướng: phát triển các mô hình kinh tế nông thôn có sự kết hợp nông nghiệp + tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; lựa chọn và phổ biến hệ canh tác và mô hình sản xuất trên đồng ruộng; lựa chọn và phổ biến các mô hình kinh tế vườn; v.v. ...

Giải pháp thứ sáu: Đẩy mạnh quá trình chuyển giao kỹ thuật và công nghệ để từng bước hiện đại hoá các ngành kinh tế trong vùng. Đề án kiến nghị một số giải pháp thông qua quá trình chuyển giao công nghệ như sau: các nông hộ trong vùng cần liên kết lại

theo nhóm hoặc hiệp hội để tăng hiệu quả tiếp nhận chuyển giao công nghệ, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh; chính quyền và đoàn thể cần tăng cường chức năng hỗ trợ nông dân trong quá trình chuyển giao công nghệ.

Tóm lại, để phát triển vững chắc kinh tế vùng nghiên cứu, Đề án đã khuyến nghị hai nhóm giải pháp lớn: Nhóm thứ nhất mang tính định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, xác định những ngành kinh tế chính, cho phép khai thác các tiềm năng lớn nhất. Kèm theo những định hướng lớn là các giải pháp đặc thù. Nhóm thứ hai nhằm tháo gỡ những khó khăn cơ bản nhất, tạo môi trường và hệ điều kiện thuận lợi nhằm huy động tốt các nguồn lực tiềm tàng để phát triển kinh tế vùng.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Vùng nhiễm phèn mặn ngoại lai phía Đông Long An là một vùng nông thôn nghèo. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ kém phát triển. Nông nghiệp là ngành sản xuất chính trong vùng với vai trò chủ yếu của cây lúa độc canh. Chăn nuôi gia súc, gia cầm hiệu quả thấp và bấp bênh. Ngành thủy sản đã phát triển nhưng còn bị thiên tai ảnh hưởng nặng nề. Những yếu tố đó cấu thành bức tranh toàn cảnh một vùng nông thôn chậm phát triển với thu nhập bình quân đầu người khoảng 261 USD.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng đó là điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, tiềm năng phát triển hạn hẹp, việc tổ chức khai thác tài nguyên chưa hiệu quả, là sự thiếu vốn đầu tư trầm trọng và kéo dài, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội kém phát triển, chính quyền các cấp thiếu những chính sách hỗ trợ phát triển vùng cần thiết,...

Trên cơ sở nhận diện và phân tích những nguyên nhân chủ yếu đó, Đề án đã kiến nghị hai nhóm giải pháp chính để phát triển kinh tế vùng. Nhóm giải pháp thứ nhất bao gồm định hướng và những giải pháp đặc thù để phát triển các ngành kinh tế chủ yếu, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng trở thành một vùng sản xuất hàng hoá trên cơ sở chuyên môn hoá và đa dạng ngành nghề. Tuy nhiên, do vùng nghiên cứu có nhiều khó khăn trước mắt và xuất phát điểm kinh tế xã hội quá thấp, hướng phát triển được đề xuất chỉ nhằm mục đích khiêm tốn là rút ngắn được khoảng cách so với trình độ phát triển chung của tỉnh Long An, trong giai đoạn 1998-2010. Nhân tố thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế vùng chính sẽ là sự tăng trưởng của các ngành sản xuất có tính thích ứng cao hơn đối với điều kiện hệ sinh thái và biến động thị trường trên cơ sở những giải pháp đặc thù cho phép khai thác tốt hơn tiềm năng vốn, đất đai, lao động...

Nhóm giải pháp thứ hai tập trung tháo gỡ những khó khăn cơ bản và bức xúc, có tính chất bao trùm toàn bộ các hoạt động kinh tế của vùng nghiên cứu như: phát triển hệ thống giao thông và thủy lợi, tháo gỡ những khó khăn về thị trường, xác định hướng lựa chọn mô hình và hệ canh tác phù hợp, khai thông những bế tắc về chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và thông tin.

Phát triển kinh tế nông thôn luôn luôn là một vấn đề khó khăn của Việt Nam, bởi vì gắn với nông thôn là nông nghiệp, một ngành sản xuất chịu ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện thiên nhiên-điều kiện mà con người khó kiểm soát được; bởi vì gắn với nông thôn Việt Nam là người nông dân (tuy cần cù, chịu khó nhưng còn nhiều hạn chế về trình độ

khoa học kỹ thuật); nông thôn luôn là mảnh đất có nhiều tính bảo thủ, nhiều tâm lý và tập tục lạc hậu,... Phát triển nông thôn nói chung đã khó, phát triển vùng nông thôn vốn nghèo nàn và khan hiếm tiềm năng như Vùng nhiễm phèn mặn ngoài lại phía Đông Long An lại càng khó hơn. Với tầm vóc lớn lao và sự phức tạp của vấn đề, với những hạn chế về thời gian, kinh phí và kinh nghiệm của nhóm nghiên cứu thì những giải pháp của Đề án này chưa thể có được sự hoàn chỉnh. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu vẫn hy vọng rằng những kết quả nghiên cứu đã trình bày trong Đề án sẽ góp một luận cứ để lãnh đạo và cộng đồng dân cư trong Vùng tham khảo, hoàn thiện thêm và vận dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kết quả Tổng điều tra giàu nghèo-1996 của các huyện: Tân Trụ, Bến Lức, Cần Đức, Châu Thành
2. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, số 652/KTTH, ngày 15/12/1997-Cục Thống kê Long An
3. UBND huyện Tân Trụ. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996-1997.
4. UBND huyện Cần Đức. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 1990, 1993, 1995, 1996, 1997.
5. UBND huyện Bến Lức. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 1990, 1991, 1993, 1995, 1996, 1997.
6. UBND xã Tân Phước Tây-H.Tân Trụ. Báo cáo tình hình sản xuất năm 1996, 1997.
7. UBND xã Đức Tân-huyện Tân Trụ. Báo cáo tình hình sản xuất năm 1996, 1997.
8. UBND xã Nhựt Ninh-huyện Tân Trụ
9. UBND xã Tân Trạch-huyện Cần Đức Báo cáo tình hình sản xuất năm 1996, 1997.
10. UBND xã Thuận Mỹ-huyện Châu Thành. Báo cáo tình hình sản xuất năm 1996
11. UBND xã Nhựt Chánh-huyện Bến Lức. Báo cáo tình hình sản xuất năm 1996
12. UBND huyện Tân Trụ, Cần Đức, Châu Thành, Bến Lức. Báo cáo về Tổng điều tra tình hình hộ nông dân không đất và thiếu đất, tháng 6/1998- -1998.
13. Chu Hữu Quý: Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông nghiệp-nông thôn Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, 1996.
14. Chu Văn Vũ: Kinh tế hộ nông dân Việt Nam, NXB Nông nghiệp, 1994.
15. David Coman và Trevor Yong: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1994.
16. UBND huyện Châu Thành. Định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Châu Thành giai đoạn 1996-2010, tháng 6/1995.
17. Đặng Kim Sơn: Các hệ thống sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1986.
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kỹ yếu hội thảo "Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp", Cần Thơ, 8-1997.

Xây dựng kinh tế trang trại nông lâm nghiệp ở vùng đồi núi thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Trần Đức
Viện Kinh tế sinh thái

TÓM TẮT

Yên Bình là huyện vùng đồi thấp của tỉnh Yên Bái, có 23 xã và 2 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 76.218 ha. Trước năm 1970, Yên Bình là vùng sản xuất lương thực chủ yếu của tỉnh. Sau 1970, khi hồ Thác Bà được hình thành để tích nước cho nhà máy thủy điện, thì trên 5000 ha ruộng nước, 2000 ha đất màu, cây công nghiệp và cây ăn quả bị ngập. Dân cư trong vùng lòng hồ phải di chuyển đi nơi khác. Vùng lòng hồ có diện tích khoảng 14.000 ha, chiếm 19,75% diện tích toàn huyện, hình thành 1.331 hòn đảo lớn, nhỏ với diện tích trên 3.000 ha đất còn lại khoảng 2.000 ha ruộng nước, 2.000 ha đất màu, nên đời sống của trên 70 ngàn dân trong những năm qua của thập kỷ 70 và 80 cực kỳ khó khăn, mức thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 120 USD/năm.

Đề tài nghiên cứu hiện trạng kinh tế-xã hội của 5 xã tại địa bàn nghiên cứu, quá trình hình thành và phát triển trang trại gắn với sự đổi mới các nông-lâm trường. Phân tích các điều kiện cần và đủ (đất; lao động; vốn; cơ sở hạ tầng và các yếu tố xã hội) để hình thành trang trại. Đề xuất những khuyến nghị thúc đẩy quá trình hình thành trang trại. Những nội dung chủ yếu của Đề án là: 1. Kết quả điều tra hiện trạng của 31 trang trại về sản xuất, kinh doanh, thu nhập; 2. Một số luận điểm về kinh tế trang trại qua các giai đoạn: tự túc; kinh doanh dựa vào lao động thủ công; kinh doanh bằng lao động cơ giới hoá; 3. Một số vấn đề của kinh tế trang trại: Sản xuất-kinh doanh; Quan hệ đất đai; Đầu tư-tín dụng; Lao động-máy móc; Khoa học và công nghệ; Thị trường; Quản lý và môi trường thể chế (hợp tác đa dạng hoá, trang trại và quốc doanh...). Kiến nghị.

Đề án đã kết luận: (i) Luật đất đai năm 1993 góp phần chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và hình thành kinh tế trang trại nhưng để đáp ứng yêu cầu của các trang trại cần bổ sung nhiều thể chế như phương thức thực hiện tích tụ ruộng đất, cơ cấu sử dụng, chế độ giao khoán hoặc giao hẳn đất cho nông dân, mức hạn điền cần linh hoạt hơn; (ii) Các nông lâm trường tuy có tiềm năng lớn nhưng kết quả sản xuất không tương xứng với đầu tư của Nhà nước, hiệu quả kinh tế-xã hội, phần lớn kinh doanh thua lỗ triền miên. Các mô hình lâm ăn có hiệu quả (Xí nghiệp Nông công nghiệp chè Mộc Châu, Công ty Chăn nuôi Đắk Lắk, Trung tâm nghiên cứu Bò và đồng cỏ Ba Vì...) cần được tổng kết và nhân rộng ra theo hướng giúp đỡ các hộ công nhân, nông dân chuyển thành trang trại còn bản thân nông trường lâm trường thì làm dịch vụ và hướng dẫn kỹ thuật và quản lý cho các trang trại; (iii) Trong quá trình đổi mới nông thôn, các trang trại hình thành và phát triển một cách tự phát, Đảng và Nhà nước chưa có quyết định chính thức đối với khu vực kinh tế trang trại. Vì vậy, trên nhiều mặt từ đất đai, đầu tư tín dụng đến xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển giao kỹ thuật và đào tạo cán bộ, không có sự hỗ trợ đặc lực về phía Nhà nước.

Từ khoá: Kinh tế trang trại; Phát triển kinh tế miền núi; Chính sách phát triển nông thôn miền núi; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 092/2000.

MỞ ĐẦU

Yên Bình là huyện vùng đồi thấp của tỉnh Yên Bái, có 23 xã và 2 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 76.218 ha. Trước năm 1970, Yên Bình là vùng sản xuất lương thực chủ yếu của Tỉnh. Sau 1970, khi hồ Thác Bà được hình thành để tích nước cho nhà máy thủy điện, thì trên 5000 ha ruộng nước, 2000 ha đất màu, cây công nghiệp và cây ăn quả bị ngập. Dân cư trong vùng lòng hồ phải di chuyển đi nơi khác. Vùng lòng hồ có diện tích khoảng 14.000 ha, chiếm 19,75% diện tích toàn huyện, hình thành 1.331 hòn đảo lớn, nhỏ với diện tích trên 3.000 ha đất còn lại khoảng 2.000 ha ruộng nước, 2.000 ha đất màu, nên đời sống của trên 70 ngàn dân trong những năm qua của thập kỷ 70 và 80 cực kỳ khó khăn, mức thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 120 USD/năm.

Từ khi có chỉ thị 29 - CP/TW về giao đất, giao rừng, phong trào nhận đất, nhận rừng, lập trang trại được triển khai với nhiều loại mô hình sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều loại sản phẩm hàng hóa, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của huyện. Ngoài tăng sản lượng lương thực liên tục, các hộ trang trại đã tập trung sản xuất nguyên liệu giấy, gỗ chống lở, các loại cây công nghiệp lâu năm như chè, quế, cà phê, các loại cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò, lợn, nuôi cá, ba ba. Những năm gần đây nhiều hộ nông dân chuyển hướng sang sản xuất hàng hóa là chủ yếu, 82 trong tổng số 113 trang trại (chiếm 72,4%) được hình thành trong thời kỳ đổi mới (1986-1995). Các trang trại này ngay từ khi mới thành lập đã hướng vào sản xuất kinh doanh tổng hợp, đa dạng hóa các mặt hàng nông sản nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Để án phân tích quá trình hình thành và phát triển trang trại gắn với sự đổi mới các nông, lâm trường trên địa bàn Huyện; các điều kiện cần và đủ để hình thành trang trại bao gồm ruộng đất, lao động, nguồn vốn, cơ sở hạ tầng và các yếu tố xã hội khác. Đặc biệt Đề án đã phản ánh các hoạt động sản xuất, kinh doanh của mỗi loại hình trang trại, xu thế phát triển và những hạn chế chính của trang trại, thực trạng đời sống vật chất và tinh thần của trang trại viên. Đề tài khảo sát hiện trạng kinh tế-xã hội của 5 xã tại địa bàn nghiên cứu, quá trình hình thành và phát triển trang trại gắn với sự đổi mới các nông-lâm trường. Đề xuất những khuyến nghị thúc đẩy quá trình hình thành trang trại. Những nội dung chủ yếu của Đề án là: (i) Kết quả điều tra hiện trạng của 31 trang trại về sản xuất, kinh doanh, thu nhập; (ii) Một số luận điểm về kinh tế trang trại qua các giai đoạn: tự túc; kinh doanh dựa vào lao động thủ công; kinh doanh bằng lao động cơ giới hoá; (iii) Một số vấn đề của kinh tế trang trại: Sản xuất-kinh doanh; Quan hệ đất đai; Đầu tư-tín dụng; Lao động-máy móc; Khoa học và công nghệ; Thị trường; Quản lý và môi trường thể chế (hợp tác đa dạng hoá, trang trại và quốc doanh...); (iv) Các khuyến nghị.

I. ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG TRANG TRẠI TẠI ĐỊA BÀN

1. Điều kiện hình thành trang trại

Đặc trưng chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hóa. Vì vậy, để hình thành trang trại cần có 4 yếu tố chính là: đất đai; nguồn vốn; lao động; và kiến thức (bao gồm cả quản lý, kinh doanh và hiểu biết về khoa học kỹ thuật).

- Ruộng đất là điều kiện vật chất đầu tiên cần phải có để hình thành và phát triển trang trại. Có nhiều nguồn gốc đất đai để hình thành trang trại, nhưng chủ yếu vẫn là nguồn Nhà nước và Nông lâm trường giao khoán. Đối với các trang trại ở Yên Bình, tỷ lệ đất từ các nguồn là: (i) Nhà nước và nông lâm trường khoán - 98%; (ii) Sang nhượng - 1,82%; (iii) Thuê - 0,08%, Tự khai phá - 0,10%.

- Nguồn vốn: Theo số liệu điều tra, mức đầu tư bình quân một trang trại là 14,2 triệu đồng, trong đó vốn tự có bao gồm cả vốn tích lũy từ những năm trước và tiền lương chiếm 69,78%, vốn vay Ngân hàng và vay tư nhân chiếm 26,18%, vốn hỗ trợ của người khác chiếm 4,04%. Trang trại đã đầu tư lớn nhất là 143 triệu đồng, chủ yếu để xây dựng 100m² ao nuôi đặc sản (ba ba, ếch, trê lai) và trồng cây ăn quả.

- Lao động: Để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, giá thành hạ, sức cạnh tranh trên thị trường, cần có đủ lao động với tay nghề cao, hiểu biết chuyên môn, có khả năng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Theo kết quả điều tra bình quân mỗi trang trại của hộ nông dân có 4,1 lao động gồm 2,3 lao động chính và 1,8 lao động phụ. Lao động trong các trang trại của cán bộ, công nhân đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu ở khu vực quốc doanh thường có trình độ tay nghề cao hơn vì họ đã có thời gian làm việc nhiều năm và đã được hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn nên dễ dàng tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật mới. Còn lao động trong các trang trại của nông dân thường hiểu biết về kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, nhất là các loại cây con đòi hỏi thâm canh ở trình độ cao.

- Kiến thức quản lý và khoa học kỹ thuật của chủ trang trại. Để quản lý trang trại tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa đạt hiệu quả kinh tế cao, người chủ trang trại cần có kiến thức cơ bản về sản xuất kinh doanh (tổ chức quản lý, kinh tế thị trường, kỹ thuật chuyên ngành và quan hệ xã hội). Theo kết quả điều tra, 46,6% chủ trang trại được phỏng vấn xuất thân là nông dân chưa qua trường lớp đào tạo nào. Các chủ trang trại là cán bộ, công nhân đang làm việc hoặc đã về hưu đã kinh qua chỉ đạo hoặc đã tham gia sản xuất ở các cơ sở nông lâm trường, hợp tác xã nông nghiệp thì có trình độ tốt hơn. Có những chủ trang trại đã được đào tạo qua các trường lớp dài hạn, ngắn hạn nên có kiến thức, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để làm giàu cho gia đình, đồng thời còn tham gia các tổ chức khuyến nông, hội làm vườn và giúp đỡ các chủ trang trại khác ở địa phương.

2. Tình hình sản xuất kinh doanh của các chủ trang trại

- *Các mô hình trang trại.* Theo kết quả tổng hợp 113 phiếu điều tra, có nhiều mô hình trang trại, trong đó mô hình kinh doanh tổng hợp VACR (vườn, ao, chuồng, rừng) có 71 trang trại (chiếm 62,83%); mô hình VCR (vườn, chăn nuôi, rừng) có 20 trang trại (chiếm 17,7%); các mô hình chuyên môn hóa VC (vườn, chăn nuôi), AC (ao cá, chăn nuôi), A (ao nuôi đặc sản) v.v... có 22 trang trại, chiếm 19,47%.

- *Phương hướng sản xuất của trang trại.* Về cây lương thực: ở Yên Bình đất ruộng nước ít, bình quân nhân khẩu có 200 m² nếu thâm canh đạt 60 tạ/ha/năm, mỗi nhân khẩu cũng chỉ có 120 kg thóc bằng 84 kg gạo. Để đáp ứng đủ lương thực cho người và dành một phần làm thức ăn gia súc, các trang trại còn trồng thêm sắn, khoai lang, ngô. Cây lương thực, tuy chưa tạo ra sản phẩm hàng hóa, hiệu quả kinh tế còn thấp, nhưng các trang trại vẫn phải đầu tư thâm canh ruộng nước, trồng màu làm bàn đạp tiến lên sản xuất cây lâu năm là cây hàng hóa. Về cây công nghiệp lâu năm: Chè là loại cây công nghiệp chủ lực của 78 trang trại nông dân chiếm 66% số phiếu điều tra. Cà phê: hiện nay, mới có 9 trong tổng số 113 trang trại (chiếm 8%) bắt đầu trồng cà phê từ mấy năm nay, đang trong thời kỳ chăm sóc cơ bản, chưa có sản phẩm thu hoạch. Cây ăn quả: hiện nay có 77 trang trại trồng cây ăn quả chiếm 65% số phiếu điều tra. Bình quân mỗi trang trại có 439 cây với mức đầu tư 1,6 triệu đồng, 68% số cây đang thu hoạch quả bán ra thị trường trong và ngoài vùng góp nguồn thu đáng kể cho trang trại. Cây lâm nghiệp: 103 trong tổng số 113 trang trại đã điều tra (chiếm 87,3%) có trồng rừng. Bình quân mỗi trang trại có 11,8 ha rừng trồng và 0,6ha rừng tự nhiên được giao quản lý chăm sóc với 3,4 triệu đồng kinh phí đầu tư. Tuy nhiên, cho đến nay mới có 26 trang trại chiếm 25,2% số trang trại đã có thu hoạch gỗ, củi. Chăn nuôi: 110 trong tổng số 113 trang trại điều tra (chiếm 97,3%) có phát triển chăn nuôi hàng hóa, trong đó 62 trang trại nuôi đủ các loại gia súc gồm trâu, bò, lợn, gia cầm và 48 trang trại chuyên nuôi lợn, gia cầm, 1 trang trại nuôi dê sữa. Bình quân một trang trại nuôi bò có 2-3 con, nhiều nhất có 22 con nhằm mục đích cung cấp sức kéo và phân bón cho trồng trọt chưa tạo ra sản phẩm hàng hóa.. Sản xuất bê hàng hóa thường đạt hiệu quả cao vì tận dụng được bãi chăn thả tự nhiên, lao động phụ của gia đình, ít sử dụng lương thực và chi phí rất ít. Nuôi thủy sản: 87 trong tổng số 113 trang trại đã điều tra (chiếm 77%) đầu tư ao nuôi trồng thủy sản, trong đó có 3 trang trại đầu tư xây dựng ao nuôi đặc sản (ba ba, ếch, lươn). Bình quân mỗi trang trại có 1154 m² ao.

- *Tình hình thu nhập của trang trại.* Theo số liệu tổng hợp của 113 phiếu điều tra, phân loại trang trại theo mức tổng thu nhập (năm 1995) như sau: (i) Trên 30 triệu đồng có 20 trang trại, chiếm 17%, trong đó có 5 trang trại với tổng thu nhập từ 50 - 71 triệu đồng chiếm 4,2% số phiếu điều tra; (ii) Từ 20 - 29 triệu đồng có 26 trang trại, chiếm 23%; (iii) Từ 10 - 19 triệu đồng có 52 trang trại, chiếm 46%; (iv) Dưới 10 triệu đồng có 15 trang trại, chiếm 14%. Cơ cấu thu nhập theo các loại hình trang trại được trình bày trong Bảng 1. Trong tổng số 113 trang trại đã có 74 trang trại kinh doanh trong năm 1995 đã có lãi, chiếm 65,5% trên tổng số đã điều tra.

Bảng 1. Cơ cấu thu nhập của các trang trại ở Yên Bình (%)

Nguồn thu	Loại		
	Loại khá	Loại trung bình	Loại kém
<u>Tổng số</u>	<u>100</u>	<u>100</u>	<u>100</u>
- Từ trồng trọt	34,30	36,70	43,30
- Từ chăn nuôi	28,80	33,80	32,70
- Từ nuôi trồng thủy sản	13,30	7,60	2,80
- Từ nghề rừng	10,10	6,30	0
- Từ ngành nghề	3,90	2,50	0
- Từ lương và lương hưu	6,50	7,70	11,30
- Từ làm thuê	0,40	0,70	5,10
- Từ nguồn khác	2,70	4,60	4,70

- *Cơ sở vật chất của trang trại*: Công cụ sản xuất còn thô sơ, chủ yếu là công cụ cầm tay như cày, bừa, liềm, cuốc. Bình quân chung mỗi trang trại có 0,43 cày, bừa; 0,63 nông cụ cầm tay; 0,63 máy bơm nước; 0,28 máy tuốt lúa. Có 0,16 xe cải tiến, 0,12 trâu bò kéo, 1 xe đạp thồ, 0,19 xe máy. Theo kết quả điều tra 113 trang trại, thì 24,1% có nhà kiên cố, nhà mái bằng; 8,04% nhà gạch ngói (cấp 4); còn lại 67,85% là nhà tre lợp ngói. Có 80% trang trại có tivi màu hoặc tivi đen trắng; 57% trang trại có máy thu thanh. Bình quân mỗi hộ có 1 bộ bàn ghế, 3 giường hoặc phản.

II. MỘT SỐ LUẬN ĐIỂM VỀ KINH TẾ TRANG TRẠI

1. Trang trại gia đình

Hình thức này được hình thành từ các hộ tiểu nông. Một khi đã hội tụ được các điều kiện như vốn, lao động, kỹ thuật, thị trường thì tiểu nông phá vỡ cái vỏ ốc tự cấp tự túc của mình để dần dần đi vào quỹ đạo sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hóa chính là điểm cơ bản đánh dấu sự khác biệt giữa trang trại với tiểu nông: trong khi người tiểu nông bán toàn bộ hoặc phần lớn sản phẩm do mình làm ra thì người tiểu nông dùng để đại bộ phận nông sản do mình sản xuất, và đối với anh ta mua bán càng ít càng tốt. Trang trại gia đình có khả năng điều chỉnh một cách linh hoạt cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm và quy mô kinh doanh đáp ứng những đòi hỏi thị hiếu của người tiêu dùng, tạo ra lợi thế cạnh tranh giữ phần thắng về mình trong nền kinh tế thị trường có nhiều hấp dẫn nhưng cũng không kém bất ngờ và rủi ro. Thực tế của nhiều nước công nghiệp phát triển cho thấy, kinh tế trang trại gia đình không những không cản trở mà còn có khả năng dung nạp quá trình hiện đại hóa mới mức độ ngày càng cao. Các mục tiêu cơ bản của hiện đại hóa, điện khí hóa tiến lên tự động hóa và tin học hóa đều được nhiều cơ sở kinh tế trang trại tự mình hoàn thành, có khi với sự hỗ trợ của các hợp tác xã được trang bị bằng máy móc hiện đại làm dịch vụ cho các trang trại.

2. Các hình thức sở hữu và sử dụng tư liệu sản xuất

Trong nền kinh tế thị trường, ruộng đất tuy là hàng hóa, nhưng là một loại hàng hóa đặc biệt có thể mua bán, thuê mượn, trao đổi. Ở nước ta, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, nhưng hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng, vì vậy, từ khi Luật đất đai (1993) được ban hành đến nay, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành các trang trại được tiến hành thuận lợi. Ruộng đất là một yếu tố kinh doanh. Trong quá trình phát triển các trang trại tích tụ tập trung ruộng đất là một quy luật có tính chất khách quan.

3. Mục tiêu của trang trại

Trang trại được hình thành với mục tiêu chủ yếu là có tỷ suất nông sản hàng hóa cao. Phân loại các trang trại dựa vào mục tiêu tỷ suất nông sản hàng hóa, sẽ có một bức tranh toàn cảnh về các loại hình trang trại đang phát triển trên đất nước ta, không chỉ ở những vùng có bình quân ruộng đất cao như đồng bằng sông Cửu Long, trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, mà cả những vùng có bình quân ruộng đất thấp như Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh ven biển miền Trung. Theo đà phát triển của công nghiệp, số trang trại thuần nông mỗi ngày một giảm, loại trang trại có thu nhập chủ yếu ngoài nông nghiệp ngày càng tăng. Theo các nhà nghiên cứu về tình hình trang trại ở các nước đang phát triển, các trang trại thường phải trải qua 3 giai đoạn kinh doanh: (i)Giai đoạn 1: tự cấp tự túc; (ii) Giai đoạn 2: kinh doanh tổng hợp dựa vào lao động thủ công; (iii) Giai đoạn 3: thực hiện chuyên môn hóa trên cơ sở lao động cơ khí. Chuyên môn hóa thường được xem xét trên hai bình diện: một là ở từng trang trại, hai là trên một vùng rộng lớn.

4. Hệ thống nông nghiệp của các trang trại

Mục tiêu của hệ thống này là cung cấp những nhu cầu cơ bản nhằm cải thiện mức sống của các thành viên, mặt khác thoả mãn những nghĩa vụ đối với xã hội, bảo đảm sự an toàn và giữ vững hệ sinh thái cho các thế hệ mai sau. Hệ thống nông nghiệp của trang trại gồm ba phân hệ cơ bản, liên kết chặt chẽ với nhau và tác động lẫn nhau, đó là: (i) Phân hệ trang trại, người chủ của phân hệ này (chủ trang trại) đưa ra quyết định, đặt ra mục tiêu cho hệ thống, kiểm soát hệ thống, cung cấp lao động, yêu cầu lương thực, tiền để thực hiện các mục tiêu; (ii) Phân hệ nông nghiệp, gồm các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và nghề phụ, cung cấp việc làm, lương thực và tiền cho trang trại; (iii) Phân hệ ngoài hệ nông nghiệp cùng với phân hệ nông nghiệp, tạo hoạt động của hệ thống nông nghiệp của trang trại có sự tác động với những lực ở bên ngoài, đó là các môi trường tự nhiên, văn hóa, xã hội và chính sách, thể chế... Những môi trường này quyết định phần lớn chiều hướng phát triển, kể cả những cơ hội và ràng buộc của hệ thống.

III. MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ TRANG TRẠI

1. Phương hướng sản xuất kinh doanh

Ở Yên Bình, đất ruộng nước ít nên ngoài lúa ra các trang trại còn trồng thêm mận, chà là, cây chủ lực của phần lớn trang trại trong vùng. Cà phê là cây đạt hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên do cây cà phê đòi hỏi kỹ thuật thâm canh cao với vốn đầu tư lớn. Cây lâm nghiệp được coi là cây tiên phong trong quá trình hình thành và phát triển các trang trại. Phát triển chăn nuôi là thế mạnh của huyện Yên Bình vì có nhiều khả năng chăn thả gia súc dưới tán rừng (trâu, bò, dê) và có điều kiện trồng màu để nuôi lợn, gia cầm. Các trang trại quanh vùng hồ Thác Bà có thế mạnh về nuôi trồng thủy sản vì ngoài việc khai thác tôm cá trong vùng hồ, các trang trại còn đầu tư xây dựng nhiều ao nuôi ở các hộ nông dân thủy và trên địa hình thấp trũng ở gần hồ. Trong tổng số 118 trang trại đã điều tra ở vùng trung tâm huyện Yên Bình, có 50 chủ trang trại là cán bộ công nhân viên phần lớn là người trong huyện. Phần lớn trong số họ đã trải qua công tác quản lý và khuyến nông cơ sở và hiểu biết ít nhiều về kinh tế thị trường nên “nhập cuộc” cũng không khó khăn. Bình quân 1 trang trại có 3,12 ha (20% đất nông nghiệp, 74,7% đất trồng rừng trong khi bình quân chung là 6,13 ha) 3,5 lao động, ở Yên Bình quy mô của các hộ công nhân viên nhỏ hơn nhiều so với quy mô của các trang trại vốn từ nông dân đi lên. Sự hình thành các trang trại của công nhân viên không chỉ ở Yên Bái và Sông Bé (cũ) mà còn có tính phổ biến ở nhiều tỉnh khác. Nó huy động nhân tài vật lực của các thành phần kinh tế về nông thôn phủ xanh đất trống đồi núi trọc khiến nông thôn có thêm sức sống mới trong thời gian ngắn.

2. Quan hệ đất đai trong kinh tế trang trại ở Yên Bình

- *Quy mô đất đai.* Quy mô và cơ cấu đất đai Yên Bình cho thấy khả năng phát triển kinh tế trang trại trên vùng đồi núi và hướng vào cây lâm nghiệp và một số cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả là chính. Qua điều tra các trang trại ở huyện Yên Bình đường giới hạn về quy mô diện tích đã xuất hiện trong đại bộ phận chủ trang trại, nhất là những hộ có bình quân diện tích từ 15 - 20 ha. Trong nhóm hộ có bình quân đất nông nghiệp là 17,8 ha/hộ thì số hộ có nhu cầu nhận thêm đất chiếm 23%, số hộ không muốn nhận thêm đất chiếm 77%. Số hộ trở thành chủ trang trại cũng rất ít so với tổng số (1.834/18.975 hộ toàn huyện, tương đương 9,66% tổng số hộ).

- *Nguồn gốc đất đai của trang trại:* (i) Do nhà nước cấp và các nông, lâm trường khoán cho công nhân và nông dân (chiếm tỷ lệ 98%); (ii) Thực hiện sang nhượng đất đai để làm kinh tế trang trại ở Yên Bình chưa nhiều; (iii) Thuê đất: đã xuất hiện một số chủ trang trại thuê đất làm cây ngắn ngày trên những đất đai chỉ làm một vụ hoặc chưa sử dụng. Phương thức này cần khuyến khích để nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, tăng động và góp phần tăng sản phẩm, tăng thu nhập cho xã hội. Tuy mới chiếm 0,08% diện tích nhưng đó là nguồn tăng tích tụ ruộng đất hợp lý trong điều kiện hiện nay; (iv) Nguồn đất tự khai phá nay được cấp quyền sử dụng lâu dài cho các hộ có trang trại chiếm 0,1%.

- *Phương thức thực hiện tích tụ đất đai trong các trang trại.* Nhà nước giao quyền sử dụng lâu dài, ổn định đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp cho hộ. Phương thức này có ưu điểm: ổn định ngay đất ruộng cho nông dân để họ có thể đi vào sản xuất lương thực trong một chu kỳ ngắn, làm nền cho các hộ dân đi vào sản xuất hàng hóa trên đất không làm lương thực với chu kỳ dài hơn. Tuy nhiên phương thức này có một số hạn chế, đó là: nếu giao đất lâm nghiệp theo khả năng các hộ thì khó thu hút được đông đảo dân nghèo vào làm kinh tế trang trại. Vì thực hiện giao đất theo khả năng mà hiện nay những vùng đất gần, tiện đi lại đã giao hết, nhưng những vùng sâu, vùng cao, vùng xa rất khó giao.

- *Cơ cấu sử dụng đất trong trang trại.* Trong toàn tỉnh Yên Bái có cơ cấu: Trang trại trồng rừng - 20%; Trang trại cây ăn quả - 5%; Trang trại chăn nuôi - 2%; Trang trại dịch vụ cây trồng - 3%; Trang trại kinh doanh tổng hợp nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - 67%.

3. Một số thể chế cần bổ sung

Về giao đất. Đi đôi với chính sách xóa đói giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm, Nhà nước nên có sự hỗ trợ và khuyến khích để người dân chuyển sang cây công nghiệp, thông qua chính sách cho vay ưu đãi để các hộ làm ruộng không bị thiệt thòi vì phải đi vay lãi cao. Nhà nước giao đất và cho vay lãi suất thấp, dài hạn để trồng rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi. Cần chuyển từ chế độ khoán thuê bảo vệ rừng sang khoán dài hạn có tỷ lệ ăn chia lúc khai thác.

Về cấp giấy giao quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ đang gặp nhiều khó khăn. Trên phạm vi toàn quốc, việc thiết lập lưới địa chính về đất lâm nghiệp chưa hoàn thành, trên thực địa lâm phần của các đơn vị đang sử dụng cũng đang trong quá trình xác định. Để giải quyết vướng mắc này, cần kết hợp tài liệu địa chính với đo đạc thực tế. Nơi đã có cơ sở chuẩn xác thì nhanh chóng cấp giấy sử dụng chính thức, nơi chưa đủ điều kiện thì cấp giấy tạm thời (bìa xanh) để làm cơ sở thực hiện chính sách theo các dự án trồng rừng, bảo vệ khoanh nuôi rừng. Khi có đủ hồ sơ đo đạc chuẩn xác thì việc điều chỉnh số liệu đo đạc chỉ thực hiện trên hồ sơ bản đồ mà không cần thực hiện trên thực địa, để không xáo trộn đất đai và rừng của các hộ.

Mức hạn điền. Cần tiến đến có sự cân đối chung 2 nguồn đất nông và lâm nghiệp, trên cơ sở đó điều chỉnh mức hạn điền sát hơn đối với quỹ đất rừng theo vùng, hoặc tiểu vùng. Có thể giảm mức hạn điền xuống ở những vùng bình quân đất đai ít, và tăng mức hạn điền ở vùng có bình quân cao, khó làm, khó giao. Không nên áp dụng mức bình quân cho miền núi như hiện nay (nhất là đất lâm nghiệp). Điều đó vừa đảm bảo tính công bằng xã hội, vừa khuyến khích các hộ có khả năng tăng nhanh tốc độ nhận đất nhận rừng.

4. Yêu cầu về vốn và các kênh đầu tư vốn cho trang trại

Vốn tự có. Đây là vốn của chủ trang trại, hình thành từ vốn tích lũy, để giành thu nhập hàng năm, từ bàn tay khối óc của chủ trang trại. Vốn tự có quyết định sự tồn tại và phát triển của trang trại. Hầu hết các chủ trang trại đều lập nghiệp bằng số vốn ít ỏi, chủ

yếu là lao động, là sự tổ chức sản xuất hợp lý, tiết kiệm tiêu dùng, giành phần lớn cho sản xuất. Vốn tự có của trang trại khu vực nông thôn chiếm 60% trong tổng vốn đầu tư, vốn vay Ngân hàng chiếm 36%, vốn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức như lâm nghiệp trang trại, chương trình 327,... chiếm 4%.

Vai trò của Tín dụng ngân hàng. Tín dụng ngân hàng là công cụ đòn bẩy thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế hàng hóa, hình thành ổn định kinh tế thị trường. Việc đầu tư cho kinh tế trang trại thường theo dự án vừa và lớn do thông qua việc huy động vốn và cho vay theo dự án có định hướng, đó là động lực mạnh mẽ đẩy triển vọng đối với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Tín dụng ngân hàng thúc đẩy các trang trại mở rộng các hình thức hợp tác (Hội VAC, Hội vườn rừng, Hội nuôi trồng thủy sản). Hợp tác và cùng nhau góp vốn chuyển giao kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư tín dụng ngân hàng gồm vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn tạo điều kiện cho các trang trại phát triển theo hướng đa năng, vừa mở rộng quy mô nâng cao tính chuyên môn, phát huy lợi thế của từng hộ vừa tạo thêm việc làm nâng cao thu nhập, hạn chế rủi ro trong kinh doanh.

5. Lao động và máy móc trong trang trại

Trang trại nếu biết cân đối đúng giữa lao động và máy móc thì lợi nhuận thu về sẽ tối đa. Trang trại quy mô nhỏ khó mua riêng máy móc, vì thế nên góp vốn mua chung một máy hoặc thuê máy của trang trại gần đó. Trong các trang trại hiện nay thường có 2 hình thức sử dụng lao động một là sử dụng lao động tiềm năng ngay trong nội bộ gia đình; hai là thuê mướn nhân công ở ngoài. Hầu hết các trang trại đều có thuê mướn nhân công, số này tùy thuộc vào quy mô trang trại lớn hay nhỏ và tính chất các khâu công việc của trang trại. Hình thức trả công cũng rất đa dạng, song phần lớn đều thanh toán công lao động bằng tiền theo thời giá dưới hình thức khoán công nhật mà đa số trên nguyên tắc thỏa thuận miệng giữa đôi bên.

6. Áp dụng khoa học kỹ thuật và xây dựng cơ sở hạ tầng

Phần lớn các trang trại vẫn còn làm theo kinh nghiệm cổ truyền, số chủ trang trại có kiến thức về kỹ thuật và quản lý còn ít. Công tác khuyến nông, khuyến lâm được triển khai từ năm 1993 gắn với việc giao đất, giao rừng và làm công tác qui hoạch từ bố trí cơ cấu cây trồng đến chăm sóc, bảo vệ nên ít nhiều có kết quả. Để có hiệu quả hơn, hình thức và nội dung của công tác khuyến nông, khuyến lâm phải đa dạng, phong phú, phải ngắn gọn, dễ hiểu, dễ làm. Cần lưu ý các vấn đề sau đây: (i) Tổ chức các lớp tập huấn cho các chủ trang trại theo từng loại cây hoặc từng loại con, coi trọng giới thiệu kinh nghiệm sản xuất giỏi của những trang trại đã thành công để mọi người trao đổi, học tập; (ii) Đi đôi với kỹ thuật, chú ý bồi dưỡng cả về kiến thức quản lý kinh tế của những trang trại kinh doanh giỏi; (iii) Thành lập các Hiệp hội chuyên cây, chuyên con để các trang trại có điều kiện giúp nhau nâng cao trình độ kỹ thuật và quản lý, giúp nhau mua sắm các loại máy móc thiết bị cần thiết hoặc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm (iv) Để có một đội ngũ chủ trang trại thực sự giỏi cả về kỹ thuật và quản lý trong tương lai, ngay từ bây giờ cần quan tâm đào tạo bồi dưỡng thế hệ trẻ.

Mục tiêu của trang trại là sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hóa ngày càng phát triển thì yêu cầu về cơ sở hạ tầng từ đường giao thông đến điện, thông tin, liên lạc và những yếu tố có ý nghĩa quyết định trong việc giảm chi phí lưu thông, tiếp thị của cả người sản xuất và người tiêu thụ và sức cạnh tranh trên thị trường càng tăng, do đó các chủ trang trại đều quan tâm, từng bước có đầu tư xây dựng theo khả năng của mình. Xây dựng cơ sở hạ tầng phải có sự hỗ trợ của Nhà nước.

7. Thị trường

Cũng như nhiều nước từ kế hoạch hóa tập trung chuyển sang kinh tế thị trường, nước ta gặp không ít khó khăn. Một trong những nguyên nhân đó là do chưa hiểu biết được một cách đầy đủ và sâu sắc về kinh tế thị trường. Trong kinh doanh phải biết chọn việc gì làm trước, việc gì làm sau để bảo đảm hiệu quả. Nói chung theo ngôn ngữ của kinh tế thị trường, phải biết tính toán chi phí cơ hội cho đúng, tránh dàn trải công trình như hiện tượng thường xảy ra trong khi tính toán cơ cấu đầu tư. Kinh tế thị trường làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh sống động. Có trang trại biết tự mình dự tính khả năng tiêu thụ hàng hóa do mình sản xuất ra, tự tìm thị trường, tự điều chỉnh khả năng đáp ứng quy luật cung cầu.

8. Hợp tác đa dạng hóa

Nông thôn nước ta hiện nay có khoảng 11 triệu hộ gia đình, bình quân mỗi hộ có 5 - 7 người, các hoạt động kinh tế - xã hội đều do gia đình đảm nhiệm. Về mặt kinh tế, hộ gia đình là đơn vị sản xuất và tiêu dùng; về mặt xã hội, hộ gia đình có vai trò quan trọng trong giáo dục, văn hóa và y tế "nơi chuyển giao những giá trị văn hóa truyền thống". Theo Luật định, hợp tác xã kiểu mới dựa trên quyền tự chủ kinh doanh của mỗi nông hộ trên mảnh đất được chính quyền giao cho sử dụng lâu dài nhằm mục đích phát triển sản xuất nông nghiệp (kể cả lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản) dựa vào sự góp vốn cổ phần, góp sức và quyền biểu quyết ngang nhau của xã viên, cùng hưởng thụ kết quả hoạt động và cùng chia sẻ rủi ro của hợp tác xã để vừa tăng sức mạnh của mỗi hộ, vừa tạo sức mạnh kinh tế mới cho hợp tác xã. Trong khi hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ dựa trên cơ sở tập thể hóa quyền sử dụng đất đai và các tư liệu sản xuất khác của các nông hộ, xóa bỏ tư cách chủ thể kinh doanh của mỗi người lao động trong mỗi nông hộ thành người làm thuê cho hợp tác xã, thì hợp tác xã kiểu mới là một tế bào của kinh tế thị trường, nó sinh ra vì kinh tế hộ chứ không phải để thay thế kinh tế hộ. Một câu hỏi được đặt ra là trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật, tại sao trong Điều 50 của Luật Hợp tác xã lại quy định "Nhà nước cần ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hợp tác xã về đất đai, thuế tín dụng... giảm hoặc miễn thuế lợi tức đối với hợp tác xã"? Để mở đường tiến lên, cần sắp xếp lại các loại thể chế. Luật Hợp tác xã (HTX) là một đột phá khẩu để vượt qua những trở ngại về thể chế. Luật HTX sẽ mở rộng phạm vi hoạt động trên cơ sở mở rộng hàng hóa phát triển và có tiền đồ rất lớn từ thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

9. Trang trại và Nông lâm trường quốc doanh

Tại xí nghiệp nông công nghiệp chè Mộc Châu các hộ nhận khoán vườn chè đang thực sự làm chủ và đang chuyển sang con đường biến mỗi hộ thành một trang trại, còn xí nghiệp nông công nghiệp chè Mộc Châu đang chuyển dần sang làm dịch vụ cho các trang trại. Đã đến lúc các hộ nhận khoán được cấp sổ đỏ xác định quyền sử dụng vườn chè lâu dài và ổn định theo luật định, đó cũng là nguyện vọng tha thiết của công nhân và nông dân vùng chè Mộc Châu.

Cao su liên kết và cao su tiểu điền. So sánh hai hình thức phát triển cao su tư nhân Tây Nguyên (cao su liên kết) và miền Đông Nam bộ (cao su tiểu điền) thấy rõ cao su tiểu điền có chất lượng vào loại thấp nên tổn thất khó lường, không những cho người trồng mà còn ảnh hưởng đến việc tiêu thụ. Trong khi đó, hình thức liên kết vốn, lao động và năng lực quản lý của trang trại với các vườn cây cao su quốc doanh dưới sự chỉ đạo của các nông trường quốc doanh đã có những thế mạnh hơn hẳn hình thức tiểu điền.

Bà đỡ của 100 trang trại chăn nuôi. Công ty chăn nuôi Đắk Lắk sáng tạo một mô hình mới khi đứng ra làm bà đỡ cho 100 trang trại chăn nuôi, trồng rừng và bảo vệ rừng. Tuy nhiên, còn nhiều nông trường tuy có tiềm năng lớn nhưng kết quả sản xuất không tương xứng với đầu tư của Nhà nước, hiệu quả kinh tế - xã hội thấp, đất đai, lao động, tiền vốn, cơ sở vật chất - kỹ thuật sử dụng rất lãng phí: có tới 15-30% diện tích có khả năng nông nghiệp bị bỏ hoang, 20-30% vốn đầu tư cho các nông trường bị thất thoát, lãng phí, sản xuất nông sản hàng hóa gặp khó khăn... Phần lớn các nông trường kinh doanh thua lỗ triền miên. Phải chăng đối với loại này cần kiên quyết xử lý theo các hình thức giải thể, sáp nhập hoặc chuyển sang hình thức sở hữu khác.

Một số mô hình nêu trên làm ăn có hiệu quả (xí nghiệp nông công nghiệp chè Mộc Châu, Công ty chăn nuôi Đắk Lắk, Trung tâm nghiên cứu bò đồng cỏ Ba Vì) cần được tổng kết và nhân rộng ra theo hướng giúp đỡ cho các hộ công nhân, nông dân chuyển thành trang trại, còn bản thân nông trường thì làm dịch vụ và hướng dẫn kỹ thuật, quản lý cho các trang trại. Hình thức cao su liên kết ở Tây Nguyên cũng là một mô hình tốt để hình thành các trang trại với sự giúp đỡ và điều dắt của các nông trường quốc doanh.

10. Đổi mới thiết chế nông thôn

Từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, mỗi gia đình ở trong nông thôn trở thành một đơn vị sản xuất tự chủ. Phần lớn HTX kiểu cũ đã ngừng hoạt động, số còn lại đang chuyển sang chức năng quản lý sản xuất kinh doanh, còn chức năng quản lý Nhà nước do HTX bao biện làm thay trước đây thì nay không còn nữa. Tình hình đó dẫn đến một cuộc khủng hoảng về chức năng của Chính quyền cấp xã. Sự hình thành và phát triển khu vực trang trại đòi hỏi làm rõ chức năng đó. Các quy định về trách nhiệm và quy hạn của cấp xã chưa được quy định rõ ràng thống nhất. Các quy định về tiêu chuẩn cán bộ viên chức cấp xã cũng chưa được ban hành. Đó là chưa kể đảinợđối với cán bộ cấp quá thấp làm cho cán bộ không yên tâm công tác. Trong điều kiện một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chính quyền là “bà đỡ” cho nền kinh tế. Ở nơi có nền công nghiệp tăng cao như Nam Bộ thì chính quyền là tổ chức điều tiết kinh tế. Ở những vùng

dân tộc đang còn ngưng đọng ở dạng tự cấp tự túc như ở miền núi và vùng dân tộc thiểu số thì vai trò của chính quyền không chỉ dừng lại ở chức năng điều tiết kinh tế. Công tác quản lý ngân sách xã cần được đổi mới theo hướng bảo đảm sự thống nhất nền tài chính quốc gia, đảm bảo lợi ích trực tiếp của cộng đồng làng xã, sử dụng các nguồn tài chính có hiệu quả và chất lượng, tuân thủ luật pháp. Đã đến lúc cần có một nhận thức mới về quản lý trong xã hội trong tương lai. Nếu trong xã hội phong kiến, quản lý làng xã đồng nghĩa với quản lý đình và diên (để tuyển lính và thu thuế) thì ngày nay trong xã hội có thị trường, quản lý làng xã có nghĩa là phải mở rộng diện tích quản lý đến nhiều lực lượng của xã hội, nhiều thành phần kinh tế trong một nông thôn đang từng bước đi vào con đường đô thị hóa.

Xã hội dân sự là khái niệm có nội hàm rộng hơn xã hội công dân, bao gồm những tổ chức như hộ nông dân cùng với gia đình, dòng họ và thôn xóm, các hợp tác xã, cùng hội nghề nghiệp, các tổ chức vui chơi giải trí v.v... với những quan hệ kinh tế - xã hội giữa các tổ chức này. Để hiện đại hoá nền kinh tế đòi hỏi phải có một chính quyền tập trung và phát triển kinh tế thị trường cũng đòi hỏi như vậy, phải có một chính quyền tập trung và có hiệu lực. Trong tình hình thị trường nông thôn còn yếu, chính quyền có nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển. Vai trò của thôn bản, của các hội nghề nghiệp, các câu lạc bộ v.v... có ý kiến như một tổ chức trung gian, góp phần không chỉ ổn định xã hội mà còn tăng trưởng kinh tế. Trong quá trình hiện đại hóa nông thôn, tầng lớp trung lưu có thu nhập kinh tế đạt mức trung bình xã hội là bộ phận dẫn dắt nông dân đi vào kinh tế thị trường thuận lợi nhất. Tầng lớp trung lưu còn có vai trò chủ yếu để tạo dựng các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

11. Những điều kiện cần và đủ hình thành trang trại vùng đồi núi

- Những điều kiện cần: Khát vọng và kiến thức; Đất đai; Lao động; Vốn. Khát vọng giải đáp câu hỏi có muốn làm không? Kiến thức giải đáp câu hỏi có biết làm không. Khát vọng và kiến thức không tách rời nhau: người có khát vọng có thể tìm ra cách để làm và một khi đã làm thì kiến thức kích thích khát vọng tăng lên. Để biến khát vọng kinh tế thành hiện thực, phải có kiến thức, phải có hiểu biết về kỹ thuật, kinh tế, kinh doanh, thị trường... Nhà nước cần tổ chức các lớp đào tạo cho chủ trang trại về những kiến thức nêu trên. Đất đai là điều kiện vật chất đầu tiên cần phải có để hình thành trang trại. Yên Bình là một huyện miền núi, đất trống đồi núi trọc rộng lớn, đó là điều kiện cần có để sản xuất, kinh doanh nông lâm nghiệp. Quy mô đất đai và các loại đất cần có bao nhiêu lại phụ thuộc vào phương hướng sản xuất của mỗi loại hình trang trại. Yên Bình hiện nay có nhiều đất nhưng không chỉ khuyến khích mọi người nhận đất để làm trang trại mà còn khuyến khích mọi người sử dụng có hiệu quả đất để làm trang trại. Lao động và điều kiện vật chất để hình thành trang trại; trong quá trình sản xuất, nó có vai trò quyết định. Ở Yên Bình số lượng lao động làm thuê thường xuyên so với tổng số lao động gia đình của tất cả các trang trại chiếm tỷ lệ bình quân 20% số lao động gia đình. Chất lượng lao động trong các trang trại về học vấn cao hơn so với chất lượng chung của lao động trong vùng nhưng về mặt kỹ thuật nông lâm nghiệp các chủ trang trại chưa được đào tạo, hầu hết đều làm theo kinh nghiệm truyền thống hoặc kinh nghiệm mới thu

nhận được. Vốn là một điều kiện vật chất quan trọng để hình thành các trang trại. Nếu chủ trang trại đi từ nguồn vốn tự có ban đầu ít ỏi của mình, hoạt động vừa đủ ăn, đủ tiêu dùng với phương thức tự tạo vốn thì ít nhất phải có bình quân 10 năm mới hoàn chỉnh mọi việc xây dựng trang trại và có đời sống khá giả. Nếu chủ trang trại đi từ nguồn vốn tự có ban đầu của mình, cộng với nguồn vốn tự có là chủ yếu (chẳng hạn vốn tự có 3, vốn vay 1) với số lượng tương đối bảo đảm cho việc xây dựng cơ bản vườn, rừng trên diện tích vài ha trở lên và được bổ sung bằng vốn tự có trong quá trình sản xuất kinh doanh thì sau 6 - 7 năm sẽ hoàn thành việc xây dựng trang trại, bắt đầu có cuộc sống khá giả, trả xong nợ vay và có của ăn, của để. Nếu chủ trang trại có vốn tự có ban đầu lớn vốn từ bên ngoài cũng lớn và hàng năm bổ sung bằng vốn tự tạo thì sau 4-5 năm sẽ hoàn thành việc xây dựng cơ bản trang trại và sau 2 năm tiếp theo, bắt đầu cuộc sống khá giả thanh toán mọi nợ nần và có thể mở rộng sản xuất.

- Những điều kiện đủ: Trang trại có mối liên quan đến nhiều điều kiện bên ngoài mà bản thân mỗi trang trại không thể giải quyết được. Có thể nêu bốn điều kiện đủ, đó là: (i) Nhận thức đúng đắn và nhất quán vai trò của kinh tế trang trại trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, khẳng định xu thế phát triển các trang trại gia đình và các trang trại có lao động làm thuê, mối quan hệ tỷ lệ giữa chúng phải có chủ trương, chính sách phù hợp; (ii) Hoàn thiện chính sách vĩ mô của Nhà nước; thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và các yếu tố đầu vào cho trang trại; (iii) Phát triển các cơ sở hạ tầng.

IV. KẾT LUẬN

1. Trang trại hình thành từ tiểu nông, nhưng trang trại khác với tiểu nông ở chỗ trang trại sản xuất hàng hóa còn tiểu nông thì sản xuất tự cấp tự túc. Các trang trại thường trải qua ba giai đoạn: giai đoạn 1 tự cấp tự túc, giai đoạn 2 kinh doanh tổng hợp dựa vào lao động thủ công. Trên phạm vi cả nước, các trang trại đang ở giai đoạn 2, kinh doanh tổng hợp lấy ngắn nuôi dài, dựa vào lao động thủ công. Một số địa phương có những trang trại có điều kiện cần và đủ nên có thể đã bắt đầu chuyển sang giai đoạn 3, thực hiện chuyên môn hóa nhưng trình độ cơ giới hóa còn thấp và vẫn kết hợp với kinh doanh tổng hợp như đa dạng hóa với cây trồng và vật nuôi, làm dịch vụ (bơm nước, cây bừa, tu sửa lúa...) mở cửa hàng buôn bán làm hoặc làm thuê một số nghề khác.

2. Hiện nay người làm trang trại bao gồm nhiều thành phần, có nông dân tại chỗ và nông dân từ nơi khác đến, bộ đội chuyển ngành, công nhân viên của các nông, lâm trường quốc doanh hoặc các cơ quan Nhà nước (ở các cấp) tại chức hoặc nghỉ hưu, một số thành phần kinh tế khác (ở tỉnh Yên Bái còn ít, ở tỉnh Bình Dương, Bình Phước còn nhiều hơn), người Kinh, dân tộc thiểu số (Yên Bái và các tỉnh miền núi phía Bắc...). Trang trại của cán bộ công nhân viên là một hiện tượng đáng chú ý, nó có tính phổ biến ở nhiều địa phương do những lợi ích đem lại (huy động vốn, lao động, kiến thức...) là cho nông thôn thêm khởi sắc cần được khuyến khích.

3. Luật đất đai năm 1993 góp phần chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và hình thành kinh tế trang trại nhưng để đáp ứng yêu cầu của các trang trại cần bổ sung nhiều thể chế như phương thức thực hiện tích tụ, cơ cấu sử dụng, chế độ giao khoán hoặc giao hẳn đất cho nông dân, mức hạn điền cần linh hoạt hơn.

4. Vốn là một yêu cầu **cấp thiết** để khuyến khích các trang trại hình thành và phát triển. Mặc dù Nhà nước có **hỗ trợ** vốn tín dụng cho các trang trại trong mấy năm gần đây, nhưng còn xa mới đáp ứng được yêu cầu.

5. Khi chuyển sang kinh tế thị trường, các trang trại gặp nhiều khó khăn, thị trường có tính tự phát, các địa phương không nắm được lợi thế so sánh của từng vùng, việc chọn việc gì làm trước, làm sau rất quan trọng nhưng lại chưa được chú ý do đó dàn trải vốn đầu tư.

6. Luật hợp tác xã (tháng 5 năm 1996) là một công cụ pháp lý quan trọng, nó khai thông con đường tiến lên xây dựng hợp tác xã kiểu mới. Loại hình HTX mới có thể làm dịch vụ để đáp ứng yêu cầu của các trang trại.

7. Các nông lâm trường tuy có tiềm năng lớn nhưng kết quả sản xuất không tương xứng với đầu tư của Nhà nước, hiệu quả kinh tế - xã hội, phần lớn kinh doanh thua lỗ triền miên. Các mô hình làm ăn có hiệu quả (Xí nghiệp Nông công nghiệp chè Mộc Châu, Công ty Chăn nuôi Đắk Lắk, Trung tâm nghiên cứu Bò và Đồng cỏ Ba Vì...) cần được tổng kết và nhân rộng ra theo hướng giúp đỡ các hộ công nhân, nông dân chuyển thành trang trại còn bán thân nông trường lâm trường thì làm dịch vụ và hướng dẫn kỹ thuật và quản lý cho các trang trại.

8. Trong quá trình đổi mới nông thôn, các trang trại hình thành và phát triển một cách tự phát, Đảng và Nhà nước chưa có quyết định chính thức đối với khu vực kinh tế trang trại. Vì vậy, trên nhiều mặt từ đất đai, đầu tư tín dụng đến xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển giao kỹ thuật và đào tạo cán bộ, không có sự hỗ trợ đặc lực về phía Nhà nước.

V. NGHIÊN CỨU THAM KHẢO

1. Đông Bắc Á và Đông Nam Á

Ở khu Đông Bắc Á, kinh tế trang trại gia đình phát triển với mức độ khác nhau phụ thuộc vào trình độ công nghiệp hóa của từng nước. Nhật Bản là nước công nghiệp hóa sớm nhất và đạt trình độ cao nhất Châu Á nên kinh tế trang trại ở vùng đồng bằng và miền núi đều phát triển. Do địa hình tự nhiên xen kẽ đồi núi và đồng bằng nên số lượng và tỷ trọng trang trại vùng đồi núi ở Nhật Bản đều đạt tỷ số cao. Trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất của các trang trại miền núi Nhật Bản cũng đạt mức độ cao, trong ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp. Khối lượng và tỷ suất nông sản hàng hóa của trang trại vùng đồi núi cũng lớn. Ở miền núi Nhật Bản trang trại trồng trọt thường có quy mô không lớn, nhưng trang trại chăn nuôi và lâm nghiệp có những cơ sở quy mô lớn hơn ở vùng đồng bằng. Ở Đài Loan, Hàn Quốc, công nghiệp hóa sau Nhật Bản, nhưng kinh tế trang trại nói chung, cũng như kinh tế trang trại miền núi cũng đều phát triển, tạo ra nhiều nông sản hàng hóa phục vụ công nghiệp hóa, sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Ở Trung Quốc, thời gian gần đây mới bắt đầu đi lên công nghiệp hóa, kinh tế trang trại gia đình mới phôi phai từ sau cải cách kinh tế năm 1979. Đến nay, xu thế phát triển kinh tế trang trại gia đình sản xuất nông sản hàng hóa ngày càng rõ nét. Số lượng trang trại

gia đình ngày càng tăng, tuy tỷ trọng còn thấp so với tổng 180 triệu hộ nông dân. Kinh tế trang trại gia đình của Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc đi trước cũng như của Trung Quốc đi sau đều cho thấy kinh tế trang trại là xu thế tất yếu trong quá trình công nghiệp hóa và kinh tế trang trại vùng đồi núi phát triển là một hiện thực, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rõ rệt.

Ở các nước Đông Nam Á, trong điều kiện mới bắt đầu đi lên công nghiệp hóa, kinh tế trang trại gia đình cũng đã xuất hiện, tập trung chủ yếu ở một số vùng đồi núi sản xuất nông sản xuất khẩu, còn chính ở các vùng đồng bằng sản xuất lương thực thì phần lớn là các hộ tiểu nông tự cấp tự túc. Ở Malaixia, Indonexia, từ lâu đã có các đồn điền sản xuất cao su, cà phê, sử dụng công nhân sản xuất theo phương thức tư bản doanh nghiệp. Từ sau khi giành được độc lập, đến nay đã chuyển sang hình thức các Công ty quốc doanh và tư nhân sản xuất kinh doanh theo phương thức cho các hộ kinh doanh thuê đất đai hình thành các trang trại sản xuất nông sản hàng hóa. Ngoài ra còn có những hộ nông dân tự khai phá đất đai, lập trang trại sản xuất cây công nghiệp ở từng vùng tập trung. Quy mô trang trại gia đình thường không lớn chỉ từ 1-2 ha đến 4-5 ha là phổ biến, nhưng toàn bộ sản phẩm làm ra đều là hàng hóa. Các Công ty quốc doanh và tư nhân đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, đầu ra cho các trang trại gia đình sản xuất thông qua hợp đồng. Ở Thái Lan, trong quá trình công nghiệp hóa, cũng hình thành các vùng sản xuất nông sản xuất khẩu như cà phê, cao su, sản phẩm lực lượng sản xuất chủ lực cũng là các trang trại gia đình. Thực tế cho thấy, các trang trại gia đình vùng đồi núi của các nước Đông Nam Á, đi vào sản xuất chuyên canh tập trung cao hơn trang trại gia đình vùng đồi núi các nước Đông Nam Á và sản phẩm chủ yếu là một số loại nông sản xuất khẩu có giá trị cao với khối lượng lớn. Các trang trại gia đình vùng đồi núi Malaixia, Indonêxia, Thái Lan sản xuất ra khối lượng cao su, cà phê, ca cao, hồ tiêu đứng thứ hạng cao trên thế giới đem lại nguồn thu nhập ngoại tệ lớn, phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa của đất nước.

2. Một số kinh nghiệm

Vai trò của Nhà nước cực kỳ quan trọng, quyết định sự thành đạt của công cuộc đổi mới, mở mang vùng kinh tế mới ở vùng đồi núi. Ở những nơi không có sự quan tâm và tác động đúng mức của Nhà nước thì không những không ổn định được đời sống và sản xuất của các hộ nông dân, không đem lại hiệu quả kinh tế xã hội mong muốn mà còn gây ra tình trạng sử dụng khai thác tài nguyên rừng, phá hoại môi trường sinh thái. Ở Indônêxia: Nhà nước đã và đang thực thi những kế hoạch lớn, phát triển kinh tế trang trại ở một số vùng đầm lầy, hoang hóa để sản xuất lúa và cây công nghiệp; Malaixia: đã tổ chức phát triển trang trại ở các vùng đất mới trồng cây công nghiệp xuất khẩu thành công đạt hiệu quả cao. Kinh tế trang trại gia đình ở vùng đồi núi có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế xã hội cả nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, như ở Indônêxia, Malaixia, việc mở mang các trang trại gia đình ở các vùng đất mới, vùng đồi núi, thúc đẩy việc phân bố lại dân cư trong nước hợp lý hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.A Conugin “Kinh tế nông trại Mỹ” Trường đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bộ Lâm nghiệp “Tìm hiểu các loại hình trang trại nông lâm nghiệp Hàm Yên (Tuyên Quang). Tin chuyên đề tháng 12 năm 1992 của Ban Thông tin tuyên truyền phổ cập lâm nghiệp.
3. Chu Văn Vũ (chủ biên) “Kinh tế hộ trong nông thôn Việt Nam”, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
4. Đào Thế Tuấn, “Giáo trình phát triển của nông trại gia đình”, Tạp chí Thông tin lý luận số 6, 1992.
5. “Framing Systems Development”, FAO, Roma 1993.
6. Lê Trọng “Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường”, NXB Nông nghiệp, 1993.
7. Nguyễn Điền, Trần Đức “Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và Châu Á”, NXB Thống kê, 1993.
8. Nguyễn Trần Trọng “Kinh tế gò đồi với kinh tế trang trại”, NXB Nông nghiệp 1994.
9. Vũ Ngọc Kỳ, Trần Đức, Vũ Sửu “Kinh tế trang trại ở tỉnh miền núi Yên Bái”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu ở 3 xã vùng nông thôn Đồng bằng Sông Hồng

Đỗ Thiên Kính
Viện Xã hội học

TÓM TẮT

Phân tầng xã hội là hiện tượng tự nhiên, nhưng trong một chừng mực đáng kể con người có thể nhận thức và can thiệp vào quá trình đó bằng cách tác động vào những nhân tố gây ra sự phân tầng và điều chỉnh sự phân tầng theo những mục tiêu mong muốn của xã hội.

Đề án: "Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu ở 3 xã ở vùng nông thôn Đồng bằng Sông Hồng" được tiến hành ở vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) trên cơ sở nghiên cứu khảo sát ở 3 xã: Xã Tam Sơn (Tiên Sơn - Bắc Ninh) xã Đa Tốn (Gia Lâm - Hà Nội), xã Vũ Hội (Vũ Thư - Thái Bình). Kết quả cho thấy: yếu tố việc làm - ngành nghề là có tác động mạnh nhất đến phân tầng mức sống. Từ đó các khuyến nghị nên tập trung vào khâu này. Cấp nghề chăn nuôi + chế biến nông sản cần được chú ý trước hết, sao cho phát triển phù hợp với mô hình kinh tế hộ gia đình trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế cơ cấu cây trồng vật nuôi hiện nay ở vùng nông nghiệp nông thôn. Trên nền tảng chung đó, mỗi xã mỗi nơi lại có những ngành nghề hiện tại mang sắc thái riêng, đây cũng là điểm cần lưu ý. Đề án đặc biệt lưu ý sự tác động ở trên đối với các nhóm hộ giàu - nghèo trong nông thôn 3 xã đã khảo sát. Sự tăng trưởng mức sống diễn ra nhanh dần về phía nhóm hộ giàu khá còn nhóm hộ nghèo nói chung cũng tăng nhưng không tăng nhanh. Vì vậy nên tác động vào nhóm hộ giàu khá hơn là vào nhóm hộ nghèo nói chung, và nên tác động sao cho phát triển mạnh vào ngành nghề phi nông nghiệp. Đối với nhóm hộ nghèo cũng cần phải tác động để cho khoảng cách giàu nghèo được rút ngắn còn với nhóm hộ rất nghèo thì cần có chính sách xã hội hỗ trợ.

Đề án cũng nhấn mạnh đến thực hiện công bằng xã hội thông qua giải pháp ngành nghề và khuyến nghị trước hết cần thực hiện công bằng xã hội chủ yếu ở việc làm - nghề nghiệp tức là tạo cơ hội việc làm - nghề nghiệp cho mọi người và các hộ gia đình, đồng thời chú ý đến các yếu tố về vốn, về thị trường, trong đó có lưu ý đến tác động quan trọng của cấp quản lý vĩ mô. Đề án cũng lưu ý đến thực hiện công bằng xã hội qua giải pháp học vấn (hiện nay mức sống tinh thần giữa các nhóm hộ không khác nhau nhiều), song tương lai nên tác động vào các lớp con cháu sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

Từ khóa: Chuyển đổi cơ cấu lao động; Phân tầng xã hội; Nông thôn Đồng bằng sông Hồng.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

MỞ ĐẦU

Phân tầng xã hội (được giới hạn theo nghĩa phân hoá xã hội) là hiện tượng tự nhiên, nhưng tốc độ phân hoá, kiểu phân hoá, quy mô, mức độ và tính chất của phân hoá xã hội ra sao lại không phải là một định mệnh, mà trong một chừng mực đáng kể con người có thể nhận thức và can thiệp vào quá trình đó bằng cách tác động vào những nhân tố gây ra sự phân tầng để điều chỉnh nó theo những mục tiêu mong muốn của xã hội.

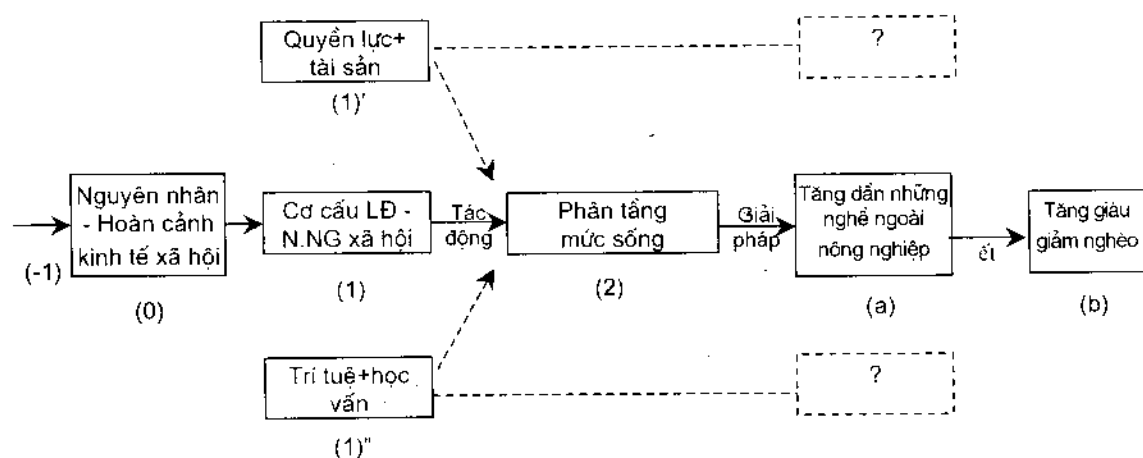
Do vậy, Đề án đặt vấn đề tìm hiểu nhóm những nguyên nhân tác động đến phân tầng mức sống ở nông thôn ĐBSH bao gồm: sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp (LĐ - N.NG) xã hội, vốn liếng và tài sản sẵn có, học vấn, quyền lực của các hộ gia đình; sự tác động này đang diễn ra như thế nào; trong số những nhân tố kể trên, tìm nhân tố tác động mạnh nhất và có khả năng đó là nhân tố nghề nghiệp. Đề án tìm nhân tố tác động của nhân tố này. Từ đó cũng nghiên cứu đề xuất những giải pháp điều chỉnh sự phân tầng mức sống theo mong muốn "tăng giàu - giảm nghèo".

Từ cách đặt vấn đề và thực tiễn cuộc sống vùng ĐBSH trên đây, vấn đề muốn tìm hiểu là: sự tác động của quá trình chuyển đổi cơ cấu LĐ - N.NG xã hội đến phân tầng mức sống của các nhóm hộ gia đình ở ĐBSH (qua ba mẫu khảo sát đại diện) đang diễn ra như thế nào? Sự tác động này có là mạnh nhất so với những tác động khác (quyền lực, tài sản và học vấn) đến phân tầng mức sống hay không? So sánh sự tác động này ở các mức độ nhanh - chậm ra sao? Từ đó, có cơ sở logic để vạch ra xu hướng vận động trong những năm tới và chủ động đề ra những giải pháp thích hợp, nhằm thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu LĐ - N.NG xã hội theo hướng giảm thuần nông, phát triển việc làm - ngành nghề phi nông; đề ra những giải pháp giảm nghèo - tăng giàu, hạn chế mặt tiêu cực của phân tầng mức sống.

Đề án: "Tác động sự chuyển đổi cơ cấu LĐ - N.NG xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu 3 xã ở vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng" bao gồm: xã Tam Sơn (Tiên Sơn - Bắc Ninh), xã Đa Tốn (Gia Lâm - Hà Nội), xã Vũ Hội (Vũ Thư, Thái Bình) đại diện cho 2 mức độ chuyển đổi chậm và nhanh của cơ cấu LĐ - N.NG xã hội ở nông thôn vùng ĐBSH nói chung.

- Nội dung nghiên cứu của Đề án được thể hiện trong lược đồ sau đây:

Lược đồ nghiên cứu



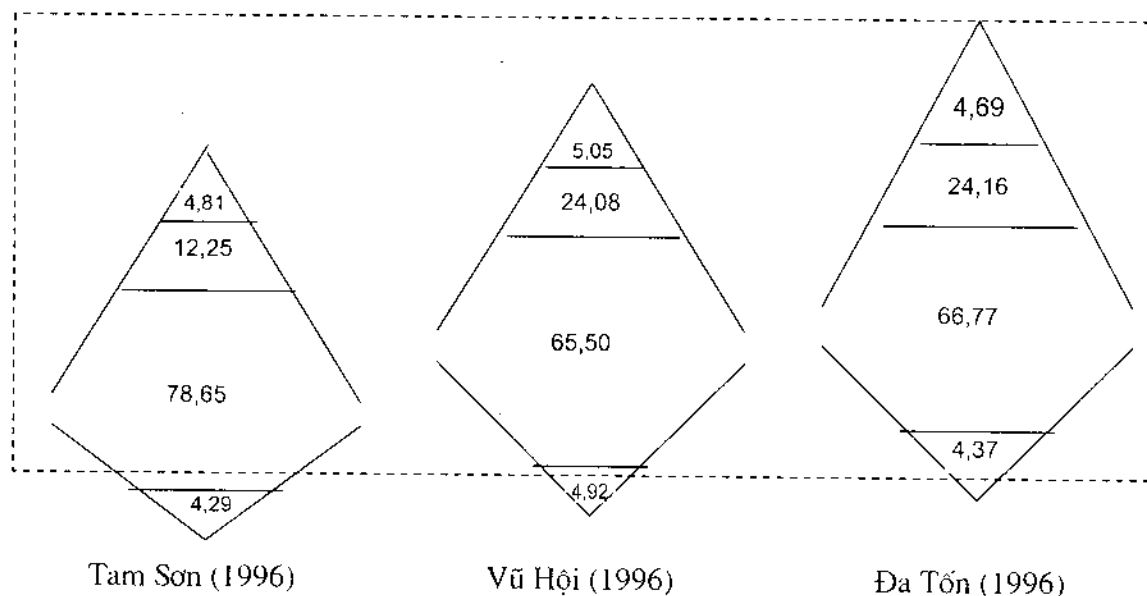
Phương pháp được sử dụng để tiến hành thực hiện Đề án là: Nghiên cứu trên nguồn tài liệu có sẵn, điều tra khảo sát trên thực địa và hội thảo chuyên gia.

I. THỰC TRẠNG CỦA PHÂN TẦNG MỨC SỐNG Ở 3 ĐIỂM KHẢO SÁT

1. Sự phân tầng về mức sống vật chất

Sau khi nghiên cứu thực trạng mức sống vật chất ở 3 xã cho thấy xét về tổng thể mức sống vật chất nói chung: Tam Sơn là thấp hơn, tiếp theo đến Vũ Hội và Đa Tốn cao hơn cả. Nếu phân chia làm hai mức cao - thấp về cuộc sống vật chất thì Tam Sơn ở mức thấp, còn Vũ Hội và Đa Tốn thuộc mức cao. Sự phân chia làm hai mức cao - thấp này sẽ được so sánh rõ ràng hơn về nhiều mặt theo nội dung nghiên cứu của Đề án hơn là việc phân chia thành ba mức (vì xã Vũ Hội nhiều khi không rõ ràng ở một số chỉ tiêu). Ba địa điểm khảo sát này được đại diện cho hai nhóm làng xã khá giả và bình thường ở ĐBSH.

Có thể minh hoạ về sự phân tầng ở mức sống ở ba xã như sau:



Sơ đồ phân tầng mức sống ở 3 điểm khảo sát

2. Xu hướng vận động của phân tầng mức sống vật chất

Từ hai góc nhìn đồng đại và lịch đại nghiên cứu được ở 3 xã có thể rút ra xu hướng vận động về sự phát triển mức sống của dân cư vùng ĐBSH như sau: Sự phân tầng mức sống có hướng cơ động dọc mạnh hơn về phía đỉnh giàu có. Cụ thể là, sự tăng trưởng được diễn ra chủ yếu ở nhóm hộ khá giả. Sự tăng trưởng này sẽ là nhanh hơn về phía nhóm hộ giàu, còn nhóm hộ nghèo vẫn gặp nhiều khó khăn và chậm dần. Rất có thể sự chậm dần này dẫn tới tạm dừng, tới mức không giảm được nữa để vẫn duy trì trong cộng đồng một tỷ lệ nghèo đói nhất định. Nhóm hộ giàu cũng tăng chậm dần để tăng lớp

trung lưu ở giữa được "phình to" lên theo mô hình phân tầng mức sống của xã hội hiện đại trên thế giới.

Từ xu hướng vận động của mức sống dân cư ở trên, có thể khuyến nghị rằng: để giảm nghèo ở ba điểm khảo sát không nên tác động trực tiếp đơn thuần đến nhóm hộ rất nghèo. Giải pháp đem lại hiệu quả hơn có lẽ là tác động vào những nhóm hộ còn lại, chủ yếu về cực giàu (đặc biệt là nhóm khá giả) (vì mức sống của cộng đồng được tăng lên chủ yếu về cực này). Tác động vào những nhóm này sẽ làm cho mức sống toàn thể cộng đồng dễ được nâng cao, nó như chiếc "đầu tàu" có tác dụng lôi kéo đối với toàn thể.

Trong quá trình vận động của sự tăng trưởng về mức sống ở từng loại làng xã kể trên, khoảng cách giàu - nghèo về thu nhập, hệ số Gini và độ phân hoá Dis ở làng xã khá giả cũng tăng nhanh hơn ở làng xã bình thường:

Khoảng cách giàu - nghèo, hệ số Gini và Dis ở 3 xã

	Chênh lệch giữa 2 nhóm hộ giàu và rất nghèo ở 2 cực (lần)	Chênh lệch giữa 20% nhóm hộ có thu nhập cao nhất và 20% nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (lần)	Hệ số Gini	Dis ¹ (%)
Tam Sơn	6,40	4,77	0,2972	21,3
Vũ Hội	4,67	4,92	0,3171	19,9
Đa Tốn	4,73	5,21	0,3116	20,3

Nhìn vào sự biến động của hệ số Gini và Dis ở ba điểm khảo sát cho thấy: sự bất bình đẳng và phân hoá về thu nhập ở nông thôn ĐBSH đã có dấu hiệu của sự chững lại (nếu không có những thay đổi căn bản về chính sách từ cấp vĩ mô). Qua nghiên cứu cho thấy xã Đa Tốn phát triển hơn hai xã kia và lại đang trong quá trình chuyển từ nông thôn sang đô thị hóa nên hệ số Gini bắt đầu thấp hơn và Dis thì bắt đầu cao hơn xã Vũ Hội.

Hệ số Gini, Dis và chênh lệch giàu nghèo có xu hướng chững lại chứng tỏ những nhóm hộ về phía cực giàu khá tăng trưởng mức sống không nhanh. Còn về phía cực nghèo thì đang có xu hướng "ổn định tương đối". Sự diễn biến "trái ngược" như vậy của hai cực sẽ làm cho hệ số Gini, Dis và sự chênh lệch giàu nghèo chậm lại là một điều tất yếu. Đây cũng là biểu hiện về một sự phát triển kinh tế cũng đang bị chững lại.

3. Phân tầng về mức sống tinh thần

Từ việc tìm hiểu một số chỉ báo về đời sống tinh thần (học vấn, định hướng học hành và hướng nghiệp sau này cho con cái, sự hưởng thụ văn hoá - tinh thần) của các

¹ Dis dùng để đo sự phân hoá thu nhập trong cộng đồng. Dis được tính bằng cách lấy thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất chia cho toàn bộ thu nhập của cả cộng đồng. Nếu Dis ≤ 12% thì sự phân hoá là sâu sắc; 12% < Dis ≤ 17% thì sự phân hoá là đáng kể. Còn nếu Dis > 17% thì sự phân hoá không đáng kể.

nhóm hộ, cho thấy: Ở ba điểm khảo sát và nông thôn ĐBSH nói chung mới chỉ có sự phân tầng về mức sống vật chất (kinh tế) (gọi là phân tầng về mức sống) chỉ chưa có sự phân tầng về mặt đời sống tinh thần tương ứng. Do đó, chưa xuất hiện sự phân tầng xã hội (theo nghĩa hình thành những tầng lớp có tài sản, quyền lực, uy tín và lối sống riêng biệt). Khảo sát thực trạng này về phân tầng mức sống sẽ giúp cho việc đề xuất những giải pháp và khuyến nghị cần tập trung vào mức sống kinh tế của dân chúng (cụ thể là giàu - nghèo) trước, sau đó mới đến những giải pháp và khuyến nghị còn lại.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU LAO ĐỘNG - NGHỀ NGHIỆP XÃ HỘI ĐẾN PHÂN TẦNG MỨC SỐNG

1. Tác động ở cấp cộng đồng

Ở cấp cộng đồng, trình độ học vấn và mặt bằng dân trí giữa 3 xã gần như nhau (học vấn trung bình của người được hỏi đều cùng trong khoảng cấp II). Về ưu thế vị trí địa lý Tam Sơn có phần kém hơn, nhưng bù vào Tam Sơn lại có quỹ đất canh tác nhiều hơn 2 xã kia. Trên phạm vi tổng thể vùng ĐBSH thì các làng có mức sống khác nhau chủ yếu cũng là do sự phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, thu hút lao động nhàn rỗi, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình và toàn thể cộng đồng.

Tổng hợp ý kiến phỏng vấn người dân 3 xã thấy rõ đời sống ở Tam Sơn do tác động của sản xuất nông nghiệp được khá lên nhưng mức sống vẫn thấp hơn 2 xã kia do tác động của ngành nghề phi nông nghiệp là chính.

2. Tác động ở cấp hộ gia đình

- Qua phân nghiên cứu định lượng và định tính của Đề án cho thấy: nhóm hộ nghèo nói chung thường chỉ có ngành nghề nông nghiệp hoặc hầu hết nông nghiệp, còn nhóm hộ giàu khá thường mở mang và phát triển mạnh những ngành nghề - việc làm ngoài nông nghiệp, mức độ phi nông nghiệp hóa cao hơn nhóm hộ nghèo. Điều này cho thấy sự tác động của ngành nghề đến phân tầng mức sống là khá rõ.

- Theo xu hướng cùng với sự phát triển của kinh tế tăng dân từ Tam Sơn → Vũ Hội → Đa Tốn thì kéo theo vai trò của học vấn cũng rõ dần lên. Như thế, sự tác động của học vấn và sự tác động của ngành nghề cùng theo một "nhịp điệu" từ Tam Sơn → Vũ Hội → Đa Tốn. Nhưng "nhịp điệu" của học vấn là chậm hơn so với "nhịp điệu" của ngành nghề.

Tuy nhiên, về lâu dài phải chú ý tới yếu tố học vấn và dân trí nói chung nhất là khi nông thôn ĐBSH chuyển sang quá trình đô thị hoá thì sự tác động gián tiếp sẽ giảm dần. Hiện nay, nhân tố việc làm ngành nghề vẫn chiếm giữ vai trò quan trọng và mang tính hiện thực trực tiếp.

3. Xu hướng của sự tác động

Từ nghiên cứu một phức hợp đa nhân tố cùng tác động đến phân tầng mức sống ở 3 xã. Tổng hợp những nhân tố, dẫn đến kết quả là toàn vùng nông thôn đồng bằng Sông Hồng đang diễn ra sự phân hoá giàu - nghèo. Trong đó nhân tố thuộc về ngành nghề có tác động mạnh nhất. Sự chuyển biến từ hộ thuần nông, thu nhập từ nông nghiệp và nông nghiệp là chính sang hộ thu nhập ngày càng tăng từ hoạt động phi nông là một xu hướng đang diễn ra trên thực tế và là nguyên nhân chính làm tăng thu nhập.

Ở phạm vi rộng hơn, lâu dài hơn thì sự tác động mạnh nhất này sẽ được "dịch chuyển" sang yếu tố học vấn và năng lực biết tính toán làm ăn (yếu tố dân trí). Đó chính là xu hướng vận động của chúng và nó sẽ được gắn liền với quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

III. THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CƠ CẤU LAO ĐỘNG - NGHỀ NGHIỆP

1. Thực trạng của cơ cấu lao động - nghề nghiệp

Cơ cấu được xét theo khía cạnh Hộ nghề nghiệp:

Qua nghiên cứu cho thấy nhóm hộ phi nông tỷ lệ quá ít và thường là những trường hợp đặc biệt, nhóm hộ thuần nông đã giảm nhiều (còn khoảng 15%) chủ yếu tập trung vào nhóm hộ hỗn hợp theo các hình thức phi nông. Có xu thế đang chuyển đổi từ thuần nông sang hỗn hợp, tiến tới phi nông và tăng dần từ Tam Sơn đến Đa Tốn và cuối cùng là Vũ Hội.

Cơ cấu được xét theo khía cạnh Lao động nghề nghiệp (LĐ - N.NG.)

Kết quả điều tra chọn mẫu và tính toán xét theo hình thức và góc độ hộ nghề nghiệp và lao động nghề nghiệp đã cho ta hình dung về hiện trạng của cơ cấu LĐ - N.NG chủ yếu là dạng hỗn hợp. Trong đó, phần hoạt động nông nghiệp vẫn như là nền tảng trải ra hầu hết ở các hộ gia đình và lao động của hộ. Ở phần hoạt động phi nông nghiệp có phạm vi ít hơn và đan xen với hoạt động nghề nông, trong đó nổi lên một số nghề phi nông rõ tính chất nghề và có màu sắc đậm hơn ở một số hộ gia đình và làng xã. Qua so sánh thì mức độ và quy mô hoạt động phi nông tăng lên từ Tam Sơn đến Đa Tốn và cuối cùng là Vũ Hội.

Cơ cấu được xét theo khía cạnh Hộ thu nhập nghề nghiệp:

Xét theo góc độ này, có thể xác định được hiệu quả, thực chất và trình độ phát triển của hoạt động ngành nghề ở ba điểm khảo sát.

Cơ cấu thu nhập ở Đa Tốn đã chuyển dịch sang phi nông mạnh và phân bố với nhịp độ khá tuần tự, trong khi Vũ Hội vẫn còn yếu hơn và tuy đã lệch sang phi nông nhưng vẫn bị kéo lại ở nhóm hộ hỗn hợp. Ở Tam Sơn cơ cấu thu nhập không chỉ chuyển dịch chậm mà còn bị kéo nặng ở nhóm nông nghiệp + hầu hết nông nghiệp, tuy nhóm ở giữa đã hiện rõ nét.

So sánh ba xã, theo khía cạnh lĩnh vực hoạt động (tức sự đa dạng ngành nghề) có thể xếp mức độ và phạm vi gia tăng hoạt động phi nông theo thứ tự Tam Sơn - Đa Tốn - Vũ Hội. Ở đây có sự gia tăng hoạt động phi nông và giảm dần hoạt động thuần nông biểu hiện rõ dần ở 2 hình thức từ lao động nghề nghiệp đến hộ nghề nghiệp. Song, theo khía cạnh thu nhập thì thứ tự phát triển phi nông được xếp lại: Tam Sơn - Vũ Hội - Đa Tốn. Ở đây có sự gia tăng hoạt động phi nông và giảm dần hoạt động thuần nông và thể hiện rõ hơn khi nhìn vào thu nhập từ nghề nghiệp của các hộ. Cụ thể:

(% chung cho 3 xã)

	Lao động nghề nghiệp	Hộ nghề nghiệp	Hộ thu nhập nghề nghiệp
Thuần nông	37,5	13,96	6,3
Hỗn hợp	51,3	83,31	91,9
Phi nông	11,2	2,73	1,8

Để án cho rằng khi đánh giá cơ cấu LĐ - N.NG xã hội, nên hướng trọng tâm chú ý vào cơ cấu (tỷ lệ) loại hộ đã được chia theo các dạng thu nhập phi nông (được tồn tại trong nhóm hỗn hợp và nhóm phi nông) tăng dần lên (và được gọi là hộ thu nhập nghề nghiệp - cột cuối cùng ở bảng). Cơ cấu này phản ánh sát thực tế hơn vị trí của các nhóm hộ qua hiệu quả kinh tế mà ngành nghề đem lại. Còn nếu nhìn theo khía cạnh hộ nghề nghiệp hoặc lao động nghề nghiệp thì vẫn chưa nhận thấy được động lực kinh tế thúc đẩy sự phát triển ngành nghề phi nông ở ba điểm khảo sát. Đó cũng là Kết luận của Đề án rút ra từ sự nghiên cứu cơ cấu LĐ - N.NG của hộ gia đình xét theo góc độ thu nhập này.

2. Xu hướng chuyển dịch của ngành nghề

Kết quả nghiên cứu của Đề án có thể coi thứ tự sắp xếp giữa ba xã theo góc độ hộ nghề nghiệp + lao động nghề nghiệp và góc độ thu nhập của hộ nghề nghiệp như là quá trình vận động về sự phát triển ngành nghề của dân cư theo cái nhìn đồng đại từ nhóm làng xã bình thường lên nhóm làng xã khá giả. Trong đó, quá trình chuyển đổi nghề nghiệp ở ba điểm khảo sát đang diễn ra theo chiều hướng giảm bớt thuần nông, tăng hộ hỗn hợp, nhưng khó tiến tới tăng phi nông hoàn toàn (vì nhóm này còn nhỏ bé). Đồng thời với quá trình này, về mặt hiệu quả kinh tế của ngành nghề diễn ra một cách tương ứng: cũng giảm bớt hộ thu nhập nông nghiệp + hầu hết nông nghiệp, tăng hộ thu nhập nông nghiệp gần bằng phi nông nghiệp và nhóm hộ thu nhập trọng phi nông đang lớn mạnh, nhưng cũng rất khó tiến tới tăng nhóm thu nhập phi nông hoàn toàn. Xét theo khía cạnh hiệu quả kinh tế, xu hướng chuyển dịch ngành nghề có thể nhận thấy rõ rệt hơn và với cái nhìn lịch đại (1990 - 1997) về sự chuyển dịch ngành nghề ở ba điểm khảo sát cho thấy có thể khuyến nghị giải pháp tác động vào phát triển ngành nghề, tăng thu

nhập cho người dân ba xã là: trước hết cần tác động vào nghề khác và chăn nuôi, sau đó là những nghề phi nông còn lại. Định hướng phát triển ngành nghề phi nông cho ba xã khảo sát (và ĐBSH nói chung) thông qua nhóm nghề khác cũng không được ổn định lâu bền mà phải hướng vào nhóm nghề thứ hai là chăn nuôi. Chăn nuôi thường gắn liền với chế biến nông sản, việc phát triển chăn nuôi làm chế biến nông sản cũng phát triển (có nghĩa là nghề phi nông được gắn với nghề nông thì phát triển tốt hơn). Do vậy, nên tác động vào nghề hỗn hợp nông nghiệp (chăn nuôi) + phi nông (chế biến nông sản) là chủ yếu, sau đó mới tác động đến các nghề phi nông còn lại.

Xu hướng chuyển đổi nghề nghiệp ở các gia đình và làng xã còn được xem xét rõ hơn qua việc nông dân đánh giá ngành nghề có thu nhập cao nhất và hướng triển vọng của chính ngành nghề đó.

Các xu hướng phát triển và chuyển đổi việc làm - nghề nghiệp nêu trên sẽ làm cho cơ cấu LĐ - N.NG xã hội ở các làng xã nông thôn chuyển dần từ nông nghiệp là chủ yếu sang hình thức đa dạng hoá, kết hợp hoá và tiến tới chuyên môn hoá việc làm - nghề nghiệp trong thời kỳ đổi mới.

Như vậy sự vận động của phân tầng mức sống theo thứ tự từ Tam Sơn → Vũ Hội → Đa Tốn, xu hướng chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội cũng theo thứ tự trên, sự tác động của cơ cấu lao động - nghề nghiệp đến phân tầng mức sống là mạnh nhất và sự tác động này cũng tăng dần theo trật tự Tam Sơn → Vũ Hội → Đa Tốn và xu hướng vận động của phân tầng mức sống và chuyển đổi ngành nghề diễn ra theo một nhịp điệu tương đồng (tức là: làng xã nào có sự chuyển đổi ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông càng nhanh thì có mức sống càng cao và sự tăng giàu - giảm nghèo càng lớn). Trong 3 xã trên, Đa Tốn có sự chuyển đổi ngành nghề nhanh nhất, nhóm hộ khá cũng phình ra to nhất và các nhóm hộ khác đều có mức sống tuyệt đối cao hơn cùng nhóm tương ứng ở 2 xã kia. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng mức sống cũng nhanh hơn và hệ số tác động của ngành nghề đến phân tầng mức sống ở Đa Tốn cũng mạnh hơn. Đây cũng là cơ sở của việc đề xuất giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao mức sống và tăng giàu - giảm nghèo là tìm những nhân tố tác động đến sự chuyển đổi ngành nghề ở ba điểm khảo sát (và sẽ mở rộng cho ĐBSH nói chung).

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp ở 3 điểm khảo sát

Trước hết đó là sự tác động của đổi mới cơ chế và chính sách kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô đối với toàn bộ nền kinh tế đất nước. Sự đổi mới về cơ chế và chính sách - xã hội là như nhau trong cả nước, nhưng có vùng, có địa phương và thậm chí ở từng nhóm xã hội + hộ gia đình cụ thể lại có sự phát triển và năng động nghề nghiệp khác nhau. Như vậy, những nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp là:

- Biết cách tính toán làm ăn: Đây là nhân tố chủ quan của các hộ gia đình, khẳng định tính năng động, nhạy bén và biết tính toán làm ăn của các hộ gia đình là một trong

những yếu tố then chốt trong tạo lập việc làm, mở mang ngành nghề, dịch vụ, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu LĐ - N.NG xã hội của bản thân mỗi hộ dân cư.

- Vốn và tiêu thụ sản xuất: khó khăn về vốn và tiêu thụ sản phẩm xuất hiện hầu hết ở các lĩnh vực ngành nghề. Đây là hai loại khó khăn tương đối ổn định.

- Học vấn: Nhìn chung người có trình độ học vấn cao hơn có điều kiện tính toán và đánh giá mọi hoạt động nghề nghiệp cũng như nhận diện xã hội sát thực hơn. Học vấn đã có tác động ảnh hưởng như điều kiện cần, trình độ tay nghề tuy thiết thực hơn và có ảnh hưởng nhiều hơn, song cũng chỉ mới thêm vào điều kiện đủ cho bước chuyển đổi nghề nghiệp. Thực tế phải là sự kết hợp giữa học vấn + tay nghề và biết tính toán làm ăn + những yếu tố đủ về vốn, kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm...

- Những nhân tố khác:

Áp lực của đất đai - dân số: Ở xã Vũ Hội, áp lực đất đai - dân số và việc làm gay gắt hơn so với 2 xã còn lại. Tuy nhiên, tác động này có thể sẽ giảm dần ở nhóm xã hội đã phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (TTCN) và dịch vụ đến một mức độ nhất định. Nhóm hộ phi nông, hầu hết phi nông, trọng phi nông hay nhóm hộ giàu có, khá giả có xu hướng lệ thuộc ít hơn vào tác động của nhân tố nói trên, trong khi áp lực của nó đối với nhóm hộ nông nghiệp, hầu hết nông nghiệp, trọng nông hay nhóm hộ nghèo và mức sống dưới trung bình hiện vẫn đang đặt ra gay gắt.

Ảnh hưởng của ngành nghề truyền thống: Việc gìn giữ và phát triển nghề truyền thống là điều kiện thuận lợi để Vũ Hội chuyển đổi sang nghề phi nông mạnh mẽ hơn so với Đa Tốn, Tam Sơn. Tác động ảnh hưởng của nghề truyền thống còn thể hiện gián tiếp qua tác động của làng nghề truyền thống trong vùng. Nghề phi nông ở Đa Tốn chịu ảnh hưởng của nghề gốm Bát Tràng và nghề may da ở làng Kiều Kỵ sát bên cạnh. Nghề mộc ở Tam Sơn cũng chịu tác động của làng Đồng Kỵ.

Tâm lý trọng nông: Tư tưởng trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm gốc của cư dân nông thôn còn tồn tại rất nặng nề ở cả 3 xã. Nền tiểu nông sản xuất nhỏ tồn tại lâu đời trong lịch sử đã sinh ra tư tưởng trọng nông, coi thường công - thương nghiệp và hình thành nên bằng giá trị truyền thống: "Sĩ - nông - công - thương". Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng làm ruộng giỏi lắm chỉ đủ ăn, nhưng giá trị ngày công lao động thực tế của nó vẫn vào loại cao (kể cả so với một số nghề phi nông). Đây chính là cơ sở kinh tế của tư tưởng trọng nông ở trên. Hơn nữa, trong lĩnh vực ngành nghề ngoài nông nghiệp, tình trạng sản xuất kinh doanh bấp bênh, không ổn định... cũng là những lý do khiến nhiều hộ tiếp tục duy trì nông nghiệp và không dễ thoát ly khỏi nông nghiệp.

Ảnh hưởng của những chuẩn mực và giá trị: Mọi hoạt động của nông dân, kể cả hoạt động nghề nghiệp đều bị chi phối bởi những giá trị và chuẩn mực nhất định. Thái độ coi trọng hay không đối với từng loại nghề đã tác động nhất định tới kết quả phát triển và chuyển đổi nghề. Quan niệm định hướng nghề nghiệp cho con cái của nông dân hầu như không muốn chọn nghề nông nghiệp mà muốn con cái được thoát ly hoặc làm

cán bộ Nhà nước. Đây là quan niệm tư duy cũ về nghề nghiệp đã trở thành một trong những lực cản níu kéo họ trong sự cơ động nghề nghiệp hiện nay.

KẾT LUẬN - KHUYẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

1. Mở mang ngành nghề chủ đạo là chăn nuôi và chế biến nông sản

Qua nghiên cứu cho thấy yếu tố việc làm - ngành nghề có tác động mạnh nhất đến phân tầng mức sống. Do vậy, các giải pháp và khuyến nghị phải được tập trung vào đây. Cặp nghề chăn nuôi + chế biến nông sản cần được chú ý trước hết, vì nó có tốc độ phát triển cao, hướng triển vọng lớn và có tính khả thi. Như vậy, chăn nuôi + chế biến nông sản như là cái nền chung về ngành nghề để người dân dựa vào đó vẫn có thể phát huy được trồng trọt, phát triển tiếp được chăn nuôi và mở mang ngành nghề phi nông bằng chế biến nông sản (chế biến cá sản phẩm của trồng trọt + chăn nuôi đem lại). Đây là một sự kết hợp liên hoàn, khấp kín, tăng hiệu quả lẫn nhau và phù hợp với quy mô kinh tế hộ gia đình hiện nay và phù hợp với xu hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng - vật nuôi cho nông thôn nói chung.

2. Mở mang ngành nghề mang sắc thái riêng của từng xã

Trên nền tảng chung về ngành nghề chăn nuôi và chế biến nông sản, mỗi xã có những ngành nghề hiện tại mang sắc thái riêng. Do vậy, lãnh đạo 3 xã cần hướng dẫn các hộ gia đình phát triển những thế mạnh ngành nghề của xã. Ngành nghề ở Tam Sơn chủ yếu là nhóm nghề khác (làm thuê và các việc linh tinh khác), ở Đa Tốn chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp (làm gốm), còn ở Vũ Hội chủ yếu là chế biến nông sản (bún, bánh...). Do đó, ngoài việc phát triển nhóm ngành nghề chung là chăn nuôi + chế biến nông sản (kể trên), cũng cần chú ý phát triển những việc làm - ngành nghề mang sắc thái riêng của từng xã. Vì vậy phải tìm hiểu những nhóm nghề riêng và chung được thể hiện qua từng nhóm hộ giàu - nghèo như thế nào, các nhóm hộ này gặp khó khăn gì về ngành nghề (cũng như cả thuận lợi) để tác động tiếp.

3. Đối với nhóm hộ giàu khá và các nhóm làng xã khác nhau

Từ sự tăng trưởng mức sống nhanh dần về phía nhóm hộ giàu khá, ở nhóm hộ nghèo nói chung có tăng nhưng không nhanh bằng, do vậy nên tìm giải pháp tác động vào nhóm hộ giàu khá tốt hơn là vào nhóm hộ nghèo nói chung, khuyến nghị xung quanh nhóm hộ giàu khá là: Đối với nhóm hộ khá giả ở ba điểm khảo sát, nên tác động sao cho phát triển mạnh ngành nghề phi nông nghiệp để phân tầng mức sống được tăng mạnh về phía nhóm hộ giàu khá. Riêng đối với hộ giàu có, nên tác động sao cho để họ biết tính toán làm ăn giỏi hơn. Đây mới thực sự là nguyên nhân sâu xa của sự tăng trưởng kinh tế.

Nếu mở rộng ra toàn vùng nông thôn ĐBSH, trước hết phải làm cho phát triển mạnh ngành nghề phi nông để tăng mức sống cho người dân. Nhưng cơ bản và lâu dài hơn, sâu

xa hơn vẫn là tạo điều kiện để họ biết tính toán làm ăn trong nền kinh tế thị trường (cũng có nghĩa là nâng cao năng lực dân trí trong nền kinh tế thị trường).

4. Đối với nhóm hộ nghèo nói chung và xã nghèo hơn

Từ hệ số Gini và Dis có chiều hướng tăng dần ở nhóm làng xã càng phát triển đã làm cho khoảng cách giàu - nghèo ở nhóm làng xã đó tăng theo (dù trong tổng thể nông thôn ĐBSH chúng biến động chậm dần và khoảng cách giàu - nghèo cũng tăng chậm) có khuyến nghị rằng: cần phải tác động cả vào nhóm hộ thuộc loại nghèo (tất nhiên tác động vào nhóm hộ giàu khá vẫn là chủ yếu như đã nói ở trên) để cho khoảng cách giàu nghèo được rút ngắn. Nhưng trong 2 nhóm hộ thuộc loại nghèo này, nhóm rất nghèo này gần như đã "ổn định" tới mức không giảm được nữa và sự tăng trưởng mức sống ở họ rất chậm chạp, nhiều khi lại giảm đi do nguyên nhân thuộc về chủ quan gia đình khó khăn là chính. Do vậy, đối với nhóm rất nghèo này có lẽ nên thực hiện trợ cấp theo chính sách xã hội để mức sống của họ được nâng theo cùng với cộng đồng, hoặc đầu tư vào con cháu của họ để kỳ vọng một sự thay đổi trong thế hệ tương lai.

Nhóm hộ nghèo này có sự tăng trưởng mức sống (không nhanh bằng nhóm giàu khá) là do: điều kiện chủ quan gia đình thuận lợi, do chính sách đổi mới của nhà nước do phát triển trồng trọt và chăn nuôi. Trong ba nguyên nhân trên tác động vào phát triển trồng trọt và chăn nuôi có tính khả thi trực tiếp, dễ ảnh hưởng lớn hơn cho nhóm hộ nghèo. Tuy vậy nhóm hộ nghèo này vẫn gặp khó khăn mà chủ yếu là vấn đề thiếu vốn. Ngoài ra họ cũng gặp nhiều khó khăn do thiếu kỹ thuật + kinh nghiệm chăn nuôi, cơ cấu cây trồng hợp lý để sinh lợi cao hơn. Do vậy, giải pháp tiếp theo ở đây là chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phổ biến kỹ thuật để chăn nuôi. Đây chính là một khía cạnh nhằm giải quyết khó khăn ở khía cạnh biết tính toán làm ăn cho các hộ gia đình và cả cộng đồng. Muốn vậy, ngoài việc hộ gia đình tự chủ là chính, đối với cấp làng xã cần phải bổ sung năng lực làm ăn kinh tế cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo để họ có thể giúp dân mang phát triển kinh tế gia đình.

5. Thực hiện công bằng xã hội thông qua giải pháp ngành nghề

Từ hệ số Gini và khoảng cách giàu - nghèo thể hiện sự bất bình đẳng về thu nhập. Thu nhập lại là kết quả của hàng loạt nhân tố "đầu vào" tác động (quyết định, quy định). Trong số các nhân tố "đầu vào" tạo nên thu nhập khác nhau giữa các nhóm hộ giàu nghèo và giữa ba điểm khảo sát thì nhân tố nghề nghiệp có tác động mạnh nhất đến thu nhập và đến mức sống giàu - nghèo nói chung. Do vậy thực hiện công bằng xã hội trước hết và chủ yếu ở chính việc làm - nghề nghiệp. Tức là phải nghiên cứu để có những giải pháp tạo cơ hội như nhau về việc làm - ngành nghề cho mọi người và các hộ gia đình rồi mới đến những giải pháp về các nhân tố "đầu vào" khác (như học vấn...)

Qua khảo sát mẫu cho thấy nhóm hộ nghèo và rất nghèo hầu hết là thiếu việc làm nhóm hộ trung bình ở giữa thiếu việc làm khoảng một nửa, còn nhóm hộ giàu có v

khá giả thiếu rất ít. Từ thực trạng việc làm này, cần phải tìm cơ hội có việc làm cho nhóm hộ thuộc loại nghèo trước hết. Phải nói rằng, việc làm cho mọi người hiện nay ở nông thôn diễn ra hầu như theo con đường tự phát. Do vậy nhóm hộ thuộc loại nghèo rơi vào điều kiện bất lợi, không tự chủ được trong tìm kiếm việc làm. Để thực hiện công bằng xã hội qua giải pháp hỗ trợ "đầu vào" ngành nghề thì chỉ có cách đưa việc làm vào tận tay họ. Điều đó cũng có nghĩa là phải có chương trình việc làm từ bên ngoài (nhà nước, các tổ chức...) nhằm sự ưu tiên vào nhóm người này, hoặc gây hấp dẫn với nhóm người này hơn (nhóm khác thì việc làm đó sẽ không hấp dẫn đối với họ). Vậy, việc làm cụ thể đó là gì sẽ thuộc về câu trả lời dành cho các cấp lãnh đạo. Những việc làm - ngành nghề mà nhóm này thực hiện có được, cần hỗ trợ "đầu vào" như thế nào? Đó là những việc làm thuộc lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Bởi vì những việc làm hiện có ở nhóm này hầu hết là nông nghiệp và thu nhập cũng từ nông nghiệp + nông nghiệp là chính.

Đối với nhóm hộ nghèo hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp là chính, khó khăn trong sản xuất thường là thiếu vốn; còn nhóm hộ từ trung bình đến giàu khá khó khăn là do không tiêu thụ được sản phẩm. Như vậy, về mặt công bằng xã hội nên hỗ trợ vốn "đầu vào" cho hộ loại nghèo ngang bằng tương xứng với nguồn vốn có dư của nhóm hộ giàu khá. Tuy nhiên, dù cho người nghèo có được hỗ trợ đầy đủ vốn để phát triển trồng trọt và chăn nuôi thì cũng chỉ đủ ăn. Như thế cũng đã cải thiện được một phần cuộc sống của họ.

Khó khăn lớn nhất mà nhóm hộ giàu khá gặp phải trong việc làm - ngành nghề (cả trồng trọt và chăn nuôi cũng như lĩnh vực ngoài nông nghiệp) là không tiêu thụ được sản phẩm, dẫn đến ngành nghề - việc làm hiện có không được ổn định, sau đó mới đến thiếu vốn.

Giải pháp đòi hỏi phải có chính sách từ cấp vĩ mô như, kích thích nhu cầu tiêu dùng của thị trường nội địa bằng cách phát triển kinh tế để tăng sức mua cho nông dân, hoặc bằng cách mở ra thị trường tiêu dùng ngoài nước, hoặc phát triển mở mang những việc làm - ngành nghề phi nông khác có khả năng tiêu thụ hàng hóa trên thị trường trong nước và quốc tế (như chế biến nông sản đã nói ở trên. Khi chế biến nông sản được mở ra, chẳng những làm tăng ngành nghề cho cộng đồng mà có khi chính nó lại là chương trình việc làm "đưa tận tay nghề phi nông" cho nhóm hộ nghèo đang cần trợ giúp).

6. Thực hiện công bằng xã hội qua giải pháp học vấn

Mức sống tinh thần giữa các nhóm hộ, không khác nhau nhiều lắm. Tuy vậy, tác động vào học vấn giúp dân cư tính toán làm ăn được giỏi hơn và thêm năng lực mở mang phát triển ngành nghề. Nhưng, không thể làm điều này với thể chế chủ hộ được, mà phải tác động vào lớp con cháu của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Marc P. Lammerink/Ivan Wolffers, Một số ví dụ chọn lọc về nghiên cứu tham dự, Tài liệu VNRP dịch và giới thiệu, Hà Nội, 1996
2. Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB KIKT, Hà Nội, 1996
3. Đỗ Thiên Kính (Tổng thuật và phân tích): Một số vấn đề lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội trong nông thôn nước ta hiện nay (Tài liệu lưu trữ nội bộ)
4. Nguyễn Ngọc Lưu, Các tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu phát triển, Bản tin VNRP số 1995
5. Phí Văn Ba, Hệ thống kinh tế hộ gia đình nông dân đồng bằng: hiện trạng và triển vọng, Tạp chí Xã hội học số 4, 1991
6. Tô Duy Hợp, Về sự phân tầng xã hội ở nông thôn miền Bắc, Tạp chí cộng sản, số 11-1993
7. Tương Lai, Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội (sách tham khảo nội bộ), NXB KHXH, Hà Nội 1995
8. Đỗ Nguyên Phương, Về hiện tượng phân tầng xã hội ở nước ta hiện nay, Tạp chí cộng sản số 5-1994
9. Viện Xã hội học, Sự chuyển đổi cơ cấu xã hội ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ trong điều kiện nền kinh tế mới, Tạp chí xã hội học, số 1-1991.
10. Nguyễn Quang Xuân, Thực trạng về thu nhập và mức sống ở nông thôn hiện nay, Tạp chí Thống kê, số 4-1991.

Xây dựng cơ sở khoa học cho các giải pháp phát triển kinh tế nông thôn vùng ngập lũ sâu huyện Tháp Mười - tỉnh Đồng Tháp (vùng Đồng Tháp Mười)

PGS.TS. Đặng Văn Phan

*Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền Nam
(Bộ Kế hoạch đầu tư)*

TÓM TẮT

Huyện Tháp Mười nằm trong vùng Đồng Tháp Mười có diện tích 51728 ha, dân số 110.094 người (1996). Hàng năm huyện Tháp Mười có tới 99% diện tích bị ngập 0,5 m trở lên trong thời gian từ 3-4 tháng, có trên 60% diện tích là đất phèn nặng và nhiều phèn. Hơn 10 năm qua nhà nước đã đầu tư giải quyết cơ bản các kênh trục thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng biến vùng này thành vùng sản xuất hàng hoá lương thực quan trọng của đồng bằng sông Cửu Long. Huyện Tháp Mười có đủ điều kiện để phát triển, song đang đứng trước các thử thách, còn nhiều bất cập. Đề án: Xây dựng cơ sở khoa học cho các giải pháp phát triển kinh tế nông thôn vùng lũ sâu huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp đã được tiến hành nghiên cứu để góp phần luận cứ cho sự phát triển của vùng này.

Đối với một huyện thuần nông như huyện Tháp Mười, trước hết việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên bắt nguồn từ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi đưa vào các giống lúa có chất lượng cao, giá trị kinh tế cao đi sâu vào thâm canh tăng năng suất. Cần thiết khôi phục các rừng tràm nhất là ở các chân khai hoang trồng lúa kém hiệu quả, áp dụng mô hình vườn rừng tràm. Tiến dần tới xây dựng cơ cấu kinh tế nông-công- thương mại-dịch vụ bền vững. Cần tiếp tục giải quyết hạ tầng cơ sở, hạ tầng sinh hoạt, xây dựng đồng bộ hệ thống thủy lợi, giao thông, địa điểm cư trú dân cư, giảm đến mức tối thiểu thiệt hại do lũ gây ra. Cần ưu tiên các lĩnh vực: xây dựng, giao thông, thủy lợi kết hợp với bố trí dân cư và năng lượng. Việc chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế, đa dạng hoá, phát huy nội lực, phát huy vai trò của các cấp chính quyền cần có biện pháp tổng hợp hữu hiệu để thúc đẩy phát triển nông thôn huyện Tháp Mười và vùng Đồng Tháp (Đồng bằng sông Cửu Long nói chung).

Qua nghiên cứu phân tích đề án đã có nhiều kiến nghị với nhà nước và với các nhà quản lý địa phương nói riêng.

Từ khóa: Vùng ngập lũ; Đồng Tháp Mười; Phát triển kinh tế.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP

MỞ ĐẦU

Mục tiêu của đề án:

- Xây dựng cơ sở khoa học cho các giải pháp phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở một huyện thuộc vùng ngập lũ sâu Đồng Tháp Mười.
- Xác định những cản trở ảnh hưởng đến sự phát triển, nguyên nhân cản trở và đề xuất các giải pháp để phát triển kinh tế nông thôn ở vùng ngập lũ sâu.
- Nghiên cứu nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của vùng, các điều kiện thuận lợi và khó khăn của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.
- Góp phần vào việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường

Phương pháp nghiên cứu chính:

Dựa trên phương pháp tiếp cận hệ thống, huyện Tháp Mười được coi là một bộ phận hữu cơ của Đồng Tháp Mười và đồng bằng sông Cửu Long. Các giải pháp có tác động tích cực và tiêu cực đến Đồng Tháp Mười đều có tác động đến huyện Tháp Mười và ngược lại. Phương pháp nghiên cứu được tiến hành theo cách kết hợp nghiên cứu từ tổng thể đến chi tiết, đi đến tổng hợp, nghiên cứu các yếu tố trong mối quan hệ, tác động qua lại của chúng, trong đó có xét tới các lợi thế so sánh.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

- Điều tra xã hội học: Tiến hành điều tra 3 xã điển hình cho 3 khu vực có điều kiện sinh thái tự nhiên và kinh tế-xã hội khác nhau.
- Phương pháp nghiên cứu nông thôn có sự tham dự của cộng đồng (PRA)
- Phương pháp đánh giá và xét mức độ thích nghi các loại hình sử dụng đất của FAO đề xuất năm 1986 để đánh giá tổng hợp tài nguyên theo hệ thống.
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp xử lý thống kê

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KINH TẾ-XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

1. Đặc điểm tự nhiên

Huyện Tháp Mười nằm trong vùng ngập lũ của đồng bằng sông Cửu Long thuộc vùng Đồng Tháp Mười.

Huyện được bao bọc bởi nhiều con kênh lớn như kênh Phước Xuyên, kênh Dương Văn Dương, Nguyễn Văn Tiếp B và đặc biệt có một hệ thống kênh rạch chằng chịt chia ngang và dọc huyện như kênh Đồng Tiến, kênh An Phong-Mỹ Hoà, kênh Nguyễn Văn Tiếp A, kênh Tư Mới...

Địa hình toàn vùng mang tính chất của vùng đồng bằng, tương đối bằng phẳng không chênh lệch lớn về độ cao. Nơi cao nhất + 1,4m, nơi thấp nhất + 0,8m, tương đương

cao ở dọc các kênh cấp I và thấp dần phía nội đồng. Địa hình có hướng dốc Tây Nam-Đông Bắc, có rải rác các gò cao, đặc biệt vùng Gò Tháp là các vết tích của phù sa cổ.

Diện tích có độ sâu ngập nước từ 0,5m trở lên chiếm hơn 99,7% diện tích tự nhiên toàn huyện. Với độ ngập sâu như vậy có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất lúa, cây lương thực chính của vùng.

Huyện Tháp Mười sử dụng nguồn nước từ sông Tiền, tiếp nước vào địa phận huyện qua 3 tuyến kênh tạo nguồn là: kênh Đồng Tiến, kênh An Phong-Mỹ Hoà và kênh Nguyễn Văn Tiếp.

Đây là nguồn tài nguyên được đánh giá là thuận lợi trong khai thác tài nguyên nước, phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là cho sản xuất của ngành trồng trọt.

Cũng như toàn Đồng Tháp Mười, ngập lụt ở huyện Tháp Mười phụ thuộc vào các yếu tố chính sau: Lũ tràn từ nguồn đến, lượng mưa ở nội đồng, mức thủy triều dâng cao, địa bàn ngập lũ hàng năm và ý thức bảo tồn thiên nhiên của con người, mức đỉnh lũ lớn nhất hàng năm xuất hiện vào tháng 9 hoặc tháng 10.

Mùa lũ gây ngập úng đồng ruộng, làm đình trệ sản xuất ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Những năm lũ lớn gây mất trắng, giảm năng suất, làm chết vườn cây ăn trái, ao cá bị ngập. Do lũ mà lúa Đông Xuân và Hè Thu xuống giống chậm nên giá thấp hơn các vùng không ngập lũ (thu hoạch sớm, được giá). Chăn nuôi cũng chỉ cho phép phát triển vào mùa khô, mùa mưa thiếu thức ăn chuồng trại...Rất ít hộ nuôi gia súc sinh sản nên bị động về giống. Khi bắt đầu lũ: nông dân phải bán hết heo, gà, vịt, cá và thường bị tư thương ép giá, nhiều khi không có lãi. Lũ về gây ngập lụt các khu dân cư, môi trường sống khó khăn; muốn làm nhà phải tôn nền cao vượt lũ, đòi hỏi đầu tư lớn (khoảng 10-15 triệu đồng/hộ). Lũ lụt làm hư hỏng các công trình xây dựng cơ bản và việc sửa chữa tu bổ và đầu tư xây dựng mới các công trình này cần nhiều vốn. Lũ về làm ngập trường lớp, học sinh phải nghỉ học thời gian học bị gián đoạn không đảm bảo chất lượng giáo dục.

Toàn huyện Tháp Mười có 3 nhóm đất chính phân thành 7 loại đất (đất phèn, đất phù sa, đất cát giồng...). Trong đó đất phèn chiếm 39,4% diện tích tự nhiên là nhóm đất mới khai thác; đất phù sa chiếm 59,43% là nơi tập trung sản xuất 2-3 vụ lúa cao sản.

Trong khi nghiên cứu nhóm tác giả đã sử dụng mô hình tối ưu đất và nước với mong muốn qua việc bố trí sử dụng tối ưu đất và nước để xác định những tiềm năng còn có khả năng khai thác trong tương lai. Điều quan trọng hơn là qua các tính toán có tính chất "lý thuyết" để đối chiếu với hiện trạng, đề xuất cải thiện các điều kiện sản xuất hiện nay nhằm tăng thêm khả năng thích ứng, giảm bớt rủi ro, tạo một phần cơ sở khoa học cho các giải pháp phát triển.

Tác giả đưa ra 2 phương án phát triển dựa vào các phương pháp đề xuất ở trên. Phương án I phát triển tối đa về sản lượng lương thực; phương án II đa dạng hoá cây trồng.

So sánh kết quả nghiên cứu với hiện trạng bố trí sử dụng đất đai, có một số nhận xét sau:

- Về cơ bản, phát triển trồng lúa phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng ngập lụt sâu. Để phát huy hiệu quả sản xuất cần phải xây dựng hàng loạt các công trình thủy lợi kênh nội đồng, đắp bờ bao ở nơi có điều kiện. Các bố trí sản xuất hiện nay tương đối phù hợp.

- Huyện Tháp Mười còn có điều kiện để tăng diện tích cây trồng, đặc biệt là lúa và tràm. Riêng 3 vụ lúa, qua nghiên cứu toàn cục Đồng Tháp Mười, để án cho rằng diện tích này không nên để ở mức cao như hiện nay theo nguyện vọng của người dân địa phương, vì nếu phần lớn huyện Tháp Mười đắp bờ bao, làm thêm 3 vụ sẽ ảnh hưởng đến thoát lũ toàn Đồng Tháp Mười, do vậy chỉ nên triển khai ở một số khu vực.

- Xu hướng sản xuất - kinh tế chủ đạo của huyện Tháp Mười trong thời gian trước mất lúa gạo vẫn là chủ yếu, có tính chất quyết định.

- Sản xuất lương thực nhằm phục vụ xuất khẩu phải phát triển công nghiệp chế biến, đưa khoa học kỹ thuật, công nghệ mới tăng giá trị của hạt lúa.

- Cơ cấu cây trồng và vật nuôi ở huyện Tháp Mười có thể thay đổi, trước hết là cây lúa, tăng lúa đông xuân, hè thu và giảm lúa thu đông; tăng các loại cây họ đậu, rau các loại. Tuy nhiên, trong vòng 10 năm tới khả năng tăng vụ cũng có hạn. Cần thay đổi giống lúa có sản lượng và chất lượng cao, đẩy mạnh thâm canh.

- Đa dạng hoá cây trồng ở một huyện ngập lụt hàng năm như huyện Tháp Mười là một việc khó khăn, chỉ nên tập trung vào một số khu vực.

2. Đặc điểm xã hội nhân văn

Dân cư Đồng Tháp Mười nói chung và ở huyện Tháp Mười nói riêng có nguồn gốc từ nhiều địa phương, trong đó phần lớn là những nông dân nghèo từ các tỉnh miền Trung và các tỉnh lân cận đến cư trú. Đáng chú ý là “Người nông dân Đồng Tháp Mười có nhu cầu sâu sắc về tinh thần trong đời sống: Một là được sống trong quan hệ cộng đồng, hai là được giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau trong cuộc sống đời thường”, do đó, ở vùng Đồng Tháp Mười ý thức cá thể của hộ nông dân chưa phải là nhân tố quyết định mà ý thức cộng đồng tương trợ mới là tâm lý phổ biến của nông dân. Đây là điều cần phát huy trong kinh tế hợp tác của vùng.

Cũng giống như cư dân của đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), khi khai phá và chinh phục vùng này người dân đã dựa vào đặc điểm tự nhiên của một vùng ngập, ứ trệ, thấp, nhiều sông rạch. Họ cư trú trong những ngôi nhà sàn dựng trên cọc gỗ hoặc những căn nhà được xây cất trên các gò đất cao hay tôn nền đất dọc hai bờ của các con sông, kênh rạch, các kênh đào nhằm hạn chế những thiệt hại trong mùa lũ. Trải qua bao thế hệ, việc cư trú của dân cư huyện Tháp Mười cũng vẫn còn tồn tại theo những hình thức kể trên.

Huyện Tháp Mười có 110.094 người. Mật độ dân số hiện nay là 212 người/km². Trung bình mỗi hộ dân cư trong huyện có 5 nhân khẩu (số liệu 1986), tốc độ tăng dân số khá nhanh. Trong 10 năm (1986-1996) dân số tăng bình quân 3,75% năm.

Để có thêm căn cứ khoa học cho sự phân tích kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, đề án đã điều tra hơn 200 hộ thuộc 3 xã Mỹ Đông, Hưng Thanh và Phú Điền. Đó là các xã đại diện cho 3 vùng sinh thái tự nhiên của huyện Tháp Mười.

Kết quả điều tra cho thấy các nguồn tài nguyên (đất-vốn-lao động) và tình hình sử dụng chúng như sau:

Ba nguồn tài nguyên chính (đất-vốn và lao động) của nông hộ được phân tích theo các nhóm hộ phân theo quy mô ruộng đất khác nhau. Quy mô ruộng đất bình quân trong vùng là khá cao có tới 40% nông dân có quy mô trung bình từ 1-3 ha và đặc biệt có tới hơn 38% có quy mô tới trên 4 ha. Diện tích canh tác rộng là một thế mạnh rất lớn của vùng này, thế mạnh này được nhân lên rất nhiều khi nhà nước đầu tư vào hệ thống thủy lợi và nhất là khi có đê bao lớn. Hệ số quay vòng đất tăng lên rất nhanh làm cho lợi thế về quy mô đất đai càng phát triển. Diện tích gieo trồng của mỗi hộ nhờ đó gấp đôi hoặc gấp ba diện tích canh tác, tạo nên một khối lượng sản phẩm hàng hoá rất lớn. Tuy nhiên, sự phát triển không cân đối giữa các nguồn tài nguyên làm cho vốn và lao động trở thành yếu tố hạn chế đối với sản xuất. Trung bình mỗi hộ có từ 3-5 lao động, đây cũng là mức bình quân lao động khá cao. Khác với các vùng khác ở ĐBSCL, quy mô ruộng đất đòi hỏi bổ sung một số lượng lao động làm thuê khá lớn ở huyện Tháp Mười. Như mọi vùng khác ở ĐBSCL vốn luôn luôn là nguồn tài nguyên bị hạn chế của nông dân.

Tất cả các xã trong huyện đều có trường tiểu học, toàn huyện có 9 trường phổ thông trung học cơ sở, một trường trung học chuyên ban. Tỷ lệ biết chữ chiếm 91,4% dân số toàn huyện. Hệ thống giáo dục mầm non còn ở mức thấp. Cho đến nay, mới có 3% trẻ dưới 3 tuổi vào học trong các nhà trẻ mẫu giáo, tập trung ở 4 xã, thị trấn. Nói chung hiệu quả đào tạo thấp và đây cũng là một hiện tượng của các vùng ngập lũ sâu Đồng Tháp Mười: học sinh đồ tú tài chiếm tỷ lệ 71,9%. Tình trạng mù chữ ở độ tuổi trung niên, nhất là phụ nữ còn khá cao.

Toàn huyện có một trung tâm y tế đa khoa đặt tại thị trấn Mỹ An và tất cả các xã đã có trạm y tế xã, chưa có hệ thống nước máy. Nước ăn là nước mưa được trữ trong các phương tiện đơn giản như lu, khạp để sử dụng quanh năm, nếu thiếu nước bổ sung bằng việc mua nước, đổi nước. Nước sử dụng cho các nhu cầu khác như tắm rửa...là nước sông, nước kênh rạch. Gần đây có sự viện trợ của UNICEF, một số giếng nước công cộng được khoan để cung cấp nước sạch cho một số vùng dân cư.

Mức sống văn hoá trong vùng tương đối thấp mặc dù thu nhập bình quân hộ khá cao. Tỷ lệ các hộ tham gia uống rượu khá cao và đây là một trong các khoản chi phí khá tốn kém cho người nông dân. Xem video và nghe đài là hai hình thức giải trí được nông dân ưa chuộng. Ba loại hình phổ biến nhất về sinh hoạt giải trí nông thôn là uống rượu, xem video và nghe đài. Báo chí và sách chưa là nhu cầu lớn đối với nông dân hiện nay

do nhiều nguyên nhân, trong đó do trình độ hiểu biết chữ chưa cao, nội dung sách báo chưa phù hợp với trình độ của nông dân là nguyên nhân chính.

Trong các hộ nông dân ở Tháp Mười, vai trò của người vợ trong việc ra các quyết định về chi tiêu và chăm sóc con cái. Tuy nhiên, trong các quyết định về sản xuất thì người chồng đóng vai trò chính. Bởi vậy, các hoạt động khuyến nông cần chú ý nhắm vào người đàn ông trong gia đình, trong khi các hoạt động tín dụng đầu tư cần thu hút được người phụ nữ.

Chính quyền xã ấp được người dân đánh giá có vai trò tích cực trong hỗ trợ sản xuất cải thiện cơ sở hạ tầng và bảo vệ an ninh xóm làng. Hoạt động của tổ chức nông hộ được đánh giá tốt. Đặc biệt vai trò của Hội phụ nữ được các xã đánh giá cao.

THU NHẬP CỦA NGƯỜI DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

Theo kết quả điều tra 90 hộ, thu nhập bình quân đầu người một tháng là 217.130 đồng, ở thành thị đạt 243.280 đồng, ở nông thôn đạt 202.280 đồng. Chia theo ngành sản xuất kinh doanh, thu nhập bình quân đầu người một tháng ở ngành nông nghiệp đạt 184.470 đồng, ngành lâm nghiệp đạt 720.390 đồng, ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp đạt 602.650 đồng, ngành vận tải đạt 215.630 đồng, ngành thương nghiệp đạt 295.750 đồng, ngành dịch vụ đạt 477.460 đồng.

Có sự phân hoá giàu nghèo trong huyện. Ở nông thôn người nghèo nhất có thu nhập bình quân đầu người/tháng là 62.180 đồng. Năm 1997 toàn huyện Tháp Mười có 2.661 hộ nghèo đói (14,4% số hộ), trong đó 1.714 hộ không có đất sản xuất, 729 hộ không có đất thổ cư và 2.434 hộ không có tư liệu sản xuất. Nguyên nhân nghèo đói chủ yếu do không có đất (60%), thiếu vốn sản xuất (20,2%) và do thiếu lao động, gặp rủi ro trong đời sống và sản xuất...

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN THÁP MƯỜI. SẢN XUẤT HÀNG HOÁ: THUẬN LỢI, TRỞ NGẠI VÀ THỊ TRƯỜNG

1. Nhìn chung về phát triển kinh tế huyện Tháp Mười

Cơ cấu kinh tế của huyện Tháp Mười trong thời gian qua gần như đã không thay đổi nhiều. Trong đó:

Nông lâm thuỷ sản:	92,17% (1990) và 91,8% (1995)
Công nghiệp, xây dựng:	1,07% (1990) và 1,35% (1995)
Dịch vụ:	6,76% (1990) và 6,84% (1995)

Tốc độ tăng trưởng GDP của huyện tương đối cao, trên 10%/năm, đặc biệt tốc độ tăng nông lâm thuỷ sản cao bằng 4 lần mức trung bình cả nước, dự báo sự tăng trưởng của huyện trong thời gian tới đạt tốc độ 9%/năm (từ nay đến 2010) hoặc chỉ đạt 7%/năm nếu các điều kiện không được phát huy và đảm bảo. Đây là xu hướng mang tính hiện thực hơn xu hướng trên.

2. Các ngành sản xuất chính

2.1. Nông lâm ngư nghiệp

So sánh với các năm 1985, 1987, 1990, huyện Tháp Mười đã đạt được những bước tiến nhảy vọt về sản xuất lúa.

Đến cuối những năm 1980 ở huyện Tháp Mười gần như không còn lúa nổi năng suất thấp. Trong giai đoạn 1985-1995, có 56% sản lượng lúa huyện Tháp Mười tăng lên là nhờ tăng diện tích, 44% tăng do tăng năng suất. Thời kỳ 1991-1996, có 74% sản lượng lúa tăng do tăng năng suất và 26% là nhờ tăng diện tích gieo trồng. Điều đó phù hợp với xu hướng chung của vùng ĐBSCL.

Tuy nhiên, cơ cấu cây trồng của huyện Tháp Mười ít thay đổi, chỉ độc canh thuần nông về cây lúa (chiếm 94,28%), diện tích trồng cây ăn trái cả huyện có 226 ha đất bị cơn lũ 1996 gây thiệt hại gần như toàn bộ.

Ngành chăn nuôi nói chung gặp nhiều khó khăn vì hàng năm thời gian ngập lũ nhiều. Đàn trâu bò chỉ còn 213 con (1996) do đồng cỏ chăn nuôi bị thu hẹp (giảm 80% so 1990). Đàn heo năm 1995 chỉ có hơn 9.000 con, như vậy 2,3 hộ nuôi 1 con heo/năm. Điều đó nói lên điều kiện chăn nuôi rất khó khăn, một nguyên do lớn là lụt, bên cạnh đó giá thức ăn gia súc tăng giảm thất thường, hệ thống thú y cơ sở chưa nhiều (năm 1996-1,7 hộ nuôi 1 heo/năm).

Đến năm 1996 diện tích tràm huyện Tháp Mười chỉ còn 4.200 ha, giảm 50% so với năm 1990. Xu hướng diện tích rừng tràm mất dần, ảnh hưởng đến môi trường ngày càng lớn.

Về thủy sản trên địa bàn huyện ngày càng phát triển, nuôi cá trong ao, hồ, trên ruộng lúa từ hình thức quảng canh đến quảng canh tiên tiến. Tuy nhiên phong trào chưa rộng do ảnh hưởng của lũ lớn liên tiếp nhiều năm gây bất lợi cho người nuôi cá.

2.2. Kinh tế hộ ở huyện Tháp Mười

Các trở ngại chính trong sản xuất và kinh doanh của các nhóm hộ:

Các nông hộ trong vùng có khả năng tích lũy vốn tái sản xuất tương đối cao, nhưng trong vụ lúa đông xuân và hè thu đa số nông dân vẫn khó khăn, thiếu vốn trong sản xuất. Đối với nông dân sản xuất lúa ở vùng sâu, vốn là yếu tố hạn chế không những đối với nông dân có diện tích trung bình 1-2 ha mà cả với nông dân nhiều đất (>4 ha). Đối với những vùng canh tác lâu đời, vốn là yếu tố hạn chế chính của nông dân có diện tích canh tác trung bình (2-3 ha).

Là một vùng sản xuất lúa hàng hoá, nông dân Tháp Mười lo ngại về giá cả không thoả đáng (chủ yếu là giá lúa thấp), 7-17% nông dân cho biết họ vẫn thiếu đất để sản xuất. Điều đó chứng tỏ khả năng tổ chức quản lý và đầu tư mở rộng sản xuất của nông dân (chỉ với hệ thống kỹ thuật hiện có) vẫn cho phép nông dân mở rộng hơn nữa quy mô sản xuất và việc mở rộng hơn nữa quy mô nông hộ vẫn đem lại hiệu quả kinh tế cao. Thiết bị máy móc và lao động tuy không phải là vấn đề nghiêm trọng nhưng cũng được nông dân chú ý, chứng tỏ xu hướng muốn giảm bớt chi phí lao động tăng hiệu quả sản xuất.

Có rất ít nông dân lo lắng về úng lụt trong vụ hè thu (vì nông dân đã làm được lúa hè thu thường chủ động được thời vụ và có đê bao ngăn lũ tháng 8). Đối với xã Phú Điền đại diện cho các vùng đang cần tăng nước tưới đầu vụ hè thu có gần 10% nông dân lo lắng về tình trạng thiếu nước do hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh vì kênh mương không được nạo vét đầy đủ. Ngoài ra nhiễm phèn trong nước tưới đầu vụ hè thu cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tưới. Chuột phá hoại là một trong những trở ngại chính cho sản xuất.

Nhìn chung sản xuất cây ăn trái không phát triển trong vùng Tháp Mười.

Đối với sản xuất màu, ở vùng mới khai thác, nước tưới trong mùa khô là yếu tố hạn chế chính ngăn cản nông dân mở rộng sản xuất. Ở vùng canh tác lâu đời, các khó khăn khác nhau như thiếu đất, úng lụt, giá cả không thỏa đáng, đất phèn và thiếu nước trong mùa khô cùng xuất hiện làm cho sản xuất rau màu tỏ ra kém hấp dẫn đối với nông dân. Nhìn chung giải quyết thủy lợi vẫn là vấn đề chính để có thể ngăn chặn úng lụt trong mùa lũ và tạo nguồn nước tưới trong mùa khô để có thể phát triển sản xuất màu ở vùng Tháp Mười.

Mặc dù nguồn nước mặt rất dồi dào trong vùng nhưng mỗi khi lũ lụt về cá nuôi lại bị thất thoát, đối với nông dân úng lụt là yếu tố hạn chế quan trọng đối với việc nuôi trồng thủy sản. Ở những nơi có điều kiện bao bờ hoàn chỉnh như xã Mỹ Đông hạn chế này được khắc phục nhưng vốn lại là trở ngại tiếp theo.

Nhìn chung chăn nuôi trong vùng gặp khá nhiều khó khăn và vốn là yếu tố nổi bật có từ 15-27% nông dân lo lắng về thiếu vốn cho chăn nuôi trong mùa lũ. Kỹ thuật sản xuất mà chủ yếu là cộng tác thú y cũng là yếu tố hạn chế đối với chăn nuôi.

Phân tích hiệu quả kinh tế của các công thức luân canh, các loại hình sử dụng đất cơ cấu ngành nghề của các nhóm hộ:

Thời vụ và công thức luân canh ở huyện Tháp Mười rải đều quanh năm tùy theo mức độ hoàn chỉnh của hệ thống thủy lợi. Ở cả 3 xã mà chủ yếu là xã Hưng Thạnh trên diện tích mới mở nhiễm phèn, nông dân chỉ trồng được một vụ lúa đông xuân cho năng suất từ 5,3-6 tấn/ha. Chi phí cho vụ này tương đối thấp và tỷ lệ thu/chi cao (2,3/2,3). Lúa đông xuân-lúa hè thu là công thức luân canh chính trong vùng. Năng suất lúa đông xuân cao nhất ở xã Mỹ Đông gần 7 tấn/ha, trong khi ở các vùng khác vào khoảng 4,6 tấn/ha, 2 xã còn lại đạt không cao, khoảng 3,2 tấn/ha. Chi phí tiền mặt chung cả 2 vụ khá cao ở 2 xã Hưng Thạnh và Phú Điền từ 55-66% tổng thu. Mặc dù xã Phú Điền có điều kiện thuận lợi hơn, chi phí này cũng chiếm tới 45% bao gồm các khoản chi trực tiếp cho sản xuất: vật tư, lao động thuê, thuê máy móc và dịch vụ kỹ thuật, không kể lao động nhà và các khoản khấu hao xây dựng cơ bản. Trừ xã Hưng Thạnh là vùng ảnh hưởng lũ lụt hàng năm, xã Phú Điền có một phần diện tích và xã Mỹ Đông có hầu hết diện tích được bảo vệ ngăn lũ tháng 8 hoặc ngăn lũ quanh năm. Trên các diện tích này, nông dân trồng lúa đông xuân-hè thu-thu đông. Nếu đê bao chỉ ngăn lũ tạm thời đến cuối tháng 8 thì nông dân áp dụng công thức đông xuân-xuân hè-hè thu. Nhìn chung xã Mỹ Đông có hiệu quả kinh tế tương đối cao hơn các xã khác: tỷ lệ chi phí

tiền mặt trong tổng thu chiếm khoảng 51%. Ở Phú Điền tỷ lệ này là 58-60% tùy theo công thức luân canh. Nhìn chung hiệu quả của 2 vụ sau thấp hơn nhiều so với vụ lúa đông xuân do năng suất đạt thấp. Nếu trường hợp gặp thiên tai (lũ, sâu bệnh, mưa kéo dài khi thu hoạch), hoặc các đột biến xấu về giá cả thị trường thì nông dân có thể bị lỗ trong 2 vụ sau.

Cơ cấu thu nhập theo ngành nghề ở 3 xã huyện Tháp Mười

Cơ cấu thu nhập theo ngành nghề								
Xã	Diện tích	Thu nhập (TB/ha)	Tổng thu/hộ	Lúa (%)	Chăn nuôi (%)	Nghề phụ (%)	Nghề phi NN (%)	Lãi thuần/hộ
Hưng Thạnh	2,3	22,65	51,02	92	3	4	0	29,16
Mỹ Đông	3,6	7,96	28,81	88	2	8	2	17,44
Phú Điền	1,9	17,82	33,74	85	5	8	2	18,77

Xét về thu nhập của từng ngành nghề trong hộ, lúa vẫn là ngành sản xuất chính trong vùng chiếm từ 85-92% tổng thu. Đóng góp của các ngành nghề khác tuy không nhiều nhưng vai trò của các nghề phụ là đáng kể trong kinh tế gia đình. Phải nói rằng cơ cấu kinh tế trong nông hộ còn ở mức thuần nông và mang nặng tính độc canh lúa. Nhờ có diện tích canh tác bình quân khá rộng cho hộ nên các hộ có thu nhập thuần tương đối cao. Nơi có điều kiện tăng vụ, thâm canh có mức thu nhập cao hơn hẳn so với những vùng đất mới, thủy lợi chưa hoàn chỉnh.

Phân tích cơ cấu chi tiêu của các nhóm hộ:

Số liệu về cơ cấu chi phí bình quân trong hộ gia đình nông dân ở ba xã cho thấy, sau chi phí về ăn uống, quần áo, y tế, quà là ba khoản chi mà hầu hết các hộ phải có hàng năm, ngoài ra tiệc tùng hiếu hỷ cũng là một khoản chi mà nhiều nông dân phải có. Sau những ưu tiên chi phí, mới đến chi phí cho giáo dục, sửa chữa nhà cửa và đi lại. Ở những xã có điện, tỷ lệ hộ chi phí về điện khá cao. Các khoản chi khác như: nhiên liệu, sửa chữa máy móc, tôn giáo chiếm vai trò thấp hơn.

Cơ cấu tiêu thụ sản phẩm trong gia đình cho thấy lúa và heo, nông dân sản xuất với mục đích hàng hoá là chính, chỉ để lại tiêu thụ trong gia đình một khối lượng nông sản < 20%. Đối với những nông sản có quy mô sản xuất nhỏ (như hoa màu, gia cầm) chủ yếu nông dân sản xuất ra để phục vụ nhu cầu gia đình.

Công tác khuyến nông ở 3 vùng điều tra huyện Tháp Mười, Đồng Tháp:

Như hầu hết các vùng khác ở ĐBSCL nông dân thường học hỏi kinh nghiệm kỹ thuật của nông dân khác. Công tác khuyến nông trong vùng chưa đủ mạnh và một chiến lược khuyến nông thích hợp phải dựa vào mạng lưới nông dân sản xuất giỏi cũng như các phương tiện thông tin đại chúng.

Hiện trạng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đến năm 1996 của huyện Tháp Mười:

Giá trị sản lượng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp năm 1996 là 5.808 triệu đồng (giá cố định năm 1994), tăng không đáng kể so với năm 1995. Toàn huyện có 278 cơ sở với quy mô sản xuất lớn 15%, vừa 34%, nhỏ 51% (tăng 18 cơ sở so với năm 1995), gồm các ngành như: xay sát và đánh bóng gạo, cơ khí, chế biến thực phẩm, sản xuất nước đá, sản xuất bánh mì, chế biến và gia công đồ gỗ. Ngoài ra còn có 10 cơ sở dịch vụ công nghiệp khác phục vụ cho nhân dân trong huyện như: may mặc, giày da, nước mắm, bánh kẹo. Hầu hết các cơ sở sản xuất phân bố theo trục lộ và các tuyến kênh chính như kênh Nguyễn Văn Tiếp A, kênh Tư Mới, kênh Năm, trung tâm các xã, thị trấn.

Khoảng 2/3 cơ sở đã có lưới điện 3 pha đi qua. Hàng năm có tới 40% cơ sở phải ngưng hoạt động trong mùa lũ. Đến năm 1996, lưới điện đã kéo đến 12/12 xã, thị trấn với 39% tổng số hộ trong huyện sử dụng điện.

Trong toàn huyện có 9 trạm bơm điện, đảm bảo tưới tiêu cho 4.040 ha của 5 xã Mỹ Quý, Mỹ Đông, Mỹ An, Tân Kiều, Đốc Binh Kiều. Ngoài ra còn có 6.773 máy bơm nước các loại của hộ cá thể với công suất 149.000m³/h. Để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn có số lượng lớn các chủng loại máy kéo, xới, trục cải tiến, máy suốt, xe cải tiến...

Thủy lợi là một lĩnh vực được phát triển sớm nhất ở vùng này. Cho đến nay, hệ thống thủy lợi trên địa bàn được hình thành tương đối hoàn chỉnh, bao gồm: hệ thống kênh tạo nguồn cấp I, hệ thống kênh cấp II, III và hệ thống kênh tưới tiêu nội đồng. Hệ thống kênh trục có tổng chiều dài chạy qua huyện là 95km.

Hệ thống kênh tạo nguồn cấp II, cấp III trên địa bàn huyện là một hệ thống kênh chằng chịt, đa số được nhà nước đầu tư đào mới và nạo vét vào những năm 1980.

Hệ thống trạm bơm tưới tiêu cũng được phát triển. Một số hệ thống đề bao chống lũ từng phần đã hình thành, nhằm kéo dài thời gian để thu hoạch và giải quyết các vấn đề của vụ hè thu vào thời điểm đầu mùa lũ và cuối mùa lũ (lũ chưa tự rút ra hết, có thể bơm nước ra để canh tác lúa đông xuân sớm hơn).

Huyện Tháp Mười có liên quan rất lớn đến các biện pháp thoát lũ ở Đồng Tháp Mười. Huyện có nhiều tuyến kênh làm nhiệm vụ thoát lũ như Đồng Tiến, Phước Xuyên, Tư Mới,... Công tác thủy lợi của huyện sẽ phụ thuộc rất lớn vào các phương án thoát lũ của Trung ương đối với vùng Đồng Tháp Mười nói riêng và cho ĐBSCL nói chung.

Hàng năm huyện Tháp Mười có sản lượng lúa hàng hoá lớn, số lúa sản xuất được cần phải bán ra chiếm trên 75% sản lượng (bằng 36,5% lúa hàng hoá của tỉnh Đồng Tháp). Số lúa này tham gia vào hai thị trường chủ yếu trong nước và thị trường xuất khẩu gạo.

Vấn đề thu mua lúa theo giá cả hợp lý là vấn đề rất quan trọng đối với nông dân Đồng Tháp Mười nói chung, huyện Tháp Mười nói riêng hiện nay và những năm tới. Theo tính toán của Sở Nông nghiệp và PTNT Đồng Tháp và Phòng Kế hoạch-đầu tư huyện Tháp Mười thì giá thành 1kg thóc vụ đông xuân 1.119 đồng/kg (Cục Thống kê

tính -- 1.112 đồng/kg) và vụ hè thu 1.494 đồng/kg (Cục Thống kê tỉnh 1.431 đồng/kg). Nếu tính chi phí lao động gia đình cụ thể thì giá thành phải tăng từ 18-25%.

Trong các chi phí thì chi phí vật chất chiếm từ 72,7-75% đối với vụ đông xuân và 70% đối với vụ hè thu. Chi phí lao động sống vụ hè thu cao hơn vụ đông xuân.

Muốn tăng năng suất, yêu cầu tăng đầu tư phải cao hơn. Muốn tăng được lợi nhuận phải giảm giá vật tư hoặc giảm lãi vay vốn mua vật tư. Trước tháng 7/1997, trong năm 1996 ngân hàng có mức lãi suất vay 2,5% tháng và đến người nông dân qua nhiều loại phí có thể lên đến 3%. Từ ngày 1/7/1997 giảm lãi suất vay xuống 1,5%. Đây là cơ hội để người trồng lúa tăng thu nhập.

Theo các tính toán, để đảm bảo cho nông dân sản xuất có lãi trên 20% giá thành thì giá mua lúa của nông dân phải 1.400 đồng/kg, lãi lên tới 40% trên giá thành thì giá mua lúa phải đạt 1.600 đồng/kg song thực tế giá lúa giảm liên tục. Thiếu vốn là căn bệnh trầm kha của xuất khẩu gạo, năm nào cũng lặp đi lặp lại (từ 1989), nông dân bị ép giá. Nông dân chờ các doanh nghiệp, doanh nghiệp chờ cơ chế. Mặc dù các doanh nghiệp thu mua tích cực nhưng trên 50% sản lượng lúa được tiêu thụ do tư nhân thu mua với giá ép người nông dân, đặc biệt ở các xã vùng sâu. Nông dân không có sự lựa chọn nào khác bởi lẽ chi phí vận chuyển lúa ra các điểm thu mua của nhà nước (đặt tại thị xã, thị trấn) còn lớn hơn so với giá mua thấp của tư thương. Lực lượng tư thương chính là "nhân công" của các doanh nghiệp nhà nước. Sự ép giá có thể từ đầu mỗi xuất khẩu, có thể từ sự phân phối lợi nhuận của các khâu lưu thông. Cơ cấu lưu thông yếu kém là nguyên nhân gây bất lợi cho nông dân. Năm 1996 ở huyện Tháp Mười có gần 80 doanh nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh trong đó có 28 doanh nghiệp làm nhiệm vụ xay xát, thu mua lúa gạo với số vốn doanh nghiệp hơn 2,3 tỷ đồng (bình quân 83 triệu đồng/DN). Đây là những doanh nghiệp không lớn song góp phần tích cực vào chế biến, thu mua lương thực đưa ra ngoài vùng.

Theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phân định sự hợp lý cần thiết như sau: "70% lợi nhuận xuất khẩu lúa phải về nông dân, 30% là của nhà xuất khẩu". Mong muốn này chỉ có thể đạt được bằng phương thức điều hành xuất khẩu theo kiểu mới.

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN HUYỆN THÁP MƯỜI

1. Chính sách - định chế

Tình hình phát triển sản xuất của nước ta trong vài chục năm qua có các biến chuyển to lớn trong nông nghiệp không phải chỉ do khoa học kỹ thuật mang lại mà chủ yếu là do các cải cách về thể chế. Trong đó phải kể đến: chỉ thị 100, nghị quyết 10, nghị định 64/CP. Với sự lãnh đạo của Đảng và các cấp chính quyền nhà nước, với các chính sách mới (QĐ 773/TTg; QĐ 256 TTg; Nghị định 14CP; quyết định 99 TTg ngày 9/2/1996) đã làm cho nông dân phát huy tính tích cực tham gia vào sự phát triển nông nghiệp, tạo dựng kinh tế nông thôn khởi sắc.

Có thể nói, sau nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (tháng 4/1988) hộ nông dân đã trở thành chủ thể trong sản xuất nông nghiệp, mô hình hợp tác xã theo kiểu cũ hầu như mất

hấn tác dụng đối với quá trình sản xuất nông nghiệp. Kinh tế nông hộ đã trở thành một đơn vị sản xuất chủ yếu của nông thôn, là nhân tố quan trọng của sự tăng trưởng kinh tế nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Kinh tế nông trại là hình thức cao của kinh tế nông hộ, khi kinh tế nông hộ đạt được trình độ sản xuất hàng hoá, đã vượt qua ngưỡng của kinh tế hộ tiểu nông tự cấp tự túc.

Qua điều tra của Đề án cho thấy huyện Tháp Mười cũng có một số nông trại gia đình đang hình thành. Đó là nhân tố quan trọng cho phát triển nông thôn. Tuy nhiên vấn đề kinh tế nông hộ, kinh tế nông trại chưa được nghiên cứu nhiều, còn có rất nhiều vấn đề phải được đi sâu cả phần lý luận và thực tiễn.

2. Tác động của nhà nước, các bộ ngành, các nhà khoa học

Nhân tố tác động quan trọng của nhà nước đã được thể hiện rất rõ ở các Nghị quyết như:

Chủ trương “tấn công vào Đồng Tháp Mười” của tỉnh uỷ Đồng Tháp 12/1981. Từ sau năm 1975 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ, các Bộ, các ngành, các địa phương và các nhà khoa học đã vượt qua muôn vàn khó khăn liên tục tấn công vào Đồng Tháp Mười. Ngành thuỷ lợi đã có chủ trương lớn đầu tư vào đào kênh mới, rất lớn từ Hồng Ngự đi Vĩnh Hưng, nối đầu nguồn sông Tiền với đầu nguồn sông Vàm Cỏ Tây ở điểm gần nhất, mà dân đặt tên là kênh trung ương để dẫn ngọt vào Đồng Tháp Mười. Từ thực tế thành công của kênh Hồng Ngự I, Bộ Thuỷ lợi trước đây đã đầu tư thêm cho đào sâu mở rộng thêm nhiều trục khác nữa. Ngành Thuỷ lợi đã áp dụng các biện pháp lớn có tầm chiến lược, quyết định đến phát triển Đồng Tháp Mười như:

- Lợi dụng năng lượng thuỷ triều để dẫn nước ngọt vào, Đồng Tháp Mười chỉ cần sử dụng một số bơm dầu nhỏ, đầu nước thấp do dân tự làm để giải quyết cục bộ, cày đất về mùa khô, để cắt đường mao dẫn của phèn bốc lên mặt, dùng nước lũ để rửa phèn, sau đó duy trì một lớp nước ngọt liên tục với một chiều sâu thích hợp để ếm phèn, đào các kênh trục các cấp để xổ phèn.

- Xây dựng hệ thống bờ bao chống lũ tháng 8 để hình thành vụ hè thu

- Sử dụng đất đào kênh để đổ vào một phía tạo nền dân cư và kết hợp kênh đào hình thành hệ thống giao thông thuỷ để phục vụ sản xuất.

Ngành nông nghiệp đã chọn giống lúa đông xuân và hè thu có năng suất cao trên từng loại đất trong vùng, đề ra kỹ thuật gieo sạ, phân, phòng trừ sâu bệnh để thâm canh lúa đông xuân và hè thu. Tổng kết kinh nghiệm thâm canh lúa mùa, trồng xen hoa màu và cây công nghiệp ngăn ngày sau khi thu hoạch lúa nổi...

Giá trị có ý nghĩa chiến lược của công tác thuỷ lợi đối với nông nghiệp ở Đồng Tháp Mười là tìm ra hướng đi đúng đắn đó là chuyển vụ kết hợp với tăng vụ và mở rộng diện tích canh tác bằng biện pháp thuỷ lợi và nông nghiệp.

Ngành lâm nghiệp đã nghiên cứu giống và kỹ thuật trồng tràm, trồng bạch đàn ở vùng ngập sâu và phèn nặng, phương thức đắp bờ bao giữa nước chống cháy rừng tràm trong mùa khô, biện pháp khai thác tài nguyên trong rừng tràm...

Dựa trên những luận cứ khoa học và kinh nghiệm thực tiễn khai thác Đồng Tháp Mười, Thủ tướng chính phủ đã ra chỉ thị 74 CP ngày 18/3/1987 và Quyết định thành lập Ban chỉ đạo Đồng Tháp Mười giúp Chính phủ phối hợp với các ngành, các cấp nhằm thực hiện chương trình khai thác Đồng Tháp Mười toàn diện và đồng bộ hơn trong tình thần đổi mới của đất nước.

3. Các biện pháp khoa học tổng hợp

Thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu. Việc đào những con kênh tạo nguồn dẫn nước ngọt và những con kênh nội đồng đã giúp cho nông dân có thể chủ động tưới tiêu cũng như làm thay đổi tập quán canh tác của họ và cải tạo đất phèn, làm chuyển biến vùng Đồng Tháp Mười.

Một kinh nghiệm độc đáo của bà con nông dân trong việc sử dụng đất phèn bằng cách “ém phèn” đã được các nhà khoa học tổng hợp và nâng cao thành một biện pháp khoa học.

Nông dân Tháp Mười đã cày đất sớm hơn thay vì cày chờ mưa. Do trồng những giống lúa mới, ngắn ngày, kháng rầy năng suất cao, chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu có gốc IR, OM, MTL, KSB... thay thế cho những giống truyền thống dài ngày, năng suất thấp, đã làm cho vòng quay của đất tăng nhanh sản lượng cao làm thay đổi tập quán sử dụng phân bón. Trước đây người dân chỉ thích dùng phân urê để bón cây trồng, hiện nay người dân đã thích dùng phân lân, phân kali. Các loại hoá chất như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ cũng được dùng phổ biến trong sản xuất nông nghiệp.

Đưa bộ máy đầu não của huyện đóng ngay tại vùng ngập lũ sâu của Đồng Tháp Mười trực tiếp, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội là một yếu tố quan trọng quyết định sự thành công trong công tác điều động lao động và dân cư vào xây dựng vùng kinh tế mới ở đây.

4. Tổ chức sản xuất kinh tế hợp tác

Huyện Tháp Mười có nhiều hình thức hợp tác, nổi bật nhất là mô hình nông dân liên kết sản xuất (liên kết sản xuất lúa, liên kết chăn nuôi, đường nước, khuyến nông...); tổ tiết kiệm, tổ góp vốn...; tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất là hình thức thu hút đông đảo số nông dân tham gia. Có một tỷ lệ tương đối lớn từ 15-30% nông dân muốn tham gia các tập đoàn sản xuất, 20-30% muốn tham gia vào các câu lạc bộ khuyến nông. Một số ít muốn tham gia vào các nhóm tiết kiệm, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ thực vật. Như vậy, những hoạt động của các tập đoàn sản xuất, các câu lạc bộ khuyến nông đang ngày càng được bà con hưởng ứng..

KẾT LUẬN

1. Huyện Tháp Mười nằm trong vùng Đồng Tháp Mười hàng năm bị ngập lũ, có tới 99% diện tích ngập trên 0,5m trở lên và thời gian ngập phần lớn từ 3- 4 tháng, có trên 60% diện tích là đất phèn nặng và nhiễm phèn. Huyện có nhiều tiềm năng và trở ngại trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn. Vùng ngập lũ huyện Tháp Mười thuộc Đồng Tháp Mười, về cơ bản rất thích hợp với việc phát triển cây lúa, các cây

trồng khác ít thuận lợi hơn, khó có khả năng phát triển. Rừng trà đang có nguy cơ bị thu hẹp nghiêm trọng.

Từ một vùng “hoang dã” huyện Tháp Mười nói riêng cũng như Đồng Tháp Mười nói chung, trong vòng hơn 10 năm dưới sự đầu tư lớn lao của nhà nước đã giải quyết cơ bản các kênh trục thuỷ lợi, xây dựng các cơ sở hạ tầng để trở nên một vùng sản xuất hàng hoá lương thực quan trọng của Đồng bằng sông Cửu Long.

Huyện Tháp Mười có đủ điều kiện để phát triển, song đang đứng trước thử thách phát triển bền vững nông nghiệp nông thôn. Đó là cơ sở hạ tầng KT-XH và cơ sở vật chất kỹ thuật thấp kém, còn nhiều bất cập trong tổ chức quản lý tài nguyên, lúng túng trong xác lập các quan hệ kinh tế ở nông thôn, dân cư không tập trung, trình độ dân trí thấp, thiếu vốn, thiếu đất và giá nông sản không ổn định (đầu ra của nông nghiệp). Đây là ba vấn đề thuộc chính sách vĩ mô cần được Chính phủ giải quyết.

2. Kinh tế nông thôn ở huyện Tháp Mười hiện tại và những năm trước mắt vẫn cơ bản là thuần nông với chế độ đơn canh lúa. Việc đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi tại một huyện ngập lũ Đồng Tháp Mười còn gặp nhiều khó khăn. Việc tiếp tục đầu tư chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện Tháp Mười phụ thuộc phần lớn vào khả năng làm đê bao của huyện, của xã và tồn cao nền nhà của từng gia đình. Đê bao chống lũ tháng 8 là bài toán phải được nghiên cứu rất kỹ lưỡng ở các cấp.

3. Đối với một huyện thuần nông như huyện Tháp Mười, trước hết việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nên bắt nguồn từ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, giữa cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái, chuyển dịch cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi. Huyện cần chuyển hướng, cơ cấu chính là nghề trồng lúa mà chủ yếu là thay giống lúa có sản lượng cao bằng giống lúa có chất lượng cao, giá trị kinh tế cao. Sự thâm canh thay cho quảng canh và khai hoang có mục đích mở rộng diện tích lúa nước là một điều kiện không thể thiếu được khi thực hiện quy trình công nghệ mới tạo ra sản phẩm lúa hàng hoá có giá trị cao.

Ngoài sản phẩm lúa hàng hoá ra, cần khôi phục rừng Tràm, như một đặc sản quốc gia, trên cơ sở chuyển các diện tích khai hoang trồng lúa không hiệu quả. Vườn rừng tràm có thể là một nội dung cụ thể của vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở huyện nói riêng và Đồng Tháp Mười nói chung. Đó cũng là nội dung quan trọng bảo vệ môi trường thiên nhiên, phát triển bền vững.

4. Từ các chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, dần dần mới có thể xây dựng cơ cấu kinh tế nông-công thương mại dịch vụ bền vững ở nông thôn.

Trong xây dựng cơ cấu kinh tế nông-công thương mại dịch vụ, cần định hướng cho bước đi ban đầu như: hình thành các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản từ thủ công đến cơ giới; cần quy hoạch các cụm thương mại đầu mối, tạo thị trường nông thôn thông suốt; cần đặc biệt chú ý nâng cấp và xây dựng thêm các chợ; về dịch vụ nông thôn: mở rộng các dịch vụ kỹ thuật - nông nghiệp, dịch vụ chuyển giao công nghệ và dịch vụ gắn liền

điện khí hoá, công nghiệp hoá nông thôn; tổ chức các tuyến du lịch sinh thái có thể đem lại thu nhập không nhỏ cho sự phát triển của huyện.

5. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết để phát triển kinh tế nông thôn: Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng sinh hoạt, xây dựng đồng bộ hệ thống thủy lợi-giao thông-địa điểm cư trú dân cư-giảm đến mức tối thiểu thiệt hại cơ sở hạ tầng, thiệt hại về người trong các mùa lũ lụt; những định chế thị trường, các thể chế mới ở nông thôn, năng lực kinh tế của các hộ nông dân, sự tác động kích thích của công nghiệp-dịch vụ chưa đủ mạnh, chưa ổn định, còn tự phát, cơ chế và chính sách đối với nông thôn và nông nghiệp chưa hoàn chỉnh và thiếu đồng bộ.

6. Cần ưu tiên 4 lĩnh vực: xây dựng, giao thông, thủy lợi kết hợp với bố trí dân cư và năng lượng. Cần có biện pháp tổng hợp quyết liệt để có vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Cần thực hiện được các biện pháp đảm bảo như cung cấp vốn cho sản xuất, khuyến nông, ổn định thị trường nông nghiệp-nông thôn. Do đó cần thiết lập hệ thống tín dụng nông thôn đa dạng.

7. Chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế. Đa dạng hoá các thành phần kinh tế. Đây là cơ sở quan trọng để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Để phát triển nhanh nông nghiệp và nông thôn cần phải phát huy nội lực, ở đây chính là hàng chục ngàn hộ nông dân và kinh nghiệm sản xuất phong phú đã có.

8. Nông dân không có đất sản xuất, không có đất thổ cư, không có tư liệu sản xuất vẫn còn. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để người dân sống và làm giàu được trên địa bàn nông thôn của mình.

9. Có xu hướng tích tụ đất ở vùng ngập lũ. Kinh tế trang trại là quá trình chuyển đổi từ kinh tế hộ nông dân tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Kinh tế trang trại là xu thế, là quá trình đòi hỏi khách quan, cho nên quy định hạn điền là cấp thiết, việc khống chế diện tích đất sản xuất lương thực ở vùng ngập lũ Đồng Tháp Mười cũng cần được cân nhắc, cần xác định mức sản xuất trên đầu người một cách ổn định.

10. Mức thu nhập trên một ha canh tác ở xã Mỹ Đông cao hơn hẳn các xã nhờ cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, đặc biệt là hệ thống đê bao ngăn lũ và các trạm tưới tiêu cho đồng ruộng, đây là một mô hình phát triển kinh tế điển hình ở Đồng Tháp Mười, nên nghiên cứu nhân rộng mô hình này.

11. Vai trò của các cấp chính quyền được nhân dân đánh giá rất cao, đặc biệt có tầm quan trọng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng: thủy lợi, giao thông, điện nước sinh hoạt và giữ gìn an ninh nông thôn.

12. Nhà ở là một vấn đề lâu dài nhưng cấp thiết của nông thôn huyện Tháp Mười. Hiện tại, tỷ lệ nhà xây, nhà gỗ trong dân cư còn ít, chiếm dưới 10%. Nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ cho dân lên nền, làm nhà. Các khu dân cư mới, trường học, trạm xá, khu hành chính huyện xã, các vườn cây ăn trái tập trung nên có đê bao, có cống thoát nước dễ dàng.

13. Cần mở rộng công tác khuyến nông qua tivi và đài phát thanh, các hình thức vui chơi giải trí giúp đông đảo người dân vùng sâu vùng xa.

14. Chú ý cung cấp truyền đạt các tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp, hỗ trợ các thông tin về thị trường và vấn đề tiếp thị.

15. Vấn đề giáo dục của huyện Tháp Mười đã đạt được nhiều thành tích đáng kể. Tuy nhiên hiệu quả đào tạo còn thấp cần chú ý giải quyết.

Kiến nghị với nhà nước

1. Để phát triển kinh tế bền vững của huyện Tháp Mười cần có sớm các giải pháp đồng bộ của nhà nước về chống lũ, ngăn mặn, giữ nước ngọt ở Đồng Tháp Mười. Hệ thống thoát lũ cho Đồng Tháp Mười chạy qua huyện Tháp Mười, đề nghị được khẳng định sớm, quy hoạch cụ thể và xây dựng đồng bộ.

2. Kiến nghị với nhà nước về chính sách vĩ mô:

– Chính phủ đã có QĐ 99/TTg đối với ĐBSCL nhưng ở huyện Tháp Mười mong rằng được lập các dự án đầu tư trọng điểm cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường xã, thủy lợi, điện, bố trí dân cư. Nên thành lập quỹ đầu tư phát triển nông thôn.

– Cần áp dụng chế độ tín dụng ưu đãi cho vùng lũ lụt thường xuyên ở ĐBSCL trong đó có Đồng Tháp Mười. Cần áp dụng rộng rãi hơn chế độ cho nông dân vay dựa vào tín chấp với các thủ tục đơn giản, thời gian trả nợ linh hoạt để nông dân không phải bán lúa ngay sau thu hoạch, nông dân thuộc diện nghèo được vay vốn với lãi suất giảm 30% so với lãi suất thương mại.

– Kiến nghị nhà nước có chính sách trợ giá hợp lý cho người nông dân ở vùng chuyên canh cây lương thực.

– Đề nghị Chính phủ nghiên cứu giảm thuế và đi đến không thu thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với đất canh tác cây lương thực.

– Nhà nước xem xét thực hiện chính sách miễn, hoặc giảm thuế có thời hạn hợp lý mang tính khuyến khích đối với các hoạt động công nghiệp-dịch vụ có khai thác nguyên liệu chế biến nông sản thu hút nhiều lao động ở địa phương.

– Tạo thị trường đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, cần chú trọng tính cân đối và đồng bộ giữa thị trường trong và ngoài nước cho trước mắt và lâu dài.

– Trong tình hình hiện nay cần phải được mở rộng các đầu mối xuất khẩu gạo cho các doanh nghiệp tư nhân, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể xuất khẩu gạo, đồng thời cũng cần có những biện pháp quản lý chặt chẽ chống bán phá giá, giữ uy tín cho gạo Việt Nam trên thương trường thế giới.

– Tăng cường công tác khuyến nông của nhà nước để hoạt động khuyến nông thực sự là một hoạt động góp phần tăng trưởng sản xuất, một hoạt động miễn phí, hoạt động phi lợi nhuận.

– Để có thể bám trụ, chung sống với lũ, đề nghị nhà nước, UBND tỉnh, huyện, xã có giải pháp đảm bảo mỗi hộ nông dân trong huyện Tháp Mười đều có đất cất nhà, có quyền có đất làm nhà ở ổn định.

– Để có thể công nghiệp hoá nông thôn vùng Đồng Tháp Mười không thể không đào tạo nguồn nhân lực mới và nâng cao dân trí cho toàn vùng. Ngoài việc mở rộng các hệ đào tạo, dạy nghề, nhà nước cần quan tâm ưu tiên kinh phí hơn nữa cho giáo dục phổ thông ở DBSCL, đặc biệt là Đồng Tháp Mười và tạo điều kiện để phổ cập cấp I ở nông thôn. Đề nghị có chính sách thích đáng cho giáo viên và cán bộ y tế bám trụ và chế độ công tác hợp lý cho cán bộ hoạt động nghiên cứu ở Đồng Tháp Mười nói chung và huyện Tháp Mười nói riêng.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT VỚI CÁC NHÀ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG NHẪM KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ VÀ KHẮC PHỤC TRỞ NGẠI CỦA THIÊN NHIÊN

1. Hướng phát triển nông lâm ngư nghiệp:

– Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên và kinh tế-xã hội, huyện Tháp Mười có thể được chia thành 3 tiểu vùng sản xuất. Quy hoạch và xây dựng các khu vực sản xuất lúa xuất khẩu có chất lượng cao để có hướng đầu tư và các cơ chế chính sách phù hợp.

– Đa dạng sản xuất nông nghiệp trên cơ sở đa dạng hoá cây trồng và phát triển chăn nuôi.

– Đầu tư cải tạo vườn tạp.

2. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi khai thác có hiệu quả tài nguyên đất-nước và hạn chế thiệt hại lũ lụt.

3. Xây dựng đồng ruộng và cải tạo đất phèn

4. Bố trí lịch thời vụ gieo cấy thích hợp cho từng cơ cấu cây trồng nhằm né tránh lũ có hiệu quả.

5. Chọn giống cây ngắn ngày, đặc biệt là giống lúa chịu phèn có năng suất và chất lượng gạo cao đưa vào gieo cấy.

6. Tổ chức khai thác tối nguồn lợi thuỷ sản trong mùa lũ, đồng thời chú trọng bảo vệ tối nguồn lợi này.

7. Khôi phục lại rừng tràm góp phần tạo lập lại sinh thái mang đặc trưng nguyên thủy của Đồng Tháp Mười.

8. Các giải pháp có tính chất kinh nghiệm được tổng kết trong hộ nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban Kế hoạch nhà nước-Ngân hàng thế giới, Quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Cửu Long Việt Nam, 1993.
2. Tập thể tác giả, Đề tài KX 08 “Phát triển toàn diện KT-XH nông thôn Việt Nam”.
3. Võ Tòng Xuân và cộng tác viên, Đề tài KX 0811: Tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.
4. Trường ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Kết luận Hội thảo quốc tế về phát triển sản xuất nông nghiệp ĐBSCL theo hướng hàng hoá tại Cần Thơ.
5. Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp từ 1975-1996.
6. Chương trình khai thác và phát triển kinh tế-xã hội vùng Đồng Tháp Mười, Báo cáo tổng kết 10 năm khai thác và phát triển KT-XH Đồng Tháp Mười (1987-1997), 6-1997.
7. Đào Thế Tuấn, Kinh tế hộ nông dân, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
8. Nguyễn Văn Dũng, Vấn đề phát triển kinh tế nông trại. Giải pháp phát triển kinh tế nông trại, Thông tin KH-CN và MT số 2 và 4/1996.
9. Cục Thống kê Đồng Tháp, Điều tra tổng hợp 90 hộ ở Đồng Tháp Mười, 1995 và 1996.
10. Tài liệu Chương trình VNRP, Liên hệ với nông dân-lập mạng lưới vì nền nông nghiệp bền vững và đầu tư thấp từ bên ngoài.

Nghiên cứu luận cứ phát triển kinh tế - xã hội vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình

TS. Vương Văn Quỳnh
Trường ĐH Lâm nghiệp Xuân Mai

TÓM TẮT

Vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình có diện tích là 71.563 ha. Trong đó đất lâm nghiệp chiếm 70%, đất nông nghiệp chiếm 8%, các loại đất khác là 22%. Tỷ lệ che phủ của rừng chỉ còn 27%. Toàn vùng có 18 xã với dân số là 31.492 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc, chỉ có khoảng 9% là người Kinh. Hiện nay có 40% dân không biết đọc biết viết, 20% không biết nói tiếng Kinh, 20-30% sò hộ/xã là nghèo đói. Đây là vùng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nước điều tiết dòng chảy và ngăn cản xói mòn làm bồi lấp lòng hồ, ổn định công suất, kéo dài thời gian sử dụng của công trình thủy điện Hòa Bình.

Vào những năm 80, nhà máy thủy điện Hòa Bình đã được xây dựng, với khả năng cung cấp hàng tỷ KWh điện mỗi năm, nhà máy đã góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới và hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, do không đánh giá mức tác động đến điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường khu vực, không tính toán được đầy đủ những giải pháp di chuyển và quy hoạch dân cư, quy hoạch đất đai, quy hoạch giao thông, tổ chức lại sản xuất và những chính sách về kinh tế-xã hội khác, việc xây dựng nhà máy đã đem lại những khó khăn lớn cho người dân địa phương. Vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình, nơi mà người dân đã chịu nhiều hy sinh vì nguồn điện thấp sáng cho cả nước, nay đang trở thành một trong những điểm có nhiều vấn đề bức xúc, phải quan tâm về kinh tế-xã hội và môi trường.

Để góp phần giải quyết những khó khăn tồn tại, đề án “Nghiên cứu luận cứ phát triển vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình” đã được triển khai. Đề án là một trong những công trình đầu tiên cung cấp những tư liệu nhiều mặt về tình hình kinh tế-xã hội và môi trường, nêu rõ những quan hệ tác động qua lại giữa các vấn đề kinh tế-xã hội và môi trường ở vùng xung yếu hồ Hòa Bình. Đề án cũng là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu ảnh hưởng của các chính sách, làm sáng tỏ vai trò của chúng tới bảo vệ tài nguyên môi trường trong khu vực.

Về mặt thực tiễn, đề án đã đưa ra được những khuyến nghị cụ thể về chính sách kinh tế-xã hội, chính sách khoa học và công nghệ và chính sách môi trường nhằm tạo điều kiện cho người dân sử dụng bền vững, hiệu quả nguồn tài nguyên, trong đó quan trọng nhất là những khuyến nghị chính sách về “quyền sử dụng đất”, chính sách về “thuế sử dụng rừng và đất”, “thuế bảo vệ và phát triển tài nguyên miền núi”, chính sách “chi trả những giá trị sinh thái được tạo ra từ việc

quản lý tài nguyên thiên nhiên' và chính sách "thường phạt với những hành vi làm lợi hoặc làm tổn hại đến tài nguyên môi trường".

Từ khóa: Phát triển kinh tế - xã hội; Vùng xung yếu hồ; Xóa đói giảm nghèo.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

MỞ ĐẦU

Vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình bao gồm toàn bộ diện tích đất dốc nằm kề cận với hồ thủy điện Hòa Bình, có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nước điều tiết dòng chảy và ngăn cản xói mòn làm bồi lấp lòng hồ, ổn định công suất, kéo dài thời gian sử dụng của công trình thủy điện thủy điện Hòa Bình.

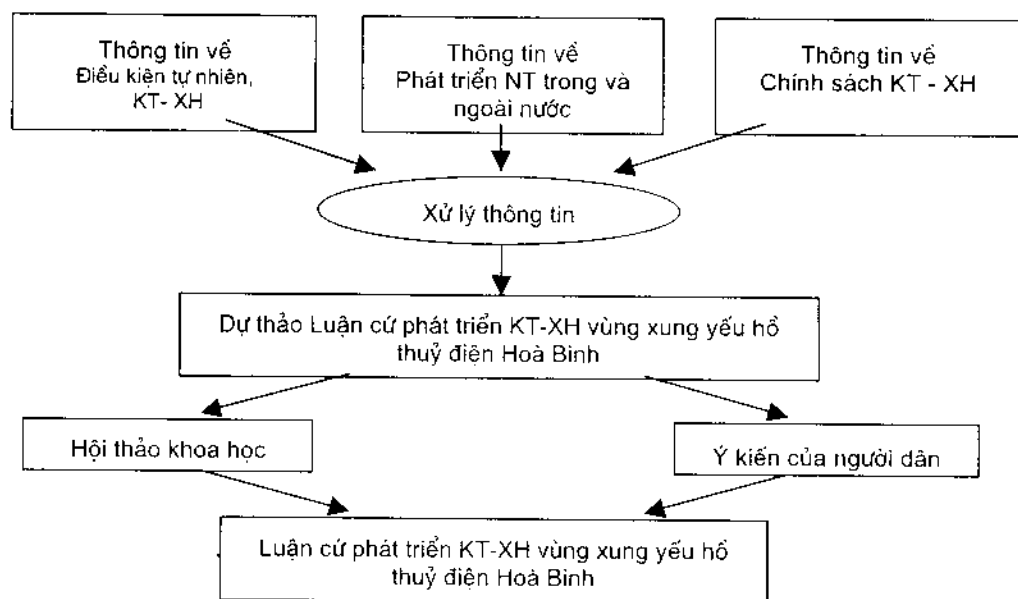
Vào những năm 80, nhà máy thủy điện Hòa Bình đã được xây dựng. Với khả năng cung cấp hàng tỷ Kw giờ điện mỗi năm, nhà máy đã góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới và hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, do không đánh giá đúng mức tác động đến biến đổi điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường khu vực, không tính toán được đầy đủ những giải pháp di chuyển và quy hoạch dân cư, quy hoạch giao thông, tổ chức lại sản xuất và những chính sách về kinh tế xã hội khác, nên đã đem lại những khó khăn lớn cho người dân địa phương.

Mặc dù có tiềm năng về tài nguyên và lao động to lớn, nhưng đời sống người dân vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình vẫn gặp nhiều khó khăn, tình hình xã hội kém ổn định, điều kiện môi trường không ngừng bị suy thoái. Để giải quyết mâu thuẫn trên cần phải có những chính sách và các giải pháp kinh tế - xã hội khả thi, phù hợp với những điều kiện đặc thù của vùng lòng hồ nhằm giúp người dân sử dụng bền vững, hiệu quả các nguồn tài nguyên, từng bước ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, phục hồi và nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo an toàn sinh thái cho công trình thủy điện Hòa Bình và cuộc sống lâu bền trong khu vực.

Chính vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu nhằm đưa ra những khuyến nghị về chính sách để giúp người dân sử dụng bền vững, hiệu quả các nguồn tài nguyên, từng bước ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, phục hồi và nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo an toàn sinh thái cho công trình thủy điện Hòa Bình và cuộc sống lâu bền trong khu vực là hết sức cần thiết. Thông qua hoạt động nghiên cứu, Đề án đã góp phần nâng cao năng lực "nghiên cứu phát triển" của một đội ngũ cán bộ nghiên cứu thuộc Trường đại học Lâm nghiệp và Chi cục phát triển lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình, nâng cao năng lực quản lý của người dân địa phương.

Quá trình nghiên cứu thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu của đề án được phản ánh qua sơ đồ sau:



Đề án được hoàn thiện trên cơ sở hội thảo lấy ý kiến của các nhà khoa học, các nhà quản lý và người dân địa phương (thông qua PRA).

Thực trạng vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và nhân văn vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình

Điều kiện tự nhiên:

Vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình gồm 18 xã trong đó 12 xã thuộc huyện Đà Bắc, 2 xã thuộc huyện Mai Châu, 2 xã thuộc huyện Kỳ Sơn, 1 xã thuộc huyện Tân Lạc, 1 xã thuộc thị xã Hòa Bình.

Nhiệt độ trung bình năm là $22,2^{\circ}\text{C}$, lượng mưa 1.910 mm, độ ẩm không khí 84%.

Trong khu vực có 5 loại đất chính: Nhóm đất feralit phát triển trên đá mẹ macma bazơ trung tính ở độ cao 200-400 m. Nhóm đất macma bazơ trung tính phân bố ở độ cao trên 400m. Nhóm đất feralit phát triển trên đất dốc tụ ven núi đá vôi, nhóm đất feralit phát triển trên đất dốc tụ chân các dải núi có đá mẹ là macma bazơ trung tính, nhóm đất ruộng nước.

Ước tính giá trị tài nguyên nước ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình đến hàng tỷ đồng/năm.

Trong khu vực lòng hồ hiện còn một số lượng lớn các loài thực vật, đã phát hiện được 534 loại thực vật bậc cao thuộc 125 họ. Trong đó có 22 loài thực vật quý hiếm, còn phát hiện thấy loài cây thuốc gồm: 240 loài theo 19 nhóm khác nhau.

Động vật có ảnh hưởng trực tiếp lên cuộc sống là 146 loài, trong đó có: 34 loài thuộc nhóm chim, 32 loài thuộc nhóm thú, 9 loài thuộc nhóm rắn, 6 loài thuộc nhóm ếch

và ba ba, 31 loài cá và 34 loài côn trùng, hiện nay vẫn còn một số loài động vật quý như gấu, khỉ, trăn, rắn và nhiều loài chim. Một số loài có trong sách đỏ của Việt Nam như gà lôi, gấu, sơn dương, khỉ, báo, rắn hổ mang chúa v.v...

Gia súc, gia cầm của vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình phổ biến nhất là các loài trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo, dê và thỏ.

Tình hình kinh tế xã hội: Tổng số dân 18 xã vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình là 31.492 người. Trong đó các dân tộc ít người chiếm 91%. Người Kinh chỉ chiếm xấp xỉ 9%. Một số xã không có người Kinh. Mật độ dân số trong vùng là 46 người/km². Xã có mật độ dân thưa nhất là Ngòi Hoa - 21 người/km², xã cao nhất là Bình Thanh - 96 người/km². Tỷ lệ tăng dân số trong những năm gần đây ước chừng 2%.

Mặc dù nguồn lao động phong phú nhưng trình độ lao động rất thấp. Hiện còn khoảng 20% dân số không biết nói tiếng Kinh, 40% không biết đọc, viết. Trình độ học phổ thông cơ sở chỉ là 5-10%. Ở những xã vùng cao còn trên 30% số gia đình không biết kỹ thuật chăn nuôi lợn với đầu tư cao, 40% hộ gia đình không biết kỹ thuật làm lúa nước, nhiều gia đình không biết sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu.

Số trẻ em đi học chiếm tỷ lệ 95%. Tuy nhiên, phần lớn dừng lại ở cấp I. Chỉ có khoảng 40% số em học đến cấp II, và chỉ còn 10% số em học được đến cấp III.

Về cơ bản, cho đến năm 1993, các hỗ trợ của nhà nước mới chỉ có hiệu quả cho việc di chuyển nhà cửa của dân đến nơi ở mới, còn việc ổn định và phát triển sản xuất hầu như ít có tác dụng, đời sống của nhân dân còn đang rất khó khăn. Sang năm 1994, Chính phủ đã phê duyệt Dự án "ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng chuyển dân sông Đà". Nguồn kinh phí đầu tư cho Dự án được lấy từ khoản thu thuế tài nguyên nước của Nhà máy thủy điện Hòa Bình.

Tuy vậy, nhìn chung toàn khu vực vẫn nằm trong tình trạng rất khó khăn, thiếu thốn cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Về cơ bản vẫn chưa ổn định được đời sống và chưa xác định được hướng rõ ràng phát triển cho khu vực.

Những khó khăn của toàn vùng có thể nêu tóm tắt trên một số điểm sau đây:

- Thiếu đất canh tác nông nghiệp.
- Đời sống nhân dân trong vùng còn rất thấp. Hiện tại ở các xã có từ 20% đến 30% số hộ nghèo đói.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng rất yếu kém.
- Trình độ dân trí trong vùng còn rất thấp. Người dân cũng ít được làm quen với những hoạt động về thị trường, về những quan hệ cung - cầu đối với các loại sản phẩm do mình tạo ra.

Một hạn chế nữa về mặt dân trí là sự kém hiểu biết về luật pháp của người dân. Dân không được phổ biến một cách đầy đủ những chính sách của Đảng và nhà nước trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế miền núi.

Các thành phần kinh tế trong khu vực:

Trong địa bàn các xã vùng hồ thủy điện có 2 lâm trường quốc doanh đang hoạt động: Lâm trường sông Đà; Lâm trường Tu Lý.

Các nghề kinh tế chủ yếu:

– Trồng trọt: Trong vùng lòng hồ, nhìn chung ngành trồng trọt vẫn thực hiện theo lối quảng canh, dựa vào thiên nhiên là chính, nên năng suất cây trồng thấp. Về mùa khô đất canh tác thường bị bỏ hoang do không chủ động được nước tưới. Ngoài cây lương thực, người dân trồng một số loài cây ăn quả nhưng còn khó khăn như: chưa xác định được tập đoàn cây ăn quả thích hợp, chưa kiểm soát và chủ động được khâu chọn giống, chưa nắm được kỹ thuật trồng cây ăn quả, chưa tạo được thị trường ổn định cho khâu tiêu thụ sản phẩm, chưa phát huy được thế mạnh của vùng đất đồi ở đây.

– Chăn nuôi: Cơ bản là quảng canh. Mức đầu tư cho chăn nuôi thấp, chưa phát triển đến mức chuyên môn hoá để sản xuất hàng hoá.

– Lâm nghiệp: Hiện tại trong khu vực, sản xuất lâm nghiệp tập trung vào các hoạt động trồng rừng phòng hộ và khoanh nuôi, bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên. Về cơ bản, các hộ đã được giao đất để trồng rừng ở những khu vực đất trống. Những vùng còn rừng tự nhiên (hoặc đã có rừng trồng) thì sử dụng theo cơ chế khoán khoanh nuôi, bảo vệ. Tuy vậy còn những khó khăn như: cần nguồn đầu tư lớn, cơ cấu cây trồng rừng chưa được quan tâm nghiên cứu, quyền lợi của người làm rừng chưa thoả đáng.

– Ngư nghiệp: Là một nghề mới mẻ đối với dân cư trong khu vực, nó chỉ xuất hiện khi hồ thủy điện đi vào hoạt động.

2. Thực trạng và tiềm năng sử dụng đất và tài nguyên sinh học cho sự phát triển bền vững ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình

– Những hệ thống nông lâm nghiệp ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình: ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình hiện tồn tại những hệ canh tác: nông nghiệp, lâm nghiệp và nông lâm nghiệp kết hợp. Hệ canh tác nông nghiệp chủ yếu gồm đất nương rẫy, canh tác được thực hiện theo hình thức quảng canh, đầu tư thấp và không có biện pháp bảo vệ đất. Trên đất lâm nghiệp, ngoài diện tích khoanh nuôi bảo vệ, người dân chủ yếu trồng những rừng thuần loại, một tầng mang tính không ổn định cả về kinh tế và môi trường. Mặc dù trong khu vực đã hình thành những cơ sở cho canh tác nông lâm kết hợp như mô hình trồng luồng kết hợp với cây ăn quả, mô hình vườn ao chuồng (VAC), mô hình trồng cây ăn quả với cây làm thức ăn gia súc nhưng năng suất và hiệu quả bảo vệ môi trường chưa cao. Nhìn chung, các hoạt động canh tác đều tiến hành với những phương thức lạc hậu, năng suất thấp và tính ổn định kém.

– Đánh giá những tác động đến môi trường của các phương thức sử dụng đất hiện tại:

Căn cứ vào những kết quả phân tích về tình hình sử dụng tài nguyên trong các hệ canh tác trên, đã tiến hành đánh giá mức tác động của từng hệ canh tác đến một số yếu tố chính của môi trường vật lý và kinh tế - xã hội. Kết quả cho thấy trong số các phương thức canh tác hiện có của vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình chỉ có mô hình canh tác ruộng nước và mô hình canh tác nông lâm kết hợp và trồng rừng là có hiệu quả tác động dương đến môi trường vật lý. Mô hình nương rẫy có biểu hiện tiêu cực đến môi trường nhưng ở mức độ thấp. Như vậy, có thể thấy, với các phương thức canh tác vườn và canh tác màu có nhiều triển vọng để khắc phục hiệu quả tiêu cực đến môi trường. Ngược lại, với mô hình canh tác nương rẫy mức độ tác động tiêu cực đến môi trường là rất lớn, việc khắc phục hậu quả tác động môi trường của nó là rất khó khăn. Chứng tỏ: hiệu quả tác động đến môi trường của các mô hình canh tác nông lâm kết hợp là dương. Tuy nhiên, trong đó vẫn có những trường hợp biểu hiện tác động không tốt đến môi trường, chủ yếu là môi trường đất.

Phân tích hiệu quả tác động đến môi trường kinh tế - xã hội cho thấy các phương thức canh tác ruộng nước là có hiệu quả cao nhất. Các phương thức canh tác còn lại có hiệu quả kinh tế xã hội không cao. Như vậy, hiệu quả kinh tế xã hội của nhiều phương thức canh tác (canh tác màu, canh tác nông lâm kết hợp, canh tác vườn...) là chưa phản ánh được tiềm năng của nó. Cần có những giải pháp kỹ thuật khắc phục hiện tượng năng suất thấp của các phương thức canh tác này.

Phân tích hiệu quả tác động tổng hợp của các phương thức canh tác có thể nhận thấy sự khác biệt rất rõ giữa chúng. Phương thức canh tác ruộng nước và canh tác nông lâm kết hợp là có hiệu quả cao nhất. Phương thức canh tác nương rẫy có tác động tiêu cực nhất đến môi trường. Trong tương lai, phương thức này cần được loại bỏ hoàn toàn khỏi cơ cấu sử dụng đất của địa phương. Những phương thức canh tác vườn, canh tác màu, và canh tác rừng trồng có hiệu quả tổng hợp chưa cao. Đây là những phương thức canh tác cần được cải tạo, phát triển theo hướng chuyển dần thành canh tác nông lâm kết hợp.

ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KHU VỰC

1. Chính sách giao đất khoán rừng

Vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình có tổng diện tích tự nhiên là 71.563ha. Trong đó, đất lâm nghiệp là 51.776ha (70%), đất nông nghiệp (chủ yếu nương rẫy) là 5.340ha (8%), các loại đất khác là 14.447ha (22%). Tỷ lệ che phủ của rừng chỉ còn 27%, phần lớn là rừng thứ sinh nghèo kiệt.

Quá trình giao đất chủ yếu được thực hiện trong năm 1995 (đến nay gần như toàn bộ diện tích rừng và đất đã được giao cho các hộ gia đình). Từ phân tích hoạt động giao đất cho phép đi đến một số nhận xét như sau:

– Diện tích rừng và đất rừng chủ yếu được giao theo những đơn vị diện tích từ 4 - 10 ha. Theo mức quy định chung, mỗi gia đình được khoảng 5 ha thì diện tích được giao ở cho các hộ gia đình ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình là tương đối lớn.

– Các hộ gia đình nhận diện tích đất lâm nghiệp không căn cứ vào diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình.

– Diện tích đất được giao tăng theo số người biết nói tiếng phổ thông trong hộ gia đình. Về thực chất, đây là biểu hiện của quy luật hưởng lợi về các nguồn tài nguyên theo các thế mạnh trình độ kiến thức, khả năng giao tiếp và tiềm lực kinh tế của các hộ gia đình. Hiện thực này có thể sẽ làm gia tăng sự phân hoá về mức sống của người dân trong khu vực.

Hoạt động giao đất về cơ bản đã đạt được những thành công như sau:

- Về mặt pháp lý nhà nước, rừng và đất rừng đã có chủ hiện hữu.
- Về danh nghĩa quyền bảo vệ và phát triển rừng được nhà nước bảo hộ.
- Chính quyền địa phương và mỗi người dân đều nhận thức được việc chặt phá cây rừng dù dưới bất kỳ hình thức nào đều là phạm pháp.

Như vậy, việc giao đất giao rừng ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình đã phần nào tạo điều kiện cho người dân tham gia trực tiếp quản lý tài nguyên rừng và đất rừng.

Tuy nhiên, có thể thấy một số tồn tại của công tác giao đất giao rừng như sau:

- Việc giao đất giao rừng không tiến hành đầy đủ những thủ tục cần thiết.
- Không ít những trường hợp việc giao đất, giao rừng chỉ tiến hành trên giấy.
- Không có những văn bản cam kết đầy đủ và có hiệu quả về quyền lợi và trách nhiệm của người được giao đất giao rừng.
- Việc giao đất không kèm theo phổ cập kỹ thuật quản lý sử dụng đất. Điều đó dẫn đến sử dụng không hiệu quả tài nguyên rừng và đất rừng.
- Việc khai thác bất hợp pháp, thiếu hướng dẫn, thực chất, đã làm cho những quy định về cấm khai thác rừng có hiệu quả tiêu cực nhiều hơn là tích cực.

2. Dự án khuyến khích sử dụng đất trống đồi trọc 327 và dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng chuyển dân sông Đà 747

Gần như toàn bộ các hộ gia đình đều được vay cây giống từ các dự án ở mức 3 – 5 triệu đồng.

Hiệu quả của đầu tư theo dự án 327 thực hiện tại khu vực là không cao. Có 100% hộ đã được vay lần đầu đều xác nhận hiệu quả kém của đầu tư. Nguyên nhân là các loại cây được dự án hỗ trợ cũng như sản phẩm của nó không phù hợp với nhu cầu thị trường. Ngược lại, phần lớn các hộ gia đình được đầu tư theo dự án 747 đều xác nhận hiệu quả tốt của dự án. Nguyên nhân thành công trong đầu tư của dự án lần đầu chủ yếu là do loài

cây được đầu tư (cây luồng) là một trong những loài cây rừng đa tác dụng và phát huy hiệu quả kinh tế sớm.

Phân tích hiệu quả đầu tư cây trồng ở hai dự án của hai vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình đưa đến những nhận định sau: Loài cây trồng là một trong những yếu tố quyết định đến sự thành công của đầu tư. Dự án nên phát triển đồng thời một số loài cây đa tác dụng để chúng hỗ trợ lẫn nhau về hiệu quả kinh tế và môi trường. Sự rủi ro đối với loài cây này có thể được khắc phục bằng sự thành công của những loài cây khác. Ngoài ra, việc đầu tư sẽ hiệu quả hơn nếu người dân được tham gia vào việc nghiên cứu lựa chọn loài cây. Xác định kỹ thuật gây trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến và thị trường.

Những kinh nghiệm bản địa rất cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất. Đồng thời, khi khai thác những thế mạnh mới về kinh tế trong vùng (như nghề cá, du lịch, nông lâm kết hợp...) việc đầu tư cần gắn liền với việc phổ cập kiến thức, để họ được tiếp cận với kỹ thuật mới, chủ động trong các hoạt động sản xuất.

3. Tác động của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đến sản xuất nông lâm nghiệp và đời sống kinh tế - xã hội

- Ảnh hưởng của hoạt động lâm nghiệp và nông lâm kết hợp hình thành do chính sách giao đất và chính sách hỗ trợ kinh tế đến nhóm các yếu tố vật lý.

- Ảnh hưởng của chính sách giao đất và chính sách hỗ trợ kinh tế đến tài nguyên đất.

Hệ thống giao đất góp phần thúc đẩy quá trình sở hữu tài nguyên đất, hình thành nên điều kiện quan trọng bậc nhất đảm bảo quản lý sử dụng đất một cách bền vững. Hệ thống giao đất và những chính sách hỗ trợ kinh tế đã giúp người dân bước đầu hình thành hệ canh tác nông lâm kết hợp - một phương thức sử dụng đất có hiệu quả kinh tế và sinh thái cao.

Tuy nhiên, chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đang có xu hướng góp phần làm tăng diện tích rừng trồng không bền vững. Trong hoạt động giao đất chưa thực hiện tốt phân cấp đầu nguồn phục vụ quy hoạch sử dụng đất, nên ở một số nơi có độ dốc cao người ta vẫn phát, đốt những thảm cây bụi và rừng phục hồi (có khả năng bảo vệ đất cao) và thay thế bằng kiểu rừng trồng thuần loại loài cây nhập nội có sức sinh trưởng thấp và khả năng bảo vệ đất kém hơn nhiều. Tài nguyên đất đang được huy động mạnh mẽ hơn vào quá trình sản xuất. Tuy nhiên, nếu không có những giải pháp để người dân tham gia giám sát và điều chỉnh kịp thời những tồn tại trên thì việc gia tăng sử dụng đất có thể sẽ kéo theo sự suy giảm chất lượng và tiềm năng của đất nói chung.

Ảnh hưởng của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế tới tài nguyên nước: Từ khi chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế được thực hiện, diện tích rừng hiện có được ổn định hơn và hình thành thêm một số diện tích rừng mới. Với việc vận động, tuyên truyền của các dự án, người dân đã nhận thức được giá trị giữ nước của rừng và đang tích cực tham gia các hoạt động nhằm bảo vệ tài nguyên nước vùng

xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình. Tuy nhiên, một số hoạt động do các chính sách hỗ trợ chưa có tác dụng tốt đối với tài nguyên nước chẳng hạn thay thế các loại thảm thực vật tự nhiên bằng những rừng trồng mới thuần loại có khả năng giữ nước và bảo vệ đất kém hơn nhiều so với các loại thảm thực vật đã bị thay thế.

Ảnh hưởng của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đến tài nguyên rừng: Bằng việc xúc tiến quá trình sở hữu hoá tài nguyên rừng và đất rừng, tăng cường phát triển cây ăn quả và hệ canh tác vườn nói chung, chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đã góp phần làm giảm hoạt động nương rẫy trong khu vực và duy trì diện tích rừng hiện có.

Ảnh hưởng của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đến tài nguyên đã dạng sinh học: Chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế được thực hiện trong thời gian ngắn nên ảnh hưởng đến mức đa dạng sinh học không rõ rệt. Tuy nhiên, xét trong hệ canh tác vườn và nông lâm kết hợp, mức đa dạng loài đã được cải thiện ở một bước. Mặc dù tổ thành loài tăng lên không đáng kể nhưng số lượng và đặc biệt là số lượng những loài có giá trị cao, trong đó có các loài cây ăn quả đã tăng lên một cách rõ rệt.

Ảnh hưởng của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đến nhóm các yếu tố kinh tế: Trong sự phát triển của kinh tế hộ có ảnh hưởng rất đáng kể của các chính sách và dự án. Tuy nhiên, vì thời gian ngắn nên những hiệu quả hoạt động kinh tế phần lớn ở dạng tiềm năng, mà chưa thành hiện thực. Một trong những nguyên nhân làm kết quả của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đến chậm là tính đa tác dụng của các loài cây trồng và sự kết hợp của các loài cây ngăn ngày và dài ngày còn hạn chế trong các mô hình canh tác. Đây cũng là những kinh nghiệm cho việc hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trong giai đoạn tới.

Tính ổn định kinh tế được quyết định bởi tính ổn định về điều kiện môi trường, trong đó có cả môi trường vật lý và môi trường xã hội. So với trước khi có chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế, hiện nay vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình đã có những hoạt động canh tác mang tính ổn định, nó được thể hiện trong những biến đổi theo chiều hướng ổn định của những mô hình canh tác vườn, mô hình canh tác cây ăn quả kết hợp với cây màu, các rừng trồng cây bản địa.

Tuy nhiên, như đã phân tích, còn những mô hình canh tác chưa thực sự bền vững cao về mặt môi trường, đó là canh tác nương rẫy cố định nhưng chưa có biện pháp bảo vệ đất hoặc những mô hình rừng trồng thuần loại trên những diện tích có độ dốc cao. Việc xử lý thực bì theo kiểu phát trắng cây bụi thảm tươi gây xói mòn mạnh và tính đơn điệu của rừng thuần loại đã làm cho hoàn cảnh đất, thực vật và môi trường nói chung ngày càng suy giảm.

Trước khi có chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế, rừng và đất được sử dụng chủ yếu để canh tác nương rẫy sản xuất lương thực, cung cấp một số sản phẩm

ngoài gỗ như tre, chổi chít, củi, mây, hương bài, cây thuốc... một số sản phẩm từ động vật hoang dã như rắn, rùa... nghề rừng như một nghề phụ của hoạt động kinh tế hộ gia đình nhằm giải quyết lao động và thêm thu nhập trong những ngày nhàn rỗi.

Nguyên nhân của việc sử dụng rừng không hiệu quả là việc khai thác mà không để lại tiềm lực cho tái sản xuất của rừng. Tình hình ấy làm cho rừng ngày càng nghèo kiệt, đất rừng ngày càng thoái hoá, gỗ rừng ngày càng khan hiếm, các nguồn được thảo ngày càng ít đi, thú rừng ngày càng vắng bóng và giá trị kinh tế của rừng nói chung ngày càng thấp.

Qua nghiên cứu nhận thấy nguyên nhân sâu xa của việc sử dụng lãng phí, sử dụng quá mức các tài nguyên, sử dụng chỉ với mục tiêu trước mắt mà không quan tâm đến lợi ích lâu dài, lợi ích của các thế hệ tương lai không chỉ do nhận thức hạn chế của người dân, mà còn do tính chất tự do tiếp cận của tài nguyên, do sức ép của dân số, nhu cầu lương thực và do tác động của thị trường tự do thiếu kiểm soát của các vùng kinh tế xung quanh.

Để tăng hiệu quả sử dụng rừng và đất rừng, Nhà nước cần có chính sách bổ sung kịp thời giải quyết những quan hệ về quyền sở hữu tài nguyên, về hỗ trợ kinh tế, về ngân hàng, tín dụng, về nâng cao dân trí, về thị trường và môi trường, về khoa học và công nghệ...

Trong những năm gần đây chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách suy nghĩ và hành động của người dân, đẩy họ tiến nhanh theo hoạt động của cơ chế thị trường. Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của phát triển sản xuất vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình là sự chuyển đổi bước đầu từ sản xuất tự cấp tự túc sang tham gia vào sản xuất hàng hoá. Việc trồng số lượng lớn những rừng luồng, vườn cây ăn quả như mơ, mai, hồng, vải, nhãn, cam, chanh, việc khai thác hàng loạt các sản phẩm tre, luồng, mây, việc nuôi thương nghiệp các loài cá... là kết quả của sự vận động phát triển sản xuất của các chương trình và dự án, trong đó có phần quan trọng của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế. Do phát triển hàng hoá, người dân đã có thể trao đổi các sản phẩm từ công cụ, phương tiện, vật tư phục vụ sản xuất, lương thực thực phẩm để giải quyết an toàn lương thực, đến những sản phẩm công nghiệp tiêu dùng để nâng cao chất lượng cuộc sống.

Kinh tế hàng hoá đã lôi cuốn một lực lượng đông đảo người dân vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình vào việc huy động các nguồn vốn và lao động để phát triển sản xuất.

Ảnh hưởng của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đến nhóm các yếu tố xã hội

Thông qua những lớp tập huấn về kỹ thuật canh tác, kỹ thuật về chăn nuôi thú y, thông qua hoạt động phát triển các mô hình sản xuất... Các chính sách và dự án đã làm tăng mức độ tiếp cận của người dân với những phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn, tăng sự hiểu biết về cơ chế thị trường trong phát triển kinh tế xã hội. Người dân cũng

hiểu biết hơn về mối quan hệ của gia đình và cộng đồng, quan hệ của phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, có nhận thức nhất định về môi trường sinh thái.

Chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế ở vùng lòng hồ đã giúp người dân giải quyết được nhiều công ăn việc làm, lôi cuốn họ vào những hoạt động sản xuất và dịch vụ khác nhau.

Với kinh phí ít ỏi của các dự án cũng đã góp phần cải thiện điều kiện sống và sản xuất của một số bản. Quan trọng hơn, sự hỗ trợ đó đã giúp người dân nhận thức được giá trị cơ sở hạ tầng trong phát triển kinh tế xã hội miền núi và đang nỗ lực tự cải thiện tình trạng cơ sở hạ tầng thấp kém của địa phương, cộng đồng và gia đình.

Một trong những thành công về mặt ý thức xã hội của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế là kích thích việc hình thành ý thức, nguyện vọng làm giàu chính đáng của người dân.

Không chỉ có những gia đình đã được các dự án hỗ trợ cây trồng, con giống, hay vay tiền, mà nhiều gia đình chưa được hỗ trợ đáng kể, thậm chí có tiềm lực kinh tế kém cũng nỗ lực trong gia tăng cây ăn quả, trồng rừng luồng tham gia quản lý bảo vệ rừng... Đây là ý nguyện làm giàu chính đáng của người dân, nó góp phần làm tăng khả năng huy động các tiềm lực sẵn có của địa phương vào phát triển kinh tế xã hội.

Thông qua sự thúc đẩy hình thành sở hữu hoá tài nguyên rừng và đất rừng, các chính sách hỗ trợ kinh tế đã làm thay đổi ý thức về bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng. Ý niệm về quyền sở hữu rừng và đất rừng đang được hình thành trong dân chúng và từng bước trở thành nhân tố quan trọng đảm bảo cho bảo vệ và phát triển tài nguyên quý báu này. Những thay đổi trong năng lực quản lý tài nguyên của người dân được thể hiện ở những điểm sau: rừng và đất rừng được sử dụng ngày một hiệu quả hơn, người dân bắt đầu có ý thức sử dụng đất một cách bền vững, người dân có xu hướng đầu tư vào phát triển tài nguyên rừng để thu được giá trị cao và ổn định hơn, những nguồn phế thải đã được sử dụng để làm phân bón, làm thức ăn gia súc...

Mặc dù những hiện tượng trên đây mới chỉ bắt đầu nhưng đã cho thấy một xu hướng tiến bộ rất rõ rệt của năng lực quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình dưới ảnh hưởng của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế.

Đánh giá tác động tổng hợp của chính sách giao đất và các chính sách hỗ trợ kinh tế đến đời sống kinh tế - xã hội, môi trường ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình:

Để xác định xu hướng tác động của hệ thống giao đất, trong báo cáo này việc đánh giá được thực hiện theo phương pháp ma trận môi trường - một phương pháp đơn giản thông qua các chỉ tiêu định tính là chính. Kết quả của việc phân tích đánh giá cho thấy hiệu quả của hoạt động giao đất và hoạt động khuyến nông là lớn nhất. Đây là hai hoạt động có ảnh hưởng đến hầu hết các yếu tố phản ánh điều kiện môi trường. Vai trò của chúng chủ yếu thông qua tác dụng thúc đẩy quá trình sở hữu hoá tài nguyên rừng và đất rừng và phổ cập kiến thức mới. Sau hoạt động giao đất, rừng

và đất rừng trở nên có chủ. Người dân đã ý thức được quyền sở hữu của mình và sử dụng tài nguyên một cách có hiệu quả và bền vững hơn. Những hoạt động khuyến nông đã làm tăng trình độ quản lý tài nguyên của người dân, tăng trình độ sử dụng chúng một cách bền vững và hiệu quả.

Tác dụng đến môi trường của hoạt động tín dụng không cao, nguyên nhân chủ yếu do trong hoạt động tín dụng một phần tiền vốn đã dành cho trồng rừng. Người dân đã trồng các loại rừng thuần loại cây nhập nội với hình thức phát đốt toàn diện thực bì và việc loại bỏ gần như toàn bộ cây bụi trong quá trình chăm sóc đã làm cho rừng trồng trở nên kém bền vững. Phân tích kết quả đánh giá tác động tổng hợp của các chính sách kinh tế xã hội cũng đã nhận thấy cần thay đổi hình thức để có hiệu quả hơn. Hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng cần kết hợp với nâng cao dân trí và chuyển giao công nghệ sản xuất tốt hơn để giảm tác động tiêu cực của sự gia tăng các hoạt động kinh tế do phát triển cơ sở hạ tầng tạo ra.

VẤN ĐỀ THỊ TRƯỜNG VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG XUNG YẾU HỒ THỦY ĐIỆN HÒA BÌNH

Những bất cập quan trọng nhất về mặt thị trường của tài nguyên môi trường vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình có ảnh hưởng đến việc quản lý và sử dụng tài nguyên là:

- Việc giao đất ở nhiều nơi trong vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình chưa đảm bảo thực sự cho rừng và đất rừng trở thành có tính sở hữu đầy đủ như đã nói ở phần trên.

- Tài nguyên không có giá trong thị trường “mỏng manh”: ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình nhiều loại tài nguyên không có thị trường do vậy không có giá cả. Tất cả những loại tài nguyên quan trọng nhất trong khu vực là rừng, đất rừng và nước, nói chung, đều là những tài nguyên tự do tiếp cận. Điều ấy không thể kích thích được những chủ sở hữu đầu tư vào bảo vệ và phát triển tài nguyên, ngay cả khi chúng ngày càng trở nên khan hiếm.

Giá cả của tài nguyên chủ yếu chỉ gồm những chi phí cơ hội, nó không liên quan đến tính khan hiếm của tài nguyên. Trong nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường giá cả lại không gồm những chi phí bảo vệ và phát triển tài nguyên, hay nói cách khác là giá cả của việc bảo vệ và phát triển tài nguyên bằng không, thì hoàn toàn dễ hiểu vì sao người dân không quan tâm đến bảo vệ và phát triển chúng.

Sự vắng mặt giá cả và thị trường với các nguồn tài nguyên thiên nhiên như rừng và đất rừng, gỗ, củi, cây thuốc, động vật rừng, thủy sản, và nhiều sản phẩm sinh thái khác là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất ảnh hưởng tiêu cực đến vấn đề bảo vệ và phát triển tài nguyên môi trường, và là biểu hiện của sự bất toàn nguy hiểm nhất của chính sách thị trường đối với bảo vệ tài nguyên môi trường.

– Thị trường thiếu cạnh tranh: ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình, thực tế, nhiều loại tài nguyên, hàng hoá được trao đổi trong hoàn cảnh một số ít tư thương độc quyền, trong một thị trường thiếu cạnh tranh.

– Những nguyên nhân khác gây bất toàn của thị trường ảnh hưởng đến quản lý tài nguyên môi trường ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình: Giá cả thấp của lâm sản cùng với những qui định nghiêm cấm khai thác đã làm cho người dân không thấy được giá trị của tài nguyên rừng, xem thường và không chăm lo đến bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng.

Trong vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình cũng như nhiều nơi khác ở miền núi Nhà nước không tính thuế sử dụng tài nguyên. Đặc biệt là các tài nguyên khan hiếm và đang bị suy kiệt như rừng và đất rừng. Trong thực tế việc miễn thuế đất nông nghiệp là một hình thức hỗ trợ kinh tế cho người dân. Tuy nhiên, đây là hình thức hỗ trợ khuyến khích họ đến gia tăng sử dụng không hiệu quả tài nguyên. Chúng tôi cho rằng hoàn toàn có thể hỗ trợ kinh tế bằng những giải pháp khác, bằng việc làm khác để trong khi khó khăn của người dân được giảm nhẹ mà vẫn hướng được họ sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên.

Nông dân ở đây không có vật thế chấp để vay tín dụng với lãi suất nhà nước quy định. Để đầu tư và phát triển kinh tế, nhà nước phải ưu đãi với lãi suất gần như bằng không. Mặc dầu vậy họ vẫn không dám vay, không dám đầu tư cao.

– Những bất toàn trong hoạt động thị trường của các hộ gia đình: Sức mua và bán sản phẩm của người dân là rất thấp, không quá 250.000đ/hộ/năm. Riêng số tiền dùng để mua lúa gạo đã chiếm gần hết tổng số tiền thu được từ việc bán sản phẩm. Do hoạt động thị trường của người dân rất thấp nên phần lớn các sản phẩm tiêu dùng đều có tính tự cấp, tự túc. Nếu không cải thiện được tình trạng này, trong những năm tới việc phá rừng và sử dụng quá mức tài nguyên vì an toàn lương thực và những nhu cầu cấp thiết khác sẽ là hành động không tránh khỏi.

– Những giải pháp kinh tế xã hội nhằm điều tiết quan hệ giữa môi trường và thị trường.

– Hoàn thiện những chính sách về quyền sở hữu tài nguyên rừng và đất rừng.

– Mỗi gia đình đều phải có những văn bản cam kết sử dụng đất theo các quy định đối với từng loại đất.

– Hoàn thiện chính sách vĩ mô hướng người dân đến sử dụng bền vững các tài nguyên.

– Thực hiện thu thuế sử dụng tài nguyên rừng và đất, nước.

– Đảm bảo quyền lợi cho những người bảo vệ và phát triển tài nguyên miền núi thông qua thanh toán và chi trả cho giá trị sinh thái được tạo ra.

Nhà nước cần hoàn thiện các chính sách nhằm phát triển thị trường cạnh tranh, chống độc quyền trong việc mua bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp. Để giải quyết việc này Nhà nước và chính quyền địa phương cần cung cấp thường xuyên những thông tin và kiến thức thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và những lớp học ngắn hạn, cần có những chính sách đầu tư thoả đáng cho việc phát triển hệ thống giao thông, có chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sau thu hoạch, và nâng cao giá trị của hàng hoá, vừa có thể bảo quản được lâu dài, điều chỉnh những chính sách đã ban hành về việc cấm mua bán đối với một số loại lâm sản chủ yếu, trong đó có gỗ, củi, dược liệu... nếu những sản phẩm đó được khai thác phù hợp với những yêu cầu về sinh thái.

KẾT LUẬN

Vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình, nơi mà người dân chịu nhiều hy sinh vì nguồn điện thấp sáng cho cả nước, nay đang trở thành một trong những điểm có nhiều vấn đề bức xúc, phải quan tâm về kinh tế, xã hội và môi trường. Mặc dù có tiềm năng lớn lao về rừng, về đất, các giống loài thực vật, nghề cá, cảnh quan, nguồn lao động, kinh nghiệm truyền thống của nhiều dân tộc, vị trí giao lưu kinh tế... lại được Nhà nước hỗ trợ không ít dự án, nhưng trong những năm qua, tình hình kinh tế xã hội của vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Một trong những nguyên nhân của tồn tại trên là chưa có những chính sách và các giải pháp kinh tế xã hội khả thi, phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng lòng hồ.

Vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình có những lợi thế và có những khó khăn nhất định.

Toàn khu vực vẫn nằm trong tình trạng thiếu thốn cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần.

Những chính sách kinh tế xã hội lớn đã được thực hiện ở đây gồm các chính sách giao đất, khoán rừng, chính sách khuyến khích sử dụng đất trống đồi trọc 327, chính sách ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội 747. Mặc dù các chính sách đã có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển của khu vực nhưng còn bộc lộ nhiều tồn tại trong quá trình thực hiện...Chúng cần được bổ sung, hoàn thiện để góp phần tích cực hơn trong sự nghiệp phát triển bền vững của khu vực.

Quá trình chuyển đổi của cơ chế thị trường làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong mối quan hệ của thị trường và môi trường. Những bất toàn chủ yếu nhất của hoạt động thị trường ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình đang làm cản trở quá trình phát triển sản xuất và quản lý bền vững tài nguyên là: tài nguyên không có giá và thị trường rất mỏng manh, nhiều loại tài nguyên hiện còn là tự do tiếp cận, nhưng người sử dụng không phải trả phí hao mòn tài nguyên. Thị trường cạnh tranh kém và bị phân cắt mạnh. Cần có những chính sách kinh tế xã hội để đảm bảo cho thị trường hoạt động tốt theo hướng quản lý bền vững tài nguyên và thúc đẩy sản xuất phát triển.

Chính sách nhà nước là công cụ quan trọng bậc nhất để điều chỉnh hành vi của con người vì mục tiêu phát triển bền vững. Chính sách Nhà nước như những đòn bẩy tác động đến mọi hành động của người dân và qua đó tác động đến xu hướng biến đổi của tài nguyên môi trường. Phân tích những vấn đề tự nhiên, kinh tế xã hội, hiệu quả những chính sách đã áp dụng, thăm dò nguyện vọng của người dân, Đề án đã hình thành một số khuyến nghị về các giải pháp chính sách bổ sung vì mục tiêu phát triển bền vững vùng hồ thủy điện Hòa Bình.

Một số khuyến nghị chính sách kinh tế xã hội gồm: hỗ trợ vốn cho các hộ gia đình, đảm bảo ổn định thị trường nông lâm sản, hỗ trợ nghiên cứu tham dự của người dân, xây dựng những tổ chức quần chúng tham gia vào phát triển sản xuất dưới hình thức các hội, hoàn thiện quan hệ sản xuất, củng cố các ban ngành trong xã và hợp tác xã.

Một số khuyến nghị chính sách khoa học và công nghệ gồm: Hình thành các tổ chức quần chúng tham gia vào nghiên cứu và thực hiện những nội dung hoạt động kinh tế theo mục tiêu phát triển sản xuất, tổ chức những nghiên cứu và phổ cập những kiến thức truyền thống của địa phương, kết hợp nó với kiến thức hiện đại có thể áp dụng vào hoạt động canh tác ở hộ gia đình, hỗ trợ cho người dân tham gia vào nghiên cứu phát triển sản phẩm ngoài gỗ của rừng, hỗ trợ nghiên cứu, xây dựng công nghiệp nông thôn đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, tăng cường hoạt động của tổ chức khuyến nông.

Một số khuyến nghị chính sách môi trường gồm: Tiếp tục hoàn thiện chính sách đất đai đối với các hộ gia đình, quy hoạch sử dụng đất và kiểm tra, điều chỉnh các cam kết thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho các hộ gia đình, thực hiện chính sách thuế sử dụng đất rừng và đất, thuế bảo vệ và phát triển tài nguyên miền núi, thực hiện thanh toán và chi trả những giá trị sinh thái được tạo ra từ tài nguyên thiên nhiên, áp dụng thưởng phạt với những hành vi làm lợi hoặc tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên.

HƯỚNG KHAI THÁC SỬ DỤNG KẾT QUẢ VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐỀ ÁN

Cần nghiên cứu áp dụng thí điểm ở vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình những kiến thức của người dân địa phương và các ý kiến khuyến nghị về bổ sung chính sách phát triển kinh tế xã hội đã được trình bày trong đề án, sau đó rút kinh nghiệm nhân rộng ở những địa phương có điều kiện tương tự và hình thành những chính sách phát triển. Những chính sách đó sẽ được áp dụng, trước hết cho vùng hồ xung yếu thủy điện Hòa Bình và các vùng tái định cư ở nơi phòng hộ xung yếu.

Những phân tích trong đề án đã cho thấy sự tồn tại của hàng loạt các vấn đề kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường. Việc giải quyết chúng có ý nghĩa lớn đối với toàn bộ tiến trình phát triển trong khu vực. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đã đạt được, đề án cần tiếp tục nghiên cứu triển khai kết quả ở một địa điểm nào đó trong khu vực vùng xung yếu hồ thủy điện Hòa Bình. Hướng triển vọng của đề án là tổ chức các nghiên cứu tham dự của người dân nhằm hoàn thiện những chính sách đã được khuyến nghị trong đề án, tổ

chức những nghiên cứu tham dự hoàn thiện kiến thức và công nghệ sản xuất vì mục tiêu phát triển bền vững trong khu vực, nghiên cứu giá trị kinh tế-sinh thái của tài nguyên nhằm góp phần vào việc hoàn thiện chính sách thuế bảo vệ và phát triển tài nguyên miền núi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Forde, Phát triển nông thôn ở miền Bắc Việt Nam và công trình “Rừng cây và con người”, Việt Nam, Liên hiệp giấy Vĩnh Phú, 1989
2. Trần Thanh Bình, Định hướng và các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn và miền núi, Kết quả nghiên cứu khoa học 1990-1994, Trường ĐH Lâm nghiệp, Nhà xuất bản nông nghiệp, 1994
3. Phùng Ngọc Lan, Nghiên cứu xây dựng mô hình lâm nghiệp xã hội tại vùng đồi phía tây Bắc bộ (1992-1995), Kết quả nghiên cứu khoa học 1990-1994, Trường ĐH Lâm nghiệp, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội, 1994
4. Nguyễn Xuân Quát, Dự án chuyển giao khoa học công nghệ miền núi và dân tộc-Xây dựng mô hình phát triển kinh tế hộ nông dân H'Mông tại huyện Tủa Chùa Lai Châu, Bản tóm tắt, Viện KHLN Việt Nam, Dự án TC. 1994
5. Trần Thị Quế, Một số ý kiến về công tác quản lý ruộng đất, Cục quản lý ruộng đất Trung ương/Viện Kinh tế - Ban khoa học xã hội, Hà Nội, 1989
6. Vương Văn Quỳnh, Tiềm năng sinh học đảm bảo an toàn lương thực ở Ngòi Hoa, huyện Tân Lạc, Hòa Bình, Thông tin khoa học Trường ĐH Lâm nghiệp, N-1, 1998
7. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1992
8. Percireia H.C. Land use and water resouces in temperate and tropical climates. Cambridge at the university press, 1973
9. Conway G.R, Agroecosystem Analysis for reseach and development Winrock International institutes for Agriculturai Development, Bangkok, Thailand, 1986
10. Chamber R., Shorten methods of gathering Social information for rural development project. In putting people first, M. Sernes, Oxford University Press-New york, 1985.

C. MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

1. **Đậu Thị Hoà**, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng. Thực trạng môi trường ở các trường phổ thông tại Quảng Nam - Đà Nẵng và ảnh hưởng của nó đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Những giải pháp cải thiện.
2. **Nguyễn Thị Lan**, Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Mối quan hệ giữa đô thị hóa, công nghiệp hóa với ô nhiễm môi trường và vệ sinh môi trường huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
3. **Nguyễn Ngọc Khánh**, Viện Địa lý. Nghiên cứu nguyên nhân và ảnh hưởng của tình trạng khai thác tự do khoáng sản sa khoáng đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Các giải pháp khắc phục
4. **Hứa Chu Khem**, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Sóc Trăng. Những giải pháp khôi phục rừng ngập mặn, gắn với cộng đồng dân tộc Khmer huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
5. **Hoàng Lê Tạc**, Trường Đại học Sư phạm Huế. Nghiên cứu các giải pháp di tản cư dân ven đê trên sông Hương thuộc trung tâm Thành phố Huế nhằm bảo vệ môi trường, ổn định cư trú để phát triển kinh tế-xã hội bền vững cho cộng đồng

Thực trạng môi trường ở các trường phổ thông tại Quảng Nam - Đà Nẵng và ảnh hưởng của nó đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Những giải pháp cải thiện

Đậu Thị Hoà

Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

TÓM TẮT

Cùng với tiến trình đổi mới kinh tế Việt Nam hiện đang có nhiều chú trọng đổi mới chính sách về giáo dục đào tạo nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho quá trình phát triển đất nước. Tuy nhiên, thực tế cho thấy còn tồn tại mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và phát triển giáo dục, giữa yêu cầu phát triển giáo dục và khả năng đảm bảo chất lượng giáo dục. Từ đó dẫn đến một loạt vấn đề mà ngành giáo dục đang gặp phải, đặc biệt là sự thiếu thốn về cơ sở vật chất, trường lớp bị xuống cấp, vệ sinh môi trường trường học không đảm bảo... ảnh hưởng lớn đến việc đào tạo nguồn nhân lực, là nguyên nhân làm giảm sút hiệu quả và chất lượng đào tạo.

Quảng Nam - Đà Nẵng là một tỉnh ở miền Trung, kinh tế còn nghèo nàn nên việc phát triển giáo dục còn nhiều khó khăn, trong đó môi trường trường học còn nhiều vấn đề chưa được quan tâm chú ý một cách đầy đủ và toàn diện. Môi trường trường học được cải thiện sẽ là tiền đề để giáo dục cho học sinh có ý thức bảo vệ môi trường, phấn đấu cho một cuộc sống bền vững của quê hương mình

Mục tiêu nghiên cứu của Đề án là nghiên cứu hiện trạng các yếu tố của môi trường ở các trường phổ thông tại Quảng Nam - Đà Nẵng, tìm ra những nguyên nhân, phân tích ảnh hưởng của môi trường trường học đến sự phát triển toàn diện của trẻ em. Trên cơ sở đó, vận dụng các điều kiện kinh tế - xã hội thực tế, khả thi của địa phương để đề xuất những giải pháp cải thiện có hiệu quả môi trường trường học.

Những vấn đề nghiên cứu được đặt ra:

1. Khảo sát các chỉ tiêu về môi trường ở các trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng, bao gồm việc thiết kế xây dựng trường lớp và trang bị nội thất lớp học, các yếu tố về cảnh quan tự nhiên, về không khí, về vệ sinh môi trường, các phương tiện học tập, giải trí.
2. Phân tích ảnh hưởng của môi trường trường học đến sự phát triển toàn diện của học sinh và việc đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương
3. Đề xuất phương án cải thiện, xây dựng và bảo vệ môi trường trường học ở địa phương, đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiểu biết về môi trường trường học.

Đề án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp điều tra, thu thập dữ liệu; Phương pháp xử lý số liệu: phân tích đối chiếu, so sánh nhiều nguồn số liệu với tư liệu đã công bố; kiểm tra thực tế các biến động; Phương pháp dự báo và phương pháp nghiên cứu tham dự.

Từ khóa: Môi trường; Trường phổ thông; Đào tạo nguồn nhân lực.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

I. MỞ ĐẦU

Cùng với tiến trình đổi mới kinh tế Việt Nam đang có nhiều chủ trương đổi mới chính sách về giáo dục đào tạo. Tuy nhiên, thực tế cho thấy còn nhiều điểm mất cân đối cần phải giải quyết, thể hiện qua mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế và phát triển giáo dục, giữa yêu cầu phát triển giáo dục và khả năng đảm bảo chất lượng giáo dục. Từ đó dẫn đến một loạt vấn đề mà ngành giáo dục đang gặp phải, đặc biệt là sự thiếu thốn cơ sở vật chất, trường lớp bị xuống cấp, vệ sinh môi trường trường học không đảm bảo ảnh hưởng lớn đến việc đào tạo nguồn nhân lực, là nguyên nhân làm giảm sút hiệu quả và chất lượng đào tạo.

Quảng Nam - Đà Nẵng là một trong những địa phương có nền kinh tế nghèo nàn miền Trung nên việc phát triển giáo dục còn nhiều hạn chế, trong đó lĩnh vực môi trường trường học còn nhiều vấn đề chưa được quan tâm chú ý một cách đầy đủ và toàn diện. Đề án thực hiện nhằm nghiên cứu thực trạng môi trường ở các trường phổ thông ở địa phương và đưa ra những giải pháp cải thiện, góp phần đáp ứng cho việc xây dựng chính sách đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cụ thể ở địa phương, đồng thời cũng là cơ sở để quy hoạch, cải tạo, xây dựng mới và thiết kế các trường phổ thông đảm bảo tiêu chuẩn môi trường trường học, đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của trẻ em, đào tạo nên những con người không những khoẻ cả về thể chất lẫn tâm hồn, đầy đủ nhân lực, mà còn tạo điều kiện tốt để học sinh hình thành được những thói quen, hành vi tốt, hình thành nhân cách của những con người lao động mới. Môi trường trường học được cải thiện sẽ là tiền đề để giáo dục cho học sinh có ý thức bảo vệ môi trường, phấn đấu cho một cuộc sống bền vững của quê hương mình. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của đề án cũng sẽ là tài liệu tham khảo cho các địa phương khác trong nước có cùng điều kiện thực tế như Quảng Nam - Đà Nẵng.

1. Mục tiêu nghiên cứu của Đề án: Nắm được hiện trạng các yếu tố của môi trường các trường phổ thông tại Quảng Nam - Đà Nẵng, tìm ra những nguyên nhân, phân tích ảnh hưởng của môi trường trường học đến sự phát triển toàn diện của trẻ em. Trên cơ sở đó, vận dụng các điều kiện kinh tế - xã hội thực tế, khả thi của địa phương để đề xuất những giải pháp cải thiện có hiệu quả môi trường trường học.

2. Những vấn đề nghiên cứu đặt ra

- Khảo sát các chỉ tiêu về môi trường ở các trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng bao gồm việc thiết kế xây dựng trường lớp và trang bị nội thất lớp học, các yếu tố cảnh quan tự nhiên, các yếu tố về tiểu khí hậu và không khí, các yếu tố về vệ sinh môi trường, các phương tiện học tập, giải trí. Trong các yếu tố khảo sát có chú ý đến sự thay đổi khác nhau ở các loại hình trường (tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông trung học), khác nhau giữa các địa bàn (thành phố, thị xã, nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa), chú trọng đến các yếu tố môi trường cần báo động, mức độ ô nhiễm và phân tích những nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên.

- Phân tích ảnh hưởng của môi trường trường học đến sự phát triển toàn diện của học sinh và việc đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương (sức khoẻ và thể lực, chất lượng đào

tạo, sự phát triển nhân cách, đạo đức, tâm hồn, sự liên quan đến nguồn nhân lực của địa phương ở tương lai).

- Đề xuất phương án cải thiện, xây dựng và bảo vệ môi trường trường học ở địa phương, đưa ra các giải pháp cải thiện nhận thức và nâng cao hiểu biết, các giải pháp kinh tế xã hội, giải pháp tình thế, các khuyến nghị khả thi.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Thu thập và tổng quan tài liệu, tư liệu từ các tài liệu lưu trữ, sách báo, tạp chí tại các trung tâm tư liệu, thư viện của trung ương và địa phương; các báo cáo khoa học, kỷ yếu của các hội thảo khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề án; các báo cáo thống kê định kỳ về giáo dục và kinh tế xã hội của địa phương.

Phương pháp điều tra, thu thập dữ liệu: Sử dụng bộ phiếu điều tra nhận định thực trạng của các cấp quản lý ở các Sở Giáo dục - Đào tạo và các Phòng Giáo dục - Đào tạo; điều tra trực tiếp các trường chọn theo điểm đặc trưng; khảo sát trực tiếp, định lượng và định tính các yếu tố môi trường nhờ sự thẩm định của các chuyên gia; quay camera, chụp ảnh tư liệu; phỏng vấn các cá nhân, bộ phận các cấp có liên quan.

Phương pháp xử lý số liệu: Đối chiếu, so sánh nhiều nguồn số liệu với tư liệu đã công bố; kiểm tra thực tế các biến động; sử dụng phương pháp thống kê toán học trong nghiên cứu điều tra xã hội học với các công thức được sử dụng: sai số giới hạn chọn mẫu (e), độ tin cậy (g), xác suất sai lầm (a); đối chiếu, so sánh số liệu thực tế với tiêu chuẩn để đánh giá các chỉ tiêu khảo sát.

Phương pháp dự báo: Trên cơ sở tổng hợp các số liệu, tư liệu, tài liệu thu được, phân loại, sắp xếp từng vấn đề; đối chiếu, so sánh, để đưa ra các định hướng phù hợp với điều kiện của địa phương; chọn lựa, sắp xếp các giải pháp đề xuất theo thứ tự trước mắt và lâu dài, lấy ý kiến chuyên gia, thẩm định các nhận định và dự báo qua các hội thảo khoa học.

Phương pháp nghiên cứu tham dự: Nhằm tạo điều kiện cho các thành viên trong nhà trường phổ thông (giáo viên, học sinh), cán bộ quản lý giáo dục cấp Sở, huyện và trường cũng như các ngành các cấp đầu tư cho giáo dục (kế hoạch đầu tư, tài chính, sách - thiết bị trường học...) có điều kiện đóng góp, cung cấp, chủ động đóng góp cho đề án phân tích, lý giải, tìm ra những nguyên nhân cũng như đề xuất các giải pháp phù hợp trong việc cải thiện môi trường trường học của địa phương. Tổ chức trao đổi với giáo viên và học sinh tại một số trường đặc trưng; tổ chức 2 lần hội thảo khoa học để thu thập ý kiến: lần 1 sau khi điều tra thực trạng, lần 2 khi xây dựng xong dự thảo báo cáo tổng hợp.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG TRƯỜNG HỌC

1. Khái niệm chung về môi trường trường học: Vấn đề môi trường trong các trường học bắt đầu được đề cập và được hiểu trên nhiều khía cạnh, kể cả tự nhiên và văn hoá xã hội. Môi trường trường học là môi trường nhân tạo do con người tạo ra nhưng lại bao hàm nhiều yếu tố của môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi

trường trường học là tổng hợp tất cả những điều kiện tồn tại trong phạm vi trường học, có ảnh hưởng đến tất cả mọi hoạt động xảy ra ở trường học, bao gồm: các yếu tố cấu thành bầu tiểu khí hậu trong nhà trường (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, gió, mưa); các yếu tố vệ sinh môi trường (tiếng ồn, bụi bặm, cây xanh, hồ tiểu, hồ xí, sân chơi, vệ sinh nước uống, thực phẩm); các yếu tố về cảnh quan sư phạm (mỹ quan, cấu trúc thiết kế xây dựng, mặt bằng, khuôn viên, tường rào); các yếu tố về cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục (trang bị nội thất lớp học, phương tiện học tập, phương tiện giải trí của học sinh). Các điều kiện này rất phong phú và đa dạng, tác động tương hỗ lẫn nhau tạo thành sản phẩm là con người được giáo dục. Nói một cách khái quát, môi trường trường học có ảnh hưởng đến quá trình đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, nhất là trong thời đại hiện nay của nước ta: đang chuẩn bị con người để bước vào thế kỷ thứ 21 với mục tiêu dân giàu nước mạnh.

2. Mối quan hệ giữa môi trường trường học và sự phát triển toàn diện của học sinh

Môi trường trường học có mối quan hệ trực tiếp đến mọi hoạt động sinh hoạt, học tập, vui chơi và giải trí, đến sự phát triển toàn diện của học sinh. Bên cạnh sự tác động đến sức khỏe và thể lực, môi trường trường học còn chi phối đến chất lượng học tập, sự hình thành các phẩm chất đạo đức, nhân cách, phát triển tâm hồn, đến việc giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ em và như vậy có liên quan sâu sắc đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Môi trường trường học có tác dụng kích thích và khích lệ được tình cảm yêu quê hương, lòng tự hào về quê hương đất nước của học sinh, giúp các em nhận thức sâu sắc trách nhiệm của chính bản thân mình đối với việc giữ gìn và bảo vệ môi trường trường học, xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

Ngược lại, chất lượng của môi trường trường học như thế nào, có đạt được mục tiêu mà thể chế chính trị của Nhà nước đề ra hay không, có phục vụ được cho xã hội hay không là hoàn toàn tùy thuộc vào các điều kiện xã hội ràng buộc với nó, tùy thuộc vào những điều kiện cần và đủ cung cấp cho nó.

3. Các tiêu chuẩn về môi trường trường học

- Trong điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, việc xây dựng trường học có tính tự phát, hoàn toàn do các địa phương tự quyết định về thiết kế cũng như trang bị nội thất lớp học. Để thống nhất và nâng cao chất lượng xây dựng trường học, Ủy ban Xây dựng cơ bản nhà nước đã ra quyết định số 106/UBND ngày 14/9/1984 về việc ban hành Tiêu chuẩn thiết kế trường học phổ thông TCVN 3978 - 84 về “Quy định về tiêu chuẩn trường, lớp, thư viện, thiết bị giáo dục ở trường tiểu học”, quyết định số 2165/GDDT ngày 27/6/1995 “Quy định về vệ sinh trường tiểu học”, quyết định số 659/QĐ-NXBGD ngày 9/7/1990 về việc ban hành “Tiêu chuẩn thư viện trường học”, quyết định 3012/QĐ ngày 12/12/1984 về việc ban hành “Quy chế bảo quản và sử dụng đồ dùng dạy học”, Chính phủ đã ban hành chỉ thị số 274/Ttg ngày 27/4/1996 về việc quy hoạch và sử dụng đất đai phục vụ sự nghiệp phát triển thể dục thể thao, trong đó có đề cập đến một số tiêu chuẩn về sân bãi trong nhà trường.

Vấn đề môi trường trường học ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam

Những dẫn liệu về tình hình phát triển giáo dục và vấn đề môi trường trường học ở các nước phát triển, các nước trong khu vực và ở Việt Nam đã cho thấy:

- Sự phát triển giáo dục là kết quả của việc đầu tư cho ngân sách giáo dục, quốc gia nào, địa phương nào có sự đầu tư thích đáng thì ở đó cơ sở vật chất trường học, chất lượng dạy và học đi vào chiều sâu và có chất lượng.

- Sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, các cán bộ quản lý giáo dục, quản lý trường học, các ban ngành liên quan là một điều kiện để phát triển giáo dục và để xây dựng, cải tạo, thiết kế môi trường trường học đảm bảo tiêu chuẩn.

- Ở Việt Nam nói chung và tại Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng vấn đề môi trường trường học hầu như chưa được quan tâm đúng mức, nhiều trường học quá xuống cấp, thậm chí có trường mới xây dựng cũng không chú ý đến tiêu chuẩn môi trường, có nơi môi trường tự nhiên bị vi phạm đến mức báo động, cảnh quan sư phạm không đảm bảo, điều này cho thấy cần lấy môi trường là một yếu tố để khuyến cáo các nhà lập chính sách, thiết kế xây dựng trường học cũng như cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường học cùng với những dụng cụ, thiết bị kèm theo của nó.

- Để đào tạo, giáo dục học sinh thành con người phát triển toàn diện, môi trường tự nhiên, môi trường văn hoá trong trường học là điều kiện để hình thành nhân cách, trí lực, thể lực cho học sinh. Một khi môi trường trường học được đảm bảo tốt thì chất lượng đào tạo sẽ tăng lên, sản xuất giáo dục sẽ được hoàn thiện nhằm cung cấp nguồn nhân lực đủ phẩm chất tốt cho xã hội.

THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỌC VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN VIỆC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO ĐỊA PHƯƠNG

Sự hình thành và phát triển của các trường phổ thông

Tính đến đầu năm học 1997 - 1998, toàn Thành phố Đà Nẵng có tất cả 62 trường tiểu học (với tổng số 1.917 lớp, 70.06 học sinh), 5 trường Phổ thông cơ sở (với tổng số 190 lớp, 7.785 học sinh), 41 trường Trung học cơ sở (với tổng số 1.129 lớp, 46.183 học sinh), 1 trường Phổ thông cấp 2 - 3 và 1 trường ghép cấp 1 - 2 - 3 (chỉ tính cấp 2 và cấp 3 có tổng số 30 lớp, 1.255 học sinh), 11 trường phổ thông trung học, trong đó có 1 trường chuyên, 2 trường phổ thông trung học chuyên ban (với tổng số 5.746 lớp, 174.378 học sinh), 18 trường phổ thông cơ sở (với tổng số 474 lớp, 13.812 học sinh), 117 trường trung học cơ sở (với tổng số 2.230 lớp, 93.634 học sinh), 13 trường phổ thông cấp 2 - 3 (với tổng số 382 lớp, tổng số 17.222 học sinh), 11 trường phổ thông trung học, trong đó có 1 trường chuyên, 2 trường phổ thông trung học chuyên ban (với tổng số 389 lớp, 18.827 học sinh).

Nhìn chung, hệ thống trường lớp của bậc học phổ thông tại thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam có những đặc điểm sau:

- Hệ thống loại trường được thành lập do nhu cầu bức thiết trong một giai đoạn trước đây nhằm giải quyết nhu cầu học tập của con em nhân dân địa phương, do đó đã có tính

lắp ghép cơ học, máy móc, giữa các độ tuổi khác nhau phải cùng học trong một trường, cùng học trong một phòng học, chưa đảm bảo được tính khoa học, hiệu quả, chất lượng đào tạo.

- Hệ thống trường tiểu học hiện đang có nhiều phân hiệu, nhiều cơ sở phụ nhằm đảm bảo cự li đi lại cho các cháu trong độ tuổi còn nhỏ. Hầu hết các cơ sở chính ở mức tương đối khang trang, nhưng các cơ sở phụ chưa thể đảm bảo được yêu cầu về chất lượng phòng học.

- Đa số các trường phổ thông ở địa phương đều là trường công lập, do nhà nước đầu tư.

- Số lượng trường, số lượng lớp, số lượng học sinh các cấp đều tập trung tại các địa bàn dân cư đông; có nhiều cơ sở sản xuất, phương tiện đi lại, giao thông vận tải phát triển mạnh, mức độ ô nhiễm môi trường cao.

2. Các yếu tố của môi trường trường học

Trường học và các yếu tố trong khuôn viên trường: Nhìn chung hầu như tất cả các trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng đều nằm trong địa bàn gần khu dân cư, thích hợp với cự li đi lại của học sinh. Tuy nhiên qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy một số địa điểm xây dựng trường học chưa thật sự hợp lý. Theo đánh giá của 16 phòng Giáo dục - Đào tạo trên toàn địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng kết quả như sau:

- | | |
|---|--------------|
| - Gần khu công nghiệp, nhà máy: | 7 trường học |
| - Sát bệnh viện: | 3 trường |
| - Sát đường đi ồn ào, bụi bặm: | 16 trường |
| - Sát chợ: | 8 trường |
| - Sát lò gạch: | 5 trường |
| - Sát công trình vệ sinh của các cơ quan: | 12 trường |

Về cảnh quan tự nhiên trong các trường, so với tiêu chuẩn môi trường trường học hiện hành, chúng tôi nhận thấy:

. 38% số trường có số cây xanh đạt yêu cầu, 62% số trường còn ít cây xanh.

. 64% số trường có sân chơi rộng, phù hợp với quy cách tương ứng với quy mô số lượng học sinh, 36% số trường có sân chơi quá hẹp.

. 34% số trường có cổng, tường rào bảo đảm mỹ quan, 56% thuộc loại tạm bợ, 10% số trường hoàn toàn không có cổng, tường rào.

. 18% số trường có nhà để xe bảo đảm chất lượng, 40% trường có nhà để xe quá hẹp, 42% số trường chưa có nhà để xe cho học sinh.

. 34% số trường thường xuyên bị úng ngập về mùa mưa, trong đó 10% bị nước tràn vào các phòng học, 66% trường không bị úng ngập.

Thiết kế xây dựng trường lớp và trang bị nội thất:

* Theo thống kê đánh giá xếp loại cấp xây dựng trường học của Sở Giáo dục - Đào tạo Thành phố Đà Nẵng và Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam, chất lượng phòng học tại các trường phổ thông được trình bày trong các bảng 1, 2.

Bảng 1 cho thấy: trong tổng số 2059 phòng học tại 6 quận, huyện của thành phố Đà Nẵng, tỷ lệ số phòng kiên cố chiếm 55,9%, tỷ lệ số phòng cấp 4 chiếm 34%, còn lại là phòng học tạm bợ chiếm tỷ lệ 10,1%. Hiện nay ở một vài nơi tại Đà Nẵng vẫn còn tình trạng dạy 3 ca trong một ngày, với số phòng học chiếm tỷ lệ 0,97%.

Bảng 2 cho thấy: trong tổng số 5229 phòng học tại 14 huyện, thị xã của tỉnh Quảng Nam (đảm bảo cho 9221 lớp học ở tất cả các cấp), tỷ lệ số phòng kiên cố chiếm 13,29%, tỷ lệ số phòng cấp 4 chiếm 73,63%, còn lại là phòng học tạm bợ chiếm tỷ lệ 13,08%. Tình trạng dạy 3 ca trong một ngày, với số phòng học chiếm tỷ lệ 0,94%.

Bảng 1: Kết quả điều tra chất lượng xây dựng phòng học tại Thành phố Đà Nẵng
(Thống kê 1997, nguồn: Sở GDĐT Thành phố Đà Nẵng)

Loại trường	Số bình quân	Tổng số phòng học	Phòng học trên cấp 4	Phòng học cấp 4	Phòng học dưới cấp 4	Phòng học 3 ca	Trong đó số phòng mới xây			
							Tổng số	Trên cấp 4	Cấp 4	Dưới cấp 4
Tiểu học	36	1103	390	524	189	0	99	68	25	6
PT cơ sở	36	91	13	78	0	6	0	0	0	0
TH cơ sở	41	633	520	94	19	14	98	98	0	0
PT cấp 2-3	44	35	35	0	0	0	9	9	0	0
PT trung học	49	197	193	4	0	0	49	49	0	0
Tổng số		2059	1151	700	208	20	255	224	25	6

Bảng 2: Kết quả điều tra chất lượng xây dựng phòng học tại Thành phố Quảng Nam
(Thống kê 1997, nguồn: Sở GDĐT Thành phố Quảng Nam)

Loại trường	Số bình quân	Tổng số phòng học	Phòng học trên cấp 4	Phòng học cấp 4	Phòng học dưới cấp 4	Phòng học 3 ca	Trong đó số phòng mới xây			
							Tổng số	Trên cấp 4	Cấp 4	Dưới cấp 4
Tiểu học	30	3369	138	2689	542	28	190	41	65	84
PT cơ sở	29	262	6	152	104	3	20	0	14	6
TH cơ sở	42	1169	302	829	38	18	114	101	13	0
PT cấp 2-3	45	195	79	116	0	0	33	28	5	0
PT trung học	48	234	170	64	0	0	54	46	8	0
Tổng số		5229	695	3850	684	49	411	216	105	90

Qua khảo sát thực tế, tình trạng phòng học bị xuống cấp rất phổ biến, nhất là tại các địa bàn nông thôn, miền núi; đặc biệt là cơ sở phụ của các trường tiểu học. Tình trạng

phòng học tạm bợ, mượn tạm nơi khác không đảm bảo tiêu chuẩn, quy cách của một lớp học, hoặc xây dựng quá sơ sài, tranh tre nứa lá, lợp tôn, tường gỗ cũng còn tồn tại không ít ở tỉnh Quảng Nam. Kết quả điều tra 16 Phòng Giáo dục - Đào tạo ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong bảng 3.

Bảng 3: Tình trạng phòng học xuống cấp tại Quảng Nam - Đà Nẵng

TT	Đơn vị	Số phòng học xuống cấp	Số phòng học mượn tạm	Số phòng quá tạm bợ
1	Đà Nẵng	46	0	0
2	Hoà Vang	85	0	0
3	Hội An	11	0	0
4	Điện Bàn	160	2	0
5	Duy Xuyên	91	17	0
6	Tam Kỳ	54	8	0
7	Thăng Bình	33	12	0
8	Đại Lộc	72	19	0
9	Quế Sơn	265	7	0
10	Núi Thành	290	1	5
11	Hiệp Đức	14	0	5
12	Tiên Phước	95	6	42
13	Hiên	129	6	94
14	Trà Mi	220	13	198
15	Giảng	142	0	37
16	Phước Sơn	167	13	156
	Tổng cộng (Tỷ lệ %)	1874 (25,71%)	104 (1,43%)	537 (7,37%)

Mặt khác, khảo sát 50 trường tại Quảng Nam - Đà Nẵng cho thấy các phòng học được thiết kế với đủ kích cỡ: 3m x 4m, 4m x 7m, 4m x 8m, 5m x 6m, 5m x 7m, 6m x 6m, 6m x 7m, 6m x 8m, 6m x 9m, 7m x 7m, 7m x 8m, 8m x 8m, 8m x 9m. Điều này chứng tỏ khi xây dựng phòng học đã không tuân theo tiêu chuẩn quy định (tiểu học: 48 - 54m², cao 3m3; THCS: 54m², cao 3m3 - 3m6; THPT: 54 - 66m², cao 3m3 - 3m6 - TCVN - 3978 - 84) cốt sao có chỗ để cho thầy trò dạy và học. Về chất lượng xây dựng, trừ một số trường mới vừa được xây dựng trong những năm gần đây đạt tiêu chuẩn khá tốt (chiếm tỷ lệ 6,04%), còn khá nhiều trường chất lượng rất kém. Hầu hết các phòng học cấp 4 trở xuống (67,86%) đều không có trần nhà, thậm chí mái lợp tôn (24,13%) làm cho nhiệt độ phòng tăng lên khá cao về mùa hè. Màu sắc quét tường cũng rất tùy tiện, không phù hợp (6,05%). Nền phòng đa số được tráng xi măng hoặc lát gạch hoa,

tuy nhiên cũng không ít những trường học ở nông thôn hoặc miền núi còn bằng đất nện hoặc lát gạch nung gây ẩm mốc về mùa mưa lạnh (14,33%). Việc bố trí thiết kế hệ thống cửa ra vào và cửa sổ cũng còn khá tùy tiện, không tuân thủ tiêu chuẩn đề ra.

* Bảng 4 trình bày kết quả thăm dò ý kiến của giáo viên ở địa phương về vấn đề trang trí nội thất lớp học.

Bảng 4: Vấn đề trang trí phòng học ở các trường phổ thông tại Quảng Nam - Đà Nẵng
(Trên 100 mẫu điều tra) ($\alpha = 0,05$)

Chất lượng và hình thức trang trí	Thành phố, thị xã		Nông thôn miền núi	
	Tỷ lệ (%)	$\pm e$ (%)	Tỷ lệ (%)	$\pm e$ (%)
- Đầy đủ, hài hoà, đẹp mắt, đảm bảo cả mỹ thuật và phương tiện dạy học, giáo dục	12,9	1,3	0	0
- Sơ sài, chiếu lệ	82,8	2,7	51,4	1,9
- Quá tệ, mất mỹ quan, không đảm bảo tính giáo dục	4,3	0,8	48,6	1,8
- Có treo một số tranh ảnh nhằm giáo dục học sinh	24,6	1,2	7,8	2,1
- Có treo những câu cách ngôn, lời dạy học sinh làm điều tốt	92,3	2,9	78,1	4,5
- Có bố trí chỗ để treo bản đồ, tranh vẽ phục vụ cho bài giảng cũng như các đồ dùng dạy học khác	94,1	2,9	49,9	2,3
- Có khăn trải bài giáo viên	100	2,0	43,2	2,1
- Có lọ hoa trên bàn giáo viên	100	2,0	3,5	0,9

Nhìn chung, tại khu vực thành phố và thị xã, các trường đều quan tâm, chú ý tính sư phạm trong việc trang trí phòng học, tuy chất lượng chưa đồng đều, số trường đạt tiêu chuẩn tốt chiếm tỷ lệ chưa cao, vẫn còn phổ biến ở mức chiếu lệ, sơ sài. Khu vực miền núi, nông thôn chỗ học còn quá sơ sài, nhếch nhác, mất mỹ quan, không đảm bảo tính giáo dục.

Gần như tất cả bàn ghế trang bị hoặc bố trí ở các trường chưa được đúng tiêu chuẩn quy định (TCVN - 3978 - 84). Ngoài ra, do việc ghép cấp học làm cho học sinh lớn và nhỏ phải cùng học chung một trường, cùng học chung một phòng, dẫn đến tình trạng bàn ghế không phù hợp (phổ biến ở 23 trường phổ thông cơ sở và 13 trường phổ thông cấp 2 - 3). Một số địa phương đã chuyển đổi cơ chế, tách trường, tách cấp nhưng lại không chú ý điều phối lại bàn ghế nên càng làm cho sự bất hợp lý này thêm sâu sắc. Do phòng học không đúng quy cách, sĩ số học sinh lại quá đông, làm cho nhiều em chen chúc trong một bàn, bàn học sinh san sát nhau, chiếm cả lối đi hoặc quá sát bảng và bàn thầy. Rất nhiều trường vì muốn bảo quản bàn ghế nên đã đóng cố định bàn và ghế lại như những chiếc cùm, gây khó khăn trong việc quét dọn vệ sinh. Ở một số trường, bàn chẳng ra bàn, ghế chẳng ra ghế, sứt mẻ, tong teo. Hiện nay việc tận dụng lại bàn cũ để có chỗ ngồi cho con em chúng ta là giải pháp tình thế, nhưng cũng không vì thế mà bố trí sắp xếp loại bàn quá

cao cho học sinh bé hoặc bàn quá thấp cho học sinh lớn (ngay cả trong một trường) hoặc là cho học sinh ngồi học trên những thanh gỗ chằng ra bàn, chằng ra ghế.

* Về bảng viết, trên 40% phòng học ở địa phương đã sử dụng bảng bằng xi măng ở mảng tường phía trên, quá lóng gây phản chiếu ánh sáng, học sinh ngồi chéo hai bên không thể nhìn được, về mùa đông độ ẩm cao khiến cho phấn bị chảy nước, khó nhìn, khó xóa. Những nơi khác sử dụng bảng gỗ nhưng lại bị nứt vỡ hoặc lâu ngày không được sơn lại. Số trường có bảng sơn xanh vẫn còn ít, trên 80% số bảng được sơn đen và không đảm bảo cho sự phản xạ, khuếch tán đều ánh sáng, có ảnh hưởng không tốt đến khả năng nhìn của học sinh. Một vài trường đã treo bảng quá cao tầm viết của học sinh, kể cả của giáo viên nên rất khó sử dụng. Có trường lại quá đơn giản chỉ dựa bảng vào tường bằng cách kê trên một chiếc ghế.

* Về hệ thống đèn và quạt, kết quả điều tra cho thấy tại Thành phố Đà Nẵng tất cả các phòng học ở các quận nội thành đều được trang bị đèn neon, mỗi phòng từ 2 - 4 bóng cỡ 1,2m. Riêng huyện Hoà Vang: phòng học có đèn neon chiếm tỷ lệ 46,3%, phòng học có bóng đèn tròn chiếm tỷ lệ 23,5; còn lại 30,2% số phòng chưa được trang bị điện. Tại tỉnh Quảng Nam, tất cả các phòng học của trường Trung học cơ sở, Phổ thông trung học đều được trang bị đèn chiếu sáng, ở các trường trung học cơ sở, phổ thông cơ sở, tiểu học, tỷ lệ này còn quá thấp (23,4%), nhất là ở các phòng học thuộc các phân hiệu tiểu học cũng như khu vực miền núi hẻo lánh thì hoàn toàn chưa trang bị. Trong các phòng học có lắp bóng điện, tỷ lệ bóng đèn tròn chiếm đa số (trên 50%). Hầu như có rất ít phòng học được trang bị quạt trần để chống nóng (12,24%), ngay cả các quận nội thành của Thành phố Đà Nẵng. Hệ thống điện được mắc không đúng quy cách làm phản chiếu ánh sáng ở bảng khiến cho một số học sinh không thấy hoặc phải điều tiết mắt một cách quá mức, nhất là không đủ độ rọi sáng. Về quạt, nếu không chú ý khi lắp đặt sẽ làm tung bụi phấn vào mặt giáo viên khi xóa bảng. Tóm lại, cách lắp đặt hệ thống đèn và quạt tại các trường hiện nay chưa được thuận tiện, cần phải có những nghiên cứu cơ bản sao cho phù hợp với hoạt động dạy và học trong nhà trường.

Các yếu tố tiêu khí hậu và không khí trong nhà trường:

* Theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành, để đảm bảo học tập, lớp học cần độ rọi ánh sáng tối thiểu là 200 lux. Khảo sát tại một số trường phổ thông ở Quảng Nam - Đà Nẵng vào mùa mưa (tháng 10 - 11), thời điểm 4 - 5 giờ chiều cho kết quả ở bảng 6.

Bảng 5: Kết quả khảo sát yếu tố ánh sáng trong lớp học tại các trường phổ thông ở Quảng Nam - Đà Nẵng
(Trên 50 mẫu điều tra)

Chỉ tiêu khảo sát	Độ rọi sáng cao nhất	Độ rọi sáng thấp nhất
Phòng học không có điện chiếu sáng: - Nơi gần cửa: - Nơi xa cửa:	125 lux	40 lux
Phòng học trang bị 2 bóng đèn tròn 100 W	205 lux	150 lux
Phòng học trang bị 2 bóng đèn neon 1m2	215 lux	180 lux
Phòng học trang bị 4 bóng đèn neon 1m2	250 lux	220 lux

Vào mùa đông và mùa mưa, các tiết học đầu giờ buổi sáng và các tiết cuối buổi chiều ở vùng không được trang bị điện chiếu sáng (Hoà Vang - Đà Nẵng: 7,24%; Quảng Nam: 64,60%), độ rọi sáng tự nhiên trong lớp học không đảm bảo kể cả những chỗ ngồi gần cửa sổ. Đối với những phòng học được trang bị điện chiếu sáng, nhưng chỉ với 2 bóng tròn hoặc 2 bóng neon, độ rọi sáng vẫn không đồng đều, nơi tối nhất vẫn chưa đảm bảo tiêu chuẩn. Hiện nay, đa số các trường mới xây dựng đều có thiết kế hai hành lang trước sau, tạo độ thoáng mát, kèm theo cửa bằng kính để tăng độ sáng, trong trường hợp không có đèn điện.

* Kết quả khảo sát về nhiệt độ và độ ẩm ở các phòng học được trình bày trong bảng 6:

Bảng 6: Kết quả khảo sát yếu tố nhiệt độ và độ ẩm trong lớp học tại các trường phổ thông ở Quảng Nam - Đà Nẵng
(Trên 50 mẫu điều tra)

Thời điểm	Địa điểm	Nhiệt độ	Độ ẩm tương đối
Mùa hè (1996) 2 giờ chiếu	Phòng có trần, có quạt	22-25°C	54,5%
	Phòng có trần, không quạt	26-31°C	
	Phòng lợp ngói, không trần, không quạt	32-34°C	
	Phòng lợp tôn, không trần, không quạt	35-36°C	
Mùa đông (1996) 5 giờ chiếu	Phòng có đóng cửa kính	18-21°C	78,2%
	Phòng có đóng cửa gỗ	16-19°C	
	Phòng không đóng cửa	15-16°C	

Trong phòng học, nhiệt độ tốt nhất là từ 18 - 22°C, không được vượt quá quy định - 5°C. Độ ẩm tương đối tốt nhất trong phòng học là 30 - 60% (theo kết quả nghiên cứu ảnh hưởng tổng hợp của các điều kiện vi khí hậu đối với cơ thể trẻ em). Như đã phân tích ở phần trên, do số lượng phòng học được trang bị quạt mát; quạt thông gió và có trần còn quá ít (<12,24%) làm cho nhiệt độ trong phòng vào mùa hè quá cao, vượt giới hạn tiêu chuẩn. Các trường ở miền núi đa số đều không có trần, nhiệt độ những ngày nóng càng cao thêm (>34°C). Mùa đông, do thiếu cửa sổ thường bị lạnh, bị gió thổi, mái dột, tường bị thấm nước, sàn ngập úng càng làm cho độ ẩm lên quá tiêu chuẩn. Đây chính là nguyên nhân ảnh hưởng đến sức khỏe của thầy và trò.

* Trong trường học, cường độ âm thanh trong nhà trường phải luôn dưới 50dB, không nên vượt quá 85 - 90 dB. Thực tế cho thấy ở những phòng học được che chắn, âm thanh chia tậm bọ (chiếm tỷ lệ 7,37% tổng số phòng), không đảm bảo sự cách âm cần thiết giữa các phòng lân cận. Ở các trường phổ thông cơ sở (chiếm tỷ lệ 4,15% tổng số trường học), do thời lượng một tiết học của các cấp không giống nhau, nên khi học sinh tiểu học ra chơi, hoặc ra về, ồn ào náo nhiệt giữa sân trường gây ảnh hưởng cho học sinh trường học cơ sở vẫn đang còn ngồi trên lớp. Ngoài ra, các trường học có vị trí sát đường sắt đường sắt, nằm dưới đường lên xuống của máy bay, sát nhà máy, sát chợ (24

trường) đã luôn bị tiếng ồn từ bên ngoài đưa vào làm ảnh hưởng đến sự tĩnh lặng cần thiết của nhà trường. Qua khảo sát, cường độ tiếng ồn đo được tại khu vực trường gần trục đường giao thông, gần chợ và gần nhà máy đều vượt tiêu chuẩn cho phép.

* Trong trường học bao gồm 2 yếu tố gây bụi là bụi phấn và các nguồn gây bụi khác. Việc trang bị nội thất, dụng cụ cho việc dạy học có liên quan chặt chẽ với bụi phấn. Nơi nào khăn lau bảng không chuẩn bị tốt, phấn viết không đảm bảo, vị trí quạt trần mắc không đúng chỗ sẽ thường xuyên tung bụi phấn vào giáo viên và những học sinh ngồi cạnh bảng.

Bảng 7: Kết quả khảo sát hàm lượng bụi và khí độc tại khu vực một số trường phổ thông ở Quảng Nam - Đà Nẵng
(Trên 50 mẫu điều tra)

Địa điểm	Bụi (mg/m ³)	Pb (mg/m ³)	NOX (mg/m ³)	SOX (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
Khu vực trường gần trục đường giao thông					
Khu vực trường PTTH Phan Bội Châu - Tam Kỳ	4,32	0,00149	0,034	0,030	6,834
Khu vực trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi - Tam Kỳ	2,57	0,00017	0,027	0,095	4,817
Khu vực trường PTTH Núi Thành, gần đường sắt	3,12	0,00009	0,010	0,023	3,527
Khu vực trường PTTH Hoàng Hoa Thám - Đà Nẵng	0,08	0,00033	0,003	0,015	0,271
Khu vực trường PTTH Trần Phú - Đà Nẵng	0,40	0,00006	0,003	0,007	0,651
Khu vực trường cơ sở tiểu học Trần Cao Vân - Đà Nẵng	0,15	0,00003	0,028	0,007	1,095
Khu vực trường THCS Hoàng Diệu - Đà Nẵng	0,09	0,00009	0,015	0,018	0,527
Khu vực trường Tiểu học Dũng sĩ Thanh Khê - ĐN	0,16	0,00007	0,001	0,004	0,145
Khu vực trường THCS Nguyễn Huệ - Đà Nẵng	0,75	0,00018	0,023	0,024	0,986
Khu vực trường Tiểu học Bạch Đằng - Đà Nẵng	0,58	0,00007	0,019	0,025	0,413
Khu vực trường PTCS Huỳnh Thúc Kháng - Đà Nẵng	0,11	0,00054	0,018	0,021	0,626
Khu vực trường gần chợ, nhà máy					
Khu vực chợ Hội An, cạnh trường Tiểu học Phù Đổng	2,41	0,00048	0,007	0,042	2,79
Khu vực cạnh nhà máy Pepsi - Điện Bàn	9,35	-	0,014	0,069	3,05
Khu vực lò gạch thủ công cạnh trường PTCS Bùi Chát, Hội An	10,14	0,00002	0,001	0,165	7,879
Khu vực chợ Tam Giác, cạnh trường THCS Nguyễn Trãi - Đà Nẵng	0,29	0,00023	0,027	0,019	0,786

Khi khảo sát môi trường không khí tại các trường học, chúng tôi thu được kết quả về tình trạng ô nhiễm không khí trong khu vực gần các trường học. Số liệu ở bảng 8 cho thấy tại 15 điểm khảo sát được trình bày có 6 điểm vượt quá giới hạn cho phép về bụi (0,3mg/m³), nếu xét đến giới hạn mong muốn tối đa (0,06mg/m³) thì tất cả các điểm đều

ột mức; các chỉ tiêu khác nằm trong giới hạn mong muốn cho phép (Pb: 0,015mg/m³, O₂: 0,25mg/m³, SO₂: 0,15 mg/m³), riêng hàm lượng CO có 2 điểm vượt quá giới hạn mong muốn (5,00mg/m³), nhưng vẫn chưa vượt mức độ vi phạm tối đa (20mg/m³) (cần r tiêu chuẩn về môi trường không khí - UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, 1993). Tuy úc độ vi phạm về tiêu chuẩn môi trường không khí chưa phải là quá mức nghiêm ọng, nhưng về lâu dài, rõ ràng là điều cần báo động cho sức khỏe của thầy và trò, tốt ớn hết là phải trả lại môi trường trong lành cho các trường học ở đây.

Các yếu tố về vệ sinh: Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng 8.

Bảng 8: Kết quả khảo sát về công trình vệ sinh tại các trường phổ thông ở Quảng Nam - Đà Nẵng
(Trên 50 mẫu điều tra)

Công trình	Chủng loại	Tỷ lệ (%)
Có hố tiêu		84,11
	Tạm bợ	54,04
	Có hệ thống dội nước	30,07
Có nhà xí		67,65
	2 ngăn, lộ thiên	32,35
	Tự hoại, dội nước	35,30
Có nước rửa		73,53
	Giếng	55,88
	Nước máy	17,65

Hiện vẫn còn 15,89% trường chưa có hố tiêu cho học sinh, tập trung ở địa bàn nông thôn và miền núi. Các trường không có hố xí chiếm tỷ lệ 32,35% tập trung ở nông thôn và miền núi. Về nguồn nước, hiện nay nhiều trường học ở nông thôn không có giếng nước sạch. Những năm gần đây, được sự tài trợ về kinh phí của chương trình Giáo dục sức khỏe - Vệ sinh - Môi trường, một số trường đã được trang bị hệ thống giếng nước và hố xí tự hoại, nhưng vẫn là con số quá ít so với tổng số trường học ở địa phương (66 trường). Phân tích mẫu nước giếng lấy tại một số khu vực các trường đã trình bày trong bảng 9 cho thấy đa số nước ở các mẫu phân tích đều bị nhiễm phen, thường bị khô kiệt trong mùa cạn, chất lượng nước rất kém. Các chỉ tiêu về E. coli và Coliform đều cao hơn tiêu chuẩn mong muốn nhiều lần (pH: 6,5-8; Fe: 0,5mg/l; E. Coli: 0,0 sl/100ml; Coliform: 0,0 sl/100ml; NO₂: 25,0mg/l; SO₄: 200,0mg/l; độ cứng CaCO₃: 300mg/l) (cần c tiêu chuẩn về môi trường nước sinh hoạt - UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, 1993). Chính vì vậy nếu học sinh uống nước lã tại các giếng này dễ bị mắc các bệnh đường ruột và các bệnh nguy hiểm khác.

Hầu như tất cả các trường ở các quận nội thành tại Thành phố Đà Nẵng đều chuẩn bị nước đun sôi hoặc qua bình lọc cho học sinh, nhất là các trường tiểu học có bán trú. Hiện nay có nhiều trường tiểu học tại Đà Nẵng (chiếm tỷ lệ khoảng 15,8%) đã có một nỗ lực lớn, trang bị hệ thống bình lọc và cột lọc, khử trùng chung cho toàn trường, với hệ thống ống dẫn nước uống vào tận từng phòng học cho học sinh và được kiểm tra vệ sinh định kỳ. Ở huyện Hoà Vang, ngoại thành của Đà Nẵng cũng như đa số các huyện, thị xã tại Quảng Nam, con số trường có nước sạch cho học sinh uống vẫn còn quá ít, chiếm tỷ lệ chưa đến 10%, nhất là các cơ sở tiểu học ở vùng xa. Chính vì vậy, hiện tượng học sinh uống nước lã, ăn kem que rẻ tiền bán xung quanh trường còn phổ biến. Các quầy bánh kẹo, nước giải khát, quầy lưu động bày bán cho học sinh trước trường lại không hợp vệ sinh, là nguồn dẫn đến các bệnh truyền nhiễm, bệnh đường ruột.

Bảng 9: Kết quả khảo sát một số chỉ tiêu của nước giếng tại khu vực một số trường phổ thông ở Quảng Nam - Đà Nẵng
(Trên 50 mẫu điều tra)

Điểm lấy mẫu	pH	Fe tổng số (mg/l)	Ecoli (sl/100ml)	Coliform (sl/100ml)	NO ₂ (mg/l)	SO ₄ ⁻ (mg/l)	Độ cứng
Bình Nguyên (Thăng Bình)	6,7	0,52	1	6,42	0,92	107	8,6
Đại Hiệp (Đại Lộc)	7,1	1,32	2	7,63	1,03	123	7,9
Đại Đồng (Đại Lộc)	6,8	1,45	2	8,44	0,56	118	5,4
Thanh Bình (Đà Nẵng)	6,9	0,35	9	9,86	0,10	117	6,9
Thọ Quang (Đà Nẵng)	7,7	0,30	7	4,67	1,12	189	7,7
Hoà Cường (Đà Nẵng)	7,2	0,63	6	6,26	0,23	110	9,3
Trần Cao Văn (Tam Kỳ)	6,6	0,71	7	3,86	0,75	152	17,5

* Rác trong trường học cũng là một vấn đề môi trường cần quan tâm. Dưới góc độ sư phạm, cần giáo dục cho học sinh ý thức gìn giữ vệ sinh, không vứt rác bừa bãi. Vài năm trở lại đây, do tình trạng khai thác công suất của các phòng học một cách tối đa, trường lớp ngày đêm luôn luôn được sử dụng, hết lớp này đến lớp khác, thường xuyên không được dọn vệ sinh. Khảo sát tại 50 điểm trường tại các khu vực thành phố, thị xã cho thấy trên 60% trường chậm trễ trong việc thu dọn vệ sinh, phòng học, cầu thang, sân chơi, còn nhiều đất cát, bụi và rác; 40% số trường còn lại cũng chỉ đạt tiêu chuẩn vệ sinh một cách tương đối. Về xử lý thu gom rác, hầu như tất cả các trường đều có biện pháp tốt; ở khu vực thành phố, thị xã, rác được thu gom và do xe vệ sinh thu dọn; ở khu vực nông thôn, miền núi, thường dùng các biện pháp đốt hoặc chôn rác.

Các phương tiện học tập: thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, thiết bị và đồ dùng dạy học:

* Cũng như tại các địa phương khác, ngành Giáo dục - Đào tạo Quảng Nam - Đà Nẵng trong thời gian qua đã quan tâm đến việc trang bị cho thư viện trường học. Ngày 3 - 10 - 1996, Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) đã ban hành quy chế về

tiêu chuẩn xây dựng phòng học liệu cho các trường. Tuy nhiên, do kinh phí dành cho sách - thiết bị của ngành giáo dục quá thấp (6-10% tổng kinh phí cho giáo dục) và hàng năm không đảm bảo được định mức đã quy định nên nhìn chung hệ thống thư viện trường học của địa phương chưa thể đáp ứng được yêu cầu và vai trò của thư viện trong nhà trường. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy 100% các trường phổ thông đều được trang bị sách, nhưng số lượng sách, báo, tạp chí vẫn còn quá ít và nghèo nàn về chủng loại; số trường có đủ 3 bộ phận của thư viện theo quy định chiếm tỷ lệ còn ít (60,61%). Hầu hết các trường ở nông thôn, miền núi chưa trang bị được phòng đọc cho giáo viên và học sinh, thậm chí không có cả kho. Số thư viện được xếp loại tốt và khá vẫn còn chiếm tỷ lệ quá ít (11,01%).

* Các đồ dùng dạy học, phòng thí nghiệm, phòng bộ môn: số lượng các trường có phòng thí nghiệm còn ít (56,78%), chủ yếu tập trung ở khu vực thành phố, thị xã, thị trấn. Riêng các trường phổ thông trung học, phổ thông cấp 2 - 3 (100%), một số trường trung học cơ sở (6,45%) đã được trang bị phòng học ngoại ngữ và phòng học vi tính, một số ít trường có thêm phòng học nhạc (6,03%). Về chất lượng sử dụng đồ dùng dạy học và phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, đa số các trường chưa đảm bảo được. Đối với các trường không có đủ dụng cụ dạy học, hầu hết các tiết học đều dạy chay, các bài thực hành giáo viên đều bỏ hoặc lướt qua, chỉ phân tích hoặc mô tả bằng lời ngay tại lớp. Ngay với những trường có phòng thí nghiệm, chỉ mới đảm bảo được một số ít tiết dạy thực hành (dưới 30%), vì dụng cụ thiếu đồng bộ hoặc gặp quá nhiều khó khăn để chuẩn bị 1 tiết dạy thực hành.

Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế, hết sức cố gắng nỗ lực khắc phục những khó khăn trong phong trào thi đua dạy tốt học tốt, thời gian qua tại Đà Nẵng đã nổi bật lên một số gương điển hình tiên tiến về sử dụng cơ sở vật chất cho việc dạy và học không những được tuyên dương ở địa phương mà còn là lá cờ đầu trong cả nước. Năm 1990, trường tiểu học Hoa Lư (Thanh Khê - Đà Nẵng) đã có sáng kiến tổ chức thư viện và thiết bị giáo dục thành phòng học liệu trong nhà trường, hoạt động có hiệu quả tốt, đã được công nhận và nhân rộng cho cả nước. Căn cứ vào các điều kiện cụ thể ở đây, Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) đã ban hành quyết định số 1222/QĐ-STB ngày 3/10/1996 về tiêu chuẩn phòng học liệu. Đây là địa phương duy nhất trong nước có quy định cụ thể về phòng học liệu bên cạnh các văn bản khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các phương tiện và hoạt động giải trí:

- Về chủng loại sách báo, tạp chí đọc thêm, tham khảo sách văn hoá, văn nghệ, thực tế cho thấy số lượng và chủng loại còn nghèo nàn, có giới hạn nhất định trong khi nhu cầu của học sinh ngày một cao.

- Về sân bãi và tổ chức các loại hình thể dục thể thao, hiện nay các trường phổ thông tại Thành phố Đà Nẵng chưa thực hiện được vì thiếu diện tích mặt bằng. Toàn thành phố chỉ mới có một nhà thi đấu và luyện tập thể thao đặt tại trường phổ thông trung học Phan Châu Trinh. Số trường còn lại, cũng như đa số trường phổ thông ở Quảng Nam, nếu có diện tích thì sân chơi thể thao cũng chỉ là một khoảng đất trống dành cho bóng đá, bóng

chuyên, cầu lông... theo tên gọi, còn những điều kiện để phục vụ cho các môn chơi này như bóng, lưới, vợt... còn rất eo hẹp. Ngay cả giờ học thể dục chính khoá theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong giáo dục phổ thông, vẫn còn một vài trường ở thành phố, thị xã do không có mặt bằng nên đã cắt bỏ hoặc giảm bớt số tiết.

- Về những hoạt động văn hoá, văn nghệ, sinh hoạt tập thể khác, chưa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả. Những thành tích của học sinh đạt được hoàn toàn do tự phát sẵn có mà chưa được tổ chức rèn luyện, giáo dục có phương pháp và hệ thống.

3. Ảnh hưởng của môi trường trường học tới sự phát triển toàn diện của học sinh và việc đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương

Ảnh hưởng đến sức khoẻ và thể lực của học sinh: Điều tra về tình trạng sức khoẻ của học sinh phổ thông ở Thành phố Đà Nẵng của tỉnh Quảng Nam, chúng tôi thu được kết quả trình bày trong bảng 10.

*Bảng 10: Tình trạng bệnh tật của học sinh tại Quảng Nam - Đà Nẵng
(Trên 100 mẫu điều tra)*

Loại bệnh	Tỷ lệ mắc phải
Đau bụng, rối loạn tiêu hoá, tiêu chảy, kiết lỵ	83,4%
Cảm cúm, nhức đầu, say nắng, ho, sốt xuất huyết	46,7%
Các chứng bệnh ngoài da	23,4%
Đau mắt hột, đỏ mắt	16,2%
Cận thị, giảm thị lực	20,4%
Cong vẹo cột sống	8,5%
Các bệnh khác (sốt rét, viêm gan...)	3,5%

Thực trạng vệ sinh môi trường và khí hậu đã và đang gây ra nhiều bất lợi cho sức khoẻ của các em, phát sinh và phát triển nhiều bệnh tật cấp tính và mãn tính, có liên quan mật thiết đến điều kiện cơ sở vật chất của các trường bị xuống cấp, không được cải tạo kịp thời. Ở nông thôn, do điều kiện vệ sinh môi trường quá kém nên số học sinh mắc bệnh chiếm tỷ lệ cao hơn ở thành phố (65%/35%). Do phần lớn các trường chưa có nguồn nước đảm bảo vệ sinh nên các em thường uống nước lã; giờ ra chơi các em hay ăn quà vặt, hàng rong bán trước cổng trường, không hợp vệ sinh dễ dẫn đến các bệnh đường ruột. Ở miền núi, học sinh còn bị nhiễm thêm bệnh sốt rét. Mỗi khi thời tiết thay đổi sau một đợt mưa lũ, trường lớp bị ngập lụt, học sinh thường bị nhiễm các mầm bệnh thường gặp các đợt đau mắt đỏ, sốt xuất huyết, sốt siêu vi, dịch tả... Ngoài ra các tật bệnh cong vẹo cột sống, cận, viễn thị có liên quan đến vị trí chỗ ngồi của học sinh, do việc bố trí bàn ghế không thích hợp cho từng lứa tuổi và không đảm bảo đủ ánh sáng.

Ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của học sinh: Đây là nhân tố có ảnh hưởng một cách gián tiếp, ít nhận thấy nhưng lại có tác động sâu sắc đến sự phát triển các

phẩm chất về đạo đức, nhân cách và tâm hồn ở học sinh bởi thời gian ngồi trên ghế nhà trường là thời kỳ học sinh hình thành những nét tính cách tốt đẹp. Không thể đạt kết quả giáo dục tốt khi những yêu cầu tối thiểu của các em về cảnh quan, môi trường sư phạm, sân chơi, bóng mát, cây xanh, vệ sinh công trình vệ sinh, nguồn nước sạch, bàn ghế, ánh sáng, phương tiện học tập, giải trí còn thiếu trầm trọng. Ở lứa tuổi học sinh, sự hoàn thiện về nhân cách là kết quả của sự tác động tổng hoà của các nhân tố xã hội, nhà trường và gia đình, trong đó nhà trường đóng vai trò quan trọng hơn cả. Muốn rèn luyện cho các em những phẩm chất tốt đẹp phù hợp với yêu cầu của xã hội phát triển thì tất cả mọi sinh hoạt, hoạt động của các em lúc đến trường phải là một mẫu mực. Những yếu tố về vệ sinh trường lớp đạt chất lượng tốt sẽ rèn luyện cho các em nhận thức, thái độ và hành vi đúng đắn về thói quen bảo vệ, gìn giữ vệ sinh cho bản thân, gia đình và xã hội, kể cả hiện tại và ở tương lai. Những yếu tố về tiện nghi sinh hoạt, học tập, vui chơi, giải trí, trang bị nội thất lớp học nếu đạt tiêu chuẩn khoa học, hiện đại, thẩm mỹ sẽ là điều kiện quyết định để đào tạo ra những sản phẩm con người có chất lượng cao, có sự hài hoà về phát triển trí tuệ, sức khoẻ, tình cảm, đạo đức, tâm hồn. Những năm tháng đầu tiên trong đời học sinh sẽ là dấu ấn quan trọng trong những bước phát triển tiếp theo của các em. Cảnh quan của trường lớp sạch, đẹp thẩm mỹ sẽ gọi lên và tạo nên cho học sinh những tình cảm gắn bó, mật thiết.

Theo điều tra khảo sát của chúng tôi, bên cạnh những tồn tại về môi trường trường học, công tác giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trường học cho học sinh ở địa phương cũng chưa được quan tâm. Kết quả thăm dò nhận thức, thái độ của học sinh Quảng Nam - Đà Nẵng về môi trường trường học của chúng tôi tiến hành với 100 phiếu điều tra trình bày ở bảng 12.

Như vậy đa số học sinh vẫn còn chưa có nhận thức tích cực về môi trường trường học, chưa ý thức đúng về việc tham gia cải tạo môi trường ở trường lớp một cách tự nguyện, từ đó tình cảm đối với nhà trường, mong muốn cho trường lớp mình, quê hương mình mỗi ngày một tốt đẹp hơn chưa phải là đều khắp trong tất cả; không ít em còn tỏ ra thờ ơ với những tác động do môi trường đem lại.

Sự liên quan đến nguồn nhân lực của địa phương ở tương lai: Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam là các địa phương nằm ở khu vực Trung trung bộ, với diện tích 11.987km², dân số 1.990.453 người (riêng thành phố Đà Nẵng 671.262 người). Hiện nay, dân số trong độ tuổi lao động chiếm hơn 80 vạn người, trình độ văn hoá trung bình của người dân xấp xỉ qua bậc tiểu học. Lực lượng lao động được đào tạo chiếm tỷ lệ 10%, chủ yếu tập trung ở Thành phố Đà Nẵng và các thị xã Tam Kỳ, Hội An. Trên 80% lực lượng lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, trong đó số được trang bị kỹ thuật, đào tạo nghề chỉ chiếm tỷ lệ 0,05%, đại đa số lao động ở nông thôn chưa được trang bị kỹ thuật mới. Quá trình đổi mới kinh tế - xã hội, nhiều công ty, xí nghiệp liên doanh với nước ngoài đã được thành lập, nhiều dự án đầu tư đã và đang được ký kết, thực thi, cùng với dự báo khả năng xây dựng các khu công nghiệp, du lịch và dịch vụ trong tương lai gần, nảy sinh nhu cầu tái yếu về nâng cao chất lượng đội ngũ lao động và mở mang ngành nghề để đáp ứng cho việc phát triển kinh tế và thị trường lao động. Thực trạng

cho thấy hiện nay vấn đề nhân lực ở Quảng Nam - Đà Nẵng đang bộc lộ những tồn tại yếu kém như thiếu về số lượng (tỷ trọng nhân lực được đào tạo trên lực lượng lao động chỉ đạt 10%), cơ cấu nhân lực không đồng bộ về trình độ (Đại học: 1, trung học: 0,5, công nhân: 2) và cơ cấu ngành nghề không đồng đều giữa các vùng, các lĩnh vực, các khu vực kinh tế - xã hội, trình độ kỹ thuật và chất lượng nhân lực thấp, thiếu hẳn các chuyên gia trong các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, trong đối tác đối với chủ đầu tư nước ngoài, thiếu hẳn các lực lượng công nhân lành nghề trong một số ngành mũi nhọn, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Trước tình hình đó, ngành Giáo dục và Đào tạo của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phải nhanh chóng có những giải pháp cần thiết nhằm giải quyết, thoả mãn vấn đề cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho địa phương ở những lĩnh vực và cấp độ khác nhau. Người lao động cần có thể lực tốt, năng lực trí tuệ, năng lực thực hành tốt và có những phẩm chất về nhân cách, đạo đức, tình cảm, tâm hồn phù hợp với yêu cầu của thời đại. Có rất nhiều yếu tố tác động đến việc phát triển nguồn nhân lực, trong đó môi trường trường học là một trong các yếu tố nền tảng, cơ sở cho các hoạt động của nhà trường. Nghiên cứu về tư vấn nghề cho đối tượng là học sinh ở 5 trung tâm kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp - Dạy nghề ở Quảng Nam - Đà Nẵng cho thấy: độ run tay chiếm 45% các chỉ số về sự thiếu chính xác, thể hiện gần 60% học sinh phổ thông do thiếu rèn luyện trong sinh hoạt tập thể và các hoạt động thể dục thể thao, một số học sinh đã bộc lộ những động tác thừa trong lao động, lao động thiếu chính xác, an toàn và kỷ luật trong lao động, thiếu hoà nhập trong cộng đồng, không sử dụng hết khả năng lao động, thiếu nghiêm túc trong lao động. Kết quả phân tích của chúng tôi ở các phần trên cho thấy thể lực cũng như chất lượng học tập của học sinh Quảng Nam - Đà Nẵng nhìn chung còn phiến diện, còn thiên về lý thuyết, xem nhẹ hoặc chưa đủ điều kiện để rèn luyện cho các em kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; từ đó có ảnh hưởng sâu sắc đến việc đào tạo, cung cấp nhân lực cho địa phương cũng như cho xã hội.

4. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên

Sự đầu tư cho giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng, nâng cao chất lượng môi trường trường học:

- Ngân sách chi cho giáo dục - đào tạo của nước ta còn quá thấp so với các nước trong khu vực (ta chỉ có 2,3% GDP, trong khi đó Thái Lan là 19,2% GDP, Hàn Quốc là 19,7% GDP v.v...).

- Hệ thống chính sách và chế độ đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo từ lâu nay còn có những điều chưa thoả đáng, chấp vá, thiếu nhất quán và không ổn định, chẳng hạn như chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với đội ngũ giáo viên, không được cào bằng như các loại lao động khác, đủ để họ có điều kiện tái sản xuất mở rộng, tức là học tập, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn và sự phạm theo kịp với sự phát triển chung của khoa học và kỹ thuật trên thế giới.

Theo số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam - Đà Nẵng, ngân sách đầu tư cho giáo dục đào tạo trong những năm gần đây được trình bày trong bảng 13.

Với kinh phí đầu tư như vậy cho ngành giáo dục, nhất là kinh phí xây dựng cơ bản quá ít ỏi thì không thể đủ để xây dựng và trang bị thêm trường lớp mới và để tu bổ, sửa chữa các phòng học xuống cấp, tạm bợ.

Thiếu sự nhận thức, hiểu biết và có thái độ đúng đắn trong cộng đồng về môi trường trường học:

Trong bối cảnh hiện nay, có rất ít người nhận thức đúng về môi trường trường học, kể cả những thành viên trong ngành giáo dục và những thành viên có liên đới đến hoạt động của trường học. Các thành viên trong cộng đồng dân cư ngoài trường, phụ huynh học sinh chưa nhận thức được sự nguy hại của việc môi trường trường học bị ô nhiễm nên đã có những việc làm, hành động xâm phạm đến tài sản, môi trường của trường học (lấn đất, phát tường rào, đổ rác, phóng uế...). Các thành viên trong trường học cũng chưa có một nhận thức rõ ràng về sự cần thiết phải giữ gìn, cải tạo, bảo vệ môi trường trường học, từ các cấp quản lý nhà trường đến giáo viên và học sinh. Các bộ phận quản lý đầu tư xây dựng trường học còn chưa nhận thức ra tầm quan trọng của đồ dùng dụng cụ trong nhà trường. Các tiêu chuẩn về môi trường trường học chưa được các nhà đầu tư, thiết kế, các cấp chính quyền, các nhà quản lý kinh tế - xã hội, quản lý giáo dục và ngay chính bản thân các thầy cô giáo, học sinh và phụ huynh hiểu biết tường tận.

Việc thực hiện kế hoạch, hành động bảo vệ, xây dựng, cải tạo môi trường trường học và kiểm tra đôn đốc còn chưa được quan tâm đúng mức: Một trong những hiện tượng thường gặp trong việc xây dựng, đầu tư cơ sở vật chất trong trường học là kế hoạch đề ra hằng năm thường hay bị cất xén, không thực hiện đúng chỉ tiêu đề ra. Nhiều phòng học và trang bị nội thất bên trong đã bị xuống cấp trầm trọng lâu nay vẫn chưa được khắc phục, sửa chữa kịp thời. Các hành động để bảo vệ, xây dựng, cải tạo môi trường trường học cũng chưa được quan tâm, chưa có những biện pháp triệt để nhiều khi còn có những phạm vi nghiêm trọng. Việc kiểm tra đôn đốc về thiết kế xây dựng trường học, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị trường học của ngành giáo dục đã không kịp thời, gây nên những trì trệ đáng tiếc. Môi trường trường học cũng chưa trở thành một tiêu chuẩn để thanh tra, kiểm tra, đánh giá, xếp loại các trường, nhiều khi lại thả nổi, không cho là vấn đề quan trọng, chưa phân định trách nhiệm rõ ràng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Các giải pháp cải thiện, xây dựng và bảo vệ môi trường trường học.

1. Các giải pháp cải thiện nhận thức và nâng cao hiểu biết về vấn đề môi trường trường học

Giáo dục cho học sinh biết gìn giữ, bảo vệ môi trường trường học, có nhận thức, thái độ và hành vi đúng: Cần trang bị cho học sinh biết giữ gìn vệ sinh cá nhân và giữ gìn sức khỏe của mình cũng như cho cộng đồng, có ý thức thẩm mỹ, biết rèn luyện toàn diện về học tập, đạo đức, thể lực...; biết phản đối những vi phạm về môi trường trường học khi xảy ra, biết suy nghĩ, hành động nhằm cải thiện môi trường trường học. Để thực hiện có

hiệu quả những nội dung này có thể tổ chức và tiến hành qua một số biện pháp cụ thể như sau:

- Thông qua kiến thức của bài học trên lớp, hoạt động ngoại khoá cung cấp cho học sinh những hiểu biết về môi trường trường học.

- Thông qua việc tổ chức hoạt động thực tiễn như lao động dọn vệ sinh trường lớp, trồng cây, tổ chức đội cờ đỏ kiểm tra, kiểm soát việc giữ gìn bảo vệ môi trường, phát động các đợt thi đua trang hoàng lớp học. Điều cần thiết ở đây là phải hình thành cho học sinh có một nhận thức đúng, một thái độ đúng về môi trường trường học.

Nâng cao hiểu biết về môi trường trường học cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên, trang bị cho giáo viên các phương pháp giáo dục môi trường có hiệu quả: Hệ thống kiến thức khoa học và văn bản pháp quy về môi trường trường học cần xem là kiến thức nghề nghiệp và do đó, cần được giảng dạy cho sinh viên trường sư phạm và từng bước xây dựng chương trình bồi dưỡng định kỳ, phù hợp cho đội ngũ cán bộ, giáo viên. Tổ chức các đợt hội thảo, trao đổi những kinh nghiệm, phương pháp giáo dục, những điển hình tốt về giáo dục môi trường trường học cũng như thiết kế tổ chức tốt môi trường trường học tại địa phương.

Nâng cao hiểu biết về môi trường trường học cho các bộ phận quản lý, thiết kế, xây dựng trường học ở địa phương: Đây là điều có ảnh hưởng trực tiếp, gần gũi nhất đối với tình trạng môi trường trường học giúp cho các nhà quản lý, thiết kế xây dựng, sửa chữa trường lớp và các trang bị của nhà trường có một cái nhìn sát thực và hiểu biết kỹ hơn về môi trường trường học và những điều kiện cần thiết, đảm bảo cho các hoạt động của nó.

Nâng cao hiểu biết về môi trường học cho phụ huynh học sinh và cộng đồng dân cư ở địa phương: Phổ biến kiến thức về môi trường trường học qua các phương tiện thông tin đại chúng như sách báo, đài phát thanh, đài truyền hình, các chương trình văn hoá văn nghệ của địa phương, qua hoạt động hội phụ huynh học sinh các trường, qua các hoạt động lao động công ích mà nhân dân địa phương, phụ huynh học sinh đóng góp xây dựng, sửa chữa, cải tạo trường lớp, qua hoạt động chủ nhiệm lớp, qua triển khai, đồn đốc, phổ biến chủ trương của chính quyền địa phương, của tổ dân phố đến các hộ gia đình về đóng góp xây dựng trường học.

2. Các giải pháp kinh tế - xã hội

Từ yêu cầu phát triển giáo dục, cần có chính sách phù hợp, tích cực hơn: Ưu tiên phân bổ ngân sách dành cho giáo dục và đào tạo; cân đối những khoản chi phí khác để tăng thêm tỷ lệ đầu tư cho giáo dục. Trước mắt, một số chính sách có thể đưa ra như: tăng tỷ trọng đầu tư kinh phí cho giáo dục có đủ để tiến hành những hoạt động có hiệu quả; ưu tiên cho xây dựng, cải tạo và phát triển trường lớp, trang bị cơ sở vật chất cho trường học; đảm bảo và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho giáo viên; đẩy mạnh hơn nữa chính sách khuyến học, khuyến tài; động viên khen thưởng; ưu tiên phát triển

giáo dục miền núi, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo nhằm nhanh chóng hoàn thành phổ cập tiểu học.

Trong điều kiện thực tế của địa phương, có thể phát triển mạnh hơn nữa loại hình trường dân lập, bán công, đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục nhằm san sẻ bớt gánh nặng cho ngành giáo dục, có điều kiện đầu tư phát triển các trường công lập. Đồng thời cần có chế độ ưu đãi, thu hút người tài, giáo viên giỏi đến phục vụ cho địa phương hoặc giữ chân con em địa phương ở lại phục vụ cho quê hương, khắc phục ngay nạn chảy máu chất xám.

Bằng mọi hình thức huy động vốn đầu tư cho giáo dục nói chung và xây dựng trường lớp nói riêng: tăng cường sự đầu tư của nhà nước, bằng ngân sách địa phương, tranh thủ sự hợp tác quốc tế đầu tư kinh phí cho giáo dục đào tạo tăng cường xã hội hoá giáo dục bằng nguồn đóng góp của gia đình học sinh và của các tổ chức khác ở địa phương. Có thể đã đến lúc cần phát hành công trái dùng cho việc phát triển trường lớp.

Kết luận và kiến nghị

1. Về hệ thống trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng, tính đến năm học 1997 - 1998, bao gồm 289 trường tiểu học, 23 trường phổ thông cơ sở, 158 trường trung học cơ sở, 14 trường phổ thông cấp 2 - 3, 22 trường phổ thông trung học và 1 trường ghép cấp 1 - 2 - 3. Trong xu thế phát triển, gia tăng số lượng học sinh vào trường hàng năm, đòi hỏi phải tiếp tục xây dựng thêm trường lớp mới.

2. Về chất lượng xây dựng phòng học: tại thành phố Đà Nẵng hiện có tất cả 2059 phòng học trong đó có 55,9% số phòng kiên cố, 34% số phòng cấp 4 và 10,1% số phòng còn tạm bợ, số phòng học sử dụng 3 ca chiếm tỷ lệ 0,97%; tại tỉnh Quảng Nam hiện có tất cả 5229 phòng học trong đó có 13,29% số phòng kiên cố, 73,63% số phòng cấp 4 và 13,08% số phòng tạm bợ, số phòng sử dụng 3 ca chiếm tỷ lệ 0,94%. Số phòng cấp 4 và phòng tạm bợ đang xuống cấp nghiêm trọng, hoặc không đúng quy cách lớp học, cần được cải tạo và xây dựng mới.

3. Về thực trạng trang bị nội thất: 82,8% lớp học vẫn còn trang trí sơ sài chiếu lệ, chưa thật sự hài hoà đẹp mắt, 60% bàn ghế học sinh không hợp quy cách hoặc bố trí không phù hợp với lứa tuổi, trên 40% bảng viết chưa đạt yêu cầu. Ở Đà Nẵng còn 7,24%, Quảng Nam còn 64,6% số phòng học chưa được trang bị đèn chiếu sáng; trong đó tổng số trường tại 2 địa phương chỉ có 12,24% số phòng được trang bị quạt chống nóng.

4. Về các yếu tố cảnh quan tự nhiên: 51 trường đang nằm trong khu vực ô nhiễm, sát đường đi, sát bệnh viện, nhà máy; phần lớn các trường có cảnh quan sư phạm xếp loại trung bình, rất ít trường đạt loại tốt; 62% số trường thiếu hoặc ít cây xanh, 36% số trường có sân chơi hẹp (tập trung ở thành phố), 34% số trường hay bị úng ngập về mùa mưa, 42% số trường chưa có nhà để xe cho học sinh, 10% số trường thiếu cổng và tường rào (tập trung ở nông thôn).

5. Về các yếu tố tiểu khí hậu và không khí trong nhà trường: 35,92% số trường vào mùa mưa thiếu ánh sáng trong lớp học, mùa hè quá nóng, mùa đông quá lạnh, 24 trường gần trục đường giao thông, gần chợ, nhà máy có cường độ tiếng ồn cao, 51 trường ở khu vực nhiễm bụi hoặc ô nhiễm không khí.

6. Về yếu tố vệ sinh môi trường: chỉ mới 67,65% số trường có nhà xí, trong đó 35,3% là hố xí tự hoại, 32,35% là hố xí 2 ngăn, 15,89% tổng số trường chưa có hố tiêu, 54,04% là hố tiêu còn tạm bợ, 26,47% số trường có nước rửa hợp vệ sinh, vấn đề rác thải đa số các trường đã giải quyết tốt, tại Quảng Nam việc cung cấp nước uống cho học sinh vẫn còn hạn chế (10,14%).

7. Về các yếu tố liên quan đến phương tiện học tập và giải trí của học sinh: 60,61% số trường trang bị thư viện đúng quy định, 43,22% số trường đồ dùng dạy học còn thiếu thốn, 57,03% số trường chưa sử dụng tốt phương tiện dạy học; trên 70% số trường chưa trang bị các phương tiện giải trí, sân chơi thể thao cho học sinh.

8. Tình trạng môi trường trường học xuống cấp đã gây ảnh hưởng hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đến thể lực và sức khỏe của học sinh, đến chất lượng dạy và học, ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách, đạo đức, tâm hồn của học sinh, ảnh hưởng đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

9. Nguyên nhân dẫn đến sự xuống cấp của môi trường trường học ở địa phương là do sự thiếu nhận thức hoặc nhận thức chưa đầy đủ về môi trường trường học của cộng đồng dân cư, của thành viên trong nhà trường, của bộ phận đầu tư xây dựng trường học; là do sự đầu tư cho giáo dục còn thấp, chưa thoả mãn nhu cầu cho hoạt động của ngành giáo dục - đào tạo; là do sự thiếu đôn đốc kiểm tra trong việc cải tạo, xây dựng trường học; là do thiếu tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường trường học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm Bình: Thế đứng của một trường dân lập - Báo Hà Nội mới cuối tuần, ngày 25/8/1996 (6)
2. Phạm Thanh Bình, Lê Phong: Xây dựng mạng lưới trường phổ thông và đội ngũ giáo viên hướng dẫn ổn định để nâng cao chất lượng thực tập sư phạm - Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 3, 1994 (13 -14).
3. Trần Cát: Bàn về môi trường trường học - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (15-21).
4. Vũ Văn Chuyên: Cây xanh với môi trường - NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội, 1998.
5. Trần Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Thiện: Nhìn nhận sơ bộ về môi trường trường học hiện nay ở Quảng Nam, Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng 28/7/1997 (22-25).
6. Trần Ngọc Diệp: Giáo dục với nhiệm vụ bảo vệ môi trường - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (64 - 65).

- Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Văn Tư: Về công tác thiết bị trường học trong giai đoạn hiện nay - Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 2, 1995 (6-7).
- Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Văn Tư: Một số ý kiến đề xuất về công tác chỉ đạo thiết bị trường học hiện nay - Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 5, 1995 (21, 25).
- Nguyễn Đức: Giáo dục bảo vệ môi trường trong nhà trường phổ thông - NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.
- Vương Nam Đan: Bàn về sự phù hợp giữa nhân trắc học của từng lứa tuổi học sinh và cấu tạo bàn, ghế, bảng trong các trường đại học tại Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (26-30).
- Kim Đình: Thủ Đức, môi trường tại một số trường học bị ô nhiễm nặng - Báo Sài Gòn Giải phóng ngày 14/9/1996 (2).
- Nguyễn Thị Thanh Đông: Làm thế nào để học sinh lớp 1 học tập tốt môn Giáo dục sức khỏe biết giữ gìn vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (66-70).
- Lê Quang Giao: Những vấn đề môi trường trường học - Hội nghị khoa học Giáo dục môi trường trong trường học, Hà Nội 26-27/9/1996.
- Đậu Thị Hoà: Môi trường trường học: Một vấn đề cần báo động - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (4-7).
- Hoàng Ngọc Hùng: Về hoạt động quản lý của hiệu trưởng đối với yếu tố cơ sở vật chất, kỹ thuật và bầu không khí tâm lý xã hội môi trường trường học ở Quảng Nam - Đà Nẵng - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (52-59).
- Phan Quang Thân: Giáo dục bảo vệ môi trường cho học sinh tiểu học - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (60-62).
- Nguyễn Hữu Xạ: Vấn đề xây dựng trường học và trang bị nội thất lớp học - Hội thảo khoa học "Môi trường trường học tại Quảng Nam - Đà Nẵng", Đà Nẵng, 28/7/1997 (40-43).

Mối quan hệ giữa đô thị hoá, công nghiệp hoá với ô nhiễm môi trường và vệ sinh môi trường huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Thị Lan
Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Đề án “Mối quan hệ giữa đô thị hoá (ĐTH), công nghiệp hoá (CNH) với ô nhiễm môi trường (ONMT) và vệ sinh môi trường (VSMT) huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh” được thực hiện từ năm 1996 đến năm 1998. Đề án này tập trung nghiên cứu, phân tích tác động của ĐTH&CNH đến hoạt động kinh tế-xã hội (KTXH) và môi trường của huyện Nhà Bè. Qua các tài liệu và thực tế đã xảy ra ở các nước Đông Nam Á và các nước khác trên thế giới, các tỉnh và thành phố ở Việt Nam, Đề án đã tổng kết những hậu quả môi trường, xã hội, thiệt hại kinh tế, các biện pháp khắc phục ONMT và đúc rút những bài học kinh nghiệm cho huyện Nhà Bè nói riêng và cho TP. Hồ Chí Minh nói chung.

Kết quả nghiên cứu đã phân tích những vấn đề phát sinh trong quá trình ĐTH, CNH ở Nhà Bè và đề xuất được những giải pháp cụ thể nhằm cải tạo ONMT, ngăn chặn các nguồn gây ô nhiễm, nâng cao ý thức giữ gìn VSMT cho nhân dân huyện Nhà Bè, Quận 7 nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung.

Cốt lõi của Đề án là tìm các giải pháp giảm thiểu ONMT, nâng cao ý thức giữ gìn VSMT, trong đó tập trung vào khía cạnh Kinh tế Môi trường. Đây là vấn đề mới, giúp các nhà quản lý xử lý các tình huống khi sự cố môi trường xảy ra trên cơ sở khoa học để tính toán bồi thường thiệt hại cho người dân và làm sạch môi trường, đồng thời nhằm ngăn chặn các nguồn gây ONMT, phát triển bền vững trên địa bàn huyện Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung.

Những nội dung nghiên cứu chính của Đề án bao gồm: (1) Tổng kết những kinh nghiệm giải quyết mâu thuẫn của một số nước và của Việt Nam giữa phát triển KTXH với ONMT trong quá trình ĐTH&CNH; (2) Diễn biến quá trình ĐTH&CNH ở huyện Nhà Bè giai đoạn 1986-1995 qua một số chỉ tiêu về KTXH trong mối quan hệ với ONMT và VSMT; (3) Hiện trạng ONMT&VSMT ở huyện Nhà Bè (mức độ, nguyên nhân, nguồn gây ô nhiễm); (4) Tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ cộng đồng (SKCĐ), hệ sinh thái thủy vực và sản xuất nông nghiệp ở huyện Nhà Bè; (5) Phân tích vai trò của Nhà nước và chính quyền địa phương, các tổ chức quần chúng và người dân đối với bảo vệ môi trường trong quá trình ĐTH & CNH; (6) Đề xuất các giải pháp ngăn chặn ONMT, góp phần xây dựng nếp sống văn minh, sạch đẹp ở huyện Nhà Bè.

Đề án đã có những đóng góp: Về khoa học - Tổng kết quy luật truyền triều, lan truyền ô nhiễm, áp dụng nguyên tắc “Phát triển bền vững” các phương pháp Kinh tế môi trường để phân tích những thiệt hại về kinh tế, sức khoẻ, sản xuất và bảo vệ tính đa dạng sinh học; Về kinh tế - Góp phần nghiên cứu các công cụ kinh tế để kiểm soát, khống chế và ngăn chặn ONMT, cảnh báo các vấn đề môi trường và ngăn chặn ONMT, quản lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp. Đây là tài liệu tham khảo để chỉnh sửa quy hoạch tổng thể KTXH huyện Nhà Bè giai đoạn 1996-2000 và 2001-2010; Về mặt xã hội - Giáo dục ý thức tự giác giữ gìn VSMT cho mọi người “không xả rác bừa bãi”. Xây dựng nếp sống văn minh, sạch đẹp ở đô thị và nông thôn. Đẩy mạnh các hoạt động của các tổ chức quần chúng về bảo vệ môi trường và xã hội hoá công tác này.

Từ khóa: Đô thị hóa; Công nghiệp hóa; Ô nhiễm môi trường; Vệ sinh môi trường; Chính sách kiểm soát ô nhiễm; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 102/2000.

I. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Trong quá trình ĐTH&CNH ở khu vực TP. Hồ Chí Minh, lượng chất thải ngày càng gia tăng, phạm vi ô nhiễm nguồn nước mở rộng với các loại ô nhiễm ngày càng đa dạng. Nhà Bè ở hạ lưu và phải hứng chịu toàn bộ lượng nước thải của TP. Hồ Chí Minh. Ô nhiễm môi trường đã gây thiệt hại về kinh tế, xã hội và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe cộng đồng của người dân huyện Nhà Bè, nhưng họ không được đền bù và phải chịu nhiều thiệt thòi do ô nhiễm môi trường.

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa (ĐTH&CNH) nhanh, xã hội chưa có những điều kiện tập huấn chuẩn bị cho họ nên họ cảm thấy bối ngỡ, lúng túng không theo kịp với thời đại và bỏ lỡ thời cơ chuyển đổi việc làm, tìm kiếm việc làm mới trong các khu công nghiệp hay các ngành nghề khác.

Ô nhiễm môi trường ở TP. Hồ Chí Minh ngày càng gia tăng nếu không có các giải pháp ngăn chặn kịp thời các nguồn gây ô nhiễm đến Nhà Bè và nguồn tại chỗ ngay từ bây giờ ô nhiễm ở nội thành sẽ có thể lặp lại như ở Nhà Bè và chi phí cải tạo ô nhiễm sẽ rất lớn. Vì vậy, Đề án nghiên cứu “Mối quan hệ giữa Đô thị hoá, Công nghiệp hoá với ô nhiễm môi trường và vệ sinh môi trường huyện Nhà Bè của TP. Hồ Chí Minh” là cần thiết và cấp bách.

2. Mục tiêu của Đề án

Mục tiêu nghiên cứu của Đề án là đánh giá tác động của ĐTH, CNH đến kinh tế, xã hội và môi trường huyện Nhà Bè nhằm phát triển bền vững địa phương và khu vực TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, đề xuất các giải pháp cải tạo và ngăn chặn ONMT, cảnh báo vấn đề môi trường trong quá trình phát triển và kiến nghị các chính sách kiểm soát ONMT, nâng cao sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường cho huyện Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung.

3. Nội dung nghiên cứu

- Tổng quan kinh nghiệm về giải quyết mối quan hệ giữa ĐTH, CNH với ONMT và VSMT của một số nước và Việt Nam;
- Phân tích mối quan hệ giữa ĐTH, CNH với ONMT và VSMT từ góc độ kinh tế-xã hội;
- ONMT trong quá trình ĐTH- CNH và tác động của ONMT nước đến động thực vật thủy sinh và sản xuất nông nghiệp;
- Phân tích mối quan hệ giữa ĐTH, CNH với ONMT và VSMT từ góc độ sức khỏe cộng đồng;
- Giáo dục môi trường & VSMT cho dân huyện Nhà Bè.

Đề án nghiên cứu giới hạn các vấn đề trong ĐTH & CNH, tập trung vào phân tích các chỉ tiêu phát triển kinh tế và sức khỏe cộng đồng trong mối quan hệ với ONMT, chủ

yếu là ONMT nước và về VSMT, tập trung vào thoát nước thải và xả rác ở 3 xã được chọn là Tân Thuận Đông, Phú Mỹ và Hiệp Phước nói riêng và cả huyện Nhà Bè nói chung. Từ tháng 4 năm 1997, Bắc Nhà Bè đã tách ra khỏi huyện Nhà Bè và thành lập Quận 7, nhưng để thuận tiện cho việc phân tích số liệu trong Đề án, nhóm nghiên cứu vẫn lưu giữ tên cũ của địa bàn điều tra là tên các xã và khi nói về huyện Nhà Bè cũ thực tế là có cả Quận 7 và huyện Nhà Bè mới thành lập.

4. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận:

Trong Đề án nghiên cứu, cơ sở của phương pháp luận dựa trên quan điểm “Phát triển bền vững -Sustainable development”, nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền -Polluter Pays Principle-PPP” và “Công bằng-Equity”, quan tâm đến những người bị thiệt hại do ô nhiễm môi trường, đặc biệt là những người nghèo.

Các phương pháp nghiên cứu:

+ Phương pháp Đánh giá tác động môi trường-Environmental Impact Assessment-EIA: áp dụng phương pháp lập danh mục ‘Check List’, Ma trận ‘Matrix’ các tác động môi trường và hậu quả ONMT nước, không khí. Phương pháp “Ad hoc”: Trao đổi, tập huấn cho người dân về các khái niệm môi trường, VSMT, có sự giao lưu trực tiếp giữa các cán bộ nghiên cứu với dân, dựa vào dân và đáp ứng nguyện vọng của dân, cũng như phát huy được những đức tính tốt đẹp, ý thức và trách nhiệm của họ để công tác VSMT và bảo vệ môi trường là công tác của quần chúng;

+ Các phương pháp trong Kinh tế môi trường (Environmental Economics): là các phương pháp sử dụng các công cụ kinh tế để kiểm soát, khống chế và giảm thiểu ONMT (chính sách thuế, phạt gây ô nhiễm, phí môi trường, chuyển tài sản chung - open access thành tài sản có chủ quyền cho xã, huyện-Common property right hoặc tài sản của cá nhân, v.v...). Áp dụng phương pháp ngẫu nhiên “Contigent Method” thể hiện qua mức độ sẵn sàng trả tiền khắc phục ô nhiễm môi trường (Willingness To Pay-WTP). Trong đó, phương pháp “Conventional Method” để đánh giá thiệt hại do ONMT gây ra với các hàm chức năng “Liều lượng-Dose Response Function”, “Tổn hại môi trường-Damage Function”, “Năng suất-Production Function”;

+ Phương pháp “nghiên cứu tham dự”: khảo sát trực tiếp từ thực tế cuộc sống của dân địa phương, theo các bảng câu hỏi, phỏng vấn để xác định những khó khăn do ô nhiễm môi trường hộ gia đình, mức sống, thói quen sinh hoạt và VSMT, những khó khăn trước và sau khi được ĐTH, hạn chế và khả năng của họ tham gia cải tạo ONMT và nâng cao tình hình VSMT, v.v...Phiếu điều tra gồm 77 câu hỏi, cán bộ điều tra đến từng hộ gia đình phỏng vấn và cân, đo sức khỏe, hỏi ý kiến của họ tự nhận xét và hướng thay đổi nghề nghiệp của từng thành viên trong hộ gia đình. Ngoài 77 câu hỏi, hai bảng câu hỏi chi tiết tình hình văn hoá, nghề nghiệp, sức khỏe. Đối với các hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bị giải toả nhà được phỏng vấn bổ sung về các vấn đề này, tiền đền bù và sử dụng tiền đền bù như thế nào. Tất cả các số liệu được xem xét trong thời kỳ 10 năm từ 1980

1996. Đợt điều tra 300 hộ gia đình ở 3 xã Tân Thuận Đông (120 hộ), Phú Mỹ (90 hộ), Hiệp Phước (90 hộ) được tiến hành từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1997. Sau đó tất cả số liệu được kiểm tra, mã hoá, nhập và xử lý trên máy vi tính;

+ Phương pháp nội suy: Dựa trên lý thuyết “Tương quan” và tổng hợp hoá quy luật biến đổi các yếu tố VSMT, ONMT; quy luật Nhân-Quả trong quá trình đô thị hoá do thiếu kém về VSMT và những hậu quả ONMT, đặc biệt là khu dân nghèo nội thành và vùng ven đô TP. Hồ Chí Minh và các nước khác nhằm cảnh báo và ngăn chặn ô nhiễm môi trường, thực hiện “Phòng bệnh hơn chữa bệnh”, chi phí cho phòng ngừa ô nhiễm sẽ ít hơn chi phí cải tạo khi ô nhiễm đã xảy ra;

+ Phương pháp kế thừa: Thu thập các kết quả đã nghiên cứu về huyện Nhà Bè có liên quan đến VSMT. Dựa vào các cán bộ khoa học có kinh nghiệm, thông thạo địa bàn nghiên cứu, cán bộ và nhân dân địa phương trên cơ sở thống nhất từ đầu quan điểm, mục tiêu, phương pháp nghiên cứu và đề xuất lựa chọn giải pháp khả thi phù hợp với địa phương;

+ Các phương pháp khác: phương pháp điều tra khảo sát thực địa, bản đồ với phân tích hệ thống các yếu tố trong mối tương quan của nhiều yếu tố, tính toán, thống kê, mã hóa trên máy tính theo các phần mềm (FOXPRO, SPSS, EXCEL,...). Phân tích các yếu tố ổn định trong trạng thái động, xác định yếu tố chủ đạo, điều khiển trong hệ sinh thái huỷ vực của huyện Nhà Bè.

I. KINH NGHIỆM GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÔ THỊ HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA VỚI VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ VIỆT NAM

Trong những năm gần đây, quá trình ĐTH, CNH đã diễn ra khá nhanh ở nhiều nước trên thế giới. Cùng với sự phát triển kinh tế là vấn đề ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất từ nhiều nguồn và do nhiều nguyên nhân khác nhau. ONMT đã xảy ra ở khắp mọi nơi: các đô thị và khu công nghiệp, các khu tập trung dân cư và vùng nông thôn. Từ đó dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên: đất, rừng, nước mặt, nước ngầm, tài nguyên sinh vật, đất ngập nước. Suy thoái môi trường và hậu quả môi trường đã và đang xảy ra: nguồn nước bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, bị ô nhiễm do các loại hoá chất độc hại, và chưa được xử lý đã gây nên tình trạng thiếu nước sạch cho ăn uống, sinh hoạt và sản xuất trên phạm vi rộng lớn. Tình trạng nguồn nước bị ô nhiễm, có nhiều vi trùng gây bệnh đường ruột, giun sán, sốt xuất huyết đã xảy ra ở Ấn Độ và nhiều đô thị trên thế giới. Nhiễm độc thủy ngân và Cadmi ở Nhật Bản đã gây ra các bệnh Itai-Itai, bệnh Miamata, bệnh viêm gan A ở Thượng Hải (Trung Quốc), v.v... ô nhiễm môi trường nước trong lục địa, vùng ven biển, biển và đại dương đã và đang làm cho nguồn lợi thủy sản bị suy giảm, một số loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, giảm độ đa dạng sinh học, tồn lưu các chất độc hại trong chuỗi thức ăn từ sinh vật sản xuất là rong tảo đến con người. Ô nhiễm môi trường không khí do các loại khí thải độc hại, bụi, tiếng ồn ngày càng gia tăng gây ra các bệnh đường hô hấp, viêm phế quản, ung thư phổi, hen suyễn, nhiễm độc chì, ăn mòn, huỷ hoại các

công trình văn hoá, nghệ thuật, v.v... ô nhiễm môi trường lao động còn gây ra các bệnh nghề nghiệp cho công nhân ở các nhà máy, cơ sở sản xuất và ở các công trường.

Những sự cố môi trường như tràn dầu, rơi vãi hoá chất, cháy rừng, mưa axit, sự cố nứt đất, trượt đất, sạt lở đất, rò rỉ hoá chất độc hại, v.v... và thiên tai như bão, lụt, mưa lớn, hạn hán, nước dâng cũng gây những thiệt hại đáng kể về kinh tế xã hội, hậu quả ô nhiễm môi trường đã không có biên giới hành chính quốc gia và bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề toàn cầu.

1. Kinh nghiệm của một số nước giải quyết ô nhiễm môi trường trong phát triển KT-XH của một số nước

Trung Quốc đã cho đóng cửa hoặc phạt tiền các nhà máy gây ONMT. Cấm nhập khẩu rác thải.

Thái Lan từ ngày 13-8-1997, xe bị kiểm tra và đánh dấu sơn đỏ lên kính chắn gió đối với các xe gây ô nhiễm và buộc chủ xe phải đem đi sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn môi trường mới cho phép chạy trong thành phố.

Singapore cấp giấy phép và cho phép chuyển nhượng giấy phép ô nhiễm trong sử dụng xe hơi, xả nước thải hay khói thải.

Nhật Bản tái chế giấy vụn và nhựa phế thải thành tấm như gỗ dán có tác dụng tốt hơn gỗ dán thật và khi sản xuất không gây ONMT. Nhật Bản sử dụng công nghệ sinh học sử dụng vi khuẩn hiếm khí để xử lý chất thải (bùn hữu cơ, phân gia súc, gia cầm, v.v...)

Ấn Độ có 3 triệu xí nghiệp lớn, vừa và nhỏ, nhưng hiện nay mới có 113.760 xí nghiệp được cấp giấy phép môi trường và có 80 trạm xử lý nước thải. Các biện pháp phòng ngừa bao gồm giảm thiểu, thu hồi, tái chế, tái sử dụng chất thải, sử dụng chất không gây ô nhiễm và sản xuất sạch. Chính phủ Liên bang hiện nay áp dụng các biện pháp kích thích kinh tế, như hạ giá 10% đối với thiết bị chống ô nhiễm, giảm thuế sản xuất và miễn thuế nhập khẩu cho các loại thiết bị không gây ô nhiễm môi trường, v.v...

Việc qui định bồi thường thiệt hại do ONMT, việc phạt hành chính gây ONMT đã được thực hiện ở nhiều nước và đem lại kết quả khả quan. Việc tăng giá nước, xăng dầu, phân bón, phần nào có tác dụng tiết kiệm sử dụng năng lượng, nhưng có những hạn chế sử dụng đối với những người nghèo.

Việt Nam đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH với tỷ lệ giá trị công nghiệp trong GDP sẽ tăng nhanh và tỷ lệ thuận theo đó là mức độ ONMT, chi phí ước tính cũng không kém Thái Lan - khoảng 3 tỷ USD (Thái Văn Long, 1998).

Các tổ chức Quốc tế như Chương trình phát triển của Liên hiệp Quốc (UNDP), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục (UNESCO), Ngân hàng thế giới (WB), v.v... đều có những chương trình phối hợp hành động, các yêu cầu đánh giá hoặc luận chứng môi trường trong các dự án đầu tư. Nhiều phong trào và tổ chức phi Chính phủ (NGO) hoạt động tích cực như “Hòa bình xanh”, phong trào “Thế giới xanh”, “Đảng xanh”, “Những người bạn của trái đất” thành lập các Ủy ban bảo vệ

ác dòng sông lớn liên quan đến nhiều quốc gia, v.v... Thực tiễn 20 năm gần đây cho thấy rằng những nỗ lực của các quốc gia và quốc tế đã có những chuyển biến rõ rệt, nhiều hội thảo quốc tế đã được tổ chức và các Hiệp ước Quốc tế đã được ký kết nhằm thỏa hiệp giải quyết vấn đề ONMT & bảo vệ môi trường toàn cầu.

Luật bảo vệ môi trường ở nhiều nước đã được ban hành. Vấn đề BVMT trở thành vấn đề toàn cầu, Việt Nam cũng đã tham gia các chương trình môi trường thế giới và trong khu vực các nước châu Á: Công ước Viên, Nghị định thư Mông-trê-an và “Chương trình quốc gia của Việt Nam nhằm loại trừ dần các chất làm suy giảm tầng ôzôn”. Công ước Basel về “Quản lý thu hồi, tái sử dụng và tái chế các loại chất thải” họp ở Geneve tháng 3/1994 đã cấm xuất khẩu chất thải qua biên giới giữa các nước OECD. Công ước Ramsar năm 1987 về “Bảo vệ vùng đất ngập nước”. Việt Nam đã tham gia Công ước Bảo vệ đa dạng sinh học (ĐDSH) chính thức từ năm 1994 trong bối cảnh đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước theo “quan điểm chung” phải cân bằng cả 3 mục tiêu: bảo tồn, khai thác và sử dụng bền vững, chia sẻ bình đẳng mọi lợi ích do ĐDSH mang lại”.

2. Bài học kinh nghiệm cho TP. Hồ Chí Minh và Nhà Bè

Những bài học kinh nghiệm nêu trên cho thấy thiệt hại về sức khỏe con người và tài nguyên đất, nước, không khí, sinh vật do ONMT rất nghiêm trọng, chi phí khắc phục hậu quả lớn hơn rất nhiều so với chi phí phòng chống và ngăn chặn ONMT. Việc định giá không đúng những vùng đất hoang hoá, ngập nước đã dẫn đến khai thác sử dụng bừa bãi và hiệu quả kinh tế không cao cùng với sự mất đi giá trị tài nguyên và môi trường của chúng.

Xu thế xuất khẩu chất thải từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển do tái chế chất thải rất tốn kém kinh phí. Xu thế chuyển giao công nghệ lạc hậu ONMT từ các nước tiên tiến sang các nước đang phát triển có chiều hướng gia tăng. Nếu không thận trọng TP. Hồ Chí Minh sẽ nhập khẩu và đầu tư các loại công nghệ máy móc lạc hậu, gây ONMT hoặc là nơi chứa các loại chất thải điện tử, độc hại hoặc rác khó phân huỷ, v.v...

Từ kinh nghiệm Trung Quốc, việc đóng cửa hàng loạt các nhà máy gây ONMT đã dẫn đến nạn thất nghiệp gia tăng, giảm tăng trưởng kinh tế và dẫn đến những hậu quả xã hội tiêu cực khác. Những thiên tai hay sự cố môi trường có thể xảy ra bất cứ lúc nào do đó phải có những giải pháp phòng ngừa và ứng cứu kịp thời để hạn chế thiệt hại.

Các yếu tố dân số, nghèo khổ và phát triển công nghiệp không phải là các nguyên nhân gốc rễ của suy thoái môi trường, mà nguyên nhân chính là những thất bại về chính sách và thị trường.

CNH kéo theo ĐTH và nhà máy bị bao vây bởi các khu dân cư, sau đó lại bị buộc vào “ở ngay trong khu dân cư đông người” do thiếu qui hoạch và qui chế quản lý hành lang bảo vệ môi trường ngay từ đầu.

Chi phí xử lý ONMT rất tốn kém và giá thành sản phẩm sẽ gia tăng. Nhà máy thép Thủ Đức (VIKIMCO) đã chi 6,5 tỉ đồng lắp đặt hệ thống xử lý khí thải và trung bình

mỗi tấn thép phải tăng thêm 400. 000 đồng. Làm thế nào để có sự công bằng trong sản xuất và giá cả giữa những hàng hoá cùng chất lượng có và không có “mác” đã xử lý ONMT và bảo vệ môi trường như bao bì có thể ghi tái chế “R”, trong điều kiện kinh tế thị trường nếu không có chính sách của Nhà nước can thiệp.

Các biện pháp như đặt tiền cược 30% tổng chi phí xây dựng cơ bản cho văn phòng môi trường địa phương, cấp giấy phép phát thải, thu thuế ô nhiễm, trợ cấp hoặc vay lãi suất thấp để trang bị hệ thống xử lý cục bộ cần được áp dụng triển khai không những TP. Hồ Chí Minh mà còn cho các thành phố và đô thị khác trong cả nước. Công tác kiểm soát ONMT, quản lý môi trường và giáo dục môi trường cần phải chú trọng để các cơ sở sản xuất tự giác tuân thủ Luật bảo vệ môi trường và xử lý chất thải.

Việc nhanh chóng hình thành và hoạt động khu chế xuất Tân Thuận là một thực tiễn cho phép quan sát phân tích và đánh giá nhiều mối quan hệ giữa ĐTH, CNH với môi trường trong điều kiện của huyện Nhà Bè và TP. Hồ Chí Minh. Điều có thể nhận thấy từ những đặc điểm tự nhiên, xuất phát điểm và các nhân tố phát triển, các định hướng và qui hoạch phát triển kinh tế xã hội, huyện Nhà Bè là địa bàn tụ hội nhiều xu thế diễn hình trong quá trình ĐTH và CNH với nhịp độ nhanh của một vùng ven đô rất sôi động của TP. Hồ Chí Minh.

III. DIỄN BIẾN QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA VÀ CÔNG NGHIỆP HÓA Ở HUYỆN NHÀ BÈ

1. Quá trình đô thị hóa (ĐTH)

Quá trình ĐTH là quá trình di dân từ nông thôn lên thành thị, là quá trình tập trung dân cư đô thị, chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng. Quá trình này có thể chia ra bốn giai đoạn sau: nông thôn, hình thành đô thị, đô thị đang phát triển và đô thị phát triển.

Đối với Nhà Bè, các thị trấn Phú Xuân và Bắc Nhà Bè nay là quận 7 có thể xếp vào giai đoạn hình thành đô thị và một số nơi đang phát triển đô thị. Nhà Bè chưa là đô thị nhưng đang trong quá trình và bị tác động của các đô thị trung tâm Sài Gòn, Chợ Lớn. Ngoài ra, quá trình đô thị hóa ở Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung có thể chia ra 3 thời kỳ phát triển gắn với những mốc lịch sử như: trước năm 1975; từ 1975-1986 ; từ năm 1986 đến nay.

Trong quá trình đô thị hóa đã hình thành và phát triển các cụm dân cư, phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các chợ, trung tâm thương mại, sự gia tăng dân số và mật độ dân cư ở Nhà Bè.

Trong quá trình hình thành và phát triển Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh cho đến năm 1988 là 300 năm, Nhà Bè đã gắn liền với sự phát triển thương mại, dịch vụ “trên bến dưới thuyền tấp nập” của đô thị với những nét đặc trưng của cảnh quan sông nước, đất trời phương Nam.

Từ năm 1986 cùng với thời kỳ “Mở cửa” phát triển kinh tế nhiều thành phần, nhiều phần nào đã làm thay đổi cơ cấu nguồn gốc di dân đến Nhà Bè. Nhiều người từ các nơi khác đến Nhà Bè, trong đó có dân trên Sài Gòn xuống buôn bán làm ăn (khoảng 20%

ác cán bộ ngoài Bắc được điều động vào công tác kèm theo cả gia đình để xây dựng và phát triển các cơ sở sản xuất của Trung ương (kho xăng dầu, nhà máy chế biến thực phẩm, v.v...) và các cơ sở sản xuất công nghiệp của địa phương, các khu công nghiệp và các cụm dân cư ngày càng phát triển, ngày càng đa dạng hoá nguồn gốc di cư. Trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm sản xuất và quản lý, vốn làm ăn của dân sống trên địa bàn Nhà Bè gia tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà Bè phát triển. Các cụm dân cư hình thành ở nhiều nơi đã trở thành trung tâm huyện, xã hoặc khu tập trung dân cư gần cơ sở sản xuất hay phân bố dọc theo tuyến giao thông đường bộ. Đường mở rộng đầu các nhà dân tự xây dựng dọc theo đến đó. Ngoài trừ các tuyến đường chính, các tuyến đường ngõ hẻm vì thiếu qui hoạch lộ giới ngay từ đầu nên hình thành nhiều con đường dạng đuôi chuột, phía ngoài rộng 5-10 m, càng vào sâu bên trong càng bị thu hẹp, đôi khi chỉ còn 1m. Vì vậy, khi mở rộng đường, số nhà dân di dời và tiền đền bù giải toả dọc theo tuyến đường thường rất lớn, thời gian thi công kéo dài. Sự phát triển dân cư theo tuyến đường thuận lợi cho việc cung cấp điện, nước, thu gom rác nhưng thường gây tắc giao thông do lấn chiếm lòng lề đường để buôn bán, xả rác bừa bãi, gây ô nhiễm môi trường và tác động của ONMT lên sức khoẻ cao hơn phát triển thành cụm tròn hay nh đa giác khác.

Trong vòng 11 năm qua, từ năm 1986-1996, dân số Nhà Bè tăng lên trên 50.000 người, trung bình mỗi năm tăng 4.200 người, mật độ dân số tăng từ 838 lên đến gần 172 người/km². Trong khi đó, tỷ lệ tăng tự nhiên (do phong trào kế hoạch hoá gia đình) đã giảm 22,9% xuống còn 16,4%.

Số lao động tăng đều từ năm 1990-1994 và tăng nhanh vào 2 năm 1993-1994. Đây là thời gian xây dựng và phát triển các cơ sở sản xuất và khu công nghiệp ở Nhà Bè.

Sự gia tăng dân số ở độ tuổi lao động trong tổng số dân, đáp ứng nhu cầu cung cấp lao động trong các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất ở Nhà Bè và TP. Hồ Chí Minh thể hiện một phần sự tập trung lao động từ những nơi khác đến Nhà Bè.

Lao động Nhà Bè tăng dần trong các năm 1990-1995 từ 61 ngàn đến 90 ngàn người. Một điều đáng lưu ý là số lao động dưới độ tuổi lao động tăng từ 26-30%. Theo kết quả điều tra, trong 300 hộ gia đình có 1587 người, phân bố theo các mức độ tuổi cho thấy độ tuổi lao động 25-34 chiếm tỷ lệ từ 19-24%. Trong đó ở xã Tân Thuận Đông tỷ lệ lao động từ 25-49 tuổi cao hơn 2 xã Phú Mỹ và Hiệp Phước. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp lao động cho khu chế xuất Tân Thuận và các cơ sở sản xuất ở quận 7.

Các chợ ở Nhà Bè hình thành chủ yếu là do tự phát ở giao lộ các tuyến đường hoặc ở các giao điểm đường thủy và lộ gần chân cầu như cầu Phú Xuân, cầu Long Kiến, cầu Hiệp Phước, v.v... Người dân buôn bán lấn chiếm lòng lề đường xả rác bừa bãi đã gây ONMT không khí, úng ngập nước và làm mất mỹ quan đô thị, cản trở giao thông đường thủy và đường bộ, đe dọa an toàn cầu. Các chợ này thường họp vào buổi sáng, buổi chiều là nơi tập trung các quán ăn uống giải khát và giải trí. Vì vậy, việc qui hoạch xây dựng chợ cho phù hợp với điều kiện sông nước ở Nhà Bè kết hợp với thu gom rác, cung cấp nước sạch là cần thiết ở Nhà Bè.

Chăn nuôi là thế mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp ở huyện Nhà Bè, nhưng chăn nuôi ở khu vực tập trung dân cư là một trong những nguồn gây ra ONMT và làm cho VSMT thấp kém, đồng thời gây ra những hậu quả môi trường. Việc thu gom phân và xây dựng các mô hình biogas ở xã Hiệp Phước cần khuyến khích phát triển trong toàn huyện Nhà Bè.

Ngoài ra, trong những năm gần đây đời sống người dân được nâng cao, nhiều hộ có tiền mua sắm được xe đạp, xe máy. Số hộ không có phương tiện đi lại đi bằng xe ôm. Nhiều hộ đi làm ngoài đồng bằng ghe. Số lượng người đi bộ trên quãng đường khoảng 1 km rất ít. Như vậy, tác phong khần trương, tiết kiệm thời gian và nhu cầu sử dụng các phương tiện đi lại do tác động của ĐTH và CNH đã thể hiện khá rõ nét ở các cụm dân cư huyện Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung.

2. Quá trình công nghiệp hóa ở huyện Nhà Bè

Nhà Bè hiện có 55 cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, trong đó có nhiều cơ sở chế biến lương thực - thực phẩm, có khu chế xuất Tân Thuận và khu công nghiệp Hiệp Phước.

Trên địa bàn xã Tân Thuận Đông có tới 40 cơ quan, xí nghiệp của Trung ương và Thành phố, 3 bến cảng và 1 khu chế xuất Tân Thuận. Đất chuyên dùng (nhà máy, cơ quan, xí nghiệp) là 470,5 ha, chiếm tới 58% diện tích tự nhiên toàn xã - 812 ha), đất nông nghiệp hiện còn 38,8 ha (4,8%), đất phà ở 51,5 ha (5,3%). Như vậy ĐTH và CNH đã làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất ở Nhà Bè khá rõ nét.

Kho xăng dầu Nhà Bè được hình thành từ những năm 1960 phục vụ cho mục tiêu quân sự. Sau này phát triển thành các kho chứa xăng dầu, nhập từ nước ngoài và xuất đi các nơi khác trong nước, bằng đường sông và bằng đường bộ. Hiện nay, ở kho xăng Nhà Bè thuộc Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam có 3 kho lớn, gồm kho A, kho B và kho C được bố trí dọc theo ven sông Nhà Bè, từ dưới cửa rạch Phú Xuân trở xuống mũi Nhà Bè. Bộ phận quản lý bố trí ở kho B. Mỗi năm, kho xăng Nhà Bè nhập khẩu số lượng khoảng 80.000 lít đến 1 triệu lít xăng dầu các loại. Ngoài ra, ở kho B còn có nhập khẩu thêm nhựa đường và dầu nhớt.

Đô thị hóa, công nghiệp hóa càng nhanh càng cần nhiều nhiên liệu xăng dầu phục vụ cho sản xuất, giao thông đi lại, v.v... Ở thêm lục địa Vũng Tàu, hiện đang khai thác dầu thô, nhưng Việt Nam chưa có nhà máy hoá dầu nên vẫn phải nhập dầu tinh chế từ nước ngoài. Từ năm 1991-1997 xăng dầu nhập khẩu các loại tăng hơn 2 lần. Gia tăng sử dụng xăng dầu sẽ làm gia tăng nguồn gây ONMT không khí, nước và đất và nguy cơ tràn dầu do tai nạn giao thông thủy và vận chuyển xăng dầu càng gia tăng.

Ước tính khoảng 60% số lượng xăng dầu nhập khẩu của TP. Hồ Chí Minh, được lưu chứa ở các kho xăng Nhà Bè.

Ngoài xăng dầu, CNH và ĐTH đòi hỏi nhu cầu cao về cung cấp năng lượng, nhà ở và các đồ dùng, trang thiết bị trong gia đình cùng các phương tiện giao thông đi lại như ô tô con, máy lạnh, máy điều hoà không khí cho sản xuất và sinh hoạt. Nhà máy nhiệt điện Hiệp Phước được xây dựng nhằm cung cấp điện cho khu chế xuất Tân Thuận, khu

công nghiệp Hiệp Phước, các khu công nghiệp khác và các khu dân cư của Nhà Bè khi hồ Trị An cạn nước, thiếu điện trong mùa khô hoặc hoà chung mạng lưới điện quốc gia. Các dạng năng lượng khác như sử dụng năng lượng gió, mặt trời chưa được đầu tư phát triển ở Nhà Bè.

Khu chế xuất Tân Thuận có diện tích 300 ha, ở phường Tân Thuận Đông quận 7, sát sông Sài Gòn. Theo báo cáo của phòng kinh doanh tính đến ngày 31/7/1997 đã có 136 cơ sở đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 466,9 triệu USD, trên diện tích 113,59 ha trong đó 103 cơ sở đã có giấy phép.

Đây là khu công nghiệp có số dự án đầu tư và đi vào hoạt động nhiều nhất ở Việt Nam và được công nhận là khu chế xuất xanh, sạch của TP. Hồ Chí Minh.

Đến tháng 5/1998 trong khu chế xuất Tân Thuận đã có 139 nhà đầu tư với tổng số vốn là 533 triệu USD, mỗi tháng xuất nhập khẩu 60 triệu USD.

Khu công nghiệp Hiệp Phước ở xã Hiệp Phước huyện Nhà Bè, nằm dọc theo sông Nhà Bè từ cửa kênh Đông Điền xuống khoảng 2 km, cách trung tâm thành phố khoảng 20 km. Khu công nghiệp Hiệp Phước sẽ thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến lập nhà máy hoạt động theo quy chế khu công nghiệp đã được Chính phủ ban hành ngày 28/12/1994.

Khu công nghiệp Hiệp Phước dự kiến sẽ tiếp nhận các nhà máy gây ONMT ở xen dân cư trong nội thành phải di dời đến khu công nghiệp tập trung và các ngành hàng, bao gồm: Công nghiệp nặng như cơ khí nặng, phá dỡ tàu cũ, đóng và sửa chữa tàu; Công nghiệp hoá dầu, lọc dầu và các sản phẩm lọc dầu; Công nghiệp năng lượng - chủ yếu là nhà máy nhiệt điện Hiệp Phước đã xây dựng; Công nghiệp sản xuất nguyên liệu cơ bản như pha chế và đóng thùng các loại hoá chất cơ bản; Công nghiệp có ô nhiễm khói bụi như nhà máy sản xuất xi măng hoặc đóng gói xi măng; Công nghiệp cần sử dụng nhiều đất đai mặt bằng như nhà máy dệt, nhuộm...; Công nghiệp nhẹ và trung bình sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu và hàng tiêu thụ nội địa; Các xí nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ: ngân hàng, bưu điện, viễn thông, xây dựng và vật liệu xây dựng, cung cấp thực phẩm, xăng dầu, gas, vận chuyển, vệ sinh công cộng, xử lý chất thải; Các kho tàng, bến bãi phục vụ chủ yếu cho vận tải bằng đường thủy.

Nhà Bè có gần 60 cây cầu và là huyện nhiều cây cầu nhất TP. Hồ Chí Minh. Các cầu đang được tu sửa và bê tông hoá. Cầu Mương Chuối đã xây dựng xong, cầu qua kênh Đông Điền đang khẩn trương xây dựng và sẽ hoàn tất vào cuối năm 1998. Các tuyến đường từ Nhà Bè đến khu công nghiệp Hiệp Phước cũng sẽ hoàn chỉnh chờ đón các nhà đầu tư vào. Như vậy nhờ có đường cống cấp nước đã đưa nước từ Hoá An sông Đồng Nai về Nhà Bè và các tuyến đường từ trung tâm Nhà Bè vào khu công nghiệp đã được nhựa hoá, mở rộng đi lại dễ dàng, nhanh chóng.

Ngoài Khu chế xuất Hiệp Phước Tân Thuận và khu công nghiệp Hiệp Phước, ở Nhà Bè còn có khu công nghiệp Phú Mỹ, khu công nghiệp Tân Thuận Đông, Tân Quy Đông, v.v... Ở đây tập trung các cơ sở sản xuất của các công ty trong nước, đa số có văn phòng ở trung tâm Sài Gòn. Nhiều cảng sông dọc sông Sài Gòn - Nhà Bè phục vụ cho việc xuất nhập hàng hoá và các kho xăng dầu cung cấp xăng dầu cho cả TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

3. Tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa đến kinh tế, xã hội

3.1. ĐTH & CNH tác động đến tăng trưởng kinh tế

Giá tăng giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thương mại: Tốc độ giá trị tổng sản lượng của ngành công nghiệp tăng khá nhanh từ năm 1991 đến 1995 là 10 - 17% và của ngành thương mại tăng rất nhanh, từ năm 1993 đến 1994 đạt gần 30%, trong khi đó tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp 1992-1995 giảm từ 8-3%. Đây cũng là thời gian khu chế xuất Tân Thuận đi vào hoạt động cùng với các cơ sở sản xuất mới hình thành trên địa bàn huyện Nhà Bè. Như vậy công nghiệp hóa đã tác động đến thay đổi cơ cấu giá trị tổng sản lượng của ngành kinh tế và công nghiệp, dịch vụ đã phát triển chiếm tỷ trọng lớn ở huyện Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung.

Giá trị tổng sản lượng các ngành kinh tế công nghiệp, trong đó công nghiệp ngoài quốc doanh (NQD) tăng nhanh từ năm 1991-1995 và giá trị tổng sản lượng quốc doanh giảm mạnh từ năm 1990 đến 1991 và tăng lại trong những năm gần đây. Các cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh chưa chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường và cũng chưa có điều kiện để xây dựng hệ thống xử lý chất thải vì kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải, khí thải khá tốn kém.

Tạo việc làm cho dân địa phương. Khu chế xuất Tân Thuận đã hình thành và phát triển được 6 năm, góp phần đáng kể vào sự nghiệp CNH ở Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung đã tạo việc làm cho trên 22.000 lao động, ổn định với mức lương bình quân 500.000đ/người/tháng + cơm trưa, trong đó 50-55% lao động được tuyển dụng tại Nhà Bè. Trong hai năm tới KCX Tân Thuận cần thêm khoảng 3.000 lao động.

Khi xây dựng các cơ sở sản xuất, khu chế xuất Tân Thuận, Hiệp Phước đã giải quyết việc làm cho vài ngàn lao động phổ thông. Tuy mức thu nhập trung bình từ 20.000-25.000đồng/ngày công nhưng ổn định hơn so với làm nông nghiệp. Riêng đối với xã Hiệp Phước, khu chế xuất Tân Thuận cũng nhận của xã 45 lao động và Nhà máy điện Hiệp Phước đã nhận hàng trăm lao động phổ thông và vài chục công nhân được học nghề vào làm việc trong nhà máy. Kể từ năm 1990, đời sống của người dân được cải thiện và từng bước có thêm nghề phụ. Khu công nghiệp Hiệp Phước khi hoàn chỉnh với diện tích 2000 ha sẽ tạo công ăn việc làm cho khoảng 200.000 lao động Việt Nam trong toàn khu 2000 ha. Hình thành và phát triển 2 khu công nghiệp này đã tạo điều kiện phát triển dịch vụ thương mại của dân, thúc đẩy nhanh quá trình ĐTH, phát triển cơ sở hạ tầng ở Quận 7, huyện Nhà Bè và cả vùng lân cận.

Thay đổi cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Từ năm 1990-1995, có sự gia tăng giá trị tổng sản lượng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp huyện Nhà Bè. Trong 17 ngành kinh tế công nghiệp, ngành công nghiệp sản xuất thiết bị máy móc chiếm tỉ trọng lớn (52%), sau đó đến ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm (40%).

3.2. ĐTH & CNH tác động đến sản xuất nông nghiệp

Giá trị tổng sản lượng của các ngành nông nghiệp thay đổi, trong đó chăn nuôi tăng lên 2 tỷ đồng từ 1991-1995, trồng trọt và thủy sản giảm nhẹ. Như vậy, vùng ven đô có

xu hướng gia tăng sản xuất thực phẩm, chăn nuôi gia súc, gia cầm, phục vụ cho nhu cầu đô thị, khi không cần mở rộng diện tích đất đai nhưng cần nhiều vốn hơn và hiệu quả kinh tế cao hơn, nhưng đồng thời cũng gây ONMT nhiều hơn.

Giảm hộ sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1985-1996, trong vòng 12 năm nhân khẩu nông nghiệp giảm 13.870 người, trung bình mỗi năm giảm 1.156 người. Trong khi đó mật độ dân số gia tăng từ 783 lên 1.164 người/km², tỉ lệ nhân khẩu nông nghiệp giảm từ gần 46% xuống 22%.

Giảm diện tích đất nông nghiệp. Từ năm 1985-1996, diện tích gieo trồng lúa mùa ở TP. Hồ Chí Minh và huyện Nhà Bè đều giảm từ 727 đến 550 ha và diện tích rau đậu ở Nhà Bè giảm 20 ha. Mức độ giảm diện tích đất lúa mùa ở Nhà Bè (8,8%), cao hơn so với TP. Hồ Chí Minh (1,4%). Năng suất lúa mùa và rau đậu cũng bị giảm ở Nhà Bè và TP. Hồ Chí Minh trong thời gian này.

Một số diện tích đất nông nghiệp bị bỏ hoang. Nguyên nhân chính của sự bỏ hoang đất là do sang nhượng mua bán đất đai, xây dựng nhà xưởng chậm so với kế hoạch của các chủ đầu tư và canh tác lúa một vụ trong điều kiện khó khăn về tự nhiên, năng suất thấp hiệu quả không cao nhiều khi lỗ vốn nếu người chủ ruộng đất bỏ tiền ra thuê mướn nhân công nên nhiều đồng ruộng bị bỏ hoang. Đây là nơi phát triển cỏ dại, sâu rầy, chuột phá hoại mùa màng, gây hậu quả xấu cho những thửa ruộng xung quanh đang được canh tác. Ngoài trừ biện pháp nộp phạt bỏ hoang ruộng, chính quyền địa phương nên khuyến khích các chủ đất cho nông dân mượn ruộng để canh tác.

Gia tăng xâm nhập mặn trong mùa mưa. Trước đây, khi chưa có đập Thủy điện Trị An, mỗi năm Hiệp Phước được sáu tháng nước ngọt trong mùa mưa trồng được một vụ lúa, năng suất từ 2,8-3 tấn/ha. Từ ngày có đập Trị An và gia tăng khai thác nước ngọt trên sông Đồng Nai nước mặn kéo dài 7-8 tháng trong năm, năng suất lúa từ 1,8-2,2 tấn/ha và rất bấp bênh. Nông dân làm ruộng thường bị lỗ vốn, nhiều khi trắng tay, hàng năm có khoảng 500 hộ cứu đói. Đặc biệt trong hai năm 1995-1996, nông dân bị thiệt hại nặng nề vì mất mùa, năng suất đạt 0,8 tấn/ha.

Đô thị hoá đã làm thay đổi nơi ở của dân địa phương, theo xu thế các hộ nghèo bán nhà, đất ở mặt tiền và dời sâu vào trong đồng ruộng để ở những yếu kém hơn về phúc lợi xã hội và cơ sở hạ tầng (như giao thông đi lại, điện, nước), vệ sinh môi trường và cả văn hoá thông tin.

Có sự chuyển dịch những nguồn điểm gây ONMT. Sự chuyển dời nơi ở của các hộ nghèo và hình thành các lổm tập trung dân cư với những yếu kém về VSMT ở xa những tuyến đường giao thông chính, hay sâu trong nội đồng. Như vậy, ĐTH đã tạo nên sự thay đổi chỗ ở và phát triển những cụm dân cư với những nhận thức khác nhau về VSMT. Quá trình ĐTH đã làm xáo trộn tập quán sinh sống của dân tái định cư. Sự xây cất nhà bừa bãi, lấn chiếm đất công và sông, rạch, hình thành các ao tù nước đọng khá phổ biến ở Nhà Bè là những nguồn gây ONMT ở Nhà Bè.

Tình hình VSMT ở các xã điều tra được người dân tự đánh giá loại tốt chỉ chiếm tỷ lệ 6-16%, loại trung bình chiếm đa số và loại kém cũng ở mức 4-14%. Tỷ lệ VSMT loại tốt giảm dần từ 16% ở Tân Thuận Đông đến 10% ở Phú Mỹ và 6% ở Hiệp Phước.

Chất lượng VSMT ở Nhà Bè thuộc loại trung bình so với nền VSMT chung của TP. Hồ Chí Minh. Càng xa trung tâm Sài Gòn chất lượng VSMT càng suy giảm ở Nhà Bè. Tương tự như vậy, càng xa “mặt tiền” đường lộ nếp sống văn minh đô thị, ý thức giữ gìn VSMT cộng đồng của người dân địa phương càng giảm.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẾN THỦY SINH VẬT VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN NHÀ BÈ

ĐTH, CNH đã có những tác động tích cực làm thay đổi cơ cấu kinh tế, trong đó giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngày càng gia tăng, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp cũng gia tăng, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và mức sống của người dân, gia tăng thu ngân sách cho địa phương, từ đó thúc đẩy phát triển phúc lợi xã hội như văn hoá, y tế, giáo dục. Tuy nhiên ĐTH và CNH cũng tác động đến môi trường tự nhiên, trong đó rõ nét nhất là địa hình, địa mạo, gây ONMT không khí, ONMT nước và những thiệt hại về kinh tế, hậu quả về xã hội và hậu quả về môi trường trước mắt và lâu dài.

1. Ô nhiễm môi trường không khí

ONMT không khí chủ yếu là ô nhiễm do bụi, khói, tiếng ồn, khí độc và mùi hôi. ONMT không khí do khói thải và khí độc trong sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp do đốt dầu, than củi do sản xuất thuốc trừ sâu, hoá chất. ONMT không khí từ các hoạt động giao thông vận tải đường bộ, xây dựng các công trình, các tuyến đường, các điểm bán vật liệu xây dựng, đặc biệt là cát đổ bờ bãi, và ngõ hẻm bằng đất đỏ, đất ruộng, chưa được rải nhựa, trong đó nghiêm trọng nhất là ONMT do giao thông vận tải đường bộ và hơi xăng dầu từ các kho chứa xăng dầu và sửa chữa xe bồn nhỏ chở xăng dầu ở Nhà Bè.

2. Ô nhiễm môi trường nước

Đối với môi trường xung quanh, những thông số quan trắc ô nhiễm môi trường nước gồm: chất rắn lơ lửng (SS), tổng nitơ (N), tổng photpho (P), hàm lượng oxy hoà tan (DO), nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5), nhu cầu oxy hoá học (COD), các kim loại nặng (Pb, Hg, Cu, Mn, Cd), tổng vi khuẩn (Coliform), E.Coli, hàm lượng dầu, thuốc trừ sâu. Cùng với việc thu mẫu tại các trạm còn tiến hành đo đạc các yếu tố thủy văn như mực nước, vận tốc, lưu lượng. Việc xử lý thống kê các số liệu quan trắc, lập ngân hàng dữ liệu cho phép đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường nước mặt khu vực Nhà Bè.

Những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước:

Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước có thể chia làm 2 loại: khách quan và chủ quan:

- Nguyên nhân khách quan là những nguyên nhân từ bên ngoài, do điều kiện tự nhiên, buộc phải chấp nhận lâu dài và dựa vào những quy luật tự nhiên để khắc phục giảm thiểu. Các nguyên nhân này do các yếu tố khí hậu, thủy văn, hải văn, địa hình v.v... gây ONMT nước hoặc làm gia tăng mức độ ô nhiễm;

- Nguyên nhân chủ quan là những nguyên nhân quan trọng do con người gây ra và cùng với môi trường tự nhiên con người phải gánh chịu hậu quả.

Trong những năm gần đây, ĐTH, CNH đã tác động đến sự tăng trưởng phát triển kinh tế địa phương, đời sống người dân được nâng lên, đồ dùng, tiện nghi trong gia đình và phương tiện đi lại được cải thiện, nhưng qua kết quả điều tra các hộ gia đình cho biết mức độ ONMT tại chỗ gia tăng: ở Hiệp Phước và Phú Mỹ tỷ lệ này đạt đến 68% và 59%, trung bình cả huyện Nhà Bè là gần 50% và ít được cải thiện hay ở mức không thay đổi..

Mức ô nhiễm môi trường nước

Tổng hợp bản đồ phân vùng ô nhiễm theo các chỉ tiêu nêu trên, môi trường nước mặt Nhà Bè có thể chia thành 3 vùng tương ứng với 3 mức độ ô nhiễm:

- Ô nhiễm nặng;
- Ô nhiễm trung bình;
- Ô nhiễm nhẹ.

So với vùng ONMT nước của TP. Hồ Chí Minh, vùng ONMT nước mức rất nặng ở khu vực quận nội thành, ngoài ranh giới địa bàn Nhà Bè. Để có bức tranh tổng thể hiện trạng ô nhiễm Nhà Bè, chúng tôi đặt Nhà Bè trong bản đồ phân vùng ONMT nước của TP. Hồ Chí Minh và thể hiện diễn biến ONMT nước theo mùa: mùa khô và mùa mưa.

Vùng ô nhiễm rất nặng tập trung ở khu vực nội thành, quận 4, quận 8, giáp Bắc Nhà Bè. Đây là tâm ô nhiễm và càng xa tâm ô nhiễm, mức độ ô nhiễm càng giảm. Tuy nhiên do địa hình lòng chảo, thấp trũng, sâu trong nội đồng hình thành nên các lõm tập trung tích tụ ô nhiễm cục bộ tạm thời ở các khu vực giáp nước.

3. Tác động của ONMT nước đến thủy sinh vật và sản xuất nông nghiệp

Phân tích tác động của nguồn nước bị ô nhiễm chủ yếu từ nước thải sinh hoạt và sản xuất công nghiệp đến tảo, động vật nổi, động vật đáy cho thấy số lượng của chúng là cơ sở thức ăn tự nhiên sơ cấp cho các loài động thực vật thủy sinh thứ cấp ở mức trung bình và nghèo. Một số loài là chỉ thị sinh học mức độ ONMT nước trong các thủy vực. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên bị suy giảm và có nguy cơ bị cạn kiệt. Thủy sản nuôi bị nhiễm bệnh và bị chết, lúa mùa bị lép lá, hạt lép, cây bị đổ hoặc thối gốc. Bùn ô nhiễm có màu đen, mùi hôi lảng động nhiều trên nền ruộng và sông rạch, ao hồ.

4. Thiệt hại kinh tế và hậu quả xã hội do tràn dầu

Thiệt hại kinh tế và hậu quả môi trường do tràn dầu đã gây ra những hậu quả về xã hội như thất nghiệp, nghèo đói và tâm lý bất an trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế đầu tư vào nuôi thủy sản, gia súc, gia cầm ở Nhà Bè trong một thời gian dài và phần nào hạn chế phát triển kinh tế địa phương sau sự cố tràn dầu ở Cát Lái năm 1994.

Sau khi xảy ra sự cố tràn dầu, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường được sự chỉ đạo và hỗ trợ của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã có những giải pháp khắc

phục kịp thời hậu quả môi trường. Việc nghiên cứu và sản xuất các chế phẩm vi sinh RDA, cung cấp thêm phân bón, làm sạch ao đầm và ruộng lúa bị nhiễm dầu ở những nơi ô nhiễm nặng đã giúp đỡ bà con nông dân huyện Nhà Bè nhanh chóng ổn định mùa vụ gieo trồng lúa mùa năm 1995 và tiếp tục nuôi thủy sản. So với yêu cầu thực tế chỉ mới đáp ứng một phần, nhưng có ý nghĩa khoa học và thực tiễn khá lớn và rút ra nhiều kết quả thực nghiệm cho những nơi khác để phòng chống khi có sự cố xảy ra.

Qua sự cố tràn dầu ở Cát Lái cho thấy thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng về sự cố môi trường còn ít. Các nhà quản lý môi trường và nhân dân còn lúng túng và chưa có biện pháp phòng chống ngay nên hậu quả xảy ra quá lớn. Việc đền bù chỉ giải quyết phần nào khó khăn của người nông dân. Họ chỉ được hưởng ở mức trợ cấp nên bị thiệt thòi và làm cho cuộc sống trở nên khó khăn hơn.

V. ẢNH HƯỞNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẾN SỨC KHOẺ CỘNG ĐỒNG

1. Các bệnh do ô nhiễm môi trường

Báo cáo này tập trung nghiên cứu các bệnh do ONMT gây ra và bước đầu lượng hoá các giá phải trả là bao nhiêu tiền để khắc phục tình trạng ô nhiễm bảo vệ sức khỏe cộng đồng dân cư ở Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung. Đây cũng chính là thiệt hại do ONMT gây ra cho sức khỏe cộng đồng của dân địa phương phải chịu đựng trong một đơn vị thời gian được chọn để tính toán là 1 năm (lấy năm 1996 để điều tra).

Các bệnh do ONMT không khí, ONMT nước trong các nhà máy là các bệnh nghề nghiệp (đối với công nhân), làm suy giảm sức khỏe (đối với người dân địa phương) là các bệnh do bị tác động của ONMT đến sức khỏe cộng đồng, như các bệnh về đường hô hấp, tim mạch, thần kinh, nhức đầu, ù tai, v.v... hay bệnh “đường nước” như tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn, đau mắt, v.v...

Ngoài ra, bệnh do VSMT yếu kém như ao tù nước đọng tạo điều kiện cho muỗi phát triển gây nên các bệnh như sốt rét, bệnh sốt xuất huyết, bệnh do sử dụng các hoá chất bảo vệ thực vật không đúng chủng loại cho phép và không có trang bị bảo hộ lao động.

Trong quá trình phát triển đã xảy ra mâu thuẫn một bên là những cơ sở sản xuất gây ONMT thì thu lợi nhuận, còn một bên là người dân bị mắc bệnh thì chịu thiệt thòi về sức khỏe, và phải chi thêm tiền mua thuốc, khám bệnh, nghỉ làm việc. Họ chưa được Nhà nước quan tâm đúng mức, chưa được đền bù thỏa đáng. Thực tế có những nơi người dân do không hiểu biết về hậu quả môi trường nên chính họ là thủ phạm gây ONMT, mất VSMT và họ phải chịu hậu quả môi trường do chính họ và những người khác gây ra ngay tại địa phương nhưng ở mức độ nhẹ hơn từ nguồn ô nhiễm do sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và từ nội thành.

2. Tình hình sức khỏe cộng đồng ở Nhà Bè

Điều tra khảo sát tình hình sức khỏe của 300 hộ gia đình dân các xã Tân Thuận Đông, Phú Mỹ, Hiệp Phước của huyện Nhà Bè, thể hiện qua các số đo: chiều cao (m), vòng ngực (m), cân nặng (kg) và hỏi thêm ý kiến về tự đánh giá sức khỏe ở 5 mức: rất

tốt, tốt, trung bình, kém và rất kém của các thành viên trong các hộ gia đình được chọn. Kết quả điều tra năm 1997 ở huyện Nhà Bè cho thấy: sức khỏe rất tốt và tốt của nữ ở các xã và chung cho cả huyện thấp hơn của nam từ 1-10%, trong khi đó sức khỏe ở mức kém và rất kém của nữ lại cao hơn nam từ 4-6%.

Về sức khỏe cộng đồng, sức khỏe của nam, nữ trong vùng dự tác động của ĐTH, CNH huyện Nhà Bè có thể đánh giá như sau: sức khỏe ở mức tốt và trung bình đạt 50-60%. Tỷ lệ sức khỏe loại tốt của nữ thấp hơn nam. Vì vậy, các cơ quan chức năng cần quan tâm đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục giữ gìn vệ sinh nâng cao sức khỏe của nữ ở Nhà Bè.

Giai đoạn 1991-1995, số người bị bệnh cao hơn giai đoạn 1986-1990 và năm 1996, tỷ lệ người bệnh trung bình trong năm cao hơn cả các giai đoạn trước đó. Tình hình nhiễm bệnh phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó về khía cạnh tác động môi trường phụ thuộc nhiều vào khả năng đề kháng của mỗi người. Thông thường nam giới có khả năng chống chịu bệnh tật cao hơn phụ nữ và trẻ em. Những người khỏe mạnh có khả năng chống chịu tác động của môi trường hơn những người yếu. Vì vậy, tình hình bệnh do ONMT chỉ phản ánh một phần chất lượng môi trường sống.

Theo kết quả điều tra trong dân ở các xã Nhà Bè, bệnh ngoài da do tiếp xúc với nước và bùn sinh bị ô nhiễm đối với những người thường xuyên đi làm ngoài đồng hay bắt cua, bắt còng, trồng lúa khá phổ biến. Ví dụ ở xã Phước Kiển huyện Nhà Bè, khu vực ấp 1, có khoảng 80-90% cả nam lẫn nữ đều bị lở ngứa, nổi mụn sần sùi ở chân, chủ yếu từ dưới đầu gối đến mắt cá chân. Họ nói phải mua thuốc bôi thường xuyên nhưng chỉ giảm bớt, không khỏi hẳn hoặc chỉ khỏi một thời gian và còn để lại nhiều dấu sẹo và vết lở ngứa. Rất nhiều người ở gần sông rạch nhưng không dám dùng nước sông để tắm rửa ngay cả trong mùa mưa, họ phải mua nước giếng để sử dụng. Như vậy, ở Nhà Bè bệnh ngoài da do ONMT nước khá phổ biến đối với những người thường xuyên tiếp xúc với nguồn nước bị ô nhiễm.

Nhà Bè (bao gồm cả Quận 7) có trên 30.000 hộ gia đình và mỗi năm ước tính phải chi khoảng gần 1 tỷ đồng cho tiền bệnh và các phí khác liên quan đến chữa bệnh của người dân do ONMT. Nếu thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường để ONMT giảm đi 50% thì mỗi năm Nhà Bè sẽ tiết kiệm được gần nửa tỷ đồng, đồng thời ngăn chặn được những hậu quả môi trường trước mắt và lâu dài. Sức khỏe con người là nguồn nhân lực quý giá cần bảo vệ để phát triển bền vững. Vì vậy, các giải pháp bảo vệ sức khỏe gắn với cải thiện ONMT và VSMT là cần thiết đối với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương, đối với mỗi gia đình và mỗi người dân Nhà Bè nói riêng và TP. Hồ Chí Minh nói chung.

VI. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP GIẢM Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp kỹ thuật

Đây là giải pháp cần có các công cụ kỹ thuật để giảm nhẹ ONMT khu vực Nhà Bè, gồm:

- Đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư;
- Cải tiến qui trình công nghệ nhằm hạn chế ô nhiễm;
- Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải khí thải;
- Tận dụng nước thải và tái sử dụng nước thải;
- Cải tạo và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật;
- Thoát nước và vệ sinh đô thị, nạo vét kênh rạch, giải toả nhà, thông thoáng dòng chảy.

2. Giải pháp kinh tế

Đây là những giải pháp sử dụng các công cụ và chính sách kinh tế để giảm nhẹ và bảo vệ ONMT. Các giải pháp này được đề xuất dựa trên nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, ngăn chặn từ nguồn thải. Trong điều kiện kinh tế thị trường buộc các cơ sở gây ô nhiễm hay cá nhân gây ô nhiễm phải cân nhắc lựa chọn tìm phương án tối ưu, chi phí thấp nhất để cải thiện ONMT. Những giải pháp kinh tế mang tính vĩ mô và vi mô được Nhà nước và chính quyền địa phương sử dụng để quản lý môi trường và giảm thiểu ONMT.

Đối với Nhà Bè, hình thức thu phí môi trường, cấp phát giấy phép ONMT và “Nhà nước và nhân dân cùng làm” sẽ cải tạo ONMT, khả thi hơn hình thức đóng cửa hàng loạt cơ sở sản xuất. Ngoài ra, biện pháp tăng cường thanh tra môi trường các cơ sở sản xuất, cấp giấy chứng nhận môi trường cho những cơ sở làm tốt công tác bảo vệ môi trường, cho phép họ kinh doanh hay tiếp tục sản xuất sẽ có tác động tích cực và công bằng trong bảo vệ môi trường. Các biện pháp tạo vốn, từ vốn vay của nước ngoài hoặc đầu tư viện trợ không hoàn lại, v.v. hoặc từ Quỹ giảm thiểu ONMT sẽ hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất xây dựng hệ thống xử lý chất thải.

3. Giải pháp xã hội

Để thực hiện được giải pháp này cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục môi trường, huy động được quần chúng tham gia một cách tự giác vào công tác cải tạo ONMT và nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của mọi người vì lợi ích chung của toàn xã hội. Ngoài ra khuyến khích tư nhân tham gia xử lý rác, thu gom phế liệu,... đẩy mạnh xã hội hoá môi trường.

4. Giải pháp về quy hoạch

Quy hoạch các khu công nghiệp Tân Thuận, Hiệp Phước, Phú Mỹ và hỗ trợ di dời các nhà máy gây ô nhiễm đến khu công nghiệp tập trung có cùng ngành nghề và mức độ ô nhiễm, thuận tiện cho việc xử lý ONMT. Trong khu công nghiệp, các nhà máy cần có khoảng cách ly an toàn và mảng cây xanh xung quanh. Diện tích cây xanh trong khuôn viên nhà máy tối thiểu cần khoảng 15-25% tổng diện tích. Quy hoạch bảo vệ môi trường huyện Nhà Bè và TP. Hồ Chí Minh gắn với giai đoạn quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và gắn với khai thác tài nguyên thiên nhiên.

5. Giải pháp về tổ chức, quản lý

Xung quanh Nhà Bè có sông rạch giáp với các tỉnh Long An, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, và khu vực nội thành và huyện Bình Chánh, vì vậy việc bảo vệ môi trường không thể chỉ thực hiện trên phạm vi ranh giới hành chính của đơn vị huyện mà cần có sự phối hợp tham gia của TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận trong vùng để ngăn chặn nguồn gây ONMT và làm sạch môi trường. Ngoài ra, thực hiện giải pháp này cần phải có sự hỗ trợ và chỉ đạo của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cùng các bộ khác có liên quan như Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp, Bộ Năng lượng, v.v. sự kết hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa các ngành trong bảo vệ môi trường.

6. Giải pháp về pháp luật

Giám sát thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, luật pháp bảo vệ môi trường như đổ chất thải phải có giấy phép. Theo quy định tại thông tư liên bộ số 1590 giữa Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Xây dựng “các tổ chức, cá nhân bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kể cả các đơn vị liên doanh với nước ngoài hoặc có 100% vốn đầu tư của nước ngoài không được đổ chất thải nguy hại vào bất cứ nơi nào khi chưa có giấy phép của cơ quan bảo vệ môi trường và các đơn vị này phải trả phí quản lý chất thải”, “phạt hành chính những cá nhân, đơn vị gây ONMT”, v.v., thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Luật tài nguyên nước, Luật Bảo vệ sức khỏe, v.v.

VII. KẾT LUẬN

Từ những trình bày nêu trên về mối quan hệ giữa ĐTH, CNH với ONMT và VSMT ở khu vực Nhà Bè có thể rút ra các kết luận sau:

1. Môi trường nước Nhà Bè nằm trong vùng tương tác Sông-Biển, hình thành hệ sinh thái nước lợ rất điển hình của vùng cửa sông Đồng Nai-Sài Gòn. Điều kiện tự nhiên đóng vai trò rất quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, cần phải nắm vững quy luật tự nhiên để phát triển gắn với bảo vệ vùng đất ngập nước và độ ĐDSH, góp phần ngăn chặn những hậu quả môi trường.

2. Nguồn gây ONMT không chỉ chủ yếu do nguồn ô nhiễm tại chỗ, ONMT nước chủ yếu do nguồn nước thải nội thành. Cải tạo ONMT chịu tác động của nhiều yếu tố và do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu là do các hoạt động nhân sinh. Trong 7 loại hình ô nhiễm môi trường nước ở Nhà Bè thì ô nhiễm hữu cơ là chủ yếu. Ô nhiễm vi sinh, ô nhiễm dầu cũng rất trầm trọng. Ô nhiễm do các chất dinh dưỡng của thủy sinh vật là nitơ và photpho, nhưng nitơ là chính. Trên địa bàn Nhà Bè, nước mặt đã phân thành các vùng ô nhiễm theo 3 mức độ: nhẹ, trung bình và nặng. Khu vực bị ô nhiễm nặng ở Bắc Nhà Bè.

3. Quá trình CNH và ĐTH diễn ra nhanh ở Nhà Bè và ONMT đặc biệt là môi trường nước ngày càng gia tăng là điều khó tránh khỏi. Người dân chưa được chuẩn bị kiến thức, khả năng thích ứng việc tư vấn và sử dụng tiền đền bù đất đai, tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên khi bị mất ruộng, mất nghề nông nhiều hộ trở thành tay trắng phải đi làm thuê tạo ra gánh nặng cho xã hội và có thể dẫn đến các tệ nạn xã hội khác.

Khi người dân nghèo khổ họ không có điều kiện (hoặc bị hạn chế) trong việc thực hiện VSMT và bảo vệ môi trường, làm cho tình trạng ONMT ngày càng trở nên trầm trọng. Do đó chính quyền địa phương cần phải tư vấn cho họ và phải có thời gian, kinh phí chuẩn bị chuyển đổi nghề nghiệp trước khi giải toả, tái định cư các hộ gia đình.

4. ONMT đã gây những thiệt hại đáng kể về kinh tế và môi trường. Nền bùn đáy các thủy vực bị bồi lắng các chất ô nhiễm, bị lây hoá, yếm khí, sinh vật đáy không phát triển, nhiều rong rêu không có lợi cho nuôi tôm cá, suy giảm nguồn lợi thủy sản và giảm năng suất lúa mùa. Vì vậy, cần phải nạo vét bùn các kênh rạch và thông thoáng dòng chảy. Những mâu thuẫn trong khi phát triển nhà máy (chủ đầu tư thì có lợi, dân cư khu vực nội thành chưa phải trả phí gây ONMT, còn người dân địa phương thì bị thiệt thòi về kinh tế-xã hội đã nảy sinh). Như vậy, không có sự công bằng trong phân chia lợi ích. Việc đền bù tràn dàu vừa qua cũng chỉ ở mức trợ cấp khó khăn, những thiệt hại kinh tế, hậu quả khác do ONMT đối với dân Nhà Bè chưa được quan tâm, đền bù thỏa đáng.

5. ONMT đã làm suy giảm sức khỏe cộng đồng. Hiện nay chất lượng VSMT ở Nhà Bè thuộc mức trung bình làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, ngoài các bệnh thông thường như sốt rét, thương hàn, kiết lỵ, phụ khoa, đau mắt thì bệnh ngoài da gây lở ngứa, nổi mụn ở chân khá phổ biến ở những người thường xuyên tiếp xúc với nguồn nước bị ô nhiễm. Mỗi năm huyện Nhà Bè và Quận 7 phải chi phí gần 10 tỷ đồng cho các loại bệnh tật liên quan đến ONMT.

6. Từ Bắc xuống Nam Nhà Bè, cho đến nay, mức độ tác động tích cực (tăng mức sống, tăng tiện nghi trong gia đình. v.v.) của ĐTH, CNH giảm và tác động của ô nhiễm môi trường nước càng xa tâm ô nhiễm cũng càng giảm. Chất lượng VSMT và ý thức giữ gìn VSMT cũng giảm dần từ Bắc Nhà Bè xuống Nam Nhà Bè từ loại tốt (Tân Thuận Đông) đến trung bình (Phú Mỹ) và kém (ở Hiệp Phước). Như vậy, ĐTH đã có tác động tích cực huỷ bỏ nhà vệ sinh trên ao, trên kênh rạch và từng bước nâng cao ý thức giữ gìn VSMT, nếp sống văn minh sạch đẹp cho những người dân vùng được đô thị hoá. Nguồn gây ONMT tại chỗ cũng chiếm tỷ lệ cao trong các nguồn gây ONMT. Vì vậy, vai trò của người dân và chính quyền địa phương rất quan trọng trong cải thiện ô nhiễm, bảo vệ môi trường Nhà Bè.

7. Từ kinh nghiệm của Dự án Nam Sài Gòn, giải toả khu chế xuất Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh cần bổ sung chính sách về đền bù giải toả đất đai, xây dựng khu tái định cư có diện tích phân lô rộng hơn theo dạng nhà-vườn để người nông dân ít bị xáo trộn thói quen sinh sống và sản xuất. Cần có những quy định về mảnh xanh trong các khu công nghiệp, các nhà máy, khu dân cư (khoảng 25-30% tổng diện tích đất sử dụng).

8. Các giải pháp ngăn chặn ô nhiễm từ nguồn gồm: giải pháp xã hội, kỹ thuật và kinh tế kết hợp với tăng cường quản lý, giám sát ONMT, xử phạt hành chính.

9. Người nông dân từng bước hình thành nếp sống văn minh đô thị, ăn sạch, ở sạch, nâng cao ý thức giữ gìn VSMT và tác phong công nghiệp, nhu cầu thưởng thức văn hoá nghệ thuật cũng tăng cao. Do đó truyền thông bảo vệ môi trường trên tivi là cần thiết và hiệu quả cho dân ở Nhà Bè và các vùng nông thôn nói chung.

10. Qui hoạch môi trường là một phần không thể thiếu được trong qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Quận 7, huyện Nhà Bè và TP. Hồ Chí Minh. Chiến lược phát triển kinh tế phải lồng ghép với chiến lược BVMT và ngược lại, để phát triển bền vững. Giải quyết vấn đề ONMT, bảo vệ môi trường, cần phải có giải pháp tổng hợp, liên ngành, phối hợp chặt chẽ giữa địa phương và Trung ương; có sự chỉ đạo của Đảng và Chính quyền địa phương cùng với sự tham gia của các tổ chức quần chúng ở Nhà Bè, vùng xung quanh và trên toàn bộ lưu vực hệ thống sông Đồng Nai-Sài Gòn mới có kết quả tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bình An, Phòng chống dịch bệnh trong và sau mùa mưa. Báo SGGP ngày 13/3/ 1997.
2. Nguyễn Ngọc Anh, Báo cáo kết quả đo đạc thủy văn. Dự án chất lượng nước TP. Hồ Chí Minh từ ngày 12-27/12/1994. Phân Viện Qui hoạch và quản lý nước Nam Bộ TP. Hồ Chí Minh. 73tr.
3. Việt Anh, Những dòng sông lớn trước cơn lốc phát triển. Báo Tuổi trẻ ngày 5/6/1997.
4. Lê Thạc Cán, Phạm Bình Quyền, ... Thực trạng tài nguyên và môi trường ở Việt Nam. Báo cáo khoa học. Hội thảo Quốc gia về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững., 1993 Tr.3-37
5. Lê Thạc Cán, Quản lý và đánh giá tác động môi trường. Tập bài giảng cho lớp tập huấn tổ chức ở Huế. 199, 201 tr.
6. Lê Thạc Cán, Đánh giá tác động môi trường. Phương pháp luận và thực tiễn. NXB KHKT. Hà Nội . 1994, 186 tr.
7. Lê Thạc Cán, Cơ sở Khoa học môi trường. Chương trình Quốc gia nghiên cứu bảo vệ môi trường. Hà Nội, 1995, Tr. 9-12
8. Nguyễn Thị Lan. 1996. Sự hình thành các nguồn nước và một số giải pháp bảo vệ môi trường nước khu vực TP. Hồ Chí Minh. Luận án PTS. 120 trang.
9. Các qui định pháp luật về môi trường. Danh mục Tiêu chuẩn Việt Nam. 1995. NXB. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. Tr. 246-273.
10. David O'Connor.. Managing the Environment with rapid Industrialisation lessons from the East Asian experience. Development Centre of the Organisation for Economic Co-Operation and Development. 1994, 230 p.
11. Nguyen Ninh Cuong, Le Duc Tuan. Can Gio Mangrove Forest, management Board for Protected & Environmental Forest., 1994, 85 p.
12. Pham Thi Dung, The residue organochlorine pesticides in fish and water in the Mekong delta. Water quanlity monotoring network project. Report on Workshop in Bangkok, 1992, 19 p.
13. Hydraulic survey and disign company No2 of Ho Chi Minh City, Vietnam, 1994. Hoc-Mon-North Binh Chanh irrigation Project Preparation. IEA. 43 p.
14. Henningson durham and Richardson and Lyon Associaties Inc. 1971. SAIGON sewerage feasibility study. SAIGON, VIETNAM. HCMC, February, 1971. Volume I and II. 349 p.

Nghiên cứu nguyên nhân và ảnh hưởng của tình trạng khai thác tự do khoáng sản sa khoáng đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Các giải pháp tổng hợp để khắc phục

TS. Nguyễn Ngọc Khánh
Viện Địa lý

TÓM TẮT

Nước ta có nhiều tiềm năng khoáng sản quý, trong đó vàng sơ bộ đánh giá có trữ lượng từ 1500 - 2000 tấn và được phân bố phân tán chủ yếu là ở khu vực miền núi, trữ lượng thấp, quy mô nhỏ. Tuy nhiên đến nay hoạt động khai thác khoáng sản chưa được tổ chức và quản lý tốt. Hiện tượng khai thác tự do vẫn diễn ra và có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây.

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản trong đó có vàng diễn ra trong thời gian khá dài từ 1984 - 1985 đến nay là một hoạt động lộn xộn vô tổ chức của nhân dân. Trong khi đó nhà nước lại chưa có một chiến lược hợp lý cho điều tra, đánh giá, giữ gìn và khai thác các nguồn tài nguyên quy mô nhỏ. Điều này đã dẫn đến những ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế, xã hội và làm suy thoái môi trường. Những tác động bất lợi của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đến môi trường, đó là sự huỷ hoại những diện tích đất gieo trồng ở địa phương, tạo nên những bãi đất đá thải lớn không sử dụng cho canh tác sau hoạt động khai thác. Việc sử dụng hàng nghìn tấn hoá chất độc hại như cyanuar, chì, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ... vào nguồn đất, nguồn nước đã làm ô nhiễm nước, ô nhiễm thoái hoá đất, gây ô nhiễm môi trường không khí, suy giảm đa dạng sinh học ở địa phương. Về kinh tế và xã hội hoạt động này đã làm lãng phí và thất thoát tài nguyên khoáng sản, thất thu ngân sách, phá vỡ cơ cấu sản xuất truyền thống ở địa phương. Nơi diễn ra hoạt động khoáng sản là nơi có bóc lột nặng nề sức lao động theo hình thức nô lệ, là nơi ảm náu của các đối tượng xã hội, là nơi tập trung và nuôi dưỡng các tệ nạn xã hội, các đặc điểm này của xã hội khai thác tự do khoáng sản đã phá vỡ các quan hệ xã hội, quan hệ cộng đồng, quan hệ gia đình, huỷ hoại những nét đẹp truyền thống văn hoá của cộng đồng dân cư địa phương.

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản do vậy đã trở thành vấn đề xã hội nổi cộm, đòi hỏi phải có phân tích sâu sắc về nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này, các tác động của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đối với môi trường để tìm ra các giải pháp, biện pháp khắc phục. Đặc biệt các giải pháp liên quan đến đời sống của cộng đồng dân cư vùng hoạt động khoáng sản trong và sau khi đình chỉ khai thác.

Để án nghiên cứu này tập trung phân tích nguyên nhân hiện tượng khai thác tự do khoáng sản, ảnh hưởng của nó đến môi trường vùng khai thác ở hai xã Thần Sa và Ma Nu. Trên cơ sở đó, đề án đề xuất các giải pháp quản lý việc khai thác và đảm bảo sản xuất, đời sống cộng đồng dân cư của hai xã nói riêng.

Đề án đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu tham dự, thu hút sự tham gia của các đối tượng trong hoạt động khai thác khoáng sản như: dân địa phương, người lao động từ nơi khác đến, từ người lao động, người tiêu thụ sản phẩm, người làm dịch vụ đến các cán bộ quản lý xã, các chủ mỏ...

Từ khóa: Khai thác khoáng sản; Bảo vệ môi trường; Phát triển kinh tế - xã hội; Vùng núi phía Bắc.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

MỞ ĐẦU

Nước ta có nhiều tiềm năng khoáng sản quý hiếm, trong đó riêng vàng theo đánh giá có trữ lượng từ 1500 - 2000 tấn nhưng phân bố không đồng đều, chủ yếu là ở khu vực miền núi, phân tán và trữ lượng thấp, quy mô nhỏ.

Trong những năm 90 vừa qua, sản lượng vàng nói chung đạt được khoảng 1000 kg/năm, song chủ yếu là sản lượng khai thác tự do (chiếm 86,5 - 87,5%).

I. SỰ CẦN THIẾT HÌNH THÀNH ĐỀ ÁN

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản và khai thác vàng tự do là một quá trình lịch sử. Trong những năm gần đây hoạt động này phát triển và gia tăng trên cả nước ta nói chung và miền núi phía Bắc nói riêng diễn ra trong thời gian khá dài từ 1984 - 1985 đến nay rất lộn xộn vô tổ chức trong khi nhà nước chưa có một chiến lược hợp lý cho điều tra, đánh giá, giữ gìn và khai thác các nguồn tài nguyên quy mô nhỏ. Tình trạng buông lỏng quản lý trong thời gian qua đã dẫn đến sự lãng phí tài nguyên, thất thoát một nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, tác động mạnh mẽ đến môi trường tự nhiên, môi trường sản xuất, dẫn đến những hậu quả xấu cho môi trường văn hoá - xã hội và nhân văn, ảnh hưởng đến cuộc sống và chất lượng sống dân cư của các vùng miền núi ở nơi diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản.

Ích lợi của hoạt động khai thác tự do khoáng sản là có thể tiến hành hoạt động khoáng sản ở bất cứ nơi nào có khoáng sản, kể cả vùng thung lũng hiểm trở, những hang sâu...

Đây là một hoạt động công nghiệp thu hút hàng nghìn lao động, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận lao động nông thôn hiện đang dư thừa, đặc biệt làm tăng thu nhập và nâng cao đời sống dân cư địa phương; về phần nào đó hoạt động này đã kích thích hoạt động sản xuất và dịch vụ ở địa phương; tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tạo ra luồng giao lưu hàng hoá đến tận bản làng xa xôi, góp phần làm thay đổi đời sống xã hội của cộng đồng dân cư sở tại.

Song những mặt bất cập, những tác động bất lợi của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đến môi trường rất lớn, đó là sự huỷ hoại những diện tích đất gieo trồng ở địa phương, tạo nên những bãi đất đá thải lớn không sử dụng cho canh tác sau hoạt động

khai thác. Việc sử dụng hàng nghìn tấn hoá chất độc hại như cyanuar, chì, kẽm, thủy ngân, dầu mỡ... vào nguồn đất, nguồn nước đã làm ô nhiễm nước, ô nhiễm thoái hoá đất, gây ô nhiễm môi trường không khí, suy giảm đa dạng sinh học ở địa phương. Về mặt kinh tế xã hội hoạt động này đã làm lãng phí và thất thoát tài nguyên khoáng sản, thất thu ngân sách, phá vỡ cơ cấu sản xuất truyền thống ở địa phương. Nơi diễn ra hoạt động khoáng sản là nơi có bóc lột nặng nề sức lao động theo hình thức nô lệ, là nơi ẩn náu của các đối tượng xã hội, là nơi tập trung và nuôi dưỡng các tệ nạn xã hội, các đặc điểm này của xã hội khai thác tự do khoáng sản đã phá vỡ các quan hệ xã hội, quan hệ cộng đồng, quan hệ gia đình, huỷ hoại những nét đẹp truyền thống văn hoá của cộng đồng dân cư địa phương.

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản do vậy đã trở thành vấn đề xã hội nổi cộm, đòi hỏi phải có một cách nhìn nhận tổng hợp các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này, phân tích các mặt tác động của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đối với môi trường để tìm ra các giải pháp, biện pháp khắc phục. Đặc biệt các giải pháp khôi phục đời sống của cộng đồng dân cư vùng hoạt động khoáng sản trong và sau khi đình chỉ khai thác.

Để tiếp cận với các vấn đề đặt ra trên địa bàn nghiên cứu, đề án đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu tham dự, thu hút và động viên các lực lượng khác nhau gồm những người tham gia hoạt động khoáng sản, từ người dân địa phương, đến người lao động từ nơi khác đến, từ người lao động, người tiêu thụ sản phẩm, người làm dịch vụ đến các cán bộ quản lý xã, các chủ mỏ... để khai thác tư liệu thực tế cho đề án, mặc dù các vùng khai thác vàng tự do là những vùng khó thâm nhập, các đối tượng là những người khó tiếp cận để phỏng vấn.

Trong những năm gần đây đã có một số đề tài trong các chương trình của nhà nước như đề tài KT.02.11, "Môi trường khai thác tài nguyên khoáng sản Việt Nam", đề tài "Khoáng sản ở Việt Nam"... các công trình này đề cập khá chi tiết về môi trường khai khoáng chung ở Việt Nam, hiện trạng khai thác và sử dụng sau khai thác của các hoạt động khai thác khoáng sản chính ở nước ta trên thí dụ của 4 vùng khai thác lớn: Quảng Ninh, Lào Cai, Nghệ An và Bắc Thái, song chủ yếu là khai thác công nghiệp và các vấn đề chung. Những vấn đề liên quan đến khai thác tự do khoáng sản hiện vẫn chưa được nghiên cứu sâu.

II. GIỚI HẠN PHẠM VI, VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Trọng tâm của đề án: phân tích nguyên nhân dẫn đến hiện tượng khai thác tự do khoáng sản để có cơ sở đề xuất các giải pháp quản lý.

- Tập trung vào các khía cạnh ảnh hưởng của hoạt động khai thác tự do khoáng sản trọng sa (vàng sa khoáng) đến môi trường vùng hoạt động khoáng sản ở hai xã Thần Sa và Ma Nu để đưa ra các giải pháp khôi phục sản xuất đảm bảo đời sống cộng đồng dân

ur của hai xã nói riêng và xây dựng bài học kinh nghiệm cho các vùng khai thác khoáng sản.

Địa bàn nghiên cứu được xem xét là vùng khai thác vàng gốc ở xã Ma Nu, khai thác vàng trọng sa ở xã Thần Sa, đồng thời nghiên cứu các vùng vàng bản Nùng (Cao Bằng) và dải khai thác vàng Lạng Sơn, Lương Thượng, Tân An (Na Rì, Bắc Cạn), trên các vùng này có các hình thức khai thác khác nhau: khai thác vàng gốc, hình thức tời cát bằng bè trên sông, phương thức đào đãi từ các hố, giếng vàng, đào đãi từ các hang đá vôi...

I. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp luận nghiên cứu gồm các bước:

Bước 1: Xây dựng mục tiêu, kế hoạch và xác định địa bàn nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng phiếu điều tra.

Bước 2: Khảo sát thực địa trên địa bàn đã xác định, tập huấn điều tra cho các thành viên tại địa phương.

Bước 3: Xử lý thông tin, đưa ra các nhận định ban đầu về các vấn đề nghiên cứu trên kết quả điều tra thực địa. Lấy ý kiến chuyên gia (kể cả các đối tượng nghiên cứu, điều tra).

Bước 4: Tổng hợp tài liệu xây dựng báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng hợp, hội thảo khoa học để hoàn thiện báo cáo.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng:

- Hệ phương pháp điều tra, thu thập, xử lý thông tin.
- Các phương pháp phân tích tổng hợp
- Hệ phương pháp nghiên cứu tham dự
- Hội thảo khoa học
- Các phương pháp đánh giá tác động môi trường

II. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CHUNG DẪN ĐẾN HIỆN TƯỢNG KHAI THÁC TỰ DO KHOÁNG SẢN

Nguyên nhân kinh tế

Nguyên nhân kinh tế là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hiện tượng khai thác tự do khoáng sản. Theo các kết quả phỏng vấn cho thấy: 100% lao động ở các bãi vàng là từ các vùng nông thôn ra đi, ở nơi đó gia đình họ có thu nhập rất thấp bởi:

- + Diện tích canh tác eo hẹp, sản lượng lương thực thấp.
- + Thời gian nông nhàn cao, không có nghề phụ
- + Tỷ lệ người ăn theo cao

+ Giá thóc, nông phẩm rẻ, khó tiêu thụ.

Thu nhập bình quân đầu người thấp, khoảng 300 - 500.000đ/người/năm. Vì thế đối với người lao động đi khai thác khoáng sản tự do, nhất là đi đào vàng tự do là cơ hội tăng thu nhập cho gia đình và do vậy nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân chính thu hút lao động từ nơi khác đến cũng như lao động ở địa phương.

2. Nguyên nhân cơ chế quản lý tài nguyên và lao động

Nước ta giàu tiềm năng tài nguyên, song phần lớn là các mỏ nhỏ và phân tán. Trong khi phong trào khai thác tự do khoáng sản phát triển từ những năm 80, thì từ trước năm 1980 chỉ có duy nhất Nghị định 36/CP về quản lý và bảo vệ tài nguyên dưới đất, nội dung còn giản đơn nên hiệu lực kém.

Năm 1989 ban hành Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản và thông tư số 10/TC nhằm dọn đường về cơ sở pháp lý cho việc liên doanh khai thác mỏ ở Việt Nam, song cũng chưa có quy định cụ thể đối với hoạt động khai thác tự do khoáng sản. Cho đến ngày 25/3/1992 mới ban hành Nghị định 95/HĐBT về hướng dẫn thi hành pháp lệnh tài nguyên khoáng sản, tiếp theo đó ngày 1/8/1992 Bộ Công nghiệp nặng ra Quyết định 588 CNNg/QLTN quy định nguyên tắc, thủ tục xin khai thác và đăng ký nhà nước khu vực khai thác mỏ khoáng sản rắn. Ngày 26/9/1992 ban hành Nghị định 356/HĐBT về tổ chức cơ quan chuyên trách nhà nước về tài nguyên khoáng sản, hình thành Cục quản lý tài nguyên khoáng sản nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng (Bộ Công nghiệp hiện nay).

Như vậy từ sau năm 1992, khai thác tự do khoáng sản nằm trong hành lang pháp lý và hoạt động theo các quy định trong môi trường pháp lý gồm các mục:

- Khai thác tự do khoáng sản nằm trong hình thức khai thác thủ công, sau này là khai thác tận thu.

- Các mỏ khoáng sản quý hiếm quy mô nhỏ được phép khai thác sau khi làm xong các thủ tục thăm dò, đánh giá trữ lượng và khoanh định phạm vi mỏ.

- Hồ sơ cấp phép phải được Cục Quản lý tài nguyên khoáng sản duyệt để chủ tịch UBND tỉnh cấp giấy phép. Đối với khai thác tận thu chỉ cần UBND tỉnh ra quyết định.

- Đối tượng được cấp giấy phép khai thác phải đóng đầy đủ các loại thuế, nộp bảo hiểm, ký quỹ ở ngân hàng về chi phí hoàn thổ, phục hồi môi trường, cam kết hoàn thổ, giữ vệ sinh an toàn lao động, đóng góp chi phí mở đường giao thông, xử lý chất thải, nước thải... trước khi đổ vào nguồn nước...

Theo các quy định trên thì hiện tượng khai thác tự do khoáng sản trước năm 1992 là hiện tượng khai thác lậu tài nguyên vì mọi tài nguyên đều là sở hữu của nhà nước, sau năm 1992 các hoạt động khai thác tự do khoáng sản (khai thác thủ công tận thu) được phép theo quy định của nhà nước.

Tuy nhiên, khi khảo sát các mỏ khai thác vàng hiện nay thì mặc dù một số có phép nhưng 100% đều không hợp lệ bởi lẽ:

- Các mỏ chưa có kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng.
- Giấy phép được cấp chủ yếu do cấp xã (không có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ).
- Các văn bản pháp luật chưa đến được các đối tượng quản lý và thực hiện.

Do vậy việc quản lý khoáng sản, quản lý đất đai cho đến nay vẫn là vấn đề nan giải.

Ngoài vấn đề quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản một vướng mắc khác là quản lý con người. Phần lớn lao động đi không có giấy tạm vắng từ địa phương gốc, đến không khai báo tạm trú tại địa phương đến tạo ra một khối lượng hàng nghìn con người sống tự do không có quản lý.

Sự hình thành một xã hội tách lập ngoài vòng pháp luật - xã hội vùng khai thác tự do khoáng sản.

Đó là những mặt lớn tồn tại trong công tác quản lý tài nguyên và con người.

3. Sự gia tăng về nguồn sử dụng và tiêu thụ tài nguyên

- Sự gia tăng nhu cầu khoáng sản cho phát triển sản xuất
- Nguồn tiêu thụ mạnh tài nguyên khoáng sản trên thị trường biên giới.
- Sức mua của nhân dân gia tăng và sự gia tăng tích lũy, một phần là tích lũy hàng trong nhân dân.
- Việc sử dụng vàng trao đổi với các thị trường ngoài biên giới của các dạng buôn bán không hợp pháp.

Những nhu cầu về sử dụng và tiêu thụ tài nguyên trong đó đặc biệt là nhu cầu vàng đã đưa đến sự gia tăng hoạt động khai thác tự do khoáng sản nói chung và khai thác vàng tự do nói riêng.

4. Điều kiện khai thác tự do khoáng sản thuận lợi

Tuy phân bố phân tán và chủ yếu ở các vùng núi, song việc khai thác tự do khoáng sản khá thuận lợi bởi:

- Tiềm năng khoáng sản đa dạng
- Việc quản lý nhà nước về các mỏ quy mô nhỏ còn thiếu chặt chẽ
- Các mỏ phân tán ở các vùng núi nơi cán bộ địa phương có trình độ và năng lực quản lý hạn chế.
- Các mỏ chủ yếu là lộ thiên, đầu tư khai thác thấp, dễ khai thác.

Những nguyên nhân trên tạo cơ sở thuận lợi cho hoạt động khai thác tự do khoáng sản phát triển.

V. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TỰ DO KHOÁNG SẢN ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI HAI XÃ THẦN SA VÀ MA NU

1. Đặc điểm khai thác vàng tự do ở hai xã Thần Sa và Ma Nu

Hoạt động khai thác vàng tự do ở hai xã Thần Sa và Ma Nu có những đặc điểm khác nhau do đặc điểm phân bố khoáng sản ở Ma Nu là nơi có các mạch vàng gốc do đó ở đây diễn ra hoạt động khai thác vàng gốc; ở Thần Sa phân bố vàng trôi vàng trọng sa do đó ở đây là hoạt động khai thác vàng trọng sa.

a) Khoáng sản chứa vàng ở Ma Nu nằm trong các deposit vàng sơ cấp, đa số vàng bị che lấp trong cấu trúc tinh thể, khi nghiền nhỏ đến các phân tử < 74 microm (70 - 80% hạt mịn) có thể thu hồi vàng bằng công nghệ cyanuar. Hoạt động khai thác vàng tự do ở Ma Nu bắt đầu từ 1986 - 1987 đến 1993 - 1994 thì bị đình chỉ nay lại tái hoạt động

Các công đoạn khai thác vàng tự do ở Ma Nu:

- Đào hầm lò, phá đá khai thác các mạch pyrit chứa vàng.
- Xay đá để phá huỷ cấu trúc tinh thể, dùng các biện pháp đãi để lắng hạt mịn chứa vàng.
- Dùng hợp chất cyanuar để chiết tách, thu hồi vàng.

b) Khu vực Thần Sa có dấu hiệu hoạt động đào đãi từ xa xưa với các hình thức:

- Đãi cát lấy vàng từ các lòng suối
- Khai thác đất, cát chứa vàng trong các hang đá vôi, các hố sụt cactơ
- Đãi vàng lấy từ các ao, giếng vàng tích tụ ở trong phù sa cổ bị vùi lấp dưới các bãi bồi, các thềm suối. Hoạt động khai thác vàng tự do kéo dài gần hai chục năm nay.

Các công đoạn đào đãi vàng trôi ở Thần Sa như sau:

- Khai thác phù sa, đất đá chứa vàng từ các lòng suối, đất phù sa trong hang, từ dưới sâu các bãi bồi, thềm suối bằng tời, bằng đánh mìn phá hang, bằng đào ao, đào giếng sâu hàng chục mét ở bãi bồi, lòng suối.
- Đãi các đất, cát phù sa chứa vàng.
- Chiết tách và thu hồi vàng bằng hợp chất thủy ngân

2. Phân tích ảnh hưởng của hoạt động khai thác vàng tự do đến môi trường

2.1. Ảnh hưởng của hoạt động khai thác đến tài nguyên và môi trường đất

- Diện tích đất khai trường tuy không lớn nhưng lại là đất địa điền, chủ yếu trồng lúa. Diện tích đất canh tác bị mất do khai thác vàng gốc (Ma Nu) không lớn chủ yếu bị mất là do khai thác vàng trọng sa (Thần Sa, Lương Thượng), ví dụ:

- + Thần Sa mất 480 ha (55,81%) đất canh tác.

+ Lương Thượng mất 235 ha đất canh tác

- Sau khai thác nhiều hộ dân địa phương không còn đất canh tác vì các khai trường không được hoàn thổ.

- Đất bùn từ các bãi thải, dòng suối dải vàng làm lấp, làm thoái hoá các diện tích canh tác.

2.2. Ảnh hưởng của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đến môi trường nước

- Nguồn nước là điều kiện cần thiết cho hoạt động khai thác tự do khoáng sản.

- Hoạt động khai thác tự do khoáng sản sử dụng lượng nước hết sức lớn cho quá trình đãi quặng.

- Trong khai thác khoáng sản, lượng hoá chất sử dụng nhiều và chủ yếu được thải vào nguồn nước.

- Hoạt động sống của hàng nghìn lao động trên các bãi vàng đưa xuống nguồn nước một lượng thải sinh hoạt lớn.

Các kết quả phân tích mẫu nước lấy từ các vùng khai thác vàng cho thấy:

- Nồng độ các chất hoá học có độc tố cao gây hại cho môi trường nước.

- Hàm lượng cặn lơ lửng cao gấp 2 - 4 lần tiêu chuẩn cho phép.

- Ở những nơi khai thác vàng gốc, nguồn nước có hàm lượng cyanuar cao hơn, còn ở nơi khai thác vàng trôi hàm lượng thuỷ ngân trong nguồn nước cao hơn.

- Hàm lượng các chất hữu cơ trong các mẫu phân tích cao hơn nồng độ cho phép từ 1,5 - 3 lần.

- Một số mẫu nguồn nước dùng cho sinh hoạt có nồng độ amoniác, nồng độ nitrit... vượt giới hạn cho phép.

- Lượng dầu mỡ công nghiệp trong các nguồn nước chảy qua các khu vực khai thác khoáng sản tự do cao hơn tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản theo hầm lò đã ảnh hưởng lớn đến cân bằng ẩm và lượng trữ ẩm trong đất ở phía trên gây tình trạng thiếu nước mùa khô của các thảm thực vật, mạng hầm lò dày có thể huỷ diệt cả diện tích cây rừng phía trên, như ở Ma Nu, núi Tền. Việc khai thác khoáng sản cũng gây nên hiện tượng mất nước mặt ở khu vực hang Gió, Tau Lườn.

Hoạt động đào dải vàng trôi làm thay đổi dòng chảy, dẫn dòng cho hoạt động lũ lụt đối với các cánh đồng bãi sau vùng khai thác như ở bản Ná, ở Lương Thượng.

2.3. Ảnh hưởng của hoạt động khai thác khoáng sản đến môi trường không khí

Thông qua các tác động bắn mìn, phá đá ủi đất, máy nổ, máy bơm, xay nghiền đá... và hoạt động sinh hoạt, dịch vụ của hàng trăm lều quán, hàng nghìn con người

đã làm bầu không khí nơi diễn ra hoạt động khoáng sản bị ô nhiễm bụi, ô nhiễm tiếng ồn.

Thông thường các mỏ phân bố trong các thung lũng hẹp nên tiếng ồn, bụi khói... tạo nên sự ô nhiễm trong phạm vi chỉ xung quanh khu vực khai thác 3 - 4 km, song do mức độ hoạt động thường xuyên và liên tục từ 3 - 4 năm đến chục năm là vấn đề lớn đối với môi trường sống của dân cư địa phương, đẩy các loài chim thú phải rời bỏ sinh cảnh sống đi cư trú ở vùng sinh cảnh khác như ở vùng Thần Sa và Ma Nu.

2.4. Ảnh hưởng của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đến môi trường sinh học

Hoạt động khai thác vàng nói riêng và kinh tế nói chung có nhu cầu lớn về cây trồng và làm cột chống lò, làm lán trại, làm củi đun...

Tính trung bình ở Ma Nu nhu cầu cây chống hàng năm cần từ 5 - 7 ha rừng và trong những năm khai thác vừa qua đã chặt mất 30 ha rừng.

Số lượng cây làm lán trại và làm củi mất đi hàng năm ở mỗi điểm khai thác từ 1 - 2ha rừng. Do vậy ở mỗi vùng khai thác như ở Ma Nu, Thần Sa hoặc Lương Thượng mỗi năm làm thiệt hại 7 - 8 ha rừng.

Do cán cân ẩm ở các vùng khai thác vàng Ma Nu, Tau Lườn, hang Gió thay đổi làm mức độ phát triển thảm rừng bị ảnh hưởng mạnh.

2.5. Ảnh hưởng của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đến các quá trình ngoại sinh và sự cố môi trường

Hoạt động khai thác đã đào hàng vạn mét khối đất đá, tạo nên các bãi thải lớn làm thay đổi dòng chảy, biến đổi cán cân khu vực... đã tác động đến quá trình ngoại sinh:

- Làm gia tăng lũ bùn đá, quá trình sập lở, lũ ống, chảy nhão... làm ngập lụt đùn bùn cát xuống các đồng lúa như ở bản Ná, Lương Thượng, Tân An... vùi lấp cánh đồng đang canh tác.

- Gây trượt lở, sập chân núi, làm vỡ, sứt đường giao thông như ở Lương Thượng (Núi Rì), ở Ma Nu (Ngân Sơn) ở núi Tền (chợ Mới).

- Gây nên sự cố môi trường thiệt hại về người và sản xuất nông nghiệp như vùi lấp hơn 300 người ở mỏ Tóc Tát, Cao Bằng (1994), vùi lấp 4 người (5/1997) ở vùng vàng Ma Nu, 5 người ở Pô Cô... hàng năm đều có vài ba người làm vàng bị sập hầm, lũ cuốn ở Thần Sa... làm ứ đọng 5 ha đất canh tác ở Lương Thượng, 3 - 5 ha đất rừng ở bản Ná, 2 - 3 ha đất ven suối ở Trại Cau... Hàng năm làm thiệt hại 23 - 25 ha lúa và hoa màu ở Bản Thái (cũ) do hoạt động khoáng sản.

. Ảnh hưởng của hoạt động khai thác tự do khoáng sản đến môi trường kinh tế - xã hội

3.1. Đánh giá hoạt động khai thác tài nguyên

- GDP khai khoáng đạt xấp xỉ 1 tỷ USD (1994) và chiếm khoảng 11 - 12% tổng giá trị GDP cả nước, thuộc loại khá trong các nước ASEAN.
- Phần lớn các loại khoáng sản ở Việt Nam còn có thể khai thác 30- 50 năm, một số đến 100 năm và lâu hơn.
- Khoáng sản tập trung phần lớn ở miền núi phía Bắc.
- Khoáng sản vàng phân bố ở nhiều nơi, có tiềm năng khoảng 1500 - 2.000 tấn.
- Sản lượng khai thác vàng trong những năm 1991 - 1993 khoảng 600 - 1000 kg/năm, từ sau 1994 khoảng 3000 - 6000 kg/năm. Song khai thác tự do chiếm tỷ lệ thấp (86,5 - 87,5%), giá trị khoảng 60 triệu USD/năm.
- Công nghệ khai thác lạc hậu, thủ công nên khả năng thu hồi thấp (chỉ được 10 - 50%) gây tổn thất tài nguyên, đặc biệt miền núi Việt Nam rất giàu vàng thô nhưng sa trong đó phần vàng mịn chiếm 50% dòng chảy vàng, song quá trình đào đãi hiện nay chỉ thu hồi trung bình không quá 3%.

3.2. Ảnh hưởng của hình thức khai thác tự do đến sản xuất và tiêu thụ

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản có thể đưa lại một số ích lợi như: Có tác dụng như một hoạt động mang tính công nghiệp ở vùng nông thôn miền núi, thúc đẩy sự hình thành các cơ sở sản xuất tiểu công nghiệp địa phương; Giải quyết một số việc làm cho lao động nông nhàn; Phần nào làm tăng nguồn thu ngân sách địa phương, tăng bình quân thu nhập của nông dân ở nơi có hoạt động khoáng sản; Phần nào làm thay đổi phương thức sản xuất ở địa phương.

Ngoài ra còn kích thích sự phát triển sản xuất nông lâm, dịch vụ ở địa phương nếu được chỉ đạo đi đúng hướng sống chung với hoạt động khoáng sản. Góp phần hình thành thị trường tiêu thụ lớn ở địa phương, thu hút dòng hàng hoá đến tận các bản làng.

Mặt bất cập đối với môi trường sản xuất và tiêu thụ thật lớn, thể hiện trên các mặt:

- Làm giảm diện tích canh tác nông lâm, giảm sản lượng lương thực, suy giảm chất lượng rừng và tài nguyên, ở các vùng khảo sát sản lượng lúa giảm 50 - 71%.
- Thu hút lao động khỏe đến vùng vàng, vùng khai thác tự do khoáng sản, làm chệch công việc sản xuất, cơ cấu kinh tế địa phương từ phát triển khá bền vững sang phát triển kém bền vững.
- Khai trường không thuận lợi, dễ rủi ro, không an toàn, gây nhiều sự cố môi trường.
- Điều kiện sản xuất của lao động rất cực khổ, định suất cao.

- Tài nguyên lãng phí nhiều, kể cả khoáng sản và đất đai, tài nguyên rừng nước...

- Biến động giá cả lớn, hình thức trả chậm bằng vàng hoặc sản phẩm khai thác vì vậy hoạt động tiêu thụ, lưu thông cũng bấp bênh.

- Các loại dịch vụ phát triển với mọi hình thức, trên mọi địa điểm, vào bất kỳ thời gian nào.

3.3. Ảnh hưởng của hình thức khai thác tự do đến đời sống văn hoá, xã hội

Hoạt động khoáng sản có thể: Tạo sự giao lưu xã hội, làm sống động đời sống cộng đồng và tạo nên cơ hội tăng thu nhập cho cộng đồng dân cư, tạo việc làm.

Song mặt bất lợi lại vô cùng lớn:

- Tập trung lượng dân cư và lao động lớn gấp 3 - 4 lần dân địa phương là dân cư xứ không có tổ chức tạo số đông áp đảo cơ chế quản lý xã hội ở địa phương các vùng Thần Sa, Ma Nu, Lương Thượng,...

- Không có hình thức quản lý nhà nước xã hội vùng khai thác tự do khoáng sản ở các vùng vàng Thần Sa và Ma Nu và các vùng khác.

- Phân hoá các tầng lớp giàu nghèo gay gắt.

- Các vùng vàng Thần Sa, Lương Thượng, Ma Nu... là các xã hội đâm thù chém mướn tranh giành lẫn nhau quyết liệt. Đây là nơi hội tụ, sản sinh và phát triển các tệ nạn xã hội, rồi lại phát tán các tệ nạn này không chỉ ở địa phương Thần Sa Ma Nu... mà phát tán về tận quê gốc của các lao động: Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá...

- Nhiều dịch bệnh môi trường đến địa phương, các bệnh môi trường ở địa phương cũng gia tăng cùng với hoạt động khoáng sản.

- Ảnh hưởng xấu đến truyền thống cộng đồng, theo đánh giá là có nguy cơ tàn phá cả thể hệ con người của các cộng đồng dân cư của địa phương.

4. Ảnh hưởng đến môi trường nhân văn

4.1. Ảnh hưởng đến hành vi, phẩm chất đạo đức

- Vai trò người cha, trụ cột gia đình bị giảm sút

- Phá vỡ quan hệ gia đình, mối quan hệ quan trọng trong cộng đồng.

- Phá vỡ niềm tin, tình đồng loại vốn có là nét đẹp truyền thống của cộng đồng dân cư địa phương.

- Xói mòn đạo đức tầng lớp trẻ bằng các tệ nạn xã hội vùng vàng Thần Sa, Ma Nu... tạo nên các hành vi thiếu văn hoá, thiếu đạo đức, làm mất nhân cách của thanh niên, đặc biệt trong tầng lớp con cán bộ lãnh đạo xã và con nhà giàu.

- Sự bóc lột mang hình thức nô lệ trên các bãi vàng, bóc lột lao động trẻ em... những hành vi không thể chấp nhận ở vùng vàng Lương Thượng, Thần Sa.

4.2. Ảnh hưởng đến chất lượng sống dân cư

Trong vùng có hoạt động khoáng sản đời sống dân cư được cải thiện trông thấy so với trước. Có thể có cơ hội nâng cao đời sống bằng mọi hoạt động dịch vụ và tận dụng được thời gian nông nhàn để nâng cao thu nhập.

Song hoạt động này tạo nên sự hụt hẫng về đời sống sau khai thác ở Ma Nu, ở Lương Thượng do mất việc, mất nguồn thu nhập, mất đất canh tác.

Cuộc sống trên bãi vàng của các lao động cực khổ, hầu như tiền công lao động bốc hết vào rượu chè, hút sách, cờ bạc...

Làm ảnh hưởng lớn đến đời sống cộng đồng tại nơi khai thác và cộng đồng ở quê gốc của lao động.

VI. CÁC ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO XÃ THẦN SA VÀ MA NU

1. Các giải pháp

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản rất khó dùng các biện pháp hành chính để bình chỉ, vậy để quản lý được hoạt động này theo đúng pháp luật, tránh thất thoát tài nguyên và tạo được nguồn thu cho ngân sách nhà nước phải có các giải pháp, đặc biệt là giải pháp quản lý. Đối với hai xã Thần Sa và Ma Nu nói riêng, ngoài các giải pháp quản lý cho hoạt động khai thác, cần thiết phải có những giải pháp khác nhằm phục hồi môi trường.

1.1. Các giải pháp vĩ mô về chính sách, quản lý

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản nói chung vẫn đang tiếp diễn ở nhiều nơi và hoạt động khai thác vàng tự do vẫn tiếp diễn ở Thần Sa và Ma Nu. Do vậy việc quản lý bằng pháp luật là hết sức cần thiết.

- Cần xác định chính sách nhà nước về quản lý tài nguyên khoáng sản quy mô nhỏ, hoạch định chiến lược khai thác, bảo vệ khoáng sản quy mô nhỏ ở các vùng nghèo lãnh. Đưa hoạt động này trở thành một bộ phận của công nghiệp khai khoáng địa phương.

- Lập kế hoạch nhà nước điều tra khảo sát và đánh giá trữ lượng mỏ nhỏ và cấp phép cho các tổ chức, cá nhân khảo sát theo quy định ở điều 2 chương IV Đ 588-CNNg/QLTN. Thu hồi giấy phép không hợp lệ được các cơ quan không có chức năng cấp cho các chủ mỏ hiện nay và tiến hành các thủ tục cấp phép mới ở địa phương Thần Sa và Ma Nu nói riêng và các lãnh thổ có hoạt động khai thác tự do khoáng sản nói chung theo pháp lệnh TNKS, Nghị định 95/HĐBT và quyết định 588-CNNg/QLTN. Hoạt động khai thác tự do khoáng sản phải được thông qua kiểm soát của ngân hàng bằng các loại thuế, đăng ký doanh nghiệp, ký quỹ về các khoản

bảo hiểm, hoàn thổ và phục hồi môi trường, an toàn lao động và vệ sinh môi trường...

- Tổ chức xã hội ở vùng khai thác phải nằm trong quản lý xã hội của địa phương. Chế độ quản lý nhân khẩu cải tiến để giám sát việc lao động di khỏi nơi cư trú và phải đăng ký tại nơi làm việc.

- Có chính sách bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý tài nguyên cấp cơ sở (cán bộ quản lý khoáng sản của Sở công nghiệp và quản lý đất có khoáng sản của sở địa chính).

- Thành lập ban quản lý liên ngành (cấp tỉnh) đối với cụm mỏ quy mô nhỏ như cụm vàng Thân Sa, cụm vàng Na Rì...

- Xây dựng các chương trình nghiên cứu biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác. Có chính sách khuyến nông riêng cho các vùng có hoạt động khoáng sản.

1.2. Các giải pháp cụ thể cho địa phương ở Thân Sa và Ma Nu

Đối với các mỏ khai thác:

- Thành lập ban quản lý liên ngành tại khu vực khai thác mỏ vàng Thân Sa. Ban quản lý giám sát các hoạt động sản xuất và quản lý xã hội khu vực hoạt động khoáng sản.

- Yêu cầu các chủ mỏ đăng ký cấp phép khai thác tài nguyên, sử dụng đất theo đúng quy định, bắt buộc ký quỹ tại ngân hàng và cam kết thực hiện các yêu cầu về hoàn thổ, phục hồi môi trường, an toàn và vệ sinh lao động, bảo hiểm lao động, làm nghĩa vụ xã hội và đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương... kể cả ở Thân Sa và Ma Nu.

- Yêu cầu đăng ký kinh doanh đối với các hàng quán phục vụ; kiểm soát các mã hàng ma túy, thuốc kích thích... của các hàng quán ở khu vực hoạt động khoáng sản Ma Nu và các nơi khác. Hình thành mạng lưới dịch vụ có kiểm soát, từ dịch vụ ngân hàng đến các loại dịch vụ khác, đưa việc phát triển mạng lưới này vào quy hoạch chung của xã, huyện.

- Các doanh nghiệp phải đăng ký lao động, đăng ký nhân khẩu theo quy định hiện hành, các lao động phải có giấy cho phép (bảo lãnh) từ chính quyền địa phương gốc. Thanh lọc các phân tử, đối tượng hình sự và lực lượng đâm thuê chém mướn đang có mặt tại các bãi vàng.

- Xây dựng bờ đê quai ngăn bùn cát từ các bãi thải đổ xuống các cánh đồng ở hạ lưu (Thân Sa, Lương Thượng) hay ở chân núi (Ma Nu, Khau Âu). Đồng thời tạo đường thoát cho dòng suối lũ, suối bản Ná, suối Hoan, suối Bắc Giang... để tránh nguy cơ hình thành lũ ống hoặc ngập úng...

- Có kế hoạch hoàn thổ, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn khai thác ở bản Ná, Thác Kiềm.

Đối với địa phương:

- Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã theo phương châm "sống chung với hoạt động khoáng sản" như tổ chức khai thác khoáng sản hoặc làm thuê cho các mỏ để tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân. Tổ chức sản xuất và dịch vụ cung ứng cho các bãi vàng đang hoạt động ở Thần Sa. Tổ chức lại xã hội, cộng đồng trên cơ sở phân công lao động mới ở các bản của xã Thần Sa.

Đối với vùng Ma Nu cần có các biện pháp xử lý kỹ thuật và môi trường đối với các bãi thải. Xử lý nước thải trước khi vào nguồn nước và tổ chức hoạt động dịch vụ của các bản xung quanh cung ứng cho nhu cầu lương thực, thực phẩm của vùng khai thác.

2. Các định hướng phát triển

2.1. Định hướng phát triển sản xuất ở Thần Sa và Ma Nu

- Hình thành bộ phận công nghiệp khai khoáng của địa phương bằng cách tổ chức các đội khai thác địa phương nhằm tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động của xã, trong đó chú trọng khai thác vàng trôi ở Thần Sa và ký hợp đồng khai thác hầm lò ở Ma Nu với chế độ ưu đãi hơn so với các chủ mỏ khác. Đây là hình thức bảo tồn cộng đồng vùng vàng Thần Sa và Ma Nu nói riêng và các vùng khai thác tự do khoáng sản khác nói chung.

- Sản xuất hàng hoá phục vụ cho nhu cầu trên công trường như canh tác rau xanh, đậu đỗ, cây ăn quả... nhằm nâng cao lương lương thực, thực phẩm, tạo nguồn cung ứng tại chỗ cho cộng đồng và công trường.

- Phát triển kinh tế hộ gia đình, lấy kinh tế hộ gia đình làm hạt nhân trong sản xuất. Ưu tiên đầu tư khuyến nông (trồng trọt và chăn nuôi) cho vùng Thần Sa và khuyến lâm cho xã Ma Nu.

2.2. Định hướng phát triển quản lý xã hội, nâng cao dân trí

- Nâng cao trình độ quản lý xã hội của các cán bộ hai xã Thần Sa và Ma Nu, đặc biệt cần cán bộ có trình độ về quản lý kinh tế và khả năng điều hành xã hội.

- Tổ chức tuyên truyền về luật pháp, đặc biệt các Luật tài nguyên khoáng sản, Luật bảo vệ môi trường, Luật tài nguyên nước... bằng các hình thức giản đơn, dễ hiểu để người dân Thần Sa hiểu và nắm được quyền hạn của mình trong bảo vệ, khai thác tài nguyên, giữ vững an ninh xã hội, đồng thời tuyên truyền trên các mỏ để cả chủ mỏ và người lao động hiểu được quyền hạn và nhiệm vụ của họ trong các quy định pháp luật.

- Động viên nhân dân các vùng đã có hoạt động khai thác ở Thần Sa và Ma Nu tham gia các hoạt động phục hồi môi trường, tài nguyên trên mảnh đất của mình.

2.3. Định hướng bảo vệ, phục hồi và phát triển môi trường bền vững

- Tiến hành hoàn thổ từng phần để có diện tích canh tác sau khai thác ở các bãi vàng Thần Sa. Áp dụng biện pháp phủ xanh các bãi thải bằng cỏ, cây để cố định đất ở Ma Nu.

- Nâng cao đời sống xã hội và ổn định chất lượng cuộc sống dân cư ở Thần Sa và Ma Nu bằng các hoạt động sản xuất, dịch vụ và khai khoáng theo phân công lao động mới.

- Tổ chức các tầng lớp dân cư tham gia hoàn thổ đất canh tác, tu bổ rừng, phủ xanh bãi thải...

- Động viên các chủ mỏ, chủ bãi tham gia đóng góp phúc lợi xã hội ở hai xã Thần Sa và Ma Nu, tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là củng cố mạng lưới giao thông nông thôn vì lợi ích của sản xuất trên bãi vàng và lợi ích cộng đồng.

VII. KẾT LUẬN

Hoạt động khai thác tự do khoáng sản ở Việt Nam là một vấn đề xã hội phức tạp, phức tạp, phát triển do nhiều nguyên nhân. Trên cơ sở phân tích các nguyên nhân trên đề án có những kiến nghị về chính sách, luật pháp, về kinh tế - xã hội và môi trường.

1. Kiến nghị

1. Các văn bản pháp lý được ban hành tuy chậm nhưng đã hình thành hành lang pháp lý thuận lợi cho việc quản lý hoạt động khai thác tự do khoáng sản ở nước ta. Bên cạnh đó là những nghị định của Chính phủ, quy định của các ban, ngành chức năng hướng dẫn việc thi hành các bộ luật. Tuy nhiên các văn bản này còn thiếu quy định cụ thể cho đối tượng trực tiếp tiến hành và chấp hành, do vậy đối tượng thi hành và đối tượng phải chấp hành không hiểu hoặc ít hiểu về chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ của mình, vì vậy các văn bản kém hiệu lực đối với đối tượng thi hành. Mặt khác việc phân cấp quản lý theo ngành và quản lý lãnh thổ không thống nhất, ví dụ đất đai do cấp hành chính cơ sở (cấp xã) quản lý, còn tài nguyên khoáng sản lại do Cục TNKS quản lý, rừng lại do lâm nghiệp quản lý... tạo nên sự không đồng bộ trong việc quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, dẫn đến việc xã Thần Sa cấp phép cho khai thác vàng ở địa phương. Vì vậy đề án kiến nghị với các nhà lập pháp có những điều khoản chi tiết cho người thực hiện các pháp lệnh đất đai, tài nguyên khoáng sản và môi trường. Trong các vùng có hoạt động khoáng sản quy mô nhỏ bằng phương pháp thủ công cần hình thành ban quản lý dự án bao gồm các ngành có liên quan để quản lý toàn bộ từ lãnh thổ, hoạt động sản xuất đến quản lý xã hội vùng, hoạt động khoáng sản, như đối với một mỏ lớn quy mô công nghiệp.

2. Có hình thức cưỡng chế bắt buộc các hoạt động khoáng sản tự do phải tuân thủ các quy định pháp luật. Đây là bước quan trọng lập lại trật tự cho hoạt động khoáng sản quy mô nhỏ và là môi trường bền vững cho khai thác khoáng sản quy mô nhỏ, vì chỉ có các hình thức ký quỹ khai mỏ, quỹ phục hồi môi trường, quỹ bảo đảm... mới có thể quản lý được các chủ mỏ - đối tượng chính của hoạt động khoáng sản tự do. Có quy định cụ thể và bắt buộc đăng ký doanh nghiệp đối với các cá nhân tổ chức hoạt động khoáng sản, bắt buộc phải thanh toán qua ngân hàng để kiểm soát hoạt động tài chính của các chủ mỏ.

3. Lập lại trật tự trong quản lý nhân khẩu tạm trú, tạm vắng. Có thể dùng hình thức thành lập phiếu quản lý lao động như một loại giấy thông hành lao động kèm theo chứng minh thư để dễ quản lý con người ở các vùng hoạt động khoáng sản.

4. Có chính sách đền bù hoa lợi thoả đáng, đền bù đất canh tác theo giá trị thực tế đối với cộng đồng... đồng thời hình thành các chính sách đầu tư đặc biệt cho các vùng đồng bào ít người vùng núi cao hẻo lánh có hoạt động khoáng sản nhằm nâng cao đời sống cộng đồng địa phương trong và sau hoạt động khoáng sản.

5. Cần khoanh định các vùng khoáng sản quy mô nhỏ để chuyển đổi dạng sử dụng đất cho phù hợp với biểu thuế đất, thuế tài nguyên, tránh thất thu ngân sách.

2. Những bài học kinh nghiệm

1. Hình thức quản lý thông qua đấu thầu điểm hoạt động khoáng sản và thành lập ban quản lý liên ngành ở vùng khai thác vàng ở Tuyên Quang, Cao Bằng là một bài học tốt cho lập lại trật tự khai thác và quản lý hoạt động khai thác tự do khoáng sản, đưa hoạt động này vào nề nếp sản xuất lành mạnh có kiểm soát về mặt xã hội.

2. Hình thức khuyến nông đưa diện tích lúa một vụ thành một vụ lúa, một vụ rau màu, nhằm cung cấp thực phẩm cho vùng khai thác vàng ở xã Thần Sa là một kinh nghiệm đưa các cộng đồng dân cư ở vùng hoạt động khoáng sản sống chung và phát triển cùng vùng khai thác khoáng sản, lập lại trật tự sản xuất truyền thống và đưa hoạt động nông - lâm tự túc tự cấp sang sản xuất hàng hoá trong bước tiến của kinh tế thị trường nông thôn miền núi.

3. Có thể nhận thấy hoạt động khai thác khoáng sản quy mô nhỏ thủ công là một hiện tượng mang tính kế thừa lịch sử. Vì vậy không thể đình chỉ hoặc dập tắt được mà chỉ có thể đưa dân hoạt động tự do vào quản lý, chỉ có như vậy mới đảm bảo không thất thoát tài nguyên và đảm bảo được sự tồn tại của doanh nghiệp, bảo toàn được vốn cho họ và tăng nguồn thu ngân sách.

4. Những phân tích của đề án cho thấy sự yếu kém về năng lực và trình độ quản lý của các cán bộ cấp cơ sở, đây là bài học kinh nghiệm cho việc cần thiết phải nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ của các cán bộ cơ sở làm việc trực tiếp với hoạt động khoáng sản nhằm đáp ứng bước phát triển mới trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, Tập I, II: Tuyển tập báo cáo khoa học, Hà Nội, 6 - 8/9/1995.
2. Environmental Impact Assessment. A. G. Colombo. KLUWER ACADEMIC PUBLISHERS DORDRECHT/BOSTON/LONDON. 1991.
3. John Dick. Integrating sustainable development and mineral extraction: The role of environmental Impact Assessment. Mineral resources development and the environment/New York United Nations/USA, 1992. Page 53 - 68.
4. Hội nghị Quốc tế môi trường và phát triển bền vững. Tuyển tập báo cáo khoa học, Hà Nội, 3 - 6/12/1990.
5. Lê Thạc Cán và tập thể tác giả. Đánh giá tác động môi trường (Phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn). NXB KHKT. Hà Nội, 1994
6. Phân loại những huỷ hoại môi trường do hoạt động kỹ thuật khi xây dựng khu mỏ và chế biến khoáng sản, Thông tin MT, số 1/88, trang 13 - 14.
7. Lệnh của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 22 - LCI/HĐNN ngày 7/8/1989 công bố pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản. Khoáng sản số 18, ngày 30/9/1989.
8. Luật Khoáng sản. NXB Chính trị Quốc gia. 4/1996.
9. Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 95-HĐBT ngày 25/3/1992 về việc thi hành pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản. Khoáng sản số 6 ngày 31/3/1992
10. Nghị định của Chính phủ số 68/CP ngày 1/11/1996 quy định chi tiết về việc thi hành Luật Khoáng sản. Cơ sở dữ liệu Luật Việt Nam LAWDATA.
11. Quy chế đóng cửa mỏ các khoáng sản rắn. Công nghiệp nặng, số 2/1993, trang 30 - 31.
12. Quy định về việc cấp giấy phép và đăng ký Nhà nước các hoạt động điều tra địa chất. Công nghiệp nặng số 5/1993 (trang 24 - 17).
13. Quyết định của Bộ Công nghiệp nặng số 828-CNNg/QLTN ngày 16/12/1992 ban hành quy chế đóng cửa mỏ các khoáng sản rắn. Khoáng sản số 4 ngày 28/2/1993.
14. Thông tư của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 202-CT ngày 2/7/1988 quy định tạm thời chế độ thu đối với khai thác vàng từ lòng đất. Báo Khoáng sản số 16 ngày 31/8/1988.
15. Alan K. Hains, Pister C. Van. Những thách thức trong xử lý quặng vàng khó xử lý.
16. Gong Qian. Xử lý các quang tính sulfide vàng chứa đồng bằng dung dịch thiosulphate
17. Khoanh định các khu cấm hoạt động khoáng sản. Việt Nam Công nghiệp, số 18/97.
18. Nghiêm Gia, Trương Mạnh Tiến. Những giải pháp hoàn thổ đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam. Công nghiệp nặng, số 4/94.
19. Lê Như Hùng, Tác động của khai thác tài nguyên Khoáng sản đến môi trường tự nhiên. Tạp chí Hoạt động khoa học, số 10/1993.
20. Lê Như Hùng, Nguyễn Trọng Hùng. Môi trường khai thác tài nguyên Khoáng sản ở Việt Nam. Thông báo khoa học của các trường đại học, 1993.
21. Nguyễn Khắc Vinh. Hội thảo Quốc tế về "Các vấn đề môi trường trong khai thác mỏ". Công nghiệp số 3/1996.

22. Nguyễn Tiến Phương, Quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Công nghiệp nặng, số 1,2/1991.
23. Phạm Việt Môn.. Vấn đề kinh tế trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Công nghiệp, số 19/1996.
24. Trương Văn Cầu, Đinh Như Hùng, Nguyễn Văn Ban. Phát triển Công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản kim loại ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Công nghiệp nặng, số 5/1992.
25. Vũ Chí Hiếu, Nguyễn Hoàng Hùng, Ma Công Cọ, Phạm Đình Chương. Một số vấn đề môi trường vùng khai thác khoáng sản tỉnh Đồng Nai. Thông tin khoa học công nghệ và môi trường.
26. Bùi Vũ Liêm. Ô nhiễm môi trường do khai thác Crôm. Nông nghiệp Việt Nam, số 36 ngày 5 - 7/5/1997.
27. Đồng Khắc Thọ. Vùng đất vàng thần sa xưa và nay. Tiền phong số 40, ngày 3/5/1997.
28. Hoàng Văn Trọng. Tình trạng lộn xộn ở vùng mỏ Trà Lĩnh (Cao Bằng). Dân tộc và miền núi, số 51/1991
29. Lê Minh Tân, Trần Ngọc Diễm. Bãi vàng lãnh địa của dân nghiện. Lao động xã hội, số 1/1996.
30. Vũ Mai Hoa Sơn. Lao động trẻ ở vùng vàng Na Rì SOS.
31. Vũ Mai Hoa Sơn. Lập lại trật tự trong khai thác khoáng sản ở Bắc Cạn. Nhân dân 12/5/1997.
32. Xuân Nhân. Kon Tum: Đào vàng gây sạt lở sông Pô Kô. Lao động, số 67/1997

Những giải pháp khôi phục rừng ngập mặn, gắn với cộng đồng dân tộc Khmer huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

Hứa Chu Khem

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
tỉnh Sóc Trăng

TÓM TẮT

Vĩnh Châu là huyện đồng bằng ven biển nằm phía đông nam tỉnh Sóc Trăng, với diện tích 46.000 ha nằm trong ranh giới hành chính 10 xã, trong đó diện tích đất lâm nghiệp 3213 ha, và là một huyện có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt cho canh tác, mưa nhiều tháng 5 - tháng 11. Trong những năm gần đây lượng mưa giảm nên nước lợ và mặn có khuynh hướng xâm nhập sâu vào trong nội địa, ảnh hưởng không ít đến sản xuất. Ngoài ra, thiên tai thường xuyên xảy ra gây thiệt hại rất lớn về người và của: triều cường tháng 10 năm 1992, bão Linda tháng 11 năm 1997.

Điều kiện kinh tế xã hội của huyện Vĩnh Châu rất đa dạng, với khoảng 50% dân số là người Khmer, hơn 20% là người Hoa. Riêng trong khu vực rừng ngập mặn người dân tộc Khmer chiếm trên 80%. Do điều kiện tự nhiên khó khăn cộng với áp lực về kinh tế và mức độ gia tăng dân số dẫn đến tình trạng phá rừng ngày càng nghiêm trọng.

Vì thế, vấn đề nâng cao đời sống người dân tộc Khmer và bảo vệ môi trường ven biển là hai vấn đề cấp thiết. Tuy nhiên, đây là vấn đề phức tạp và khó khăn. Do yêu cầu kinh tế đồng bào dân tộc Khmer đã khai thác rừng ngập mặn để kiếm sống, điều đó lại ảnh hưởng đến việc bảo vệ môi trường. Theo Giáo sư - Tiến sỹ Phan Nguyên Hồng một trong những trở ngại lớn nhất đối với việc phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển là do đời sống kinh tế người dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, cuộc sống của họ phụ thuộc vào rừng, hiệu quả các giải pháp bảo vệ rừng còn nhiều hạn chế, thiếu sự phối hợp giữa ngành Lâm nghiệp và Thủy sản nên người dân đã tìm mọi cách để phá rừng lấy các sản phẩm phục vụ cho gia đình và không cần biết tương lai môi trường sẽ ra sao.

Mục tiêu việc nghiên cứu là hiểu thực trạng cuộc sống cộng đồng người dân tộc Khmer trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt ở khu vực ven biển huyện Vĩnh Châu, mối quan hệ của cộng đồng trong vấn đề khôi phục rừng ngập mặn, nhất là trong điều kiện hiện nay đất nước đang đổi mới nền kinh tế. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp thích hợp để phát huy khả năng của họ trong việc khôi phục rừng ngập mặn góp phần phát triển bền vững tài nguyên ven biển.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá tổng hợp, đồng bộ các điều kiện môi trường sinh thái, môi trường kinh tế - xã hội, luận cứ phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer trên cơ sở phát triển bền vững.

Số liệu báo cáo được phân tích dựa trên kết quả điều tra 150 hộ nông dân ven biển huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, theo mẫu điều tra kinh tế xã hội, thông tin thu thập được xử lý trên máy tính.

Từ khóa: Rừng ngập mặn; Dân tộc Khmer; Xóa đói giảm nghèo.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

I. MỞ ĐẦU

Vĩnh Châu là huyện đồng bằng ven biển nằm phía đông nam tỉnh Sóc Trăng, với diện tích 46.000 ha nằm trong ranh giới hành chính của 10 xã, trong đó diện tích đất lâm nghiệp 3213 ha, và là một trong những huyện có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt cho canh tác. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Trong những năm gần đây lượng mưa giảm nên nước lợ và mặn có khuynh hướng xấu, nhập sâu vào trong nội địa, ngay trong mùa mưa cũng phân bố không đều gây hạn cục bộ, ảnh hưởng không ít đến sản xuất. Đặc biệt thiên tai thường xuyên xảy ra gây thiệt hại rất lớn về người và của: triều cường tháng 10 năm 1992, bão Linda tháng 11 năm 1997.

Điều kiện kinh tế xã hội của huyện Vĩnh Châu rất đa dạng, với khoảng 50% dân số là người Khmer, hơn 20% là người Hoa. Riêng trong khu vực rừng ngập mặn người dân tộc Khmer chiếm trên 80%. Do điều kiện tự nhiên khó khăn cộng với áp lực về kinh tế và mức độ gia tăng dân số dẫn đến tình trạng phá rừng ngày càng nghiêm trọng.

Vì thế, vấn đề nâng cao đời sống người dân tộc Khmer và bảo vệ môi trường ven biển là hai vấn đề cấp thiết, nhưng lại mâu thuẫn nhau. Do yêu cầu cuộc sống trước mắt đồng bào dân tộc Khmer đã khai thác rừng ngập mặn để kiếm sống. Do đó, muốn phát triển bền vững phải giải quyết bằng các giải pháp đồng bộ, đa ngành kinh tế xã hội và khoa học kỹ thuật trên một địa bàn nhất định.

Thực vậy, qua kết quả nghiên cứu về tác động của các hoạt động kinh tế đến hệ sinh thái rừng ngập mặn Việt Nam và hậu quả sinh thái của Giáo sư - Tiến sỹ Phan Nguyên Hồng cho thấy: Một trong những trở ngại lớn nhất đối với việc phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển là do đời sống kinh tế người dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, cuộc sống của họ phụ thuộc vào rừng, hiệu quả các giải pháp bảo vệ rừng còn nhiều hạn chế, thiếu sự phối hợp giữa ngành Lâm nghiệp và Thủy sản nên người dân đã tìm mọi cách để phá rừng lấy các sản phẩm phục vụ cho gia đình và không cân biết tương lai môi trường sẽ ra sao.

Để đưa đời sống kinh tế của cộng đồng dân tộc Khmer đi lên, Nhà nước đầu tư cho họ vay vốn để nuôi tôm. Nhưng vì chưa quan tâm đúng mức về kỹ thuật nuôi tôm. Nên kết quả đạt chỉ bấp bênh, đặc biệt mùa tôm năm 1994 bị mất trắng và hậu quả để lại mỗi hộ dân phải nợ Nhà nước từ 2 - 7 triệu đồng (số liệu điều tra tháng 9 năm 1995). Bên cạnh đó “Dự án trồng rừng phòng hộ ven biển tỉnh Sóc Trăng” thuộc dự án quốc gia theo Quyết định 327/CP (giai đoạn 1993 - 2000). Chỉ tập trung vào công tác trồng rừng phòng hộ, chưa thực hiện đúng nghĩa giao đất khoán rừng đến hộ gia đình. Do đó chưa gắn với việc chăm sóc bảo vệ rừng tốt được.

Thực tế cho thấy, trong thời gian qua nhiều nhà khoa học đã quan tâm nghiên cứu đến phương thức sản xuất Lâm - Ngư kết hợp và Nông - Lâm - Ngư kết hợp, những nghiên cứu theo hướng này cùng với công tác định canh, định cư đã mang lại hiệu quả thiết thực là ổn định rừng, ổn định sản xuất và ổn định đời sống người dân.

Diện tích đất vùng ven biển được giao để quản lý, canh tác của người dân ven biển chưa có giải pháp tổ chức thực hiện tốt. Việc tổ chức kinh doanh tổng hợp của mỗi hộ gia đình chưa được triển khai theo hướng đồng bộ. Vì thế việc phát triển bền vững hệ sinh thái RNM ven biển tỉnh Sóc Trăng là một nhu cầu cấp thiết.

Tìm hiểu thực trạng cuộc sống cộng đồng dân tộc Khmer ven biển huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng là một đóng góp cho việc nghiên cứu về vai trò của người nông dân ở các khu vực rừng ngập mặn, nơi mà các nguồn lực nghiên cứu còn đang đầu tư thấp và là khu vực chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều.

Mục tiêu việc nghiên cứu là hiểu thực trạng cuộc sống cộng đồng người dân tộc Khmer trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt ở khu vực ven biển huyện Vĩnh Châu, mối quan hệ của cộng đồng trong vấn đề khôi phục rừng ngập mặn, nhất là trong điều kiện hiện nay đất nước đang đổi mới nền kinh tế. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp thích hợp để phát huy khả năng của họ trong việc khôi phục rừng ngập mặn góp phần phát triển bền vững tài nguyên ven biển.

II. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Đề án thực hiện sẽ đáp ứng được chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đang được nhiều quốc gia vận động và hưởng ứng. Những đề xuất của đề án sẽ đóng góp vào việc quản lý bảo vệ môi trường vùng ven biển nói chung, khu vực rừng ngập mặn nói riêng một cách hữu hiệu. Không những đảm bảo được vấn đề môi trường vùng ven biển mà còn nâng dần mức sống người dân, đồng thời từng bước nâng cao thức của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Cuộc sống người dân vùng ven biển được cải thiện sẽ là tiền đề cho việc phát triển nông thôn bền vững của tỉnh Sóc Trăng, nơi mà nguồn tiềm năng chưa được khai thác đúng mức.

Với ý nghĩa đó, đề án cũng góp phần thực hiện tốt chủ trương, chính sách phát triển nông thôn bền vững của Nhà nước Việt Nam, giải quyết những mâu thuẫn giữa đường lối chính sách và yêu cầu thực hiện.

III. XÁC ĐỊNH PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

Đề án nghiên cứu chỉ tập trung giải quyết các vấn đề đặt ra của một khu vực cụ thể ở vùng đồng bào dân tộc Khmer ven biển huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng. Đề án mang tính cộng đồng cao, thể hiện một phương pháp thử nghiệm cho sản xuất và chú trọng cách tiếp cận liên ngành để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững vùng rừng ngập mặn ven biển và các ảnh hưởng của cộng đồng khu vực trong phạm vi kinh tế - văn hoá xã hội thuộc lĩnh vực phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ ÁN

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá tổng hợp, đồng bộ các điều kiện môi trường sinh thái, môi trường kinh tế - xã hội, luận điểm phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer trên cơ sở phát triển bền vững.

Số liệu báo cáo được phân tích dựa trên kết quả điều tra 150 hộ nông dân ven biển huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, theo mẫu điều tra kinh tế xã hội, thông tin thu thập được xử lý trên máy tính và được sử dụng trên chương trình Excel.

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua quá trình thực hiện đề án, cho phép đưa ra một số kết luận như sau:

1. Đa số hộ gia đình nông dân vùng ven biển huyện Vĩnh Châu là người dân tộc Khmer (chiếm 92% trên tổng số hộ điều tra), phần đông là những người nghèo khó, sống bằng nghề làm thuê, con đường sống trước mắt của họ là tìm kiếm, khai thác những tiềm năng sẵn có trong hệ sinh thái rừng ngập mặn.

2. Theo kết quả điều tra tháng 04/1997, có tới 64% dân số không biết chữ, 26% dân số có trình độ văn hoá cấp I và 10% là cấp II và III. Hiện tại học sinh Khmer ở đây nghe và nói tiếng Việt *không* thạo chiếm tỷ lệ rất cao, sự hạn chế về mặt ngôn ngữ trao đổi là một khó khăn quan trọng trong việc giáo dục cộng đồng, có thể làm người dân hiểu sai ý nghĩa hoặc không đầy đủ những vấn đề truyền đạt cộng với hạn chế về mặt trình độ văn hoá tạo nên một trở ngại lớn mà xã hội đang quan tâm không chỉ riêng đồng bào dân tộc Khmer tại khu vực ven biển mà cả những nơi khác trong tỉnh.

3. Phần lớn các hộ coi làm thuê là nguồn thu nhập chính cho gia đình, với mức thu nhập bình quân mỗi hộ là 512.400 đồng/tháng. Một số hộ khá có nguồn thu nhập từ trồng trọt khoảng 50%, từ chăn nuôi 30% trong tổng thu nhập. Các hộ khá thường có hoạt động kinh doanh đa dạng hơn so với các hộ nghèo. Mặc dù chưa đạt tới trình độ cao trong trồng trọt, chăn nuôi, nhưng các hộ khá còn các nguồn thu nhập lớn từ các dịch vụ và cây ăn trái. Các hộ nghèo thường chỉ chú ý đến cuộc sống hàng ngày, mà vẫn thiếu ăn.

Trong cơ cấu chi tiêu gia đình cho thấy: chi tiêu thực tế bình quân mỗi hộ là 644.000 đồng/tháng, tỷ lệ chi cho ăn uống cao chiếm 67,8%; trong khi đó tỷ lệ chi cho các hoạt động khác như: Chi cho thuốc hút, thuốc uống gấp 4 lần so với chi cho con đi học. Đặc biệt nam thanh niên người Khmer tỷ lệ hút thuốc trên 90% so với tổng số thanh niên trong độ tuổi và vấn đề chi cho đám tiệc gần 2 lần so với chi cho quần áo.

Qua đó cho thấy, trong cơ cấu chi tiêu của người dân tộc Khmer chưa khoa học, dẫn đến tình trạng không thể tích lũy, kéo dài cuộc sống thiếu thốn.

4. Do ruộng đất ít, nên hầu hết đất đai ở vùng ven biển đã được khai thác ở mức độ cao. Những nơi đất tốt có khả năng thâm canh cao tập trung nhiều vào người Hoa. Riêng đất rừng ngập mặn được sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển tỉnh Sóc Trăng và đất nuôi trồng thủy sản do nhiều đơn vị quản lý nên chưa có sự thống nhất chung. Các hộ nghèo có bình quân đất đai thấp, thiếu thốn và yếu kém về khả năng quản lý sản xuất, nên đem đất cầm cố cho các hộ giàu và không có khả năng trả nợ, chuộc đất cuối cùng phải bán đất, để chấp nhận cảnh làm thuê. Vấn đề này lại rất phổ biến ở vùng đồng bào người Khmer qua nhiều đời. Đây là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự nghèo đói thường xuyên cho vùng đồng bào ven biển.

Về tư liệu sản xuất nhìn chung mức trang bị còn thô sơ và thấp, các loại máy phụ vụ sản xuất còn rất ít, chủ yếu là máy bơm nước, bình xịt thuốc trừ sâu... Điều này đã hạn chế khả năng thâm canh, mở rộng sản xuất của hộ gia đình.

5. Với nhu cầu chất đốt hiện nay ở khu vực ven biển huyện Vĩnh Châu cho thấy 99% hộ dân sử dụng củi trong sinh hoạt, trong đó 95% là tự đi chặt, lượm và 5% là mua củi. Chủ yếu là phụ nữ và trẻ em tham gia vào việc tìm chất đốt cho gia đình. Ước tính riêng cho vùng nông thôn huyện Vĩnh Châu, mỗi năm tiêu thụ hàng trăm ngàn Ster củi, trong khi đó diện tích trồng rừng và số lượng cây phân tán trồng hàng năm không thể đáp ứng được, tạo ra sự mất cân đối trầm trọng trong quy luật cung cầu. Điều này, bài toán còn nhiều ẩn số cho ngành lâm nghiệp và các nhà tạo lập chính sách cũng như cán bộ lãnh đạo ở địa phương.

6. Kết quả điều tra cho thấy 60% hộ ven biển tham gia trồng rừng từ năm 1975 đến nay, và các hộ gia đình nhận thấy rõ tác dụng của rừng là: “Cản bớt sóng gió hại, rừng làm cho đất không lở nữa và giúp cho họ bắt được nhiều nguồn lợi thủy sản”. Họ rất tận huyết để khôi phục lại rừng, chính rừng ngập mặn đem lại lợi ích thiết thực cho cuộc sống hàng ngày của mỗi gia đình và họ nhận thức khá rõ về tác dụng của rừng ngập mặn đối với đời sống cộng đồng dân cư vùng ven biển.

7. Vốn sản xuất là một nhu cầu bức thiết của các hộ ven biển huyện Vĩnh Châu. Đối với các hộ nghèo nguồn vốn chủ yếu là vay bà con thân tộc và tư thương. Vay của tư thương phải chịu lãi suất cao từ 8 - 40%/tháng. Đó là cái vòng lẩn quẩn làm cho họ càng nghèo thêm. Vì vậy vấn đề tín dụng cho người nghèo là một trong những biện pháp quan trọng để xoá đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc.

Rõ ràng các hộ nghèo thiếu vốn và không có đất sản xuất, trong giai đoạn đầu. Hiện tại họ tạo vốn chỉ bằng cách tiết kiệm tối đa chi tiêu hàng ngày và luôn cần sự hỗ trợ của cộng đồng bên ngoài.

8. Vấn đề khó khăn lớn nhất trong sản xuất là thị trường tiêu thụ sản phẩm. Giá thị trường không phù hợp, nên vấn đề trồng trọt huyện Vĩnh Châu hết sức khó khăn.

Đối với các hộ nghèo, chăn nuôi có tính chất tận dụng, không có đầu tư nên năng suất thấp, nhiều khi bị thua lỗ do các nguyên nhân: không tiêm phòng dịch bệnh, thiếu thức ăn, gia súc chậm lớn và sản phẩm bán vào thời điểm giá rẻ.

Nuôi thủy sản: Huyện Vĩnh Châu có bờ biển dài có thể đẩy mạnh việc nuôi trồng thủy sản. Nhưng thời gian qua chưa phát triển được, chỉ có 5% thực sự là canh tác thủy sản, chủ yếu là lấy nguồn tôm, cá tự nhiên theo con nước để tăng phần thu nhập cho gia đình.

Các hoạt động khác: Chủ yếu là nghề biển và các loại dịch vụ đa dạng phục vụ nhu cầu tại chỗ, buôn bán nhỏ, làm thuê... Các hoạt động đem lại nguồn thu đáng kể cho các hộ nghèo, giải quyết một phần công ăn việc làm lúc nông nhàn và hỗ trợ về vốn cho các ngành sản xuất chính.

9. Hiện tại đời sống người dân tộc Khmer gặp nhiều khó khăn, nghiêm trọng nhất là lương thực không đáp ứng nhu cầu tối thiểu của họ, không đủ tiền để mua lương thực. Sự

phụ thuộc vào rừng trong vấn đề đảm bảo cuộc sống thể hiện ở chỗ phần lớn sản phẩm mang ra thị trường bán có nguồn gốc từ rừng ngập mặn.

10. Đặc biệt trong giai đoạn mùa nắng từ (tháng 11 đến tháng 5) thì nguồn thu nhập chính cho gia đình làm thuê và đi biển. Nhưng đến mùa mưa thì nguồn thu nhập cho cộng đồng là các sản phẩm của RNM. Điều này cho thấy việc khôi phục RNM là vấn đề khó khăn, trong đó hệ thống các giải pháp kinh tế xã hội là vấn đề hết sức quan trọng và then chốt là công tác giao đất, khoán rừng cho hộ gia đình người Khmer định cư tại địa phương, có như thế mới đạt được mục tiêu ổn định rừng, ổn định sản xuất, ổn định đời sống người dân.

VI. CÁC CHÍNH SÁCH GIẢI PHÁP

1. Các chủ trương chính sách

- Thực hiện công tác giao đất giao rừng để xác định quyền làm chủ rừng và đất rừng để đảm bảo giữ được rừng, trồng thêm rừng mới và kinh doanh toàn diện phát huy hết tiềm năng tự nhiên của đất đai cũng như hệ sinh thái.

- Thực hiện chính sách đầu tư hợp lý cho phát triển lâm nghiệp. Nhà nước đầu tư thích đáng cho công tác quản lý bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, xây dựng hệ thống tín dụng hữu hiệu cho các thành phần vay vốn phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp và sử dụng đúng nguồn vốn được vay.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học lâm sinh, kỹ thuật thâm canh rừng và các mô hình kinh doanh kết hợp lâm ngư nông nghiệp, nghiên cứu khai thác và chế biến các sản phẩm từ hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Tổ chức nghiên cứu tác động môi trường của hệ sinh thái rừng và các hoạt động sản xuất lâm ngư nông nghiệp làm cơ sở cho việc hành động hợp lý trong khai thác hệ sinh thái đảm bảo phát triển bền vững.

- Tổ chức xã hội dân cư đi đôi với tổ chức địa bàn sản xuất. Trên cơ sở pháp lệnh bảo vệ rừng, Luật bảo vệ và phát triển rừng, các cấp chính quyền thực hiện việc kiểm tra giám sát các hoạt động quản lý kinh doanh phát triển lâm nghiệp theo luật đối với mọi thành phần kinh tế, đảm bảo cho sản xuất lâm nghiệp phát triển ổn định.

- Để thực thi chiến lược phát triển vùng ven biển ở tỉnh Sóc Trăng, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng chương trình quản lý bảo vệ rừng đồng thời triển khai công tác nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và quản lý. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu chuyển giao kỹ thuật và lập dự án khả thi để tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài.

2. Các giải pháp

2.1. Giải pháp kỹ thuật

Trong cơ cấu cây trồng, mô hình trồng rừng, kỹ thuật chăm sóc tỉa thưa cơ bản tuân thủ theo quy trình quy phạm đã ban hành đối với các loại rừng của ngành lâm nghiệp.

Thể chế kinh doanh chủ yếu của rừng ngập mặn tỉnh Sóc Trăng là các đặc sản rừng và sản phẩm thủy hải sản ở vùng rừng ngập mặn.

Đối với đất bãi bồi mới hình thành ở ven biển hoặc ở cửa sông trước tình trạng lấn chiếm, bao ví để làm vuông tôm trước khi đất được ổn định và được các loại rừng ngập mặn bảo vệ, giải pháp cho khu vực này là nhanh chóng xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng rừng với tốc độ nhanh để hỗ trợ cho việc khai thác các nguồn lợi thủy sản mà không làm tổn hại đến môi trường sinh thái tự nhiên.

2.2. Giải pháp về kinh tế xã hội

Do nguồn lợi về hải sản ở vùng RNM tỉnh Sóc Trăng khá hấp dẫn đã thu hút một số đông lao động từ nhiều nơi đến phá rừng để khai thác hải sản, trong khi một bộ phận dân địa phương đã bỏ nghề truyền thống để làm vuông tôm và đánh bắt ngẫu nhiên. Do đó nếu để tình trạng này kéo dài thì rừng tiếp tục bị phá, các hậu quả về xói lở, thiên tai chưa thể lường hết được, có thể dẫn đến tình hình nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt.

Vì thế những vấn đề cấp bách cần phải giải quyết là:

- Đưa việc giáo dục bảo vệ rừng và các nguồn lợi thủy sản vào phần mềm của chương trình giáo dục ở cấp phổ thông.

- Bồi dưỡng cán bộ chủ chốt ở địa phương cùng cán bộ ngành lâm nghiệp, hải sản về vai trò của hệ sinh thái RNM đối với nền kinh tế và môi trường, để dần dần họ giúp đỡ nhân dân hiểu rõ tác hại lâu dài của việc phá rừng, qua đó có ý thức quản lý bảo vệ rừng cho các thế hệ sau. Điều này được đảm bảo chỉ khi nào những người dân làm nghề rừng thủy sản và nhân dân hiểu được tác dụng lâu dài nhiều mặt của hệ sinh thái RNM thì mới giải quyết được mâu thuẫn giữa người bảo vệ rừng và người phá rừng thu lợi trước mắt.

- Có chính sách, quy chế rõ ràng về việc dành một phần nguồn lợi thủy sản (qua biểu thuế) để phục hồi lại rừng.

- Đánh thuế lũy tiến việc sử dụng diện tích RNM để nuôi tôm và khuyến khích việc đầu tư công sức, vốn, kỹ thuật nuôi tôm trên diện tích hẹp.

- Nhà nước yêu cầu ngành xuất khẩu thủy sản tham gia cải thiện cuộc sống của người sản xuất tôm và đầu tư phục hồi rừng..

- Có biện pháp tích cực hạn chế mức tăng dân số và nghiên cứu quy hoạch dân cư trong vùng RNM để xây dựng những mô hình thích hợp.

Tăng cường vai trò của Chùa Khmer, thông qua việc giác ngộ cọn sóc (theo đạo Phật) để bảo vệ rừng ngập mặn:

Do điều kiện rừng ngập mặn ở tỉnh Sóc Trăng có những đặc thù riêng nên giải pháp đầu tiên là cần phải tăng cường, gắn vai trò của nhà Chùa với việc khôi phục rừng ngập mặn. Tuy vậy giải pháp này không được coi là quy định của Nhà nước, nhưng nó có ý nghĩa quyết định đối với cộng đồng dân tộc người Khmer. Nội dung chủ yếu là tuyên

truyền vận động các vị sư sãi, Acha chủ trì các chùa nhận thức sâu sắc về vị trí, tầm quan trọng của rừng ngập mặn đối với cuộc sống cộng đồng. Cụ thể là cần đưa những tài liệu nói về mặt lợi ích của rừng ngập mặn đối với cuộc sống bền vững của cộng đồng. Rừng ngập mặn sẽ đem lại lợi ích thực tế trước mắt và lợi ích lâu dài, đừng bao giờ huỷ hoại rừng ngập mặn nếu như con người muốn có cuộc sống tốt đẹp. Từ các vị sư sãi, Acha, và nhất là các vị Lục Cầm của Chùa sẽ tuyên truyền, giáo dục giác ngộ cộng đồng dân tộc người Khmer.

Do đặc điểm của cộng đồng dân tộc Khmer có nhiều hoạt động về đời sống tinh thần gắn với các Chùa. Vì vậy cần có những chương trình lồng ghép nội dung về khôi phục rừng ngập mặn vào cuộc sống tinh thần của cộng đồng dân tộc Khmer. Bằng các phương tiện khoa học và thực tiễn chứng minh rừng ngập mặn có vai trò bảo vệ cho sự an toàn cuộc sống cư dân, rừng ngập mặn là tài sản của thiên nhiên là vốn quý phải bảo vệ. Ai cũng có trách nhiệm quản lý bảo vệ, nên phân khu quản lý chung cho từng Chùa vấn đề này chúng tôi đã tham khảo và ghi nhận rất nhiều ý kiến bà con nông dân các Chùa rất tán đồng và nên thực hiện.

Để tạo thêm sự gắn bó về trách nhiệm bảo vệ rừng ngập mặn trong cộng đồng dân tộc Khmer. Nhà nước cần có những dịp tổ chức các buổi lễ làm phước kinh phí do các dự án khôi phục rừng ngập mặn đài thọ. Chúng ta biết rằng đối với cộng đồng dân tộc Khmer những buổi lễ làm phước có ý nghĩa vô cùng to lớn trong đời sống của họ. Theo hướng này, cần đẩy mạnh các kênh truyền thông như đài, báo hoặc thông qua các tranh ảnh, băng - rôn, cờ, khẩu hiệu, pa nô, bích chương...

Các thể loại dù kê, kịch, cải lương rất đi sâu vào lòng người, gây xúc cảm mạnh. Không những đối với cộng đồng dân tộc người Khmer, mà nó cũng có tác động đến cộng đồng những dân tộc khác. Tiến xa hơn có thể hình thành những làng đặc trưng rừng ngập mặn, những Chùa đặc trưng rừng ngập mặn, thành lập những khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn, để thúc đẩy phát triển kinh tế tại vùng rừng ngập mặn trở thành yếu tố, là biểu tượng của vùng và tất cả mọi người đều bảo vệ.

Vốn cho sản xuất:

Đây là giải pháp ưu tiên vì phần lớn cộng đồng Khmer ở đây thiếu vốn, sản xuất kém, làm không đủ ăn, có hộ thường xuyên phải đi làm thuê và đi vay để đảm bảo cuộc sống tối thiểu hàng ngày. Họ không có vốn để tái sản xuất, muốn vay ngân hàng lại không có tài sản thế chấp, họ chỉ trông chờ vào sự giúp đỡ của chính quyền cho vay vốn xoá đói giảm nghèo hoặc cứu trợ nhân đạo và phần lớn là phải vay của tư nhân với lãi suất cao. Vì vậy muốn tăng tốc độ phát triển kinh tế vùng ven biển, phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, đáp ứng yêu cầu thị trường trên cơ sở phát triển bền vững, thực hiện mô hình đa canh có hiệu quả. Mặt khác, do điều kiện tự nhiên vùng ven biển còn nhiều khó khăn nên các khâu nuôi trồng thuỷ sản, nông nghiệp, chăn nuôi... đầu tư chưa cao. Trước thực trạng này, vấn đề giải quyết vốn cho người dân có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế cũng như bảo vệ môi trường ven biển.

2.3. Biện pháp cụ thể

Để thúc đẩy được khả năng của người Khmer trong việc bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên ven biển, các vấn đề cần giải quyết như sau:

- Giao đất khoán rừng cho từng hộ gia đình ở vùng rừng ngập mặn.
- Điều quan trọng giảm tỷ lệ mù chữ cho người dân ở địa phương.
- Đảm bảo cho người Khmer có vai trò trong việc quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên ven biển. Trước hết tạo mọi điều kiện cho nông hộ có đất sản xuất và ổn định đời sống địa phương.
- Bảo đảm chăm sóc sức khỏe toàn diện cho cộng đồng người dân tộc Khmer, bao gồm cả việc chăm sóc phụ nữ trước khi sinh nở và tạo điều kiện cho họ nuôi con nhỏ thông tin về sức khỏe bà mẹ và trẻ em, kế hoạch hoá gia đình và trách nhiệm làm cha mẹ.
- Tạo điều kiện để giảm lao động nặng nhọc cho phụ nữ Khmer ở trong gia đình và ngoài xã hội. Bên cạnh đó giảm tối đa tỷ lệ phụ nữ làm thuê nặng nhọc ở vùng ven biển. Cần phải có kế hoạch khuyến khích đàn ông cùng chia sẻ gánh vác công việc gia đình bình đẳng đối với phụ nữ.
- Đảm bảo cho người dân Khmer có điều kiện tốt hơn để vay tất cả các loại tín dụng nhất là lĩnh vực không chính thống.
- Xây dựng sự nhận thức của người Khmer nhằm giảm cách sử dụng nguồn tài nguyên thiếu bền vững. Tạo điều kiện cho họ tham gia đầy đủ vào sự nghiệp phát triển chung ở vùng đồng bào dân tộc ven biển.

VII. KIẾN NGHỊ

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc bảo vệ phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên ven biển, nơi mà người Khmer hầu như tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, làm thuê và công việc gia đình, người đã chịu bao thăng trầm của xã hội, bây giờ muốn thể hiện vai trò trong việc quản lý gia đình và phát triển cộng đồng nâng cao sản xuất cũng như trong quản lý kinh tế nông hộ, góp phần bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên ven biển.

Để đạt được nguyện vọng nêu trên góp phần tạo lợi ích thiết thực cho cộng đồng người dân ven biển nói chung và dân tộc Khmer huyện Vĩnh Châu nói riêng, chúng tôi xin có một số kiến nghị sau:

7.1. Đối với các đoàn thể ở địa phương

- Cần phát triển rộng rãi hình thức tổ chức nhóm tiết kiệm với nội dung phong phú để người dân có điều kiện tham gia hoạt động nhằm nâng cao kiến thức và hiểu biết để tạo nhiều cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội, trong đó tạo điều kiện cho người dân tộc tiếp cận các nguồn vốn vay sản xuất, phát triển gia đình.

Mục đích của hình thức này chỉ nên tập trung phục vụ hơn là kinh doanh để đáp ứng nhu cầu cấp bách đời sống hàng ngày trong sinh hoạt cũng như trong tình làng nghĩa xóm hơn là đáp ứng nhu cầu cho sản xuất. Nếu mục tiêu này được đáp ứng, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của cộng đồng người dân tộc vùng ven biển.

- Ngoài ra cần tăng cường hơn nữa công tác kế hoạch hoá gia đình cho chị em người dân tộc.

7.2. Đối với chính quyền địa phương

- Trước tiên xem xét quỹ đất ở địa phương, trên cơ sở đó phân phối lại cho các hộ nghèo ven biển để họ tự tổ chức sản xuất và bảo vệ nguồn tài nguyên ven biển.

- Trong các dự án cho vay từ quỹ xoá đói giảm nghèo, địa phương cần có tiêu chuẩn phù hợp và dựa vào đặc điểm riêng của địa phương mình để xét duyệt cho vay những hộ nghèo thật sự. Tránh dựa vào cảm tính để xét vay, trong lúc còn những hộ khác nghèo hơn mà chúng ta chưa có điều kiện quan tâm. Địa phương cũng cần điều tra xác minh mức độ nghèo đói trước khi phát vay.

- Chính quyền địa phương nên kết hợp với Chùa (Khmer) để tổ chức các buổi tập huấn, tuyên truyền, phát động phong trào xây dựng gia đình văn hoá mới và bảo vệ môi trường. Đồng thời đẩy mạnh phong trào hợp tác sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư giúp người dân tiếp thu khoa học kỹ thuật, áp dụng trong sản xuất. Kết hợp khuyến nông với tư vấn tín dụng nhằm giúp nông dân nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn.

7.3. Đối với Ngân hàng

Ngân hàng cần mở rộng mạng lưới ở tuyến xã hoặc liên xã, có thể tổ chức các tổ công tác Ngân hàng lưu động định kỳ, phù hợp với mùa vụ cây trồng, vật nuôi hoặc mùa đánh bắt thủy sản, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu vốn vay của nông hộ, đặc biệt là các hộ nghèo không có tài sản thế chấp. Đây cũng chính là phương thức cạnh tranh lành mạnh mở rộng thị phần, hạn chế chi phí đi lại của bà con (trong thực tế chi phí này được phản ánh rất tốn kém). Hơn nữa hạn chế nạn “cò” xảy ra ở các Ngân hàng nông thôn hiện nay.

Mặt khác đáp ứng kịp thời cho người dân dễ dàng tiếp cận tín dụng và dịch vụ Ngân hàng, tránh nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn. Huy động vốn nhân rộng trong dân, mở rộng đối tượng cho vay. Cán bộ Ngân hàng cần theo dõi, điều tra, thẩm định, đôn đốc thu hồi, thu lãi, xử lý thông tin nhanh và kịp thời.

7.4. Đối với Nhà nước

Vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm, Nhà nước cần tổ chức thu mua hoặc bao tiêu sản phẩm, tránh tư thương ép giá. Riêng người Khmer, Nhà nước cần đầu tư nguồn vốn nhiều hơn nữa với lãi suất ưu đãi để tạo điều kiện cho người nghèo tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái vùng ven biển.

Trong những năm qua Nhà nước đã quan tâm nhiều đến việc phát triển nông thôn và khôi phục các hệ sinh thái. Về mặt tâm lý nói chung trong vùng dân tộc Khmer trình độ văn hoá còn thấp, khả năng nhận thức còn nhiều hạn chế. Vì vậy học rất mong muốn Nhà nước có những quy định “cụ thể” về quyền lợi và nghĩa vụ của người dân tham gia trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên ven biển.

Nghiên cứu các giải pháp di tản cư dân vạn dò trên sông Hương thuộc trung tâm Thành phố Huế nhằm bảo vệ môi trường, ổn định cư trú để phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho cộng đồng

Hoàng Lê Tạc
Trưởng Đại học Sư phạm Huế

TÓM TẮT

Vạn dò sông Hương xuất hiện do nhiều hoàn cảnh khác nhau, người dân nhiều nơi tụ tập và sinh sống trên sông Hương, lấy dò làm nhà, làm phương tiện kiếm sống, lấy sông Hương làm nơi cư trú và khai thác các tiềm năng của sông Hương. Hình thái cư trú này từ lâu đã bộc lộ những hậu quả về kinh tế, xã hội và vấn đề môi trường. Bản thân cư dân vạn dò rất nghèo, thất học, năng lực sản xuất nhỏ bé chất lượng cuộc sống thấp. Cuộc sống trên sông đã góp phần làm ô nhiễm nặng nguồn nước sông Hương, làm vẩn đục cảnh quan du lịch của Thành phố Huế, gây khó khăn cho việc quản lý hành chính của chính quyền, đồng thời có nhiều hiện tượng tiêu cực xã hội nảy sinh.

Để phát triển kinh tế- xã hội thành phố Huế thì một trong những vấn đề hiện nay được chính quyền thành phố Huế quan tâm là cư dân vạn dò trên sông Hương.. Cần có những giải pháp di tản họ ra khỏi vùng trung tâm Thành phố để một mặt bảo đảm môi trường du lịch trong sạch, giữ gìn môi sinh trong lành cho Thành phố; mặt khác tạo cơ hội cho cư dân vạn dò có nơi ở ổn định và giúp họ tổ chức sản xuất, để từng bước phát triển kinh tế -xã hội bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

Việc di tản cư dân vạn dò trên sông Hương hiện nay trở thành vấn đề bức xúc, tất yếu. Tuy nhiên di tản cư dân đi đâu, di tản như thế nào? Di tản phải dựa trên những quan niệm nào là đúng đắn và phải căn cứ những yêu cầu nào là cần và đủ để bảo đảm di tản thành công. Đó là các vấn đề được đặt ra trong nghiên cứu của đề án này của tập thể tác giả.

Mục tiêu của đề án là nghiên cứu, phân tích thực trạng đời sống, nguyện vọng của cư dân vạn dò và tập quán, thói quen lao động, đặc điểm cư trú để đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm di tản cư dân vạn dò.

Đề án được trình bày trong 106 trang đánh máy, bao gồm: Phần mở đầu, Phần nội dung và Phần kết luận. Phần nội dung có ba chương: Chương I Lịch sử hình thành và thực trạng của cư dân vạn dò sông Hương. Chương II. Cơ sở lý luận và thực tiễn xác định sự cần thiết phải di tản cư dân vạn dò. Chương III. Các giải pháp di tản. Ngoài ra Đề án còn trình bày một sơ đồ vị trí các tụ điểm vạn dò và các điểm định cư, 17 bảng biểu và 33 Tài liệu tham khảo.

Từ khóa: Dân vạn dò; Bảo vệ môi trường; Xóa đói giảm nghèo.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

1. Mở đầu

Vạn đồ sông Hương xuất phát từ nhiều nguồn, từ nhiều hoàn cảnh khác nhau, tụ tập về sống và khai thác các tiềm năng (thủy sản, giao thông đường sông, thương mại) và làm nhiều nghề khác nhau, mỗi người một vẻ nhưng họ có một đặc điểm chung, lấy đồ làm nhà, làm phương tiện kiếm sống, lấy sông Hương làm nơi cư trú, làm đường giao thông và làm nguồn sống.

Hình thái cư trú này đã từ lâu đã bộc lộ những hậu quả nặng nề. Bản thân cư dân vạn đồ rất nghèo, thất học, năng lực sản xuất nhỏ bé chất lượng cuộc sống thấp. Do ở đồ trên sông nên đã góp phần làm ô nhiễm nặng nguồn nước sông Hương, làm vẩn đục cảnh quan du lịch của Thành phố Huế, gây khó khăn cho việc quản lý hành chính của chính quyền, đồng thời có nhiều hiện tượng tiêu cực nảy sinh.

Hiện nay, trong xu thế phát triển kinh tế xã hội, Thành phố Huế cần thiết phải tổ chức lại sản xuất, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, phân bố lại dân cư, phát huy năng lực sản xuất. Do đó, đối với cộng đồng cư dân vạn đồ rất cần quan tâm tạo nên một chuyển biến bằng cách nghiên cứu các giải pháp di toả ra khỏi vùng trung tâm Thành phố để một mặt bảo đảm môi trường du lịch không vẩn đục, giữ gìn môi sinh trong sạch cho nhân dân Thành phố; mặt khác tạo cơ hội cho cư dân vạn đồ có nơi ở ổn định và giúp họ tổ chức sản xuất, để từng bước phát triển kinh tế xã hội bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

Chính vì vậy chủ trương của thành phố là phải di toả cư dân vạn đồ trên sông Hương ở năm phường thuộc trung tâm thành phố là Phú Hiệp, Phú Cát, Vĩ Dạ, Vĩnh Ninh và Phường Đức.

Việc di toả cư dân vạn đồ trên sông Hương hiện nay trở thành vấn đề bức xúc, tất yếu. Tuy nhiên di toả cư dân đi đâu, di toả như thế nào? Di toả phải dựa trên những quan niệm nào là đúng đắn và phải căn cứ những yêu cầu nào là cần và đủ để bảo đảm di toả thành công.

2. Mục tiêu của Đề án

- Nghiên cứu, phân tích thực trạng cuộc sống, nguyện vọng tha thiết của cư dân vạn đồ, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm di toả cư dân vạn đồ.
- Nghiên cứu các tập quán, thói quen lao động, đặc điểm cư trú và các điều kiện cần và đủ để tạo điều kiện di toả thành công và bảo đảm phát triển kinh tế xã hội bền vững nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Những vấn đề nghiên cứu đặt ra cho Đề án

Đề án tập trung nghiên cứu thực trạng cuộc sống, nguyện vọng tha thiết của cộng đồng cư dân vạn đồ; nghiên cứu những hậu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

Nghiên cứu những điều kiện cần và đủ để bảo đảm việc di toả dân vạn đồ thành công.

4. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp luận nghiên cứu: vận dụng bốn quan điểm sau đây.

- *Quan điểm tổng hợp.* Hình thái cư trú cư dân vạn đò sông Hương chịu sự tác động của nhiều yếu tố, các yếu tố đó liên hệ mật thiết với nhau. Do đó, khi nghiên cứu các giải pháp di tản phải có cái nhìn toàn diện, không nên nhìn cục bộ; phải suy xét tất cả các tác động từ nhiều phía, không nên chỉ xét một chiều phiến diện.

- *Quan điểm hệ thống.* Coi các yếu tố tác động đến việc di tản cư dân vạn đò sông Hương nằm trong những hệ thống, mặc dù từng hệ thống có lịch sử hình thành, phát triển không giống nhau và vận động theo những quy luật khác nhau; nhưng giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy quan điểm hệ thống được vận dụng trong nghiên cứu sẽ giúp phát hiện được những động lực thuộc nguồn gốc và cấu trúc, từ đó nêu ra những giải pháp phù hợp với quy luật vận động và hy vọng thực hiện được mục đích nghiên cứu.

- *Quan điểm động lực.* Quan điểm động lực giúp xác định chính xác những yếu tố đóng vai trò chủ đạo. Yếu tố nào là yếu tố trội để tác động mạnh vào đó thì khả năng di tản vừa nhanh và đạt mục tiêu đề ra.

- *Quan điểm lịch sử.* Trên quan điểm lịch sử nghiên cứu các giải pháp di tản cư dân vạn đò sông Hương thực chất là nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với môi trường tự nhiên thông qua đời sống sản xuất và quan hệ xã hội để sản xuất. Khái niệm này không ngừng thay đổi theo không gian và thời gian bởi lịch sử khai thác lãnh thổ của con người. Vì vậy cần tìm hiểu quá khứ để thấy rõ hiện tại và nhằm dự báo những diễn biến có thể xảy ra trong tương lai. Đồng thời đề xuất các giải pháp chẳng những có tính khả thi hiện nay mà còn vẫn có giá trị lâu dài một cách đáng tin cậy.

* Các phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp điều tra khảo sát địa bàn nhằm mục đích nắm chắc thực tế khách quan, tạo được lượng thông tin chính xác về các mặt của cuộc sống cư dân vạn đò về nguyện vọng tha thiết của họ cũng như những hậu quả do hình thái cư trú độc đáo gây ra. Quá trình thực hiện, chúng tôi khảo sát 30% trên tổng số cư dân vạn đò của 5 phường trung tâm Thành phố với bộ phiếu điều tra đầy đủ các dữ liệu. Đối với những cư dân trước kia ở đò nay đã định cư ổn định trên bờ; những cư dân trên bờ, tiếp xúc trực tiếp với các vạn đò và với lãnh đạo chính quyền các Phường chúng tôi cũng khảo sát tương tự để nắm được thông tin nhiều chiều.

- Phương pháp nghiên cứu tham dự được sử dụng thu thập những ý kiến đóng góp của cộng đồng thụ hưởng kết quả nghiên cứu tức là cư dân đang sống ở đò trên sông. Ngoài ra tranh thủ được những ý kiến của các chuyên gia có am hiểu; của các cấp lãnh đạo cũng như cư dân sống trên bờ (tiếp xúc trực tiếp với vạn đò).

- Phương pháp tổng hợp, phân tích số liệu để từ đó có thể so sánh, đối chiếu nhằm biểu diễn thực tế chính xác.

- Phương pháp thang điểm tổng hợp nhằm lượng hoá các địa điểm di tản.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đề án tập trung nghiên cứu xác định mức độ chất lượng cuộc sống của cư dân vạn đò. Tìm hiểu mức độ ô nhiễm nguồn nước sông Hương mà hình thái quần cư vạn đò có góp phần gây nên.
- Tập hợp những nguyện vọng chính đáng của cư dân vạn đò, cư dân trước kia ở đò nay đã định cư ổn định trên bờ và cư dân sống trên bờ nối trực tiếp với các vạn đò.
- Nghiên cứu những cơ sở lý luận, thực tiễn xác định sự cần thiết phải di tản.
- Đề xuất những giải pháp khả thi để phục vụ việc di tản.

6. Cấu trúc đề án

Đề án được trình bày trong 106 trang đánh máy, bao gồm: Phần mở đầu, Phần nội dung và Phần kết luận. Phần nội dung có ba chương: Chương I. Lịch sử hình thành và thực trạng cuộc sống của cư dân vạn đò sông Hương. Chương II. Cơ sở lý luận và thực tiễn xác định sự cần thiết phải di tản cư dân vạn đò. Chương III. Các giải pháp di tản. Ngoài ra Đề án còn trình bày một sơ đồ vị trí các vạn đò và các điểm định cư, 17 bảng biểu và 33 tài liệu tham khảo.

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ THỰC TRẠNG CỦA CƯ DÂN VẠN ĐÒ SÔNG HƯƠNG

1. Nguồn gốc và sự hình thành cộng đồng cư dân vạn đò

Theo nhiều tài liệu nghiên cứu cho thấy các vạn đò hình thành từ năm 1558 thời Trịnh - Nguyễn phân tranh và đặc biệt năm 1635 khi Nguyễn Phúc Nguyên dời Phú Chúa từ Quảng Trị vào Kim Long kéo theo ba vạn tướng sĩ tùy tùng đã làm tăng đột ngột và tập trung cư dân hai bên bờ sông Hương và các vạn đò trên sông. Ngoài việc đánh cá khai thác cát sạn họ còn tham gia các hoạt động vận tải buôn bán chở đồ ngang.

Lúc bấy giờ do các trục đường bộ chưa được khai thông, rất khó khăn trong việc di lại vận chuyển nên đường thủy phát triển mạnh. Hơn nữa sông Hương có vị trí chiến lược quan trọng trong việc phòng thủ để củng cố sức mạnh nhằm đối phó với Đàng ngoài cũng như phát triển bờ cõi về phía Nam.

Trong những cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ khốc liệt, nhiều làng mạc bị triệt hạ, nhiều gia đình nông dân bị đẩy ra khỏi nơi chôn rau cắt rốn, họ đành tìm đường vào Thành phố mua thuyền để cư trú trên sông vừa tránh mũi tên hòn đạn vừa làm chốn nương thân. Vì vậy các vạn đò hình thành và tồn tại cho đến nay.

2. Thực trạng cuộc sống cư dân vạn đò sông Hương

1. Do hình thái cư trú độc đáo, đò là nhà (nhà đò), nên chỗ ở của một gia đình là con thuyền khoảng 12 - 15m² với 5 - 6 người đây là vấn đề bức xúc của cộng đồng cư dân vạn đò, thậm chí có nhà đò có đến 3 thế hệ cùng cư trú và số lượng đến 25 nhân khẩu. Chính vì vậy mà có đến 99,5% ý kiến được hỏi đều nói gặp khó khăn về chỗ ở nhưng vì

nghèo nên chưa có cách gì thay đổi được. Chỉ có 0,5% ý kiến được hỏi cho rằng chỗ ở tương đối rộng rãi.

2. Hình thái cư trú nhà dõ, lấy sông Hương làm nguồn sống chủ yếu (như chài lưới khai thác tôm cá, khai thác cát sạn...), ngoài ra, cư dân vạ dõ không có nghề nghiệp gì khác. Việc sản xuất dựa vào đối tượng chính là sông Hương, nên phụ thuộc rất sâu sắc vào khí hậu, thời tiết. Mùa mưa, bão là mùa khó khăn nhất, vì nước sông dâng cao, chảy mạnh không khai thác cát sạn được, chài lưới cũng khó. Những ngành nghề khác như buôn bán vật ở chợ, đập xích lô, xe đạp, xe thõ chỉ là những việc đơn giản, dùng cơ bắp bán sức lao động để có tiền đõng gạo, do đó thu nhập không đáng kể. Hiện nay có 26,7% số hộ làm nghề khai thác cát sạn, 41,1% số hộ làm nghề chài lưới, và có đến 32,2% số hộ còn lại làm những công việc nặng nhõc, giản đơn nhưng mức thu nhập thấp, thường xuyên thiếu đõi.

3. Theo số liệu điều tra: 9,6% số hộ dõ đõi, 47,0% số hộ dõ nghèo, 40,6% số hộ dõ đủ ăn và chỉ có 2,6% số hộ dõ khá, không có số hộ dõ giàu. Trung bình, cộng đõng cư dân vạ dõ mỗi năm bị đõi 3 tháng, nhiều nhất 6 tháng và ít nhất 1 tháng.

Nếu so sánh với cộng đõng cư dân trên bờ ta sẽ thấy sự cách biệt quá lớn.

Bảng 1: So sánh sự phân hoá giàu nghèo giữa cư dân vạ dõ và cư dân sống trên bờ (chỉ số so sánh%)

Đơn vị phường	Đõi		Nghèo		Đủ ăn		Khá giả		Giàu sung túc	
	ở dõ	trên bờ	ở dõ	trên bờ	ở dõ	trên bờ	ở dõ	trên bờ	ở dõ	trên bờ
Phường Vĩ Dạ	0	0	26	0	67,5	11	6,5	70	0	19
P. Phú Hiệp	26,2	0	72,2	18	1,6	55	0	20	0	7
P. Vĩnh Ninh	6,2	0	37,5	3	56,2	62	0	25	0	10
Phường Đức	3,6	0	50	19	46,5	70	0	9	0	2

Cũng theo số liệu điều tra nếu so sánh mức thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 1996 khu vực Bắc Trung bộ và cư dân vạ dõ sông Hương - Thành phố Huế chúng ta sẽ thấy con số thu nhập bao giờ cũng thấp, có nghĩa là đời sống cư dân vạ dõ nghèo khổ, khó khăn cùng cực.

Bảng 2: So sánh mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 1996 khu vực Bắc Trung bộ và ở dõ sông Hương - Thành phố Huế

Thiếu đõi		Nghèo		Đủ ăn		Khá		Giàu	
Bắc Trung bộ	Đõ	Bắc Trung bộ	Đõ	Bắc Trung bộ	Đõ	Bắc Trung bộ	Đõ	Bắc Trung bộ	Đõ
68900	42857	113500	79270	148800	138198	184900	170192	408700	0

4. Đời sống vật chất của cộng đồng cư dân vạ đò sông Hương Thành phố Huế đã khốn khó, đời sống tinh thần cũng rất nghèo nàn. Trong tổng số 187 hộ đò tham gia điều tra, chỉ có 29 hộ đò có được ti vi đen trắng và 28 hộ đò có radio cassette. Gần một nửa số hộ đò không có bất kỳ hình thức giải trí nào ngay cả việc xem truyền hình trong khi cộng đồng này nằm ngay trung tâm văn hóa du lịch là Thành phố Huế.

Khía cạnh giáo dục cũng rất đáng quan tâm. Có đến 43% số người ở độ tuổi đi học mù chữ trong toàn bộ cộng đồng cư dân vạ đò. Nhưng nếu kể cả những người trên độ tuổi đi học, hoặc hiện tượng tái mù thì tỷ lệ người mù chữ còn cao hơn nhiều. Đáng chú ý là toàn bộ cộng đồng, chỉ có 5 em học đến trung học phổ thông. Nếu so sánh với cộng đồng cư dân trên bờ, chúng ta sẽ thấy sự khác biệt rất lớn. Điều đó chứng tỏ nỗi khổ vì đói, vì nghèo sinh ra thất học cũng là một điều đáng lo ngại đối với cộng đồng cư dân vạ đò.

Bảng 3: Số lượng học sinh phổ thông

TT	Các đơn vị	Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học PT	
		Tổng số	% so với độ tuổi đi học	Tổng số	% so với độ tuổi đi học	Tổng số	% so với độ tuổi đi học
1	Toàn bộ số hộ điều tra	397	26,8	59	4,0	5	0,3
2	Phường Vĩ Dạ	186	18,4	24	3,6	0	0
3	P. Phú Hiệp	130	30,1	29	6,7	5	1,1
4	Phường Phú Cát	7	17,5	2	5,0	0	0
5	P. Vĩnh Ninh	36	22,5	0	0	0	0
6	Phường Đức	38	19,8	4	2,0	0	0

Bảng 4: So sánh kết quả giáo dục hai cộng đồng dân cư trên bờ và ở đò (%)

TT	Đơn vị	Tiểu học		TH Cơ sở		TH Phổ thông		Mù chữ	
		ở đò	trên bờ	ở đò	trên bờ	ở đò	trên bờ	ở đò	trên bờ
1	Phường Vĩ Dạ	28,4	37	3,6	18	0	5	43,7	7,1
2	P. Phú Hiệp	30,1	24	6,7	21	1,1	17	35,5	7,3
3	P. Vĩnh Ninh	22,5	21	0	17,5	0	14	46,8	9,8
4	Phường Đức	19,8	22	2,0	18	0	20,4	53,6	0,2

5. Về văn hoá - xã hội, cộng đồng dân cư vạ đò sông Hương cũng để lại những dấu ấn nặng nề.

Việc sinh đẻ nhiều, đẻ dày và quy mô gia đình lớn là phổ biến trong toàn bộ các hộ đò. Nếu so sánh với cộng đồng cư dân trên bờ, chúng ta cũng thấy rõ thực trạng rất khó khăn của một cộng đồng nghèo đói. Quy mô gia đình trung bình của các hộ đò là 7,98,

trong khi các hộ cư dân sống trên bờ là 5,5. Quy mô gia đình cao nhất của các hộ dò là 25 so với hộ dân sống trên bờ là 14.

Khi được hỏi vì sao có hiện tượng sinh đẻ nhiều, có đến 48% số ý kiến cho rằng “rậm con hơn rậm của” 25% ý kiến cho rằng “phải có con trai để nối dõi tông đường”, “con trai hơn con gái”, và vì vậy có đến 51% số ý kiến xác nhận là đã kết hôn rất sớm. Chính vì quy mô gia đình lớn như vậy nên trong cộng đồng cư dân vạn dò đã nảy sinh nhiều nghịch lý, làm cho cuộc sống đã khó khăn, khổ cực càng thêm khổ cực. Đó là, số trẻ em nhiều và không được đến trường học. Số lao động cũng đông đảo nhưng không được đào tạo nghề nên lao động năng suất không cao (do lao động giản đơn). Số nhân khẩu trong mỗi hộ dò nhiều nên việc chăm lo miếng cơm manh áo rất vất vả trong điều kiện lao động khai thác phụ thuộc vào dòng sông và khí hậu thời tiết; trong điều kiện tất cả lao động không có công cụ gì đáng kể, hàm lượng kỹ thuật trong lao động hầu như không có. Hơn nữa do mật độ dân trí thấp, năng lực sản xuất không cao, nên quanh năm vất vả lo làm ăn đầu tắt mặt tối, vì vậy không hề nghĩ đến bất kỳ hoạt động xã hội nào khác. Ngay trong cùng một vạn dò đã có đến 70% số ý kiến cho biết không hề có quan hệ gì, không hề qua lại thăm hỏi nhau. Còn đối với cộng đồng cư dân trên bờ thì có đến 96% số ý kiến cho rằng không bao giờ lai vãng chứ đừng nói thăm viếng. Duy có điều nhờ chính quyền các phường luôn quan tâm, tuyên truyền triệt để nên hơn 91% số ý kiến cho biết có thi hành đầy đủ nghĩa vụ công dân.

Bảng 5: Tỷ lệ nhân khẩu trong các hộ dò

TT	Các đơn vị	Từ 1 - 4 người		Từ 5 - 10 người		Trên 10 người	
		Tổng số	%	Tổng số	%	Tổng số	%
1	Toàn bộ các hộ dò	18	9,6	142	76,0	27	14,4
2	Phường Vĩ Dạ	4	5,2	59	76,6	14	18,2
3	P. Phú Hiệp	7	11,5	48	78,7	6	9,8
4	Phường Phú Cát	0	0	4	80,0	1	20,0
5	Phường Đức	6	21,4	21	75,0	1	3,6
6	P. Vĩnh Ninh	1	6,3	10	62,5	5	31,2

3. Tác động của cư dân vạn dò sông Hương đối với môi trường và xã hội

1. Hậu quả trước tiên, là chất lượng cuộc sống của cộng đồng cư dân vạn dò rất thấp kém, lạc hậu, nghèo nàn cả đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Nằm giữa lòng Thành phố văn hoá du lịch nhưng mật độ dân trí quá thấp; giữa lòng thành phố đang phát triển mạnh sản xuất, đời sống nhân dân thành phố được nâng cao, nhưng cư dân vạn dò thì vẫn sống trong khung cảnh thiếu, đói từng miếng cơm, manh áo.

2. Hậu quả thứ hai là góp phần gây nên tình trạng ô nhiễm mà trước tiên là ô nhiễm nguồn nước sông Hương. Nếu chỉ số sinh học trung bình của nước sông là 2500 cá thể E.coli/lit; 10 Welchli/10ml, thì ở đoạn sông có vạn dò chỉ số tương ứng là 24000

E.coli/lit; 210 Welchli/10ml. Ngoài ra mọi chất thải đều vớt xuống sông. Theo tính toán tiêu chuẩn thải rác của dân đô thị là 0,3 kg rác/người/ngày thì ở các vạu đò sông Hương thuộc trung tâm thành phố, mỗi ngày vớt xuống sông nửa tấn rác thải kể cả các chất rắn cũng như các bao bì nilông, poly etylen. Ô nhiễm nước sông Hương đã gây tác hại cho nhân dân thành phố cư trú hai bên bờ sông đoạn trung tâm. Năm 1993 có 1827 người mắc bệnh dịch tả chiếm 0,2% và tỷ lệ bị bệnh lỵ trực tràng là 0,22% tổng số cư dân thành phố.

3. Hậu quả nặng nề khác do nhiều vấn đề xã hội nảy sinh. Có đến 83% số trẻ em đi lang thang kiếm sống bằng mọi cách. Trong số này có đến 75% các em đã đi học nhưng bỏ học vì nhà nghèo. Bên cạnh đó vai trò người phụ nữ không được coi trọng. Người phụ nữ phải làm mọi việc trong nhà đò và cũng phải làm nhiều việc nặng nhọc khác để kiếm sống như bốc vác, chèo đò, kéo lưới. Do nếp sống sông nước, điều kiện sinh hoạt vạu đò nặng nề lộ thiên nên các đặc trưng của nữ giới khó ở mức kín đáo, dễ tạo điều kiện xâm phạm nhân phẩm phụ nữ. Dưới tác động của cơ chế thị trường, trong điều kiện đặc trưng của nếp sống vạu đò, phụ nữ vạu đò càng ít cơ hội vươn lên bình đẳng với nam giới. Mặt khác, cách sống lang thang là mảnh đất thuận lợi cho các đối tượng có vấn đề dễ trà trộn, ẩn nấp. Đồng thời là môi trường dễ manh nha các thói xấu gây khó khăn cho việc quản lý của chính quyền các phường.

4. Hậu quả cần quan tâm là làm vẩn đục cảnh quan du lịch. Nước sông Hương bẩn, hôi hám, bờ sông đầy rác thải sẽ không còn là tài nguyên du lịch quý giá.

Mặt khác, những hành vi thiếu văn hoá cũng gây phiền hà cho du khách. Nhiều trẻ em vạu đò thường lường gạt du khách như nâng giá hàng lưu niệm hoặc kỳ kèo, ép buộc người mua. v.v... Điều đáng chú ý nữa là du khách đến Huế thường không lưu lại, hoặc lưu lại thời gian rất ngắn vì sản phẩm văn hoá phi vật thể là các món ăn Huế nhưng nước sông nhiễm bẩn, nước giếng cũng nhiễm bẩn do nước ngầm bẩn. Các món ăn truyền thống như bánh bèo, bánh nậm, cơm hến, bánh cuốn thịt nướng Kim Long thường dùng với lượng rau sống lớn, là những thứ có thể chứa đầy mầm bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, dịch tả, và đây cũng là nỗi lo của nhiều du khách cũng như các cấp chính quyền thành phố trong việc quản lý.

5. Hậu quả tiếp theo cũng cần đề cập đó là cuộc sống nghèo đói, túng quẫn; điều kiện cư trú chật chội; trình độ văn hoá thấp kém, nhận thức hạn chế; sức ép về dân số dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi sinh nặng nề làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Trong đó bệnh tật mỗi ngày mỗi nhiều là hậu quả nặng nề nhất. Đã thế ốm đau thường xuyên không có thuốc (mà thật sự không có tiền để mua thuốc), thường xuyên không đến bệnh viện vì lý do viện phí quá cao. Chính vì vậy theo thống kê mới nhất của Hội chữ thập đỏ Thừa Thiên Huế ta thấy đủ các loại bệnh tật trong cư dân vạu đò và tỷ lệ không phải thấp.

Bảng 6: Tình trạng sức khoẻ của cư dân vịnh

Độ tuổi từ 15 đến 30		Độ tuổi từ 60 trở lên	
Loại bệnh	Tỷ lệ %	Loại bệnh	Tỷ lệ %
Hô hấp	27,63	Hô hấp	19,63
Tiêu hoá	19,67	Tiêu hoá	12,69
Xương khớp	32,35	Xương khớp	47,64
Bướu giáp ĐP	20,35	Bướu giáp ĐP	5,15
		Tiết niệu thận	1,64
		Tim mạch	13,52

Tóm lại, một hình thái cư trú vịnh đã tồn tại từ rất lâu trên sông Hương Thành phố Huế, đã bộc lộ từ lâu nhiều hậu quả nặng nề và hiện nay đang gây khó khăn cho quá trình phát triển của Thành phố.

Đáng quan tâm là do hình thái cư trú vịnh nên rất khó phát huy năng lực sản xuất vì vậy chất lượng cuộc sống thấp kém, nghèo khó, thất học, bệnh tật, lam lũ quanh năm nhưng vẫn phải bị đối ít nhất một tháng trong năm. Ngoài ra môi trường bị ô nhiễm, nhất là môi trường nước sông Hương; môi trường du lịch bị vẩn đục, môi trường xã hội cũng có nhiều bức xúc như các hiện tượng tiêu cực. Vì vậy Thành phố Huế đang có nhiều chủ trương nhằm giải quyết những khó khăn cho cộng đồng cư dân vịnh.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHO VIỆC DI TOÀ CƯ DÂN VỊNH

1. Phát triển kinh tế xã hội bền vững nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng cư dân vịnh

Phát triển bền vững là quá trình nhằm nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của con người bằng cách phát triển sản xuất, cải tiến quan hệ xã hội, nâng cao chất lượng hoạt động văn hoá. Tính bền vững phải đạt được ở mọi mặt: sinh thái, môi trường, kinh tế và xã hội. Vì vậy nói đến phát triển bền vững là nói đến việc cải thiện chất lượng cuộc sống của con người mà vẫn giữ được trong khả năng chịu đựng của hệ nuôi dưỡng sự sống.

Đối với cư dân vịnh sông Hương, môi trường thiên nhiên, mà trước tiên sông nước là điều kiện không thể thiếu. Hiện nay nước sông Hương bị ô nhiễm, nguồn thủy sản và cát sạn cũng vơi đi nhiều. Vì vậy cần phải bảo vệ hệ nuôi dưỡng sự sống trực tiếp của cư dân vịnh cũng như những hệ nuôi dưỡng khác.

Muốn vậy cần thiết phải:

- Ổn định vùng cư trú trên đất liền cho cư dân vịnh.

Hình thái sống gần như du cư du canh đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của cộng đồng cư dân vịnh nói riêng và của Thành phố nói chung. Để cộng

đồng cư dân vạn đò phát triển bền vững cần thiết phải ổn định đất định cư. Ngoài việc tiếp tục những nghề kết hợp với sông nước, họ còn có khả năng giúp cho cư dân vạn đò phát triển thêm một số nghề thủ công mới, hoặc phát triển trồng trọt rau xanh, chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm để tăng thu nhập cải thiện cuộc sống.

- Tăng cường giáo dục và trang bị kiến thức cho mọi người để tạo được cuộc sống bền vững.

Điều cơ bản là phải giải thích để cư dân vạn đò hiểu được vì sao cần có một xã hội bền vững, giá trị của việc phát triển bền vững. Đây thực tế là việc nâng cao dân trí và điều này không phải làm ngay trong thời gian ngắn mà là nhiệm vụ lâu dài.

- Tổ chức các chiến dịch tuyên truyền vận động cho cuộc sống bền vững nhất là phát thanh, truyền hình, phim ảnh áp phích, sân khấu ngoài trời và các hình thức truyền thông khác.

- Cần tạo nghề để xây dựng một cuộc sống bền vững nhất là tiến hành tổ chức sản xuất, phân phối việc làm. Đáng chú ý là nên bồi dưỡng những kỹ năng biết làm các công việc có tính chất thực hành, ít sử dụng đến trình độ kiến thức cao như các nghề nề, mộc, vệ sinh đô thị, dịch vụ phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng v.v...

2. Kết quả điều tra trong dân chúng

2.1. Nguyên vọng của cư dân vạn đò

Thông qua số liệu điều tra, chỉ có 1,6% ý kiến không muốn lên định cư trên bờ vì số cư dân này làm nghề chài lưới, nếu lên định cư trên bờ sẽ gặp khó khăn, trừ trường hợp nơi định cư gần bờ sông. Còn lại 96,8% số người được hỏi ý kiến có nguyện vọng tha thiết được lên định cư trên bờ.

- Có 90,9% số ý kiến cư dân vạn đò muốn định cư ổn định trên bờ không phải lang thang nay đây mai đó.

- Có 95,7% ý kiến cho rằng có nhà trên bờ sẽ tránh được mưa bão.

- Có 94,6% ý kiến muốn định cư trên bờ để con cái được học tập liên tục.

Hiện nay nhờ việc tuyên truyền rộng rãi và thực tế đã tác động vào nhận thức của cộng đồng cư dân vạn đò. Vì vậy 99% ý kiến được hỏi đã công nhận, hình thái cư trú vạn đò có góp phần gây ô nhiễm nguồn nước sông Hương ; 96,8% ý kiến công nhận đã làm cho bờ sông đầy rác; 90,4% ý kiến cho rằng có tệ nạn xã hội nảy sinh và tồn tại do hình thái cư trú di động.

2.2. Ý kiến của cư dân đã được vận động định cư ổn định trên bờ

Cư dân trước kia ở đò, nay định cư ổn định trên bờ đã có những phát triển tốt hơn so với lúc còn ở đò. Đã có hơn 45% số hộ phát triển hoặc kiếm thêm việc phát triển các nghề mà khi còn ở đò không thể phát triển được như trồng rau xanh, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm. Nhờ vậy có 54,4% số hộ có sức khỏe tốt hơn,

trong đó 7,7% có sức khoẻ rất tốt. Đồng thời có 90% số ý kiến thống nhất cho rằng ở trên bờ rất yên tâm vào mùa mưa bão, con cái được học tập liên tục, đời sống tinh thần tốt hơn và đã góp phần giữ sạch đẹp cho Thành phố.

Đáng lưu ý, các phường có khu định cư rất quan tâm giúp đỡ để cư dân mới đến nhanh chóng ổn định. Ở khu định cư phường Kim Long đã có những hình thức tổ chức tổ hợp sản xuất nhằm sử dụng nhiều lao động. Ví dụ một tổ chuyên khai thác cát sạn bao gồm những lao động từ lâu làm nghề này, bây giờ huy động thêm những lao động khoẻ của các hộ khác trong số cư dân vạn đò mới lên định cư. Một tổ khác chuyên giao dịch để tiêu thụ sản phẩm. Lao động tổ này là người nhà của các hộ từ lâu chuyên khai thác, nay thu nạp thêm những lao động khác sức khoẻ có kém hơn nhưng giao dịch bán sản phẩm nhanh và cũng vừa sức. Đây là một hướng mới mở ra để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế xã hội bền vững. Chính vì vậy mà 100% ý kiến có lời khuyên cư dân còn ở đò nên lên định cư trên bờ.

2.3. Ý kiến của cư dân sống trên bờ, những nơi trực tiếp với vạn đò

Có thể khẳng định 100% ý kiến cư dân trên bờ, những nơi trực tiếp với vạn đò, hoàn toàn ủng hộ việc di tản cư dân vạn đò lên bờ. Trong đó 89,2% ý kiến cho rằng nên di tản để góp phần giảm ô nhiễm môi trường nước sông Hương. Có 34,6% ý kiến cho rằng làm như vậy mới giúp cư dân vạn đò mở rộng và đẩy mạnh sản xuất, đời sống tốt hơn và 17% ý kiến cho rằng di tản cư dân vạn đò lên bờ nhằm tạo điều kiện để các em được học tập liên tục.

Chính quyền từ Thành phố đến các phường đều cùng một quan điểm là cần phải di tản toàn bộ cư dân vạn đò lên định cư trên bờ.

3. Nguyên nhân không thành công của các lần di tản trước

Từ năm 1979 Thành phố Huế đã chủ trương di tản cộng đồng cư dân vạn đò ở vùng trung tâm với 558 hộ đò và 3669 nhân khẩu. Nhưng đến năm 1991, chẳng những số hộ đò không giảm mà thậm chí tăng lên đến 887 hộ đò và 6278 nhân khẩu. Nguyên nhân đó là do:

- Phía chính quyền do nóng vội, áp đặt, duy ý chí hô hào di tản, đưa đồng loạt các hộ đò đi vùng kinh tế mới. Trong khi đó chưa chuẩn bị tư tưởng cho cư dân vạn đò và cơ sở nơi đến rất đơn sơ. Ngoài ra không phân loại ai có thể tiếp tục nghề sông nước, ai không có nghề ổn định cần đi vùng kinh tế mới trước, ai có thể tiếp tục ở lại thành phố, ai phải trở về quê cũ, ai có thể chuyển sang làm nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, ai có thể chuyển sang làm dịch vụ v.v... Hơn nữa việc di tản đồng loạt đã phủ định những tập quán của cư dân vạn đò là cả đời người gắn với sông nước, bây giờ đưa lên vùng kinh tế mới mà chưa chuẩn bị đầy đủ về nhiều mặt làm sao cộng đồng cư dân này ổn định được. Mặt khác, về khách quan sau giải phóng, đất nước phải giải quyết vô vàn khó khăn cho nên kinh phí di tản rất hạn hẹp vì vậy việc di tản chưa thành công.

- Phía cộng đồng cư dân trên bờ, tính bức xúc của hình thái cư trú vạn đò khi đó chưa cao. Hơn nữa cũng quá nhiều khó khăn cho cuộc sống sau giải phóng phải lo toan.

Vì vậy sự ủng hộ di toả của cư dân trên bờ chưa trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi đồng bộ, trợ sức cho chính quyền xúc tiến việc di toả.

- Từ bản thân cư dân vạn đồ:

Trong cộng đồng cư dân vạn đồ, những người làm nghề chài lưới chưa sẵn sàng di toả, nghĩa là phải bám vào sông. Những hộ đồ khá, trang bị máy công suất lớn, thuyền đôi làm nghề dịch vụ du lịch cũng chưa sẵn sàng di toả. Số còn lại vì quá nghèo, không có tiền để mua đất nên đành cam chịu, vì vậy cũng chưa tự nguyện di toả.

Mặt khác, nhận thức của cộng đồng cư dân vạn đồ chưa đúng mức, thường y lại vào chính quyền và thái độ ứng xử không đúng với những tác hại của một hình thái quần cư đã gây nên khó khăn cho thành phố.

Đối với cộng đồng cư dân vạn đồ có lối cư trú tự do lưu động nay đây mai đó lênh đênh trôi nổi trên sông, do đó họ không quen và không có lợi thế trong những loại nghề hoặc hình thức lao động trên bờ. Vì vậy nếu di toả thoát khỏi sông nước thì hầu như cư dân vạn đồ rất khó khăn trong đời sống vật chất, chùng nào chưa có nghề nào phù hợp để có thể nuôi sống gia đình.

4. Quan điểm của Nhà nước và chính quyền tỉnh, thành phố

Cộng đồng cư dân vạn đồ sông Hương thuộc trung tâm Thành phố Huế rất khó khăn về đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Đây là trở ngại cho quá trình phát triển của Huế và cũng là điều trăn trở của lãnh đạo Thành phố và các phường liên quan. Vì vậy khi nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt đến thăm Huế đã chỉ thị: “Nhiệm vụ cấp bách là UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phải lập phương án, có các biện pháp tích cực ổn định đời sống nhân dân vùng vạn đồ trên sông Hương, nhất thiết không để họ tiếp tục sống lênh đênh trên mặt nước, hoặc lang thang tạm bợ như hiện nay; gấp rút xây dựng quy hoạch các khu dân cư tập trung có trường học, bệnh viện, xây dựng nhà ở, đưa đồng bào lên ở ổn định bằng các hình thức cho đồng bào thuê, hoặc mua trả góp, có tài trợ một phần cho các gia đình nghèo...”.

Trên cơ sở đó Thành phố Huế bắt đầu xây dựng 3 khu định cư Phước Vĩnh, Kim Long, Bãi Dâu và đang từng bước thực thi việc di toả cư dân vạn đồ.

Tóm lại, trên cơ sở lý luận về sự phát triển bền vững và những thực tiễn sinh động, khách quan về nguyện vọng của cộng đồng cư dân vạn đồ, về những đổi mới đáng khích lệ của cư dân vạn đồ đã định cư, về sự mong muốn của cư dân trên bờ nơi trực tiếp với các vạn đồ, về sự thống nhất trong những chủ trương của Nhà nước và chính quyền địa phương cũng như khắc phục những mặt chưa thành công của các lần di toả trước; đã xác định được sự cần thiết phải di toả cư dân vạn đồ sông Hương thuộc trung tâm Thành phố Huế là hướng đi đúng và khách quan.

III. CÁC GIẢI PHÁP DI TOẢ

Trên cơ sở những lý luận và thực tiễn khách quan đã nêu, xác định sự cần thiết phải di toả cư dân vạn đồ.

Tuy nhiên việc di tản phải lựa chọn những giải pháp sao cho hợp quy luật, phù hợp với thực tế điều kiện địa phương, phải cân trọng đối với những tập quán lành mạnh cũng như phải tôn trọng những nguyện vọng chính đáng của cộng đồng cư dân vạn đò. Phải bảo đảm di tản là thành công, phải thật sự nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

1. Các quan điểm

- Phải quan niệm đúng đắn việc di tản cư dân không chỉ đơn thuần là việc giãn dân mà đó là việc tổ chức lại sản xuất cho cộng đồng, tạo thêm năng lực sản xuất để khai thác có hiệu quả tài nguyên, tận dụng hết nguồn lao động để sản xuất của cải, trực tiếp nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng, khôi phục môi trường sinh thái tránh họa ô nhiễm môi sinh. Vì vậy đưa dân đi chưa phải là hết trách nhiệm mà còn phải lo tổ chức lại cuộc sống cho cư dân ở địa điểm mới. Nếu không lo chu toàn thì khi gặp khó khăn (đời sống chưa ổn định do khó khăn ban đầu) số cư dân này lại bỏ về nơi cũ.

- Thực hiện di tản cư dân vạn đò cũng góp phần quan trọng vào việc phân bố lại dân cư trong không gian của thành phố. Từ đó tạo tiền đề cho việc phân bố lại sản xuất cũng như kiểm soát dân cư, bảo vệ, ổn định môi sinh, một cơ sở quan trọng để bảo đảm cư trú và sản xuất phát triển. Việc giãn dân ra vùng ven sẽ phân nào bảo đảm sự đồng đều trong phân bố, vừa hạn chế được sự bất cập trong việc sử dụng lao động, vừa hạn chế được những khía cạnh không lành mạnh của xã hội, và giữ được sự cân bằng sinh thái, tránh việc khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi.

Địa điểm thực hiện việc di tản cư dân vạn đò phải nằm trong giới hạn của đề án quy hoạch tổng thể của thành phố cho đến một thời điểm lâu dài như năm 2010 - 2020. Điều này rất quan trọng vì nó tránh được hiện tượng bị xáo trộn, bị thay đổi và phải dịch chuyển nhiều lần, vừa tốn kém vừa gây khó khăn cho việc vận động di dời.

Thực hiện việc di tản, là liên quan đến con người, cần phải thận trọng, tuyên truyền, giải thích, vận động để cư dân nhận thức ra, không được áp đặt, cưỡng bức, nóng vội. Ngoài ra cố gắng không làm xáo trộn những tập quán lành mạnh của cư dân vạn đò, ngược lại phải tôn trọng, duy trì những tập quán tốt, lành mạnh và nếu có thay đổi thì phải thực hiện từng bước.

2. Những xuất phát điểm làm căn cứ cho việc lựa chọn các giải pháp di tản

2.1. Về mặt xã hội

Ngay giữa trung tâm Thành phố Huế du lịch, nhưng có một cộng đồng cư dân vạn đò rất nghèo, rất lạc hậu như mù chữ, cơm chưa no, áo chưa ấm. Suốt ngày lam lũ vật lộn với cuộc sống để nuôi thân và nuôi gia đình. Do đó phải thực hiện việc di tản 100% cư dân vạn đò lên bờ, vừa là một giải pháp phù hợp, vừa là một xuất phát điểm để giải quyết triệt để những hậu quả nặng nề mà cộng đồng cư dân vạn đò góp phần gây nên.

2.2. Về phía cộng đồng cư dân vạn đò

Đã có những chuyển biến rõ rệt trong nhận thức. Vì thực tế quá phũ phàng, đời sống của cư dân mỗi ngày một xấu đi, nên hầu hết cư dân có nguyện vọng được lên định cư trên bờ. Điều đó phù hợp với quan điểm của Nhà nước. Xuất phát điểm này cũng là cơ sở cho giải pháp chiến lược là đưa 100% cư dân vạn đò lên định cư trên bờ.

2.3. Đặc điểm lối sống và tập quán

Cư dân vạn đò sống không có nhà, không có đất mà sống bằng “nhà đò”. Ăn, ngủ, đi lại, lao động đều diễn ra trên đò. Do đó, mọi sinh hoạt gắn liền với sông nước. Nước uống, nước sinh hoạt từ sông; mọi chất thải lại vứt xuống sông, đặc điểm này cần chú ý khi chọn giải pháp di tản. Nếu đưa cư dân vạn đò lên ở hẳn trên đất liền, cắt đứt quan hệ máu thịt với dòng sông khác gì đưa con cá lên cạn. Vì vậy giải pháp đưa 100% cư dân vạn đò lên bờ ổn định nơi cao ráo, nhưng vẫn có cơ hội tiếp tục làm những công việc gắn với sông nước vốn đã hình thành và quen thuộc từ bao đời nay là giải pháp tối ưu cần quan tâm.

2.4. Phải xuất phát từ thực tế của địa phương

Di tản cư dân vạn đò trên sông Hương có nghĩa là đưa dân đến ở những điểm định cư cụ thể trên bờ. Huế là thành phố nhỏ, dân số khá đông, đất đai khan hiếm. Hơn nữa cư dân trong diện chính sách cũng phải ưu tiên đất đai cư trú. Vậy Thành phố Huế có thoả mãn cho việc cấp đất xây dựng các khu định cư dân vạn đò không. Do vậy, xuất phát điểm từ thực tế của địa phương cũng rất quan trọng, thậm chí là tiền đề cho mọi bước tiến hành thành công về sau. Hiện nay Thành phố Huế đã dành đất để xây dựng 3 khu định cư là Phước Vĩnh, Kim Long, Bãi Dâu. Chúng tôi đã phân tích chi tiết cả định tính lẫn định lượng 3 địa điểm đó và trình bày ở phần báo cáo tổng hợp. Trong đó khu định cư Kim Long khá thuận lợi vì đã kết hợp tốt mối quan hệ của các yếu tố đất đai, sông nước, điện - đường - trường - trạm.

Trên cơ sở nhận thức những quan điểm, những xuất phát điểm làm căn cứ cho các giải pháp di tản cư dân vạn đò, chúng tôi nhận thấy để di tản cư dân vạn đò sông Hương, có thể có nhiều giải pháp. Nhưng có những giải pháp cần thiết nhất mang tính tiền đề mà thiếu nó thì chắc chắn việc di tản sẽ gặp nhiều khó khăn. Do đó, ở đây chỉ nêu lên những giải pháp quan trọng không thể thiếu mà thôi.

3. Các giải pháp cụ thể

- Giải pháp mang tính chiến lược, triệt để nhất, giải quyết trọn vẹn tận gốc là đưa 100% các hộ đò lên định cư ổn định trên bờ.

Giải pháp này góp phần rất quan trọng làm một cuộc cách mạng đổi đời của cộng đồng cư dân vạn đò. Tạo cho cộng đồng này bước đột biến nâng cao năng lực sản xuất để nâng cao chất lượng cuộc sống. Từ đó hoà nhập với cộng đồng, với thành phố và chuyển biến kịp với sự phát triển của thành phố và phù hợp với nguyện vọng của tuyệt đại bộ phận cộng đồng cư dân vạn đò. Ngoài ra nó thoả mãn nguyện vọng của cư dân

sống trên bờ. Thực hiện trọn vẹn giải pháp này mang lại lợi ích to lớn cho thành phố cho hàng vạn cư dân của thành phố trong việc phát triển kinh tế, bảo đảm môi sinh và góp phần giữ gìn di sản văn hoá của nhân loại.

Để thực hiện giải pháp chiến lược quan trọng này phải thực hiện đồng bộ các giải pháp tiếp theo.

- Tăng cường nâng cao nhận thức cho người dân:

Nhận thức đúng thì hành động mới đúng, phải làm cho cộng đồng cư dân trên bờ dưới sông, cán bộ, nhân dân nhận thức đúng, đầy đủ sự cần thiết phải di tản cư dân vạn đò sông Hương thuộc trung tâm thành phố lên định cư trên bờ. Trong hoàn cảnh Thành phố Huế còn nhiều khó khăn, cần được cộng đồng nhất trí, ủng hộ chính quyền trong việc cấp đất cho cư dân vạn đò. Phải làm một cuộc vận động giáo dục triệt để, sâu rộng để từng người nhận thức cho đúng. Đối với cư dân vạn đò cũng phải coi trọng, đẩy mạnh việc tuyên truyền giáo dục để cộng đồng thông suốt. Với thói quen, tập quán lao động cư trú trên đò, gần với sông nước, cộng đồng không dễ chấp nhận việc thay đổi nơi ăn chốn ở một cách nhanh chóng được. Vì vậy phải dày công vận động, bằng thực tiễn phải chứng minh cho cộng đồng thấy rõ bức xúc phải di tản.

- Đất đai và hạ tầng cơ sở:

Đối với việc di tản cư dân vạn đò lên định cư trên bờ thì yếu tố cực kỳ quan trọng và phải đi trước một bước đó là địa điểm định cư, tức là đất đai để xây dựng điểm định cư. Đây là điều kiện cần. Có đất đai nhưng ở xa, vị trí địa lý không thuận lợi thì chưa chắc việc định cư sẽ thành công vì không thoả mãn những yêu cầu, những xuất phát điểm của việc định cư, sẽ không phù hợp với nguyện vọng cũng như đặc điểm, tập quán cư trú, sản xuất của cộng đồng dân cư vạn đò.

Việc cấp đất của Thành phố đã giải toả nỗi lo của cư dân vạn đò, đến 95,7% ý kiến cho rằng nếu Nhà nước không cấp đất thì họ không thể định cư trên bờ được vì quá nghèo không có tiền mua đất làm nhà. Song song với việc chuẩn bị đất và cấp đất ở các khu định cư, thành phố cũng đã chuẩn bị chu đáo cho các cơ sở vật chất ban đầu, đường - nước - trường - trạm nhằm thực sự cải thiện điều kiện sống cho cư dân vạn đò lên định cư, bảo đảm nhanh chóng ổn định và hoà nhập với cộng đồng, tạo điều kiện cho cộng đồng cư dân này có cơ hội đóng góp khả năng lao động của mình vào sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố. Đây cũng là những điều kiện đủ đảm bảo cho việc di tản.

- Các giải pháp về vốn:

Vốn phục vụ cho nhu cầu di tản là điều kiện tất yếu không thể không đề cập đến. Do đã lường trước nên Thành phố Huế chuẩn bị rất chu đáo. Ngoài những nguồn vốn từ kinh phí được cấp, Thành phố Huế đã huy động thêm các nguồn khác, đặc biệt của các tổ chức phi chính phủ (Tổ chức "Tâm nhìn thế giới" tài trợ 45.000USD để xây dựng trường tiểu học và các bể chứa nước sạch). Hiệp hội Bretagne nhận xây dựng 50 căn hộ cho các hộ vạn đò nghèo lên định cư ở khu Kim Long. Các tổ chức Varitas NARV và CODEV tài trợ tổng cộng 135,8 triệu đồng ngân hàng Việt Nam dùng vào việc bắt đường ống nước và xây dựng công trình vệ sinh ở khu định cư Phước Vĩnh.

Thực tế, mỗi hộ dời lên định cư được trợ cấp khoản tiền 2.700.000 đồng để giải quyết những khó khăn ban đầu. Ngoài ra còn dùng tổ chức dạy nghề cho mỗi lao động học 3 tháng, mỗi tháng cấp 120.000 đồng để học tập bảo đảm tiếp thu được nghề nghiệp. Bên cạnh đó còn tổ chức cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, thậm chí có đối tượng không lấy lãi để cư dân có điều kiện tổ chức sản xuất. Bình quân mỗi lao động vay 1.100.000 đồng nhằm thúc đẩy chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm kể cả chăn nuôi thủy sản, cũng như tổ chức dịch vụ nhỏ để sử dụng hết các loại lao động xã hội.

Việc giải quyết vốn đầu tư xây dựng những cơ sở vật chất ban đầu, cũng như cấp vốn để dạy nghề và cho vay vốn tổ chức sản xuất là một bước đột phá quan trọng và cũng là những điều kiện đủ, tạo nên ấn tượng tốt trong lòng cư dân vạn đò.

- Dạy nghề tạo việc làm:

Dạy nghề và tạo việc làm là những giải pháp có ý nghĩa to lớn trong việc tạo nên sự phát triển bền vững. Việc cứu trợ đúng đắn nhất là tạo cho lao động của cộng đồng một nghề nào đó để họ tự lo lấy cuộc sống của mình lâu dài. Các hình thức như đào tạo nghề mới, gửi lao động đào tạo tại các trung tâm dạy nghề của tỉnh và thành phố học các nghề về tiểu thủ công nghiệp như thêu, may, đan, cơ khí, điện, mộc mỹ nghệ, dịch vụ, phục vụ, hay gửi đào tạo tại các cơ sở tiểu thủ công nghiệp đã có ở xung quanh các khu định cư hay các cơ sở khác. Các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư giúp hướng dẫn kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, nuôi gia cầm, trồng rau cao cấp cho các hộ thiên về nghề nông. Những lao động ở khu định cư có năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh sẽ được vay vốn từ quỹ giải quyết việc làm và quỹ xóa đói giảm nghèo theo từng công việc và dự án riêng.

KẾT LUẬN

Huế là thành phố nhỏ nhưng được xác nhận là trung tâm văn hoá, du lịch của cả nước và quần thể di tích văn hoá lịch sử của Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Chính vì vậy Huế đang có sức thu hút mạnh mẽ khách du lịch khắp nơi trong nước và trên thế giới. Tuy nhiên, hiện nay giữa trung tâm thành phố, trên sông Hương đang cư trú một cộng đồng cư dân vạn đò. Hình thái cư trú này đã bộc lộ nhiều khó khăn về kinh tế xã hội môi trường cho Thành phố, đồng thời đã tạo nên những bức xúc cần phải giải quyết như chất lượng cuộc sống kém, môi trường bị ô nhiễm ảnh hưởng lớn đến cảnh quan thiên nhiên, đến môi trường du lịch và cả sức khoẻ cộng đồng.

Với kết quả nghiên cứu, hiện nay có 96,8% cư dân vạn đò có nguyện vọng tha thiết được định cư ổn định trên bờ. Thực tế cuộc sống của cư dân đã định cư trên bờ cho thấy sức khoẻ tốt hơn, mở ra được nhiều loại hình sản xuất làm cho đời sống vật chất tốt hơn, có thời gian giải trí nên đời sống tinh thần được nâng cao. Đặc biệt ít bệnh tật và con cái được học tập liên tục. Mặt khác, cộng đồng cư dân sống trên bờ, nơi trực tiếp các vạn đò, cũng như chính quyền các phường có vạn đò đều ủng hộ để di dời 100% cư dân vạn đò lên định cư trên bờ.

Điều đó vừa góp phần làm sạch đẹp Thành phố du lịch, vừa giảm thiểu nạn ô nhiễm môi trường nói chung, ô nhiễm nguồn nước sông Hương nói riêng. Nhưng mong muốn lớn nhất là để cộng đồng cư dân này có điều kiện mở rộng sản xuất từng bước phát triển kinh tế xã hội bền vững nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống.

Xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn khách quan, cũng như thống nhất với những chủ trương nhân đạo của Chính phủ, Thành phố đã dành đất xây dựng 3 khu định cư là Phước Vĩnh, Kim Long, Bãi Dâu. Đây là điều kiện rất cần vì để di toả thành công thì phải có địa điểm di toả cụ thể. Ngoài ra Thành phố đã huy động mọi khả năng về kết cấu hạ tầng tối thiểu ban đầu nhằm bảo đảm cho cư dân vạn đồ đến và đi vào ổn định như nhà ở, đường sá, điện, nước, trạm xá, trường học v.v... Đây cũng là những điều kiện đủ để cư dân tiếp tục ổn định lâu dài.

Từ thực tế đã có 3 địa điểm định cư, vì vậy các giải pháp có khả năng thực thi, trước tiên phải là di toả 100% cư dân vạn đồ lên bờ, tiếp theo là các giải pháp tuyên truyền sâu rộng trong cộng đồng cũng như chuẩn bị chu đáo kết cấu hạ tầng ban đầu, chuẩn bị vốn đầu tư, chuẩn bị các hình thức dạy nghề, ngoài ra có thể thực các giải pháp tình thế.

Tất nhiên có thể có các giải pháp chung khác như tuyên truyền vận động kế hoạch hoá gia đình v.v...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Trọng Đức, Đãi sạn sông Hương. Báo Lao động số 31/96 ngày 12/3/1996
2. Bùi Thanh Hà, Sự phân công lao động ở các gia đình phụ nữ nghèo miền Trung. Khoa học về phụ nữ 01/1997
3. Việt Hùng, Các dự án cải tạo tình trạng ô nhiễm sông Hương từ các vạn đồ. Khoa học và đời sống 12/1996.
4. Trần Quốc Khải, Lênh đênh xóm vạn chài. Tạp chí LĐXD số 50/1996.
5. Hồng Lê, Đãi cát sông Hương. Tài chính và thị trường số 102 (9/11/1996).
6. Minh Phương, Những kiếp vạn đồ trên dòng Hương Giang. Việt Nam đầu tư nước ngoài 4/1996.
7. Phan Hoàng Quý, Những con đò trên sông Hương. Tạp chí Thông tin khoa học và công nghệ số 1/1992.
8. Đỗ Quang Trung, Phát triển nhanh, bền vững và lành mạnh du lịch Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tạp chí Công sản 02/1996.
9. Báo cáo thực hiện công tác định cư dân vạn đồ năm 1995 và xây dựng kế hoạch 1996. UBND Thành phố Huế.
10. Báo cáo UBND Thành phố Huế về công tác định cư năm 1996.
11. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch định cư, định canh di dân và xây dựng vùng kinh tế mới năm 1997. Tỉnh Thừa Thiên Huế.
12. Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 1997 và phương hướng nhiệm vụ năm 1998. UBND Thành phố Huế.
13. Dự án "quy hoạch và bảo vệ môi trường do phân, rác của dân vạn đồ thải ra sông Hương, Thành phố Huế". Trung tâm nghiên cứu và quy hoạch môi trường đô thị, nông thôn - Viện Quy hoạch đô thị, nông thôn - Bộ Xây dựng.
14. Đề án giải quyết việc làm cho nhân dân lao động của các khu định cư. Ban kinh tế Thành phố Huế.
15. Định hướng Chiến lược kinh tế - xã hội Thành phố Huế thời kỳ 1995 - 2000.
16. Những kiếp vạn đồ trên sông Hương Giang. Tạp chí Kinh tế phát triển số 4/1996.

D. GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN

1. **La Xuân Đào**, *Đại học Cần Thơ*. Vai trò của phụ nữ trong việc vay và sử dụng vốn vay tín dụng ở nông thôn tỉnh Cần Thơ.
2. **Phan Quỳnh Nga**, *Đại học sư phạm Huế*. Nghiên cứu tác động qua lại của hiện trạng di dân tự do và đời sống lao động nữ ở các xã Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền - huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.
3. **Đinh Hy**, *Hội Văn học nghệ thuật Ninh Thuận*. Một số giải pháp và chính sách nhằm nâng cao vị trí xã hội cho người phụ nữ tộc người Chăm theo tôn giáo Bà - la - môn ở Ninh Thuận hiện nay.
4. **Nguyễn Từ**, *Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị*. Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giúp đỡ phụ nữ sử dụng có hiệu quả các hình thức tín dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị.
5. **Nguyễn Khánh Vân**, *Viện Địa lý, Trung tâm KHTN&CN Quốc gia*. Ảnh hưởng của chính sách đổi mới và mở cửa kinh tế, các giải pháp và khuyến nghị về vai trò của phụ nữ H'Mông ở Sa Pa tỉnh Lào Cai trong phát triển kinh tế-xã hội.

Vai trò của phụ nữ trong việc vay và sử dụng vốn vay tín dụng ở nông thôn tỉnh Cần Thơ

La Xuân Đào
Đại học Cần Thơ

TÓM TẮT

Việt Nam nói chung và ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, nữ chiếm 51,5% tổng dân số và 52% lực lượng lao động toàn xã hội, 80% trong số họ sống và lao động ở nông thôn. Họ tham gia hầu hết những công việc sản xuất và chăm sóc gia đình. Tuy nhiên, việc hỗ trợ cho phụ nữ nhằm phát huy vai trò của họ trong phát triển kinh tế nông hộ còn nhiều hạn chế, nhất là vấn đề vốn cho sản xuất. Nhiều tổ chức tín dụng đã quan tâm đến việc cho vay vốn phát triển nông nghiệp và chú ý đến đầu tư tín dụng cho phụ nữ nông thôn nói riêng thông qua hoạt động của hội phụ nữ (HPN), hội nông dân (HND) và các tổ chức cho vay khác.

Tín dụng dành cho phát triển nông nghiệp qua các năm có tăng lên đáng kể nhưng vẫn còn ở mức độ thấp so với tổng số vốn đầu tư cho toàn ngành kinh tế. Mặt khác, số lượng các nguồn vốn còn quá hạn chế so với nhu cầu vốn sản xuất ở nông thôn Cần Thơ hiện nay và số lượng phụ nữ được giải quyết vay vốn cũng ít, lượng tiền vay còn thấp so với nhu cầu. Được tiếp cận vốn là một vấn đề, sử dụng vốn tín dụng đó có hiệu quả hay không là một vấn đề khác. Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của lao động nữ trong nông thôn, xác định tầm quan trọng và hiệu quả của vốn vay tín dụng trong các nông hộ có ý nghĩa vô cùng quan trọng và cấp thiết, nhằm xác định vai trò của phụ nữ trong việc đầu tư, sử dụng vốn vay tín dụng, tìm ra những giải pháp phù hợp, khả thi để góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất, giúp cho việc sử dụng thời gian lao động và vốn đầu tư có hiệu quả hơn, nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện môi trường sống trong nông hộ. Đây cũng chính là nội dung nghiên cứu của đề án.

Mục tiêu của đề án là nghiên cứu sự thay đổi vai trò phụ nữ trong nền kinh tế thị trường và các yếu tố ảnh hưởng đến việc vay, sử dụng vốn vay tín dụng nhằm đề ra các giải pháp giúp phụ nữ tiếp cận vốn và phát triển kinh tế nông hộ, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cần Thơ. Đề án thực hiện các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Điều tra tổng quan địa phương nghiên cứu.
2. Phỏng vấn trực tiếp bằng các bảng hỏi 204 chi đại diện 204 hộ.
3. Điều tra điển hình 11 hộ khác có vay vốn sản xuất.
4. Phỏng vấn một số đại diện ngân hàng và kho bạc Cần Thơ.
5. Tham khảo tài liệu có liên quan đến tín dụng trong và ngoài nước.
6. Phân tích thống kê.

Đề án chỉ nghiên cứu lao động nữ trong nông hộ một số xã của tỉnh Cần Thơ đã được tiếp cận với hệ thống tín dụng chính thức hoặc không vay ở bất kỳ nguồn vay nào. Đề án đã đưa ra được một số biện pháp kiến nghị tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng cho phụ nữ làm nông nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Phụ nữ, tín dụng, đồng bằng sông Cửu Long.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

I. TỔNG QUAN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1. Tình hình chung liên quan đến phụ nữ và tín dụng

1.1. Các nguồn vay mà chị em đã tiếp cận

Trong thời gian qua, cũng như phụ nữ cả nước, phụ nữ Cần Thơ được tiếp cận vốn từ nhiều nguồn khác nhau như "nhóm phụ nữ tiết kiệm" (PNTK); Quỹ hỗ trợ quốc gia; Quỹ xóa đói giảm nghèo (QXĐGN); Ngân hàng Nông nghiệp cho vay thông qua nhóm PNTK; ngân sách địa phương; dự án nước ngoài như Dự án Consortium, tổ chức Bánh mì Thế giới, dự án Searac, dự án F67; PIE01; P01 và tư nhân. Ngoài ra, chị em còn tổ chức phong trào hỗ trợ vốn cho phụ nữ nghèo. Số chị em không vay vốn từ bất kỳ nguồn nào với nhiều lý do khác nhau:

- Do không biết tổ chức nào cho vay (2%);
- Do không đủ điều kiện đòi hỏi của phía cho vay (20%);
- Do không thuộc liên doanh của HPN hay HND giới thiệu, không có tài sản hay đất thế chấp; hoặc vay thông qua hai tổ chức này thì trong quá trình vay những thành viên trong nhóm phụ thuộc lẫn nhau rất phiền phức nên họ không muốn vay mặc dù thiếu vốn (14%);
- Do không đến lượt mình (xét theo thâm niên phục vụ hoặc mức độ nghèo) vì nguồn vốn vay quá ít (2%);
- Do tâm lý không tự tin, chị em sợ vay rồi không trả được nợ vay (22%);
- Do chị em có đủ khả năng về vốn nên không vay (40%).

1.2. Những trở ngại, khó khăn của chị em gặp phải khi đi vay

Qua điều tra, ý kiến của chị em về các nguồn vốn vay, trong 204 chị được phỏng vấn có 135 chị không có ý kiến gì về vấn đề này (chiếm 66,2%).

Trong số chị em đi vay nhận xét như sau:

- 25,7% số chị em có nhận xét chung rằng thủ tục đi vay quá rườm rà, nhất là vấn đề thế chấp bằng khoán đất - tài sản duy nhất có thể có được của nông dân. Mặt khác, thời gian xét duyệt để được vay kéo dài quá lâu làm trễ mùa vụ, vì vậy không đáp ứng kịp thời nhu cầu cần vay mượn của bà con nông dân nói chung.

- 16,6% chị em phân biệt khó khăn riêng của các nguồn vay như sau:

+ Nguồn vốn vay của hội quá ít do hội viên tự góp vốn, mỗi chị chỉ được vay trong khoảng từ 50.000 - 200.000 đồng, thời gian vay quá ngắn (từ 1 đến 3 tháng) lãi suất lại cao (trung bình từ 3 - 3,5% trên tháng).

+ Nguồn vốn vay từ QXĐGN: Thủ tục rườm rà, phải qua rất nhiều khâu chứng nhận và xét duyệt của địa phương. Vì vậy, chị em đề nghị bỏ qua giai đoạn xét duyệt ở cấp xã vì địa phương không vô tư (xét cho người thân...).

+ Nguồn vốn vay từ NHNN: trường hợp vay NHNN thông qua liên doanh lại phụ thuộc quá nhiều vào các thành viên trong liên doanh, tình trạng "một con sâu làm rầu

nồi canh" gây khó khăn cho họ trong việc trả nợ vay đúng hạn cũng như để được vay tiếp tục bởi vì nếu chỉ một người không có trách nhiệm trong tổ đối với vấn đề vay vốn thì cả tổ sẽ không được vay.

+ Riêng nguồn vay từ tư nhân cũng gây không ít khó khăn khi phụ nữ đi vay (vì nếu không được tin tưởng), hơn nữa lãi suất lại rất cao (từ 15% đến 30% trên tháng).

II. VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN HIỆN NAY

1. Vai trò của phụ nữ trong phân công lao động gia đình

- Sự phân định mờ nhạt giữa công việc nội trợ và những hoạt động kinh tế đem lại thu nhập cho hộ gia đình làm gia tăng sự phụ thuộc kinh tế của người phụ nữ đối với chồng.

- Sự chia sẻ việc nhà giữa vợ và chồng còn ít ở nông thôn do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến.

- Gánh nặng công việc nội trợ của phụ nữ nông thôn làm cho thời gian nghỉ ngơi và những hoạt động văn hóa, giải trí của họ rất hạn chế.

2. Vai trò của phụ nữ trong việc quản lý ngân quỹ và vốn để sản xuất

Mặc dù tỷ lệ phụ nữ tự quyết định những công việc quan trọng trong gia đình còn hạn chế nhưng họ lại là người quản lý chi tiêu ngân quỹ gia đình (77%). Đây chính là trách nhiệm nặng nề đối với phụ nữ bởi lẽ nguồn thu nhập thấp, chị em còn phải lo tính toán sao cho việc ăn mặc, trang trải những khoản chi phí học hành, thuốc men, nhu cầu khác nảy sinh ra trong cuộc sống đời thường của một hộ gia đình. Ở địa bàn điều tra, 79% chị em nhận thấy có sự bình đẳng nam nữ trong gia đình ở các khía cạnh như được tham gia bàn bạc những công việc quan trọng, được tôn trọng và được tham gia những công việc xã hội theo khả năng của mình.

3. Vai trò của phụ nữ trong việc tham gia hoạt động xã hội, phát triển cộng đồng

Điều tra hai huyện ở Cần Thơ cho thấy phần đông chị em (79%) đều thích được tham gia công tác xã hội, để thể hiện khả năng năng lực của mình, thông qua đó có điều kiện học hỏi mở mang kiến thức, tăng hiểu biết, nắm được thông tin để có thể sản xuất đạt kết quả tốt hơn, được chia sẻ công việc với chồng, được ăn mặc đẹp, tự chủ hơn trong cuộc sống.

4. Vai trò của phụ nữ trong tham gia lao động sản xuất

Trong lĩnh vực này, đa số phụ nữ tham gia thảo luận, bàn bạc cùng với chồng trong các quyết định sản xuất. Riêng trong chăn nuôi, phụ nữ không chỉ là lực lượng cơ bản mà còn đóng vai trò lớn trong việc hình thành hầu như toàn bộ các quyết định, từ các quyết định ban đầu về số lượng nuôi, chăm sóc, đến khâu cuối cùng là bán và quản lý tiền bán sản phẩm, nhưng chăn nuôi trong hộ gia đình còn rất nhỏ, nguồn thu chủ yếu là từ trồng trọt (80%). Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ cho các công việc chính do nam tham

gia là 4,48 lần và nữ là 7,78 lần. Theo một nghiên cứu của UNICEF năm 1994, trung bình mỗi ngày các chị làm việc từ 10 - 14 giờ (gấp 2.07 lần so với nam giới).

III. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐẤT LƯU

BÀN NGHIÊN CỨU

1. Hoạt động tín dụng nông nghiệp

Năm 1995, ngân hàng (NH) chỉ đáp ứng khoảng 40% nhu cầu vốn vay trên cả nước và số hộ được vay vốn từ NHNN chưa cao, lại thường tập trung vào những vùng kinh tế phát triển, có điều kiện giao lưu. Do đó, có nhiều hộ vay được khá nhiều lần trong năm nhưng lại có hộ chưa được vay lần nào. Ngoài ra, việc đầu tư vốn của NH còn chậm chưa kịp thời. Các NH Thương mại cổ phần (TMCP) còn ít, hiệu quả hoạt động chưa cao. Mạng lưới quỹ tín dụng chưa được mở rộng chỉ mới đáp ứng được 50% số hộ nông dân được vay vốn tín dụng.

Trong tổng dư nợ, ngân hàng Nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất. Điều này chứng tỏ rằng đầu tư cho nông hộ vẫn là đối tượng ưu tiên hàng đầu trong cơ cấu cho vay của vùng. Mặc dù ngân hàng cổ phần nông thôn phục vụ rất thiết thực đối với nông dân, nhưng hoạt động đến tận làng xã nhưng nguồn vốn của nhóm ngân hàng này còn quá hạn chế (4,54%).

2. Hoạt động của hệ thống ngân hàng Cần Thơ

2.1. Thị phần hoạt động của các ngân hàng (NH)

Cơ cấu hoạt động của các NH ở Cần Thơ bao gồm NH phục vụ người nghèo, 4 NH thương mại quốc doanh, 9 NH thương mại cổ phần và 1 NH liên doanh nước ngoài.

Ở Cần Thơ, Ngân hàng Nông nghiệp cũng chiếm thị phần cao nhất trong tổng dư nợ (29,4%), chứng tỏ rằng trọng tâm phát triển của tỉnh cũng tập trung vào thế mạnh của nông nghiệp và phát triển nông thôn. Dư nợ cho vay đến nông nghiệp nói chung của các NH chiếm tỷ trọng 45,45% (bao gồm ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng Người nghèo, ngân hàng Thương mại cổ phần và kho bạc Nhà nước). So với năm 1996, hầu hết dư nợ cho vay của các NH có liên quan đến nông nghiệp đều tăng, riêng NH Thương mại cổ phần, thị phần có giảm chút ít và có tính chất tạm thời vì nông hộ trả nợ vay cuối vụ thu. Nhu cầu vay này sẽ tăng trở lại khi vụ Đông Xuân bắt đầu. Trong các loại NH trên, NH Thương mại cổ phần nông thôn là hình thức tiếp cận từ phía NH được bà con nông dân ủng hộ, mạng lưới này hoạt động đến tận xã, giúp nông dân vay vốn kịp thời vụ sản xuất. Ở Cần Thơ, NH Thương mại cổ phần hoạt động khá tích cực, đáp ứng được nhu cầu vốn vay của nông dân.

2.2. Nhu cầu vay vốn của nông dân tỉnh Cần Thơ và khả năng đáp ứng của ngân hàng Nông nghiệp Cần Thơ

Toàn tỉnh Cần Thơ hiện có 165 .000 ha đất trồng lúa, mỗi ha cần vay 3 triệu đồng ước tính nhu cầu vay sản xuất lúa mỗi năm 2 vụ, mỗi hộ là 2 triệu đồng thì tổng nhu cầu

vốn cho sản xuất lúa mỗi năm đến 990 tỉ đồng, đây là con số rất lớn. Nhu cầu cho chăm sóc vườn là 5 tỉ, cho chăn nuôi là 52 tỉ, cho rẫy mía 75 tỉ và những ngành nghề khác 208 tỉ. Mỗi năm nông dân tỉnh Cần Thơ cần đến 1500 tỉ cho sản xuất nông nghiệp, nhưng khả năng đáp ứng của tất cả các tổ chức tín dụng trên toàn tỉnh chỉ mới đạt 800-900 tỉ chiếm 60% gồm NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Cần Thơ, NH thương mại cổ phần nông thôn. Trong đó dư nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Cần Thơ 320 tỉ, đây là con số rất nhỏ so với nhu cầu vay vốn của nông dân. Số liệu so sánh nhu cầu cần vay và doanh số cho vay ngắn hạn 1996 cho thấy ngân hàng Nông nghiệp Cần Thơ chỉ đáp ứng được 25% nhu cầu vay vốn ngắn hạn của nông dân toàn tỉnh, trong đó vay cho sản xuất lúa đáp ứng được 19,6% đây là tỷ lệ thấp nhất so với các ngành nghề khác.

2.3. Tình hình tiếp cận và sử dụng vốn vay của phụ nữ nông thôn Cần Thơ

Kết quả của đề án cho thấy tổng số tiền vay từ ngân hàng chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng nguồn vốn vay (60,27%). Nguồn vay trực tiếp từ nhóm PNKT trong toàn tỉnh khá cao trong tổng nguồn vốn (24,17%). Mặc dù tổng số tiền cho vay từ nhóm PNKT thấp hơn so với NH nhưng số lượt vay nhiều hơn gấp 40 lần. Điều này nói lên khả năng tiếp cận vốn của chị em phụ nữ qua nhóm PNKT là dễ dàng nhất.

Về mặt sử dụng vốn vay, riêng địa bàn điều tra, tại thời điểm phỏng vấn trong số các chị được vay vốn thì có 15,4% hộ đã không sử dụng hết vốn vay đúng mục đích. Để hoàn trả vốn vay đúng hạn, đa số chị em chỉ dựa vào việc bán sản phẩm nông nghiệp. Có 62% hộ còn đang trong thời hạn vay; 2,8% hết hạn vay nhưng chưa hoàn vốn do mất mùa lúa, cây ăn trái bị ngập úng; 16,5% đã trả xong nợ vay. Đặc biệt, năm 1996 - 1997 có 18,7% chị em đang trong vòng quay thứ hai của vốn.

Theo số liệu điều tra, mặc dù có 5 nguồn vốn vay chính nhưng nguồn vay từ ngân hàng nông nghiệp chiếm nhiều nhất, sau đó đến nguồn vốn từ nhóm phụ nữ tiết kiệm hoặc thông qua liên doanh của Hội phụ nữ hay Hội nông dân vay vốn tại ngân hàng, các nguồn vốn khác rất hạn chế về số lượng người được vay cũng như tổng số vốn cho vay. Trong khi đó thực trạng nhu cầu vốn vay còn rất lớn so với cung về vốn.

IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY

1. Tình hình thanh toán lãi và vốn vay

Các đối tượng thuộc nhóm thế chấp trả lãi và vốn vào cuối chu kỳ vay vốn, nếu được cho vay lưu vụ thì trả vốn vào cuối chu kỳ vay vốn sau. Xem xét nguồn vốn hoàn trả ngân hàng thấy rằng có 25% số hộ hoàn trả vốn cho ngân hàng từ các hoạt động không sử dụng vốn vay ngân hàng nhiều, trong đó nhiều nhất là bán sản phẩm chăn nuôi và một vài việc khác như làm thợ, mua bán... còn lại hầu hết các hộ trả tiền vay ngân hàng từ các sản phẩm của các lĩnh vực đầu tư chủ yếu bằng vốn ngân hàng. Từ việc hoàn trả vốn và lãi của các nhóm trên đây cho thấy công tác quản lý ở tổ liên doanh hay tổ phụ nữ tiết kiệm có vai trò lớn trong việc thu hồi lãi và vốn vay. Theo kết quả điều tra, thì những đối tượng vay vốn cũng có nhiều khoản thu nhập nhỏ trong năm (khoảng 3.5 triệu đồng), những khoản thu nhập này nói lên rằng họ có khả năng trả được nợ vay vì lãi vay

tương đối thấp (1%/tháng). Như vậy, NH không thu được lãi một phần là do khâu quản lý, theo dõi hoạt động sản xuất để thu lãi kịp thời của NH chứ không phải hoàn toàn do người vay không trả được.

2. Phân tích yếu tố thành công

Một hạn chế của chương trình là chưa đa dạng hoá được mô hình sinh lợi khác v vấn đề nhân lực, nguồn vốn hạn chế và tình hình thực tế tại địa phương. Riêng đối với các hộ điều tra điển hình thì các yếu tố chính dẫn đến thành công như sau:

1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích: số tiền vay không chỉ dùng vào những mục đích phi lợi nhuận. Điều này tạo điều kiện cho việc thu hồi vốn được dễ dàng, bảo đảm cho nông hộ thanh toán được vốn và lãi vay cho tổ chức tín dụng.

2. Đầu tư vốn vay hợp lý vào cơ cấu sản xuất: điều này tạo điều kiện cho nông hộ khai thác và tận dụng được các tiềm năng sẵn có, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện của nông hộ và địa phương (phát triển bền vững), tạo sự hỗ trợ lẫn nhau trong cơ cấu sản xuất, giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa ngắn hạn và dài hạn làm cho đồng vốn phát huy được tối đa hiệu quả.

3. Lựa chọn thời điểm vay thích hợp: điều này sẽ đảm bảo cho nông hộ về việc thanh toán cho tổ chức tín dụng đúng hạn và đầy đủ.

4. Có sự giúp đỡ về vấn đề vay vốn, hướng dẫn về kỹ thuật của các đoàn thể và chính quyền địa phương như liên doanh nông nghiệp, câu lạc bộ khuyến nông UBND,...

5. Các mô hình hầu như tận dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có, tiết kiệm chi phí tạo ra tính bền vững trong sản xuất của nông hộ.

3. Phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay

Hiệu quả sử dụng vốn vay là tổng tiền lời từ vốn vay, được coi là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn. Tổng tiền lời này được tính toán từ 3 loại hình sản xuất chính trong nông nghiệp trong một năm: làm lúa, làm vườn và chăn nuôi. Kết quả phân tích cho thấy các yếu tố sau đây có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay: (1) Diện tích canh tác: diện tích lớn sẽ tạo được thu nhập cao, diện tích canh tác là biến có ý nghĩa nhất trong việc quyết định sự thành công khi vay vốn. (2) Tổng lượng vốn vay: lượng vốn vay được càng nhiều thì tiền lời từ việc sử dụng vốn càng cao, cứ 1000 đồng tăng lên trong số vốn được vay sẽ làm tăng tiền lời từ 285 đồng đến 1077 đồng. Điều này cho thấy đồng vốn vay rất có ý nghĩa đối với người nông dân. (3) Nhân tố định tính "Ai là người quyết định vay và sử dụng vốn vay", việc quyết định vay vốn và sử dụng vốn vay là kết quả của việc bàn bạc chung trong gia đình thì nó có ảnh hưởng tích cực nhất tới hiệu quả sử dụng vốn vay. Khi việc quyết định này là kết quả của sự thống nhất trong gia đình tức là có sự tham gia ngày càng chủ động của phụ nữ thì nhân tố này sẽ tác động làm tăng hiệu quả sử dụng vốn vay. Điều này thể hiện sự tham gia ngày càng chủ động của phụ nữ trong khâu quyết định những công việc lớn trong gia đình như sử dụng đồng vốn vay như thế nào cho có hiệu quả, đầu tư vào cây gì, con gì, vận dụng kỹ thuật

sản xuất như thế nào ? v.v... Và kết quả là sự tham gia này ảnh hưởng lớn và theo chiều hướng tích cực tới hiệu quả sử dụng vốn vay. (4) Thời hạn vay vốn có ảnh hưởng nghịch đến hiệu quả sử dụng vốn vay. Nguyên nhân là có nhiều khoản vay không thích hợp với thời điểm mùa vụ nên đồng vốn bị hạn chế nhiều, chị em phải vay từ nguồn vay của tư nhân, lãi suất cao để giải quyết nhu cầu cấp bách của mùa vụ sau đó vay ngân hàng để trả lại cho tư nhân và vay từ tư nhân để trả nợ vay ngân hàng.

Trong nội dung các nhân tố "*Ai là người quyết định vay và sử dụng vốn vay*" là nhân tố mà tỉ trọng lớn thuộc về vai trò của cả vợ và chồng, điều này cũng nói lên cơ sở của sự bình đẳng nam nữ trong gia đình, bàn bạc và thống nhất trước khi họ quyết định vay và sử dụng nguồn vốn vay đó, khẳng định vai trò của phụ nữ trong việc vay và sử dụng vốn vay là rất cao và có ý nghĩa. Kết quả phân tích tương quan cho thấy nếu chỉ có người chồng là người quyết định vay và sử dụng vốn vay thì hiệu quả mang lại sẽ giảm 1670 đồng so với hiệu quả khi vợ chồng cùng bàn bạc trong sử dụng vốn vay, nếu chỉ có người vợ quyết định thì hiệu quả sử dụng vốn chỉ giảm 561 đồng. Điều này chứng tỏ rằng phụ nữ tính toán cho mục đích đi vay và sử dụng vốn vay ít rủi ro hơn nam giới và trong việc bàn bạc thì người phụ nữ có vai trò quan trọng hơn.

Hơn nữa, khảo sát của ngân hàng về đối tượng vay vốn tại nông thôn theo giới tính, (Phạm Văn Nha, tháng 10/97) để xem đầu tư vào đâu có hệ số an toàn cao hơn, chỉ xét trên địa bàn nông thôn hiện nay (ngân hàng nông nghiệp) trong tổng số khách hàng vay vốn dư nợ, số chủ hộ là nữ chiếm 1/3. Nhưng khi xem xét và phân tích số nợ quá hạn thì khế ước chủ hộ là nam có tỉ lệ nợ quá hạn là 5%, và khế ước chủ hộ vay vốn là nữ chỉ là 1%. Như vậy, có thể nói hệ số an toàn vốn vay ở nữ cao hơn nam giới gấp 5 lần. Từ thực tế đó có thể khẳng định nếu được tiếp cận với các tổ chức tài chính tín dụng, người phụ nữ hoàn toàn có đủ năng lực quản lý sản xuất với nhiều ưu điểm được tin tưởng hơn nam giới. Tóm lại, vai trò của phụ nữ trong việc vay và sử dụng vốn vay là rất cao và có ý nghĩa đối với việc phát triển sản xuất, phát triển nông thôn.

V. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH CHO VAY ƯU ĐÃI TRONG KHUÔN KHỔ CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA PHỤ NỮ CẦN THƠ

1. Về chính sách cho vay ưu đãi trong khuôn khổ các dự án phát triển sản xuất

Các dự án đã áp dụng các mô hình tín dụng khá phù hợp, tạo dễ dàng cho người nghèo tham gia dự án và mang lại hiệu quả thiết thực cho bản thân phụ nữ, gia đình và cộng đồng, cụ thể là các chính sách cho vay ưu đãi. Hệ thống các cấp cùng thực hiện trên tinh thần nhất quán, tránh trùng lặp trong hoạt động. Ngoài ra, để bảo đảm tính bền vững của các dự án, các hoạt động khác cũng đã được thực hiện như nâng cao kiến thức cho các thành viên tham gia dự án, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ để kế thừa khi dự án kết thúc. Công tác chuyển giao KHKT, hướng dẫn cách sử dụng vốn vay đã trực tiếp hoặc gián tiếp mang lại các lợi ích trước mắt và lâu dài cho phụ nữ, nông hộ và cộng đồng. Đây là các điều kiện quyết định cho sự thành công của các dự án tín dụng để phát triển nông thôn.

2. Tổng quan kết quả phân tích

Các kết quả phân tích có thể đưa đến một số vấn đề sau:

2.1. Cải tiến thủ tục cho vay

Thủ tục xét cho vay cần được cải tiến sao cho phù hợp ở từng nguồn vay. Các cải tiến bao gồm việc đơn giản hóa thủ tục, tăng lượng vốn, tăng lượng người được vay, tăng thời gian vay, giảm lãi suất, xét duyệt nhanh gọn và công bằng.

2.2. Tình hình vay và cho vay ở địa bàn nghiên cứu của tỉnh Cần Thơ

- *Đối với bên cho vay.* Về nguồn vốn cho vay, tính đến cuối năm 1996, doanh số cho vay của NHNN huyện Phụng Hiệp đạt 76,5 tỷ đồng, tăng 60% so với năm trước; dư nợ đạt 44,6 tỷ đồng, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm trước; có trên 68,9% số hộ sản xuất nông nghiệp và hơn 63% diện tích đất trồng trọt. Riêng ở NH Phục vụ người nghèo huyện Phụng Hiệp, số hộ được vay tăng 3,8 lần, với tổng số vốn là 3,521 tỷ đồng. Tuy vậy, số hộ không được vay vốn vẫn còn nhiều, nhất là các hộ nghèo không có tài sản thế chấp.

Về vấn đề thủ tục, đa số các tổ chức tín dụng vẫn áp dụng phương thức thế chấp tài sản; có cho vay tín chấp thông qua các hội, nhóm, tổ... nhưng còn hạn chế. Thủ tục vẫn còn rườm rà, việc xét vay quá chậm làm người vay không chủ động được vốn, gây chận trễ mùa vụ. Việc thu lãi và vốn còn gặp nhiều khó khăn do việc sử dụng vốn của các hộ nghèo và việc quản lý của bên cho vay không hiệu quả. Ngược lại, các hộ thuộc chương trình Oxfam đã trả lãi và vốn rất tốt do hiệu quả mang lại của đồng vốn cao và công tác kết hợp quản lý tốt giữa bên cho vay và đoàn thể. Việc kiểm tra sử dụng vốn của người vay còn kém nên số hộ sử dụng vốn sai mục đích còn cao. Đội ngũ cán bộ tín dụng hạn chế trong khi địa bàn quá rộng, việc thẩm định dự án sản xuất của người vay chưa được quan tâm nhiều, đã dẫn đến thất bại trong đầu tư vốn.

- *Đối với bên sử dụng vốn vay.* Trình độ văn hóa của chủ hộ còn rất thấp, đã gây khó khăn trong việc tiếp thu kỹ thuật mới. Số hộ sử dụng vốn không đúng ý định xin vay ban đầu là 15,3%, và có hơn 19,6% hộ không xác định trước kế hoạch sử dụng vốn. Về nhu cầu vốn vay, có 90,4% số hộ có nhu cầu thêm vốn, vì vốn vay chỉ chiếm khoảng 37,1% nhu cầu của họ. Nhu cầu vốn vay của mỗi hộ phụ thuộc vào trình độ học vấn của chủ hộ, tổng thu trong năm và mục đích sử dụng của vốn vay. Có 77,5% hộ vay thêm tư nhân bằng nhiều hình thức khác nhau như mua phân trả chậm, vay tiền mặt, vay vàng... với lãi suất rất cao bình quân khoảng 12,3%/tháng.

Tóm lại, việc đưa đồng vốn đến nông dân, nông nghiệp và nông thôn thông qua các tổ chức phụ nữ trong lúc nước ta còn ít vốn, là có hiệu quả về nhiều mặt. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cho phụ nữ, cần có những biện pháp tác động đồng bộ, kết hợp với bồi dưỡng về kiến thức tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, đào tạo đội ngũ cán bộ hội, đồng thời kết hợp với các tổ chức khác trong nông thôn.

VI. KIẾN NGHỊ VỀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG VỐN VAY CỦA PHỤ NỮ

1. Hỗ trợ định hướng sản xuất

Giá cả nông sản là điều nông dân quan tâm nhất. Về mặt quản lý vĩ mô, Nhà nước nên tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu. Ngoài ra, giá cả vật tư nông nghiệp cần được bảo hộ bằng công cụ thuế để giảm một phần chi phí đầu tư. Tùy vào điều kiện đất đai, cần có mô hình sản xuất phù hợp. Trong phạm vi địa bàn điều tra, chúng tôi xin khuyến cáo các mô hình sản xuất có vay vốn như sau:

- *Địa bàn xã Đông Thanh và Thanh Xuân (huyện Châu Thành):* Khi được vay vốn, mô hình sản xuất có thể phát triển ở đây là: Lúa-Vườn-Heo. Mô hình này rất khó tận dụng nuôi cá trong ao vườn vì lá cam và lá quýt làm cho môi trường nước thiếu oxy, gây ô nhiễm làm cá chết. Tăng thêm thế mạnh của mô hình là heo. Heo bán lứa đầu tiên sẽ là nguồn mua giống, phần còn lại sẽ đầu tư thêm cho lúa và vườn. Lứa heo thứ hai sẽ là nguồn trả nợ vay.

- *Địa bàn xã Hiệp Hưng:* Cơ cấu sản xuất thể hiện khá rõ rệt là Lúa - Mía. Mô hình hai Lúa (Đông xuân và Hè thu) - Mía là do đất nhiễm phèn ít. Mô hình một Lúa (Thu Đông)-Mía vì lúa thu đông tận dụng nước mưa. Đất nhiễm phèn phù hợp với mía. Đối với mô hình này, vốn vay có hiệu quả nhiều hay ít phụ thuộc vào đầu ra của lúa và mía.

- *Địa bàn xã Hòa An:* Điều kiện tự nhiên của Hòa An thuận lợi hơn cho trồng trọt và chăn nuôi. Mô hình phù hợp là: Lúa-Mía-Chăn nuôi (heo nái đẻ, heo thịt hoặc cá). Mô hình tạo được tính bền vững trong nông hộ vì quay vòng được sản phẩm phụ trong sản xuất nông nghiệp.

Tóm lại, để đạt hiệu quả vốn vay cho các mô hình sản xuất, ngoài mong muốn đơn thuần của nông hộ là lãi suất và thời hạn vay hợp lý, còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sử dụng vốn vay đúng mục đích, phát vay kịp thời, đầu tư đồng bộ cho cơ cấu sản xuất khuyến nông viên hỗ trợ, thị trường giá cả và đầu ra. Ngân hàng cần tư vấn, định hướng sản xuất cho người vay, móc nối, bao tiêu sản phẩm, đồng vốn vay sẽ an toàn cho ngân hàng và cho người vay. Do vậy, ngân hàng cần vững mạnh và phối hợp với các ngành liên quan. Vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu.

2. Đào tạo và chuyển giao KHKT của các dự án cho vay vốn

Vai trò của khuyến nông rất quan trọng trong việc chuyển giao KHKT cho nông hộ. Chúng tôi mạnh dạn đưa ra chiến lược tổng quát để phát triển bền vững nông hộ từ việc kết hợp chiến lược dựa trên cơ sở nông hộ tự quản lý, tiến đến hợp tác hóa, có sự hỗ trợ của nhà nghiên cứu và cán bộ khuyến nông.

3. Hoàn thiện chính sách và xây dựng mô hình tín dụng

3.1. Hoàn thiện một số vấn đề còn bất hợp lý hoặc chưa phát huy chức năng của tín dụng

Ngân hàng cần có các chính sách và các qui định phù hợp cho từng đối tượng (có hoặc không có tài sản thế chấp). Bên cạnh các chương trình tín dụng cho người nghèo cần phát triển các chương trình hướng dẫn KHKT trong sản xuất nông nghiệp, tạo công ăn việc làm.

- *Vấn đề thế chấp tài sản.* Để bảo tồn vốn vay, ngân hàng phải đơn giản thủ tục xin vay, xét vay nhanh chóng để người vay chủ động được vốn, phục vụ kịp thời cho mục đích sử dụng vốn của nông hộ.

- *Vấn đề vay tín chấp.* Đối với các hộ vay tín chấp, nên áp dụng phương thức thu lãi hàng tháng (hoặc quý) và quản lý thường xuyên để người vay không lơ là trách nhiệm của mình. Nếu thực hiện được phương thức trả lãi như chương trình Oxfam-UK-I thì rất tốt vì đó là biện pháp vừa tích lũy vốn lại vừa đầu tư vốn rất thích hợp cho thu nhập của nông dân nghèo.

- *Đối với các chương trình XĐGN.* Hỗ trợ XĐGN thì đồng vốn bắt đầu bằng mức độ thấp và sau đó nâng dần lên đối với các thành viên làm ăn có hiệu quả, sẽ có tác dụng kích thích sự vươn lên của nhiều thành viên khác trong cộng đồng. Đồng vốn không nhất thiết chỉ có tiền mặt mà nên đa dạng nhằm đáp ứng tốt nhất phần khiếm khuyết trong qui trình sản xuất của nông dân, đặc biệt là con giống để hạn chế sử dụng vốn sai mục đích và tăng độ an toàn của con giống.

- *Giá cả và Thị trường.* Giữ ổn định giá cả nông sản, cứu xét các trường hợp gặp rủi ro khách quan như: thiên tai, lũ lụt, ảnh hưởng của đất đai...

- *Phát triển hình thức nhóm PNTK.* Cần nuôi dưỡng và phát triển các hình thức tổ chức nhóm hoặc hội tự tiết kiệm và tự trợ vốn trong cộng đồng, thông qua các tổ chức đoàn thể như Hội LHPN, Hội Nông dân, Hội Chữ thập đỏ, Đoàn Thanh niên, ... Năng lực của cán bộ lãnh đạo đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức cộng đồng thành tổ nhóm.

- *Phát triển mô hình sản xuất.* Nên đưa các mô hình mới, kết hợp nhiều mục đích vay vốn với nhau như: chăn nuôi nhỏ, vườn kết hợp lúa-cá, lúa-tôm... để tận dụng sức lao động dư thừa và các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp, môi trường đất đai không bị cạn kiệt để tăng nguồn lợi và nhất là giảm đi tính thu nhập chỉ tập trung vào một hay hai thời điểm trong năm như các mô hình sản xuất hiện nay. Biện pháp này nhằm khắc phục tính tương trợ về tài chính của các dự án, giảm thiểu tình trạng vay nặng lãi của tư nhân và tránh được sự tổn động sản phẩm do thu hoạch đồng loạt (thường bị ép giá do khâu thị trường hoạt động yếu).

- *Trình độ văn hóa của chủ hộ.* Nói chung là rất thấp nên thủ tục vay tiền phải ngắn gọn, dễ hiểu.

Các tổ chức cho vay chỉ có thể hỗ trợ một phần về mặt tài chính, nhiệm vụ chính về đào tạo và các chính sách khác do đội ngũ khuyến nông và chính quyền đảm nhiệm. Do

đó, để thu hút được lớp trẻ vào nghiên cứu và phục vụ lâu dài trong lĩnh vực này thì Nhà nước phải có chính sách đãi ngộ phù hợp, nhất là ở khâu đào tạo và nên khuyến khích các cá nhân ưu tú tại địa phương. Nếu thực hiện được công tác kiểm tra quá trình sử dụng vốn của người vay thì hạn chế được rất nhiều rủi ro.

3.2. Xây dựng mô hình mới phù hợp cho tương lai

Trong qui trình này, cán bộ ngân hàng vẫn là người thẩm định các dự án sản xuất của nông hộ sẽ được vay, còn cán bộ khuyến nông là người hỗ trợ, cung cấp nguồn tham khảo đáng tin cậy về tính khả thi của người xin vay trước khi chuyển đơn đến ngân hàng trong trường hợp vay có thể chấp, hoặc phải xin ý kiến của chính quyền và đoàn thể nếu người vay xin vay với hình thức tín chấp. Như vậy dù với hình thức nào thì tính khả thi của kế hoạch sản xuất của người xin vay cũng được cán bộ khuyến nông đánh giá trước khi chuyển đến ngân hàng, hoặc cán bộ khuyến nông gợi ý cho nông dân xin vay ngân hàng nếu thấy khả năng sản xuất của họ bảo đảm. Mô hình này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhờ vào việc các cơ quan tham gia làm đúng chức năng của mình, nhưng khuyết điểm lớn nhất là năng lực và số lượng của cán bộ khuyến nông phải đủ mạnh để có thể đảm đương được công việc đó.

3.3. Xây dựng các tổ chức phụ nữ làm cơ sở hoạt động tín dụng

Xuất phát điểm của việc nâng cao vai trò của các cấp hội làm cơ sở cho hoạt động tín dụng là nâng cao trình độ văn hóa và kiến thức chuyên môn cho chị em. Thứ nhất, Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh cần kết hợp các cơ quan giáo dục của tỉnh mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn quản lý cho các cấp hội để nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ hội. Bước đầu có thể cử cán bộ hội có đủ trình độ tham gia các lớp ngắn hạn, sau đó làm nòng cốt để chuyển tải thông tin.

Thứ hai, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cần tham khảo liên ngành để kết hợp tốt trong quá trình sử dụng vốn vay hoặc đưa ra một số qui định cụ thể như về mức giới hạn của tín dụng mà nhóm được quyền quản lý, thời gian cần tập huấn bổ sung nghiệp vụ do Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức, mời báo cáo chuyên đề về phương pháp quản lý giới.

3.4. Tính bền vững của các chương trình phát triển phụ nữ qua các dự án "tín dụng cho phụ nữ nghèo"

Thông thường, trong các dự án "Tín dụng cho phụ nữ nghèo" nông thôn ĐBSCL, việc chuyển giao KHKT trong sản xuất nông nghiệp luôn được quan tâm thực hiện liên tục trước, trong và sau khi phát vay. Ngoài ra, các dự án này thường được thực hiện ở các nhóm phụ nữ tiết kiệm. Đây là một tổ chức mang tính quần chúng cao vì biểu hiện tình tương thân tương ái trong cộng đồng phụ nữ nông thôn. Trong cơ cấu tổ chức thực hiện và phương pháp quản lý, vận hành mô hình, một hệ thống mang tính chất như một mạng lưới bao gồm các cấp chính quyền, đoàn thể, cùng các tổ chức phi chính phủ hoặc cá nhân là rất cần thiết nhằm tăng cường tính thống nhất, tránh lãng phí công sức và kinh phí.

Tóm lại, các đề xuất nêu trên cho thấy một sự phối hợp nhịp nhàng, hợp lý, đồng bộ và hiệu quả của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, dự án quốc gia cùng với các tổ chức xét duyệt cho vay ở địa phương và tổ chức khuyến nông trong công tác cho vay vốn đối với nông hộ nói chung, phụ nữ nói riêng, sẽ đóng vai trò quan trọng đến phát triển kinh tế nông hộ và nông thôn, góp phần tạo lợi ích thiết thực cho đối tượng vay, cải thiện cách phát vay hợp lý hơn, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu vốn vay đồng thời tăng cao hiệu quả sử dụng vốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược phát triển Cần Thơ đến năm 2000, Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư, 1995.
2. Nguyễn Thị Oanh, Phát triển cộng đồng, 1995.
3. GS. Đào Công Tiến, Báo cáo thực trạng mức sống nông dân đồng bằng sông Cửu Long tháng 8-1995.
4. Đỗ Nguyên, Tiềm năng và quy hoạch phát triển. Chính sách tín dụng nông thôn và một số vấn đề phát triển nông nghiệp tại ĐBSCL, Tạp chí Kinh tế tháng 2-1990
5. Bùi Ngọc Thanh, Để phụ nữ làm tốt công tác quản lý trong cơ chế mới, Tạp chí Cộng sản số 22, tháng 11-1996.
6. Nguyen Huu Nha, Effects of changes in rural household economy on women, 1994.
7. Pham Ngoc Thu, The role of rural development in agricultural production context in the Mekong Delta, 1996.
8. Lê Trọng, Nông nghiệp và vấn đề lao động nữ ở nông thôn, 1995.
9. Trần Lê Tuấn, Những nẻo đường tín dụng nông thôn, Báo nông thôn ngày nay số 32, ngày 7-8-1996.
10. Nguyễn Anh Ngọc, Tín dụng nhỏ trong lĩnh vực nông thôn, những nguyên tắc cơ bản và kinh nghiệm các nước

Nghiên cứu tác động qua lại của di dân tự do và đời sống lao động nữ ở các xã Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền - huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Phan Quỳnh Nga
Đại học sư phạm Huế

TÓM TẮT

Đề án nghiên cứu vấn đề di dân tự do vốn đang là vấn đề thời sự tác động đến sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, môi trường; ảnh hưởng đến đời sống nơi đi, nơi đến của giới nam và giới nữ. Ngoài ra, việc giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động nữ vùng ven biển đang là mối lo của các cấp quản lý.

Đề án thực hiện một số công việc nghiên cứu như sau:

1. Đánh giá hiện trạng di dân tự do trên địa bàn 4 xã vùng ven biển-huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế-một địa bàn tiêu biểu cho hiện tượng di dân tự do ở khu vực miền Trung vào các tỉnh phía Nam.

2. Khảo sát tác động qua lại của di dân tự do đối với đời sống lao động nữ, những mặt tích cực và tiêu cực nhìn từ quyền lợi lao động nữ.

3. Từ kết quả nghiên cứu đề xuất các giải pháp liên quan đến việc phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương và nâng cao đời sống của lao động nữ trên địa bàn.

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của đề án là sự tác động qua lại của hiện trạng di dân tự do và đời sống lao động nữ ở các xã Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền- huyện Phú Lộc- tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đề án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Phương pháp điều tra lập dữ liệu.

+ Điều tra theo mẫu in sẵn.

+ Điều tra qua phỏng vấn trực tiếp

+ Thu thập số liệu, tư liệu.

+ Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của chuyên gia: tổ chức 2 cuộc hội thảo

2. Phương pháp nghiên cứu tham dự (PRA): đề án tổ chức 2 cuộc hội thảo với người dân

3. Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh.

Kết quả đã đưa ra một số kiến nghị nhằm vào việc đa dạng hoá ngành nghề, tăng thu nhập cho lao động nữ, quan tâm đến những ngành nghề có thể hoạt động trong mùa đông để tránh cái đói giáp hạt, tăng đầu tư cho việc nâng cao cơ sở hạ tầng tại địa phương, tăng cường cho lao động nữ vay vốn dài hạn gắn với việc chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất. Ngoài ra, đề án cũng kiến nghị cần quan tâm đến giới nữ trong khi xây dựng các chính sách và tạo điều kiện để giới nữ tham gia vào các hoạt động xã hội tại địa phương.

Từ khóa: Di dân tự do; Lao động nữ; Xóa đói giảm nghèo.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP.

MỞ ĐẦU

Hiện tượng di dân tự do đang là vấn đề thời sự tác động đến sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, môi trường; ảnh hưởng đến đời sống nơi đi, nơi đến của giới nam và giới nữ. Bên cạnh đó, vấn đề giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động nữ vùng ven biển đang là mối lo của các cấp quản lý tại các địa phương. Bởi lẽ, hiện tại còn khoảng 30 ngàn lao động nữ vùng ven biển chưa có việc làm. Việc nghiên cứu hiện tượng này trong khung cảnh của vùng ven biển càng trở nên cấp bách.

Đề án có các mục tiêu chính sau:

- Đánh giá một cách cụ thể, khách quan hiện trạng di dân tự do trên địa bàn 4 xã vùng ven biển-huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế-một địa bàn tiêu biểu cho hiện tượng di dân tự do ở khu vực miền Trung vào các tỉnh phía Nam.
- Khảo sát tác động qua lại của di dân tự do đối với đời sống lao động nữ, những mặt tích cực và tiêu cực nhìn từ quyền lợi lao động nữ.
- Từ kết quả nghiên cứu đề xuất các giải pháp liên quan đến việc phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương và nâng cao đời sống của lao động nữ trên địa bàn.

Về đối tượng nghiên cứu, đề án tập trung vào tác động qua lại của di dân tự do và đời sống lao động nữ ở các xã Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiến- huyện Phú Lộc- tỉnh Thừa Thiên Huế về mọi mặt kinh tế, xã hội, việc làm, v.v.

Phương pháp nghiên cứu của đề án kết hợp cách tiếp cận đa ngành, liên ngành và tổng hợp của nhiều phương pháp cụ thể khác nhau như:

1. Các phương pháp điều tra: Phương pháp điều tra lập dữ liệu được sử dụng theo mẫu in sẵn. Có 4 loại phiếu điều tra bao gồm: điều tra thực trạng kinh tế, xã hội văn hoá (160 phiếu), điều tra di dân ở nơi đi (280 phiếu); điều tra di dân ở nơi đến (100 phiếu); điều tra đời sống lao động nữ (123 phiếu).

+ Điều tra qua phỏng vấn sâu. Đề án đã trực tiếp phỏng vấn các hộ, cán bộ địa phương ở các cấp xã, huyện với tổng số 62 người.

+ Thu thập số liệu, tư liệu. Đề án đã thu thập gần 100 tài liệu liên quan, bao gồm tài liệu tiếng Việt, Anh, Pháp, v.v. và đã xử lý tư liệu và lập 128 bảng số liệu.

+ Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của chuyên gia.

Đề án đã tổ chức 2 cuộc hội thảo lấy ý kiến của các chuyên gia về những vấn đề mà đề án đặt ra. Những cuộc hội thảo đã góp phần điều chỉnh và bổ sung những kết quả của báo cáo tổng hợp này.

2. Phương pháp nghiên cứu tham dự (PRA):

Dựa vào lý thuyết của phương pháp nghiên cứu có sự tham dự của cộng đồng (PRA), đề án tổ chức 2 cuộc hội thảo với người dân tại địa phương để họ có điều kiện

rao đổi thảo luận những vấn đề mà đề án đặt ra. Tổng số dân và các hộ tham gia thảo luận: 65 người.

3. Đề án sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh. Các kết quả nghiên cứu của đề án sẽ được trình bày trong các phần sau đây.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG, VĂN HÓA XÃ HỘI Ở CÁC XÃ VINH MỸ, VINH HƯNG, VINH GIANG, VINH HIỀN - HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Đặc điểm tình hình của địa bàn nghiên cứu đã được đề án phát hiện và tóm tắt như sau.

Về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa bàn nghiên cứu có dải đồng bằng hẹp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của biển (bão, lũ, nhiễm mặn...), chịu ảnh hưởng của gió tây nam, nhiệt độ có khi lên đến 38-40°C. Tại địa bàn này, sự phân bố lượng mưa không đều trong năm làm ảnh hưởng đến sản xuất; sự thay đổi dòng chảy sông ngòi theo mùa tác động đến tính chất thủy lý, thủy hóa của đầm phá; mùa khô thiếu nước ngọt; số hộ ngập lụt qua điều tra là 23,27%. Tình hình này đã ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản và gây khó khăn trong đời sống dẫn đến di dân.

Đặc điểm môi trường, kinh tế, xã hội: Nước khan hiếm, năng suất lao động thấp, thu nhập kém, ảnh hưởng đến sức khỏe của lao động nữ. Cơ cấu kinh tế chậm chuyển đổi ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập, nhất là đối với lao động nữ; sinh hoạt họ tộc còn thu hút người di dân 52,14%.

II. THỰC TRẠNG DI DÂN TỰ DO TỪ CÁC XÃ VÙNG BIỂN VINH MỸ, VINH HƯNG, VINH GIANG, VINH HIỀN - HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

1. Tình hình kinh tế và xã hội nơi di dân đến

1.1. Phân bố lao động di dân ở nơi đến

+ Lao động di dân tự do có số lượng tương đối lớn. Theo báo cáo của 4 xã được điều tra thì có đến 1760 nhân khẩu di dân tự do đến các tỉnh phía Nam, trong đó có đến 907 lao động nữ. Qua điều tra mẫu ở 4 xã di dân nữ chiếm 53,93% chủ yếu tập trung ở các tỉnh phía Nam, nhất là thành phố Hồ Chí Minh và Đắc Lắc.

1.2. Cơ sở hạ tầng xã hội và sự phát triển kinh tế nơi đến

- Địa bàn thành phố Hồ Chí Minh thu hút nhiều lao động nữ di dân đến vì có nhiều ngành nghề phù hợp với khả năng của họ. Ví dụ: may mặc, dịch vụ buôn bán, v.v.. Đây là một địa bàn năng động, có khả năng tạo ra thu nhập lớn hơn ở quê nhà.

- Địa bàn Đắc Lắc chủ yếu gắn với lao động nông nghiệp, trồng cây công nghiệp như cà phê, cao su, chè, v.v... Địa bàn này có nhiều lao động quê ở Phú Lộc vào trước theo chính sách kinh tế mới. Đắc Lắc cũng tạo ra những khả năng để tạo việc làm và nâng cao thu nhập.

- Tại nơi di cư đến, 66,66% có thu nhập từ 30.000đ/ngày trở lên. So với thu nhập ở quê nhà thì sự chênh lệch khá lớn. Điều này làm cho lực hút di dân ngày càng tăng. Cũng từ kết quả trên có 59,52% lao động nữ tự đánh giá là tốt, và 40,47% cho là khá. Có đến 92,85% lao động nữ có tiền để dành. Hình thức để dành chủ yếu là mua quà, đồ l (71,79%), mua xe (35,89%), và các hình thức khác (51,28%)

- Lao động nữ di dân tập trung vào ngành nghề sau: 47,61% may mặc (riêng ở thành phố Hồ Chí Minh là 81,81%) 19,04 buôn bán; 16,66% nông nghiệp (chủ yếu ở Đắc Lắc) 4,76% làm thuê; 11,90% nghề khác.

Chính sự lựa chọn ngành nghề này nên lao động nữ là di dân rất ít khi di chuyển qua nhiều địa bàn khác nhau. Từ yếu tố này có thể khẳng định lao động nữ di dân từ 4 xã không mang tính chất mùa vụ có tính định hướng khá rõ rệt.

- Về dự định của lao động nữ di dân có 42,85% số lao động nữ có dự định đưa người thân đi theo, 47,61% chưa khẳng định. Có đến 38,09% dự định sống vĩnh viễn ở nơi đến và 26,19% có thể ở lại đó.

2. Đặc điểm về tuổi, giới tính và trình độ giáo dục của người di dân

2.1. Vào thành phố Hồ Chí Minh

- Người di dân tự do nằm ở độ tuổi sung mãn nhất của lực lượng lao động: 52% ở độ tuổi 15 - 29 và 75 % ở độ tuổi 15 - 49 (ở Thành phố Hồ Chí Minh).

- Về giới: di dân nữ chiếm ưu thế, ở độ tuổi 15 - 29, trong lúc đó nam giới chiếm ưu thế ở độ tuổi 5 - 14 và 30 - 54 tuổi.

- Về tình trạng hôn nhân: phần đông trước khi di dân đều độc thân.

- Trình độ văn hoá: chủ yếu là ở mức tiểu học và phổ thông cơ sở.

2.2. Tại vùng nông thôn được di dân đến

- Tuổi: hầu hết đều trẻ (15 - 34), trẻ em đi theo với một tỷ lệ lớn.

- Giới: nam chiếm ưu thế hơn nữ.

- Tình trạng hôn nhân: phần lớn đã kết hôn trước khi di dân.

- Trình độ học vấn: chủ yếu cấp tiểu học và phổ thông cơ sở.

3. Những mô hình cụ thể về đời sống hộ gia đình di dân tự do nơi đến

- Trong khung cảnh "lực hút" ngày càng mạnh, cường độ di dân ngày càng lớn.

- Ban đầu di dân cá thể đến để thăm dò, định hướng, sau đó là tìm cách đưa toàn bộ gia đình đi theo. Một số hiện tượng có thể nhận thấy được từ hiện tượng di dân tự do:

3.1. Sự chuyển biến về nghề nghiệp

- Di dân tự do ở 4 xã nhanh chóng chuyển nghề để thích ứng với môi trường kinh tế mới nơi đến. Buôn bán 13, 13 %, thợ thủ công 47,47 % (riêng ở thành phố Hồ Chí Minh có 82,6 % làm nghề may mặc).

- Vừa lao động kiếm sống vừa tìm cách học nghề, nâng cao trình độ văn hoá và tìm kiếm cơ may để vào làm các doanh nghiệp nhà nước (10%).

- Phần lớn tìm kiếm được việc làm, thu nhập tương đối khá (chưa có nghề chỉ chiếm khoảng 1%). Di dân đã có việc làm ở thành phố Hồ Chí Minh 93,6 1%, ở Đắc Lắc 100%.

3.2. Sự tự phát "nhập vào " các nơi đến và vốn liếng vật chất, tình cảm lúc mới đến

- Đây là những người đi làm ăn xa được tính toán và được sự hỗ trợ từ phía người thân ở quê nhà. Di dân của 4 xã không phải "phiêu bạt", "trôi nổi", càng không phải là người bị quê hương, người thân bỏ rơi.

3.3. Về cuộc sống trước mắt, có quan điểm tồn tại được là phát triển, có nghề để sống là căn bản, dù đó là nghề gì

Phần lớn di dân tự do từ địa bàn 4 xã hướng đến các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Nhưng cũng không ít người làm các công việc giản đơn, làm thuê. Vấn đề quan trọng đối với họ lúc này là kiếm sống để hỗ trợ cho gia đình tại quê nhà. Tuy vậy, họ vẫn không phải không có khát vọng vươn lên một cuộc sống ổn định.

4. Hiệu quả di dân

- Tình hình chung lao động di dân được đánh giá về kinh tế là tốt: 66,00% ; khá 29,00%, trung bình 5,00%.

- Dự định sắp đến của lao động di dân từ 4 xã: Buôn bán 10,81%; lập doanh nghiệp 37,83 %; thợ thủ công 13,5 1%; nghề khác 54,05 %.

- Ở Đắc Lắc: Buôn bán 31,03%; làm rẫy 44,37%; lập trang trại: 44,82%

- Di dân tự do đang tiến từ mức độ đời sống trung bình lên khá và tốt. Tỷ lệ tiến lên càng cao càng chứng minh khả năng đưa tiếp người thân từ quê ra đi.

- Tình cảm và lòng tin hướng về quê nhà, có 72% di dân đã tiết kiệm để giúp đỡ bà con ở quê nhà.

- Di dân tự do vẫn canh cánh nỗi lo về sự phát triển ở quê nhà nhưng chưa tìm ra con đường cái thiện. Sự giúp đỡ của họ đối với quê nhà ít nhiều mang tính chất "từ thiện", chưa có biện pháp để "đầu tư". "nâng cánh" vực dậy tiềm năng, mặc dù họ rất tha thiết với ý nguyện này.

- Ngày càng thấy rõ khoảng cách về đời sống giữa nơi đến và nơi đi sự phân hoá giàu nghèo giữa hộ có người đi và hộ ở lại, di dân đành chấp nhận cuộc sống "một cảnh hai quê".

III. TÁC ĐỘNG CỦA DI DÂN TỰ DO VÀ ĐỜI SỐNG LAO ĐỘNG NỮ Ở VINH MỸ, VINH HƯNG, VINH GIANG, VINH HIỀN - HUYỆN PHÚ LỘC - THỪA THIÊN HUẾ

1. Những tác động có tính chất tích cực

1.1. Vấn đề giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập

- Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiện tượng di dân trên địa bàn là thiếu việc làm và thu nhập thấp: 71,42% thiếu việc làm; 3,57% nuôi trồng kém; 5,71% thiếu đất canh tác.

Điều tra mẫu ta có số liệu về mức thu nhập như sau:

Dưới 30.000đ/tháng/người	12,14%
Khoảng 50.000đ/tháng/người	20,07%
Khoảng 60.000đ/tháng/người	16,42%
Khoảng 80.000đ/tháng/người	11,42%
Khoảng 100.000đ/tháng/người	16,42%
Trên 100.000đ/tháng/người	19,28 %

- Do khó khăn về kinh tế nên một bộ phận khá lớn lao động nữ di dân tự do đến các thành phố phía Nam. Chính bộ phận di dân này đã làm giảm sức ép về lao động và việc làm tại địa phương, hạn chế những tệ nạn xã hội do tình trạng thất nghiệp gây nên.

- Lao động nữ di dân có thu nhập cao hơn so với nơi đi. Họ có điều kiện học tập thêm những ngành nghề mới như may mặc xuất khẩu, thủ công mỹ nghệ. Điều kiện sống vật chất và tinh thần được cải thiện so với khi đang ở quê nhà.

- Bức tranh kinh tế từ địa bàn có thể tóm tắt như sau: thu nhập từ sản xuất đạt hiệu quả thấp, chủ yếu là chèo chống qua ngày, nguồn trợ lực một phần không nhỏ dựa vào số di dân tự do đến các thành phố lớn. Những lao động trẻ, khoẻ được khuyến khích di dân để cải thiện kinh tế gia đình.

- Đối với nơi đến, lao động nữ di dân cũng góp phần đáp ứng yêu cầu về việc làm ở một số ngành nghề mà lao động thành phố ít quan tâm như tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, dịch vụ gia đình v.v.

1.2. Về giáo dục và dạy nghề

- Lao động nữ có trình độ tiểu học và phổ thông cơ sở chiếm đến 73,97%; có 15,44% số người không biết chữ. Những ngành nghề và các công việc ở các thành phố khác thu hút lao động di dân có trình độ văn hoá trung bình vì chủ yếu họ gắn với lao động gia công và dịch vụ. Những thông tin về ngành nghề mới ở các nơi khác thu hút sự quan tâm của họ. Họ chọn những ngành nghề xã hội đang quan tâm, đào tạo ngắn, và thu nhập cũng tương đối ổn định. Bức tranh chuyển nghề này cho thấy sự thích ứng nhanh của người di dân.

- Dù sao việc một bộ phận lao động nữ di dân tập trung vào một số ngành nghề gia công, tiểu thủ công nghiệp cũng tác động đến việc nhận thức và định hướng trong quá trình chọn nghề của lao động nữ trên địa bàn 4 xã này.

- Một số lao động di dân truyền nghề cho người ở lại: ví dụ nghề câu mực, nghề may mặc; và việc giúp đào tạo nghề cũng làm cho những người đi sau tránh khỏi những rủi ro trong quá trình di dân.

1.3. Về việc nâng cao đời sống tinh thần

- Do đời sống kinh tế khó khăn, nên thời gian làm việc của lao động nữ khá căng thẳng (8 giờ/ngày chiếm 31,70%; 10 giờ/ngày chiếm 18,69% và 12 giờ/ngày chiếm 18,69%). Có đến 69,10% số lao động nữ cảm thấy nặng nhọc khi chồng con ra đi. Tuy vậy, chính hiện tượng di dân góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên địa bàn. Lao động nữ di dân cũng có điều kiện để tiếp xúc với một đời sống văn hoá phong phú đa dạng hơn, cái nhìn được mở rộng, nhu cầu hưởng thụ văn hoá tinh thần được nâng lên. Khát vọng xây dựng, cải thiện đời sống ở quê hương cũng thôi thúc họ hoạt động không ngừng. Những người di dân có quan tâm giúp đỡ các học sinh nghèo, những người già neo đơn, những gia đình khó khăn ở quê nhà.

1.4. Về các chính sách xã hội tại địa phương

- Dù gián tiếp, nhưng những lao động di dân ít nhiều đã tự phát giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo tại địa phương. Phần lớn những người ra đi đều có thu nhập khá, có ý thức tích lũy và hỗ trợ cho quê nhà.

- Đối với chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình, việc lao động nữ trẻ tuổi di dân và chú tâm vào việc nâng cao thu nhập cũng góp phần hạn chế tỷ lệ sinh đẻ tại địa phương.

- Đối với chính sách phổ cập giáo dục tiểu học nhìn chung có nhiều thuận lợi. Nhiều gia đình cố gắng cho con em (nhất là các em gái) học hết cấp tiểu học và phổ thông cơ sở để có điều kiện tiếp cận với việc làm.

- Sự tác động của hiện tượng di dân tự do ở 4 xã đối với các chính sách xã hội trên địa bàn là sự tác động mang tính chất gián tiếp, lao động nữ của các xã này nhận sự tác động trên một cách tự phát và không thật mạnh mẽ.

2. Những tác động có tính chất tiêu cực

2.1. Về lĩnh vực kinh tế

- Do sự tác động của hiện tượng di dân nên chưa có một kế hoạch tổng thể các ngành nghề để nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm ngay trên mảnh đất của mình.

- Nguồn lao động trẻ, có khá đông là thanh nữ, ít quan tâm đến sự phát triển kinh tế địa phương, ít hiểu biết về khoa học kỹ thuật, thường có tư tưởng "hướng ngoại" hơn là phát huy nội lực để xây dựng kinh tế tại chỗ.

- Tạo nên tư tưởng "dễ làm, khó bỏ", vì lợi ích kinh tế trước mắt mà ít quan tâm đến sự phát triển bền vững.

2.2. Về lĩnh vực giáo dục và dạy nghề

- Do nhận thức chưa đầy đủ nên nhiều gia đình ít đầu tư vào việc nâng cao trình độ văn hoá cho trẻ em gái. Họ tự bằng lòng với trình độ học vấn hiện tại. Điều này sẽ không thay đổi về nhận thức sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Do lực hút của hiện tượng di dân tự do, nên việc định hướng nghề nghiệp cho lao động nữ trên địa bàn gặp phải những khó khăn riêng. Người ta ít quan tâm đến việc thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề và gắn việc đào tạo nghề với những chính sách kinh tế xã hội cụ thể. Việc đào tạo nghề còn mang tính chất tự phát và tập trung vào những 'nghề có khả năng kiếm sống ở các đô thị; không quan tâm đến việc phát huy thế mạnh của các ngành nghề truyền thống.

2.3. Về các chính sách xã hội, môi trường

- Ở nơi đến:

Nguy cơ rơi vào các tệ nạn xã hội có thể xảy ra. Những lao động di dân này cũng góp phần tạo ra sự quá tải về cơ sở hạ tầng đô thị, tạo ra khó khăn trong quản lý đô thị.

Về điều kiện sống cá nhân, lao động nữ chủ yếu sống ở nhà trọ hoặc nhà người quen, điều kiện sinh hoạt hết sức khó khăn.

Có nguy cơ mất việc nên họ đã phải lao động với một cường độ căng thẳng, tạo nên sức ép về tâm lý rất nặng nề.

- Ở nơi đi:

Tạo nên các khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ với địa phương (nghĩa vụ lao động, nghĩa vụ quân sự,...).

Tạo nên một gánh nặng cho lao động nữ khi chồng con di dân (69,10% lao động nữ cho là nặng nhọc). Họ chấp nhận một cuộc sống đơn điệu, nhạt nhẽo...

Có những hộ lao động nữ lo lắng khi chồng di dân vì sợ phá vỡ hạnh phúc gia đình (có vợ bé, tiêu xài quá mức). Vì vậy một số lao động nữ tìm cách đi theo và trở thành lao động di dân bất đắc dĩ.

3. Sự tác động của lao động nữ đối với hiện trạng di dân tự do ở 4 xã

Kết quả điều tra của đề án cho thấy:

- Vai trò kinh tế chủ chốt thuộc về lao động nam, nhưng lao động nữ cũng góp phần không nhỏ; ở đây vai trò chủ chốt trong công việc gia đình lại đặt chủ yếu lên vai lao động nữ. Số liệu về vai trò lao động nữ như sau: 83,33% - chủ chốt; 60,16% - hỗ trợ

4,88% - phụ thuộc; 1,63% - không đóng vai trò gì, và vai trò kinh tế chủ yếu trong gia đình: 66,07% - chồng; 38,92% - vợ.

Từ số liệu trên có đến 64% số người được hỏi cho rằng bố mẹ họ khuyến khích di dân. Lý do khuyến khích là: Kinh tế 95,31%; sum họp gia đình 14,06%; sức khoẻ 1,56%; học tập 3,12%; khác: 29,68%. Số người ngăn cản chỉ chiếm 12%.

- Sự hỗ trợ của người di dân đối với gia đình cũng góp phần làm cho lao động nữ khuyến khích di dân. Có đến 48,29% nhận được sự hỗ trợ này.

- Lao động nữ di dân tạo ra sự tác động trực tiếp đến hiện trạng di dân. Đây là cơ hội đồng thời cũng là thách thức. Lao động nữ vùng ven biển đang thiếu việc làm nghiêm trọng nên hiện tượng di dân diễn ra ngày càng mạnh.

- Lao động nữ ở 4 xã di dân: có đến 65,85 % cho là khó kiếm việc làm tại địa phương và 24,39% cho là không có việc làm.

- Điều tra về khả năng di dân đi tiếp đến nơi khác: có 21,95 % lao động nữ cho là có thể đi.

- Lao động nữ tại địa phương nay chủ yếu dựa vào buôn bán nhỏ và chăn nuôi, mà ở cả hai lĩnh vực này hiệu quả chưa thật cao, thu nhập chưa thật ổn định.

IV. PHÂN TÍCH MỘT SỐ CÁC GIẢI PHÁP

1. Từ nguyên do di dân dự báo xu thế di dân trên địa bàn

Từ kết quả trình bày ở trên, có thể dự báo rằng hiện trạng di dân tự do ở 4 xã sẽ tiếp tục diễn ra và có khả năng ngày càng thu hút nhiều lao động trẻ di dân. Địa bàn thu hút lao động di dân chủ yếu vẫn là thành phố Hồ Chí Minh và Đắc Lắc. Để xử lý các khó khăn liên quan tới tình hình di dân tự do và lao động nữ tại địa bàn nghiên cứu, có thể đề nghị các giải pháp sau.

2. Các giải pháp tình thế

1.1. Vấn đề kinh tế

- Cần mạnh dạn thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư trên địa bàn, nhất là việc làm cho lao động nữ. Cần lưu ý, ở địa bàn các xã này trước đây có thể mạnh về cây ăn quả nhưng nay do đất bạc màu, nhiễm mặn nên hiệu quả cây trồng không cao. Hơn nữa, do một số cây trồng không có nguồn tiêu thụ ổn định (ví dụ: ớt, thuốc lá, dừa...) do đó ngày càng ít thu hút sự quan tâm của người dân trên địa bàn. Trước mắt, cần nghiên cứu việc trồng mía đường trên vùng đất cát để cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy đường Phong An. Nhu cầu cung cấp nguyên liệu này khá lớn, có thể thu hút nhiều lao động nữ trên địa bàn. Có thể trồng thử nghiệm các loại cây ăn quả đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu như thanh long, dưa hấu. Các loại cây này phù hợp với vùng đất cát, chịu được nắng hạn. Phải chú ý phát triển giao thông và kiếm nguồn tiêu thụ ổn định.

- Về vật nuôi, cần điều tra, khảo sát hiệu quả của việc nuôi trồng thủy sản. Qua phỏng vấn với một số dân ở địa phương, nhiều người cho rằng hiệu quả kinh tế chưa cao, thậm chí có khi thua lỗ nhất là trong các đợt thiên tai, lũ lụt, và do độ mặn trong đầm phá không ổn định. Cần phát triển chăn nuôi gà, vịt, ngan,... cung cấp thực phẩm cho thành phố. Trong chăn nuôi chú ý đến việc chuyển giao kỹ thuật, chuẩn bị tốt về thức ăn, thuốc và vacxin phòng bệnh.

- Cần phát huy những ngành nghề truyền thống của địa phương để đa dạng hoá việc làm, tăng thêm thu nhập cho cư dân vùng biển. Kinh nghiệm của một số xã vùng ven biển đã chứng minh rằng ở những nơi có ngành nghề truyền thống và những nơi phát triển tổ hợp các ngành nghề thì đời sống và thu nhập khá hơn hẳn (ví dụ ở Hàng Châu - Cát Hải - Hải Phòng).

Ở địa bàn 4 xã cần chú ý một số ngành nghề truyền thống gắn với lao động nữ sau đây:

*** Phát triển về chế biến và nuôi trồng thủy sản:**

Trên cơ sở tăng nhanh sản lượng đánh bắt, cần tổ chức lại sản xuất, đầu tư thêm vốn, thiết bị máy móc... tạo điều kiện cung cấp nguyên liệu cho nghề chế biến. Hiện nay, sản lượng cá đánh được chủ yếu là ăn tươi, sản phẩm biển chỉ cung cấp cho một phần dân cư ở vùng biển. Do vậy, cần khuyến khích phát triển nghề chế biến thủ công (nước mắm, mắm tôm, cá khô...).

Điều tra và nhận rộng một số ngành nghề nuôi trồng thủy sản ở địa phương. Mạnh dạn loại bỏ một số ngành nghề không có hiệu quả khi đã có khảo sát cụ thể (ví dụ nuôi ba ba)

*** Phát triển tổng hợp các ngành nghề, ngư - nông - công - lâm nghiệp và dịch vụ.**

Cần chú ý đến các ngành nghề gắn với lao động nữ như nông nghiệp, buôn bán, thợ thủ công. Chú ý đến một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gắn với lao động nhân rồi của phụ nữ như may mặc, thêu len, chằm nón. Nghiên cứu phát huy vùng du lịch Túy Vân - Tư Hiền.

1.2. Vấn đề giáo dục, đào tạo nghề gắn với việc giải quyết việc làm cho phụ nữ

- Cần quan tâm đến vấn đề giáo dục đào tạo nghề gắn bó với việc giải quyết việc làm.

Để gắn ngay với việc làm có thu nhập và tăng thu nhập nên đào tạo theo hai giai đoạn: Giai đoạn I: đào tạo nâng cao và đào tạo nghề dự phòng. Giai đoạn II: cần gì học nấy, tay nghề ở mức thấp hoặc trung bình.

Đối với lao động nữ trên địa bàn, cần đào tạo một số ngành nghề phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện nay như may mặc, thợ thủ công, điện dân dụng,... đây là những ngành nghề qua điều tra mẫu đã thu hút nhiều lao động nữ trong quá trình di dân.

Việc đào tạo nghề ở địa phương, cần quan tâm đến những nghề phù hợp với điều kiện kinh tế ở địa phương hoặc kinh tế vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung. Hiện nay, trong những chiến lược phát triển kinh tế vùng một số khu vực kinh tế đang thu hút những lao động có tay nghề như Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất.

Cần tiếp tục khuyến khích và nâng cao việc học tập văn hoá của lao động nữ để họ dễ dàng tiếp cận với nền kinh tế thị trường.

1.3. Vấn đề cấp vốn để phát triển sản xuất

Để nâng cao hiệu quả sản xuất, đa dạng hoá các ngành nghề cần tạo điều kiện để lao động nữ vay vốn giải quyết việc làm. Vốn vay tuy hiệu quả chưa cao nhưng cũng đã hỗ trợ phụ nữ trong việc nâng cao thu nhập. Gắn việc vay vốn với chuyển giao kỹ thuật công nghệ nhằm đạt hiệu quả cao hơn, tránh rủi ro.

1.4. Thông tin kịp thời các chính sách kinh tế, xã hội, giới thiệu nguồn lao động và việc làm cho lao động nữ:

- Tăng cường các hình thức thông tin về lao động và việc làm để lao động nữ kịp chuẩn bị tay nghề.
- Thông tin kịp thời hiện trạng di dân và tác động của nó đối với cư dân trên địa bàn.
- Tăng cường việc cải thiện cơ sở của hạ tầng như đường sá, điện, bưu điện để thông tin đến nhanh với người dân.

Các giải pháp lâu dài để phát triển bền vững:

Cần điều tra, khảo sát, quy hoạch thật cụ thể, chi tiết tiềm năng về tự nhiên, kinh tế, xã hội, nhân lực... Ở 4 xã này để xây dựng kế hoạch phát triển lâu dài. Hiện nay đã có một số công trình nghiên cứu về điều kiện tự nhiên và môi trường ở nơi đây nhưng ứng dụng các kết quả nghiên cứu đó vào việc nâng cao năng lực sản xuất thì chưa có hiệu quả thiết thực.

Để giải quyết tốt việc khai thác tiềm năng tại địa phương cần đầu tư thích đáng vào việc nâng cao cơ sở hạ tầng như đường sá, điện sản xuất và sinh hoạt, hệ thống tưới tiêu, các phương tiện giao thông,... Phải xem việc phát huy nội lực của địa phương là nhiệm vụ chủ yếu trong việc thiết lập các chính sách kinh tế, xã hội tại địa phương.

Trong chính sách khai thác nguồn nhân lực tại địa phương, cần đặc biệt chú ý giải quyết việc làm cho lớp trẻ, trong đó lao động nữ giữ vị trí khá quan trọng. Nếu giải quyết tốt việc làm cho lao động nữ thì cơ bản ngăn chặn được dòng di dân tự do trên địa bàn này. Bản thân lao động nữ có vai trò trong khuyến khích chồng con di dân, vì chính họ cũng di dân với số lượng lớn. Muốn giải quyết việc làm cần phải đa dạng hoá các ngành nghề, gắn các ngành nghề tại địa phương với nền kinh tế thị trường, sản xuất gắn với tiêu thụ hàng hoá... Lao động nữ trên địa bàn rất nhạy cảm với thị trường nhưng họ lại thiếu thông tin, thiếu vốn, thiếu hiểu biết khoa học kỹ thuật và trình độ học vấn thấp nên hiệu quả sản xuất thấp, thu nhập không đáng kể, cần khắc phục những hạn chế này.

Cần khảo sát nghiên cứu những ngành nghề phù thích hợp với lao động nữ tại địa bàn, nhất là với lao động nữ trẻ tuổi (từ 15 đến 30 tuổi), đặc biệt những ngành nghề gắn với đặc trưng của vùng đất ven biển.

Cần tập trung nâng cao trình độ văn hoá kết hợp đào tạo nghề cho lao động nữ với khả năng giải quyết việc làm tại chỗ hoặc ở các địa bàn có khoảng cách gần.

Giữ gìn và phát huy truyền thống tại địa phương nhằm thu hút sự quan tâm của những lao động di dân, khuyến khích họ góp vốn xây dựng các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ tại địa phương để giải quyết việc làm cho lao động nữ.

Xoá bỏ tư tưởng trọng nam khinh nữ, coi trọng chính sách phát triển gắn với quyền lợi của cả hai giới. Phải xem việc giải quyết việc làm cho lao động nữ là động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

KIẾN NGHỊ

1. Đối với chính quyền địa phương

1. Cần tổ chức các lớp đào tạo nghề ngắn hạn để lao động nữ trên địa bàn dễ thích ứng với việc làm trong cơ chế kinh tế mới. Chú ý đến những ngành nghề phù hợp với lao động nữ trẻ.

2. Nghiên cứu, khảo sát các ngành nghề phụ ở địa phương, để đa dạng hoá ngành nghề, tăng thu nhập cho lao động nữ, quan tâm đến những ngành nghề có thể hoạt động trong mùa đông tránh đối khi giáp hạt.

3. Cần đầu tư cho việc nâng cao cơ sở hạ tầng tại địa phương. Tăng cường cho lao động nữ vay vốn dài hạn gắn với việc chuyển giao kỹ thuật công nghệ trong sản xuất.

4. Cần quan tâm đến giới nữ trong khi xây dựng các chính sách và tạo điều kiện để giới nữ tham gia vào các hoạt động xã hội tại địa phương.

2. Đối với các nhà làm chính sách

1. Cần có chiến lược ở tầm quốc gia đối với việc giải quyết vấn đề di dân tự do, xem đây là nhiệm vụ chung của các ngành. Không nên chỉ thấy mặt tiêu cực của hiện tượng này mà tùy vào từng thời điểm cần có những chính sách phù hợp.

2. Vấn đề di dân tự do trong quá trình đô thị hoá là vấn đề của toàn cầu và có tính quy luật. Cần nắm bắt đúng quy luật qua việc nghiên cứu chi tiết, cụ thể, đối chiếu, so sánh với các nước trong hoàn cảnh tương tự để các chính sách đáp ứng yêu cầu xây dựng kinh tế trong hoàn cảnh mới.

3. Cần đặt vấn đề di dân tự do gắn liền với việc phân bố dân cư trong phát triển kinh tế vùng; chủ động khai thác mặt tích cực và ngăn chặn hiện tượng tiêu cực bằng các chính sách vĩ mô. Không thể ngăn chặn di dân tự do bằng các biện pháp hành chính mang tính chất mệnh lệnh, áp đặt.

4. Cần đặc biệt quan tâm đến lao động nữ trong quá trình di dân tự do vì họ là đối tượng dễ gặp rủi ro hơn cả. Các chính sách cần lưu ý đến tính chất giới về tâm lý, chức năng làm mẹ của lao động nữ, vừa phải phát triển kinh tế ở nơi đi để ngăn chặn di dân tự do, vừa đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế nơi đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Trần Thị Vân Anh: Phát huy tiềm năng của lao động nữ, Tạp chí Khoa học về phụ nữ, số 2. 1994.
2. Vũ Xuân Anh: Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho phụ nữ. Tạp chí lao động và xã hội, 10. 1996.
3. Diệu Đức, Di dân khỏi thành phố Hồ Chí Minh, thành công còn khiêm tốn, Báo Lao động ngày 30.8. 1997.
4. Mỹ Hòa, Để thanh niên không phải ly hương, Báo Tiền phong 10. 10. 1996
5. Đào Hội, Di dân tự do những cuộc hành trình gian khổ, Báo pháp luật ngày 6. 10. 1995.
6. Đỗ Trọng Hùng, Giải quyết việc làm trong thời kỳ tới là một vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng. Báo nhân dân ngày 4.6. 1996.
7. Quốc Khánh, Đi tìm lời giải cho bài toán di dân tự do, Báo Tiền phong, ngày 4.7. 1996
8. Nguyễn Thị Khoa. Kinh tế hộ gia đình và sự tiến bộ của người phụ nữ - Tạp chí Khoa học về phụ nữ, số 1. 1994.
9. Lê Uy Linh, lao động nhập cư, van điều tiết tiền công, Báo Sài Gòn thứ tư, ngày...6 1996.
10. Hồ Thị Minh Nguyệt, Hội phụ nữ thành phố với vấn đề giải quyết việc làm cho phụ nữ nông thôn, Báo phụ nữ thứ tư, 5.6. 1996
1. Nguyễn Lê Minh. Tạo việc làm cho người lao động ở đô thị Việt Nam, LDPTS, 4. 1990
2. Võ Hồng Quỳnh, Lao động nữ ngoại thành người cần việc, nhưng việc không đợi người, Báo phụ nữ thứ tư. ngày 12.6. 1996.
3. Lê Thị Quý, Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu giới và phát triển ở Việt Nam, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số3.1995
4. Lê Thị Quý, Vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế thị trường. Tạp chí khoa học về phụ nữ - số 2. 1994..
5. Tuấn Sơn, vấn đề di chuyển dân cư, lao động vào đô thị, Báo Sài Gòn giải phóng ngày 31. 10.1996 và 1. 11. 1996.
6. Phan Thanh, Công tác nghiên cứu khoa học về lao động nữ ở Việt Nam. Tạp chí khoa học về phụ nữ, số. 1995.
7. Phan Thanh, Dân số và việc làm đối với lao động vùng ven biển. Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 2. 1994
8. Trình khắc Thẩm; Cơ sở khoa học của di dân và phân bố lại dân cư vùng đồng bằng sông Cửu Long, LAPB, H. 1993.
9. Lê Thị, Giới, v. việc làm và sự phát triển văn hoá xã hội ở Việt Nam ngày nay. Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 1- 1995.
10. Lê Thị, Giới và vấn đề việc làm trong sự đổi mới đất nước hiện nay. Tạp chí khoa học về phụ nữ, Số 1- 1994.
1. Hà Thị Phương Tiên, Về môi trường sống và điều kiện lao động của lao động nữ nông thôn, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 2. 1995.
2. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 1994, NXB Thống kê, H. 1995 30.
3. Trung tâm nghiên cứu dân số và nguồn lao động, Di dân tự do các biện pháp tác động. Bộ LĐ-TB-XH. H. 1994.

Một số giải pháp và chính sách nhằm nâng cao vị trí xã hội cho người phụ nữ tộc người Chăm theo tôn giáo Bà-la-môn ở Ninh Thuận hiện nay

Đình Hy

Hội Văn học nghệ thuật Ninh Thuận

TÓM TẮT

Ở Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng đất nước từ trước đến nay, nhất là trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, quyền và vai trò của người phụ nữ được quan tâm, coi trọng. Phụ nữ tộc người Chăm theo tôn giáo Bà - la - môn ở tỉnh Ninh Thuận hiện nay đang sống trong xã hội truyền thống mẫu hệ có nhiều giá trị tốt, đồng thời họ chịu những hạn chế về khả năng, mức sống. Giới phụ nữ Chăm theo tôn giáo Bà - la - môn chiếm một vị trí rất quan trọng trong tộc người Chăm xét ở các phương diện: đóng góp và kinh tế nông thôn, lực lượng lao động trong cơ chế thị trường; là đối tượng được thừa hưởng các chính sách xã hội hiện nay và là nhân tố giữ gìn, bảo lưu các yếu tố văn hóa truyền thống của dân tộc. Tuy vậy, phần đông họ đang có mức sống thấp, đông con, làm việc nhiều, hiệu quả kinh tế đem lại chưa cao, thời gian dành cho học tập, giải trí, tham gia hoạt động xã hội rất ít. Việc nghiên cứu các giải pháp cho hiện tượng này được đặt ra như nội dung của đề án.

Đề án đã sử dụng các phương pháp khảo sát, điền dã và điều tra xã hội học trực tiếp tại các gia đình (chọn mẫu) ở các làng người Chăm.

Phương pháp sưu tầm, đọc dịch các loại tài liệu lý luận, các tài liệu trong và ngoài nước liên quan, đặc biệt các tài liệu viết bằng chữ Chăm cổ của người Chăm lưu giữ có nội dung về những quy định, luật tục đối với người phụ nữ Chăm.

Đề án đã đưa ra những kiến nghị đối với các cấp chính quyền xã, huyện, tỉnh có tộc người Chăm Bà-la-môn sinh sống nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ dân tộc Chăm tham gia tích cực hơn vào đời sống kinh tế xã hội. Ngoài ra, đề án cũng đưa ra các kiến nghị về mặt chính sách có tầm quan trọng lớn cho việc thay đổi tình hình này. Đó là các kiến nghị:

- Các nhà soạn thảo, xây dựng, tạo lập chính sách nghiên cứu các tập quán, tín ngưỡng và tôn giáo Bà-la-môn, chế độ mẫu hệ Chăm, để đề ra những nội dung, chính sách, những biện pháp nhằm phát huy truyền thống tốt của tộc người Chăm Bà-la-môn phù hợp với Hiến pháp pháp luật hiện hành, đồng thời chỉ rõ những tập quán không phù hợp với những quan niệm mới của xã hội ngày nay.

- Xây dựng các chính sách kinh tế, tín dụng ưu tiên, ưu đãi, tạo những thuận lợi cho người Chăm phát triển kinh tế gia đình. Đầu tư những dự án kinh tế thích hợp ở vùng người Chăm, nhất là chăn nuôi và dịch vụ.

Có chính sách ưu tiên riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số, trong đó có phụ nữ tộc người Chăm Bà-la-môn về các lĩnh vực học tập, bồi dưỡng nghề.

Từ khóa: Chính sách; Vị trí xã hội; Phụ nữ dân tộc; Phụ nữ người dân; tôn giáo Bà-la-môn.

Địa chỉ thư viện: Thư viện VNRP

MỞ ĐẦU

Ở Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng đất nước từ trước đến nay, nhất là trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, quyền và vai trò của người phụ nữ được quan tâm, coi trọng.

Phụ nữ tộc người Chăm theo tôn giáo Bà - la - môn ở tỉnh Ninh Thuận hiện nay đang sống trong xã hội truyền thống mẫu hệ có nhiều giá trị tốt, đồng thời họ chịu những hạn chế về khả năng, mức sống... Phần đông phụ nữ tộc người Chăm đang sống ở mức sống thấp, đông con, làm việc nhiều, hiệu quả kinh tế đem lại chưa cao, thời gian dành cho học tập, giải trí, tham gia hoạt động xã hội rất ít.

Theo thống kê ở tỉnh Ninh Thuận, người Chăm hiện nay có 52.000 người, trong đó theo tôn giáo Bà - la - môn chiếm 68%, trong thành phần tôn giáo này, phụ nữ chiếm 53% (18.740) người. Như vậy, phụ nữ Chăm theo tôn giáo Bà - la - môn chiếm một vị trí rất quan trọng tộc người Chăm xét ở các phương diện: đóng góp vào kinh tế nông thôn, lực lượng lao động trong cơ chế thị trường; là đối tượng được thừa hưởng các chính sách xã hội hiện nay và là nhân tố giữ gìn, bảo lưu các yếu tố văn hóa truyền thống của dân tộc. Việc nghiên cứu vấn đề này là một nhu cầu quan trọng.

Các phương pháp nghiên cứu, phương pháp khoa học áp dụng thực hiện Đề án:

Phương pháp chung là áp dụng các phương pháp của một số ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn để thực hiện:

- Phương pháp khảo sát, điền dã và điều tra xã hội học trực tiếp tại các gia đình (chọn mẫu) ở các làng người Chăm.
- Lập kế hoạch chung và chọn địa điểm, chọn mẫu khảo sát (đơn vị khảo sát là gia đình).
- Xây dựng phiếu khảo sát, tổ chức họp cộng tác viên góp ý vào nội dung phiếu khảo sát. In ấn các loại phiếu khảo sát.
- Mời cộng tác viên là người Chăm, phụ nữ Chăm tập huấn về phương pháp khảo sát ở 15 làng người Chăm Bà - la - môn trong tỉnh Ninh Thuận. Tập huấn cách thức khảo sát theo nội dung của các loại phiếu khảo sát.
- Tập huấn cách lựa chọn mẫu khảo sát (chọn các gia đình khác nhau về kinh tế, số lượng nhân khẩu, ngành nghề...). Triển khai khảo sát được 850 gia đình người Chăm.
- Thời gian khảo sát được xác định theo từng giai đoạn.
- Lập phiếu phỏng vấn các cá nhân có liên quan hoặc có trách nhiệm đến đối tượng phụ nữ Chăm ở các cấp xã, huyện, tỉnh và một số phụ nữ Chăm thuộc các thành phần: làm nông, dạy học, ngành y tế, một số học sinh nữ lớp 12, tốt nghiệp Đại học, đồng thời thăm dò nguyện vọng, ý kiến của họ trong các vấn đề liên quan. Tổng cộng đạt 1.532 phiếu.
- Phương pháp các chuyên ngành Dân tộc học, Văn hóa, Kinh tế học, Thống kê, Giáo dục, Y tế... được sử dụng để thể hiện nội dung Đề án.

- So sánh với phụ nữ một số dân tộc khác trong và ngoài tỉnh.
- Việc sưu tầm, đọc dịch các loại tài liệu lý luận, các tài liệu trong và ngoài nước liên quan, đặc biệt các tài liệu viết bằng chữ Chăm cổ, luật tục của người Chăm lưu giữ có nội dung về những quy định đối với người phụ nữ Chăm, tài liệu của Ủy ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của Chính phủ Việt Nam, các loại văn kiện của Hội nghị phụ nữ thế giới (Bắc Kinh 1995), Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, các tài liệu, báo cáo của Hội Liên hiệp phụ nữ địa phương tỉnh Ninh Thuận có liên quan đối tượng Đề án... được huy động tham khảo nhằm làm cho nội dung Đề án vừa sát hợp với thực tiễn, vừa theo kịp các mục tiêu chung của đất nước, thậm chí quốc tế về vấn đề "Giới và phát triển".

Kết quả nghiên cứu của đề án được trình bày dưới đây.

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG SINH THÁI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHỤ NỮ CHĂM BÀ - LA - MÔN Ở TỈNH NINH THUẬN

Người Chăm theo tôn giáo Bà - la - môn ở 15 điểm cư trú (làng) trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận phân bố rải rác chủ yếu ở huyện Ninh Phước 13 làng, còn lại tại thị xã Phan Rang Tháp Chàm 1 làng, huyện Ninh Hải 1 làng. Tất cả 15 làng này đều là vùng nông thôn canh tác lúa nước trong môi trường khô hạn của tiểu vùng khí hậu nam Trung bộ Việt Nam.

- Về sản xuất nông nghiệp phổ biến là hình thức trồng lúa nước, làm rẫy trồng hoa màu và chăn nuôi heo, bò đàn, dê là cơ cấu và tập quán sản xuất cổ truyền của tộc người Chăm. Ngoài ra, còn có một bộ phận tham gia nghề thủ công dệt vải (1 làng), làm gốm đất nung (1 làng). Về lĩnh vực thương mại ở người Chăm chưa phát triển cao.

- Về thu nhập kinh tế: đa số người Chăm có thu nhập thấp, tỷ lệ hộ giàu chưa cao.

- Về y tế, chăm sóc sức khỏe: có cải thiện, ngày nay các cơ sở y tế ở địa bàn người Chăm ở tỉnh Ninh Thuận phát triển khá nên các vấn đề chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, trong đó có phụ nữ, được thực hiện tốt... Tuy nhiên, về môi trường, vệ sinh công cộng, cá nhân còn nhiều hạn chế.

- Về giáo dục có phát triển mạnh mẽ, song cũng còn nhiều bất cập, nhất là phụ nữ theo học các lớp cao ở cấp phổ thông trung học, đại học rất ít.

- Về lĩnh vực văn hóa, tinh thần: tộc người Chăm rất có ý thức giữ gìn vốn văn hóa truyền thống của dân tộc; nhiều nét đẹp trong cốt cách dân tộc, trong lễ hội, lễ nghi, văn nghệ dân gian như lời ca, điệu múa... được họ duy trì, bảo lưu một cách kỹ lưỡng, bền vững.

Đề án cũng đã chọn phân tích một số làng Chăm tiêu biểu về các lĩnh vực kinh tế, điều kiện trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nghề, hoạt động văn hóa, xã hội, tình hình về giáo dục... Đó là các làng Hậu Sanh, Hữu Đức, Mỹ Nghiệp.

II. HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ XÃ HỘI PHỤ NỮ CHĂM BÀ - LA - MÔN TRONG CỘNG ĐỒNG TRUYỀN THỐNG VÀ TRƯỚC NHỮNG THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC CỦA THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hiện trạng chung

Chế độ ở mẫu hệ tộc người Chăm được hình thành và duy trì từ xa xưa. Ngày nay, qua các phân tích về khảo cổ học, dân tộc học, các truyền thống văn hóa dân gian, cộng với sự phân tích các hình thái kinh tế, các tập quán canh tác nông nghiệp v.v... cho thấy chế độ mẫu hệ ở tộc người Chăm khác hẳn với các tộc người khác cũng đang duy trì chế độ mẫu hệ như Raglai, Churu, hoặc một số tộc người thiểu số khác ở vùng Tây Nguyên Việt Nam. Chính đặc điểm này đã giúp chúng ta dễ dàng nhận ra những ưu điểm, hạn chế, thấy được tập quán chủ đạo là: chế độ mẫu hệ đã thấm sâu vào đời sống và tinh thần của cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận (và cả ở tỉnh Bình Thuận), có sức tác động, chi phối lớn từ một vùng, khu vực, một làng, một dòng họ, gia đình và không loại trừ cá nhân nào.

Về hình thức sở hữu kinh tế của tộc người Chăm có thể thấy nổi lên nguyên tắc "Việc thừa kế ruộng đất ở người Chăm chủ yếu là trong gia đình và dòng họ, người có quyền thừa kế là đàn bà, chủ yếu là người con gái út trong gia đình. Đó là người có trách nhiệm duy trì và quản lý sự tồn tại của gia đình, dòng họ, trong đó có việc quản lý, giữ gìn ruộng đất." (Người Chăm ở Thuận Hải, nhiều tác giả, Sở Văn hóa Thông tin Thuận Hải xuất bản năm 1989, tr. 103)

Về cơ cấu tổ chức gia đình hiện nay duy trì như sau: "gia đình hỗn hợp hay gia đình không phân chia, gồm hai cặp vợ chồng trở lên cùng con cái người thân của họ ở chung, có cơ sở kinh tế chung. Đây là loại gia đình tương đối phổ biến hiện nay ở vùng Chăm Thuận Hải".

Về hôn nhân gia đình: hiện nay ở người Chăm công việc hôn nhân đều do dòng họ nhà gái đi cưới chồng và đưa về ở bên nhà vợ, tuyệt đối không cưới chồng là người khác dân tộc hoặc khác tôn giáo.

Toàn bộ lễ nghi cúng bái trên tháp, trong lễ hội lớn, nhỏ như Katê, Chabur, Rija prong, Rija Nugar, Yonyang, cầu đảo, cúng bệnh, tang ma, hôn nhân... đều do dòng họ người phụ nữ quyết định và tham gia hành lễ.

Do các quy tắc, quan niệm của chế độ mẫu hệ chi phối mạnh mẽ nhiều mặt bao trùm lên đời sống người phụ nữ Chăm Bà - la - môn như trên, bước đầu chúng tôi trình bày thực trạng những tác động đến người phụ nữ Chăm Bà - la - môn như sau.

2. Tác động với chiều hướng tích cực

Phụ nữ Chăm (Bà - la - môn) trong chế độ mẫu hệ truyền thống có những đặc quyền, cũng như những ưu thế nhất định. Đó là quyền định đoạt những vấn đề thuộc phạm vi gia đình, dòng họ, như quyết định về hôn nhân cho con cái. Hầu hết những người mẹ, người bà trong gia đình là người có quyền quyết định việc cưới chồng của con gái, cháu gái. Quy định nhiều vấn đề thuộc về giáo dục con gái... Đây là một đặc điểm làm nền

tảng vững chắc không làm xuất hiện tình trạng gả bán phụ nữ, hiện tượng ép duyên cũng ít xảy ra trong hôn nhân.

Phân tích rộng hơn, ở phạm vi cộng đồng, xã hội: phải thừa nhận một ưu thế của chế độ mẫu hệ Chăm đã hình thành một lễ lối sống của người phụ nữ trong quá khứ cũng như ngày nay, mà rất ít loại hình, mô thức, kiểu dáng xã hội nào khác có được, đó là một xã hội người phụ nữ được đề cao, tôn vinh, không tồn tại quan niệm xem người phụ nữ như món hàng, hoặc tuyệt đối không xuất hiện tình trạng mai dâm, hoặc các tệ nạn xã hội khác từ phía phụ nữ Chăm.

Môi trường, cơ tầng mẫu hệ cũng tạo ra những điều kiện thích nghi cho việc nẩy nở, nuôi dưỡng, duy trì các khả năng văn nghệ dân gian, ca múa tiềm tàng trong giới nữ Chăm. Khi quan sát, thống kê các trẻ em gái Chăm lứa tuổi từ 6 đến 12 tuổi đều phát hiện có khoảng 90% em có khả năng múa hát, nhất là múa những điệu cổ truyền của tộc người Chăm.

Lứa tuổi 40-70 biết ca múa cổ truyền:

Chăm	76%
Kinh	47%
Raglai	69%

Lứa tuổi 12-39 biết ca múa cổ truyền:

Chăm	73%
Kinh	38%
Raglai	65%

3. Tác động với chiều hướng tiêu cực

Thứ nhất là: Do tập quán không cho phép con gái đi xa làng quê công tác, học tập sợ không có điều kiện lấy chồng, chế độ hôn nhân lại là hôn nhân trong nội bộ dân tộc (đồng dân tộc), lại phải cùng đồng tôn giáo Bà - la - môn, nên nữ thanh niên Chăm ít có điều kiện về không gian và đối tượng để quan hệ rộng rãi trong xã hội.

Xét phương diện tập quán, tập tục của chế độ mẫu hệ quy định về nghĩa vụ sinh con, nối dõi dòng họ, trong mái nhà với chồng, con của mình:

Phụ nữ Chăm thường sinh nhiều con. Số lượng con bình quân khi khảo sát ở các gia đình như sau:

- Ở lứa tuổi 40 trở lên phụ nữ Chăm có 7 con.
- Ở lứa tuổi 39 trở xuống phụ nữ Chăm đã có gia đình có 3 - > 5 con.

Về tổ chức các lễ nghi, lễ hội, cúng bái, dù là cộng đồng hay gia đình dòng họ, suy cho cùng đều dựa vào người phụ nữ, họ gánh vác, lo toan, tổ chức phục dịch... Như vậy, sức lực, thời gian, gánh nặng chi phí đều đòi hỏi từ người phụ nữ Chăm.

Thứ hai là: dựa vào những luật lệ người Chăm theo tôn giáo Bà - la - môn tuyệt đối không được phép kết hôn vợ, chồng với người Chăm theo tôn giáo Hồi giáo hoặc chồng

là dân tộc khác. Đây là lý do về tôn giáo khá tế nhị. Điều này đã tạo ra những hạn chế về mặt giao lưu tình cảm của nam nữ thanh niên Chăm. Từ thực tế khách quan này phát sinh ra tâm lý lo lắng làm sao nhanh chóng lập gia đình, tìm kiếm chồng để sinh con, thực hiện nghĩa vụ của chế độ mẫu hệ quy định từ bao đời nay. Từ đó việc học hành, ý chí tiến thủ lập thân, đi vào con đường khoa học, công tác, sáng tạo... của giới nữ người Chăm trong quá khứ cũng như ngày nay có hạn chế.

Về học vấn, tham gia công tác xã hội của người phụ nữ Chăm Bà - la - môn trong thời gian gần đây, so sánh với những thời gian trước đây có chuyển biến. Khảo sát hiện nay ở 15 làng người Chăm, tỷ lệ nữ mù chữ bình quân chung là 25,6%. Tuy nhiên tỷ lệ mù chữ của phụ nữ tính theo độ tuổi như sau:

- Độ tuổi từ 45 trở lên: 40%
- Độ tuổi từ 25 đến 44: 32%
- Độ tuổi từ 16 đến 24: 25%
- Độ tuổi từ 12 đến 15: 19%
- Độ tuổi từ 06 đến 11: 12%

Khảo sát số liệu cụ thể tại làng như Vĩnh Thuận, một làng ở trung tâm huyện Ninh Phước, có điều kiện học hành, lại gần trường cấp I, cấp II, cấp III hơn nhiều làng khác, song tỷ lệ phụ nữ mù chữ như sau: khảo sát 946 phụ nữ trên tổng số 1194 phụ nữ toàn làng thì có 198 phụ nữ mù chữ, chiếm tỷ lệ 20,93%, phân tích theo độ tuổi, tình hình như sau:

- Độ tuổi từ 45 trở lên: có 52 người mù chữ/174 người, tỷ lệ 30%
- Độ tuổi từ 25 đến 44: có 61 người mù chữ/244 người, tỷ lệ 25%
- Độ tuổi từ 16 đến 24: có 56 người mù chữ/281 người, tỷ lệ 20%
- Độ tuổi từ 12 đến 15: có 14 người mù chữ/98 người, tỷ lệ 15%
- Độ tuổi từ 06 đến 11: có 15 người mù chữ/149 người, tỷ lệ 10%

Kết quả cho thấy rằng: ở phụ nữ người Chăm nói chung và nói riêng theo tôn giáo Bà - la - môn có chỉ số mù chữ tỷ lệ thuận với tuổi tác.

- Tỷ lệ này cũng phản ánh nền kinh tế chung và kinh tế của tộc người Chăm đang có chiều hướng phát triển, các cơ sở xã hội, cơ sở giáo dục hiện nay phát triển so với những thời kỳ lịch sử trước.

- Tỷ lệ này cũng phản ánh một xu thế chuyển biến rất quan trọng trong tộc người Chăm là càng ngày họ càng chú trọng đến việc học hành của con cái.

Mặc dù có những chuyển biến như vậy song vẫn bộc lộ một thực tế là tỷ lệ theo học của nam giới so với nữ giới trong độ tuổi còn quá chênh lệch. Số liệu thống kê tại một số làng như sau:

- Ở làng Mỹ nghiệp:	Nam	%	Nữ	%
Số dân:	1.348	100	1.500	100
Học sinh cấp I:	404	29,9	345	23
Học sinh cấp II:	87	6,4	75	5
Học sinh cấp III:	41	3	7	0,4
Đại học*:	40	2,9	3	0,2

Số liệu thống kê trên đây đều thực hiện ở thời điểm năm 1996-1997, phản ánh tình trạng tâm lý và khuynh hướng vẫn coi trọng việc học hành của con trai hơn con gái, quan niệm con gái phải có nghĩa vụ ở nhà cưới chồng, sinh con vẫn còn tồn tại.

Một hiện tượng hết sức lưu ý mà ở phần trên chúng tôi đã trình bày là: người phụ nữ Chăm bộc lộ rõ sở thích nghề nghiệp của mình chỉ ở 2 ngành chủ yếu: y tế, giáo dục. Rất ít phụ nữ tham gia các ngành khác, nhất là các ngành kinh tế, kinh doanh, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nghiên cứu..., một số ít phụ nữ khác tham gia công tác tại các đoàn thể xã hội như Hội liên hiệp Phụ nữ cấp xã, chi hội ở làng...

Điều này chứng tỏ khuynh hướng, sở thích của phụ nữ Chăm nói chung đồng thời phản ánh sự chi phối bởi đặc điểm xã hội, quan niệm, tập quán truyền thống đối với phụ nữ. Đây là một vấn đề vừa tế nhị, vừa thú vị cho giải pháp học vấn, đào tạo ngành, nghề cho phụ nữ Chăm, bởi khả năng, trí tuệ của họ không thua kém phụ nữ tộc người khác. (số liệu năm 1996).

Về lĩnh vực giáo dục còn có một số liệu cũng phản ánh vừa là điều kiện đặc thù vùng nông thôn, vừa là tác động và làm hạn chế người phụ nữ Chăm đó là có không quá 20% trẻ em được đi học các lớp mẫu giáo nông thôn.

Số nữ cán bộ chủ chốt ở ngành, đoàn thể cấp huyện trở lên, nữ Giám đốc đơn vị kinh tế doanh nghiệp... đến nay vẫn chưa có.

- Ở khía cạnh vệ sinh môi sinh, do trình độ canh tác, sản xuất chưa tiến bộ cao, năng suất thấp, đã tạo nên thói quen lạc hậu như chăn nuôi heo thả rong, tổ chức đám tang ma chay dài ngày theo tập tục cũ, những tập quán kiêng kỵ như trồng cây xanh trong làng, trong vườn nhà, những hiện tượng này đã làm mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường sống, ô nhiễm nguồn nước nông thôn vốn dĩ rất khan hiếm ở tỉnh Ninh Thuận, gây tác hại nghiêm trọng đến sức khỏe con người. Giới nữ Chăm vừa là một bộ phận góp phần tạo nên sự ô nhiễm này, vừa là bộ phận chịu tình trạng sống trong một môi trường chưa bảo đảm.

Tóm lại có thể khái quát như sau:

- Về tác động tích cực: thiết chế xã hội truyền thống của người Chăm tỏ ra tôn trọng người phụ nữ Chăm; một xã hội đang duy trì chế độ mẫu hệ, đề cao nữ giới trong cộng đồng, lễ nghi dòng họ và gia đình. Xã hội truyền thống này là bối cảnh tốt, môi trường tốt để người phụ nữ gìn giữ, bảo lưu các giá trị văn hóa dân tộc, các giá trị về đạo đức, văn nghệ dân gian, ngành nghề truyền thống... Nó còn giúp người phụ nữ giữ vững

sự ổn định hạnh phúc của gia đình, sự cố kết, tương trợ của dòng họ, cộng đồng làng xóm...

– Về tác động tiêu cực: xét quan điểm "*Giới và phát triển*", xã hội truyền thống mẫu hệ Chăm duy trì lễ nghi, cúng kính dành cho cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng và phụ nữ Chăm phải tham gia. Chế độ mẫu hệ cũng quy định trách nhiệm nữ giới cao và nặng nề trong việc cưới chồng, sinh con, từ đó người phụ nữ chỉ lo lắng làm sao hoàn tất trách nhiệm theo tập quán quy định. Quan niệm đẻ nhiều con gái để nối dõi dòng họ cũng còn tồn tại, hạn chế thoát ly để học tập, nghiên cứu hoặc tham gia công tác hoạt động xã hội của giới nữ.

Ngày nay công cuộc đổi mới về kinh tế cũng như các mặt xã hội yêu cầu tất cả mọi người trong xã hội tham gia học tập và được huấn luyện một kỹ năng ngành nghề nhất định. Công cuộc đổi mới đã tạo được nhiều cơ hội cho mọi người tham gia học tập và làm việc, song cũng làm nảy sinh nhiều thách thức mới. Sự hòa nhập vào công cuộc đổi mới, nhất là đổi mới về kinh tế của từng cá nhân, thành phần hay giới trong xã hội, tùy thuộc vào khả năng, thực lực của chính họ. Phụ nữ nói chung và người phụ nữ Chăm Bà-la-môn ở Tỉnh Ninh Thuận nói riêng vẫn còn nhiều tụt hậu, hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu cao trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

III. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH CHUNG VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN PHỤ NỮ ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CAO VỊ TRÍ PHỤ NỮ CHĂM TRONG XÃ HỘI HIỆN NAY VÀ ẢNH HƯỞNG TỪ GIỚI NỮ ĐẾN CỘNG ĐỒNG

Trong 20 năm qua, khi các điểm cư trú người Chăm ở Ninh Thuận được tiếp cận và thực hiện các chính sách về dân tộc thiểu số, về phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội... trong thời kỳ thống nhất đất nước và phát triển kinh tế thời bình, thì rõ ràng bộ mặt ở các làng này đã biến đổi hẳn. Về kinh tế những năm 1975 - 1976 ở vùng người Chăm chủ yếu làm rẫy trồng cây và trồng lúa nước năng suất thấp. Dần dần các chính sách đầu tư mở rộng thủy lợi cải tiến kỹ thuật canh tác, áp dụng khoa học kỹ thuật vào nông thôn, nhất là 10 năm đổi mới kinh tế, đã biến đổi các làng người Chăm từ lạc hậu nghèo nàn dần đến đủ ăn mặc, có làng sung túc. Song điều đáng nói ở đây là những biến đổi này cộng thêm các chính sách về tôn giáo, văn hóa, y tế giáo dục... đã làm thay đổi về nhận thức, tâm lý, tập quán của người Chăm, dù có chậm chạp, song là những khuynh hướng thay đổi đáng lưu ý, có ý nghĩa.

Gần đây, chương trình hành động *Vì sự tiến bộ của phụ nữ* được triển khai trực tiếp đến cơ sở đã tạo nên *ý thức mới về giới*, về sự nhìn nhận khách quan và đúng đắn hơn trong xã hội đối với phụ nữ Chăm.

Tổng hợp tất cả những tác động của chủ trương, chính sách đến thực tiễn cuộc sống và tư duy xã hội trong hơn 20 năm qua, có thể nói rằng: đời sống kinh tế cũng như đời sống tinh thần của tộc người Chăm, của phụ nữ Chăm theo tôn giáo Bà-la-môn nói riêng ở tỉnh Ninh Thuận, đã biến đổi sâu sắc theo một xu thế tiến bộ, phát triển. Nhiều chuyển biến trở thành chất lượng cuộc sống như phong trào phụ nữ giúp nhau làm kinh tế, xây

dựng nông thôn mới, phong trào nuôi dạy con khỏe, phòng chống trẻ em suy dinh dưỡng, kế hoạch hóa gia đình... mà trong đó người phụ nữ đóng góp, tham gia là chính.

- Trình bày các khuynh hướng và thái độ của phụ nữ tộc người Chăm Bà-la-môn hiện nay về tự ý thức, tự bộc lộ, tự chọn nghề nghiệp để khẳng định mình... càng ngày càng bộc lộ theo chiều hướng tiến bộ.

- Từ trước đến hiện nay, xã hội tộc người Chăm không phát triển về thương mại và dịch vụ, nay có dấu hiệu phát triển.

- Các chính sách, xã hội như y tế, hôn nhân, sinh sản, bảo vệ bà mẹ, trẻ em, chống suy dinh dưỡng, vệ sinh, môi trường... được các ngành triển khai trong cộng đồng người Chăm và có những dấu hiệu đáng ghi nhận là: ý thức nuôi dạy con theo các phương pháp khoa học, chăm sóc sự học hành của con cái và sinh ít con... đang là khuynh hướng được các cặp vợ chồng trẻ rất chú ý quan tâm.

Về văn hóa truyền thống, khuyến khích người Chăm giữ gìn, bảo lưu, các vốn quý về văn nghệ dân gian, duy trì ở các đội nghệ thuật quần chúng trong các làng Chăm, chữ viết của người Chăm được dạy cho học sinh Chăm bậc tiểu học dưới sự chỉ đạo của tỉnh Ninh Thuận và Bộ Giáo Dục - Đào Tạo.....

Nhìn chung các chính sách về kinh tế - xã hội đã tác động đến người phụ nữ Chăm biểu hiện ở các mặt sau:

- Vị trí người phụ nữ Chăm ngày càng cao, có nhiều tiến bộ ở phương diện học hành, công tác; càng ngày càng có nhiều phụ nữ Chăm xuất hiện trong xã hội trên phương diện hoạt động đoàn thể, hội nhóm. Hiện nay trong giới nữ Chăm, tính riêng tôn giáo Bà-la-môn, đã có 1 người là bác sĩ, 1 người giáo viên phổ thông trung học, 2 người đã tốt nghiệp Đại học Mở - Bán công tại Thành phố Hồ Chí Minh. Về giáo viên trung học cơ sở, tiểu học, y sĩ, y tá là phụ nữ Chăm đã phát triển với số lượng lớn, hiện đang giảng dạy, công tác tại tất cả các trường học, trạm y tế thuộc địa bàn các làng người Chăm.

- Sự đóng góp của phụ nữ vào thu nhập kinh tế gia đình ngày càng nhiều gấp từ tưởng xem' trọng kết quả kinh tế của cá nhân đang hình thành đã dần dần tạo một xu hướng trong suy nghĩ của người Chăm nói chung. Do vậy ở khía cạnh coi trọng thành viên trên cơ sở giá trị đóng góp kinh tế gia đình, thì vị trí 'xã hội của người phụ nữ Chăm Bà-la-môn ngày càng được nâng cao.

- Các chính sách đổi mới về kinh tế, về xã hội, giáo dục, y tế, văn hóa... đã trở thành lực tác động làm thay đổi lớn về tư duy, nhận thức về/của người phụ nữ Chăm Bà-la-môn, chuyển biến họ (trong thực tế) ngày càng có vị trí trong xã hội, dòng họ, gia đình với tư cách là "công dân", bên cạnh tư cách "sợi dây huyết thống" trong xã hội mẫu hệ truyền thống vốn có từ lâu đời.

- Quá trình tác động làm biến đổi vai trò phụ nữ Chăm Bà-la-môn là quá trình lâu dài và tích cực từ nhiều phía Nhà nước, chính quyền, đoàn thể, cộng đồng làng xóm, gia đình và nhất là chính bản thân họ tự nhận thức ngày càng rõ hơn về bản thân mình trong

các quyền: học tập, tự vươn lên tích cực tham gia hoạt động xã hội, công tác (thoát ra khỏi một số công việc gia đình) để hội nhập vào trào lưu phát triển của giới phụ nữ Việt Nam ngày nay nói chung.

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề án, có thể hình thành các cụm giải pháp sau:

1. Các giải pháp

– Giải pháp về kinh tế: Mở rộng sản xuất, thương mại dịch vụ, năng suất trồng trọt chăn nuôi công nghiệp... áp dụng cụ thể trên địa bàn tộc người Chăm. Đây là giải pháp chung về kinh tế được thông tin chuyển đến đối tượng là người Chăm, các cơ quan chức năng ở các cấp, chính quyền... Do đó nội dung giải pháp trước hết thỏa mãn được cái chung trong hoạt động kinh tế chung ở tỉnh với có mục đích phát huy vai trò, khả năng của phụ nữ Chăm ở các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ.

– Giải pháp về các vấn đề xã hội: học vấn, đào tạo kỹ thuật, văn hóa, lễ nghi, tôn giáo, y tế, sức khỏe trong địa bàn cư trú người phụ nữ Chăm Bà-la-môn. Đây là một cụm vấn đề khá phức tạp và sâu sắc liên quan đến tập quán, phong tục, lễ nghi, thói quen, quan niệm... Song sau khi phân tích nội dung vấn đề, đều hướng đến mục đích tạo ra những điều kiện tốt cho phụ nữ Chăm phát triển.

– Giải pháp nâng cao các kiến thức cho giới phụ nữ Chăm và các kiến thức cho các đối tượng khác có liên quan trực tiếp đến giới nữ Chăm như: cha, mẹ, con, anh, em trai trong gia đình, dòng họ, xóm làng... về những nội dung cần thiết nhằm làm hậu thuẫn cho phụ nữ Chăm vươn lên.

– Giải pháp giáo dục cộng đồng.

2. Những kiến nghị cụ thể

2.1. Kiến nghị với các cấp chính quyền xã, huyện, tỉnh có tộc người Chăm Bà-la-môn sinh sống

Chính quyền cấp xã, huyện:

- Cần quan tâm tạo điều kiện thuận lợi về quy hoạch địa bàn cư trú cho người Chăm trên cơ sở hợp lý quỹ đất đai trong địa bàn mình quản lý như: đất ở, mở rộng đất ở, đất sản xuất, nhất là những vùng đất có thể mở rộng diện tích và có thể lập vườn, nhà, mở rộng trồng cây hoa màu, làm chuồng trại chăn nuôi.

- Khuyến khích và tạo cơ hội cho tộc người Chăm mở rộng các điểm/chợ để phụ nữ Chăm có điều kiện họp chợ buôn bán, trao đổi và thông thương hàng hóa nông sản, sản vật chăn nuôi...

- Mở rộng các trường mẫu giáo, nhà trẻ, tạo điều kiện cho phụ nữ Chăm có nơi gửi trẻ và trẻ em được học mẫu giáo.

Chính quyền cấp Tỉnh:

- Ban hành một số chính sách về đầu tư hạ tầng kinh tế như thủy lợi, quy hoạch vùng trồng cây hoa màu, cây công nghiệp và đồng cỏ chăn nuôi, chính sách tài chính, tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, phục vụ người nghèo.

- Xây dựng chính sách đầu tư lớn về chương trình nước sinh hoạt cho nông thôn vùng tộc người Chăm sinh sống, nhất là những làng khô hạn.

- Xây dựng chính sách ưu đãi cho lĩnh vực giáo dục và y tế ở các làng người Chăm sinh sống, tạo những điều kiện tốt cho giáo viên, y sĩ, y tá, bác sĩ người Chăm công tác các trạm y tế, các trường học trong các làng người Chăm.

- Đầu tư chương trình thông tin vận động tộc người Chăm sống, sinh hoạt trong môi trường hợp vệ sinh, bảo đảm sức khỏe, cải tiến dần tập quán lạc hậu trong ma chay, cưới hỏi, kế hoạch hóa gia đình.

- Tác động để tổ chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp hoạt động mạnh mẽ ở vùng người Chăm và quan tâm chính sách cán bộ nữ là người Chăm ở các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ...

- Tập trung chỉ đạo các ngành, đoàn thể, vận động người Chăm thực hiện cuộc sống mới ở khu dân cư, các làng văn hóa.

2.2. Kiến nghị với các nhà tạo lập chính sách

- Các nhà soạn thảo, xây dựng, tạo lập chính sách nghiên cứu các tập quán, tín ngưỡng và tôn giáo Bà-la-môn, chế độ mẫu hệ Chăm để đề ra những nội dung, chính sách, những biện pháp nhằm phát huy truyền thống tốt của tộc người Chăm Bà-la-môn phù hợp với Hiến pháp, pháp luật hiện hành, đồng thời chỉ rõ những tập quán không còn phù hợp với những quan niệm mới của xã hội ngày nay.

- Xây dựng các chính sách kinh tế, tín dụng ưu tiên, ưu đãi, tạo những thuận lợi cho người Chăm phát triển kinh tế gia đình. Đầu tư những dự án kinh tế thích hợp vùng người Chăm, nhất là chăn nuôi và dịch vụ.

- Có chính sách ưu tiên riêng cho phụ nữ dân tộc thiểu số, trong đó có phụ nữ tộc người Chăm Bà-la-môn về các lĩnh vực học tập, bồi dưỡng nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Pháp luật Vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Chiến lược Phát triển Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam tới năm 2000, tài liệu của Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam được Chính phủ Việt Nam phê duyệt năm 1995.
3. Tài liệu Hội nghị Thế giới lần thứ 4 về Phụ nữ năm 1995 và Tuyên bố Bắc Kinh.
4. Tài liệu của Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh Ninh Thuận năm 1996.

5. Một số ví dụ chọn lọc về nghiên cứu tham dự, Marc P. Lammerink - Ivan Wolffers chủ biên, Lê Đình Tiến - Chu Đức Dũng dịch, Ban Thư Ký VNRP xuất bản, Hà Nội - 1996.
6. Tài liệu khảo sát các gia đình người Chăm Bà-la-môn, Hồi giáo, người Raglai, người Việt ở trong tỉnh những năm 1992 - 1998.
7. Tài liệu chép tay bằng chữ Chăm cổ hoặc truyền miệng về cách dạy phụ nữ Chăm ăn ở, ứng xử với gia đình chồng con, quan hệ dòng họ, cộng đồng làng xóm... lưu hành trong người Chăm ở các làng trong tỉnh Ninh Thuận.
8. Nguyễn Khắc Ngữ, Mẫu hệ Chăm, NXB Trình Bày, Sài Gòn, 1967.
9. Văn hóa Chăm, nhiều tác giả, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
10. Người Chăm ở Thuận Hải, nhiều tác giả, Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh và Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thuận Hải xuất bản năm 1989.
11. Nguyễn Từ Chi, Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996.
12. Trần Ngọc Thêm, Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam (in lần thứ 2), NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
13. Nguyễn Tuấn Triết, Người Raglai ở Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
14. Ngô Đức Thịnh, Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1994.
15. Lê Ngọc Canh - Tô Đông Hải, Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Chăm, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội - 1995.
16. Inrasara, Văn học Chăm, tập 1, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1993.
17. Inrasara, Văn học Chăm, tập 2, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1996.
18. Tạp chí Xã hội học của Viện Xã hội học, tạp chí Nghiên cứu Phụ nữ của Trung tâm nghiên cứu Phụ nữ và Gia đình, tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á của Viện Đông Nam Á (3 Viện trực thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia Việt Nam) những năm 1994 - 1998.
19. Các chuyên đề hỗ trợ Đề án kèm theo.

Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giúp đỡ phụ nữ sử dụng có hiệu quả các hình thức tín dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị

Nguyễn Từ

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị

TÓM TẮT

Đề án “Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giúp đỡ phụ nữ sử dụng có hiệu quả các hình thức tín dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị” đã nghiên cứu các hình thức tín dụng (HTTD) và việc sử dụng vốn vay từ các HTTD, xác lập các giải pháp thích hợp, giúp phụ nữ sử dụng có hiệu quả vốn vay tín dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình ở huyện theo hướng phát triển bền vững.

Những nội dung chính mà Đề án đã nghiên cứu bao gồm: (1) Tổng quan các công trình nghiên cứu về thực trạng và giải pháp giúp phụ nữ sử dụng có hiệu quả các HTTD để phát triển kinh tế hộ gia đình. (2) Đánh giá đặc điểm vùng kinh tế mới Hướng Hoá theo các khía cạnh: lợi thế về nguồn lợi thiên nhiên và vị trí địa lý, những vấn đề về kinh tế-xã hội (hoạt động kinh tế cơ bản, thực trạng đời sống văn hoá-xã hội tại vùng nghiên cứu, thu nhập, hoạt động giao lưu kinh tế thị trường trong và ngoài vùng); Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội vùng nghiên cứu. (3) Vai trò của phụ nữ trong việc nắm giữ vốn để phát triển kinh tế hộ gia đình: sự thay đổi vai trò của người phụ nữ trong quá trình đổi mới ở nông thôn; nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế hộ gia đình và các HTTD hiện hành; khả năng tiếp cận của phụ nữ với các HTTD; thực trạng lao động nữ ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá. (4) Phương thức và hiệu quả sử dụng vốn vay tín dụng của phụ nữ: mục đích và phương thức sử dụng vốn vay tín dụng; hiệu quả vay vốn tín dụng; một số mô hình phụ nữ sử dụng vốn vay có hiệu quả trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở huyện Hướng Hoá; đánh giá chung về thực trạng phụ nữ sử dụng vốn vay tín dụng trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới.

Đề án đã đưa ra một số khuyến nghị về các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cho phụ nữ, cụ thể như sau: (1) Giải pháp về vốn: phát triển quỹ cho vay đối với phụ nữ nghèo; phát triển quỹ cho vay đối với hộ nông dân của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phát triển Quỹ xoá đói giảm nghèo ở nông thôn; củng cố và phát triển các hợp tác xã tín dụng nông thôn, v.v... (2) Các biện pháp giúp đỡ phụ nữ sử dụng vốn vay có hiệu quả: xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế hoặc dự án đầu tư vốn sản xuất; tổ chức tốt các hoạt động khuyến nông ở nông thôn; tạo thêm việc làm cho phụ nữ; đưa nhanh các thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống, v.v... (3) Giải pháp về giá và tiêu thụ sản phẩm: khuyến khích phát triển chợ ở các vùng định cư hay ở các cụm dân cư, phổ biến rộng rãi thông tin thị trường giá cả; phát triển GTVT; hỗ trợ về giống cây trồng-vật nuôi; có chính sách thuế phù hợp; (4) Đề xuất các mô hình sản xuất tập trung đầu tư vốn ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá theo hai khu vực chính: (a) Khu vực kinh tế trọng điểm là Lao Bảo và Khe Sanh; (b) Khu vực các xã kinh tế mới như Tân Hợp, Tân Long, Tân Lập, Tân Liên, Tân Thành là khu vực tạm ổn định; (c) Hình thành một số mô hình mang

tính chất trình diễn để giúp chị em có thể học tập lẫn nhau như: mô hình sinh thái VACR đối với vùng cao, mô hình VAC đối với vùng gò đồi và thung lũng, mô hình dịch vụ-buôn bán ở các thị trấn-thị tứ và mô hình trồng lúa nước, lúa cạn và cây màu cho các thung lũng và nơi có độ dốc thoải.

Từ khoá: Giới và phát triển; Tín dụng nông thôn; Phát triển kinh tế hộ nông dân; Xoá đói giảm nghèo; Đề án VNRP

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 081/2000

I. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án

Nông thôn Việt Nam, kể từ thập kỷ 80 đến nay, đã có những thay đổi rõ rệt và đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Phụ nữ Việt Nam là người đóng góp to lớn và cũng là người được thụ hưởng những thành quả đó. Tuy nhiên, một bộ phận phụ nữ nghèo còn chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống, mà một trong những nguyên nhân chủ yếu là do thiếu vốn để phát triển sản xuất-kinh doanh.

Trước thực trạng đó, từ năm 1989 Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã phát động phụ nữ cả nước thực hiện cuộc vận động “phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình”. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn hẹp nên chưa đáp ứng hết thảy mọi nhu cầu vay vốn của phụ nữ nghèo cả nước.

Việc huy động vốn đã khó, việc sử dụng đồng vốn có hiệu quả lại càng khó hơn. Đây là một vấn đề lớn đang được Chính phủ và ngành Ngân hàng quan tâm. Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của phụ nữ trong việc nắm giữ vốn và phương thức sử dụng, hiệu quả vốn vay tín dụng của người phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình là cần thiết và có ý nghĩa. Cần phải nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống cho hộ gia đình, và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện mục tiêu bình đẳng phát triển của phụ nữ.

Hướng Hoá là một huyện miền núi phía tây Quảng Trị. Sau ngày giải phóng, đã có 15000 người Kinh của các huyện Triệu Phong lên lập vùng kinh tế mới. Về mặt kinh tế huyện còn thuộc diện nghèo đói, tỉ lệ người mù chữ cao, y tế kém phát triển.

Trong những năm gần đây, ở Hướng Hoá đã có sự đầu tư và áp dụng một số hình thức tín dụng. Mặc dù tín dụng được chấp nhận như là một biện pháp tích cực đối với sự phát triển kinh tế trong vùng, nhưng đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu về thực trạng sử dụng vốn vay của phụ nữ. Trong hoàn cảnh đó, việc thực hiện Đề án trên lại càng có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết.

2. Mục tiêu, phạm vi và đối tượng nghiên cứu của Đề án

Mục tiêu tổng quát của Đề án là nghiên cứu thực trạng các hình thức tín dụng (HTTD) và việc sử dụng vốn vay từ các HTTD, xác lập các giải pháp thích hợp, giúp

phụ nữ sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay để phát triển kinh tế hộ gia đình, góp phần nâng cao đời sống kinh tế, văn hoá cho nhân dân vùng kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

Phạm vi nghiên cứu của Đề án:

Phạm vi nghiên cứu: Đề án tập trung nghiên cứu ở 6 xã kinh tế mới (Tân Phước, Tân Thành, Tân Long, Tân Liên, Tân Hợp, Tân Lập) và thị trấn Khe Sanh huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị với 4509 hộ gồm 23.413 người;

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của Đề án là những hộ phụ nữ có vay vốn tín dụng thông qua Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng phục vụ người nghèo, Hội liên hiệp phụ nữ và các tổ chức cho vay khác.

3. Các nội dung nghiên cứu chính của Đề án

Đánh giá tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội huyện Hướng Hoá đến phát triển kinh tế hộ gia đình;

Đánh giá sự thay đổi vai trò của người phụ nữ trong quá trình đổi mới ở nông thôn;

) Nghiên cứu thực trạng các HTTD hiện hành và khả năng tiếp cận của phụ nữ với các HTTD;

Nghiên cứu mục đích, phương thức và hiệu quả sử dụng vốn vay tín dụng của một số mô hình phụ nữ vay vốn;

Xác lập các giải pháp và khuyến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay tín dụng của phụ nữ để phát triển kinh tế hộ gia đình.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tiếp cận:

- Tiếp cận các đối tượng có liên quan là các cơ quan chính quyền địa phương bao gồm: Ủy ban nhân dân, Hội liên hiệp phụ nữ (HLHPN), Hội nông dân tập thể, các tổ chức tiết kiệm xã, huyện thuộc địa bàn nghiên cứu và các cơ quan ngân hàng huyện (Ngân hàng nông nghiệp và Ngân hàng phục vụ người nghèo);

- Thu hút đối tượng hưởng thụ của Đề án trong vùng nghiên cứu tham gia trả lời các phiếu điều tra, giúp các nhà nghiên cứu căn cứ vào đó để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp xây dựng các mô hình đầu tư vốn vay tín dụng của phụ nữ một cách có hiệu quả;

- Tổ chức trao đổi kết quả nghiên cứu cho các đối tượng thụ hưởng và các nhà quản lý, tạo lập chính sách của vùng nghiên cứu.

Phương pháp thu thập và tổng hợp phân tích tài liệu:

- Tiến hành thu thập, điều tra, tổng hợp, phân tích chọn lọc, so sánh đối chiếu những vấn đề có liên quan, nhằm cung cấp thông tin, số liệu cho phần lý luận tổng quan đối với các vấn đề nghiên cứu;

- Phương pháp điều tra thực địa;

- Tiến hành điều tra chọn mẫu và phỏng vấn theo bảng câu hỏi về các vấn đề: kinh tế-xã hội, các loại hình lao động nữ, thực trạng về vay vốn và phương thức, hiệu quả sử dụng vốn vay tín dụng của phụ nữ vùng nghiên cứu;

- Các số liệu điều tra được tiến hành cho trên 300 hộ gia đình có vay vốn tín dụng trong địa bàn của 6 xã vùng kinh tế mới và thị trấn Khe Sanh huyện Hướng Hoá. Các hộ điều tra được chọn theo điểm và theo tuyến, phù hợp với các vùng sinh thái và phân vùng kinh tế của khu vực nghiên cứu.;

- Tiến hành phỏng vấn, ghi âm trực tiếp và trao đổi về phương thức đầu tư và hiệu quả vốn vay tín dụng của các hộ gia đình làm ăn có hiệu quả.;

- Dùng các phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp số liệu điều tra để giải quyết phần thực trạng.

5. Các quan điểm nghiên cứu

Việc đề xuất các giải pháp giúp phụ nữ sử dụng có hiệu quả vốn vay tín dụng trong phát triển kinh tế gia đình, chúng tôi vận dụng các quan điểm sau:

Quan điểm toàn diện: Mặc dù tín dụng được chấp nhận như một biện pháp quan trọng đối với phát triển kinh tế, nhưng việc tìm ra các giải pháp để sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay tín dụng lại càng có ý nghĩa hơn. Muốn vậy, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện về các vấn đề: điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của vùng và vai trò phụ nữ trong việc nắm giữ vốn cũng như thực trạng sử dụng vốn vay của phụ nữ vùng nghiên cứu nhằm xác lập cơ sở khoa học cho các giải pháp.

Quan điểm hệ thống: Việc phát triển kinh tế-xã hội của một vùng là kết quả tổng hợp của một hệ thống các yếu tố trong mối tác động liên hệ mật thiết với nhau. Quan điểm tiếp cận hệ thống là cơ sở định hướng và chủ đạo trong quá trình xác lập các giải pháp, nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện.

Quan điểm phát triển: Địa bàn nghiên cứu là một bộ phận hữu cơ vận động và phát triển trong xu thế phát triển kinh tế-xã hội của toàn tỉnh và cả nước.

Từ những quan điểm và cách tiếp cận nêu trên, câu hỏi đặt ra cho Đề án là:

- Hướng Hoá có những đặc điểm về địa lý tự nhiên, văn hoá xã hội đặc trưng nào? Với những đặc điểm đó, có khó khăn và thuận lợi gì cho việc phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng nghiên cứu?;

- Vai trò của phụ nữ trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình và thực trạng về lao động của phụ nữ ở Hướng Hoá?;
- Các loại hình lao động của phụ nữ ở địa bàn nghiên cứu? Nhu cầu về vay vốn của họ? Mức độ đáp ứng của các hình thức tín dụng hiện có ở địa phương?;
- Tính hiệu quả của việc sử dụng vốn vay tín dụng của phụ nữ vùng nghiên cứu trong việc phát triển hộ kinh tế gia đình?;
- Những giải pháp giúp phụ nữ sử dụng có hiệu quả các hình thức tín dụng trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng nghiên cứu?.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở phân tích thực trạng các điều kiện về tự nhiên, kinh tế xã hội vùng nghiên cứu, có thể thấy rằng vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá (Quảng Trị) có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế. Các tiềm năng này phân hoá đa dạng, nếu được đầu tư và khai thác tốt sẽ có tác dụng tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng, góp phần đưa vùng này sớm hội nhập với các khu vực khác của tỉnh. Mặt khác, việc phân hoá thành các tiểu vùng khí hậu khác nhau đã ảnh hưởng đến việc bố trí cơ cấu cây trồng và vật nuôi ở các tiểu vùng khác nhau không giống nhau. Ở các xã Tân Phước, Tân Long Tân Thành không phát triển được cây công nghiệp dài ngày, chủ yếu phát triển dịch vụ nhỏ, do đó không cần vốn lớn. Các xã: Tân Hợp, Tân Long, Tân Liên và thị trấn Khe Sanh là vùng có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế vườn, phát triển cây công nghiệp dài ngày vì vậy phải có vốn lớn, thời gian vay vốn dài hơn.

Việc tổ chức sản xuất ở vùng nghiên cứu chủ yếu theo hộ gia đình. Đây là hình thức gọn nhẹ. Loại mô hình sản xuất theo gia đình lại thích ứng cho việc xây dựng các mô hình kinh tế khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện đặc điểm của từng hộ, từng khu vực trong vùng.

Sự phát triển kinh tế hộ trong những năm qua ở huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị đã kéo theo sự phân hóa nhanh chóng các hộ thành các nhóm khác nhau theo mức sống: hộ giàu, hộ trung bình, hộ nghèo và rất nghèo. Mặt khác, đã làm biến đổi trong phân công lao động của vùng.

Có thể hình dung ở địa bàn nghiên cứu các loại hộ sau:

- Loại hộ chuyển từ sản xuất độc canh, tự cung, tự cấp sang sản xuất đa canh;
- Loại hộ vừa làm nông nghiệp vừa làm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp;
- Loại hộ chuyên: là những hộ chuyên làm các ngành nghề tiểu thủ công, không làm nông nghiệp. Ở vùng nghiên cứu loại hộ này chiếm tỉ lệ thấp. Các hộ thuộc loại này có thể có quầy hàng riêng hoặc chuyên đi chợ và những hộ này thường có nhu cầu vốn lớn.

Cơ cấu nông nghiệp chưa thoát khỏi thể độc canh, chưa phát huy được thế mạnh của các vùng sinh thái. Tiềm năng to lớn về phát triển các hoạt động kinh doanh dịch vụ chưa được các hộ khai thác tốt. Các hoạt động dịch vụ của vùng nghiên cứu chủ yếu là

ác lĩnh vực phục vụ sinh hoạt, cung ứng vật tư. Các lĩnh vực về chế biến sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ về kỹ thuật còn yếu và thiếu. Ý thức khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên chưa cao, tác động xấu đến môi trường sinh thái. Mật độ dân cư phân bố không đều.

II. VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ TRONG VIỆC NẮM GIỮ VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH

I. Sự thay đổi vai trò của người phụ nữ trong quá trình đổi mới ở nông thôn

Nông thôn Việt Nam kể từ thập kỷ 80 đến nay đã có những thay đổi rõ rệt, đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ. Phụ nữ Việt Nam luôn luôn là những lực lượng to lớn, lực lượng này đã và đang phát huy vai trò của mình trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đặc biệt ở nông thôn, phụ nữ đã vượt qua nhiều khó khăn và gian khổ, tích cực lao động sản xuất, tìm hiểu học hỏi cách thức làm ăn mới, thích nghi dần với cơ chế chuyển đổi trong nông nghiệp. Những năm gần đây, trong cơ chế thị trường nền kinh tế phát triển nhanh, bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi, điều đó đã ảnh hưởng đến vai trò phụ nữ.

Sự phát triển kinh tế hộ gia đình đã có đóng góp thích đáng của người phụ nữ, mặc dù người phụ nữ chưa được thật sự bình đẳng với nam giới trong phân công lao động xã hội, trong công việc gia đình. Tuy vậy người phụ nữ đã biết phát huy tính tự chủ của đơn vị kinh tế hộ gia đình. Phụ nữ đã cùng với gia đình chủ động kế hoạch sản xuất, mạnh dạn áp dụng kỹ thuật mới, nắm bắt thị trường, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị.

Vai trò của người phụ nữ trong nông hộ đã thay đổi tùy theo sự thay đổi của các điều kiện kinh tế-xã hội. Sự phát triển kinh tế hộ gia đình đang đem lại cho người phụ nữ nông dân những niềm phấn khởi nhưng cũng không ít nỗi lo lắng cực nhọc và vất vả. Phụ nữ vừa là người gánh chịu nặng nhất công việc gia đình vừa phải tham gia lao động nên thời gian nghỉ ngơi, hưởng thụ văn hoá rất thấp, bình quân họ phải làm việc 12 giờ trong một ngày.

Với sự phát triển của nền kinh tế thị trường hiện nay, phụ nữ nông thôn đang tham gia vào nhiều loại hình hoạt động kinh tế đem lại thu nhập cho gia đình. Vì vậy, cần phải tính toán thời gian sao cho có hiệu quả kinh tế đối với từng loại công việc. Thực hiện tốt điều này sẽ làm thay đổi sự phân công lao động truyền thống giữa nam và nữ.

Phụ nữ thế giới chiếm khoảng 50% tổng dân số, nhưng họ thực hiện đến 2/3 công việc, chỉ nhận 1/10 thu nhập và làm chủ ít hơn 1/100 tài sản thế giới. Vai trò của phụ nữ không giống nhau qua các thời kì khác nhau.

Có thể nói trong gia đình truyền thống ở Việt Nam, người phụ nữ hy sinh quyền lợi riêng của mình cho gia đình. Họ chỉ mong góp phần cho sự sống và sự thăng tiến của chồng con mà không có yêu cầu cho riêng mình. Tâm lý này cùng với thiết chế của xã hội truyền thống đã không tạo cho người phụ nữ cơ hội và điều kiện chăm lo sự thăng tiến và quyền lợi của bản thân.

Chỉ có một số ít phụ nữ vượt qua hạn chế của xã hội, thể hiện năng lực tiềm tàng to lớn của mình.

Vấn đề đặt ra cho người phụ nữ trong gia đình hiện đại là gánh nhận đồng thời cả hai chức năng xã hội và gia đình. Dưới tác động của nền kinh tế chuyển đổi và chính sách mở cửa thì vai trò của người phụ nữ càng nặng nề hơn, quan trọng hơn. Hơn 40% hộ gia đình ở thành phố và 70% hộ gia đình ở nông thôn phải làm kinh tế gia đình, phải làm thêm các nghề phụ để “cân bằng ngân sách gia đình” và chủ trì làm kinh tế gia đình là phụ nữ.

Mặt khác, giáo dục con cái hôm nay là gánh nặng và trách nhiệm của người phụ nữ, vì phụ nữ là người có điều kiện hiểu và gần con hơn.

2. Nhu cầu vốn cho sự phát triển kinh tế hộ gia đình và các hình thức tín dụng hiện hành

Để phát triển kinh tế hộ gia đình trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, ngoài ruộng đất là tư liệu chủ yếu, phụ nữ nông dân còn phải quan tâm đến một vấn đề quan trọng khác là vốn. Có vốn mới có điều kiện vật chất cho sản xuất kinh doanh. Có chủ động được vốn mới giành được thế chủ động trong sản xuất, kinh doanh.

Nhìn chung, các hộ đều thiếu vốn nhưng ở các mức độ khác nhau. Theo nghiên cứu của Trương Văn Phúc về thực trạng của nông dân Việt Nam trong giai đoạn mới cho thấy các hộ gia đình ở nông thôn thiếu vốn, thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu thị trường, thiếu kỹ thuật và công nghệ, thiếu lao động kỹ thuật, thiếu lao động quản lý và kinh doanh giỏi.

Thông thường nông dân tạo vốn bằng các nguồn:

- Nguồn vốn tài sản do cha mẹ để lại;
- Tài sản chuyển nhượng của HTX qua thực hiện Nghị quyết 10;
- Vốn vay mượn giúp đỡ lẫn nhau. Nhiều nơi tổ chức Hội phụ nữ đã động viên chị em giúp nhau vốn;
- Tranh thủ khai thác vốn tài trợ của nước ngoài qua các dự án của các tổ chức quốc tế;
- Vay vốn của Ngân hàng.

Vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá là một vùng có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp, dịch vụ, kinh tế vườn. Sự phát triển kinh tế hộ gia đình trong những năm qua ở Hướng Hoá đã kéo theo sự phân hoá nhanh chóng các hộ thành các nhóm khác nhau theo mức sống: hộ giàu, hộ trung bình, hộ nghèo và hộ rất nghèo.

Trong xu hướng biến đổi của kinh tế hộ gia đình còn có một số vướng mắc, tồn tại hạn chế khả năng phát triển kinh tế hộ. Một trong những vướng mắc cơ bản nhất đó là thiếu vốn sản xuất, sự thiếu vốn này không chỉ đối với hộ nghèo mà ngay cả những hộ khá và giàu cũng thiếu vốn để mở rộng sản xuất và kinh doanh.

Kết quả điều tra của 6 xã vùng kinh tế mới và thị trấn Khe Sanh huyện Hướng Hoá cho thấy nhu cầu về vốn vẫn luôn là vấn đề nan giải của phụ nữ vùng nghiên cứu khi mà các tư liệu sản xuất còn quá thiếu, quá trình tích lũy vốn của tư nhân thấp hoặc chưa đáng kể. Số hộ không có vốn để sản xuất chiếm 15,3% và có tới 67,3% số hộ cho rằng với số vốn được vay như hiện nay vẫn còn thiếu.

Bảng 1: Nhu cầu nguồn vốn cho sản xuất ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá
(điều tra trên 300 hộ gia đình)

TT	Nguồn vốn	Số hộ	Tỉ lệ, %
1	Đủ để sản xuất	46	15,3
2	Thiếu	202	67,3
3	Quá thiếu	06	2,0
4	Không có vốn	46	15,3

Phân tích số tiền mà các hộ vay được, kết quả điều tra cũng cho thấy số tiền vay được còn quá ít.

Bảng 2: Cơ cấu số tiền được vay

Số hộ	Số tiền vay			
	Dưới 11 triệu	1-5 triệu	5-10 triệu	> 10 triệu
Tỉ lệ %	4,4	43,0	14,6	12
Mức độ	3	1	1	4

Số liệu ở bảng trên cho thấy có tới 43% số hộ được vay dưới 5 triệu đồng. Với số tiền này nếu đầu tư vào lập vườn, trồng cây công nghiệp dài ngày thì quá ít. Do vậy nhiều hộ gia đình không có điều kiện đầu tư vào việc lớn, Vì vậy, họ phải tìm cách quay vòng vốn rất nhanh, thường phải bán một phần sản phẩm cách rẻ mạt chịu thiệt thòi để trả lãi ngân hàng hoặc hoàn trả vốn khi đến kì. Như vậy, nhu cầu vốn cho sản xuất vẫn luôn là vấn đề nan giải của phụ nữ vùng nghiên cứu. Sự thiếu vốn không chỉ đối với các hộ nghèo, hộ trung bình mà ngay cả những hộ giàu cũng cần vay vốn để mở rộng sản xuất, đặc biệt là các hộ kinh doanh, các hộ đầu tư trồng cây công nghiệp dài ngày, đầu tư cho dịch vụ chế biến nông lâm sản. Trong khi đó việc đáp ứng nhu cầu này còn hạn chế.

Từ những thực tế trên có thể rút ra một số nguyên nhân của tình trạng thiếu vốn sản xuất là:

– Nguồn vốn cho vay của Ngân hàng phục vụ người nghèo còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các hộ nông dân, trong khi đó hợp tác xã tín dụng chưa được củng cố.

– Thủ tục cho vay đôi khi còn gây phiền hà cho người vay, tạo ra tâm lý không muốn vay tiền của ngân hàng;

– Lãi suất cho vay còn cao, thời gian cho vay chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư sản xuất;

Chưa tận dụng triệt để nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư vào hoạt động tín dụng để đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nông dân.

Có thể khẳng định rằng sự thiếu vốn trong sản xuất kinh doanh là một trong những nguyên nhân chủ yếu hạn chế sự phát triển kinh tế của vùng. Bởi vậy cần phải tạo điều kiện cho các hộ gia đình, đặc biệt là phụ nữ được vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư phát triển sản xuất. Việc nâng cao đời sống gia đình sẽ góp phần nâng cao vị trí trách nhiệm của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

Hiện nay các ngân hàng tồn tại các loại hình thức tín dụng sau:

* Hình thức cho vay tiêu dùng;

* Hình thức cho vay thế chấp;

* Hình thức cho vay cầm cố;

* Hình thức giúp đỡ những người dân có vốn phát triển sản xuất xoá đói, giảm nghèo. Người dân được cho vay căn cứ vào xã phường đề nghị, xác nhận thật sự nghèo, không có vốn cần có sự giúp đỡ của ngân hàng.

Thời hạn của ngân hàng cho vay:

* Cho vay tín dụng dài hạn: 5 đến 10 năm;

* Cho vay tín dụng trung hạn: 3 đến 5 năm;

Cả hai loại này người đi vay phải xây dựng được dự án khả thi, vừa phát triển kinh tế sản xuất vừa có khả năng trả lại vốn cho ngân hàng.

* Cho vay tín dụng ngắn hạn: từ 1 tháng đến 1 năm. Dạng vay này có thể thế chấp, không cần dự án.

Các tổ chức cho vay tín dụng

* Ngân hàng nông nghiệp;

* Hợp tác xã tín dụng;

* Quỹ xoá đói giảm nghèo.

3. Khả năng tiếp cận của phụ nữ với các hình thức tín dụng

Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam bắt đầu cho nông dân vay tiền từ năm 1991. Song các chính sách của ngân hàng nông nghiệp không quan tâm đến nhu cầu của phụ nữ và chưa có khoản tín dụng giành riêng cho phụ nữ.

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã và đang thử nghiệm các loại hình tín dụng-tiết kiệm khác nhau do các tổ chức quốc tế tài trợ: UNFPA, SIDA (Thụy Điển), INUCEF, AUSAID và một số tổ chức phi chính phủ khác như: CIDSE, IWDA (Úc), WORLD

RELIEF, CRS (Quỹ cứu trợ nhà thờ). Gần đây chương trình tín dụng-tiết kiệm của Hội LHPN đã tiến hành vay vốn của Chính phủ và Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam thông qua hình thức tín chấp, tập trung vào loại mô hình chủ yếu: Tín dụng-tiết kiệm, mô hình có tín dụng tiết kiệm để lồng ghép các chương trình. Mặt khác, sự giúp đỡ chị em không chỉ dừng lại ở việc trợ giúp vốn mà điều có ý nghĩa quyết định là giúp chị em quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả.

4. Tình hình tiếp cận tín dụng của phụ nữ vùng kinh tế mới Hướng Hoá, Quảng Trị

Trong các hình thức chuyển vốn từ ngân hàng đến hộ nông dân, Hội phụ nữ huyện đóng vai trò khá quan trọng và chiếm một tỷ lệ vốn khá cao. Theo số liệu của ngân hàng Công nghiệp và Ngân hàng phục vụ người nghèo huyện Hướng Hoá, trong năm 1996 đã chuyển vốn qua kênh phụ nữ được 1864 triệu đồng, huyện đã thành lập được 117 tổ tiết kiệm vay vốn và cho 118 hộ vay vốn phát triển sản xuất.

Kết quả điều tra ở địa bàn nghiên cứu cũng cho thấy những hộ thiếu vốn sản xuất là do tâm lý ngại vay mượn (chiếm 20%); không có tài sản thế chấp (17,66%); không có dự án sản xuất (chiếm 14,66%); không có sự quan tâm của các cấp chính quyền (chiếm 2%).

Vì vậy, để khắc phục tình trạng thiếu vốn trong sản xuất, Hội Liên hiệp Phụ nữ đóng vai trò rất quan trọng trong việc giúp đỡ chị em xây dựng dự án đầu tư vốn sản xuất.

Trong các hình thức chuyển vốn qua kênh, kết quả điều tra cũng cho thấy số hộ được vay vốn ngắn hạn (dưới 12 tháng) chiếm 40,3%, số hộ vay vốn trung hạn (từ 12 tháng đến 5 năm) chiếm 59,7%.

Bảng 3: Các hình thức vay vốn của các hộ gia đình ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá

	Hình thức vay	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Thứ bậc
1	Vay vốn trung hạn	179	59,7	1
2	Vay vốn ngắn hạn	121	40,3	2
3	Vay vốn dài hạn	0	0,0	0

Số liệu ở bảng trên cho thấy ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá chưa áp dụng hình thức cho vay vốn dài hạn, điều này gây không ít khó khăn đối với các hộ gia đình đầu tư vốn cho việc trồng cây công nghiệp dài ngày. Bởi vậy ngành ngân hàng cần sớm có kế hoạch và chủ trương để các hộ gia đình sớm tiếp cận với loại hình tín dụng này.

Ở địa bàn nghiên cứu chủ hộ là nữ chiếm một tỷ lệ khá cao và chiếm 48,5% số người trong độ tuổi lao động và chiếm tới 58,7% số chủ hộ của vùng. Như vậy, có thể thấy rằng ở địa bàn nghiên cứu lao động nữ chiếm một tỷ lệ lớn là lực lượng lao động chính trong quá trình sản xuất ở địa phương và phát triển kinh tế hộ gia đình.

Bảng 4: Tỷ lệ và thành phần dân tộc của chủ hộ là nữ ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá

TT	Diện điều tra	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Chủ hộ là nữ	176	58,7
2	Chủ hộ nữ dân tộc Kinh	167	94,9
3	Chủ hộ nữ là dân tộc Vân Kiều	8	4,6
4	Chủ hộ nữ là dân tộc Pa cô	1	0,5

Ngoài hoạt động nông nghiệp, phụ nữ chủ yếu tham gia và đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp (chiếm 93%). Trong đó ngành trồng trọt chiếm 89,7%, chăn nuôi chiếm 98%.

Ngoài hoạt động nông nghiệp, phụ nữ còn tham gia các ngành sản xuất khác như thương nghiệp, dịch vụ (chiếm 34,7%), lâm nghiệp (chiếm 1,3%), tiểu thủ công nghiệp (chiếm 0,7%).

IV. PHƯƠNG THỨC VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VAY TÍN DỤNG CỦA PHỤ NỮ

1. Mục đích và phương thức sử dụng vốn vay tín dụng của phụ nữ

Ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá, Quảng Trị vốn vay đã được phụ nữ sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như lập vườn, phát triển chăn nuôi, mở mang các hoạt động dịch vụ nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế tăng thêm sản phẩm cho xã hội, góp phần giải quyết việc làm và cải thiện đời sống cho nhân dân trong vùng.

Kết quả điều tra 6 xã vùng kinh tế mới và thị trấn Khe Sanh cho thấy nguồn vốn vay từ tín dụng được bà con nông dân đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Bảng 5: Các lĩnh vực sản xuất được đầu tư vốn vay tín dụng

TT	Lĩnh vực sản xuất được đầu tư vốn	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Thứ bậc
1	Lập vườn	251	83,7	1
2	Chăn nuôi gia súc	251	83,7	1
3	Chăn nuôi gia cầm	177	59,0	3
4	Trồng cây công nghiệp dài ngày	159	53,0	4
5	Dịch vụ buôn bán	50	16,7	5
6	Trồng lúa	47	15,7	6
7	Trồng cây thực phẩm	43	14,3	7
8	Trồng cây công nghiệp ngắn ngày	39	13,0	8
9	Trồng cây lương thực khác (sắn, khoai)	33	11,0	9
10	Nuôi trồng thủy sản	13	4,3	10
11	Sinh hoạt gia đình	11	3,7	11
12	Các lĩnh vực khác	06	02	12
13	Trồng rừng	06	2,0	13
14	Tiểu thủ công nghiệp	02	0,7	14

Số liệu ở bảng trên cho thấy: Phần lớn vốn vay được các hộ đầu tư vào lập vườn, chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn) chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) và trồng cây công nghiệp dài ngày. Ngành tiểu thủ công nghiệp, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản là những ngành ít được đầu tư vốn. Đây là một đặc điểm cần được quan tâm trong việc đề xuất mô hình đầu tư vốn.

2. Hiệu quả vay vốn tín dụng của phụ nữ

Kết quả điều tra các hộ vay vốn ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá cho thấy phần lớn các hộ vay vốn đầu tư cho sản xuất là có lãi hoặc hoà vốn. Số hộ lỗ vốn chiếm tỉ lệ thấp.

Trong các hình thức đầu tư ở vùng nghiên cứu, kết quả điều tra cho thấy phần lớn vốn vay được đầu tư vào các ngành trồng trọt và chăn nuôi, ngoài ra có một số hộ đầu tư vào dịch vụ kinh doanh (chiếm 16,6%).

Nhờ có hình thức tín chấp của Hội liên hiệp phụ nữ nên phụ nữ đi vay vốn, kể cả vốn lớn cũng thuận lợi hơn.

Hoạt động của Hội phụ nữ đã đóng góp một vai trò khá quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay tín dụng của phụ nữ thông qua các hoạt động như: giới thiệu việc làm, hướng dẫn chị em biết sử dụng lãi suất từ các hoạt động tăng thu nhập vào các mục đích khác nhau. Sự giúp đỡ không chỉ dừng lại ở trợ giúp vốn mà điều có ý nghĩa quyết định là giúp chị em biết quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả bằng cách hướng dẫn chị em xây dựng các dự án nhỏ, tổ chức trao đổi kinh nghiệm làm ăn, tham quan học tập phối hợp với các ngành để phổ biến kiến thức, chuyển giao công nghệ khuyến nông. Nhờ đó đồng vốn sử dụng có hiệu quả hơn.

3. Một số mô hình phụ nữ sử dụng vốn vay có hiệu quả trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở huyện Hướng Hoá, Quảng Trị

Có thể hình dung thực trạng đầu tư vốn vay ở vùng nghiên cứu theo các mô hình sau:

- Vườn nhà (VAC);
- Vườn rừng (VACR);
- Thâm canh cây lúa nước;
- Luân canh, xen canh cây trồng cạn;
- Canh tác trên đất dốc;
- Mở mang các loại dịch vụ và thương mại.

Việc thâm canh cây lúa nước nhằm mục đích tăng năng suất lúa nước, góp phần giải quyết lương thực tại chỗ. Ngoài ra nó còn có ý nghĩa trong việc sử dụng ruộng đất, sử dụng nguồn lao động, hạn chế đất rừng làm rẫy.

Vườn nhà (VAC) nhằm mục đích tăng thu nhập và cung cấp thực phẩm cho các hộ, giải quyết sức kéo và phân bón phục vụ cho trồng trọt, góp phần định canh định cư, thay đổi tập quán sản xuất, tạo tiểu vùng khí hậu và lợi dụng được các nguồn nước tại chỗ (khe suối, nước trời).

Vườn rừng (VACR): thực hiện mô hình này không chỉ cung cấp thêm lương thực do trồng cây kết hợp mà còn góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, xây dựng vốn rừng.

Luân canh cây trồng trên can để tạo ra nhiều sản phẩm, tăng thu nhập cho nông hộ, bảo vệ cải tạo đất, tăng độ màu mỡ cho đất, đồng thời sử dụng hợp lý đất màu thung lũng, ven suối.

4. Đánh giá chung về thực trạng phụ nữ sử dụng vốn vay tín dụng trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới Hướng Hoá, Quảng Trị

Hướng Hoá là địa bàn trọng điểm đưa dân lên phát triển kinh tế mới từ 1991 đến 1995 (di dân từ các huyện Vĩnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng). Đây cũng là địa bàn trọng điểm của tỉnh Quảng Trị trong việc thực hiện chính sách định canh định cư.

Cùng với việc thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã hình thành vùng kinh tế hàng hoá thương mại dịch vụ dọc Đường 9 kéo dài đến cửa khẩu Lao Bảo, vùng chuyên canh cây cà phê, chè, manh nha vùng cây mía đường, cây ăn quả giống mới với qui mô vườn đôi, vườn nhà đã thu hút đầu tư của các nguồn vốn vay tín dụng.

Các nguồn vốn tín dụng cho phụ nữ Hướng Hoá vay ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn tới sự hình thành và phát triển của các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, các thành phần kinh tế, nâng cao trình độ công nghiệp kỹ thuật và qua đó ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Vấn đề ở chỗ có vốn rồi làm thế nào để sản xuất có lãi mới là kinh tế hàng hoá và đầu tư có hiệu quả. Không nên áp đặt phải trồng cây gì, nuôi con gì khi chưa khảo sát điều kiện sinh thái cụ thể của vùng nghiên cứu.

Kết quả điều tra ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá cho thấy: phần lớn vốn vay được các hộ đầu tư vào lập vườn, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng cây công nghiệp dài ngày và mở rộng dịch vụ buôn bán.

Việc phát triển kinh tế theo các mô hình sinh thái VAC hoặc VACR đã thu hút một nguồn vốn đáng kể và kéo theo sự thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.

Vốn là vấn đề quan trọng đối với sản xuất, phát triển kinh tế. Tuy nhiên để nguồn vốn đến được với người sản xuất, đặc biệt đối với những hộ nghèo cũng còn nhiều điều đáng quan tâm. Số liệu điều tra cho thấy phần lớn các hộ gia đình đánh giá tốt các điều kiện vay vốn. Tuy vậy, không ít ý kiến cho rằng lãi suất vay vốn tín dụng còn cao (chiếm 37,7% số hộ được điều tra), thứ đến là thời gian hoàn trả không phù hợp với đầu tư sản xuất (chiếm 13,7%), còn thủ tục phiền hà chỉ chiếm 8,3%.

Mặc dù việc khai thác nguồn vốn có những khó khăn đối với các hộ gia đình, nhưng phải nhận thấy sự hỗ trợ tích cực của ngân hàng trong những năm qua đã tạo điều kiện cho các hộ gia đình có điều kiện đầu tư sản xuất phát triển kinh tế.

Các ý kiến điều tra từ các hộ được vay vốn đều đề nghị:

- Cho vay vốn với lãi suất và theo chu kỳ sản xuất;
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn về vay vốn;
- Cứu trợ lúc giáp hạt;
- Nâng cao dân trí, giáo dục về giới.

V. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Bước đầu nghiên cứu thực trạng và giải pháp giúp phụ nữ sử dụng có hiệu quả các HTTD để phát triển kinh tế hộ gia đình ở vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá, Quảng Trị, Đề án đã rút ra một số kết luận và đề nghị sau:

1. Kết luận

1. Vùng kinh tế mới huyện Hướng Hoá tỉnh Quảng Trị mang những đặc điểm địa lý tự nhiên, môi trường sinh thái của vùng đồi núi, có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế theo hướng nông lâm nghiệp và dịch vụ buôn bán. Các tiềm năng này phân hoá đa dạng phù hợp với nhiều loại cây trồng và vật nuôi mang tính chuyển tiếp giữa hai miền Nam - Bắc. Đây là vùng có nhiều thế mạnh để phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và phát triển chăn nuôi gia súc, mở mang các ngành nghề thương nghiệp, dịch vụ và du lịch.

2. Về mặt kinh tế xã hội, trong những năm qua đã có những bước tăng trưởng đáng kể. Bên cạnh sự phát triển chậm của các ngành dịch vụ, chế biến, thì nông nghiệp vẫn còn là ngành sản xuất chính, trong đó trồng trọt giữ vai trò chủ đạo. Ngành chăn nuôi đang có chiều hướng phát triển khá, nhiều hộ gia đình có thu nhập cao từ chăn nuôi gia súc. Mặt khác, việc hình thành những khu kinh tế hàng hoá thương mại, dịch vụ và vùng chuyên canh sản xuất cây cà phê, chè, hồ tiêu với quy mô vườn đồi, vườn nhà là những hướng đi phù hợp với đặc điểm của vùng. Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế đã xuất hiện nhiều hộ gia đình làm ăn khá, có nhiều hộ giàu lên nhờ làm kinh tế vườn.

Trình độ dân trí của nhân dân vùng nghiên cứu tương đối cao, đã tạo ra những thuận lợi cơ bản trong quá trình xây dựng các mô hình sản xuất, trong việc áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất cũng như việc tổ chức, thực hiện quá trình sản xuất.

Việc tổ chức sản xuất ở vùng nghiên cứu chủ yếu theo hình thức hộ gia đình. Đây là hình thức thích ứng cho việc xây dựng các mô hình kinh tế khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm của từng khu vực. Nhìn chung, kinh tế hộ gia đình ở Hướng Hoá đã có bước phát triển mới, phong phú và đa dạng hơn trong đó có sự đóng góp của phụ nữ. Tuy vậy, sự phát triển kinh tế hộ gia đình còn có một số vướng mắc, tồn tại. Trước hết là việc tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là cà phê và một số nông sản khác; và quan trọng hơn là tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng đã làm hạn chế khả năng phát triển kinh tế của một số hộ gia đình.

3. Ở địa bàn nghiên cứu, trong những năm gần đây đã triển khai cho vay vốn đến hộ sản xuất kinh doanh. Ngoài hệ thống tổ chức của Ngân hàng như Ngân hàng nông nghiệp, Ngân hàng phục vụ người nghèo, đã hình thành các nhóm phụ nữ tiết kiệm-tín dụng. Trong các hình thức chuyển vốn từ ngân hàng đến hộ nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ (LHPN) đóng vai trò quan trọng và chiếm một tỷ lệ vốn đáng kể. Trên thực tế Hội LHPN đã chứng tỏ vai trò của mình trong việc giúp chị em vay vốn và định hướng cho chị em đầu tư vốn đúng mục đích và có hiệu quả.

4. Ở địa bàn nghiên cứu chỉ mới áp dụng hình thức cho vay vốn ngắn hạn và trung hạn, chưa áp dụng hình thức cho vay dài hạn. Điều này gây không ít khó khăn cho việc đầu tư phát triển cây công nghiệp dài ngày. Vốn vay tín dụng được phụ nữ đầu tư vào lập vườn, chăn nuôi gia súc, gia cầm và trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và trồng rừng. Phần lớn các hộ vay vốn đầu tư cho sản xuất là có lãi hoặc hoà vốn. Số hộ lỗ vốn chiếm tỉ lệ thấp.

2. Đề nghị

Do đặc thù của vùng kinh tế mới, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, đời sống của đại bộ phận nông dân còn ở mức nghèo nên tình trạng thiếu vốn trong sản xuất là một vấn đề

lớn. Vì vậy cần phát triển quỹ cho vay đối với phụ nữ nghèo thông qua nguồn vốn của Ngân hàng phục vụ người nghèo, Ngân hàng Nông nghiệp. Ngoài ra, cần phải phát triển quỹ xoá đói giảm nghèo ở địa phương đồng thời với việc củng cố và phát triển các hợp tác xã tín dụng nông thôn. Nghiên cứu các hình thức thế chấp, giảm lãi suất phù hợp với phụ nữ nghèo, đặc biệt phụ nữ nghèo ở vùng núi. Mặt khác, cần phải nâng cao vai trò tổ chức của ngành ngân hàng như vai trò tư vấn, giám sát, liên kết với các tổ chức khác, đặc biệt là Hội LHPN để chuyển vốn cho phụ nữ vay, không nên cho vay trực tiếp để tránh các tiêu cực phí.

Ngoài hai hình thức cho vay vốn ngắn hạn và trung hạn, cần áp dụng hình thức cho vay vốn dài hạn ở địa bàn nghiên cứu. Mặt khác, chủ động xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế hoặc dự án để đầu tư vốn sản xuất. Tăng cường tổ chức các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm. Nâng cao kiến thức, trình độ và tạo việc làm cho phụ nữ. Đưa nhanh các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Cần thiết hình thành một số mô hình mẫu mang tính chất trình diễn để giúp chị em có thể học tập lẫn nhau nhằm phát triển kinh tế gia đình, góp phần phát triển kinh tế của vùng.

Có thể hình dung một số mô hình như sau:

Đối với vùng cao: Cần xây dựng mô hình sinh thái VACR, trong đó có chú ý tới việc giao đất, giao rừng để khoanh nuôi, bảo vệ, trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm xác định đất có chủ để các hộ gia đình yên tâm đầu tư phát triển kinh tế. Về cơ cấu cây trồng nên trồng các loại cây có giá trị như cao su, hồ tiêu, cà phê, sapuchê...

Đối với vùng gò đồi và thung lũng: Cần áp dụng xây dựng mô hình VAC, kết hợp với trồng lúa hai vụ ở các vùng ven khe suối.

Trong phát triển kinh tế vườn cần chú ý đến cải tạo vườn tạp và thay dần các loại cây có giá trị hàng hoá cao như cà phê, tiêu, mít, sapuchê... Bên cạnh trồng cây dài ngày cần trồng thêm một số cây hoa màu khác như ngô, sắn và khoai lang để tăng nguồn thực phẩm cho chăn nuôi.

Những hộ có điều kiện để đào ao nuôi cá cần tập trung nuôi các loại cá: cá mè, cá trắm cỏ, ngoài ra cần tìm hiểu thêm đặc điểm dinh dưỡng, sinh lý của một số động vật đặc sản như baba để phát triển việc gây nuôi chúng.

Mô hình dịch vụ buôn bán: Đối với các hộ ở thị trấn Lao Bảo, Khe Sanh và ven Đường 9, cần tập trung đầu tư vốn mở rộng các loại hình dịch vụ khác nhau, đặc biệt là dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Ngoài ra, cần tăng cường các loại hình dịch vụ về giải khát, ăn uống, chế biến nông lâm sản. Đây là những loại hình dịch vụ phù hợp với lao động nữ.

Mô hình trồng lúa nước, lúa cạn và cây hoa màu: Loại mô hình này thích hợp với những hộ sống ở các thung lũng hoặc nơi có độ dốc thoải. Tuy nhiên, việc làm lúa nước ở vùng này cần phải chủ động nguồn nước tưới. Vì vậy cần xây dựng các công trình thủy lợi ở quy mô nhỏ. Ngoài ra, cần tuyển chọn các giống lúa có năng suất cao, chịu hạn giỏi. Mặt khác, cần giành một khoản vốn thích đáng để phát triển nghề nuôi cá nước ngọt, trồng các loại rau màu khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Nguyệt An. Vấn đề xoá đói giảm nghèo của Việt Nam và sự ra đời của Ngân hàng phục vụ người nghèo/Ngân hàng, Số 7/1996.
2. Trần Thị Vân Anh. Việc trực tiếp vay vốn của Ngân hàng để phát triển sản xuất và vấn đề bình đẳng nam nữ, Khoa học xã hội, 4/1992.
3. Đỗ Bang. Kinh tế khu vực Đường 9-Quảng Trị: Quá khứ và những vấn đề đang đặt ra. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, Số 4(188)/1992.
4. Đỗ Thuý Bình. Hôn nhân gia đình và vai trò người phụ nữ nông dân miền núi trong gia đình Việt Nam các trách nhiệm, các nguồn lực trong sự đổi mới của đất nước, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
5. Thanh Bình. Sự phát triển kinh tế hộ gia đình và đời sống người lao động nữ ở nông thôn hiện nay. Tạp chí khoa học và phụ nữ, Số 1/1990.
6. Nguyễn Văn Bích (chủ biên). Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp thành tựu vấn đề và triển vọng. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
7. Chương trình khoa học cấp Nhà nước về phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông thôn KX-08, Tổng kết khoa học thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, Hà Nội, 1994.
8. Carolyn Sarch. Phụ nữ nông thôn: Nông nghiệp và môi trường ở Việt Nam. Trong gia đình và địa vị người phụ nữ trong xã hội. Cách nhìn từ Việt Nam và Hoa Kỳ. NXB KHXH, Hà Nội 1995.
9. Cục thống kê tỉnh Quảng Trị: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Trị, Quảng Trị 1995.
10. Hoàng Cường. Một số vấn đề sử dụng nguồn lao động nữ với phát triển kinh tế gia đình trong nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong lao động nữ nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, Hà Nội, 1988.
11. Nguyễn Tấn Đắc. Tình trạng của người phụ nữ trong những loại gia đình khác nhau ở Việt Nam. Trong gia đình và địa vị người phụ nữ trong xã hội. Cách nhìn từ Việt Nam và Hoa Kỳ. NXB KHXH, Hà Nội 1995.
12. Đề án TPN 13. Bản tổng hợp số liệu điều tra thực trạng sử dụng vốn vay của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình vùng kinh tế mới Hướng Hoá, Quảng Trị. Hướng Hoá, 1997.
13. Từ Giấy. Hệ sinh thái VAC với phụ nữ. Phụ nữ trong phát triển. Ban nghiên cứu TW Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam - Chương trình giới và phát triển UNICEF, Hà Nội.
14. Bạch Minh Huyền, Lê Hải Mơ. Sử dụng và quản lý vốn phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. Kinh tế và dự báo, tháng 4/1995.
15. Hội liên hiệp phụ nữ huyện Hướng Hoá. Báo cáo của BCH phụ nữ tại Đại hội đại biểu khoá IX (1996-2000), Hướng Hoá 1996.
16. Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Trị. Báo cáo của BCH hội LHPN tỉnh Quảng Trị tại Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh lần thứ X, Quảng Trị 1996.

Ảnh hưởng của chính sách đổi mới và mở cửa kinh tế các giải pháp và khuyến nghị về vai trò của phụ nữ H'Mông ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai trong phát triển kinh tế - xã hội

Nguyễn Khanh Vân

Viện Địa lý, Trung tâm KHTN&CN Quốc gia

TÓM TẮT

Sa Pa là một huyện thuộc vùng núi cao, nằm ở phía tây cách thị xã biên giới Lào Cai khoảng 30 km, có diện tích tự nhiên 67.904 ha, bao gồm chủ yếu là đồi, núi, đất dốc. Dân số tính đến năm 1994 là 29.782 người, trong đó người H'Mông chiếm trên 50%, khoảng 15.000 người (số liệu thống kê huyện Sa Pa, 1994). Người dân H'Mông trong cộng đồng các dân tộc của Sa Pa thường sinh sống tập trung ở những khu vực địa hình núi cao 800 - 1000 m, với phương thức sản xuất chủ yếu là nông nghiệp lúa nước, nương rẫy và khai thác các sản phẩm rừng.

Cùng với chính sách mở cửa của nền kinh tế đất nước và địa phương, người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa đã và đang có những điều kiện để phát huy vị trí và vai trò của mình trong xã hội, gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên cũng trong thời kỳ đổi mới này, còn khá nhiều khó khăn, hạn chế nhiều vấn đề kinh tế, xã hội mới nảy sinh mà người phụ nữ phải gánh chịu như cường độ lao động cao, thời gian làm việc dài hơn, căng thẳng hơn và đi cùng với nó là sự suy giảm về sức khoẻ, mức độ chăm lo cho chồng con, gia đình bị hạn chế và nhất là họ không còn đủ thời gian và vật chất để phục hồi sức lực, chưa nói đến việc học tập nâng cao trình độ, mở mang kiến thức, nhận thức xã hội, thụ hưởng các thành quả văn hóa, tinh thần và tham gia các hoạt động xã hội khác.

Đề án nhằm đánh giá thực trạng đời sống và địa vị của phụ nữ H'Mông tại địa bàn nghiên cứu trong bối cảnh gia đình và cộng đồng. Phân tích nguyên nhân của những chuyển biến về vị trí, chức năng của người phụ nữ ở đây trong thời kỳ đổi mới. Đề xuất các khuyến nghị, giải pháp về chính sách, pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, đảm bảo cuộc sống ổn định, bình đẳng, hòa nhập trong sự nghiệp phát triển chung của cả nước. Những nội dung chủ yếu của Đề án: 1. Giới thiệu và phát triển. Những vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu; 2. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội địa bàn nghiên cứu; 3. Đổi mới kinh tế và ảnh hưởng của nó đến vai trò của người phụ nữ H'Mông Sa Pa; 4. Phân tích ảnh hưởng của các chính sách Nhà nước đến việc nâng cao vai trò của người phụ nữ H'Mông Sa Pa trong quá trình phát triển; 5. Những giải pháp và khuyến nghị nâng cao vai trò của người phụ nữ H'Mông Sa Pa.

Về mặt tích cực, quá trình đổi mới đã đem đến cho người phụ nữ những vận hội mới, cần thiết để phát triển, giúp họ ổn định đời sống vật chất, văn hóa tinh thần, nâng cao trình độ hiểu biết, nhận thức xã hội, tạo công ăn việc làm ổn định, giúp họ tự khẳng định mình, nêu cao vị trí và vai trò trong gia đình và cộng đồng, xã hội. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, người phụ nữ còn gặp không ít những khó khăn, trở ngại. Trước hết đó là những tập tục xã hội, cộng đồng còn lạc hậu, trình độ văn hóa, dân trí thấp và đời sống vật chất tinh thần còn ở mức khó khăn.

Từ khoá: Chính sách đổi mới; Chính sách mở cửa kinh tế; Giới và phát triển; Phụ nữ H'Mông; Phát triển kinh tế miền núi; Đề án VNRP.

Địa chỉ tài liệu: Thư viện VNRP, VN 083/2000.

I. MỞ ĐẦU

Các khu vực miền núi, nơi cư trú chủ yếu của cộng đồng các dân tộc ít người, chiếm 3/4 diện tích chung của cả nước, có vị trí quan trọng trong việc xây dựng, phát triển kinh tế, cũng như đảm bảo an ninh quốc phòng. Trong nhiều năm qua, Nhà nước ta đã có những chính sách ưu tiên, tiến hành nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa, xã hội, nhân văn, cũng như các đề án, chương trình tiến bộ khoa học - kỹ thuật nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, đưa ra các giải pháp nhằm hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào phát triển sản xuất, ổn định đời sống. Song tình hình phát triển kinh tế - xã hội của phần lớn các dân tộc ít người ở miền núi hiện nay nói chung còn thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, chưa thoát khỏi tình trạng tồn tại tự nhiên, tự cấp, tự túc. Trong điều kiện đó phụ nữ lại là những người phải chịu thiệt thòi nhiều nhất, ngoài nhiệm vụ xã hội họ còn gánh nặng gia đình, mà thiên chức và tập tục xã hội đã xếp đặt cho họ.

Người phụ nữ trong giai đoạn phát triển hiện nay của đất nước đang dần dần thoát khỏi các trói buộc của gia đình và những hạn chế của xã hội, đang tìm kiếm và giành lấy những vị trí và sự công nhận trong xã hội, tự khẳng định mình trong cộng đồng, nhằm đảm bảo bình đẳng, bình quyền trong mọi mặt. Không chỉ ở miền xuôi, mà cả phụ nữ ở miền núi, trong các cộng đồng dân tộc ít người, cũng đang có những tiến bộ, vượt lên các gánh nặng của đời sống vật chất và tinh thần để cùng hòa nhập với xu thế tiến bộ chung của xã hội, đất nước.

Tác động của chính sách đổi mới, mở cửa kinh tế, những tiến bộ xã hội đã làm thay đổi vị trí cũng như nhận thức của người phụ nữ dân tộc vùng cao. Những thay đổi này tuy chưa nhiều và chưa rõ nét, nhưng là những kết quả hết sức tích cực, là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển tiến bộ của cộng đồng xã hội.

Sa Pa là một huyện thuộc vùng núi cao, nằm ở phía tây cách thị xã biên giới Lào Cai khoảng 30 km, có diện tích tự nhiên 67.904 ha, bao gồm chủ yếu là đồi, núi, đất dốc. Dân số tính đến năm 1994 là 29.782 người, trong đó người H'Mông chiếm trên 50%, khoảng 15.000 người (số liệu thống kê huyện Sa Pa, 1994). Người dân H'Mông trong cộng đồng các dân tộc của Sa Pa thường sinh sống tập trung ở những khu vực địa hình núi cao 800 - 1000 m, với phương thức sản xuất chủ yếu là nông nghiệp lúa nước, nương rẫy và khai thác các sản phẩm rừng.

Trong những năm gần đây, ngành du lịch Sa Pa vốn có truyền thống từ thế kỷ trước, từ một thời gian dài bị lãng quên, trì trệ, không hiệu quả, nay đã được vực dậy và bắt đầu phát huy tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên vốn có của mình.

Cùng với chính sách mở cửa của nền kinh tế đất nước và địa phương, người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa đã và đang có những điều kiện để phát huy vị trí và vai trò của mình

trong xã hội, gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên cũng trong thời kỳ đổi mới này, còn nhiều khó khăn, hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế, xã hội mới nảy sinh mà người phụ nữ phải gánh chịu như cường độ lao động cao, thời gian làm việc dài hơn, căng thẳng hơn và đi cùng với nó là sự suy giảm về sức khỏe, mức độ chăm lo cho chồng con, gia đình bị hạn chế và nhất là họ không còn đủ thời gian để phục hồi sức lực, chưa nói đến việc học tập nâng cao trình độ, mở mang kiến thức, nhận thức xã hội, thụ hưởng các thành quả văn hóa, tinh thần và tham gia các hoạt động xã hội khác.

Mục tiêu của Đề án: (i) Đánh giá thực trạng đời sống và địa vị của người phụ nữ H'Mông huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai trong gia đình và cộng đồng; (ii) Tìm hiểu nguyên nhân của những chuyển biến về vị trí, chức năng của người phụ nữ H'Mông ở thời kỳ đổi mới; (iii) Đề xuất các khuyến nghị, giải pháp về chính sách, pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, vai trò của người phụ nữ dân tộc, bảo đảm cuộc sống ổn định, bình đẳng hoà nhập trong sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

Những nội dung chủ yếu của Đề án: (i) Những vấn đề về giới và phát triển trong cộng đồng người H'Mông ở Sa Pa; (ii) Vị trí và vai trò của người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa trong gia đình, trong cộng đồng và xã hội từ những năm 1990 trở về trước; (iii) Tình hình kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới ở Sa Pa, những tác động đến vị trí, vai trò của người phụ nữ H'Mông; (iv) Những thay đổi vị trí người phụ nữ H'Mông trong thời kỳ đổi mới kinh tế ở Sa Pa, những mặt tích cực và những tồn tại; (v) Những giải pháp xã hội và việc làm để giúp người phụ nữ H'Mông phát huy hơn nữa vai trò của mình trong gia đình, trong cộng đồng và xã hội.

Các phương pháp triển khai nghiên cứu: (i) Điều tra xã hội học theo phiếu điều tra; (ii) Nghiên cứu tham dự, đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng; (iii) Phỏng vấn sâu, đối tượng là phụ nữ H'Mông trong độ tuổi lao động, đàn ông H'Mông, các cháu gái, già bản, trưởng tộc H'Mông; (iv) Phỏng vấn không chính thức (gián tiếp) cán bộ lãnh đạo các cấp, các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là các cán bộ hội phụ nữ xã, huyện; (v) Các phương pháp bổ trợ: điều tra, phân tích, thống kê, xử lý thông tin, chứng cứ, so sánh. Điều tra chọn mẫu cho khoảng 100 hộ gia đình để thu thập thông tin mọi mặt về người phụ nữ H'Mông. Bên cạnh đó, ở một số xã tiếp tục phỏng vấn sâu khoảng chừng 20 hộ về thu nhập, kinh tế gia đình, ở các khía cạnh phân công lao động ngoài nương rẫy, vườn, trong chăn nuôi, công việc trong nhà, khi làm nghề phụ.

II. GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

1. Những vấn đề chung

Khái niệm giới (gender) chỉ mối quan hệ xã hội và tương quan giữa địa vị xã hội của nữ và nam trong bối cảnh cụ thể. Khái niệm này không thể đồng nhất với khái niệm giống (còn gọi là giới tính - sex) chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học, khác biệt này chủ yếu liên quan đến chức năng tái sinh giống nòi và do các yếu tố thiên nhiên qui định.

Trên thực tế, nghiên cứu giới là nghiên cứu phụ nữ không biệt lập, mà trong mối tương quan, so sánh với nam giới, là nghiên cứu nhằm vào mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ, nghiên cứu cả nam và nữ vì quyền lợi của cả hai giới. Vấn đề nghiên cứu giới nói chung thường có thể xem là việc khẳng định và đánh giá vị trí, vai trò xã hội (theo nghĩa rộng) của người phụ nữ. Trong giai đoạn phát triển của xã hội hiện nay, theo những nội dung của quan điểm giới thì việc xây dựng một xã hội bình đẳng, bình quyền giữa nam và nữ, trong đó đánh giá cao vị trí và vai trò của người phụ nữ ở tất cả các mặt: xã hội, gia đình, cộng đồng, là những vấn đề hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển xã hội chung, và có tầm quan trọng, ý nghĩa mang tính thực tiễn cấp thiết.

Đề án này được giới hạn ở việc nghiên cứu, xem xét vấn đề công bằng xã hội, đối với một đối tượng cụ thể là người phụ nữ H'Mông với những nội dung tìm hiểu giá trị đích thực của những qui định cụ thể về thể chế trong cộng đồng dân tộc này, những chính sách mà cộng đồng này cũng như xã hội hiện nay đã và đang đem lại cho người phụ nữ. Những chính sách xã hội, những quy định trong cộng đồng sẽ được coi là công bằng, tiến bộ khi nó tạo điều kiện tốt cho người phụ nữ hưởng thụ một cách chính đáng những thành quả lao động của mình, tạo ra niềm tin và nhất là ý thức tự giác của họ khi tham gia vào những công việc chung, tham gia vào tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, đời sống với mục tiêu chung, vì sự dân chủ, tiến bộ, bình đẳng xã hội chung của cộng đồng, đất nước.

Khái niệm thứ hai trong nghiên cứu giới thường được đề cập đến là khái niệm bình đẳng xã hội giữa nam và nữ (được gọi tắt là bình đẳng nam - nữ). Về bản chất nó có những mối liên quan mật thiết với khái niệm công bằng xã hội, nhưng tồn tại với ý nghĩa cụ thể, với phạm vi hẹp hơn khái niệm trên.

Việc nghiên cứu, tìm hiểu và làm rõ những nguyên nhân gây nên bất bình đẳng nam - nữ trong những điều kiện xã hội cụ thể, đồng thời qua đó đề xuất những giải pháp hữu ích khắc phục những hiện tượng xã hội này, tiến tới xây dựng một xã hội có sự bình đẳng cho dù là tương đối giữa nam và nữ (còn có thể gọi là bình đẳng giới hoặc công bằng giới) là những nội dung nghiên cứu hết sức cần thiết, có ý nghĩa quan trọng, thiết thực.

Khái niệm quan trọng thứ ba rất cần thiết được nghiên cứu sâu là vấn đề phát triển năng lực, nêu cao vị trí và vai trò của người phụ nữ trong các hoạt động xã hội, cộng đồng, tham gia một cách tích cực vào công tác quản lý và điều hành xã hội. Cũng như ở các khái niệm công bằng xã hội, công bằng (bình đẳng) giới, khái niệm phát triển năng lực hay cụ thể là nghiên cứu, đánh giá vai trò người phụ nữ trong công tác xã hội, sẽ cũng là mục tiêu và nội dung cơ bản của chính sách xã hội. Vấn đề nghiên cứu phát triển năng lực của người phụ nữ trong xã hội nói riêng sẽ gắn liền với phạm trù nghiên cứu phát triển con người, sẽ được coi là động lực và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là thước đo của tiến bộ xã hội.

2. Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu giới và phát triển

Những vấn đề nghiên cứu cần đặt ra có thể bao gồm những nội dung mang tính lịch sử, truyền thống như thực trạng đời sống của người phụ nữ dân tộc H'Mông theo thời kỳ phát triển xã hội, trong đó đặc biệt sẽ phân tích thực trạng đời sống hiện nay, vấn đề lao động, năng lực, sự tham gia, sự hưởng thụ, những suy nghĩ và nguyện vọng của phụ nữ H'Mông trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đời sống. Xuyên suốt các nội dung nêu trên, Đề án sẽ tiến hành điều tra, đánh giá vị trí và vai trò của người phụ nữ H'Mông trong gia đình, cộng đồng và xã hội, theo các lĩnh vực sau: (i) Công bằng xã hội; (ii) Công bằng giới (bình đẳng nam - nữ); (iii) Việc làm, phân công lao động và thu nhập; (iv) Học vấn, trình độ nhận thức xã hội của phụ nữ dân tộc H'Mông; (v) Vấn đề đánh giá mức độ và vị trí của người phụ nữ H'Mông trong công việc gia đình, trong cộng đồng cũng như công tác xã hội, quản lý và điều hành các hoạt động của cộng đồng, cả các hoạt động chính trị; (vi) Vấn đề bảo đảm đời sống, phát triển ổn định gia đình, cộng đồng và toàn xã hội trong tương lai.

III. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN SA PA TỈNH LÀO CAI

1. Những đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

Diện tích tự nhiên của huyện Sa Pa là 67.904 ha chiếm một phần lớn dãy núi Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phanxiphan cao 3.143m. Bên cạnh những đặc điểm tự nhiên mang tính đặc thù của các khu vực vùng núi, với những lợi thế có giá trị cao như du lịch, nghỉ dưỡng, tham quan, Sa Pa còn là một nút giao thông nối liền các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, là cửa ngõ giao thông giữa các tỉnh ở vùng Đông Bắc với các tỉnh ở miền Tây Bắc nước ta có đặc trưng của khí hậu vùng núi, có đỉnh cao Phanxiphan và các cảnh quan tuyệt đẹp, là những nét đặc thù về tiềm năng tự nhiên, rất thích hợp phát triển ngành du lịch, tham quan, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên do địa hình núi chiếm 3/4 diện tích toàn vùng, nên đó cũng là những hạn chế đối với việc phát triển sản xuất lương thực - một ngành vốn không phải là thế mạnh, nhưng cũng rất cần thiết đối với đời sống nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Khí hậu Sa Pa mùa hè mát mẻ, tốc độ gió vừa phải, nhiệt độ không khí nằm trong ngưỡng dễ chịu đối với con người. Mùa đông khá lạnh. Là vùng núi mưa nhiều, độ ẩm khá cao. Tuy nhiên do có phong cảnh đẹp, núi non hùng vĩ, hệ thực vật phong phú, thành phần và văn hóa các dân tộc rất đặc sắc, đa dạng, nên Sa Pa có sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch cũng như những nhà nghiên cứu tự nhiên trong và ngoài nước. Về mặt thuận lợi có thể kể đến nguồn tài nguyên đất phong phú, còn khá tốt, cửa Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phanxiphan cao nhất nước ta là khu vực còn giữ được nét nguyên sinh của tự nhiên, với các cảnh quan đẹp tạo sức hấp dẫn du khách ngoài tham quan và tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, tìm hiểu thiên nhiên. Những hạn chế của điều kiện tự nhiên đối với đời sống và phát triển vùng cũng không ít. Đó là sự suy giảm đáng kể của các nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới tác động của con người, rõ nét nhất là sự khai thác thiếu quy hoạch nguồn tài nguyên rừng.

2. Các đặc trưng kinh tế huyện Sa Pa

Huyện Sa Pa nơi tập trung khá đông người H'Mông với thị trấn Sa Pa nổi tiếng là nơi có các điều kiện tự nhiên lý tưởng cho phát triển ngành kinh tế du lịch, hiện đóng góp đáng kể cho tổng thu nhập cũng như cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời kỳ mở cửa, đổi mới. Những năm gần đây, cùng với những chuyển biến của đất nước, cơ cấu kinh tế của vùng đồng bào dân tộc trong đó có người H'Mông cũng có một số biến đổi, đã xuất hiện một số vùng trồng cây đặc sản, cây ăn quả. Một số hộ có xu hướng tách dần khỏi sản xuất nông nghiệp kiểu nương rẫy. Tổng số đất nông nghiệp của huyện là 2.706 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm 2.699 ha (chiếm 99,74%); đất trồng cây lâu năm 6 ha (0,22%). Người H'Mông ở Sa Pa thường canh tác trên loại hình ruộng bậc thang hoặc nương dốc (còn được gọi là "Tế xá"). Phương thức canh tác nương rẫy theo qui trình chặt cây - đốt nương - cây ải. Tập đoàn cây lương thực truyền thống của người H'Mông khá thích hợp với điều kiện đất đai, khí hậu vùng Sa Pa, đó là lúa nương, một ít lúa nước, ngô, mạch, ý dĩ, đậu. Ở Sa Pa chăn nuôi là một ngành truyền thống lâu đời, với mục đích chủ yếu là lấy sức kéo, phục vụ giao thông và trồng trọt. Người H'Mông thường chăn nuôi ngựa, trâu, bò để lấy sức kéo, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng làm thức ăn, nuôi ong lấy mật. Trước đây lâm nghiệp luôn là thế mạnh của các huyện vùng cao, là chỗ dựa của đồng bào dân tộc, thì nay trải qua một quá trình khai thác khá bừa bãi diện tích đất rừng tự nhiên ngày càng bị thu hẹp. Sa Pa thu hút khách du lịch một cách tự phát và chủ yếu là nhờ vào phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành mát mẻ; giá sinh hoạt không cao; là vùng đất cư trú của nhiều dân tộc khác nhau, trong đó người H'Mông chiếm tới quá nửa dân số của huyện; có nhà bảo tàng dân tộc học; có trên 20 biệt thự cổ thời Pháp, ẩn hiện trong cảnh núi rừng hùng vĩ, có đài vật lý địa cầu.

3. Đặc điểm xã hội huyện Sa Pa

Đời sống xã hội của cộng đồng các dân tộc ở huyện Sa Pa nói chung và của người H'Mông nói riêng còn rất nhiều khó khăn, trình độ phát triển còn rất thấp so với nhiều vùng khác của đất nước, chưa thoát ra khỏi tính chất của cuộc sống "tự túc, tự cấp", các tập tục xã hội còn khá nặng nề, trình độ dân trí còn thấp. Tỷ lệ dân không biết chữ trong độ tuổi, đặc biệt ở người H'Mông và người phụ nữ trong cộng đồng, thuộc vào loại cao nhất trong cả nước. Là một cộng đồng đông dân nhất trong huyện, vai trò của người H'Mông rất lớn. Nếu như từ ngàn xưa người H'Mông sống chủ yếu là du canh du cư thì ngày nay họ đã biết làm lúa nước, ruộng bậc thang, làm nương và định canh ngày một nhiều. Do mức sống thấp, người H'Mông ngoài làm nương rẫy, còn khai thác gỗ, củi cũng như một số sản phẩm của rừng khác đem bán để cải thiện cuộc sống.

Cộng đồng dân tộc đông thứ hai trong huyện là người Dao, sống rải rác thành các bản riêng rẽ, đan xen với bản làng của người H'Mông. Người Dao cũng có tập tục du canh du cư chỉ làm lúa nước và ruộng bậc thang ở những nơi có điều kiện nước thuận lợi; săn bắn, hái lượm cũng là nghề truyền thống.

Cuộc sống hàng ngày của người dân H'Mông ở Sa Pa còn nhiều khó khăn mức sống còn thấp, thể hiện qua các số liệu về tiện nghi đồ dùng trong gia đình còn rất thấp (Bảng 1 và bảng 2).

Bảng 1. Đồ dùng chủ yếu của hộ gia đình nông thôn Sa Pa

Số lượng			Tính bình quân cho 100 hộ		
Máy thu thanh	Ti vi	Xe máy	Máy thu thanh	Ti vi	Xe máy
603	2	4	15,29	0,05	0,10

Bảng 2. Tỷ lệ hộ có các đồ dùng chủ yếu ở Sa Pa

Tỷ lệ hộ có máy thu thanh		Tỷ lệ hộ có Tivi		Tỷ lệ hộ có xe gắn máy	
Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
573	14,52	2	0,05	4	0,10

Theo lịch sử người H'Mông di cư từ Quý Châu - Vân Nam (Trung Quốc) đến Việt Nam đã được hơn 200 năm. Do chống lại ách đô hộ hà khắc của phong kiến nhà Thanh (khoảng cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19), người H'Mông sau khởi nghĩa thất bại, bị đàn áp đã manh di cư ô ạt làm nhiều đợt đến Lào Cai, Việt Nam. Người H'Mông luôn coi trọng tình nghĩa, đã tin ai, theo ai thì thường tin theo đến cùng; có tinh thần thượng võ và không biết đầu hàng. Tình nghĩa là tiêu chuẩn hàng đầu trong giá trị nhân cách của người H'Mông, họ luôn sống tốt, sống đẹp với nhau, tương trợ lẫn nhau.

4. Những đặc trưng của người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa

Gánh nặng kinh tế dồn lên vai người phụ nữ, đặc biệt khi mà hầu hết các gia đình dân tộc H'Mông ở Sa Pa hàng năm còn thiếu lương thực từ 1- 2 tháng, 20% số hộ sống mức nghèo đói, thiếu ăn kéo dài 4-5 tháng hàng năm. Có đến 92-93% phụ nữ không biết chữ, tỷ lệ mắc bệnh, dịch địa phương như sốt rét, bướu cổ, phụ khoa khá cao, ít hiểu biết về khoa học kỹ thuật, ít có điều kiện tiếp xúc với các phương tiện thông tin đại chúng tình trạng kết hôn sớm, đẻ nhiều con là rất phổ biến. Trong nền kinh tế nương rẫy, đàn ông lo khai phá, còn phụ nữ lo tra hạt, làm cỏ, xe lanh, dệt vải, nội trợ. Người H'Mông coi gia đình thiếu vắng đàn ông, đàn bà phải làm chủ nhà là gia đình nghèo, như “khí g mái gáy thì gở”. Trong gia đình phụ quyền, gánh nặng cuộc sống và tập tục đè nặng đôi vai người con dâu, họ là nạn nhân của những tệ nạn tảo hôn, phải làm việc quần quật suốt ngày đêm mà vẫn bị coi thường.

Chị em H'Mông nổi tiếng là những người bằng bàn tay khéo léo của mình đã thêu thùa cũng như ghép vải màu tạo thành những mẫu hoa văn vô cùng đặc sắc, tinh tế. Trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, người phụ nữ H'Mông luôn đóng vai trò tích cực trong truyền khẩu hát ru, hát giao duyên, duy trì văn hóa H'Mông từ thế hệ này

qua thế hệ khác. Họ lao động đầu tắt mặt tối, vất vả quanh năm đóng góp công sức cho gia đình mà vẫn không có quyền hành trong gia đình, phải phụ thuộc vào chồng, gia đình chồng.

IV. ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ H'MÔNG Ở SA PA

1. Khái quát chung về đổi mới kinh tế ở Sa Pa

Những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội của thời kỳ đổi mới được thể hiện trước hết ở sự chuyển dịch về cơ cấu và tỷ trọng của các ngành sản xuất. Theo các số liệu thống kê, đối với tỉnh Lào Cai trong đó có huyện Sa Pa, cơ cấu kinh tế và các ngành sản xuất đã thay đổi tích cực, trong đó tỷ trọng ngành sản xuất nông - lâm giảm, tỷ trọng các ngành như công nghiệp, xây dựng cơ bản và dịch vụ lại tăng nhanh.

Bảng 3. Tỷ trọng các ngành sản xuất ở Lào Cai theo các năm (Đơn vị: %)

Ngành sản xuất	1991	1995	Tỷ trọng GDP/năm	
			Tăng	Giảm
Nông-lâm nghiệp	70.0	57.6	-	3,1
Công nghiệp và xây dựng cơ bản	16.8	24.3	1.88	-
Dịch vụ	12.2	18.1	1.48	-

(Nguồn: số liệu thống kê tỉnh Lào Cai).

Vấn đề xây dựng Sa Pa trở thành một trung tâm du lịch của Lào Cai và là một điểm du lịch hàng đầu của đất nước đòi hỏi những đầu tư cả về chất và lượng, cần được sự quan tâm thích đáng về nhiều mặt từ phía các cấp chính quyền, ban ngành từ Trung ương đến địa phương và những đóng góp trực tiếp, thiết thực từ phía nhân dân. Nhà nước và tỉnh Lào Cai đã đầu tư cải tạo đường tỉnh lộ 4D, đặc biệt đoạn từ thị xã Lào Cai đến khu vực đèo Trạm Tôn chạy qua thị trấn Sa Pa và các điểm du lịch chính của khu vực. Tuy nhiên, ở Sa Pa mật độ giao thông, đặc biệt là chất lượng đường còn thấp, mạng lưới đường xá chưa hoàn chỉnh, các phương tiện dịch vụ giao thông chưa đa dạng, làm giảm hiệu quả kinh tế của ngành kinh tế du lịch. Năng lực thông tin liên lạc của Sa Pa còn ở mức thấp, không đáp ứng được nhu cầu ngày càng nâng cao của du khách về thông tin, liên lạc (bao gồm cả liên lạc quốc tế). Trong thời kỳ Pháp thuộc, ở Sa Pa đã có hàng trăm biệt thự, hàng chục khách sạn lớn nhỏ phục vụ cho việc nghỉ dưỡng, kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, cùng với thời gian, những cơ sở này đã bị thay đổi, nhiều nhà hàng, khách sạn, các nhà nghỉ đã cũ nát, bị tàn phá trong chiến tranh. Hiện nay tại thị trấn Sa Pa, có gần 40 cơ sở nhà nghỉ, khách sạn cả quốc doanh và tư nhân, tăng gấp 15 lần so với số lượng năm 1992.

Dưới tác động thúc ép của cơ chế thị trường, đã hình thành một tầng lớp tiểu thương mới ở Sa Pa. Đặc biệt đối với người H'Mông thì việc buôn bán là khá mới mẻ, nhưng họ cũng thích nghi rất nhanh chóng. Qua các kết quả điều tra khảo sát tại địa

bàn đã thống kê được một số lượng lớn người dân tộc tham gia vào các hoạt động kinh tế này. Đối với người H'Mông, nếu trước kia họ đi chợ 1 tuần 1 lần với mục đích đem hàng hóa trao đổi lấy các nhu yếu phẩm cần thiết cho bản thân và gia đình, vui chơi giải trí ở các phiên chợ vùng cao, thì nay họ đi chợ thường xuyên hơn và với mục tiêu nữa là buôn bán kiếm lời. Việc hình thành một ngành nghề sản xuất mới, thương mại, nghiệp tư nhân, tiêu thụ với hiệu quả kinh tế khá cao đã tạo công ăn việc làm cho một số lượng không ít người dân trong khu vực, thúc đẩy việc phát triển sản xuất hàng hóa trong khuôn khổ từng gia đình. Cùng với những hiệu quả kinh tế cao đã tạo điều kiện làm giảm đáng kể những áp lực mang tính tiêu cực lên môi trường tự nhiên (đất, rừng) cũng như môi trường kinh tế xã hội của huyện, góp phần làm tốt hơn, tích cực hơn đời sống xã hội của cộng đồng dân tộc tại địa phương. Trong văn hóa vật chất với phương diện chính là ăn, mặc và ở của đồng bào Sa Pa (ở cả thị trấn Sa Pa và các xã bản nông thôn) đã có những biến đổi đáng kể.

Đại đa số các hộ đều có thu nhập chính (70-80%) từ làm ruộng nương. Thu nhập phụ chủ yếu là bán gia cầm, vật nuôi hoặc sản phẩm rừng, một chút khoai tây, thổ cẩm, chạy xe ôm, cá biệt vẫn còn có hộ thu nhập phụ bằng cách đi làm thuê. Phụ nữ H'Mông, nếu muốn tham gia làm kinh tế, mong tăng thu nhập thì hướng vào các công việc như chăn nuôi, trồng rau, màu, dịch vụ bán hàng quán. Có đến trên 90% các hộ gia đình, khỏ phỏng vấn, nói đã đủ ăn, đã có chăn màn, quần áo ấm. Tuy nhiên cũng còn một số hộ gia đình vẫn thiếu thức ăn nhưng không ở mức độ trầm trọng như trước kia. Gần 100% số hộ gia đình đã từ bỏ phương thức sống và sản xuất "du canh, du cư", họ đã định cư tương đối ổn định và tham gia vào các hợp tác xã nông nghiệp, các tập đoàn sản xuất nên tổng thu nhập trong ngành nông nghiệp đạt khá cao và đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống.

Với người dân H'Mông ở Sa Pa một truyền thống văn hóa rất đặc biệt được lưu giữ và bảo tồn có giá trị cao đó là đi chợ Sa Pa. Đây là một hoạt động văn hóa rất được ưa chuộng, thu hút sự tham gia khá đông đảo không chỉ người dân H'Mông mà còn rất cuốn hút đối với du khách bốn phương và nhân dân các dân tộc khác tại địa phương. Ở hầu khắp các bản, làng, các xã cũng đã có mạng lưới đài phát thanh riêng bằng tiếng H'Mông và tiếp sóng của đài phát thanh tiếng nói Việt Nam. Đối với phần lớn người dân tộc ở địa phương, đặc biệt là tầng lớp dân cư trẻ, thanh thiếu niên, việc xem ti vi, nghe đài đã trở thành nhu cầu văn hóa tinh thần không thể thiếu. Tuy nhiên, kết quả điều tra phỏng vấn các đối tượng người H'Mông ở các xã thuộc huyện Sa Pa do Đề án thực hiện cho thấy số % dân cư mù chữ còn chiếm một tỷ lệ khá lớn, trong đó tập trung chủ yếu là phụ nữ và tầng lớp người lớn tuổi. Trong tổng số 45 người phụ nữ được phỏng vấn có tới 31 người không biết chữ (chiếm 68,9%), còn ở nam giới có tỷ lệ tương ứng là 11/17 (chiếm 64,7%). Ở lứa tuổi thanh thiếu niên (đối tượng phỏng vấn được lựa chọn là các cháu bé gái thì tỷ lệ không biết chữ giảm nhiều hơn so với các đối tượng lớn tuổi (tỷ lệ mù chữ là 7/20 chiếm 35%). Hầu hết các đối tượng không phân biệt tuổi tác, gái trai khi được phỏng vấn đều trả lời là muốn được học, đặc biệt là nam nữ thanh thiếu niên mong muốn được học nữa với những mục đích hết sức bình thường, dung dị: "học cái chữ, học

làm toán để làm giáo viên, bác sỹ để có thể về phục vụ cho nhân dân bản làng”, hay “biết chữ để có thể đọc được sách, báo để hiểu biết nhiều hơn”.

Ở hầu khắp các xã, các bản đã có trạm y tế và một vài cán bộ chuyên môn (y sỹ, y tá). Tuy nhiên do phụ thuộc vào điều kiện phát triển chung của địa phương, các hoạt động của lĩnh vực này hầu như chưa mạnh, trước hết là thiếu các phương tiện kỹ thuật, thuốc men, và cán bộ chuyên môn không thường xuyên được đào tạo thêm, tái đào tạo để nâng cao trình độ; bản thân người dân cũng chưa thật tin tưởng lắm trong việc chữa bệnh hay còn khó khăn trong kinh phí để chữa bệnh tại các trạm y tế, bệnh viện. Có tới 18/30 (60%) người nói là vẫn cúng ma, trừ tà để chữa bệnh. Đây là một thực trạng mang tính xã hội mà phần nhiều phụ thuộc vào trình độ dân trí và các tập tục lạc hậu đã tồn tại từ lâu đời trong cộng đồng. Mạng lưới y tế cơ sở không những không được phát triển, mở rộng mà thậm chí còn bị thu hẹp lại.

2. Sự chuyển biến vai trò của phụ nữ H'Mông Sa Pa trong gia đình và cộng đồng, xã hội

Một đặc trưng mang tính xã hội truyền thống trong gia đình người H'Mông là duy trì một trật tự, mà trong đó vai trò của người phụ nữ rất thứ yếu và mờ nhạt. Người phụ nữ H'Mông theo truyền thống trong gia đình phụ thuộc tuyệt đối vào bố mẹ, vào chồng, vào con, cả ở những công việc trọng đại, cả ở sự đóng góp về đường hướng phát triển gia đình và hoạt động kinh tế. Những vấn đề bất bình đẳng nam - nữ, việc phân biệt đối xử, sự coi nhẹ những đóng góp của họ thường luôn xảy ra và đã ăn sâu vào tiềm thức không chỉ đối với phái nam, mà ngay cả giới nữ cũng vẫn còn quan niệm, suy nghĩ như vậy. Kết quả là đã tạo cho người phụ nữ trong các gia đình H'Mông những mặc cảm về sự yếu kém của mình và đương nhiên là họ phải tuân thủ, chấp nhận sự chi phối toàn bộ cả về đời sống vật chất và tinh thần của người đàn ông trong nhà. Đây là một thực trạng xã hội đã tồn tại lâu đời, thể hiện một quan niệm xã hội sai lệch, thiếu bình đẳng đối với người phụ nữ và có tác dụng kìm hãm sự phát triển mọi mặt của họ trong xã hội, cộng đồng.

Trong những năm gần đây cuộc sống của các gia đình H'Mông trong vùng đã phần nào được cải thiện. Người phụ nữ đã được mở rộng về kiến thức, về nhận thức xã hội và cả những đóng góp cụ thể, thiết thực cho đời sống bản thân và gia đình. Sau đây là một số những đặc trưng về những thay đổi của người phụ nữ H'Mông Sa Pa trong gia đình: (i) Về lao động và việc làm họ đã tham gia vào những hoạt động sản xuất cụ thể hơn, đó là làm hàng thủ công, tuy hiệu quả kinh tế chưa cao nhưng đã đóng góp một phần cho chi tiêu gia đình; (ii) Cùng với những hoạt động xã hội, kinh tế, người phụ nữ đã tạo nên một sự phân công lao động mới, trật tự trong gia đình đã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực đối với người phụ nữ. Ngay cả thái độ, cách đối xử của người đàn ông trong gia đình đối với vợ con cũng đã đổi khác; (iii) Vị trí và vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình cũng được khẳng định hơn khi bản thân họ có những đóng góp một phần không nhỏ, hết sức cụ thể vào tổng thu nhập kinh tế chung của gia đình.

Việc phụ nữ làm kinh tế theo truyền thống là hoàn toàn không có, đặc biệt là việc người phụ nữ có thể làm ra tiền ngay, hết sức cụ thể thì càng là những việc “không tưởng”. Với một trật tự trong gia đình người H'Mông đã thành truyền thống, đã đi vào tiềm thức của cộng đồng, vai trò làm kinh tế của ngay chính bản thân người phụ nữ ở những giai đoạn trước kia là hết sức mờ nhạt, không thể xác định được. Đối với người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa thì việc sản xuất và tiêu thụ được loại hàng thổ cẩm dưới dạng hàng hóa đã tạo ra một cơ hội, một vận may để họ trực tiếp tham gia vào công việc làm ăn kinh tế, mặt khác đó cũng là một điều kiện tốt để họ thể hiện sự khéo tay, hay làm của mình trong gia đình và phổ biến mặt hàng mang tính truyền thống, một sản phẩm mang tính mỹ thuật cao, mang đậm tình văn hóa dân tộc của mình.

Bảng 4. Hoạt động mua bán của phụ nữ H'Mông

Bán	Số người	Tỷ lệ %	Mua	Số người	Tỷ lệ %
Đi chợ bán hàng gì:	42/45		Dùng tiền bán mua gì:	39/42	
- Nông lâm sản	22	52,4	- Gạo và thực phẩm	8	20,5
- Thổ cẩm	4	9,5	- Dầu, muối, mỡ	6	15,4
- Thổ cẩm, nông sản	3	7,1	- Dùng vào việc gia đình: đồ dùng, thuốc men, vật dụng khác	25	64,1
- Thổ cẩm, nông lâm sản	10	23,8			
- Thổ cẩm, nông lâm sản	3	7,1			

Tuy nhiên cùng với sự gia tăng những đóng góp trực tiếp của người phụ nữ vào các hoạt động sản xuất, kinh tế, cũng đã bộc lộ không ít những khía cạnh hạn chế đối với họ mà trước hết đó là việc gia tăng cường độ lao động và kèm theo là sự vất vả làm ảnh hưởng tới sức khỏe, đến đời sống văn hóa, giáo dục, tinh thần của họ.

3. Những chuyển biến trong quan hệ cộng đồng

Dưới ảnh hưởng của chính sách mở cửa và đổi mới trong giai đoạn vừa qua quan hệ giữa người phụ nữ H'Mông đối với gia đình đã có những thay đổi, những bước tiến mới. Người phụ nữ đã có những đóng góp hết sức cụ thể vào sự phát triển tiến bộ của đời sống gia đình và cộng đồng. Nếu như trước đây mối quan hệ, giao lưu của người phụ nữ chỉ bó gọn trong phạm vi gia đình, dòng họ, làng bản và xã hơn nữa là trong cộng đồng dân tộc của mình, thì ngày nay những mối quan hệ này đã được mở rộng ra khá nhiều. Việc tiếp xúc với du khách đặc biệt với những người nước ngoài để trao đổi, giới thiệu những sản phẩm lao động của mình, với mục đích bán hàng, là những hiện tượng không còn hiếm ở Sa Pa. Khi được hỏi về những mong muốn của phụ nữ, cả 45 phiếu trả lời đều đưa ra những kiến nghị, cụ thể có 18/45 (chiếm 45%) người, mong muốn được Nhà nước quan tâm hơn nữa, đặc biệt là giúp đỡ về mặt vật chất và tinh thần cho cả cộng đồng các dân tộc thiểu số ở các vùng cao, nông thôn miền núi, trong đó có người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa.

Giáo dục đào tạo đối với phụ nữ H'Mông ở Sa Pa nói riêng và của cộng đồng nói chung là một vấn đề thời sự cấp thiết. Công tác y tế, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng ở địa phương, khu vực nghiên cứu cũng đã có những chuyển biến tốt so với các giai đoạn trước kia. Tất cả các xã của huyện Sa Pa đều có trạm xá và các cán bộ y tế. Tuy nhiên, việc khám chữa, các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe đối với họ còn rất thiếu, hạn chế. Mặc dù có 42/44 được hỏi đều biết trong bản, trong xã của mình có trạm xá, có thầy thuốc nhưng do chưa thật tin tưởng vào việc khám chữa bệnh ở y tế và nhất là còn tồn tại những vấn đề tín ngưỡng truyền thống, vẫn có tới 18/44 người (chiếm 60%) nói còn cứng bái để chữa bệnh khi bị đau ốm.

Nhìn chung, chính sách đổi mới, mở cửa kinh tế, cơ chế thị trường đã có những tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội Sa Pa nói chung và đến hầu khắp các cộng đồng dân cư trong khu vực trong đó có người phụ nữ H'Mông.

V. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ĐẾN VIỆC NÂNG CAO VAI TRÒ NGƯỜI PHỤ NỮ H'MÔNG Ở SA PA TRONG PHÁT TRIỂN

Nghiên cứu đã quan tâm đến 2 nhóm chính sách cơ bản, đó là chính sách kinh tế và chính sách xã hội, nhưng tập trung vào một số chính sách có ý nghĩa tổng hợp, bao gồm: (i) Chính sách phát triển cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng; (ii) Chính sách định canh, định cư, phát triển sản xuất; (iii) Vấn đề đầu tư khoa học, công nghệ, kỹ thuật phục vụ đời sống và phát triển sản xuất nông nghiệp; (iv) Chính sách về giáo dục, đào tạo; (v) Chính sách y tế, bảo vệ sức khỏe cộng đồng; (vi) Chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình; (vii) Vấn đề giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và phát triển bền vững môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội; (viii) Giữ gìn và phát triển văn hóa dân tộc, dân gian truyền thống; (ix) Chính sách lao động và việc làm; (x) Các chính sách ưu tiên, ưu đãi trong giáo dục nâng cao dân trí, nhận thức xã hội và sự phát triển của phụ nữ trong xã hội, cộng đồng.

1. Tác động tích cực của các chính sách KT-XH đối với phụ nữ H'Mông ở Sa Pa

Một trong những thay đổi rõ rệt nhất trong thời kỳ đổi mới ở Sa Pa là việc phục hồi và mở rộng ngành kinh tế du lịch. Cùng với việc mở rộng mạng lưới các điểm du lịch, thay đổi hình thức và tăng thêm các loại hình du lịch; đặc biệt việc nâng cao mặt bằng xã hội, phát triển kinh tế khu vực đã tạo ra những sức hấp dẫn mới, thu hút một lượng lớn du khách quốc tế và trong nước đến tham quan, nghỉ dưỡng trên địa bàn. Đây là một cơ chế chính sách có tầm quan trọng đặc biệt, mà tác động của nó đã vượt ra khỏi khu vực thị trấn du lịch Sa Pa, đến tận các bản làng, các khu vực nông thôn, miền núi, nơi cư trú của cộng đồng người H'Mông, giúp cho mọi tầng lớp nhân dân trong khu vực đặc biệt người dân H'Mông thay đổi cơ bản theo chiều hướng tích cực trong đời sống của mình. Riêng đối với người phụ nữ H'Mông thì ngoài ý nghĩa tạo ra một ngành nghề sản xuất có giá trị, hiệu quả kinh tế cao đó là việc sản xuất và buôn bán hàng thổ cẩm, dịch vụ du lịch còn cho họ những cơ hội mở rộng giao tiếp, mở rộng quan hệ xã hội, đồng

thời gián tiếp làm tăng vị trí, vai trò của họ trong đời sống gia đình và xã hội, cộng đồng. Có tới 42/45 người được hỏi, nói có tham gia đi chợ Sa Pa để bán hàng (chiếm tới 93,3%) đã chứng tỏ một bước tiến quan trọng trong việc tạo ra việc làm đối với người phụ nữ H'Mông trong giai đoạn đổi mới này. Phần lớn phụ nữ H'Mông ở Sa Pa và gia đình của họ với các điều kiện thuận lợi do đổi mới đem lại, đã tự vượt ra, thoát khỏi vòng luẩn quẩn của nền kinh tế tiểu nông, tự túc, tự cấp và khép kín theo truyền thống trong phạm vi làng, xã. Trên địa bàn toàn huyện Sa Pa vấn đề thiếu đói lương thực đã phần nào được cải thiện, cũng còn có một số gia đình thiếu ăn, nhưng tỷ lệ so với số đói ăn và số dư thừa lương thực ít hơn rất nhiều.

Trong hàng loạt các chính sách kinh tế - xã hội được thực thi trên địa bàn nghiên cứu thì cơ chế chính sách đổi mới, mở cửa kinh tế đã có tác động mạnh mẽ nhất, tích cực nhất, nó làm thay đổi về căn bản đời sống xã hội, nâng cao các điều kiện và mức sống của người dân trong vùng, trong đó có cộng đồng và người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa. Một trong những chính sách có tác động mạnh là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội. Hàng loạt công trình nhà ở, nhà hàng, khách sạn, chợ, đường giao thông, hệ thống mạng lưới điện dân dụng, hệ thống cấp, thoát nước (chủ yếu ở khu vực thị trấn Sa Pa), quy hoạch xây dựng lại làng bản, các khu quần cư, các vùng sản xuất chuyên canh, hệ thống thuỷ lợi, các khu vực vui chơi, giải trí... đã làm đổi thay cho bộ mặt của địa phương, đồng thời tạo ra những điều kiện tốt cho đời sống dân cư trong khu vực.

Chính sách phát triển giáo dục nông thôn đáp ứng được những nhu cầu bức thiết của xã hội, của nhân dân về việc được học hành, nâng cao dân trí. Ở Sa Pa, người H'Mông nói chung và nhất là người phụ nữ H'Mông ở các vùng nông thôn thì vấn đề giáo dục đào tạo là vấn đề khó khăn nhất. Cùng với việc thực thi chính sách giáo dục, rất cần có những chính sách hỗ trợ hết sức cụ thể, đặc biệt là việc giáo dục nâng cao nhận thức xã hội cho người phụ nữ, để họ thấy được sự cần thiết, tầm quan trọng các công tác này.

Cùng với các chính sách đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chính sách phát triển y tế đã đưa lại cho cộng đồng dân cư trong huyện, đặc biệt cho người phụ nữ H'Mông những điều kiện hết sức thuận lợi, cần thiết để chăm lo cho sức khoẻ bản thân và gia đình. Việc thực thi, áp dụng chính sách này còn đạt hiệu quả cao hơn, thiết thực hơn, một khi nó được hỗ trợ bởi nhiều chương trình Quốc gia, như Chương trình xóa đói, giảm nghèo, Chương trình phổ cập tiểu học, xóa nạn mù chữ, Chương trình Quốc gia về lao động, việc làm và nhất là Chương trình chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, Chương trình phòng chống dịch bệnh, ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ các dịch bệnh truyền nhiễm truyền thống đối với các khu vực nông thôn miền núi như sốt rét, bướu cổ, lao và nhiều dịch bệnh lây lan khác.

Một chính sách khác cũng đã được áp dụng tương đối rộng rãi và có hiệu quả khá rõ, đó là chính sách về môi trường sống của nhân dân, bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hầu hết các vấn đề liên quan đến môi trường

sống của dân cư trong khu vực còn có rất nhiều khó khăn, hạn chế. Thiếu những cơ sở sinh hoạt văn hóa cộng đồng, thiếu sự đầu tư xây dựng các trung tâm văn hóa, thể thao, các khu vui chơi giải trí. Hệ thống phát thanh, truyền hình còn rất thưa thớt, hoạt động kém hiệu quả. Còn thịnh hành nhiều tập tục, phong tục trong đời sống xã hội của người H'Mông mang tính truyền thống. Cư trú khá phân tán, các điều kiện về đời sống vật chất còn khó khăn và nhất là những điều kiện về cơ sở hạ tầng liên quan còn thiếu, yếu, kém phát triển. Hiện tượng chặt phá rừng bừa bãi, đốt nương làm rẫy đã dẫn đến việc huỷ hoại nghiêm trọng lớp phủ rừng, làm hạn chế nguồn sinh thủy, giảm khả năng cung cấp nước cho các sông, suối, tăng cường các hiện tượng khô hạn, tăng các hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất, biến các loại đất rừng màu mỡ trở nên hết sức nghèo dinh dưỡng, bị thoái hóa. Vấn đề vệ sinh môi trường trong nhà, trong làng bản còn ở mức phát triển rất yếu. Người dân H'Mông còn được tạo các điều kiện thuận lợi để duy trì và phát triển các truyền thống văn hóa cộng đồng. Đặc biệt một loại hình sinh hoạt văn hóa rất riêng, rất đặc sắc, rất dân tộc đó là hoạt động văn hóa “chợ tình” đã được duy trì và tạo điều kiện tổ chức thực hiện đều đặn, thường xuyên.

Còn có hàng loạt các chính sách khác cũng đã được áp dụng triển khai trên địa bàn như chính sách về lao động, việc làm, chính sách cho vay tín dụng, chính sách mở rộng thị trường, chính sách bảo hộ giá nông sản, chính sách phân phối lại thu nhập, chính sách về thuế... Cùng với các chính sách này là hàng loạt các giải pháp và biện pháp đầu tư hỗ trợ từ phía Nhà nước với mục đích giúp cho người dân, đặc biệt là các đối tượng dân nghèo ở các vùng nông thôn, miền núi có những điều kiện cần thiết, những cơ hội mới để vượt qua được những khó khăn ban đầu cả ở khía cạnh vật chất và tinh thần, cả ở khía cạnh quan niệm và nhận thức xã hội, tạo đà phát triển.

Phụ nữ H'Mông đã và đang liên tục phấn đấu để thực thi tốt “5 chương trình công tác” mà Hội Phụ nữ huyện Sa Pa đã đề ra, đó là: (i) Bồi dưỡng và nâng cao kiến thức, năng lực cho cán bộ phụ nữ; (ii) Hỗ trợ các hoạt động tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ; (iii) Tích cực bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em, thực thi tốt kế hoạch hóa gia đình; (iv) củng cố và đổi mới bộ máy tổ chức hội phụ nữ; (v) Vận động quần chúng tham gia xây dựng, kiểm tra, giám sát chính sách, luật pháp có liên quan trực tiếp đến quyền lợi phụ nữ.

2. Những hạn chế tiêu cực của các chính sách xã hội đối với phụ nữ H'Mông ở Sa Pa

Một số chính sách đã gặp không ít khó khăn khi thực hiện do tập tục, thói quen, tư duy, quan niệm riêng của dân tộc H'Mông, ví dụ như chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, chính sách quản lý lao động, nhân lực, chính sách đầu tư khoa học, kỹ thuật, chính sách giao đất, giao rừng.

Tỷ lệ sinh con của người phụ nữ H'Mông ở Sa Pa cao hơn nhiều so với các dân tộc khác, và so với bình quân cả nước. Nhiều người còn quan niệm “nhiều con là nhiều lao động, sẽ có nhiều thóc gạo, của cải sẽ giàu hơn, hoặc nhiều con thì gia đình sẽ đông vui hơn”. Để thực thi chính sách này có hiệu quả hơn cho người phụ nữ H'Mông thì trước hết phải đẩy mạnh việc tuyên truyền sâu rộng hơn nữa về lợi ích của chính sách này, đặc

biệt vấn đề tăng cường giáo dục, nâng cao dân trí, mở mang kiến thức xã hội cho người phụ nữ, cũng như đối với các thành viên khác trong gia đình và cộng đồng, để họ hiểu rằng đẻ nhiều con là kèm theo với nghèo đói, bệnh tật là không hạnh phúc, xã hội sẽ kém phát triển, đời sống của họ, gia đình họ và của cả lớp con cháu mai sau sẽ rất khó khăn. Và sau đó là các công việc tiếp theo như phổ biến khoa học kỹ thuật và các biện pháp, giải pháp kỹ thuật hữu hiệu để tránh đẻ nhiều, đẻ dày.

Một trong những chính sách được áp dụng trên địa bàn nghiên cứu- huyện Sa Pa và cho cộng đồng dân tộc người H'Mông nói chung và những người phụ nữ dân tộc H'Mông nói riêng còn có những khó khăn, đó là chính sách quản lý và phân phối lao động. Ngoài ra còn một số các chính sách khác cũng hết sức quan trọng nhưng thực tế áp dụng cho những người dân H'Mông ở Sa Pa trong thời gian qua hầu như chưa có hiệu quả và chưa thực hiện được. Đó là các chính sách đầu tư khoa học, công nghệ, chính sách đầu tư sản xuất tập trung hay vấn đề liên quan đến việc giao đất, giao rừng. Đối với những người dân H'Mông trong khu vực Sa Pa thì công tác trước hết là tuyên truyền giáo dục, giúp họ nhận thức và thực hiện việc bảo vệ rừng, bảo vệ, gìn giữ các điều kiện về môi trường sống. Còn việc phân công cho khoanh nuôi, trồng rừng với những qui định chặt chẽ, nghiêm ngặt của công tác này thì là một điều còn khó khăn.

VI. GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ H'MÔNG Ở SAPA

1. Khái quát nhu cầu bức thiết của phụ nữ H'Mông ở Sa Pa trong phát triển

Một trong những vấn đề nổi cộm nhất đối với người phụ nữ H'Mông rất dễ nhận thấy và đã được phản ánh qua kết quả điều tra trên địa bàn Sa Pa đó là tình trạng thiếu đói tương đối thường xuyên. Trong những năm đổi mới vừa qua, tình hình này một phần đã được cải thiện, tuy nhiên nó vẫn còn tồn tại, nhưng đã ở mức vừa phải, đỡ quyết liệt hơn. Nguyên nhân những tập tục xã hội lạc hậu của cộng đồng; những vấn đề phân biệt đối xử, phân biệt trong lao động, việc làm; tỷ lệ sinh đẻ cao, trình độ văn hóa thấp kém. Dưới tác động của quá trình đổi mới, mở cửa nền kinh tế thị trường, ở một số mặt đời sống, kinh tế, xã hội đã có được những thay đổi tương đối tích cực. Tuy nhiên lại xuất hiện những khó khăn mới đó là sự gia tăng cường độ lao động, mức độ mệt nhọc; vấn đề thiếu vốn; thiếu trình độ học vấn cần thiết; thiếu nguồn nhân lực; không có cơ hội để tham gia vào các chương trình phát triển kinh tế của địa phương; không được bàn bạc và quyết định đến các nội dung công việc, mà theo dự kiến họ sẽ được thụ hưởng hoặc có ảnh hưởng trực tiếp đến họ.

2. Các giải pháp và kiến nghị

Về mặt tích cực, quá trình đổi mới đã đem đến cho người phụ nữ những điều kiện mới, cần thiết để phát triển, đã giúp họ ổn định đời sống vật chất và văn hóa tinh thần, nâng cao trình độ hiểu biết và các nhận thức xã hội, tạo công ăn việc làm ổn định và nhất là giúp họ tự khẳng định mình, nêu cao vị trí và vai trò trong gia đình và cộng đồng xã hội. Tuy nhiên trong quá trình phát triển của mình, người phụ nữ còn gặp không ít

những khó khăn, trở ngại, đó là những tập tục xã hội, cộng đồng, còn lạc hậu, trình độ văn hóa, dân trí thấp, kém hiểu biết về xã hội, và đời sống vật chất tinh thần còn ở mức thấp.

Các giải pháp chủ yếu có thể tập trung vào một số hướng sau:

(i) Phát triển sản xuất toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, chuyển dần sang cơ chế kinh tế lâm - nông - công nghiệp chế biến - dịch vụ. Nhà nước cần có chính sách cho nông dân vay vốn ngân hàng với lãi suất ưu đãi và thủ tục tín chấp đối với hộ nghèo để sản xuất, kinh doanh. Đối với một số dân tộc có khó khăn đặc biệt (trình độ sản xuất lạc hậu, đời sống mọi mặt thấp kém), Nhà nước cần có dự án riêng và áp dụng những chính sách đặc biệt nhằm tạo điều kiện cho đồng bào từng bước ổn định sản xuất, đời sống. Ổn định các bản đã định canh định cư, đồng thời xây dựng các dự án định canh định cư theo quy mô bản. Đầu tư để phát triển công nghiệp chế biến lâm, nông sản: chú trọng quy mô vừa, nhỏ mà có giá trị cao. Tăng cường quản lý, lập lại kỷ cương luật pháp trong khai thác tài nguyên, khoáng sản đang tàn phá môi trường.

(ii) Xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật. Hệ thống giao thông nông thôn miền núi là vấn đề quan trọng bậc nhất trong xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn. Cần chú ý xây dựng các đường giao thông liên bản, liên xã, liên huyện gắn với các trung tâm kinh tế - xã hội của vùng. Đồng thời, đối với vùng cao, vùng sâu, cần coi trọng xây dựng hệ thống đường nhỏ cho người và ngựa đi đến bản dễ dàng; cùng với các hồ đập, nương, cần khuyến khích dân làm thủy lợi nhỏ để phục vụ sản xuất và thắp sáng cho từng hộ hoặc một nhóm hộ gia đình ở những nơi không có lưới điện Nhà nước đi qua.

(iii) Giải quyết những vấn đề về văn hóa giáo dục, y tế, xã hội. Củng cố và xây dựng mới các trường phổ thông dân tộc - nội trú. Gắn đào tạo với sử dụng cán bộ qua chính sách khuyến khích giáo viên bám trường lo cho thế hệ trẻ. Có chính sách toàn diện bảo vệ và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Mạng lưới y tế phải được sắp xếp phù hợp với điều kiện cụ thể, thuận tiện cho việc khám và chữa bệnh cho nhân dân, coi trọng y tế cơ sở. Kết hợp y học cổ truyền dân tộc với y học hiện đại, phát triển nuôi trồng cây con làm thuốc. Thực hiện phong trào sinh đẻ có kế hoạch; cần có chính sách cụ thể nhằm bảo vệ và phát triển đối với một số dân tộc thiểu số mà số dân đang có chiều hướng suy giảm.

(iv) Phát triển kinh tế - xã hội miền núi phải đi đôi với củng cố an ninh quốc phòng. Tăng cường bổ sung cán bộ chiến sỹ người dân tộc trong các lực lượng vũ trang, nhất là bộ đội biên phòng (lực lượng cán bộ dân tộc thiểu số trong bộ đội biên phòng chỉ chiếm 8,3%). Nâng cao vai trò lãnh đạo của các tổ chức Đảng cơ sở, xây dựng chính quyền vững mạnh, phát huy vai trò của các đoàn thể quần chúng, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của già làng, trưởng bản, nhằm động viên đồng bào các dân tộc kiên trì giải quyết khó khăn, xây dựng quê hương, bản làng giàu mạnh, xã hội văn minh.

(v) Cần xây dựng một chiến lược phát triển kinh tế phù hợp với các điều kiện về nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội trong khu vực. Đi liền với nó là chiến lược tạo ra nhiều việc làm mới, tạo cân bằng quan hệ cung cầu, lao động xã hội và việc làm. Đặc biệt ưu tiên phát triển các lĩnh vực kinh tế, ngành nghề phù hợp với lao động nữ.

Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các ngành nghề truyền thống có hiệu quả kinh tế cao, tạo thêm công ăn việc làm cho người phụ nữ. Áp dụng các chính sách về lao động việc làm, đặc biệt ưu tiên những ngành nghề phù hợp với khả năng và sở trường của người phụ nữ. Có các chính sách cụ thể về lao động nữ, chính sách động viên, khuyến khích phát triển ngành nghề truyền thống của địa phương, của tộc người; tăng cường đầu tư hỗ trợ về vốn, giống, khoa học, kỹ thuật và kinh nghiệm cho phát triển sản xuất, kinh tế.

(vi) Đẩy mạnh các chủ trương, đường lối và luật pháp của Nhà nước đối với phụ nữ và lao động nữ. Tạo điều kiện để phụ nữ phát triển theo kịp xã hội, tiến bộ, sao cho đời sống của họ và gia đình họ được ấm no, hạnh phúc. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường. Gìn giữ vệ sinh, làm sạch, đẹp làng bản, có chế độ đầu tư xây dựng nơi cư trú cố định, địa bàn sản xuất định canh cho người H'Mông. Thực hiện giao đất, giao rừng, hỗ trợ về kỹ thuật, giáo dục ý thức cũng như các phương pháp, biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường... Gìn giữ và bảo tồn các di sản văn hóa dân gian, dân tộc. Tạo các điều kiện thuận lợi cho nhân dân thụ hưởng các thành quả văn hóa xã hội, nâng cao dân trí, nâng cao nhận thức xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng. Phụ nữ, giới và phát triển. NXB Phụ nữ. Hà Nội, 1996.
2. Đỗ Thị Thuý Bình, Lê Ngọc Lân. Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1996.
3. Trần Thuỳ Dương. Đặc điểm văn hóa dân tộc người H'Mông với truyền thống dân số kế hoạch hóa gia đình. Tạp chí Dân tộc học, N^o1/1997.
4. Phan Thị Đém. Giáo dục và nâng cao dân trí của người H'Mông ở huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai - thực trạng và những vấn đề đặt ra. Tạp chí Dân tộc học, N^o1/1997.
5. Nguyễn Thị Hằng, Nguyễn Hữu Dũng. Phát huy hơn nữa sức mạnh và tiềm năng lao động sáng tạo của phụ nữ Việt Nam trong phát triển kinh tế đất nước.
6. Hoàng Đức Nghi. Những vấn đề kinh tế xã hội của miền núi cần được quan tâm giải quyết sớm. Lao động và xã hội, N^o4/1993.
7. Đặng Kim Nhung, Nguyễn Khanh Vân và nnk. Đánh giá điều kiện khí hậu Sa Pa, Tam Đảo phục vụ tham quan, nghỉ dưỡng và chữa bệnh. Viện Địa lý, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia. Hà Nội, 1996.
8. Giàng Seo Phử. Việc truyền nghề và phát triển nghề thủ công truyền thống của phụ nữ các dân tộc ít người tỉnh Lào Cai. Văn hóa Dân gian, N^o1(57)/1997.
9. Phạm Quỳnh Phương. Du lịch Sa Pa - hiện trạng và những thách thức. Văn hóa dân gian, N^o1/1997.
10. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lào Cai. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai, Viện Địa lý, Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia. Hà Nội, 1995.

SUMMARY OF VNRP'S RESEARCH PROJECTS 1996

Research on current status and opportunities for development of traditional handicrafts in Thua Thien Hue province

Bui Van Nghia

Department of Industry, Thua Thien-Hue Province

Abstract

From the early years of 19th century, when King Gia Long established the Nguyen Dynasty and announced Hue to be the capital of feudal Vietnam, Hue has become the melting pot attracting handicraftsmen from all over the country, who brought to Hue various traditional fine crafts. Over time, craft guilds and craft villages have been formed and become well known for their fine products, such as Casting Guild (Phuong Duc), My Xuong carving village, Ke Mon jewelry village, Huong Vinh brick and tile village, Phuoc Tich pottery village, etc. However, having suffered from wartime devastation and currently being competed by the deluge of ready-made products, traditional handicrafts in Thua Thien Hue risk to be on the decline. Moreover, after the liberation of the South in 1975, the central planning economy of the pre-1989 years did not provide for the development of traditional crafts, thus gradually diminishing the role of handicrafts in the local socio-economic scene. Such a decline in traditional crafts has had negative impacts on the social and economic health of the province. These traditional crafts, once revived, will become a positive development factor for the province in many respects, by providing for the much needed local employment, stabilizing and promoting the province's socio-economic development, helping to protect the environment, to reduce poverty and restore cultural heritages, as well as meeting the market's needs for local produce.

This thematic research work sets its objectives to study the current status of traditional crafts in Thua Thien Hue province, define causes of decline and suggest recommendations to revive and develop these crafts to full strength and restore their important role in the socio-economic development of the province.

The research work comprises of following sections:

- 1/ Theoretical and empirical issues in the development of traditional handicrafts;
- 2/ Current status of traditional handicrafts in Thua Thien Hue province.
- 3/ Conditions, resources and opportunities for the development of traditional handicrafts in Thua Thien Hue province;
- 4/ Solutions to revive and develop traditional crafts in Thua Thien Hue.

The research team had proposed several measures as solutions to curb the decline of traditional crafts, specifically:

- the State should provide for a favorable legal environment to encourage households, cooperative groups and businesses doing business in traditional crafts to make efforts in reviving and developing these crafts;
- the Province authority should support selected crafts with working capital, technology and land, for them to expand production and diversify their product range, especially prioritizing those crafts with higher risks of decline, such as traditional pottery, ceramics, iron forging, weaving and wood carving;
- to form traditional craft villages in Hue style, which can also serve as tourist attractions;
- set up showrooms of traditional craft products in Hue, so as to get feedback from and better understanding of local and international customers' tastes.
- the State should set preferential treatment policies for master artisans.

Higher education and making use of human resources with college and University Education in Northern provinces of Vietnam, serving the cause of socio-economic development in the process of economic transition

Associate Professor, Dr. Phi Van Lich
Ministry of Science, Technology and Environment

Abstract

Human resources are invaluable resources of a country, with human resources in scientific and technological research and development playing a pivotal role. Among them, those with college or university education or with higher degrees (including college graduates, university graduates, masters and doctors) are the motive forces in the scientific-technological revolution, who are crucial players in research and development, as well as in transfer, reception and innovation of technologies. This is the core force in the cause of modernization and industrialization of the country that will help bring about high productivity and quality, rapid and sustainable economic growth to the country, thus achieving the motto of "making the people well-off and the nation powerful".

This research work sets out the following objectives: survey the current status of higher education and utilization of human resources with tertiary education in several northern provinces; determine outstanding inadequacies and their causes; propose policy solutions in higher education and the utilization of human resources with higher education for the cause of socio-economic development.

The research work covers following topics:

1. Overview of policies on higher education and utilization of human resources with higher education in other countries;
2. Higher education and utilization of human resources with tertiary education in the central planning period;
3. Higher education and utilization of human resources with tertiary education in the transitional period;
4. Recommendations on education and utilization of human resources with higher education.

More specifically, following recommendations are made in the research work: to renovate the concept of tertiary education management in view of new realities; reform the tertiary education structure of the country; renovate the education management mechanism; expand and make better use of the human resources dedicated for tertiary education; refresh the objectives, contents and methodologies of tertiary education, with the dual objectives of achieving both "internal effectiveness" (effectiveness in teaching and learning) and "external effectiveness" (social effectiveness); to form a contingent of competent teaching staffs and educational managers; to solve the low salary problem for the personnel with higher education; to implement incentive policies relevant to the realities of the transitional economy, so as to dispatch more personnel with higher education to work in the countryside, in remote and mountainous areas; to boost employment opportunities for tertiary graduates and encourage them to create employment for the society; to promote open policies that facilitate more meaningful contribution by those with higher education to the cause of socio-economic development of the country; to apply relevant policies to optimize migration flows of human resources with tertiary education within the country and implement open policies that encourage overseas Vietnamese to come back home and conduct scientific research and technological activities.

Research on the driving forces of and issues arisen from the phenomenon of spontaneous migration to Hochiminh city in the process of *doi moi* - impacts to its socio-economic development and environment - suggested solutions

Dr. Nguyen Van Tai

HCMC University of Social Sciences and Humanities

Abstract

Migration is a constant process throughout the history of humanity. It is a natural process induced by the differences in socio-economic forms and living conditions in different regions and communities. In the past as well in recent years of *doi moi*, Ho Chi Minh City (HCMC) has been an enormous magnet attracting the migration flows from various regions and provinces of the country. This spontaneous migration process has significant impacts on the socio-economic development and on the environment of HCMC and the affected provinces. The problem has increasingly become a pressing issue in recent years, requiring serious and comprehensive research and realistic solutions.

This research work studies the current status of spontaneous migration to HCMC, its driving forces and migration-induced problems in the socio-economic and environmental development of the city in the process of *doi moi*, then proposes recommendations for possible solutions.

Main topics of research are:

1. Overview of the migration phenomenon in the world history; overview of literature on migration and experiences of other countries;
2. Migration processes in HCMC;
3. Impacts of spontaneous migration to the socio-economic and environment development in HCMC, the destination city, and that of rural areas, the departure points;
4. Solutions for the migration problem in HCMC.

The research work proposes a set of policies aimed at solving the migration problem in HCMC, specifically: focus on career orientation and vocational training; establishment of temporary dwelling places for migrants; granting identification cards or labor cards to migrants; development of new high-growth economic centres; redistribute industries, emphasize rural development and eliminate the expansion of HCMC; control of population and family planning.

Behavioural responses of ethnic minority communities in Thua Thien Hue province to development policies and solutions for sustainable socio-economic development of communities

Nguyen Tuong
Hue Pedagogic Institute

Abstract

The State and the provincial authority have been implementing various policies, programs and investment projects aimed at developing the mountainous areas of Thua Thien Hue province. However, it must be acknowledged that the economic, cultural and social peculiarities of these areas inhabited by communities of ethnic minorities with low living standard, inadequate level of social understanding and backwards customs and production methods have significantly inhibited the proper execution and reception of State policies, as a consequence, the mountainous areas of Thua Thien Hue are still lagging behind in terms of economic, social and cultural development; natural resources and the environment continue to be exploited and depleted.

This research program surveys the key characteristics of ethnic communities living in these areas and their responses to State policies, analyses the current status and determines causes of non-performance and outstanding obstacles, then formulates the scientific foundation for the improvement of policies aimed at sustainable development of the local communities.

Main topics covered under this thematic research work are:

1. Theoretical studies on the behaviors of ethnic minority communities. Schools of behavioral science.
2. Key characteristics of ethnic minority communities in Thua Thien Hue province: natural conditions, habitat; material and spiritual culture; social norms, and traditional economic activities;
3. Community's behavior towards developmental policies in: reforms of agricultural management; land law; credit and agricultural-forestry-fishery extension; hand-over of forest land to farmers; sedentary farming and settlement, and evaluation of policy implementation.
4. Major solutions for: human resources strategy; development of farming household economy; institutional improvement; information dissemination, broadcasting of science and technology.

The research work proposed: (i) to harmonize between State institutional models with traditional models, between support from international donors, Central Government and local government with the communities' own efforts, so as to induce favorable behavior by ethnic minorities in implementing policies and guidelines; (ii) to promptly improve policies in socio-economic development for the mountainous areas and apply them in a flexible manner according to the particularities of each districts, communes, villages and hamlets, (iii) to focus on investing in the development of capital resources, key infrastructures and projects based on the policies applied to each commune or cluster of communes, while avoiding fragmented and half-way investments in scattered geographies; (iv) to provide opportunities for all ethnic minority groups in the province to understand the essence and contents of policies, thus enabling their active involvement in policy implementation; (v) to timely encourage, commend and reward outstanding ethnic households in kind, e.g. reward with production tools or household goods, for their exemplary implementation of policies and proactive efforts to improve one's farming production and livelihood.

Research on solutions for rural economic development in areas with externally acid sulphate soil in the South of Long An province

Nguyen Van Dien

*Centre for Research and Transfer of Technology
in Animal Husbandry, Institute of Animal Husbandry*

Abstract

Areas with alien acid sulphate soils to the south of Long An province are poor rural areas with underdeveloped industries, small industries, trade and services. Rice mono-cropping agriculture is the primary production in the region. Animal husbandry and poultry rearing are still ineffective and unstable; fishery is only in infant stage but is heavily affected by natural calamities. Overall, it can be said that this is still an underdeveloped area.

The research theme "On solutions for rural economic development in areas with externally acid sulphate soil in the south of Long An province" aims at finding solutions to the difficulties the region is facing at present.

Key areas covered under this research are:

1. Evaluation of the current socio-economic status of the typical externally acid sulphate soil region in south Long An: natural conditions and socio-economic status;
2. Analysis of the impacts of key factors on the socio-economic development of the typical acid sulphate soil region in south Long An: impacts of key social factors (human resources, psychology and customs) to the region's socio-economic development; impacts of policies (land policy; investments in infrastructure development; price subsidy; hunger eradication and poverty reduction policies; agricultural tax policy; policies on the exploitation of natural resources, etc.); effects of the market economy mechanisms; impacts of insufficient investment capital and of the cropping patterns and agricultural production models to the socio-economic development of the region.
3. Solutions for socio-economic development of regions with typical externally acid sulphate soils: direction and strategies to develop economic sectors in the 1998-2010 period and key solutions for the economic development of the region.

The research work proposes 2 major sets of solutions:

The first set of solutions consists of directions and specific measures to develop key economic sectors that will enable the restructuring of the region's economy towards the formation of a commodity production region through specialization and diversification of occupations.

The second set of solutions focuses on solving key problems and urgent difficulties that are comprehensive to all aspects of economic activities in the researched area, specifically: development of the transportation and irrigation systems; human resources development; increase of investment capital to meet the needs of development; finding markets for the output products; selection of relevant cropping patterns and farming models and overcoming obstacles in technology transfer and information dissemination.

Development of agro-forestry farm economy in hilly areas of Yen Binh district, Yen Bai province

Tran Duc

Ecological Economy Institute

Abstract

Yen Binh is located in the low hilly region of Yen Bai province. The district consists of 23 communes and 2 townlets, with 76,218 hectares of natural land. Before 1970, Yen Binh was the primary agricultural production area of Yen Bai province. However, by 1970 when the Thac Ba reservoir was formed to maintain sufficient water for Thac Ba hydropower plant, more than 5,000 hectares of wet rice fields and another 2,000 hectares under other agricultural crops, perennial plants and fruit trees in the district were submerged and inhabitants of the submerged areas were relocated. The water reservoir occupies an acreage of 14,000 hectares, or 19.75% of the district's total acreage; within its water surfaces, 1,331 islands and islets were formed covering more than 3,000 hectares. Other areas of arable land remained in the district consist of 2,000 hectares of wet rice fields and 2,000 hectares under other food crops. Limited arable land made life extremely difficult for the 70,000 plus population of the district in the 1970's and 1980's decades, when annual income per capita was only USD 120.00.

Our research studies the current socio-economic status of 5 communes in the district, the formation and development of agroforestry farms in connection with the renovation process in State-owned agricultural and forestry farms. The research then analyses the prerequisite conditions for the formation of farm economy: land, labor, capital, infrastructure and social factors, and suggests recommendations to further accelerate the development of agroforestry farms. Key topics covered in this research are: 1. Findings from the survey of 31 farms, in terms of their production, business and incomes; 2. Selected concepts on farm economy over its development phases: self-sufficient farms; farms using manual labors, and mechanized farms; 3. Issues in the farm economy: production and commercial business; land relationships; investment and credits; labor and mechanization; science and technology; markets; management and institutional environment (diversification of cooperatives, farms and state-owned sector, etc.) and 4. Recommendations.

The research came to following conclusions: (i) the 1993 Land Law has contributed meaningfully to the structural changes in agriculture and the formation of a farm economy; however, in order to meet the requirements of the farms in development, relevant mechanisms must be put into place, such as appropriate land utilization norms, contracting out or hand-over of land to the farmers and more flexible land acreage limits; (ii) State-owned agricultural and forestry farms, while not without big potentials, are performing inadequately, considering all the State support and investment they have enjoyed; they are inefficient and perennially loss-making. Experience from certain efficient units, such as the Moc Chau Tea Production and Processing Enterprise, Dak Lak Animal Husbandry Company, Ba Vi Cow and Pasture Research Centre, must be studied and replicated, aiming at helping the farm workers' households to form their own farms, while the State-owned farm provides services, technical support and management services; (iii) in the *doi moi* process in the countryside, private farms have been formed spontaneously, without an official policy concerning farm economy from the State and the Party; thus there is not yet an effective support from the State to develop the farms in various aspects, from land allocation, credit and investment, infrastructure development to technology transfer and training of personnel.

Impacts of changes in the employment and occupational structures to the stratification of living standards as seen from a survey of samples in three communes in the Red River Delta

Do Thien Kinh
Institute of Sociology

Abstract

Social stratification is a spontaneous process which to a significant extent can be perceived and influenced by humans, through intervention to key stratifying factors and adjustment of the stratification process towards socially desired objectives.

Our research work on "Impacts of changes in the employment and occupational structures to the stratification of living standards as seen from survey of samples in three rural communes in the Red River Delta" was conducted in the following communes: Tam Son (Tien Son District, Bac Ninh province); Da Ton (Gia Lam District, Hanoi) and Vu Hoi (Vu Thu District, Thai Binh province). The survey reveals that employment and occupational factor is the single most important factor influencing the stratification process; therefore recommendations are made to focus upon this crucial factor. In this context, the combination of animal husbandry and agro-products processing should be given top priority, so as to keep pace with the development of the household economy in the process of restructuring of cropping and animal husbandry patterns. Against this general background, each commune surveyed has its own occupational particularities, which must also be taken into consideration. Our research work especially focused on studying the impacts of the employment and occupational structures on the two groups of rich and poor households in the surveyed communes. Incremental improvement of living standards accelerates at the end of the rich households, while it does increase but at a slower pace in the case of poor households. Therefore the impact to richer household is more significant than to poorer households. Interventions should focus on enabling the development of non-agricultural occupations. Interventions are also needed towards poorer households, so as to shorten the gap between the rich and the poor, while social subsidy should be provided for the poorest households.

The research work emphasized on the exercise of social equality through occupational solutions, i.e. through the creation of employment opportunities for people and households. Factors such as capital and market for the goods produced must be taken into consideration, especially the macro-level policies which plays a key role in this process. The research also highlighted the exercise of social equality through educational solution. At present, the discrepancy in non-material living standards among the groups of households is still insignificant, thus interventions should be aimed at next generations where the impacts might be magnified.

Forming a scientific basis for the economic development solutions for rural and deeply submerged areas of Thap Muoi district, Dong Thap province (in the plain of reeds)

Associate Professor, Dr. Dang Van Phan
Southern Economic Research Centre

Thap Muoi District, located in the Plain of Reeds, has a land area of 51,728 hectares and a population of 110,094 (1996 data). Every year, as much as 99% of the total area in the district are submerged for 3-4 months, with flood water level at 0.5 m depth at least. More than 60% of the area is heavy acid sulphate soil and acid sulphate soil. This area is suitable for rice farming, thus the area under *Melaleuca* forests is under serious risk of contraction. Over the last 10 years, the Government has invested in the construction of major irrigation canals and other infrastructure facilities, so as to convert the area into a major commercial rice production area in the Mekong Delta. Thap Muoi district has the capabilities needed for development, however it is also facing with multiple challenges and inadequacies. It is in this context that the research theme "Forming a scientific basis for the economic development solutions for the rural and deeply submerged areas of Thap Muoi district, Dong Thap province" was conducted.

For a purely agricultural district like Thap Muoi, the task of economic restructuring should start with the restructuring of the cropping and animal husbandry patterns, including the introduction of high-yielding, high-value rice varieties, with a focus on intensive farming and improving rice yields. *Melaleuca* forests must be restored, especially in reclaimed areas with low rice yields; the *Melaleuca* forest-garden model can also be applied. Efforts must be made to move towards a sustainable economic structure integrating agriculture, industries, trading and service activities in the region. The construction of infrastructure facilities and residential facilities must be continued, so as to form comprehensive systems of irrigation, transportation and dwelling clusters, aimed at minimizing the damages caused by annual floods. Areas to be prioritized are: construction, transportation, irrigation, disposition of residential and energy clusters. Integrated solutions effectively covering activities in economic restructuring, diversification of economic components and mobilization of internal resources should aim at rural development in the Thap Muoi district and the Plain of Reeds in particular, and the Mekong Delta in general. The research work made several recommendations to the State and the local authority in this regard.

Research on the foundation for socio-economic development of adjacent areas to the Hoa Binh hydro power plant's reservoir

Dr. Vuong Van Quynh
Xuan Mai Forestry University

Abstract

The adjacent areas of Hoa Binh hydropower plant's reservoir covers 71,563 hectares, among which 70% is under forests, 8% is farming land and 22% designated for other purposes. At present forest coverage in these areas is only 27%. There are 18 communes with a population of 31,492, the majority of whom are ethnic minority groups, with Kinh people accounting for only 9% of the population. Currently, up to 40% of the population are illiterate, 20% do not speak the Vietnamese official language, and 20% to 30% of the households per communes are poor households. The areas, however, hold a crucial role in ensuring and regulating water flows and preventing soil erosion that build-up in the bed of the reservoir, thus helping to stabilize the Hoa Binh hydro power plant's capacity and prolong its useful life.

Hoa Binh hydro power plant was constructed in the 1980s. It is capable to produce billions of kilowatt-hours of electricity every year, thus contributing significantly to the cause of modernization and industrialization of Vietnam.

However, due to a lack of proper assessment of its impacts to the region's natural conditions, socio-economic development and the environment, inadequate solutions for relocation and residential development for the local population, as well as for land usage planning and transportation planning, deficient livelihood solutions and other socio-economic policies, the construction of this power plant had created tremendous difficulties to the local population. The adjacent areas, whose population had sacrificed their own welfare for the sake of making electricity for the whole nation, has become a disadvantaged region deserving special support in terms of socio-economic development and environmental protection.

In this context, our research on the foundation for socio-economic development of the adjacent areas to the Hoa Binh hydropower plant's reservoir was conducted, with an aim to contribute to finding solutions to the outstanding difficulties. This is one of the first studies that provide multi-faceted data on the socio-economic and environmental status of the region and highlight the interactions between socio-economic and environmental issues in the areas adjacent to the Hoa Binh reservoir. It is also one of the first studies on the impacts of policies that clarify the role of policies in preserving environmental resources in the region.

On the practical side, the research proposes specific recommendations in terms of socio-economic policies, as well as science and technology and environmental policies that should enable local inhabitants to utilize natural resources in a sustainable and effective manner. The more important policy recommendations are those concerning "land use rights", "land use tax and forest tax", "tax on protection and development of resources in mountainous areas", policy on "paying for the environmental values created thanks to management of natural resources", and "reward and penalty policy for acts benefiting or damaging environmental resources".

Current status of the schools in Quang Nam - Da Nang province and its impact on education of human resources; Suggested solutions

Dau Thi Hoa
Danang Pedagogical Institute

Abstract

In the process of economic transition in Vietnam nowadays, policies in training and education are undergoing various changes and improvements, aimed at delivering highly qualified human resources for the cause of national development. However, it is a fact that there is still an imbalance between the needs of economic development and the pace of education development, as well as between the requirements for education expansion and those for ensuring education quality. Thus the education and training sector is facing various problems, such as shortage of schooling facilities, deteriorated school facilities and classrooms, inadequate school hygiene and environment, etc., which to a large extent are negatively affecting the performance of our education and training sector both in terms of quality and effectiveness.

Quang Nam - Danang is an economically underdeveloped province in Central Vietnam; thus its education and training sector is in even a more difficult situation, especially the school environment is an area with many problems yet to be addressed. Improvements in the school environment are a sound premise for better environmental education to the school children and will encourage them to strive for a sustainable development of their homeland in the future.

Our research works has the objectives of studying the current status of key factors in the environment at primary and secondary schools in Quang Nam - Danang, determining the causes of problems and analyzing impacts of the school environment on the overall development of children. Basing on the findings and taking into consideration the province's current socio-economic realities and the feasibility of the solutions, the research team makes recommendations on possible solutions to effectively improve the school environment.

Below are key research topics:

- Survey of schools in Quang Nam - Danang province along key indicators, including the fitness of school design and interior fitting in classrooms; natural landscape factors; quality of air; hygiene and environment; teaching and entertainment facilities;
- Analysis of the impact of school environment on the overall development of school children, on the education and provision of human resources for the province;
- Recommendations of measures to improve and protect the school environment in the localities, as well as solutions to promote awareness on school environment.

The research work made use of the following research methodologies: survey and data collection; data processing and analysis; comparative analysis, comparing data from various sources against published data; factual verification of variations; forecasting and participatory research methodology.

The interrelationship between urbanization, industrialization and environmental pollution, environmental hygiene in Nha Be district, Hochiminh city

By Dr. Nguyen Thi Lan
Economics Institute of Hochiminh City

Abstract

The research theme "Interrelationship between urbanization, industrialization and environmental pollution, environmental hygiene in Nha Be District, Hochiminh City" was conducted within the period of 1996 to 1998. The research focused on the analysis of the impacts of urbanization and industrialization on the socio-economic activities and the environment in Nha Be District. From the research literature and the experiences of other countries, especially the Southeast Asian countries, as well as the experiences of other cities and provinces in Vietnam, the research work provided an overview of the environmental impacts, the economic damages and the solutions to mitigate pollution, and summarized lessons to be learned for HCMC in general and for Nha Be District in particular.

The research addressed issues arisen in the process of urbanization and industrialization in Nha Be district and proposed specific measures to deal with pollution, eliminate sources of pollution, promote environmental awareness among the population of Nha Be District and District # 7 and more broadly of HCMC in general.

The key objective of this research work is to find solutions to eliminate pollution and promote awareness of environmental hygiene, with emphasis on the environmental economics aspect. This is a new concept that should help authorities to deal with environmental incidents in a scientifically methodical manner, by enabling them to quantify damages for the purpose of demanding compensation for the victims and for the cost of cleaning up, at the same time to eliminate the sources of pollution, for a sustainable development of Nha Be District in particular and of HCMC in general.

Main topics covered under this research are: (1) overview of Vietnam's and other countries' experiences in solving conflicts between socio-economic development and environmental pollution in the process of urbanization and industrialization; (2) developments in the process of urbanization and industrialization in Nha Be District in the period from 1986 to 1995 as seen through key socio-economic indicators in their correlation with environmental pollution and environmental hygiene; (3) current status of pollution and environmental hygiene in Nha Be District (level of pollution, causes and sources of pollution); (4) impact of pollution on the community's health, on the aquatic ecology and on agricultural production in Nha Be District; (5) role of the State, the local authority, mass organizations and the population at large in environmental protection in the process of urbanization and industrialization; (6) proposal of solutions to eliminate pollution and promoting a clean and civilized way of life in Nha Be District.

The research has made specific contributions in the following areas:

- Scientific research: the work has summarized the rules of pollution spread, applied the concept of "sustainable development" and environmental economics methods to the analysis of damages caused by pollution to the economy, to people's health and production and to the preservation of biodiversity;

- Economic aspect: the research work studied economic tools to control and eliminate pollution, to alert environmental issues and manage industrial and residential waste. This work served as a reference for the revision of Nha Be District's master development plan for the periods of 1996-2000 and 2001-2010;

- Social aspect: the research contributed to the promotion of awareness in environmental hygiene among the public at large, under the "No littering" slogan; to the formation of a civilized and clean way of life both in urban and rural areas and boosted mass organizations' activities in environmental protection, thus helping to "socialize" the task of environmental protection.

Research on the causes and impacts of unregulated minerals prospecting on the natural environment and socio-economic environment of Vietnam's Northern Mountainous region and suggested solutions

Dr. Nguyen Ngoc Khanh
Institute of Geography

Abstract

Vietnam possesses an abundance of precious mineral deposits, among which gold deposits are estimated to be 1,500 to 2,000 tonnes, located in low-yielding and small-scale mines scattered mostly in mountainous regions. At present, mineral prospecting in Vietnam is not well organized and controlled. Unregulated prospecting has been on the rise in recent years.

Unregulated prospecting of precious minerals, including gold, has been conducted over an extended period since 1984-1985 as an unorganized and spontaneous activity by private persons. In the meantime, however, the State has not yet promulgated a comprehensive and relevant strategy for the exploration, evaluation, preservation and exploitation of small-scale natural resources, thus negatively affecting the socio-economic development and deteriorating the environment in the process. Adverse effects of unregulated prospecting on the environment include destruction of arable land in the region, creation of large waste land areas no longer suitable for farming; the use of thousands of tonnes of toxic chemicals, such as cyanide, lead, zinc, mercury, oil and grease spilled into the ground and underground waters had polluted and degraded the soil, the underground water sources, the air and depleted the local biodiversity. The impacts of unregulated prospecting on the region's socio-economic development including waste and leakage of natural resources, lost of tax revenues, and a breakdown of traditional local production structures. The prospecting sites are places of extreme slavery-like exploitation of labor, shelter for criminals and a gathering place for social vices; these negative traits of the mineral prospecting society has destroyed the usual social relationships, the community, family linkages and the traditional cultural values of the local community.

As such; unregulated mineral prospecting has become a pressing social problem requiring in-depth analysis of its causes, its impacts on the environment and the development of relevant solutions and mitigation measures, especially solutions for the livelihood of the local community during and after the banning of unregulated prospecting.

Our research work focuses on the analysis of causes leading to unregulated prospecting and its impacts on the environment of the sites in the 2 communes of Than Sa and Ma Nu. Based on the findings of this analysis, recommendations are made with regards to the management of prospecting activities and the arrangements of production and livelihood activities for the population in the above-mentioned communes.

The research work made use of participatory research method, thus securing the involvement of various stake-holders in the survey, such as local inhabitants, migrant laborers, workers, distributors of products, service providers, representatives of the local authority as well as owners of the mines.

Solutions for the restoration of mangrove forests linked with the life of Khmer community in Vinh Chau district, Soc Trang province

Hua Chu Khem

*Department of Science, Technology and Environment,
Soc Trang Province*

Abstract

Vinh Chau is a coastal district located to the southeast of Soc Trang province, with a land of 46,000 hectares covering 10 communes, in which forest land accounts for 3,213 hectares. The natural conditions here is harsh for farming, with heavy raining during May - November. In the recent years the rainfall has been decreasing, making way for brackish and salt water encroachment well into the mainland, thus creating more difficulties for agricultural farming. Moreover, frequent natural calamities, such as the flood tide in October 1992 and the Linda typhoon in November 1997 have caused great human and material damages to the area.

Vinh Chau has a diverse socio-economic structure, with Khmer making up around 50% of the population and Chinese Vietnamese accounting for more than 20%. Especially more than 80% of the population in the mangrove forest area are Khmers. Harsh natural conditions, coupled with economic pressures and high population growth rate have led to increasingly more serious destruction of the forests.

In this context, two pressing tasks of improving the life of the Khmer population and protecting the coastal environment have emerged. However, these are undoubtedly complicated and challenging tasks. To earn their living, Khmer inhabitants have to exploit the mangrove forests, thus affecting the efforts for environment protection in the area. According to Pro. Dr. Phan Nguyen Hong, one of the biggest obstacles to the socio-economic development of the coastal area is that due to an economically hard life and low level of understanding, the local inhabitants have to rely on the forests to earn their living; this, together with limited effectiveness of forest protection measures and a lack of proper coordination between the forestry sector and the fishery sector, leaves it open to the locals to unobstructedly devise ways to exploit the mangrove forests for all kinds of products serving their everyday's needs, thus destroying the forests without any concern for the future of the environment.

The objectives of our research are to understand the realities of life and production of the Khmer communities in the coastal areas of Vinh Chau province, the interaction between the community and the restoration of mangrove forests, in the overall context of the country's renovation process. Based on the findings of this study, recommendations are made to promote the community's involvement in restoring the mangrove forests and contribution towards sustainable development of coastal resources.

This research made use of the integrated appraisal methodology to evaluate the ecological, environmental and socio-economic conditions of the area, which served as a basis for a proposal for sustainable socio-economic development of the Khmer communities. Data analysis was made using computer software and basing on the results of a survey of 150 Khmer farmer households living in the coastal areas of Vinh Chau district, Soc Trang province.

Research on possible solutions to relocate ferrymen's villages on huong river in downtown hue, aiming at environmental protection and settlement of the inhabitants for a sustainable socio-economic development of the community

Hoang Le Tac
Hue Pedagogic Institute

Abstract

The ferrymen's villages on Huong (Perfume) River in Hue came into existence when people of different fates and origins migrated to Hue and settled down as ferrymen, living on their own ferries, with the Huong River being their home and the place for them to earn a living. This unusual way of inhabitation for long has exposed various social, economic and environmental problems. The inhabitants themselves are poor and illiterate, with extremely modest earning power and low level of living standards. Their floating habitation poses serious risks of environmental pollution to the Huong river and damages the tourist-attracting landscape of Hue, creates difficulties in administrative management for the authority and serves as fertile ground for social vices.

In the course of socio-economic development of Hue, nowadays the authority of Hue is focusing its efforts on settlement of the ferrymen's village on Huong River. Solutions are needed to relocate them out from the downtown of Hue, so as to ensure proper tourist environment and unpolluted ecology for the city at the one hand and providing the ferrymen with an opportunity to settle down and obtaining a permanent occupation on the other, thus step by step driving towards sustainable socio-economic development and improving quality of life for the community.

At the moment the relocation of ferrymen's village on Hue River has become a pressing issue; however the question is, where and how to relocate them to? What should be the proper underlying concept for relocation, and which are the key success factors? The research team attempts to address these questions in this work.

The research work has the objectives of studying and analyzing the living conditions and the desires of the ferrymen, their customs and working habits, the peculiarities of the habitation, based on which the research team will derive suggestions for relevant relocation solutions.

The research work is presented in a 106 typed-page document, consisting of 3 parts: introduction, main contents and conclusions. The main part in turn consists of 3 chapters: Chapter 1. *History of formation and current status of the ferrymen's villages on Huong River*; Chapter 2. *Theoretical and practical justification for the relocation of inhabitants of the ferrymen's village*, and Chapter 3. *Solutions for relocation*. The research paper also includes a map showing the locations of ferrymen's clusters and proposed relocation sites, 17 tables and graphs and 33 appendices.

The role of women in obtaining and using credit in rural areas of Can Tho province

La Xuan Dao
Can Tho University

Abstract

In Vietnam in general and in Can Tho province in particular, women account for 51.5% of the population and 52% of the work force, 80% of whom live and work in rural areas. Women take part in almost every activity at work and at home. However there are still many limitations in the policies that should promote the role of women in the development of farming household economy, especially in terms of access to credit and working capital.

Various credit organizations have been providing agricultural development credit in general and focussing on extending credit to rural women in particular, through the channels of the Women's Union (WU), the Farmer's Association (FA) and other credit-enabling organizations.

Though the volume of credit extended to agricultural development has been significantly increased in the recent years, it is still at a low level when compared against total capital invested in the economy. The amount of credit is too negligible to fill the needs for working capital in Can Tho's rural areas; the number of women who are granted credit too few and the amount of credit granted too small for their farming needs. Moreover, having access to credit is one problem while using that credit effectively is yet another problem. In this context, it is an important and urgent task to study the role of female workers in the countryside and determine the importance and effectiveness of credit in the farming household economy, thus determining the role of women in the decision of how to invest or use the credit obtained, thereby working out relevant and realistic solutions to help them improve their agricultural production patterns, utilize their time and capital more effectively, and as a consequence improve their income and living standards. This is the area our research theme focused on.

The objectives of our thematic research work is to study the changes in the role of women in the market economy and factors influencing the processes of obtaining and using credit and consequently propose recommendations to help women access sources of credit and develop their farming households in Can Tho province. The following research methodologies were deployed:

1. Overall survey of the region under research;
2. Face to face interviews of 204 women, representing 204 households, using questionnaires;
3. Case study of 11 other households who obtained credit to increase production;
4. Interviews of representatives of various banks and the Can Tho Branch of the State Treasury;
5. Research international and local literature on credit; and
6. Statistical analysis.

The objects of our research is female workers in farming households in communes of Can Tho, who have got access to formal credit and those who do not borrow from any source of credit. The research paper concluded with recommendations aimed at further facilitating the access to credit sources for farming women in the Mekong delta.

Solutions and policies to enhance the social status of brahmin ch'am women in ninh thuan province

Dinh Hy

*Fine Arts and Literature Association
of Ninh Thuan province*

Abstract

In the history of Vietnam and especially in the process of *doi moi* nowadays, the rights and roles of the women have deserved due attention and appreciation. Ch'am women in Ninh Thuan province, Brahmins by religion, are living in a traditional matriarchal society, which preserves many fair values; at the same time, however, they have to endure various difficulties and limitations in life. Brahmin Ch'am women play an important role in the Ch'am community contributing to the rural economy as a major workforce; they are the beneficiaries of social policies and key agents in preserving the cultural heritage of Ch'am people. However, the majority of them still live a hard life, with low living standards, many children to care for, and long work hours with little economic success and extremely limited time available for education, entertainment or participation in social activities. Our research work strives to address this problem and seeks to find solutions to improve the life of Ch'am women.

The research work deployed various methods of survey, such as field trips and direct sociological survey at sample households in Ch'am villages. It also provided for the collection and interpretation of related theoretical studies and international and local literature on the subject matter, especially old writings in ancient Ch'am language on the traditional customs and regulations relevant to the lot of Ch'am women.

The research made recommendations to the administration of the communes, districts and provinces where the Brahmin Ch'am people inhabit, which aimed at facilitating a more active involvement of Ch'am women in the socio-economic life of the community. In the research work recommendations are made to promote policies that are seen as crucial in changing the status quo, specifically:

- policy makers should study and take into consideration the customs, beliefs of Ch'am people, the Brahmin religion and the Ch'am matriarchy, so as to work out relevant policies and measures that promote those beneficial traditions of Brahmin Ch'am people that conforms to the Constitution and current legislation, at the same time make clear of those traditions that are no longer appropriate to the realities of contemporary society.

- economic policies should be formulated to provide priority credit and other incentives to facilitate the development of household economy among the Ch'am. Investment should be made in relevant economic activities in the Ch'am communities, especially in animal husbandry and services.

- In education and vocational training, special priority must be given to the women of ethnic minorities, including Brahmin Ch'am women.

Research on the interactions between spontaneous migration and the life of female laborers in the four communes of Vinh My, Vinh Hung, Vinh Giang and Vinh Hien, Phu Loc district, Thua Thien Hue province. Suggested solutions

Phan Quynh Nga
Hue Pedagogic Institute

This research is dedicated to the study of the spontaneous migration phenomenon, an issue of the days which impacts social, economic, cultural and environmental development of both the departure and the destination regions, as well as the lives of both male and female laborers. On another hand, authority agencies are also mulling over the formidable task of creating more employment and increasing incomes for female laborers in the coastal areas.

Within the scope of this research, following work was conducted:

1. Survey and evaluate the current status of spontaneous migration in the 4 coastal communes of Phu Loc district, Thua Thien Hue province, a region representative for the phenomenon of spontaneous migration from central provinces to the southern provinces.

2. Survey of the interactions between spontaneous migration and the lives of female laborers; its advantages and disadvantages in terms of benefits to the female laborers.

3. Based on the findings of above surveys, to propose recommendations for the socio-economic development and improvement of female laborers' lives in these localities.

Specifically, our research studied the interactions between spontaneous migration and lives of female laborers in four communes - Vinh My, Vinh Hung, Vinh Giang and Vinh Hien, of Phu Loc district, Thua Thien Hue province.

The following research methods were deployed:

1. Survey and data collection methods:

- survey using printed checklist;
- direct interviews;
- collection of information and data;
- workshops to gather experts' comments: two workshops were organized.

2. Participatory Research Approach: two workshops with the participation of local inhabitants were conducted.

3. Data consolidation, analysis and comparison.

As a result, the research made several recommendations towards diversification of employment and occupations and improvement of incomes for female laborers, with focus on the those occupations that can still be active in winter, so as to tackle the between-crop hunger period; to increase investment in the local infrastructure; to increase long-term credit extended to female laborers, at the same time intensifying production technology transfer to them. The research also recommended a gender-focus approach in policy formulation, so as to enable more active involvement by women in the social activities of these localities.

Research on the current status of credit and solutions to help women make good use of credit to develop their household economy in the new economic zone of Huong Hoa district, Quang Tri province

Nguyen Tu

*Department of Education and Training,
Quang Tri province*

Abstract

The research theme "On the current status of credit and solutions to help women to make good use of credit to develop their household economy in the New Economic Zone of Huong Hoa district, Quang Tri province" provides an overview of the various forms of credit available and the use of these credits in the researched area, determines relevant measures to help the women to use the loans effectively in developing their household economy in a sustainable manner.

Key areas covered in this research are: (1) overview of literature on the status of credit and solutions to help women make good use of credit in developing their household economy; (2) Characteristics of the New Economic Zone in Huong Hoa district: advantages in natural resources and geographical location; key socio-economic issues (major economic activities, social and cultural life in the researched area, income; economic exchange activities within and beyond the area); overall evaluation of the natural and socio-economic conditions of the researched area; (3) the role of women in controlling capital in the process of developing their household economy: changes in the role of the women throughout the process of *doi moi* in the countryside; the need for credit in developing household economy and forms of credit currently available; their accessibility to the women in this region; current status of the female workforce in the New Economic Zone of Huong Hoa district; (4) modes of usage and levels of effectiveness of credit used by women: purpose of obtaining credits and ways to use it; effectiveness of credit; exemplary models of women using credit effectively to develop their household economy in Huong Hoa district; overall evaluation of the current usage of credit by women in developing their household economy in the new economic zone.

The research work proposed various recommendations to improve the effectiveness of using credit by women, specifically: (1) capital support measures: to further develop credit funds for poor women; to promote credit fund for farmer households, administered by Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development; to promote the Fund for Hunger Eradication and Poverty Reduction in rural areas; reinforce and develop rural credit cooperatives, etc. (2) measures to help women to use credit effectively: to formulate economic development plans or production investment projects; to conduct agricultural extension activities effectively; to create more jobs for women; to timely apply technological advances to life and production; (3) pricing and marketing of output products: to encourage the development of markets in settlement and residential areas; to broadly disseminate information on prices and markets; development of roads and transportation; support in the supply of seedlings and younglings for breeding; to apply a relevant tax system; (4) to focus on the development of two concentrated production sub-zones in the new economic zone of Huong Hoa district, specifically: (a) Lao Bao - Khe Sanh key economic development sub-zone and (b) another sub-zone consisting of 5 newly resettled communes: Tan Hop, Tan Long, Tan Lap, Tan Lien and Tan Thanh; (c) to develop demonstration models for the women to learn from the experience of each other: the integrated garden-fishing pond-animal husbandry-forestry model for the highland areas; garden-fishing pond-animal husbandry model for the hilly and lowland areas; the service-trading model for the townships; and the wet rice-dry rice and other crop farming model for the valleys and gradual sloping lands.

Impacts of *doi moi* and the open door policy; recommendations and solutions with regard to the role of h'mong women in sapa, lao cai province, in the process of socio-economic development

Nguyen Khanh Van
*Institute of Geography,
National Centre for Natural Sciences and Technologies*

Abstract

Sa Pa is a district of Lao Cai province. Located on high mountains 30 km west of Lao Cai township, it covers an area of 67,904 hectares of mostly hills, mountains and sloping land. The population in 1994 was 29,782, with H'mong people accounting for more than 50%, or around 15,000 H'mong people (Sa Pa district's statistic data, 1994). H'mong people in Sa Pa usually inhabit high mountain areas (altitude 800 - 1,000m) and practice terrace rice farming, slash-and-burn farming and hunting, gathering of forest products.

In the context of Vietnam's *doi moi* process, the H'mong women in Sa Pa are now in a position to bring into play their role and contribution to the society, to their families and communities. However, at the same time, still many outstanding obstacles as well as new social and economic challenges are adding burden on the shoulders of H'mong women, such as longer working hours and more strenuous, more intensive work, resulting in poorer health, less time for taking care of families and almost no time for health recovery, let alone accessing education, improving one's social understanding, enjoying cultural entertainment or participating in other social activities.

This thematic research work aimed at evaluating current living conditions and social status of H'mong women in Sa Pa district, in the context of their families and communities; analyzing the factors inducing changes in their social status and functions in the years of *doi moi*, and recommending policies and official measures to promote awareness and a stable and harmonious life with gender equality in the area. Key topics covered in this research are: 1. Gender and development - theoretical issues and research methodology; 2. Natural, economic and social profile of the area under research; 3. *Doi moi* and its impact on the role of H'mong women in Sa Pa; 4. Analysis of the impacts of State policies on the role of H'mong women in Sa Pa in the process of socio-economic development; 5. Recommendations and solutions towards enhancing the role of H'mong women in Sa Pa.

In terms of positive impacts, *doi moi* has brought about new opportunities of development to the women, giving them the chance to improve and stabilize their material, cultural and spiritual life, improving their social understanding, providing them with stable employment, thus enhancing their personal empowerment, their role and contribution to the families, the communities and the society at large. However, women are still facing with numerous difficulties and challenges, such as backward customs and beliefs in the community, low level of education and understanding, and more generally a disadvantaged material and cultural life.

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Phụ trách bản thảo

TS. NGÔ TẤT THẮNG

LẠI THỊ THANH TRÀ

Trình bày bìa

LÊ THƯ

In 615 bản khổ 18 × 24cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Nông nghiệp. Giấy chấp nhận KH
đề tài số 45/1773 do Cục xuất bản cấp ngày 12/1/2002. In xong và nộp lưu chiểu quy
II/2002.